

ISAK DINESEN
OUT OF AFRICA

Châu Phi

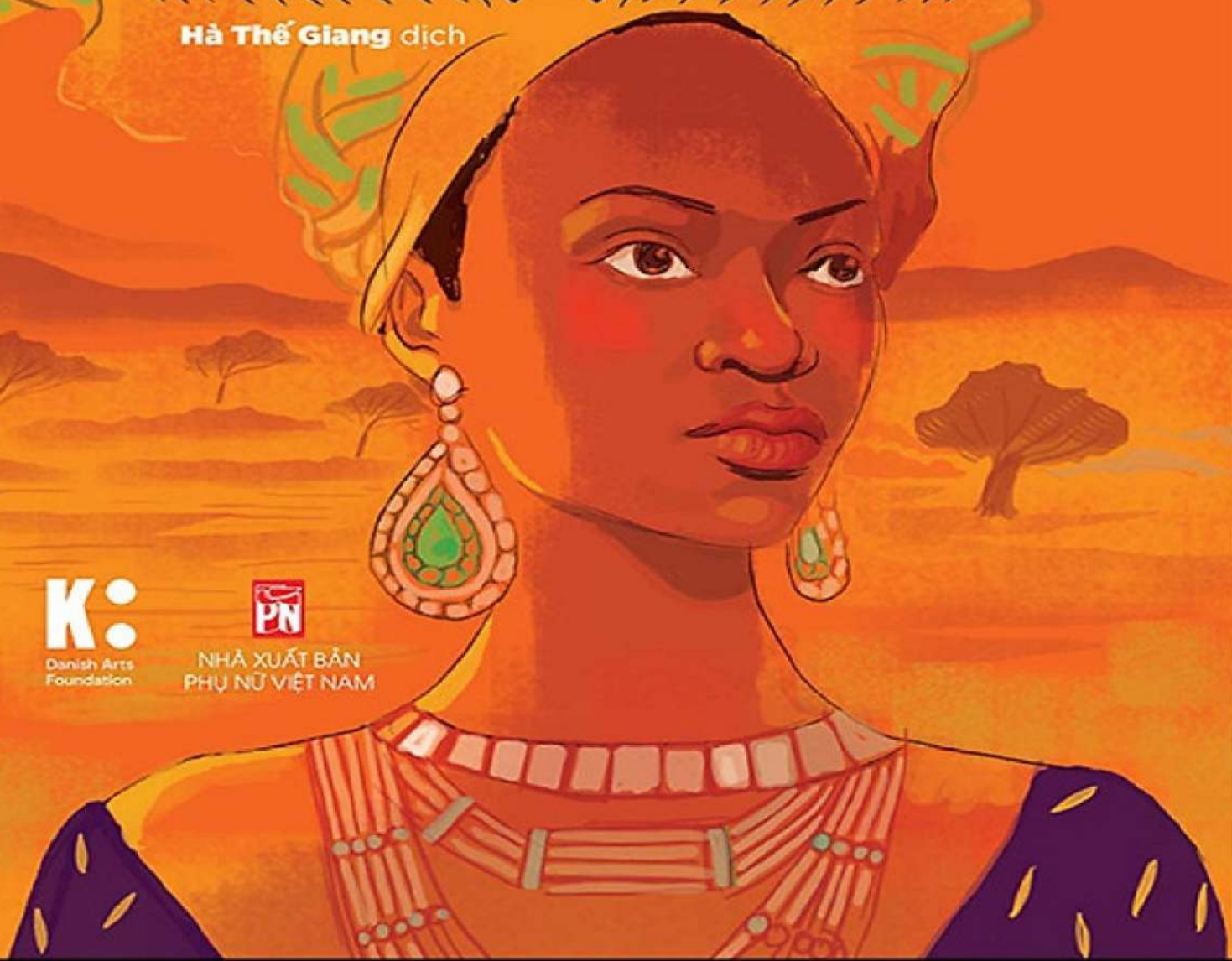
NGHÌN TRÙNG

Hà Thế Giang dịch

K:
Danish Arts
Foundation



NHÀ XUẤT BẢN
PHỤ NỮ VIỆT NAM



Lời giới thiệu

Earnest Hemingway, sau khi nhận giải thưởng Nobel Văn chương, đã phát biểu và được tờ New York Times đăng tải ngày 7/11/1954 thế này: “Hôm nay tôi cũng sẽ hạnh phúc - hạnh phúc hơn nữa - nếu giải thưởng này được trao cho nhà văn nữ xuất sắc Isak Dinesen.” Vậy Isak Dinesen, người từng hai lần, vào các năm 1954 rồi 1957, được đề cử giải Nobel là ai?

Bà tên thật là Karen Christentze Dinesen, hay Karen Blixen, sinh tại Đan Mạch ngày 17/4/1885 trong một gia đình có bên ngoại là thương nhân còn bên nội thuộc dòng dõi quý tộc địa chủ. Cha của bà là một nhà văn, nhà chính trị, cũng từng là quân nhân, đã tự tử lúc bà lên chín. Bắt đầu sáng tác thơ, kịch, truyện ngắn từ rất sớm nên tới năm 1903, bất chấp gia đình phản đối, Karen Blixen đăng kí theo học chuyên ngành Nghệ thuật tại Học viện Hoàng Gia Copenhagen. Thời trẻ, bà từng đi du lịch nhiều nơi: Anh, Pháp, Ý và có một số truyện ngắn được in.

Năm 1912 tháng Chạp bà đính hôn cùng người anh họ kém một tuổi là Nam tước Bror Blixen-Finecke để rồi năm 1913 theo chồng tới Kenya và hai người làm đám cưới tháng Giêng năm 1914 tại Mombasa.

Tới đây ta cũng cần điểm sơ qua bối cảnh châu Phi thời đó. Sau gần cả thế kỉ XIX với nhiều cuộc xung đột tranh giành lãnh thổ, tới năm 1900 thực dân Anh đã khống chế được phần lớn Đông Phi và cho xây đường sắt hòng khai phá vùng đất màu mỡ này. Dân bản xứ mất đất và bị dồn vào các vùng chật hẹp gọi là Khu bảo tồn, nơi đất đai cằn cỗi và điều kiện sống eo hẹp làm dân số họ tụt giảm nhanh chóng từ bốn triệu xuống chỉ còn hai triệu rưỡi. Chính sách lưu dân của chế độ thực dân cũng ra đời vào thời điểm này. Hòng khai thác Đông Phi hiệu quả, chính phủ Anh cho tuyển mộ nhiều dân ngụ cư từ châu Âu qua làm ăn và vợ chồng Karen Blixen nằm trong số này. Khi ấy gia tộc bà đã cung cấp tài chính mua một đồn điền rộng sáu

ngàn mẫu Anh gần Nairobi để hai vợ chồng đại diện đứng tên quản lí và kinh doanh.

Qua tới châu Phi chẳng được bao lâu, năm 1915 bà phát hiện chồng phản bội mình dan díu với nhiều phụ nữ. Đồng thời bà cũng phát hiện mình bị chồng lây cho bệnh giang mai. Sau này Karen Blixen đề cập tới sự thể lúc ấy như sau: “Có hai điều bạn có thể làm trong tình huống ấy: Bắn chết người đàn ông đó hoặc chấp nhận nó.”

Mọi nỗ lực hàn gắn tình vợ chồng đều bất thành, cuối cùng cặp đôi li thân vào năm 1921 sau khi Karen Blixen phát hiện chồng tiếp tục ngoại tình và vay nợ chồng chất. Đạo ấy trong một lá thư gửi người em trai bà đã viết: “Em đừng nghĩ chị đang chua xót... Chị tin là nếu mình có thể trụ vững ở đây và thành công trong phận sự đã nhận lãnh thì cuối cùng chị sẽ tìm lại được sức mạnh và bất chấp mọi sự thể, cuộc đời chị sẽ vẻ vang, giàu có và hạnh phúc.”

Chính thức li dị chồng năm 1925, Karen Blixen tiếp tục bám trụ tại châu Phi, trải vô vàn khó khăn, các trận hạn hán, dịch bệnh, cho tới thời kì Đại Khủng Hoảng (1929-1939) lúc đồn điền bị phá sản và người tình, một tay súng săn bắn chuyên nghiệp đồng thời là chủ đồn điền người Anh tên Denys Finch-Hatton, tử nạn, bà mới trở về Đan Mạch sống cùng mẹ vào năm 1931.

Năm 1934 Karen Blixen cho in tập *Bảy câu chuyện Gô tích*, tập truyện ngắn bà mà đã bắt tay vào sáng tác từ tám năm trước đó, bằng tiếng Anh. Tác giả phát biểu về nó thế này: “Mới gần đây tôi đã gặp thực tại trong một bóng dáng xấu xí khiến tôi không còn muốn lại phải tiếp xúc với nó nữa. Trong con người tôi đâu đó ẩn giấu một nỗi sợ tối tăm và tôi phải lánh trốn vào trí tưởng tượng giống như một đứa trẻ buồn khổ trốn vào cuốn sách cổ tích của mình.” Tập truyện đã được đón nhận rộng rãi, nhất là tại Mỹ.

Năm 1937 thì tác phẩm *Châu Phi nghìn trùng*, với cấu trúc khiến người đọc liên tưởng tới một bi kịch cổ điển năm hồi, ra đời. Sách được tác giả viết

bằng tiếng Anh trong sáu tháng của năm 1935, tại một khách sạn ở Skagen - điểm cực bắc Đan Mạch; bà bảo sống cùng mẹ không thể tập trung sáng tác được.

Tại sao chỉ đến khi ấy bà mới bắt tay vào viết lại cuộc đời ở châu Phi của mình? Theo các nhà nghiên cứu dường như ấy là bởi Karen Blixen vẫn còn giữ mối liên kết đầy cảm xúc với tư liệu châu Phi và cần thêm thời gian để có khoảng lùi và chọn đúng giọng điệu cho sách. Năm 1933 khi được hỏi hà huống gì chẳng thấy viết về châu Phi, bà đã trả lời: “Nếu có khi nào tôi viết về châu Phi, sẽ không tránh khỏi việc cuốn sách chứa đựng vô vàn chua chát và oán thán cách người Anh xử sự với xứ sở và con người nơi đó, cũng như cách họ mặc sức triển khai nền văn minh cơ khí và vụ lợi của chúng ta tại đây. Trên bất kì phương diện nào, cuốn sách sẽ chẳng phải tài liệu tuyên truyền chính trị mà là tiếng nức nở lòng tôi, với đầy chua chát trước chế độ nông nô cũng nhiều như của nhà văn Turgheniev trong *Bút kí người đi săn*”. Quả thế thật, sau hai năm kể từ câu trả lời nói trên Karen Blixen đã tìm được giọng văn mĩa mai xa xôi và để người đọc tự đưa ra nhận xét về con người và sự kiện ở châu Phi mà bà mô tả. Lựa chọn đúng đắn này đã khiến sách được đón nhận rộng rãi. Một trong những nguyên nhân cuốn sách được nồng nhiệt đón nhận còn là bởi nó như một ẩn dụ của thời đại lúc ấy với mô tả cuộc vật lộn của một cá nhân cùng số phận giữa chiến tranh và hạn hán, nền kinh tế biến động, nỗi đau mất mát người thân và sự sụp đổ một cuộc sống lí tưởng.

Ở ngay trang đầu tác giả nhắc lại phương châm sống của giới quý tộc Ba Tư thời xưa nhưng có lẽ cũng là của chính Karen Blixen: *Hãy cười ngửa, bắn cung, nói sự thật*. Điều này có thể được hiểu nôm na như là: Hãy dẫn thân, hãy trải nghiệm, hãy mô tả. Tác giả muốn nhấn mạnh bà dùng những chuẩn mực trên khi kể chuyện. Sống ở châu Phi cần biết cười ngửa, bắn (súng hay cung), còn kể sự thật là để độc giả tin mình. Người đọc hoàn toàn có thể nhận ra đề từ này là một tổng kết về chính phần đời mười bảy năm ở châu Phi của tác giả.

Cuốn sách này ra đời khi bố mẹ tôi còn rất nhỏ. Sinh năm 1885, bản thân tác giả phỏng chừng cũng thuộc hàng các cụ của tôi. Những bản dịch ở một số ngôn ngữ khác nhau mà tôi đối chiếu trong quá trình làm việc đa phần cũng đều có “tuổi đời” lớn hơn cả tôi. Nói vậy để thấy bạn đọc Việt thiệt thòi quá, chậm chân quá với *Châu Phi nghìn trùng*. Suốt cả gần thế kỉ, nói đến văn học Đan Mạch chúng ta dường như chỉ biết tới Hans Christian Andersen và mãi gần đây mới được đọc Søren Kierkegaard. Thông qua *Châu Phi nghìn trùng*, tôi mong muốn mang đến cho bạn đọc Việt một viên ngọc sáng nữa của văn chương Đan Mạch và đó chính là động lực lớn giúp tôi hoàn thành dịch phẩm này.

Người dịch giới thiệu

*Hãy cười ngựa, bắn cung, nói sự thật**

PHẦN I

KAMANTE VÀ LULU

*Từ những cánh rừng và vùng cao, chúng tôi tới, tới nơi đây**

1

Đồn điền dưới chân rặng Ngong

Tôi có một đồn điền tại châu Phi, dưới chân rặng Ngong*. Miền cao nguyên này, cách một trăm dặm về hướng bắc, có đường Xích Đạo chạy qua, và đồn điền nằm trên mực nước biển hơn sáu ngàn bộ*. Ban ngày bạn thấy như đang ở trên cao, giữa không trung, gần phía mặt trời, còn sáng sớm hay buổi tối khí trời lại trong trẻo và dễ chịu, ban đêm thì lạnh.

Vị trí địa lí và độ cao nơi đây đã phối tạo nên thứ khung cảnh có một không hai chốn trần gian. Đất đai không chỗ nào màu mỡ, cây cối chẳng đâu sum suê, nơi đây là châu Phi chững cật qua suốt sáu ngàn bộ, tựa như phần cốt tủy cô đặc của một khối lục địa vậy. Cảnh sắc nhuộm màu khô cháy, giống của gổm. Cây cối có tán lá thưa mỏng, cấu trúc khác ở châu Âu; không có tán dạng nón hay tròn mà vươn ngang ra nhiều lớp, và điều này ngoài việc khiến mấy cây cao đơn độc nom như biểu tượng của chiến thắng hay có khí thế hào hùng hoặc lãng mạn tựa một đoàn thuyền nhiều cột buồm mà mọi cánh buồm đều cuộn cả lên, còn đem lại cho bìa rừng chốn đây một diện mạo lạ thường với hết thảy cây lá đều nhẹ rung. Trên mặt cỏ bình nguyên bát ngát, lác đác vài cây gai già trơ trụi, cong queo, còn cỏ thì thơm nồng như cỏ xạ hương hay dâu thơm; có những nơi mùi hương gắt đến nhức mũi. Tất cả các loài hoa bạn bắt gặp trên bình nguyên, hay hoa của những loại dây leo trong rừng tự nhiên, đều nhỏ xíu như hoa ở các vùng đồi thoải, chỉ ở giai đoạn bước vào mùa mưa dầm, trên bình nguyên chợt vươn lên hăng hà sa số bông loa kèn to, tỏa mùi thơm ngào ngạt. Tầm nhìn tại xứ này thoáng rộng ngút tầm mắt. Nơi đây, hết thảy những gì đập vào mắt bạn đều toát lên cái vĩ đại, sự tự do, cùng vẻ quý phái chẳng đâu bì.

Phong vị chủ đạo của miền này, và của cuộc sống bạn chốn đây, là khí trời. Nhìn lại đoạn thời gian trú tạm nơi cao nguyên châu Phi, lòng bạn thảng

thốt bởi xúc cảm được sống giữa không trung. Chất chứa cái hùng vĩ, cái không trọng lượng của những đụn mây chất ngất liên tục biến đổi và trôi dạt, bầu trời tuy hiếm khi có màu khác lơ hay tím nhạt song lại mang một sinh lực xanh để tô lên non cao rừng cả ở khoảng cách gần thứ màu sắc tươi tắn, thăm thẳm. Ban trưa, không khí tựa một sinh thể, ngùn ngụt như ngọn lửa; nó lóng lánh, cuộn cuộn và lấp lóa giống dòng nước, nó phản chiếu, nhân đôi vạn vật và tạo ra các ảo tượng phi thường. Trên đây, giữa không trung, bạn hô hấp rất dễ dàng, hít vào người lòng tự tin trước cuộc sống cùng tâm trạng nhẹ nhõm. Nơi vùng cao này, buổi sáng bạn thức giấc và tự nhủ: Ta đang được sống ở đúng chỗ phải sống.

Trái dài theo hướng Bắc-Nam, rặng Ngong đội chiếc vương miện bốn đỉnh cao sang nom như bốn con sóng bất động, có màu xanh thẫm hơn, in trên nền trời. Nó vươn cao tám ngàn bộ trên mực nước biển, và cao hơn vùng phụ cận mạn Đông hai ngàn bộ; nhưng về phía Tây, mức chênh còn nhiều hơn thế, sườn cũng dốc hơn, thế núi như lao thẳng đứng xuống thung lũng Great Rift.

Gió xứ cao nguyên này luôn thổi theo hướng Bắc-Đông Bắc. Dưới mạn duyên hải châu Phi hay Ả Rập, người ta gọi nó là Gió Mùa hay Gió Đông, con ngựa kéo ừa thích của quốc vương Salomon. Lên tới đây, ta cảm giác ngọn gió ấy chỉ như sức cản không khí, khi Trái Đất lao đi trong không gian. Gió thổi thẳng vào rặng Ngong, và triền núi là vị trí lý tưởng cho một chiếc tàu lượn cất cánh và được các luồng gió đưa lên tới đỉnh. Mây, đồng hành với gió, va vào sườn núi và bám lơ lửng tại đó, hoặc bị mắc lại ở đỉnh núi rồi tan thành mưa. Song nếu dong theo những lối cao hơn và tránh thoát được rặng đá ngầm kia, mây sẽ tan biến về hướng Tây, bên trên sa mạc bỏng cháy của thung lũng Great Rift. Đã bao phen tôi rời nhà theo bước những đám rước kỳ vĩ nọ, và kinh ngạc thấy những hình khối giăng giăng ngạo nghễ ấy, ngay khi vượt qua rặng núi, liền hút bóng giữa trời biếc.

Nhìn từ đồn điền, rặng núi thay hình đổi dạng nhiều lần trong ngày, đôi khi ta thấy nó sát sạt gần, thời điểm khác lại vời vợi xa. Vào chiều muộn, khi trời trở tối, thoát nhìn bạn như thấy có một đường viền mảnh, màu bạc, vẽ bao lấy bóng núi đen trên nền trời; và rồi, khi màn đêm buông, bốn đỉnh như bằng phẳng và mềm mại hơn, tựa như rặng sơn mạch tự giãn mình và trải rộng ra.

Từ trên rặng Ngong bạn có một tầm nhìn vô song: phương Nam là các bình nguyên mênh mông, xứ sở rộng lớn của hoang thú trải đến tận Kilimanjaro, hướng Đông và Bắc là vùng đất tựa như công viên gồm khu vực chân núi cùng những cánh rừng phía sau, và cả dải đất nhấp nhô của Khu bảo tồn Kikuyu kéo tới tận Mount Kenya* cách cả trăm dặm, một bức tranh khảm các ô vuông nhỏ những nương ngô, rừng chuối, đồng cỏ, đó đây bốc lên vài tia khói xanh của xóm nhỏ người bản xứ, một nhóm mô đất chuột chũi đùn lên. Nhưng tụt sâu theo hướng Tây là quang cảnh khô cằn tựa mặt trăng của miền trũng châu Phi. Sa mạc nâu điểm xuyết vài đốm xanh những bụi cây gai, các lòng sông uốn khúc được vẽ bằng những vệt lượn xanh rì; đây là các vạt rừng cây Mimosa cao lớn, tán rộng, gai như mũi đinh, cũng là nơi loài xương rồng sinh trưởng và chỗ cư ngụ của lũ hươu cao cổ cùng bầy tê giác.

Bản thân vùng núi này, một khi tiến nhập, bạn sẽ thấy vô cùng rộng lớn, đẹp tựa tranh và đầy huyền bí, với hình thể đa dạng từ những thung lũng trải dài, các bụi cây lúp xúp, những triền dốc xanh và các vách đá hiểm trở. Lên cao hơn, dưới một đỉnh núi, thậm chí mọc cả một vạt rừng tre. Trong núi có nhiều suối và khe nước, nơi tôi từng hạ trại kề bên.

Hồi tôi sống ở đó, trong rặng Ngong có trâu rừng, linh dương và tê giác, các cụ già bản xứ vẫn nhớ cái thưở chốn đây còn có cả voi, và tôi luôn thấy lòng trĩu nặng mỗi lúc nghĩ tới việc toàn bộ vùng núi Ngong đã không được quy hoạch thành Khu bảo tồn động vật hoang dã. Chỉ một bộ phận nhỏ của nó được khoanh thành Vùng bảo tồn thú hoang, ranh giới phân định bằng cột mốc đặt trên đỉnh Nam. Một khi xứ thuộc địa phát triển phồn thịnh, và

thủ đô Nairobi trở nên một thành phố lớn, rặng Ngong lẽ ra có thể trở thành một vườn bách thú vô song của nó. Song trong những năm cuối tôi sống trên đất châu Phi, cứ tới Chủ nhật là đám thị dân trẻ Nairobi nhao cả lên núi, bằng xe gắn máy, và xả đạn vào mọi thứ bắt gặp, và tôi tin lũ đại thú* sẽ rời khỏi rặng núi, xuyên qua những dải đất sỏi đá mọc đầy bụi gai rậm rạp hòng lánh về phía Nam.

Bạn có thể nhàn tản cất bước ngay trên sống núi hay tại bốn đỉnh; cỏ mọc le te như trong vườn nhà; đây đó những tảng đá xám nhô lên phá vỡ mặt cỏ xanh. chạy dọc sống núi; lên xuống bám theo nét lượn các đỉnh; tựa một vết chữ chi mờ mờ; là lối hẹp thú đi. Một sớm, trong dịp hạ trại qua đêm trên núi; tôi leo lên đi dọc lối này và bắt gặp dấu chân cùng phân còn mới của một bầy linh dương. Những con thú to lớn hiền lành ấy hẳn đã có mặt trên sống núi buổi bình minh; nối nhau đi thành một hàng dài, và bạn chẳng thể hình dung ra nguyên do nào khác ngoài việc chúng tới chỉ để ngó xuống ngắm miền đất nằm trũng sâu hai bên sườn.

Đồn điền của tôi trồng cà phê. Vùng này hơi quá cao đối với cây cà phê; và chăm cây cho sinh trưởng quả thật vô cùng gian nan; đồn điền chẳng bao giờ giúp chúng tôi trở nên phong lưu cả. Vậy nhưng quản lí đồn điền cà phê lại là một việc đầu tắt mặt tối; không lúc nào ngơi tay và luôn có chuyện phải làm: nói chung bạn thường xuyên không đủ thời gian thực hiện mọi công việc cho đúng tiến độ.

Giữa cái hoang vu; vô phép tắc khắp miền này, một vùng đất được quy hoạch và trồng trọt quy củ nom thật thích mắt. Sau này, khi có dịp bay trên bầu trời châu Phi; và đã quen thuộc hình ảnh đồn điền từ trên không; tôi vẫn tràn trề thán phục mỗi khi ngắm mảnh đồn điền xanh thắm nằm giữa cả miền xám xịt và tôi nhận ra tâm trí con người luôn khao khát các hình thù cân đối biết nhường nào. Cả vùng Nairobi; nhất là ở mạn Bắc, đều có khung cảnh tương tự; và đây là chốn cư ngụ của những con người dốc lòng trần trở, bàn bạc cho gieo trồng, chăm sóc hay thu hái cà phê; đêm xuống

lại chong chong nung nấu các dự định cải tạo xưởng chế biến cà phê của mình.

Trồng cà phê là việc trường kì và không như những gì bạn tưởng tượng giữa tuổi xuân tràn trề hi vọng. Trong cơn mưa như trút, bạn đem từ nhà ươm các cây non mơn mớn đựng trong hộp; và với tất tậ nhân công đồn điền đều có mặt ngoài đồng, chứng kiến chúng được đặt xuống những hố đào ngay hàng thẳng lối trên đất ướt; nơi chúng sẽ sinh trưởng, rồi lấy đủ thứ cành lá chặt từ bờ bụi bao kín xung quanh che chắn nắng, bởi hưởng râm mát là đặc quyền của mọi thứ non trẻ. Thật ra phải mất bốn tới năm năm đặng đặng để cây ra trái, và trong suốt thời gian đó bạn sẽ phải chống chọi với hạn hán hay dịch bệnh, rồi các giống cỏ dại bản địa táo tợn sẽ mọc tốt um trên đồng cỏ xuyên chi, với vỏ hạt thôn dài và xù xì bám lên áo quần và tất của bạn. Một số cây bị trồng sai quy cách, rễ cái quặt lại, sẽ chết đúng lúc bắt đầu trở bông. Mỗi mẫu Anh trồng được khoảng hơn sáu trăm cây cà phê*, còn tôi sở hữu sáu trăm mẫu cà phê; đàn bò đồn điền kiên nhẫn kéo những đường cày nhiều nghìn dặm từ đầu này tới đầu kia các cánh đồng, giữa những hàng cây, trông chờ các món hoa lợi đang tới.

Cảnh sắc đồn điền cà phê thật tuyệt mỹ vào một số thời điểm. Đầu mùa mưa, khắp đồn điền trở hoa làm nên khung cảnh rực rỡ, hao hao một đám mây bằng đá phấn, giữa màn mưa lâm thâm mịt mờ, trên cả vùng rộng sáu trăm mẫu. Hoa cà phê thơm hắc, giống hoa mạn gai. Hay dịp cả cánh đồng ửng đỏ bởi vô vàn chùm quả chín, đàn bà và đám trẻ nít, họ gọi chúng là *Toto*, toàn bộ được huy động ra thu hái cùng cánh đàn ông; rồi các đoàn xe bò, bốn hay hai bánh, sẽ chuyển thành quả xuống xưởng chế biến mé bờ sông. Tại đây máy móc của chúng tôi chưa bao giờ gần đạt tới chuẩn mực lẽ ra chúng phải thế, nhưng bởi khu xưởng được tự hoạch định và cất lên nên chúng tôi rất xem trọng nó. Xưởng này từng một lần cháy rụi và phải dựng lại. Cổ máy sầy sờ quay rầm rầm cái bụng thép chứa đầy cà phê tạo ra thứ âm thanh rào rào như sỏi bị sóng biển dồi cọ vào nhau. Có những bận cà phê khô có thể lấy ra lại rơi vào lúc đã nửa đêm. Thời khắc ấy đẹp tựa tranh, với cơ man đèn bão trong gian xưởng tối đen rộng lớn, tứ bề

vương đầy mạng nhện cùng vỏ hạt cà phê, và các khuôn mặt đen nhánh, háo hức, bừng sáng dưới ánh đèn, vây quanh máy sấy; bạn cảm giác cả xưởng máy sáng lóa giữa đêm tối Phi châu mênh mông, giống một món châu báu lấp lóa sáng trên tai người da đen vậy. Sau đó cà phê được tách vỏ, phân loại và tuyển chọn, bằng tay, rồi đóng vào bao, khâu kín lại bằng cây kim thợ chế yên cương vẫn dùng.

Mọi việc xong xuôi vào rạng sáng, lúc trời còn tối mịt, và tôi nằm vùi trên giường nghe tiếng đoàn xe chở hàng, ngắt ngưỡng các bao cà phê, mười hai bao một tấn, mỗi chiếc thẳng mười sáu bò, rậm rịch khởi hành ngược theo con dốc dài ở xưởng chế biến để tới sân ga xe lửa tại Nairobi, với đủ giọng la lối hòa cùng tiếng bánh lăn碌碌, đám dong bò tất tả chạy bên xe. Lòng tôi nhẹ nhõm nghĩ tới chuyện suốt cuộc hành trình đoàn xe sẽ chỉ phải leo dốc con dốc đó, bởi đồn điền nằm cao hơn Nairobi cả ngàn bộ. Chiều tối, tôi vẫn vợ ra đón đoàn xe trở về, một chú *Toto* kiệt sức đi trước nhất, lủ bò mệt lả rũ đầu bước trước các cỗ xe rỗng, đám dong xe rã rượi lê những cây roi vạch xuống lớp bụi đường. Giờ phần chúng tôi đã xong mọi thứ. Mẻ cà phê sắp ra tới biển trong một đến hai ngày tới, và hiện tại chỉ còn có thể nuôi hi vọng sẽ gặp vận may trong các phiên đấu giá lớn tại London.

Tôi có cả thảy sáu ngàn mẫu, do đó ngoài diện tích canh tác cà phê, quỹ đất dôi dư còn rất nhiều. Một phần đồn điền là rừng tự nhiên, ngoài ra có chừng một ngàn mẫu đất của lưu dân mà họ gọi là các *shamba*. Lưu dân là người bản xứ cùng gia đình sống trên các thửa đất rộng vài mẫu Anh trong đồn điền của người da trắng, và đổi lại hằng năm phải làm việc cho đồn điền chủ một số ngày nhất định. Tôi nghĩ lưu dân của mình nhìn nhận mối quan hệ này dưới một góc độ khác, do chỗ nhiều người từng sinh ra ở đồn điền, cha ông họ cũng vậy, nên họ ắt xem tôi như một thứ lưu dân siêu cấp trên đất đai của họ. Tràn trề sức sống hơn hẳn các phần đất còn lại của đồn điền, mảnh đất của lưu dân còn biến hóa tùy theo mùa vụ. Bạn bước dọc các khoảng trống hẹp trên nền đất rắn đanh trong ruộng lúc ngô mọc cao vượt quá đầu như bước giữa một đám chiến binh lêu nghêu, xanh rì, sột soạt và

rồi chúng lại được thu hoạch. Đậ chín trên đồng, được phụ nữ thu hoạch đem đập tách hạt, thân cây và vỏ được gom lại đốt, vì vậy khi tới vụ, đó đây khắp đồn điền xuất hiện nhiều cột khói mỏng xanh lơ. Dân Kikuyu còn trồng khoai lang có lá tựa lá nho và mọc lan trên mặt đất thành một lớp thảm vừa rậm vừa rỗi cùng lổm ngổm cơ man bí ngô trái lớn, xanh vàng loang lổ đủ kiểu.

Mỗi khi dạo giữa các *shamba* của người Kikuyu, thứ trước tiên đập vào mắt bạn là dáng lom khom của một bà lão bé nhỏ đang đào xới mảnh đất của mình, giống hình ảnh một con đà điểu chúi đầu trong cát. Mỗi gia đình người Kikuyu sở hữu vài lều tròn, nhỏ, mái nón, để ở và làm kho chứa. Khoảng giữa các lều có nền đất rắn như bê tông luôn là địa điểm náo nhiệt: đây là chỗ ngô được xay, dê được vắt sữa, trẻ con cùng gà què riu rít chạy nhảy. Có dạo tôi thường đi bắn gà gô ở các ruộng khoai lang quanh nhà lưu dân trong buổi chiều tà xanh ngắt, giữa tiếng bồ câu gù vang trên những ngọn cây cao vút, tán xòe phất phơ trong gió, đứng đây đó, thứ sót lại của cánh rừng già từng một thời bao phủ cả đồn điền.

Đồn điền tôi có vài ngàn mẫu đồng cỏ. Ở đó cỏ mọc cao, dập dờn đuổi nhau tựa lớp lớp sóng biển mỗi khi gió lớn và là nơi các chú nhóc mục đồng người Kikuyu chăn đàn bò của cha. Mùa lạnh, chúng mang theo những chiếc giỏ đan bằng liễu gai đựng than hồng lấy từ lều nhà, và đôi khi gây ra các vụ cháy cỏ lớn làm thiệt hại tới nguồn thức ăn của gia súc đồn điền. Những năm khô hạn, lũ ngựa vằn và linh dương mò tận xuống đồng cỏ của đồn điền.

Nairobi là thành thị của chúng tôi, tọa lạc cách đó mười hai dặm, trên một vùng đất thấp bằng phẳng nằm lọt giữa cả miền núi non trùng điệp. Ở đây có dinh Toàn Quyền và các trụ sở hành chính cai quản cả đất nước.

Chẳng thể có chuyện một thành thị không đóng bất cứ vai trò gì với cuộc sống bạn. Thậm chí bất chấp việc ta có những chuyện tốt đẹp hay xấu xa để nói về nó, chốn phố thị luôn thu hút tâm trí ta bằng một định luật hấp dẫn tâm hồn. Quầng sáng phía trên bầu trời đêm thành phố mà tôi có thể nhìn

thấy từ vài vị trí tại đồn điền khiến lòng tôi suy nghĩ vẫn vơ, nhớ về các đô thị lớn châu Âu.

Đạo tôi mới tới châu Phi, ở đây chưa có ô tô, và chúng tôi hoặc cưỡi ngựa hoặc ngồi bên trong cỗ xe đóng ba cặp la chạy xuống Nairobi rồi gửi ngựa hay la ở khu chuồng của công ty Vận Tải Cao Nguyên. Suốt quãng thời gian tôi sống ở xứ này, Nairobi là nơi pha tạp, với lát đá vài tòa dinh thự mới tráng lệ bằng đá, mọi cửa hàng đều quây bằng tôn múi cũ nát, cùng các văn phòng và nhà dân, hết thảy đều nằm sau những hàng dài bạch đàn trồng dọc các con phố trụi, bụi bặm. Trụ sở Tòa Án Tối Cao, Bộ Đảm Trách Các Vấn Đề Dân Bản Xứ, và Cục Íhú Y là những ngôi nhà tồi tàn, và tôi rất khâm phục công chức nơi đây, họ, ngay cả trong các nhiệm sở nhỏ hẹp, nóng thiêu đốt và tối như hũ nút ấy, vẫn khả dĩ chu toàn chức phận được giao.

Dẫu có thể Nairobi vẫn là chốn thị thành; tại đây bạn có thể mua sắm, nghe được tin tức, ăn trưa hay tối ở các khách sạn hay khiêu vũ tại Câu lạc bộ. Đây là chốn sôi động, vận động không ngừng nghỉ tựa dòng nước, vẫn tiếp tục lớn lên như những gì non trẻ, mỗi năm mỗi thay da đổi thịt, thậm chí chỉ sau một chuyến đi săn dài ngày. Dinh Toàn Quyền mới, một tòa nhà thâm nghiêm mát rượi có phòng khiêu vũ tráng lệ cùng khu vườn xinh xắn vừa được xây, mấy khách sạn lớn mọc lên, những ngày hội canh nông đầy ấn tượng cùng các triển lãm hoa lộng lẫy được tổ chức, nhóm người được gọi là giới thượng lưu của xứ thuộc địa chúng tôi lâu lâu lại khiến cả thành phố sôi động bằng các màn kịch mê lô tiết tấu nhoáng nhoàng. Nairobi nói với bạn rằng: *“Cứ mặc sức tận hưởng ta và thời gian. Tuổi xuân chỉ đến có một lần* - hãy cùng nhau* đập qua mọi phép tắc và cứ vô độ đi”*. Nhìn chung tôi và Nairobi rất hợp, và một bận lúc đang lái xe qua thành phố tôi thầm nghĩ: Thế giới của mình chẳng thể thiếu những con phố Nairobi.

So với khu phố người châu Âu, địa bàn cư ngụ của dân bản địa và người nhập cư da màu rộng hơn nhiều.

Thị trấn Swaheli, nằm trên đường tới Cầu lạc bộ Muthaiga*, ở phương diện nào cũng đầy tai tiếng, là một địa phương nhộn nhịp, dơ bẩn, lờ lợc, và ở bất kì giờ khắc nào cũng có một số chuyện gì đó đang xảy ra. Nó được dựng lên chủ yếu từ những thùng đựng parafiin đập dẹp, với đủ mức độ gỉ sét, nhìn tựa đá san hô, một thứ kết cấu hóa thạch mà hồn cốt của văn minh tiến bộ luôn trốn chạy.

Thị trấn Somali còn cách Nairobi xa hơn, tôi nghĩ ngọn nguồn là bởi tập tục người Somali muốn giữ phụ nữ ở chỗ biệt lập. Đạo đó nơi đây có mấy cô nàng Somali cực kì thông minh và quyến rũ mà cả trấn đều biết tên, tới sống trong phố chợ* Nairobi và đã xô mũi sờ cảnh sát Nairobi làm họ nhiều phen khốn đốn. Có điều trấn lại vắng bóng những cô gái Somali chân chất, nết na. Phơi mình trước những cơn gió lộng, không một bóng mát và tứ thời bụi mù, thị trấn ắt gọi nhắc người Somali về những miền sa mạc quê hương. Dân châu Âu dẫu sống nhiều năm, thậm chí qua vài thế hệ, tại một địa phương, cũng chẳng thể quen với ngoại cảnh khác biệt hoàn toàn quê nhà họ như các chủng tộc nay đây mai đó. Những ngôi nhà của người Somali nằm lộn xộn, chẳng hề có hàng lối, trên mặt đất trơ trụi, nom tạm bợ như được gắn kết bằng nhúm đinh mười phân hầu đứng vững qua chỉ một tuần. Khi bước vào một căn nhà như thế, bạn sẽ kinh ngạc khám phá ra bên trong sạch sẽ tinh tươm, nức mùi hương trầm Ả Rập, có thảm hay các bức trướng lộng lẫy, bày nhiều bình bằng đồng hay bạc, và những cây gươm cán ngà lưỡi bằng thép tốt. Phụ nữ Somali có phong thái trang nghiêm và dịu dàng, mến khách và vui vẻ, giọng cười như tiếng chuông bạc. Thông qua Farah Aden, người đầy tớ Somali gắn bó với tôi suốt quãng thời gian tại châu Phi, tôi cảm thấy thoải mái như ở nhà mỗi lúc ghé thăm ngôi làng Somali, và cũng được tham dự nhiều dịp hội hè của họ. Một đám cưới long trọng của người Somali là buổi lễ hội truyền thống huy hoàng. Nơi buổi cô dâu, là khách quý nên tôi được đưa tới, trên tường cũng như giường cưới, có nhiều tấm vải cổ xưa được dệt hay thêu các sắc màu tươi và đậm, còn cô dâu trẻ trung mắt đen láy, thân hình ngay đơ như chiếc gậy

chỉ huy của ngài thống chế, dưới nặng trĩu các lớp lụa là, đồ trang sức vàng ròng và hổ phách.

Trên khắp cả nước, thương lái hay đầu mỗi thu gom gia súc thường là dân Somali. Để vận chuyển hàng hóa, làng họ nuôi nhiều giống lừa thân nhỏ, lông xám. Tại đây tôi còn thấy cả lạc đà, thứ sản phẩm ngạo nghễ được sa mạc tôi rèn, có thể đạp qua mọi gian khổ trần gian, giống như cây xương rồng, giống như người Somali.

Dân Somali tự chuốc phiền bởi các hiểm thù sắc tộc tệ hại. Về mặt này, họ cảm nhận và diễn dịch rất khác người. Farah thuộc bộ tộc Habr Yunis, bởi thế trên phương diện cá nhân tôi đứng về phe này khi có xung đột. Có đận trong trấn Somali đã nổ ra một trận chiến lớn đích thực giữa hai bộ tộc Dulba Hantis và Habr Chaolo, với tiếng súng trường, các đám cháy, và cả chục hay một tá người thiệt mạng trước khi chính phủ can thiệp. Farah có người bạn trẻ cùng bộ tộc tên là Sayid, một thanh niên nhã nhặn từng ghé đồn điền thăm Farah, vậy nên tôi lấy làm buồn khi nghe mấy cậu gia nhân kể rằng trong dịp Sayid tới chơi một gia đình Habr Chaolo, có một người của bộ tộc Dulba Hantis đang trong cơn tức khí đi ngang, bắn bừa hai phát xuyên qua tường khiến anh này gãy chân. Tôi ngờ ý chia buồn với Farah về vận đen của bạn anh. “Chuyện gì? Sayid ấy hả?” Farah oán trách kêu lên. “VẬY còn may chán đấy. Hà hưởng gì nó phải tới uống trà ở nhà một tên Habr Chaolo?”

Người Ấn ở Nairobi chi phối khu vực buôn bán rộng lớn trong phố chợ, còn mấy thương nhân hàng đầu của họ, Jevanjee, Suleiman Virjee, Allidina Visram, thì sở hữu những biệt thự nhỏ ở ngay ngoại vi thành phố. Họ thấy đều ưa các kiến trúc hay đồ vật bằng đá - cầu thang, lan can, lọ bình, được cắt gọt khá vụng, giống những hình khối con trẻ ghép nên bằng thứ gạch đồ chơi màu hồng, từ loại đá tương đối mềm ở xứ này. Thông minh, từng bôn ba nhiều nơi, và rất bật thiệp, họ thường tổ chức những buổi tiệc trà trong vườn nhà, có phục vụ bánh pastry Ấn được làm theo kiểu riêng của mấy biệt thự này. Có điều người Ấn ở châu Phi là những thương nhân tham lam

vô độ tới nỗi bạn chẳng bao giờ biết mình đang đối diện với một cá nhân hay đầu não một công ty. Từng có dịp tới nhà của Suleiman Virjee, vào ngày nọ khi thấy lá cờ treo ở lưng chừng cây cột trên nóc khu nhà kho đồ sộ của ông, tôi quay qua hỏi Farah: “Suleiman Virjee qua đời rồi sao?” “Dở sống dở chết,” anh đáp. “Họ treo cờ ở lưng chừng cột bởi ông ta đang hấp hối à?” tôi hỏi. “Suleiman đã bỏ mạng, còn Virjee vẫn sống,” Farah đáp.

Trước khi tiếp nhận đồn điền, tôi rất ham săn bắn và tham dự nhiều chuyến đi săn dài ngày. Song từ khi chuyển qua việc canh nông, tôi đã đem súng săn cất đi.

Bộ tộc Masai*, láng giềng sống bên kia sông của đồn điền, là dân du cư chuyên chăn nuôi gia súc. thỉnh thoảng có người trong tộc này tìm đến nhà tôi than phiền chuyện một con sư tử tác oai tác quái quắp mất bò để nhờ tiêu diệt ác thú, và tôi luôn nhận lời nếu có thể. Lâu lâu, vào thứ Bảy, tôi ra thảo nguyên Orungi săn một hai con ngựa vằn làm nguồn thịt cho nhân công đồn điền, với cả bầy trẻ Kikuyu đầy lạc quan rờn rợn theo sau. Tại đồn điền tôi còn bắn gà gô hay gà sao, chúng đều rất ngon. Tuy nhiên trong nhiều năm tôi không hề tham gia các chuyến viễn hành săn bắn bên ngoài.

Dẫu vậy, nơi đồn điền, chúng tôi vẫn luận bàn về các cuộc đi săn mình từng góp mặt. Những địa điểm đóng trại hằn sâu vào tâm tưởng bạn như thể bạn từng sống cả quãng đời dài tại đó. Bạn sẽ nhớ vệt lượn bánh xe ngựa của mình trên lớp cỏ thảo nguyên, như nhớ đường nét khuôn mặt một người bạn thân.

Trải qua bao chuyến viễn hành săn bắn, tôi từng có dịp bắt gặp cả đàn trâu một trăm hai mươi chín con, những sinh vật thếp đen sì, đồ sộ, mang cặp sừng khỏe khoắn khuyển ngang, bước ra từ màn sương buổi sớm dưới vòm trời màu đồng, như thể không phải đang xuất hiện mà là được gửi ra, từng con một, sau khi đã chế tạo xong xuôi ngay trước mắt tôi. Tôi đã chứng kiến cảnh cả bầy voi đi ngang cánh rừng tự nhiên rậm rạp, nơi mặt trời rắc rải các đốm nắng, mảng nắng qua lớp lớp cây leo chằng chịt, bằng nhịp chân đều đặn chẳng khác nào đang kéo tới một cuộc hẹn ở tận cùng thế

giới. Cảnh tượng tựa như, ở tỉ lệ phóng đại nhiều lần, hoa văn trên mép viền một tấm thảm Ba Tư cổ xưa, tuyệt mỹ, được nhuộm các màu xanh, vàng cùng nâu đen. Tôi từng nhiều bận lặng ngắm bước tiến cắt ngang miền đồng thảo của đàn hươu cao cổ, với vẻ yêu kiều rất thực vật và kì lạ không gì hòng bắt chước nổi của chúng, dường như đó không phải bày thú mà là một đám hoa hiếm gặp khổng lồ, lốm đốm, cuống dài, đang thung thăng cất bước. Tôi cũng có dịp bám theo hai con tê giác đang giữa chuyển đi dạo buổi sáng, khịt khà khịt khịt trong không khí ban mai lạnh buốt mũi; nom chúng tựa hai khối đá tảng vuông vức đang nô giỡn giữa con thung dài, tận hưởng cuộc sống bên nhau. Tôi từng thấy loài sư tử cao sang dưới ánh trăng tà, trước lúc vầng hồng ló rạng, đang băng ngang qua thảo nguyên màu xám để về nhà từ cuộc giết chóc, vạch một lần sậm trên mặt cỏ bạc, mặt còn đỏ tới tận tai. Và tôi cũng bắt gặp chú vào giờ chợp mắt xế trưa, đang nghỉ ngơi thư thái giữa gia đình, tại bãi cỏ non, dưới bóng mát mong manh tựa-mùa-xuân của cây keo tán rộng nơi khu vườn châu Phi của mình.

Thả hồn vào những điều này là suối nguồn phơi phới cho những thời khắc nhàm chán chốn đồn điền. Và các loài thú lớn vẫn ở ngoài kia, tại vương quốc của riêng chúng; tôi có thể tới ngó thêm bận nữa nếu thích. Sự gần gũi với chúng đem lại cho đồn điền ánh sáng và niềm phấn chấn. Còn Farah, dẫu theo thời gian đã trở nên chí thú việc đồn điền, cùng mấy ông già bản xứ chuyên theo phục vụ các chuyến đi săn của tôi, vẫn luôn sống trong hi vọng về các chuyến săn bắn khác.

Giữa hoang dã tôi đã học cách tránh làm ra những cử động đột ngột. Các loài vật bạn đối mặt đều nhút nhát, cảnh giác và có biệt tài lẩn trốn lúc bạn ít ngờ nhất. Chẳng con vật nuôi nào có thể im lìm tuyệt đối giống hoang thú. Con người của văn minh đã đánh mất khả năng giữ cho mình bất động, và phải học điều này từ hoang dã trước khi được nó chấp nhận. Thứ đầu tiên người săn bắn phải học là nghệ thuật di chuyển nhẹ nhàng, tránh giật cục, ở thợ săn đem theo máy ảnh thì kĩ năng này càng thiết yếu hơn. Nhất cử nhất động ở người đi săn không được tùy tiện mà phải hòa nhập với gió,

màu cũng như mùi và nhịp điệu tổng thể của cảnh vật xung quanh. Đôi khi đây là một chuyển động lặp đi lặp lại buộc người đi săn cũng phải tuân theo.

Một khi đã nắm được nhịp điệu của châu Phi, bạn sẽ nhận ra nó nằm trong mọi thứ âm điệu nơi đây. Điều học được từ các loài thú ở xứ sở này cũng bổ ích cho tôi khi giao thiệp với người bản địa.

Yêu phụ nữ và nữ tính là bản tính nam giới; yêu đàn ông và nam tính là bản tính nữ giới; còn mềm lòng trước những đất nước và chủng tộc phương Nam lại là một phẩm tính của dân Bắc Âu. Giống người Norman hẳn cũng đã bị các đất nước xa lạ chinh phục; khởi đầu là Pháp rồi tới Anh. Các quý tộc Anh; nhân vật của tiểu thuyết và lịch sử thế kỉ mười tám; khi mãi miết ngao du ở Ý; Hi Lạp hay Tây Ban Nha, dẫu chẳng sở hữu chút xíu chất phương Nam nào trong căn tính; vẫn bị nét mê hoặc của vạn vật hoàn toàn khác biệt với chính họ tại đây cuốn hút và níu giữ. Các họa sĩ; triết gia; thi sĩ người Đức hay Bắc Âu thời xưa; ngay lần đầu đặt chân tới Florence và Rome; đã khụy xuống sùng bái miền đất phương Nam.

Ở những con người vốn thiếu phần nhân nại ấy xuất hiện nét kiên nhẫn phi logic và nghịch thường trước một xứ sở xa lạ. Tương tự việc người đàn bà hầu như vô phương chọc tức nổi một quý ông đích thực; hay chừng nào còn là đấng tu mi nam tử thì phái mạnh đâu cách nào quá ư đê mạt; tuyệt tình tuyệt nghĩa trước một phụ nữ, giống dân tóc hung đỏ xốc nổi; nôn nóng phương Bắc đã có sự nhẫn nại vô bờ đối với các đất nước và chủng tộc miền chí tuyến. Chẳng thể chịu đựng cái vô lí nơi bản quán hay từ thân quyến của chính mình; nhưng họ lại dễ dàng chấp nhận các đợt khô hạn ở cao nguyên châu Phi; các ca cảm nắng; dịch tả trâu bò* lây lan trong đàn gia súc; và tình trạng kém cỏi ở những đây tớ người bản xứ bằng thái độ nhún nhường, nhẫn nại. Họ buông bỏ ý niệm phẩm cách cá nhân bởi nhận thức được các triển vọng vô hạn của sự hợp tác giữa những con người phi tương thích. Dân Nam Âu hay những người mang dòng máu pha trộn

không có được phẩm chất này; họ chê trách, hoặc khinh miệt nó. Những mẫu đàn ông giàu nam tính chế giễu tình nhân suốt ngày than vãn thờ dài của mình, hay kiểu phụ nữ thiên về lí trí không sao nhẫn nại nổi trước bạn trai của mình, cũng khinh miệt Griselda* như vậy.

Cá nhân mình, ngay từ vài tuần đầu sống tại Phi châu, tôi đã lập tức đem lòng quý mến người bản xứ. Tình cảm chân thật này tôi dành cho mọi lứa tuổi và giới tính. Khám phá ra giống loài da đen là sự nở rộng đầy ngoạn mục thế giới của tôi. Người có lòng yêu thương bẩm sinh với loài vật song lớn lên trong môi trường không muông thú, và chỉ sau này mới bắt đầu tiếp xúc chúng; hay người có thiên hướng yêu thương hoa cỏ và cây cối nhưng hai mươi tuổi mới lần đầu được đặt chân vào rừng; hoặc người có khiếu thẩm âm lần đầu được nghe tiếng nhạc lúc đã khôn lớn; các trường hợp đó có lẽ cũng cảm nhận tương tự như tôi. Từ khi tiếp xúc người bản xứ, tôi điều chỉnh nhịp sống bản thân để hòa vào bản hợp tấu của họ.

Cha tôi, một sĩ quan từng phục vụ trong quân đội Đan Mạch và Pháp, dạo còn là một chàng trung úy trẻ đồn trú ở Düppel*, từng viết thư về nhà thế này: “Trở lại Düppel, con chỉ huy cả một hàng quân dài. Chức phận cực nhọc nhưng cũng tuyệt vời. Tình yêu chiến trận cũng mê đắm giống mọi thứ tình yêu khác, chúng ta yêu người lính hết như đắm say các thiếu nữ, nghĩa là đến điên dại, và như các cô gái thấy đều rõ, tình yêu này chẳng hề bài xích tình yêu kia. Song tình yêu phụ nữ mỗi thời điểm chỉ có thể hướng tới một đối tượng, còn với những người lính nó dành cho cả quân đoàn và nếu được thì càng đông càng tốt.” Nhận định này cũng xác đáng cho mối quan hệ giữa tôi và người bản xứ.

Thật chẳng dễ thấu tỏ được dân bản địa. Họ thính nhạy và lẩn rất nhanh; nếu bị bạn làm cho sợ hãi, họ sẽ rút vào thế giới riêng, chỉ trong tích tắc, giống các loài thú hoang biến mất ngay trước mắt, như chưa từng hiện diện, bởi một cử động đột ngột ở bạn. Trước khi trở nên thân thiết, bạn gần như chẳng cách nào nhận được một câu trả lời đích xác từ người bản xứ. Trước một câu hỏi thẳng chẳng hạn anh có bao nhiêu con bò, họ đáp lảng tránh,

“cũng bằng con số hôm qua tôi nói cho bà.” Lối trả lời này không làm người châu Âu hài lòng, mà kiểu hỏi kia hẳn cũng chẳng khiến người bản địa thích thú. Nếu bị dồn ép hoặc cật vấn để buộc phải đưa ra lời giải thích về cách ứng xử của mình, họ sẽ tìm mọi cách quanh co và dùng chuyện hư cấu hài hước, lối bịch nào đó đánh lạc hướng ta. Ngay cả lũ nhỏ ở đây, trong tình huống như vậy, cũng có đủ phẩm chất của một tay chơi Poker lão luyện, chẳng thèm bận tâm bạn đánh giá quá cao hay quá thấp lá bài trong tay họ, miễn là bạn còn chưa biết họ thực sự đang giữ những lá bài nào. Nếu quả tình ta có xâm nhập được vào cuộc sống người bản địa, họ sẽ hành xử như bầy kiến lúc bị chọc que vào tổ; chúng sửa sang chỗ hư hại với một năng lượng không bao giờ cạn, khẩn trương và lẳng lặng, như hồng xóa sạch dấu vết một việc làm sai trái.

Ta không biết, cũng chẳng thể hình dung, họ e ngại mỗi hiểm họa nào đến từ phía chúng ta. Cá nhân tôi nghĩ cách họ e sợ ta gần với kiểu sợ một tiếng ồn chói tai chọt ré lên, hơn là sợ hãi một nỗi đớn đau hoặc cái chết. Tuy nhiên điều này cũng khó nói, do chỗ người bản xứ rất tài giả vờ. Trong các *shamba*, lúc sớm tinh mơ, đôi khi bạn bắt gặp một nàg gà gô chạy lết xệt trước vó ngựa như thể bị gãy cánh, và đang sợ bị lũ chó chộp được. Thế nhưng ả gà không gãy cánh, cũng chẳng hề hãi sợ chó, nó có thể tùy thời bay vọt lên ngay trước mũi chó nếu muốn, chỉ là nó có một ổ gà con gần đâu đó, và đang gắng đánh lạc hướng chú ý của chúng ta. Giống như cô nàg gà gô kia, có lẽ người bản xứ tỏ vẻ sợ hãi chúng ta bởi một nỗi khiếp đảm sâu xa hơn mà ta chẳng cách nào phỏng đoán được căn nguyên. Cũng có lẽ, rốt cuộc, cách cư xử của họ trước chúng ta là một thứ trò đùa oái oăm, và những con người e dè kia chẳng hề hãi sợ ta chút nào. So với dân da trắng, người bản xứ ít nhạy cảm hơn nhiều trước các mối hiểm nguy trong cuộc sống. Đôi bận, trong một chuyến đi săn hay ngay tại đồn điền, ở thời khắc dầu sôi lửa bỏng, bắt gặp những ánh mắt của người bản xứ đồng hành, tôi cảm nhận sự khác biệt lớn lao giữa đôi bên và họ đang kinh ngạc trước nỗi lo lắng về mối hiểm nguy của tôi. Sự thể khiến tôi nghĩ, chẳng hề giống ta, họ cảm nhận cuộc đời như thể môi trường sống của riêng mình,

tựa như các loài cá nước sâu suốt đời vô phương nhận thức nỗi sợ đuối nước. Sự vững tâm ấy, thứ nghệ thuật bơi lội ấy, họ có, tôi nghĩ, do chỗ gìn giữ được một tri thức mà ta đã thất truyền từ tổ tiên xa xưa; trong số năm châu, châu Phi là chốn sẽ dạy nó cho bạn: rằng thần linh và quỷ dữ chỉ là một, đó là đấng linh thiêng đời đời, không phải có hai mà chỉ có một đấng tối thượng tự thân mà có, và người bản xứ không lẫn lộn Ba Ngôi cũng như phân chia linh thể của Ba Ngôi*.

Bằng các chuyến đi săn, hay thông qua lao động nơi đồn điền, mối dây liên hệ giữa tôi và những người bản địa được tạo dựng và phát triển thành quan hệ cá nhân bền vững. Chúng tôi là bạn tốt của nhau. Tôi chấp nhận thực tế chẳng bao giờ biết rõ hay hiểu họ ngọn ngành trong khi họ lại thông tỏ về tôi và biết các quyết định của tôi trước cả thời điểm tôi đi đến những quyết định ấy. Có dạo tôi sở hữu một trang trại nhỏ ở Gil-Gil*, sống trong lều, di chuyển giữa chỗ đó và đồn điền Ngong* bằng tàu hỏa. Ở Gil-Gil, lần bận lúc trời chớm mưa, tôi thành tình quyết định quay về nhà. Vậy mà lúc tới Kikuyu, ga tàu cách đồn điền mười dặm, đã có một người của tôi ở đó cùng con la cho tôi cưỡi. Khi được hỏi do đâu biết tôi sẽ về, họ nhìn tránh qua phía khác, vẻ lúng túng ngỡ như hốt hoảng hay ngao ngán, tựa thái độ ở chúng ta nếu bị một người điếc đặc khăng khăng đòi cắt nghĩa một bản giao hưởng.

Khi một người bản xứ cảm thấy an toàn lúc ở bên ta, chẳng còn nơm nớp về các cử động đột ngột hay tiếng ồn bất chợt ta gây ra, họ sẽ chuyện trò cởi mở hơn nhiều so với giữa người châu Âu với nhau. Dầu chưa đáng tin hoàn toàn, nhưng nhìn chung họ khá thành thực. Sở hữu một danh thơm, tức có uy tín, là điều cực kì hệ trọng trong thế giới người bản xứ. Dường như họ đã cùng nhau, tại một thời điểm nào đó, đánh giá về bạn, và kết luận khi ấy sau này sẽ không được xem xét lại.

Đôi khi cuộc sống ở đồn điền thật hiu quạnh, và trong tĩnh mịch của đêm đen khi từng phút, từng phút thời gian trôi qua trên chiếc đồng hồ treo tường và cùng với đó từng giọt, từng giọt sống như đang chảy khỏi bạn,

bạn chỉ ước gì có một người da trắng để cùng chuyện trò. Song bao giờ tôi cũng cảm nhận được sự hiện hữu âm lặng, chở che của những người bản xứ, đang song hành với tôi, trên một cõi giới khác. Các trao đổi giữa hai cõi chúng tôi chỉ là những âm vọng.

Dân bản địa là châu Phi bằng xương bằng thịt. Ngọn núi lửa hùng vĩ Longonot nằm im lìm trên thung lũng Rift, giống cây Mimosa tán rộng mọc dọc các triền sông, loài voi hay hươu cao cổ, hết thảy đều chẳng thể thuần Phi hơn được người bản địa, những dáng hình nhỏ bé giữa khung cảnh bao la. Tất cả thứ kể trên đều chỉ là các biểu đạt khác nhau của cùng một ý tưởng, các biến thể từ cùng một chủ đề. Đó không phải một tập hợp tương hợp các phần tử bất đồng, mà là tập hợp không đồng nhất của các phần tử tương hợp, như lá sồi và quả sồi đều từ cây sồi. Chính dân da trắng chúng ta, chân mang ủng, luôn sấp sấp ngựa ngựa, lại thường là hình ảnh bất tương hợp ở đây. Người bản xứ hòa hợp làm một với xứ sở này, và khi những con người cao, gầy, mắt huyền, da đen nhẫy, di chuyển, luôn theo hàng dọc một người nên ngay cả các mạch máu giao thông chính của họ cũng chỉ là các lối mòn vừa bước một chân, hoặc làm đất, hay chần dặt đàn mục súc, hoặc nhảy múa tại lễ hội, hay kể bạn nghe một câu chuyện, thì đó chính là châu Phi đang đi lại, làm lụng, nhảy múa hay giúp bạn giải khuây. Trên miệt cao nguyên bạn sẽ nhớ tới mấy câu thơ sau:

Tôi luôn gặp

Nét thanh cao nơi dân bản địa,

*và cái vô vị ở kẻ nhập cư.**

Vật đổi sao dời, xứ thuộc địa giờ đã biến chuyển khác xa đạo tôi còn ở đó. Hi vọng những điều tôi viết lại đây, ở mức độ chính xác nhất có thể, về các nếm trải tại đồn điền, và với đất nước này cùng một số cư dân của thảo nguyên và đại ngàn, khả dĩ mang lại chút thích thú nào đó về mặt lịch sử.

2

Chú nhóc bản xứ

Kamante là một chú nhóc Kikuyu, con một gia đình lưu dân đồn điền. Tôi vẫn biết rành những đứa trẻ con lưu dân, bởi chúng không chỉ làm công cho tôi, mà còn thường lừa dê tới mấy trảng cỏ quanh nhà tôi, với niềm tin sẽ gặp chuyện thú vị xảy ra tại đây. Nhưng Kamante hẳn đã sống ở đồn điền được vài năm cho tới ngày tôi gặp cậu, đây âu cũng bởi lối sống thui thủi, giống một con thú bị ốm ở cậu.

Tôi chạm trán Kamante lần đầu lúc cưỡi ngựa băng qua vùng đồng thảo của đồn điền, là nơi cậu đang chăn dắt bầy dê nhà. Kamante là đối tượng thảm thương nhất bạn bắt gặp trên đời: đầu to, người loắt choắt ốm o, khuỷu tay và đầu gối lồi ra như mấu gỗ trên que củi, từ đùi xuống tận gót chân đầy vết loét sâu, chảy mủ. Giữa thảo nguyên, nom cậu bé nhỏ lạ thường khiến ta bàng hoàng bởi sao khôn xiết khổ đau khả dĩ tụt vào chỉ một điểm thế này. Khi tôi dừng ngựa bắt chuyện, cậu không buồn đáp, như thể chẳng hề thấy tôi. Trên khuôn mặt choắt lại, thậm nảo và nhẩn nhục tới cùng cực, đôi mắt cậu lơ đờ, mờ đục tựa mắt vong nhân. Kamante nom như chẳng thể sống qua nổi vài tuần, và bạn đồ chừng lữ kèn kèn, loài vật luôn quanh quẩn gần cái chết nơi thảo nguyên, đang lượn vòng đâu đó giữa không trung màu xám hừng hực trên đầu cậu. Tôi bảo Kamante sáng hôm sau tới nhà để tôi thử chạy chữa cho.

Hầu như sáng nào cũng vậy, từ chín đến mười giờ, tôi đóng vai bác sĩ cho người ở đồn điền và hết mọi lang băm lừng danh tôi đón tiếp từ hai tới cả tá người đau ốm.

Người Kikuyu thích ứng tốt ở các tình huống bất ngờ và nhanh quen với điều không mong đợi. Đây là điểm khác biệt với dân da trắng mà phần đông đều tìm mọi cách phòng thủ trước cái chưa biết cũng như cú đòn đột

kích của định mệnh. Sống thuận hòa cùng vận mệnh, cả đời nằm trong bàn tay nó, với người da đen vận mệnh, ở một chừng mực nhất định, chính là mái ấm, là bóng tối quen thuộc trong lều, là tầng đất sâu tươi xộp cho bộ rễ của mình. Anh ta đối mặt mọi bất định ở đời với sự điềm tĩnh trác tuyệt. Trong bảng liệt kê các phẩm chất anh trông đợi ở chủ nhân, bác sĩ hay thánh thần, trí tưởng tượng, tôi tin, sẽ ở hàng đầu. Có lẽ bằng vào thế mạnh phẩm chất như vậy, đức vua Haroun ai Raschid* đã là vị quân vương mẫu mực của các con tim châu Phi và Ả Rập; với ngài không ai phỏng đoán được điều kế tiếp, hay điểm yếu ở đâu. Khi đề cập phẩm tính của thánh thần, giống trong *Nghìn lẻ một đêm* hay ở mấy chương cuối sách Job, kinh Cựu Ước, người dân châu Phi luôn nói về cùng một năng lực khiến họ thán phục, ấy là sức mạnh vô biên của trí tưởng tượng.

Nhờ ở đặc điểm này của người dân nơi đây, tôi được biết đến rộng rãi, hay có thể nói đã giành được tiếng tăm trong vai trò thầy thuốc. Trên chuyến tàu thủy đưa tôi lần đầu tới châu Phi, có một khoa học gia xuất sắc người Đức mang theo hơn một trăm con chuột xám và chuột lang, trong hành trình thứ hai mươi ba của mình đi nghiên cứu liệu pháp chữa chứng mất ngủ. Nhà khoa học kể cái khó của mình khi làm việc cùng bệnh nhân bản xứ không bao giờ bởi họ thiếu can đảm, lúc đối diện đau đớn hay một vết cắt mổ lớn đa phần họ chỉ e dè chút đỉnh, mà ở ác cảm cố hữu trước tính nguyên tắc, tính hệ thống hay sự lặp đi lặp lại của quá trình chữa trị, điều mà nhà khoa học người Đức không sao hiểu nổi. Tuy nhiên khi đã biết người bản xứ, chính đây lại là phẩm chất tôi ưa nhất ở họ. Họ có lòng dũng cảm đích thực: ấy là niềm thích thú thuần nhất với hiểm nguy, tiếng đáp chân chính của con người trước lời tuyên cáo từ số phận, âm vọng từ Trái Đất khi thiên đường cất tiếng gọi. Lắm khi tôi nghĩ, trong thâm tâm họ sợ chúng ta chính ở lối thông thái rờm. Sa vào tay những kẻ ra vẻ mô phạm, họ sẽ chết vì buồn chán.

Người bệnh của tôi chờ ở khoảnh hiên lát gạch trước nhà. Họ ngồi xồm, những bộ xương già nua với cơn ho xé ngực và nước mắt giàn giụa, lũ trai tráng càn rỡ thân hình mảnh dẻ trơn láng và mắt đen miệng thâm, các bà

mẹ đeo dưới cổ đứa con đang sốt bừng bừng như búp hoa héo úa. Tôi luôn phải chữa những ca bỏng nặng, vì người Kikuyu thường ngủ quanh đống lửa trong lều, và các thanh củi hay than đang cháy có thể đổ sụp vào họ, nhiều đận khi thuốc men cạn kiệt, tôi phát hiện mật ong là thứ thuốc mỡ trị bỏng chẳng hề tồi. Không khí ngoài hiên sôi động tựa như ở các sông bạc châu Âu. Song lúc tôi từ trong bước ra, mạch thì ào hưng phấn kia chợt ngưng bật, nhưng sự im lặng khi ấy thai nghén các khả năng bởi giờ là thời khắc điều gì đó sẽ xảy đến. Tuy nhiên họ luôn chờ tôi lựa chọn người được khám đầu tiên.

Chẳng biết bao lăm về nghề thuốc, đầu chỉ có mỗi dúm kiến thức hạn hẹp học ở khóa sơ cứu, song danh tiếng bác sĩ của tôi vẫn được lan truyền bởi vài cơ may chữa trị thành công trong khi lại chẳng bị hủy hoại sau các sai lầm thảm khốc mắc phải.

Giả như giờ tôi đảm bảo sẽ chữa khỏi cho tất tật bệnh nhân, chắc gì đám con bệnh vòng trong vòng ngoài kia lại chẳng thừa thốt đi? Khi ấy hẳn tôi sẽ đạt được uy tín về chuyên môn, đây quả đúng là một bác sĩ tài ba đến từ rặng Volaiia*, nhưng liệu họ có còn tin Đấng Tối Cao vẫn ở bên tôi? Bởi ấy là Đấng họ am tường qua vô số năm hạn hán, qua bầu sư tử rình rập trên thảo nguyên giữa đêm, qua lũ báo lớn vờn quanh nhà khi bên trong chỉ có mỗi trẻ nhỏ, qua các đàn châu chấu từ nơi nao chẳng tỏ tấn công xứ này không tha dù chỉ một cọng cỏ. Họ cũng thấu đáo Ngài qua những giờ phút hân hoan chẳng thể tin nổi lúc bầu đàn đen kịt ấy bay qua các nương ngô mà không hề đậu xuống, hoặc dịp xuân về mưa sẽ đến sớm đến nhiều, mang hoa thơm cùng vụ mùa bội thu cho các cánh đồng và thảo nguyên. Vậy nên một khi đụng tới các vấn đề thực sự trọng đại của cuộc sống, vị thầy thuốc giỏi giang núi Volaiia chỉ là dạng ngoại nhân.

Buổi sáng sau hôm gặp gỡ đầu tiên ấy, Kamante khiến tôi ngỡ ngàng khi xuất hiện tại hiên nhà. Cậu đứng đó, hơi tách khỏi ba, bốn bệnh nhân khác, dáng người thẳng, bộ mặt giống kẻ sắp chết, tựa như sau cùng Kamante đã

tìm được chút cảm giác quyền luyến đời, và giờ quyết tận dụng cơ hội sau cùng này bầu víu vào nó.

Theo thời gian Kamante chứng tỏ mình là một bệnh nhân mẫu mực. Đến khám đúng yêu cầu không chút sơ sót, cậu theo dõi thời gian để tuân thủ chu trình tái khám sau mỗi ba hoặc bốn ngày, một điều cá biệt với dân bản xứ. Kamante bình thản chịu đựng đau đớn khi chữa trị theo cách tôi chưa từng thấy. Vì các khía cạnh kể trên, tôi hoàn toàn có thể tuyên dương cậu như một hình mẫu cho người khác noi theo, nếu Kamante chẳng cùng lúc mang đến cho tôi nhiều day dứt.

Rất hi hữu, vô cùng hiếm hoi tôi mới được hạnh ngộ một sinh vật hoang dã, một con người tách biệt trọn vẹn nhường ấy với thế giới, và bằng thái độ cam chịu tốt cùng, đã khép chặt mình trước cuộc sống xung quanh. Sẽ đáp lời khi tôi gắng hỏi, có điều Kamante chẳng bao giờ tự nguyện hé môi hay đoái nhìn đến tôi. Cậu tuyệt nhiên không mang lòng trắc ẩn, và luôn giữ nét cười khinh khi về ta đây chẳng vậy trước những giọt nước mắt ở các bệnh nhi được rửa và băng bó vết thương, dù không ngó ngang gì tới chúng. Kamante chẳng màng giao du với thế giới xung quanh dưới bất cứ hình thức nào, với nó cậu hẳn từng có các mối liên hệ vô cùng tàn khốc. Lòng quả cảm khi đối diện nỗi đau ở cậu là của một lão chiến binh. Chẳng gì có thể tệ hại đến mức gây cho cậu kinh ngạc được nữa: Kamante, bằng trải nghiệm và triết lí sống, đã được chuẩn bị cho điều tồi tệ nhất rồi.

Kamante làm tất cả những điều này với vẻ ngạo nghễ nhắc tôi nhớ tới lời tuyên tín của Prometheus*: “Đau đớn là tế bào ta cũng như cảm ghét là thành tố người. Cứ xé xác ta ra đi, ta nào có bận lòng.” Hoặc, “Hãy giở trò ghê gớm nhất ra đi, Người toàn năng cơ mà.” Nhưng ở một chú bé cỡ tuổi Kamante, nó lại khiến bạn hoang mang và đau lòng. Rồi Chúa sẽ nghĩ sao, tôi nhủ thầm, khi gặp phải thái độ này ở một đứa trẻ?

Tôi nhớ rõ mồn một lần đầu Kamante nhìn và tự nguyện nói với tôi. Đó hẳn là sau một thời gian chúng tôi quen biết, bởi tôi đã từ bỏ kiểu chữa trị ban đầu, và đang thử liệu pháp đắp nóng học được từ sách. Trong tâm trạng

hăm hở áp dụng cách thức mới, tôi đã đắp miếng thuốc hơi quá nóng lên vết thương và lúc đang quấn băng bên ngoài thì Kamante chột nói: “*Msabu*” rồi nhướn mắt liếc tôi. Người bản xứ dùng từ Hindu này để gọi phụ nữ da trắng; tuy nhiên họ phát âm hơi khác và biến nó thành một từ châu Phi; với âm sắc bất đồng. Qua miệng Kamante, nó như tiếng kêu cứu, nhưng cũng là lời cảnh báo, từ người bạn thủy chung can gián ta làm điều không xứng với mình. Sau đó tôi nghiền ngẫm lại chuyện ấy với một niềm hi vọng. Tôi đã có khát vọng của một bác sĩ; và lấy làm ân hận đã đắp thuốc quá nóng lên cậu, song đồng thời lại mừng rỡ bởi đó là cái nhìn câu thông đầu tiên giữa đứa trẻ hoang dã và tôi. Con người cam chịu đến cùng cực, tuyệt nhiên chẳng trông mong nhận lãnh gì khác ngoài khổ đau kia, đã không mong đợi nỗi đau ấy đến từ tôi.

Tuy nhiên việc chạy chữa cho cậu diễn tiến chẳng mấy khả quan. Suốt một thời gian dài tôi găng rửa sạch và băng bó chân cho cậu, nhưng căn bệnh vượt quá khả năng của tôi. Đôi lần tình trạng có khá lên chút đỉnh, có điều rồi các vết loét lại xuất hiện ở những chỗ mới. Rốt cuộc tôi quyết định đưa Kamante tới nhà thương của Hội truyền giáo Scotland.

Quyết định lần này của tôi, rốt cục, hàm chứa đủ độ chết chóc và tiềm tàng quá nhiều khả năng để khiến Kamante có phản ứng, cậu không muốn đi. Kinh nghiệm và triết lí sống ngăn Kamante cưỡng chống bất kể thứ gì, vậy mà khi được tôi lái xe chở tới Hội truyền giáo, và giao vào dãy nhà bệnh xá dài hun hút thì cậu run lên cầm cập giữa môi trường hoàn toàn xa lạ và bí ẩn.

Tôi là hàng xóm của hai Hội truyền giáo. Ngôi nhà thờ của Hội truyền giáo Tin lành Scotland; cách mười hai dặm phía Tây Bắc, nằm cao hơn đồn điền năm trăm bộ; còn Hội truyền giáo Công giáo La Mã của Pháp tọa lạc mười dặm về phía Đông, trên một vùng đất bằng, lại thấp hơn chỗ tôi năm trăm bộ. Dầu chẳng hề tán đồng các Hội truyền giáo, nhưng ở phương diện cá nhân, tôi làm bạn với cả đôi bên, và lấy làm tiếc khi họ phải sống trong tình trạng thù nghịch lẫn nhau.

Các cha cố người Pháp là bạn bè chí thiết của tôi. Tôi thường cùng Farah cưỡi ngựa tới chịu lễ misa ở chỗ họ vào sáng Chủ nhật, một phần để lại được nói tiếng Pháp, phần nữa vì chặng đường tới Hội truyền giáo đẹp tuyệt. Số là già nửa chặng đường này xuyên qua khu rừng keo già thuộc sở Lâm nghiệp, và hương hoa keo mạn mà, tinh khôi giữa buổi sớm mai đem đến cho ta cảm giác ngọt ngào, sáng khoái.

Ta luôn ngỡ ngàng khi chứng kiến giáo đường Công giáo La Mã mang được thứ khí thế đặc thù đến bất cứ địa phương nào nó tọa lạc. Các cha cố, được giáo dân bản xứ trợ giúp, đã tự thiết kế rồi cất lên giáo đường này và đương nhiên họ rất tự hào về nó. Tọa lạc trên một khoảng đất rộng nằm giữa đồn điền cà phê lâu đời nhất và được chăm sóc rất khéo của xứ thuộc địa, ngôi nhà thờ màu xám, đồ sộ, tráng lệ, đỉnh có tháp chuông, vươn cao bên trên các bậc tam cấp và lớp hàng rào. Hai bên cánh nhà thờ là khu nhà ăn mái vòm cùng tổ hợp kiến trúc của tu viện trong đó trường học hay xưởng xay xát đều nằm dưới mé bờ sông, và để tới được con đường dẫn lên nhà thờ, bạn phải vượt qua một nhịp cầu cong. Cầu xây rệt bằng đá xám, khi phóng ngựa qua, bạn nom nó oai nghiêm đâu ra đó giữa cảnh vật xung quanh, chẳng khác nào đang ngự ở miền Nam Thụy Sĩ hay mạn Bắc Ý vậy.

Lễ misa xong xuôi, với thái độ thân thiết, các cha chờ tôi ở cửa nhà thờ để mời “*một li vang con con**” trong nhà ăn rộng rãi và mát mẻ bên kia sân; thật diệu kì khi nghe họ thuật vanh vách tất tậ những gì đang diễn ra trên khắp xứ thuộc địa, thậm chí ở cả những góc nẻo xa xôi nhất. Họ cũng sẽ hút kì hết bất cứ tin tức nào bạn mang trong người, tựa một bầy ong nâu nhỏ bé, linh lợi, có lông trên người, vì các cha đều để râu rậm dài, đang bu trên một bông hoa đầy mật ngọt. Trong khi hào hứng đến thế với cõi thế tục xứ thuộc địa, các cha vẫn luôn mang phong thái riêng của những người Pháp bị lưu đày, nhẫn nhục và vui vẻ tuân phục các sắp đặt của Đấng Tạo Hóa huyền bí. Giá như không có đấng bề trên ấy, bạn cảm thấy hết thảy tuyệt chẳng thể nằm tại chốn đây, cả nhà thờ đá xám có tháp chuông cao vút, cả những mái vòm, cả trường học hay bất kì bộ phận nào của khu đồn điền hoặc cơ sở truyền giáo này. Bởi một khi lời phóng thích được tuyên,

mọi thứ này sẽ bỏ mặc sự tình cho xứ thuộc địa và theo đường ong trực chỉ bay về Paris ngay tắp lự.

Quản hai con ngựa trong thời gian tôi ở giáo đường rồi nhà ăn, trên đường về Farah sẽ nhận thấy tâm trạng phấn chấn ở tôi. Bản thân là một tín đồ Hồi giáo ngoan đạo, không động đến rượu, nhưng anh vẫn chấp nhận lễ misa và uống vang là các nghi thức phù hợp cho tôn giáo của tôi.

Các cha xứ người Pháp thẳng hoặc cũng cười mô tô tới đồn điền và dùng bữa trưa ở đây. Họ trích dẫn Lafontaine cũng như cho tôi lời khuyên bổ ích trong canh tác cà phê.

Tôi không quen thân Hội truyền giáo Tin lành Scotland như thế. Cơ sở của họ có một tầm nhìn ngoạn mục bao quát toàn bộ địa hạt dân Kikuyu cư trú, tuy vậy Hội truyền giáo này lại mang cho tôi ấn tượng về sự mù lòa, cứ như nó chẳng thấy được gì. Khi ấy nhà thờ Tin lành Scotland đang ra công khoác các áo váy Âu châu lên người bản xứ, điều tôi nghĩ, nhìn từ mọi góc độ, chẳng mang lại ích lợi gì cho họ. Tuy nhiên, trong thời gian tôi sống tại châu Phi, Hội truyền giáo này có một bệnh xá rất tốt do bác sĩ Arthur, một thầy thuốc thông minh, đầy lòng nhân ái cai quản. Họ đã cứu mạng nhiều cư dân đồn điền.

Các y bác sĩ giữ Kamante ba tháng tại Hội truyền giáo Tin lành Scotland. Trong quãng thời gian đó tôi có nhìn thấy cậu một bận. Lần ấy đang cười ngựa ra ga xe lửa Kikuyu, tới đoạn đường chạy song song bệnh xá, tôi bắt gặp Kamante đứng ngoài trời, hơi tách biệt khỏi mấy tốp bệnh nhân khác. Lúc này cậu đã bình phục đáng kể để có thể chạy nhảy. Nom thấy tôi, cậu bèn tiến sát lại bờ rào rồi cứ thế chạy theo cho đến hết đoạn đường song song. Giống chú ngựa con trên bãi chăn thả lúc bạn phóng ngựa qua, Kamante lẻo đẻo chạy phía trong hàng rào, mắt bám vào ngựa tôi nhưng chẳng thốt nửa lời. Tới góc ranh giới khuôn viên bệnh xá, Kamante buộc phải dừng bước, và trong khi ngựa sai vó tôi ngoái lại thấy cậu vẫn đứng sững, nhướn lên đôi theo, dáng tựa chú ngựa con lúc bạn rời xa nó. Thấy

tôi vẫy tay chào, thoát tiên Kamante chẳng hề phản ứng, rồi cậu vụt giơ thẳng tay lên trời như cột cần máy bơm nước, song chỉ một lần duy nhất.

Kamante quay lại nhà tôi vào sáng Chủ nhật Phục Sinh, cầm theo lá thư của bệnh xá thông báo bệnh cậu giờ đã khỏi và thể trạng cũng khá hơn rất nhiều. Hẳn đã biết chút gì đó ở nội dung thư, nên Kamante chăm chú dõi theo sắc mặt tôi lúc đọc, nhưng cậu không muốn bàn đến điều ấy bởi trong đầu đang chất chứa nhiều chuyện quan trọng hơn. Luôn khư khư thái độ chừng mực hoặc dè dặt giữ kẽ, ấy thế mà lần này mặt cậu ngời lên vẻ hân hoan chiến thắng bị kìm nén.

Dân sở tại chuộng các hiệu ứng kịch tính. Kamante đã cẩn thận quấn kín hai ống chân tới tận đầu gối bằng dải băng cũ để tạo bất ngờ cho tôi. Rõ ràng cậu nhìn nhận mức độ trọng đại của thời khắc này, không từ góc độ may mắn của bản thân, mà hào hiệp coi đây như cơ hội mang lại niềm vui cho tôi. Kamante hẳn vẫn nhớ bao phen tôi phiền não trước những thất bại liên miên trong quá trình chữa bệnh cho cậu, và biết kết quả điều trị ở bệnh xá sẽ gây sừng sốt. Cậu từ tốn tháo dần lớp băng từ đầu gối xuống gót để lộ ra làn da chần nhẵn nhụi, chỉ lờ mờ các vết sẹo xám.

Sau khi rất khoái chí, theo cung cách cực kì thản nhiên của mình, thưởng thức sự kinh ngạc và niềm thích thú ở tôi, Kamante tiếp tục gây ấn tượng bằng lời tuyên bố trịnh trọng mình đã là người Thiên Chúa giáo. “Cháu giờ cũng như cô rồi,” cậu bảo. Kamante còn nói thêm tôi nên cho cậu một *rupee* để ăn mừng vì hôm nay là ngày Chúa sống dậy.

Sau đó Kamante đi gặp gia đình. Mẹ cậu là một góa phụ sống trong đồn điền, cách đó khá xa. Về sau bà mẹ có kể lại, hôm ấy Kamante đã đi ngược thói thường, dốc ruột dốc gan thuật cho mẹ nghe về những con người và cung cách kì lạ cậu gặp tại bệnh xá. Nhưng sau khi ghé qua túp lều của mẹ, Kamante quay lại nhà tôi như thể từ đây cậu nghiêm nhiên thuộc về chốn này. Từ đấy Kamante làm việc cho tôi tới tận ngày tôi rời khỏi châu Phi, trong khoảng mười hai năm.

Dạo mới gặp nom Kamante chỉ như sáu tuổi, nhưng cậu có một người em trạc tám tuổi và cả hai đều công nhận Kamante là anh nên tôi đồ rằng cậu bị còi cọc vì ốm đau kinh niên và hồi ấy Kamante hẳn khoảng chín tuổi. Giờ cậu đã lớn hơn, có điều nhìn vẫn như một chú lùn, hoặc dị dạng sao đó, dù ta chẳng thể nào chỉ ra đích xác điểm gì khiến cậu như vậy. Theo thời gian khuôn mặt xương xẩu ở Kamante dần tròn trịa, đi đứng cũng dễ dàng, và cá nhân tôi không nghĩ cậu xấu, nhưng cũng có lẽ bởi ấy là cặp mắt của người tạo tác dành cho sản phẩm của mình. Riêng chân cậu tứ thời vẫn như hai xe điếu. Với ngoại hình kì dị nửa vui mắt, nửa ma quái, chỉ cần được chỉnh sửa chút ít là Kamante khả dĩ lên ngôi được trên nóc nhà thờ Đức Bà Paris mà ngó xuống. Toát lên thứ cốt cách năng nổ và sáng dạ, Kamante như một mảng màu lệch tông trên bức tranh và cậu tô điểm thêm một nét đẹp hội họa vào đội ngũ gia nhân của tôi. Đầu óc cậu chẳng bao giờ thật sự bình thường, hay ít nhất theo cách nói của dân da trắng, Kamante khá lập dị.

Kamante là người trầm tư, cả nghĩ. Có lẽ những năm dài cơ cực đã phát triển trong cậu xu hướng suy ngẫm và rút ra kết luận riêng từ mọi điều mắt thấy tai nghe. Suốt đời Kamante sống tách biệt, theo cách riêng của cậu. Thậm chí ở cùng một việc, cậu cũng thực hiện khác mọi người.

Tôi có một lớp học buổi tối, dành cho cư dân đồn điền, do thầy giáo người bản xứ giảng dạy. Các thầy đều ở Hội truyền giáo tới và trong thời gian sống tại đây tôi đã mời thầy của cả ba Hội truyền giáo, Công giáo La Mã, Anh giáo, Tin lành Scotland. Đó là bởi việc dạy người bản xứ đều tuyệt đối dựa theo kinh sách và theo tôi biết ngoài Kinh Thánh hay mấy cuốn Thánh ca chẳng có sách nào được dịch ra tiếng Swaheli* cả. Trong giai đoạn ở châu Phi, tôi dự định dịch cho người bản xứ các mẫu truyện ngụ ngôn Aesop nhưng rồi chẳng bao giờ có thời gian để hoàn thành. Dầu vậy với tôi, lớp học vẫn là điểm đến ưa thích tại đồn điền, là tâm điểm đời sống tinh thần của chúng tôi, và tôi đã trải qua những buổi tối êm đềm trong gian lớp vốn là một căn nhà kho dài, cũ kĩ, quây tôn múi.

Kamante tới đó cùng tôi nhưng chẳng chịu ngồi chung băng ghế với các trẻ khác mà lánh ra xa, như cố tình nhắm mắt bịt tai từ chối học, để hả hê trước cái khờ khạo ở những kẻ cam nguyện cho người ta lòi đến đây, và để lắng nghe. Song trong không gian riêng tư ở căn bếp nhà, tôi bắt gặp Kamante cóp nhặt từ trí nhớ, rất chậm chạp và ngây ngô, các chữ cái và con số quan sát được trên tấm bảng đen lớp học. Tôi nghĩ dẫu muốn cậu cũng không thể tới lớp cùng các học sinh khác; ngay từ những năm đầu đời ở Kamante đã có gì đó bị lệch lạc, khóa chặt nên giờ trong mắt cậu điều bình thường chẳng còn bình thường nữa rồi. Kamante nhận thức được nét dị biệt này ở bản thân và với cái vĩ đại đầy kiêu ngạo nơi tâm hồn một chú lùn đích thực, khi nhận ra bản thân khác biệt toàn thế giới, cậu liền mặc nhiên coi cả thế giới đều méo mó.

Khôn ranh và riết róng chuyện tiền bạc, Kamante có nhiều thương vụ mua bán dê khá khôn ngoan với những người Kikuyu khác. Cậu cũng lấy vợ sớm, dẫu kết hôn là sự kiện tốn kém trong thế giới của họ. Cùng lúc tôi lại nghe cậu triết lí rất ráo và độc đáo về sự vô nghĩa của tiền. Cậu có quan điểm kì dị về cuộc sống: làm chủ nhưng chẳng hề xem trọng nó.

Kamante không có khả năng khen ngợi. Cậu có thể thừa nhận và đánh giá cao trí khôn loài vật, song suốt thời gian quen biết, tôi chỉ nghe cậu đề cập với thái độ tán thưởng về đầu óc khôn ngoan của độc một người là cô gái Somali chuyển tới sống trong đồn điền vài năm sau. Kamante dành một nụ cười mai mỉa cho tất cả các tình huống, nhưng chủ yếu nhắm vào mọi sự tự tin hay ba hoa khoác lác của kẻ khác. Có thiên hướng dễ sinh ác ý, dân sở tại thường hả hê trước thất bại, hồng hóc và điều này gây tổn thương, phần nộ cho người châu Âu. Nâng thối này lên mức toàn thiện toàn mỹ hiếm thấy, thậm chí thành một kiểu tự trào chẳng lẫn vào đâu, Kamante thích thú trước những nỗi thất vọng và tai họa của bản thân, gần hết như của kẻ khác.

Tôi cũng gặp dạng tâm tính này ở các bà già bản xứ từng sưởi ấm bên bao nhiêu đống lửa, những người có chung dòng máu với Số Mệnh, luôn thông cảm đón nhận những trò mai mỉa từ nó, như đến từ chị em gái mình. Mỗi

sáng Chủ nhật, tôi thường vẫn để gia nhân bán thuốc lá dạng bột hít, ở đây họ gọi là *tombacco*, cho các bà già bản xứ, lúc chính tôi còn nằm vùi trên giường. Vậy nên cứ tới Chủ nhật, quanh nhà tôi lại tụ tập đám đông khách hàng kì khôi, hao hao một sân nuôi láo nháo đầy gà vịt già, trĩu lúi lông, da nhăn nheo, gãy trơ xương; và tiếng họ lao kháo, người bản xứ rất hiếm khi cao giọng, luồn qua song vào tận phòng tôi ngủ. Sáng Chủ nhật nọ, mạch trò chuyện sống động và tử tốn của người Kikuyu hốt nhiên rộ thành những đợt sóng cồn và tường nước của náo nhiệt cười đùa; hẳn ngoài kia đang xảy ra một biến cố khôi hài, và tôi bèn gọi Farah tới để hỏi. Farah chẳng hào hứng thuật lại vì nguyên do là chính anh đã quên khuấy mua thuốc bột hít khiến đám bà già lặn lội đường xa tới đều, như cách họ nói, *boori* - công cốc. Sự việc này sau đó trở thành giai thoại của các cụ bà người Kikuyu. Thảng hoặc, khi giáp mặt trên lối mòn giữa nương ngô, một bà cụ sẽ chặn tôi lại, trở ngón tay cong queo khăng khiu vào tôi, và với bộ mặt già nua tằm tối đang tan vào tiếng cười làm hết thấy vết nhăn xếp thành nếp thẳng, tựa như có một sợi dây bí mật đâu đó đang được kéo căng, bà nhắc tôi nhớ lại cái Chủ nhật khi mình và mấy chị em nhóm thuốc hít, lặn lội tới nhà, để rồi cuộc té ngựa ra tôi đã quên băng không chuẩn bị thuốc, và tuyệt chẳng có một hạt bụi thuốc nào ở đấy cả - Ha ha, *Msabu* ơi là *Msabu*!

Người da trắng thường chê dân Kikuyu ăn ở bạc bẽo nhưng, dù từ góc độ nào, Kamante đều chẳng phải kẻ vô ơn; cậu thậm chí nói lên lòng tri ân của mình. Nhiều năm sau buổi đầu tương ngộ, Kamante vẫn hết lần này tới lần khác, trái ngược cung cách cư xử quen thuộc, thể hiện những nghĩa cử đỡ đần tôi mà chẳng quản có được nhờ hay không, và khi được hỏi cứ sao làm vậy, cậu bảo nếu không có tôi cậu đã chết rục từ lâu rồi. Kamante cũng bày tỏ ân tình theo một kiểu khác: đối xử tốt, sẵn lòng hỗ trợ, hay có lẽ chính xác hơn là rộng lượng chín bỏ làm mười với riêng tôi. Nguyên nhân âu cũng bởi Kamante nghĩ cậu và tôi là đồng đạo. Tôi cho dưới mắt cậu, giữa một thế giới rất lũn ngốc, tôi là một trong những kẻ lố bịch hơn cả. Từ ngày tới làm và gấn bó số phận mình với số phận tôi, tôi cảm nhận được ánh nhìn chăm chú, thấu suốt của Kamante dõi theo mình, và toàn bộ *lối sống**

của tôi trở thành đối tượng của một sự phê phán hiển nhiên, phi thiên kiến; tôi tin, ngay từ đầu, cậu đã nhìn nhận nỗi phiền lụy tôi chuốc lấy khi nhọc công chữa trị cho cậu là do thứ đầu óc dị hợm thâm căn cố đế. Dẫu vậy cậu luôn cực kì quan tâm, thông cảm, và ráng sức khai thông cái mông muội ở tôi. Đôi lần tôi bắt gặp Kamante phải đầu tư thời gian và suy nghĩ cho tình trạng rầy rà này, nhằm sửa soạn và minh họa các chỉ dẫn của mình, để chúng trở nên dễ hiểu cho tôi.

Khởi đầu cuộc sống trong nhà tôi ở chân quán chó, sau đó Kamante trở thành trợ lí y tế. Thông qua công việc này, nhận ra Kamante có đôi tay thật khéo, dẫu bạn sẽ chẳng nhận định như vậy nếu thấy chúng, tôi bèn gửi cậu xuống giúp việc dưới bếp, làm chân *phụ bếp** cho Esa, ông đầu bếp sau này bị sát hại của tôi. Sau cái chết của Esa, cậu thay thế ông, và từ đó trong suốt thời gian làm cho tôi, Kamante đảm đương việc nấu nướng.

Dân bản địa thường chẳng mấy khi động lòng trắc ẩn trước loài vật, tuy nhiên cũng như trong nhiều vấn đề khác, Kamante không vậy. Cậu là một quán chó rất đáng tin cậy, luôn đồng cảm với bầy chó và thường báo cho tôi lũ chúng muốn gì, thiếu gì, hay nghĩ gì. Cậu giữ chó không bị nhiễm rận, một ách nạn tại châu Phi, và nhiều bận giữa đêm, cậu và tôi, bị những tiếng chó tru đánh thức, dưới ánh đèn bão, bắt từ lông chúng từng con *Siafu*, loài kiến gộc sát thủ chuyên độc hành và chén sạch mọi thứ gặp trên đường.

Hồi nằm ở bệnh xá Hội truyền giáo, Kamante hẳn đã chú tâm quan sát, dù với cậu đó luôn là ánh nhìn chẳng gợn chút trọng thị hay thành kiến, bởi cậu là một trợ tá y tế chu đáo và giàu sáng tạo. Sau khi thôi làm tại phòng khám, cậu nhiều phen rời gian bếp xen ngang vào việc khám chữa, và cho tôi những lời khuyên bổ ích.

Nhưng trong vai trò đầu bếp Kamante là ngoại lệ và thách thức mọi nỗ lực xếp hạng. Ở đây Tự Nhiên đã có bước nhảy vọt phá vỡ thang bậc phát triển tuần tự của năng lực và tài năng để tạo nên một điều huyền diệu chẳng thể cắt nghĩa, như thường thấy trong các trường hợp của thiên tài. Dưới bếp, tại vương quốc của nghệ thuật ẩm thực, Kamante có đầy đủ đặc điểm của thiên

tài, kể cả kiểu số phận đen đui, sự bất lực của cá nhân bất chấp năng lực họ sở hữu, mà thiên tài vẫn thường phải gánh. Giá sinh ra ở châu Âu, được một người thầy giỏi giảng dạy dẫn đến nơi đến chốn, Kamante hẳn sẽ nổi đình nổi đám, lưu danh sử sách như một dị nhân. Ngay giữa xứ châu Phi xa xôi cách trở này, cậu cũng thành danh và trong địa hạt nghệ thuật của mình, tâm thế cậu là thứ tâm thế của một bậc thầy.

Rất hứng thú nấu nướng, trong dịp đầu tiên quay lại châu Âu, tôi đã theo học một đầu bếp Pháp tại nhà hàng danh tiếng bởi nghĩ sẽ vui biết bao nếu tự mình làm được các món ngon lành giữa châu Phi. Khi ấy vị đầu bếp nọ, Monsieur Perrochet, bởi lòng nhiệt thành tôi dành cho môn nghệ thuật này, đã mời tôi hợp tác cùng kinh doanh nhà hàng. Nay tìm ra Kamante, một tâm hồn đồng điệu, để cùng chế biến món ăn, thì niềm đam mê kia lần nữa lại cuốn tôi đi. Cùng nấu với cậu mở ra cho tôi một chân trời mới. Chẳng gì, tôi nhủ thầm, diệu kỳ hơn thứ bản năng bẩm sinh với nghệ thuật bếp núc của chúng ta ở con người hoang dã kia. Điều này khiến tôi có cái nhìn khác về nền văn minh chúng ta; sau cùng, trên một số khía cạnh, văn minh mang yếu tố siêu phàm, tiền định. Cảm giác của tôi giống của một người tìm thấy lại đức tin vào Chúa trời do được nhà não tướng học chỉ cho nếp nhăn chức năng hùng biện thần học nơi não người; nếu sự tồn tại của nếp nhăn ấy được chứng minh, sự đúng đắn của bản thân thần học cũng được chứng minh, và cuối cùng chính sự tồn tại của Chúa.

Ở phạm trù nấu nướng, Kamante có đôi tay trác tuyệt. Các thủ thuật tài tình và *thành tựu kiệt xuất** của công việc bếp núc thật là trò trẻ con dưới bàn tay đen đui, cong queo của cậu: chúng tự biết hết thả mọi kiểu trứng tráng, bánh nướng nhân thịt, nước sốt hay sốt mayonnaise. Kamante có biệt tài khiến mọi thứ trở nên dễ như trở bàn tay giống chuyện cổ tích Chúa hài đồng lấy đất sét nặn hình bầy chim rồi bảo chúng vỗ cánh bay. Khinh bỉ mọi dụng cụ phức tạp, dường như khó chịu vì chúng hoạt động quá độc lập, cậu bỏ xó chiếc máy đánh trứng tôi giao đến han gỉ để dùng con dao xén cỏ ngoài vườn mà lòng trắng trứng cậu đánh vẫn bông bênh như mấy núi mây sáng. Bằng con mắt tinh tường, thấu suốt, từ cả một sân nuôi Kamante có

thể chọn ra con gà béo nhất hay ang áng khối lượng quả trứng trong lòng bàn tay cũng biết nó đẻ đã mấy ngày. Luôn tìm tòi cách cải thiện thực đơn nhà, bằng cách nào đó Kamante xin được từ người bạn đang làm thuê cho một vị bác sĩ tại vùng xa, hạt giống thứ rau diếp rất thơm mà chính tôi bỏ công nhiều năm dò tìm vẫn vô hiệu.

Kamante có một trí nhớ tuyệt vời cho các công thức nấu nướng. Không biết đọc, lại mù tịt tiếng Anh, nên các sách dạy nấu ăn vô nghĩa với Kamante; tuy thế cậu hẳn lưu giữ mọi điều được thụ huấn trong cái đầu kém phần tao nhã theo một hệ thống riêng mà tôi vĩnh viễn chẳng tỏ tường. Đặt tên món ăn theo sự kiện xảy ra trong ngày học cách làm chúng, Kamante có thể nói về nước-xốt-tia-sét-đánh-trúng-cây hay nước-xốt-ngựa-xám-bị-chết mà chẳng hề lẫn lộn. Duy nhất có một thứ tôi gắng khắc ghi vào não cậu mà vẫn thất bại là thứ tự các món trong bữa, thành thử mỗi khi có khách tới ăn tối, tôi phải đưa cho cậu một thực đơn bằng hình vẽ: đầu tiên là hình đĩa súp, tới hình cá, rồi hình gà gô hay bông atisô. Tôi chẳng mấy tin khiếm khuyết này do trí nhớ kém, mà nghĩ thâm tâm cậu vẫn cho mọi thứ đều có chừng có mực của nó nên quyết không uổng phí thời gian vào những điều hoàn toàn nhảm nhí như vậy.

Làm việc cùng yêu nghiệt thật lí thú. Gian bếp vốn là của tôi, nhưng trong quá trình cùng nấu nướng, dần dà tôi có cảm giác không chỉ bếp mà toàn bộ không gian làm việc chung giờ đã chuyển vào tay Kamante. Bởi tại đây cậu thông hiểu đến chân tơ kẽ tóc những gì tôi trông đợi ở cậu, và đôi khi còn thực hiện các mong muốn ấy trước khi tôi kịp nói ra; phần mình tôi vô phương thấu suốt bằng cách nào hay nguyên do đâu cậu làm được như vậy. Tôi thấy thật kì lạ khi một người có thể xuất sắc nhường ấy trong thứ nghệ thuật họ chẳng thấu đáo ý nghĩa thực sự, thậm chí không chỉ không đồng cảm mà còn rẻ rúng.

Kamante có lẽ chẳng hề biết món ăn của chúng ta ngon lành ra sao, và bất chấp quá trình khai hóa đang diễn ra cũng như mối liên hệ hiện tại với nền văn minh, từ sâu thẳm trái tim, cậu là người Kikuyu thuần chất luôn bám rễ

sâu vào các tập tục bộ lạc cũng như niềm xác tín ở chúng, như thể đây là lối sống duy nhất xứng đáng với con người. Họ hoàn cậu cũng nếm món mình nấu, nhưng mang bộ mặt ngờ vực, giống mụ phù thủy đang thử một hộp từ vạc thuốc của mình. Cậu khư khư bám lấy món bắp ngô quốc hồn quốc túy. Thậm chí đôi lần trí óc mẫn tiệp bỏ rơi cậu, và Kamante tìm đến mời tôi một món cao lương mỹ vị của người Kikuyu, khoai lang nướng hay tảng mỡ cừu, hết chú chó nhà sống cùng người nhiều năm nhả khúc xương xuống trước mặt bạn như một món quà. Tôi cảm nhận, thâm tâm cậu luôn coi việc ta tự chuốc lấy các phiền hà, cực nhọc trong ẩm thực là hoàn toàn rồ dại. Đôi phen tôi gắng tìm hiểu quan điểm Kamante về chủ đề này, nhưng dù thẳng ruột ngựa trong nhiều đề tài, cậu lại rất mực kín đáo ở một số chuyện khác, thế nên hai chúng tôi đành tiếp tục sát cánh bên nhau trong bếp, gác quan điểm về tầm quan trọng của việc nấu ăn trong mắt kẻ đối diện qua một bên.

Tôi thu xếp cho Kamante tới học việc bếp núc tại câu lạc bộ Muthaiga, rồi mỗi bận được thưởng thức một món ngon ở nhà bạn bè tại Nairobi tôi lại gửi cậu cho đầu bếp của họ. Ngay khi Kamante kết thúc giai đoạn học hỏi, bếp nhà tôi liền nức tiếng khắp xứ thuộc địa vì nhiều món ngon khiến tôi nở mày nở mặt. Tôi mong có khán giả thưởng thức nghệ thuật của mình, và mừng rỡ khi bằng hữu tới nhà ăn tối, nhưng Kamante chẳng để tấc lời tán thưởng của bất kỳ ai. Tuy nhiên cậu nhớ tất tật khẩu vị những người bạn thường lui tới nhà. “Với *Bwana** Berkeley Cole cháu sẽ chuẩn bị món cá nấu cùng vang trắng,” cậu nói vẻ nghiêm trọng như nói về một kẻ loạn trí, “ông ấy còn gửi cô cả rượu vang trắng nấu cá nữa đây này.” Nhằm lấy ý kiến từ một thực khách sành sỏi, tôi mời người bạn già, ngài Charles Bulpett từ Nairobi đến dùng bữa tối. Ông Bulpett là lữ khách lịch lãm lớp xưa, những người cách Phineas Fogg* chỉ một thế hệ; ông từng bôn ba khắp địa cầu, tới nơi đâu cũng nếm thử các món ăn địa phương đặc sắc nhất, và chẳng đếm xỉa chuyện sống dai sống dài miễn sao được tận hưởng phút giây hiện tại. Nhiều cuốn sách về thể thao và leo núi năm mươi năm trước đề cập các thành tích điền kinh cũng như những chuyến leo núi của

ông ở Thụy Sĩ hay Mexico, và ở một cuốn thuật lại những vụ cá cược đình đám tựa đề *Trời cho Trời lấy* bạn có thể đọc về vụ đánh cuộc ông bơi qua sông Thames trong phục trang tối mũ ống lê đều - nhưng sau đó, lãng mạn hơn nữa, ông còn bơi qua eo biển Hellespont* giống chàng Leander* hay ngài Nam tước Byron*. Tôi rất cao hứng khi ông tới đồn điền dự bữa tối *thân mật**; quả thật hạnh phúc khi được chiêu đãi người mình quý mến bằng các món ngon tự tay bạn nấu. Để đáp lại ông chia sẻ các suy ngẫm về thực phẩm cũng như vô vàn điều khác trên đời, và bảo chưa ở đâu ông được dùng bữa tối ngon hơn đây.

Vương Công xứ Wales* đem lại cho tôi niềm vinh hạnh lớn khi ghé thăm dùng bữa tối ở đồn điền, và hết mực tán thưởng món nước xốt Cumberland*. Đó là lần duy nhất Kamante hào hứng lắng nghe tôi thuật lại lời lẽ tán dương món cậu nấu, vì người bản xứ luôn coi trọng vua chúa và thích tán chuyện họ. Nhiều tháng sau, muốn được nghe lại câu chuyện, cậu bất đồ đặt một câu hỏi chẳng khác gì trong sách tập đọc tiếng Pháp, “Cái ông con vị Sultan ấy có ưa món xốt thịt lợn không? Ông ta đã xơi sạch món đó chứ?”

Kamante dành tình cảm cho tôi cả ở bên ngoài gian bếp. Cậu muốn giúp tôi với những quan điểm điều hơn lẽ thiệt của mình. Có lần, vào quá nửa đêm, Kamante bỗng dưng lẳng lặng, như lúc đang làm việc, cầm cây đèn bão đi vào phòng tôi ngủ. Khi ấy hẳn Kamante mới tới ở nhà tôi, bởi cậu hăng còn loắt choắt lắm. Kamante đứng cạnh giường, với đôi tai xòe to nom giống một chú dơi đen sì bay lạc vào phòng, hay như một đốm lửa ma trời châu Phi bởi ngọn đèn trên tay. Cậu nói rất nghiêm trọng, “*Msabu*, cháu nghĩ tốt hơn cả cô cần trở dậy.” Ngồi trên giường lòng tôi hoang mang nghĩ nếu có chuyện gì nghiêm trọng ắt Farah đã phải tới tìm mình rồi chứ, tuy nhiên khi tôi nhắc lại yêu cầu đi đi cho tôi còn ngủ thì Kamante vẫn đứng chôn chân chẳng nhúc nhích. “*Msabu*,” cậu nhắc lại, “cháu cho là tốt nhất cô nên dậy đi. Cháu cho là Chúa đang tới đây.” Nghe vậy rất cục tôi rời khỏi giường và hỏi cậu vì sao nghĩ như thế. Kamante nghiêm trang dẫn tôi vào phòng ăn nhìn ra hướng Tây, về phía rặng núi. Qua khung cửa sổ, tôi bắt gặp một

hiện tượng kì lạ. Trong núi đang có một đám cháy rừng rực, lửa cháy vạch một đường từ đỉnh núi xuống tới bình nguyên. Nhìn từ trong nhà ra, đường lửa ấy cơ hồ thẳng đứng, giống một bóng người khổng lồ đang di chuyển lại phía chúng tôi. Sau một lúc lặng ngẫm, tôi cất lời giảng giải trấn an Kamante đứng kế bên, vì nghĩ cậu đích thị đang hồn vía lên mây. Nhưng dường như cậu chẳng để vào tai những lời tôi giải thích; Kamante rõ ràng cho rằng phận sự của mình đã hoàn tất sau khi đánh thức được tôi. “À vâng,” cậu bảo, “có thể vậy. Song cháu cho rằng tốt nhất cô nên dậy phòng khi đây thực sự là Chúa giáng thế.”

3

Kẻ hoang dã trong nhà dân nhập cư

Có một năm các trận mưa dầm không về.

Nó là kí ức thê thảm, khủng khiếp mà nông phu đã sống qua sẽ chẳng thể nào quên. Nhiều năm sau, giữa một địa phương xa châu Phi hàng vạn dặm, trong khí hậu ẩm ướt phương Bắc, anh sẽ choàng tỉnh giữa đêm bởi tiếng lộp độp của một trận mưa rào bất chợt, và kêu lên, “Mưa rồi, cuối cùng cũng mưa rồi.” Bình thường những cơn mưa dầm bắt đầu vào tuần cuối tháng Ba và kéo dài tới trung tuần tháng Sáu. Càng gần mùa mưa, khí hậu mỗi ngày một nóng và khô hơn, cả đất trời hăm hập giống ở châu Âu trước một cơn bão lớn, có điều gay gắt hơn.

Đây là lúc bộ tộc Masai, láng giềng bên kia sông của chúng tôi, châm lửa đốt thảo nguyên khô nỏ để có các thảm cỏ biếc cho bầy gia súc khi những trận mưa đầu mùa kéo tới. Cùng ngọn lửa, bầu không khí miền đồng thảo cũng nhảy múa, các lớp khói xám trải dài và nhuộm sắc cầu vồng lan tỏa cuồn cuộn trên cỏ; sức nóng cùng mùi cháy khét như từ bếp lò phả tận tới vùng đất đai canh tác của chúng tôi.

Những đám mây khổng lồ tụ lại rồi lại tan biến trên bầu trời; một cơn mưa lắt rắt nơi xa tí vạch nên đường xiên chéo xanh nhạt phía chân trời. Vạn vật chỉ có một ý niệm.

Vào buổi chiều hôm, ngay trước lúc vầng dương khuất dạng, cảnh vật xung quanh vây lấy bạn, rặng sơn mạch trở nên gần gũi hơn, hùng vĩ và uy nghi trong sắc lơ thắm và xanh lá ngời ngời của nó. Vài giờ đồng hồ sau, bạn bước ra ngoài, sao trời đã đi đâu cả, và bạn cảm thấy trời đêm dịu dàng, thăm thẳm kia đang thai nghén món quà cứu tế.

Khi có tiếng hú gấp gáp quanh giữa không trung thì đó là gió trên ngọn cao cây rừng, chứ không phải mưa. Khi tiếng ù ù vang khắp bốn bề thì đó là gió trong những bụi cây và đám cỏ mọc cao, chứ không phải mưa. Khi tiếng rào rào hay soán soạt nổi lên trên mặt đất thì đó là gió trong các nương ngô, nơi ấy tiếng khua đồng rất giống tiếng mưa khiến bạn cứ nhầm hết lần này tới lần khác, thậm chí còn thấy lòng phơi phới, như rớt cuộc sắp được thưởng ngoạn trên sân khấu một tiết mục mong mỏi đã lâu, chứ không phải mưa.

Song lúc Trái Đất đáp lời, giống một tấm hướng âm, bằng giọng gầm sâu thăm tốt tươi và cả thế gian quanh bạn, ở mọi hướng cũng như phía trên phía dưới, đều cất tiếng ca, thì đó là mưa. Nó giống việc được quay về với Biển sau cả thời gian dài xa cách hay như vòng tay ôm siết của tình nhân.

Nhưng có một năm những cơn mưa dầm không kéo về. Sự thế như thế lúc này toàn bộ vũ trụ ngoảnh mặt đi với bạn. Trời mát mẻ hơn, một vài ngày thậm chí còn lạnh, tuy nhiên không có chút dấu vết hơi ẩm nào trong không khí. Mọi thứ trở nên khô và cứng hơn, tựa như tất thảy sinh lực và nét duyên dáng đã thoái lui khỏi thế giới. Đó không phải dạng thời tiết tốt hay xấu mà là thứ trái ngược mọi loại thời tiết, chẳng khác nào thời tiết đã bị trì hoãn *không hẹn ngày tái ngộ**. Một làn gió vô vọng, hiu hiu thoảng trên đầu bạn, màu sắc cảnh vật phai nhạt đi; cả mùi hương cũng rời bỏ các cánh đồng và rừng cây. Cảm giác đang phải sống trong cơn ghê lạnh của thần linh đè nặng lên bạn. Ở đấng Nam, các thảo nguyên khô cháy nằm hoang tàn, đen đúa với những vệt tro dài màu xám và trắng.

Ngày lại ngày, chúng tôi chờ đợi cơn mưa trong vô vọng và những viễn cảnh mai sau cũng như niềm hi vọng của đồn điền càng lúc càng mờ mịt, rồi tan biến. Mọi cực nhọc cày bừa, tĩa cây, trồng cấy trong những tháng ngày qua thành ra công sức của lũ ngốc. Công việc đồn điền dần đình đốn rồi ngừng trệ hoàn toàn.

Trên thảo nguyên cũng như trong rặng núi, các nguồn nước đều cạn khô, và nhiều loài vịt và ngỗng mới lạ tìm tới đầm nước của tôi. Còn tại một cái

đầm khác nằm ở rìa đồn điền, vào những sớm tinh mơ hay lúc hoàng hôn, ngựa vằn đi thành một hàng dài cả hai ba trăm con kéo đến uống nước; các chú ngựa con, nép sát vào mẹ, chẳng hề hãi sợ gì khi tôi cưỡi ngựa len lỏi giữa chúng. Nhưng vì quyền lợi lũ gia súc đồn điền, chúng tôi luôn cố xua chúng đi xa, bởi nước các ao đầm đang cạn dần. Ngay cả thể đi nữa, đây vẫn là địa điểm thật dễ chịu bởi các bụi cỏ mọc từ bùn làm nên cả vạt xanh giữa khung cảnh tứ bề rặt một màu nâu.

Người bản xứ trở nên câm lặng dưới cái hạn, tôi chẳng thể moi nổi ở họ dù chỉ một từ về viễn cảnh tương lai dẫu bạn sẽ nghĩ họ hẳn phải biết nhiều hơn ta về các dấu hiệu thời tiết. Sự tồn tại của họ đang lâm nguy, mất chín phần mười đàn gia súc trong các năm đại hạn chẳng phải chuyện chưa từng nghe thấy hay chưa từng xảy ra với cha ông họ. *Shamba* của họ khô nẻ, chỉ còn lơ thơ ít khoai lang hay ngô đã héo rũ.

Sau một thời gian tôi cũng học được cung cách của người bản xứ và thôi kể lể hay than thở về tình trạng khốn đốn hiện tại, giống như một kẻ bị ruồng bỏ. Nhưng tôi là dân châu Âu, lại ở đất nước này chưa đủ lâu để hấp thụ dạng tâm tính hoàn toàn cam chịu như dân bản địa hay của một số người châu Âu sống qua nhiều thập niên tại đây. Tuổi trẻ cùng bản năng tự vệ khiến tôi, nếu còn chưa bị cuốn trong đám bụi đường đồn điền hay bay theo làn khói thảo nguyên, phải quyết dồn năng lượng của mình vào thứ gì đó. Tôi khởi sự cảm cú viết những truyện thần tiên và lãng mạn vào các buổi tối, để đẩy tâm trí mình đi xa, tới những miền đất, thời đại khác. Tôi có đem vài truyện trong số này kể cho một người bạn tới nghỉ lại ở đồn điền. Khi tôi đứng lên bước ra hiên, có một cơn gió dữ đang thổi bên ngoài, trời trong và được nạm bằng muôn vì sao sáng, vạn vật khô khốc.

Hồi đầu chỉ viết lách vào ban tối, về sau tôi thường ngồi sáng tác cả vào buổi sáng, khoảng thời gian lẽ ra phải có mặt trên ruộng đồng. Ngoài đó, thật nan giải khi phải quyết định cày hết nương ngô lên rồi trồng lại, hay có nhất thiết vạt bỏ trái cà phê đã héo rũ để cứu cây chẳng. Ngày lại ngày, tôi trì hoãn đưa ra các quyết định.

Tôi thường ngồi làm việc tại phòng ăn, bên đồng giấy má la liệt trên bàn, bởi xen giữa truyện đang viết, tôi còn phải làm sổ sách đồn điền, xem xét các dự toán, trả lời mấy tin nhắn ngắn ngủi, âm đàm từ viên quản lí. Mấy cậu gia nhân hỏi tôi đang làm gì, khi nghe bảo tôi đang thử viết một cuốn sách, họ nhìn nhận đó như nỗ lực tối hậu hòng vực đồn điền qua giai đoạn chông gai này, rồi trở nên hứng thú với nó. Sau đó họ hỏi thăm sách đã làm tới đâu, và sẽ vào phòng đứng rất lâu ngóng xem tiến độ. Vào những buổi tối, trong gian phòng ộp gỗ ấy, đầu các gia nhân tiếp với màu sạm ván tường đến độ dường như chỉ còn mấy tấm áo choàng trắng lớp dính trên tường bầu bạn cùng tôi.

Phòng ăn của tôi nằm ở chái Tây, có ba cửa sổ rộng trông ra thềm gạch, trắng cỏ vườn nhà và cánh rừng. Mặt đất thoải thoải dốc xuống dòng sông, ranh giới giữa tôi và tộc người Masai. Dẫu từ nhà chẳng thấy được con sông, nhưng bạn vẫn có thể lia mắt theo nét uốn khúc của nó dựa vào hàng cây keo cao lớn, xanh tốt, mọc đôi bờ. Sang tới bên kia, vùng đất rừng lại nâng cao dần, và phía sau cánh rừng là miền đồng thảo xanh rì, rộng lớn trải dài tận tới chân rặng Ngong.

“Giả như đức tin tôi đủ mạnh để khiến núi phải chuyển dời thì ngọn núi tôi muốn dời tới đây chính là núi Ngong*.”

Gió thổi từ hướng Đông nên các cánh cửa phòng ăn khuất gió và luôn để ngỏ. Đây cũng là lí do người bản xứ ưa chái Tây ngôi nhà; họ luôn vòng qua mé này để ngó nghiêng những gì diễn ra bên trong. Cũng cùng lí do trên, các chú bé mục đồng bản xứ thường xua đàn dê qua chái Tây rồi để chúng gặm cỏ trên trắng cỏ trong vườn.

Bầy trẻ mục đồng lang thang khắp đồn điền, cùng bầy dê cừu đang đi tìm cỏ của cha chúng, phần nào đã là chiếc cầu nối giữa cuộc sống trong ngôi nhà văn minh của tôi và cuộc sống hoang dã bên ngoài. Đám gia nhân chẳng tin và cũng không thích chúng bước vào các phòng, nhưng lũ trẻ thật sự yêu và háo hức trước nền văn minh; với chúng văn minh chẳng hề chứa đựng mỗi hiểm nguy nào, bởi chúng có thể rời khỏi nó bất cứ khi nào

muốn. Với chúng, biểu tượng trung tâm của nó là chiếc đồng hồ cúc cu cũ của Đức treo ở phòng ăn. Một chiếc đồng hồ tuyệt đối là thứ xa xỉ phẩm nơi cao nguyên châu Phi. Căn cứ vào vị trí mặt trời, quanh năm suốt tháng bạn luôn có thể đoán biết hiện là mấy giờ, và bởi không có việc gì liên quan tới tàu hỏa, lại tùy ý thu xếp cuộc sống đồn điền, đồng hồ thành ra chẳng còn quan trọng gì nữa. Song đó là một chiếc đồng hồ tuyệt đẹp. Từ giữa chùm hoa hồng, cứ mỗi tiếng đồng hồ; một chú chim cu lại đẩy tung cánh cửa nhỏ nhào ra kêu vẳng lên báo giờ. Lần nào sự xuất hiện của nó cũng làm đám trẻ đồn điền vui sướng. Chúng dựa theo mặt trời phán đoán chính xác được thời điểm đồng hồ báo chính Ngọ, và cứ mười hai giờ thiếu mười lăm tôi lại thấy cả lũ lau nhau xua đàn dê chúng không được phép bỏ lại, tiến về ngôi nhà từ mọi hướng. Đầu trẻ và đầu dê rẽ bụi rậm và cỏ rừng mọc ngút ngàn giống đầu ếch nhái rẽ nước ao chuôm.

Chúng bỏ lại bầy gia súc nơi trảng cỏ vườn và im lìm tiến vào nhà trên những bàn chân trần; đứa lớn quăng mười tuổi còn nhỏ nhất chỉ chừng hai. Cả bọn cư xử ngoan ngoãn, tuân thủ một thứ lễ nghi chúng tự định ra cho các cuộc thăm viếng: đó là có thể di chuyển tự do trong nhà với điều kiện không chạm vào thứ gì, không ngồi xuống hoặc phát ngôn trừ phi được hỏi. Khi con chim lao ra, một trạng thái ngất ngây và những tiếng cười cổ nén lan trong cả đám. Đôi khi có một chú mục đồng nhỏ xíu, chẳng nhận thức được chút trách nhiệm nào với lũ dê, ngay tảng sáng đã một mình trở lại đứng hồi lâu trước chiếc đồng hồ, khi ấy còn đóng chặt và yên lặng, ê a tỏ bày tình yêu với nó bằng tiếng Kikuyu rồi nghiêm trang lui bước ra ngoài. Các gia nhân cười bày trẻ mục đồng và giải thích cho tôi lũ trẻ quá ngờ nghệch đến nỗi tin con chim đó sống.

Giờ tới lượt chính mấy cậu gia nhân cũng vào xem hoạt động của chiếc máy chữ. Buổi tối, có những bạn Kamante đứng dán lưng vào tường cả tiếng đồng hồ, đôi mắt cậu đưa qua đưa lại như hai viên kẹo đen dưới hàng mi, như thể định nghiên cứu kỹ càng chiếc máy đến độ có thể tháo tung ra thành nhiều mảnh rồi đem lắp lại.

Một tối, khi ngẩng lên tôi bắt gặp cặp mắt thăm thăm đầy chăm chú ấy và sau một thoáng cậu nói: “*Msabu* có thực sự tự tin sẽ viết được một cuốn sách không?”

Tôi đáp nào biết được.

Để mừng tượng ra việc trò chuyện với Kamante, bạn hãy, trước chỉ mỗi dăm ba từ nhát gừng, chèn thêm vào một khoảng im lặng kéo dài, đầy ý nghĩa và trách nhiệm. Người bản xứ đều là các bậc thầy trong nghệ thuật ngắt đoạn dạng đó và bằng cách này bày tỏ quan điểm về cuộc đối thoại.

Giờ Kamante cũng làm ra khoảng ngưng bật lâu như thế rồi bảo: “Cháu thì không tin chuyện ấy.”

Chẳng còn ai khác để bàn về cuốn sách, tôi bỏ trang bản thảo xuống rồi hỏi cậu nguyên cớ gì mà nói vậy. Té ra Kamante đã suy nghĩ và chuẩn bị cho chuyện này; cậu giấu sẵn pho *Odyssey** sau lưng, và tới lúc đó đặt nó lên bàn.

“*Msabu* xem đi,” cậu nói, “đây là một cuốn sách tốt, trang này dính chặt trang kia từ đầu chí cuối. Thậm chí nếu cô giơ lên rũ mạnh, nó cũng chả bung ra. Cái ông soạn ra sách này thật thông thái. Còn thứ cô đang soạn,” cậu tiếp tục, vẻ khinh miệt pha kiêu xót thương thân tình, “chỗ đây mấy tờ và kia mấy tờ. Khi ai đó quên đóng cửa là sách bay tứ tung, thậm chí rơi cả xuống sàn nhà làm cô bực mình. Nó đâu thể nào là một cuốn sách tốt cơ chứ.”

Tôi giải thích ở châu Âu người ta sẽ có thể sắp xếp mọi thứ lại với nhau.

“Sách của cô liệu có nặng được như cuốn này không?” Kamante hỏi, tay ước lượng cuốn *Odyssey*.

Thấy tôi lưỡng lự, cậu trao sách cho tôi tự xem xét.

“Không,” tôi nói, “sách của tôi sẽ không nặng bằng, song trong thư viện, như cháu biết đấy, có cả các cuốn còn nhẹ hơn.”

“Và cũng cứng chắc ngang ngựa chứ?” cậu hỏi.

Tôi đáp để làm ra cuốn sách cứng chắc tương đương sẽ tốn nhiều tiền.

Kamante đứng lặng hồi lâu rồi bày tỏ một niềm hi vọng lớn hơn về cuốn sách của tôi, và có lẽ cả nỗi hối hận cho những hồ nghi của mình, bằng việc nhặt mấy trang bản thảo vương vãi trên sàn, đặt chúng lên bàn. Cậu vẫn chưa bỏ đi mà đứng cạnh bàn chờ đợi, rồi lại nghiêm trang hỏi: “*Msabu*, trong các cuốn sách có thứ gì vậy?”

Để giải thích tôi kể cho Kamante câu chuyện trong *Odyssey* về người anh hùng và tên khổng lồ Polyphemus, cũng như chuyện Odysseus tự xưng là *Không Có Ai*, đã chọc mù mắt Polyphemus và bám dưới bụng con cừu đực đào tẩu ra sao.

Kamante thích thú lắng nghe, bình phẩm con cừu đực đó hẳn cũng giống cừu của ông Long vùng Ehnentaita mà cậu đã thấy tận mắt ở hội chợ triển lãm gia súc tổ chức tại Nairobi. Rồi cậu quay lại với Polyphemus, hỏi gã có đen như người Kikuyu chẳng. Khi tôi đáp không, cậu muốn biết Odysseus có thuộc bộ tộc hay gia đình nhà tôi không.

“Thế Odysseus,” Kamante nói, “phát âm cái tên *Không Có Ai* bằng tiếng của anh ta như thế nào? Cô nói thử đi.”

“*Outis**,” tôi đáp. “Anh ta xưng là Outis, trong thứ tiếng ấy nghĩa là Không Có Ai.”

“Hẳn cô cũng đang soạn một câu chuyện giống thế hả?” Kamante căn vặn tôi.

“Không,” tôi bảo, “người ta có thể viết bất cứ thứ gì mình muốn. Ví như cô có thể viết về cháu.”

Từ đầu tới giờ luôn cởi mở, đến đây Kamante bỗng dừng rụt lại, đưa mắt nhìn xuống thân thể mình, đoạn hạ giọng hỏi tôi định viết về phần nào của cậu.

“Chẳng hạn chuyện cháu bị bệnh, dạo ở ngoài thảo nguyên cùng đàn cừu,” tôi bảo, “cháu nghĩ sao?”

Cậu đảo mắt khắp phòng, hết ngược lên lại nhìn xuống, cuối cùng mập mờ đáp: “*Sejui*” - cháu không biết.

“Hồi đó cháu sợ à?” tôi hỏi cậu.

Sau một lúc ngắt quãng, cậu trả lời dứt khoát: “Vâng, đứa trẻ nào trên thảo nguyên cũng có lúc sợ.”

“Cháu sợ điều gì?” tôi hỏi.

Kamante đứng yên lặng một thoáng, gương mặt trở nên tập trung và sâu kín, ánh mắt như đang nhìn vào trong tâm mình. Rồi cậu quay sang tôi, hơi nhăn mặt:

“Sợ *Outis*,” cậu đáp. “Lũ trẻ thảo nguyên đều sợ *Outis*”

Vài ngày sau, tôi nghe thấy Kamante giảng giải cho mấy gia nhân chuyện các trang sách tôi đang viết có thể được đính lại với nhau ở châu Âu, và nếu chi bộn tiền thì thậm chí có thể khiến sách rắn chắc ngang quyển *Odyssey*, khi nói tới đây cuốn *Odyssey* lại được đem ra cho mọi người tham khảo. Tuy nhiên, Kamante tỏ ý chẳng tin họ có thể làm sách của tôi cũng có màu xanh da trời.

Kamante sở hữu một biệt tài rất đặc dụng cho cậu khi sống trong nhà tôi. Đó là cậu có thể khóc, tôi tin chắc vậy, bất cứ khi nào muốn.

Lúc nào bị tôi nghiêm khắc quở mắng, cậu đứng thẳng như phỗng, ngây độn ngó mặt tôi, vẻ chăm chú và buồn bã tận gan ruột, thứ sắc diện người bản xứ tạo được chỉ trong tích tắc; sau đó mắt cậu rưng rưng và nước mắt, hết giọt này tới giọt khác, sẽ ứa ra, lăn trên gò má. Tôi biết đó thuần túy chỉ là nước mắt cá sấu, và nếu những người khác làm vậy sẽ chẳng thể tác động mảy may đến tôi. Nhưng trường hợp Kamante lại khác. Khuôn mặt bèn bệt, dần ra kia, những khi đó, lại sa xuống cái thế giới tối tăm, lẻ loi vô bờ cậu từng trú ngụ nhiều năm. Hẳn cậu đã nhỏ những giọt nước mắt to,

câm lặng ấy giữa thảo nguyên, có lũ cừu vây quanh, tự hồi còn bé xíu. Những giọt nước mắt ấy khiến tôi day dứt, và khoác cho các tội lỗi đang bị trách mắng kia một diện mạo khác, biến chúng thành ra nhỏ nhặt, làm cho tôi chẳng còn lòng dạ nào tiếp tục đả động tới nữa. Từ một góc độ nhất định, điều này quả có gây thất vọng. Tuy nhiên tôi vẫn tin chắc, bằng vào sức mạnh cảm thông giữa con người với con người của hai chúng tôi, tâm tâm Kamante biết tôi nhìn thấu những giọt nước mắt hối lỗi ấy và không coi chúng nặng hơn giá trị của chính chúng, thực ra bản thân cậu cũng coi đó như thứ nghi thức trước các thế lực mạnh mẽ hơn chứ chẳng phải một trò điêu trá.

Kamante thường đề cập tới bản thân như một người Thiên Chúa giáo. Không rõ cậu gán cho danh xưng ấy ý nghĩa gì, nhưng vài phen tôi thử dạy giáo lí theo lối hỏi-đáp cho Kamante thì được giải thích rằng cậu cũng tin thứ tôi tin thế nên, bởi tôi phải biết bản thân mình tin vào gì, việc truy vấn cậu chẳng còn ý nghĩa gì nữa. Tôi nhận ra lời đáp này còn hơn một nỗ lực lảng tránh, nó ít nhiều là một cương lĩnh hay tuyên tín cụ thể. Đã nộp mình phục sự vị Chúa của người da trắng, Kamante xác định sẽ thực thi bất cứ mệnh lệnh nào nhưng cậu không nguyện lãnh trách nhiệm chứng minh tính hợp lí của cả hệ thống bởi biết đâu nó cũng vô lí như các hệ thống khác của dân da trắng. Thi thoảng, khi có những bất đồng giữa lối cư xử của tôi và các răn dạy ở Hội truyền giáo Scotland, nơi cậu được cải đạo, Kamante bèn hỏi tôi bên nào phải.

Việc người bản xứ không hề mang thiên kiến là thực tế gây sửng sốt, do chỗ bạn cứ ngỡ sẽ gặp các kiêng kị u tối ở những con người man sơ này. Tôi tin đó là bởi họ quảng giao với các chủng tộc và bộ lạc khác nhau, và bởi dân bản xứ Đông Phi tiếp xúc nhiều, đầu tiên là các nhà buôn ngà voi và nô lệ xưa, rồi trong thời đại chúng ta là dân khai khẩn cùng thợ săn đại thú người da trắng. Hầu hết người ở đây, kể cả trẻ mục đồng trong thảo nguyên, đều từng giáp mặt đủ loại dân tứ xứ: người Anh, người Do thái, người Boer*, người Ả Rập, người Somali gốc Ấn, người Swaheli*, người

Masai và Kawirondo* - tất cả đều bất đồng và cũng rất khác biệt họ, như người đảo Sicily so với dân Eskimo vậy. Người bản xứ lịch duyệt hơn dân khần hoang có gốc gác ngoại ô hay tinh lẻ hoặc dân truyền giáo từng lớn lên trong một cộng đồng thuần nhất với một hệ quan điểm bất biến. Phần nhiều những hiểu lầm giữa dân da trắng và người bản xứ phát sinh từ thực tế này.

Việc người bản xứ coi bạn là đại diện của Thiên Chúa giáo là dạng trải nghiệm gây nhiều thấp thỏm, hoang mang.

Một thanh niên Kikuyu tên Kitau, từ trong Khu bảo tồn Kikuyu tới làm cho tôi. Đây là một chàng trai hay tư lự, một gia nhân tinh ý và ân cần khiến tôi khá hài lòng. Một ngày nọ, sau ba tháng làm việc, Kitau đề nghị tôi viết một lá thư giới thiệu để anh đến làm cho ông bạn già Ali bin Salim, thủ hiến vùng duyên hải, sống tại Mombasa* mà anh từng gặp tại nhà tôi. Chẳng muốn Kitau bỏ đi lúc vừa quen việc, tôi nói sẽ tăng lương cho anh. Không, anh ta bảo, tôi đi không phải để kiếm đồng lương cao hơn, mà bởi không thể ở lại được nữa. Kitau kể rằng anh đã quyết, từ hồi còn sống trong Khu bảo tồn, là mình sẽ trở thành một người Thiên Chúa giáo hoặc Hồi giáo, chỉ có điều chưa rõ theo đạo nào. Bởi vậy anh tới đây làm cho tôi, vì tôi là người Thiên Chúa giáo, để sống trong nhà tôi ba tháng hầu quan sát *testude* - cung cách và thói quen - của người Thiên Chúa giáo. Tiếp theo anh sẽ đến sống ba tháng với thủ hiến Ali ở Mombasa và nghiên cứu *testude* của người Hồi giáo; rồi anh ta sẽ quyết định. Thậm chí Đức Tổng giám mục, tôi tin chắc, khi thấy những sự thật như vậy phơi bày trước mắt, cũng sẽ phải thốt lên, hay chí ít là nghĩ, như tôi từng khi ấy: “Lạy Chúa, Kitau ơi, lẽ ra anh phải nói điều này với tôi ngay từ dạo mới đến chứ.”

Người Hồi giáo không ăn thịt các con vật không được một người Hồi giáo cắt cổ theo cách thức chính thống. Lễ luật này thường là trở ngại trong các chuyến đi săn dài ngày, khi bạn chỉ mang theo được một lượng nhỏ nhu yếu phẩm, còn thực phẩm cho người làm phải dựa vào nguồn thịt thú bắn được. Khi bạn hạ gục một con linh dương, những người làm Hồi giáo sẽ phóng

như bay tới, để kịp cắt cổ trước khi nó chết, còn bạn hồi hộp quan sát họ, bằng cặp mắt cháy bỏng, bởi nếu họ đứng thông tay gục đầu cạnh con vật, nghĩa là con linh dương đã đi tong trước khi họ tới kịp, và bạn sẽ phải tìm con linh dương khác, hoặc các phu vắc sủng cho bạn sẽ chết đói.

Đạo chiến tranh vừa nổ ra*, vào buổi tối trước ngày cùng đoàn xe bò kéo khởi hành, tôi tình cờ được diện kiến vị hoàng thân Hồi giáo ở Kijabe* và có thỉnh cầu ngài, nếu có thể, hãy miễn trừ luật lệ này cho đoàn người của tôi trong chuyến đi sắp tới.

Đức hoàng thân còn thanh niên, nhưng khôn ngoan, và ngài tiếp chuyện Farah và Ismail rồi phán rằng: “Quý công nương đây là môn đồ của Jesus Christ. Khi bóp cò súng trường của mình, công nương sẽ nói, hay chí ít trong tim bà ấy sẽ nói: nhân danh Chúa, điều đó khiến các viên đạn của công nương tương đương lưỡi dao của người Hồi giáo chính thống. Trong suốt cuộc hành trình, các anh có thể ăn thịt những con vật mà quý công nương bắn được.”

Uy tín đạo Thiên Chúa ở châu Phi sa sút do các giáo phái trong nội bộ thiếu khoan dung lẫn nhau.

Vào các đêm Giáng Sinh ở châu Phi, tôi thường đánh xe tới Hội truyền giáo Pháp quốc để dự Thánh Lễ Nửa Đêm. Thời tiết độ đó thường oi bức, khi xe đi xuyên qua rừng keo, bạn đã nghe thấy tiếng chuông của Hội truyền giáo văng vẳng từ xa trong không khí trong lành, nóng nực. Lúc xe tới nơi, một đám đông hân hoan, náo nhiệt đã tập hợp quanh ngôi giáo đường: các chủ hàng quán người Pháp và Ý tại Nairobi cùng gia đình đã tề tựu; tốp mấy xơ ở trường học của tu viện nữ cũng có mặt, và cộng đồng con chiên bản xứ xúng xính trang phục sắc sỡ nữa. Nhà thờ xứ to đẹp sáng bừng bởi hàng trăm ngọn nến cùng nhiều tấm phim màu tuyệt đẹp do các cha cố tự tay làm rồi đem dán lên kính cửa sổ.

Năm đầu Kamante về sống ở nhà tôi, tới Giáng Sinh tôi bảo sẽ mang cậu theo dự lễ, với tư cách một giáo hữu Thiên Chúa giáo, rồi mô tả cho nghe những thứ đẹp đẽ sẽ được thấy ở đó, theo kiểu các cha cố thường giảng giải. Kamante lắng nghe ngọn ngành, vẻ háo hức, rồi đi đóng bộ cánh đẹp nhất. Song lúc chiếc xe đón đã đỗ trước cửa thì Kamante quay trở ra, thái độ cực kì bất an, thông báo chẳng thể nào đồng hành cùng tôi được. Dẫu cậu chẳng muốn nêu lí do, và lảng tránh các câu hỏi nhưng rốt cuộc vấn đề cũng sáng tỏ. Không, cậu ngàn vạn lần chẳng thể tới đó bởi giờ cậu nhận ra nơi tôi định đưa cậu tới là Hội truyền giáo Pháp, địa điểm hồi còn ở bệnh xá họ đã cực lực cảnh báo cậu. Tôi giảng giải đấy hoàn toàn chỉ là sự hiểu nhầm, cậu nhất thiết phải tới đấy. Nghe thấy vậy Kamante hóa đá trước mắt tôi, cậu chết điếng, mắt trợn trừng chỉ còn lòng trắng, mồ hôi túa ra trên mặt.

“Không, không được đâu Msabu,” cậu lí nhí, “cháu sẽ không đi với cô đâu. Bên trong cái nhà thờ to tướng ấy, cháu biết rành quá mà, có một Msabu *mbaia sana*,” - vô cùng xấu xa.

Tôi rất phiền lòng khi nghe vậy, nhưng bụng bảo dạ phải quyết kéo Kamante cùng đi để cậu được chính Đức mẹ đồng trinh khai sáng. Các cha cố có một bức tượng Đức mẹ làm từ giấy bồi, to ngang kích cỡ người thật, sơn phủ màu thiên thanh và trắng, đặt trong thánh đường và người bản xứ thường bị các bức tượng thu hút trong khi họ lại rất khó thâm thấu ý tưởng một bức tranh. Tôi hứa sẽ bảo vệ Kamante rồi đưa cậu đi cùng, và ngay khi theo sát gót tôi bước vào nhà thờ, cậu liền quên ráo những nghi ngại của mình. Tình cờ đó lại là thánh lễ Giáng Sinh tuyệt nhất được cử hành từ trước tới giờ ở Hội truyền giáo này. Thánh đường có một hang Bê-lem lớn - hang Chúa sinh ra đời, gồm cả Thánh gia*, vừa tận Paris chuyển qua, được chiếu rọi bằng muôn sao lấp lánh trên trời xanh, xung quanh là hàng trăm món đồ chơi hình con vật như đàn bò bằng gỗ, bày cừu bằng những nùi bông trắng muốt, và chẳng quản đến chuyện vật vãnh liên quan đến kích cỡ, chúng hẳn khơi gợi được niềm ngất ngây trong con tim Kikuyu.

Sau khi trở thành giáo hữu Thiên Chúa giáo, Kamante không còn sợ động vào xác chết nữa. Trước đó cậu ghê sợ việc này, và khi có một người được cáng về thềm nhà tôi rồi chết tại đây, Kamante giống những người khác, tuy chẳng lảng ra ngoài trắng cỏ như họ nhưng cũng không hề góp một tay mang cái xác đi mà chỉ đứng bất động trên hè, như một bức tượng đen nhỏ bé. Tôi chẳng tỏ cớ sao dân Kikuyu, vốn không hề sợ chết lại thất đảm chuyện phải đụng vào xác chết đến thế, trong khi dân da trắng sợ chết lại chẳng hề ngần ngại việc này. Ở đây một lần nữa, bạn nhận ra lối cảm nhận thực tại ở họ khác của chúng ta. Nhưng tất tạt nông gia đều biết đây là một địa hạt bạn không thể chỉ thị cho người bản xứ, và bạn sẽ tránh được rắc rối nếu lập tức từ bỏ ý định ấy, bởi họ sẽ thà chết còn hơn thay đổi lễ thói của mình.

Giờ thì tâm lí e sợ trong tim Kamante đã biến mất, cậu còn tỏ ra khinh miệt nỗi khiếp hãi xác chết ở đồng bào mình. Về điểm này cậu thậm chí còn có chút phô trương, như để khoe khoang quyền năng vị Chúa của mình. Trong thời gian cùng sống ở đồn điền, tôi tình cờ có vài dịp kiểm chứng sức mạnh đức tin ở cậu, đó là ba lần Kamante và tôi phải chia nhau mỗi người một đầu khiêng xác chết. Đầu tiên là một cô gái Kikuyu bị xe bò chệt qua bên ngoài nhà tôi. Người thứ hai là một thanh niên Kikuyu thiệt mạng do ngã cây rừng. Người thứ ba là một ông già da trắng tới trú tại đồn điền, góp phần mình vào cuộc sống của nó, rồi qua đời tại đây.

Ông là một đồng hương của tôi, ông già mù lòa Knudsen, người Đan Mạch. Một hôm tại Nairobi, ông dò dẫm tìm tới trước xe tôi, tự giới thiệu rồi xin tôi cấp cho một mái nhà trên đất của tôi, bởi khắp địa cầu ông chẳng còn nơi nào nương náu nữa. Đạo ấy tôi đang cắt giảm số nhân viên da trắng tại đồn điền, nên có một gian nhà trệt nhỏ bỏ trống và ông chuyển tới đây sống trong sáu tháng.

Đây là nhân dạng dị thường giữa đồn điền miệt cao nguyên: một sinh vật quá đậm chất đại dương đến nỗi như thể chúng tôi đang chung sống với một con hải âu già, cánh bị xén cụt. Thân tàn ma dại bởi sóng gió đời và

bệnh tật rượu chè, người ông vẹo vọ cong queo, mái tóc hung đỏ bạc trắng thành ra một thứ màu kì dị, tựa như ông rải tro lên đầu, hoặc cơ hồ môi trường biển đã đánh dấu và ướp muối ông vậy. Nhưng trong ông vẫn bùng cháy một ngọn lửa vĩnh cửu mà chẳng thứ tro nào có thể dập lụi. Xuất thân từ một gia đình làm nghề chài lưới đã nhiều đời ở Đan Mạch, ông vốn dĩ là thủy thủ, sau rời gia nhập lớp người đầu tiên thám hiểm châu Phi, dầu gì các ngọn gió cũng đã đưa đẩy ông lưu lạc tới đây.

Trong đời từng theo đuổi vô số nghề, ông già Knudsen ưa làm các công việc có dính dấp đến sóng nước, cá mú hoặc chim chóc, nhưng lại chẳng nên cơm nên cháo ở bất cứ lĩnh vực nào. Có lần ông kể mình từng sở hữu một cơ sở đánh bắt hải sản trên hồ Victoria*, có nhiều dạm lưới đánh cá thượng thặng cùng một chiếc canô, song đã trắng tay trong thời chiến tranh. Trong lời Knudsen thuật lại tấn thảm kịch này có một thời khắc đen tối của hiểu lầm chết người, hay của sự phản bội từ phía một người bạn. Tôi chẳng rõ đâu là thực, bởi câu chuyện luôn bất đồng trong từng lần kể, và mỗi khi đi tới điểm này tâm trạng ông lão Knudsen lại trở nên cực kì kích động. Bề gì đi nữa, có một sự thật hiển nhiên tôi chứng kiến, trong thời gian ông Knudsen ở đồn điền: để đền bù cho những mất mát của ông, chính phủ trợ cấp cho ông mỗi ngày một *silinh*.

Mọi điều này ông kể cho tôi trong các dịp ghé chơi nhà. Ông thường lánh tới chỗ tôi bởi không có được cảm giác an ổn trong gian nhà nhỏ của mình. Các chú nhóc bản xứ tôi gửi qua bên đó giúp việc, hết đứa này tới đứa khác, đều chẳng chóng thì chầy bỏ đi bởi khiếp đảm cái cách, vì đui mù và hung tợn, ông đâm bổ vào chúng hay hung hăng khua khoắng cây gậy dò đường. Nhưng những lúc hứng chí, ông sẽ ngồi ở hàng hiên nhà tôi, trước li cà phê, và hát tôi nghe các bài ngợi ca quê cha đất tổ tiếng Đan Mạch, bằng cả một bầu nhiệt huyết. Chúng tôi kiếm tìm mọi sự vụ tầm thường, nhỏ nhặt ở đồn điền làm đề tài trao đổi chỉ bởi thích được nói tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên không phải bao giờ tôi cũng đủ kiên nhẫn với ông, do chỗ một khi ông đã đến thì rất khó khiến ông dừng câu chuyện dông dài mà bỏ đi; trong các buổi gặp thường ngày giữa chúng tôi, ở ông có gì đó rất giống ông lão

thủy thủ trong bài thơ cùng tên*, hay chàng thủy thủ Simbad trong *Nghìn lẻ một đêm*.

Knudsen là nghệ sĩ đan lưới bậc thầy, những tấm lưới tốt nhất thế giới, ông bảo tôi vậy, và ở đây, nơi gian nhà nhỏ giữa đồn điền, ông ngồi chế *kibokos* - thứ roi của người bản xứ được làm từ da hà mã. Knudsen mua da hà mã từ người bản địa hay từ các tá điền trên vùng hồ Naivasha* và nếu may mắn, từ một con hà mã, ông có thể chế ra năm chục *kibokos*. Tôi vẫn còn giữ một chiếc roi ngựa tuyệt đẹp được ông tặng. Việc làm roi khiến quanh nhà ông hôi hám khủng khiếp, chẳng khác gì bên tổ chim già chuyên ăn xác chết. Về sau, dạo tôi đào một cái đầm trong đồn điền, hầu như lúc nào ông cũng quanh quẩn bên bờ đầm, đứng trầm tư, bóng trái dài dưới chân, giống một con chim biển giữa vườn thú.

Lồng ngực hom hem của ông già Knudsen chứa một trái tim hồn nhiên, nồng nàn, nóng nảy và hoang dại của một cậu bé bùng bùng tính hiếu chiến tinh thuần; ông là một kẻ hiếp đáp và gây gỗ hạng nhất. Quả rất hi hữu bạn mới gặp được một người chất chứa nhiều nghịch thù không khoan nhượng ở trong lòng đến thế. Lúc nào cũng bùng bùng phần nộ với hầu hết con người và tổ chức mà ông có việc phải dính dấp đến, Knudsen cầu khẩn thánh thần trút mưa lửa và lưu huỳnh xuống đầu họ, và đòi “vẽ bản mặt lũ ác quỷ lên tường” bằng phong cách Michelangelo*, theo lối nói người Đan Mạch. Ông rất khoái trá mỗi khi khích bác được người ta xung đột nhau, giống trẻ nít xua hai con chó cắn nhau hay sục chó cắn mèo. Ta chẳng thể không sửng sốt khi chứng kiến tâm hồn ông Knudsen, sau bấy nhiêu năm bão tố cuộc đời, và cả khi cuối cùng, như cách thường nói, bị thổi dạt vào một con rạch kín gió, nơi có lẽ ông sẽ phải nằm yên đấy với mấy cánh buồm rũ xuống, vẫn gào thét kiếm tìm sự đối kháng cùng nghịch cảnh, như tâm hồn một chú bé. Nó khiến ta phải nghiêng mình, như trước hào khí ở một chiến binh Berserk*.

Chỉ đề cập tới bản thân ở ngôi thứ ba, ông tự xưng là “Già Knudsen,” và luôn khoe khoang cực độ về chiến tích bản thân. Chẳng gì trên đời mà Già

Knudsen chưa khai phá cũng như hoàn tất, chẳng tên trùm nào chưa bị Già đánh bại. Khi kẻ khác âu lo việc họ, ông đóng vai người bi quan yếm thế, chuyên tiên liệu một kết cục bi thảm sắp xảy ra đến nơi và họ hoàn toàn xứng đáng phải nhận lãnh mọi chuyện. Nhưng ở việc mình, ông lại là kẻ lạc quan mãnh liệt. Trước lúc qua đời không lâu, ông giải bày cùng tôi, sau khi đòi hứa phải giữ bí mật, một kế hoạch kinh thiên động địa. Nó sẽ đưa Già Knudsen, rớt cuộc, thành nhà triệu phú và làm muối mặt lũ kẻ thù. Ông sẽ nạo vét hàng trăm ngàn tấn phân mà các loài chim nước thải xuống hồ Naivasha từ thuở hồng hoang tới nay. Trong một nỗ lực tột bậc cuối cùng, từ đồn điền ông đã tới hồ Naivasha để nghiên cứu và trù liệu chi tiết cho dự định này. Già Knudsen đã chết trong ánh sáng huy hoàng của dự án. Nó chất chứa đủ mọi yếu tố thiết thân với trái tim ông: nước sâu, chim chóc, kho tàng ẩn giấu; thậm chí ở đó còn hàm chứa cả hương vị của điều không thể nói với phụ nữ. Trên đỉnh cao vinh quang của dự án, ông thấy, bằng tuệ nhãn, dáng hình đặc trưng của Già Knudsen, tay cầm cây đinh ba đang chỉ huy những con sóng. Tôi chẳng nhớ đã bao giờ được nghe ông giải thích làm sao xúc được phân chim từ lòng hồ lên.

Những kì tích xán lạn, các thành tựu lẫy lừng cùng đức cao vọng trọng của Già Knudsen trong mọi lĩnh vực, như những gì ông thuật cho tôi, trái ngược hoàn toàn sự yếu ớt, bất lực ở ông lão đang kể về chúng; sau cùng bạn cảm thấy mình đang giao thiệp với hai phẩm cách riêng rẽ và bất đồng tận bản chất. Vóc dáng vĩ đại, tâm trạng muôn phần hoan hỉ và bất khả chiến bại của Già Knudsen, người hùng của mọi cuộc phiêu lưu, sừng sững ở hậu cảnh, còn kẻ tôi quen, già nua, tàn tạ, lưng còng, đang kể không biết mệt về vị anh hùng kia, chỉ là tôi tớ của anh ta. Con người tầm thường, nhỏ bé này đã xác định mục tiêu cuộc đời mình, thậm chí cho đến phút lâm chung, là ủng hộ, ca ngợi Già Knudsen. Ngoài Chúa ra chỉ người này thực sự nhìn thấy Già Knudsen, thế nên ông chẳng thể khoan thứ cho lòng bất tin dị giáo ở bất kể ai.

Duy nhất có một lần tôi nghe ông sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất. Vài tháng trước khi chết, Knudsen bị một cơn đau tim kịch phát, cũng căn

bệnh này cuối cùng đã giết chết ông. Cả tuần chẳng thấy bóng dáng Knudsen đâu, tôi tìm xuống căn nhà nhỏ xem có chuyện gì và bắt gặp ông nằm sõng soài trên giường, giữa mùi hôi thối da hà mã, trong gian phòng tuềnh toàng, bừa bãi. Mặt ông xám tựa tro, đôi mắt đục trũng sâu. Nghe tôi hỏi, Knudsen chẳng hề trả lời hay hé môi. Chỉ mãi sau, lúc tôi đã dợm đứng lên định về, ông chợt thì thào, giọng khan đặc, “Tôi ốm quá.” Lúc ấy không phải Già Knudsen, con người vĩnh viễn chẳng đổ bệnh hay bị đánh bại đang nói, mà là kẻ tôi tớ, người duy nhất một lần cho phép mình bộc lộ nỗi khốn khổ, đớn đau của bản thân.

Ngán cảnh sống đìu hiu ở đồn điền, thỉnh thoảng Già Knudsen khóa trái cửa, biến mất khỏi tầm mắt chúng tôi. Tôi nghĩ phần lớn đó là các dịp ông nhận được tin bạn cũ, một nhà tiên phong nào đó của quá khứ hiển hách, vừa đến Nairobi, ông sẽ mất tắm, tầm dăm bữa nửa tháng, đến khi chúng tôi cơ hồ quên khuấy sự tồn tại của ông, và luôn quay về trong tình trạng đau ốm bệnh hoạn, kiệt sức tàn hơi, đến nỗi lê lết, trầy trật lắm mới mở nổi khóa nhà. Rồi ông mất mặt trong nhà vài ngày. Tôi tin những dịp này ông ngại gặp tôi, vì cho tôi chẳng đồng tình với những cuộc bỏ trốn ấy, và sẽ lợi dụng tình trạng sức cùng lực kiệt ở ông mà đắc thế. Dẫu đôi khi cất tiếng hát ngợi ca cô vợ trẻ của thủy thủ - những nhân vật mang tình yêu con sóng, nhưng thâm tâm Già Knudsen chẳng hề tin phụ nữ, và nhìn nhận họ, bởi bản năng, là kẻ thù của đàn ông và trên nguyên tắc, sinh ra là để ngáng đường vui thú của ông.

Ngày Knudsen chết, cũng là sau khi ông vắng bóng hai tuần và chẳng ai ở đồn điền chứng kiến thời điểm ông quay về. Tuy nhiên lần đó ông hẳn định phá lệ bởi nơi ông gục ngã là lối mòn chạy xuyên qua rẫy cà phê trên đường từ nhà mình tới tìm tôi. Kamante và tôi bắt gặp ông nằm sõng soài trên lối nhỏ ấy vào buổi xế chiều, khi cả hai ra hái nấm mọc trong những trảng cỏ non mới nhú ngoài thảo nguyên, vì độ ấy là tháng Tư, đầu mùa mưa dầm.

Kamante quả là đối tượng thích hợp nhất để phát hiện ra xác ông, bởi cậu là người bản xứ duy nhất ở đồn điền tỏ ra thương cảm Già Knudsen. Thậm chí cậu còn quan tâm đến Già Knudsen, như kẻ lập dị để tâm tới kẻ lập dị khác, và lâu lâu lại tự động đem trứng qua biểu hay trông chừng mấy chú *Toto* của Già Knudsen lẫn đi mất.

Ông lão nằm ngửa, cái mũ lăn ra cách đó một đoạn, đôi mắt mở hé, gương mặt diêm đạm. Tôi thầm nghĩ: Cuối cùng ra ông ở đây sao, Già Knudsen.

Muốn đưa ông trở lại gian nhà nhỏ, nhưng tôi biết chẳng ích gì nếu gọi mấy người Kikuyu quanh đó, hoặc đang làm trên *shamba* gần bên; họ sẽ lập tức bỏ chạy khi phát hiện nguyên do. Tôi bèn sai Kamante về nhà kéo Farah tới hỗ trợ, song cậu bé chẳng hề nhúc nhích.

“Sao cô chủ lại muốn cháu chạy đi?” Kamante hỏi.

“Cháu cũng thấy đấy,” tôi bảo, “mình ta chẳng thể vác *Bwana* già đi được, còn dân Kikuyu các cháu lại là lũ ngốc sợ khuôn người chết.”

Kamante phô ra một nụ cười mỉa mai. “Msabu lại quên,” cậu nói, “cháu là một tín hữu Thiên Chúa giáo rồi.”

Kamante khiêng chân còn tôi đằng đầu, cả hai đưa ông lão về gian nhà. Chốc chốc chúng tôi phải dừng lại, đặt ông xuống để nghỉ và Kamante lại đứng nghiêm, cúi nhìn xuống chân Già Knudsen. Tôi nghĩ đây là nghi thức ở Hội truyền giáo Scotland khi có ai đó chết.

Sau khi đặt ông vào giường, Kamante đi quanh phòng rồi vào bếp tìm một chiếc khăn che mặt cho ông, cậu chỉ thấy một tờ báo cũ. “Tại bệnh xá người Thiên Chúa giáo làm thế này,” Kamante giảng giải cho tôi.

Rất lâu sau này, Kamante vẫn còn khoái chí khi nghĩ tới bằng chứng cho cái ngốc nghếch ở tôi. Đang cùng làm bếp, một niềm vui thầm kín bất đồ ập về khiến cậu bỗng phá lên cười. “Msabu còn nhớ không,” Kamante bảo, “cái bạn cô quên cháu là một người Thiên Chúa giáo, và tưởng cháu sẽ e sợ không dám giúp cô khuôn *Msungu Msei*?” - ông già da trắng.

Là người Thiên Chúa giáo, Kamante chẳng còn sợ rắn nữa. Tôi nghe cậu tuyên bố với những đứa trẻ khác rằng người Thiên Chúa giáo bất cứ khi nào cũng có thể dận gót nát đầu con rắn to nhất*. Chưa thấy cậu làm thế bao giờ, nhưng tôi từng chứng kiến cảnh Kamante đứng im ngay cạnh căn lều của đầu bếp, nét mặt lạnh lùng, tay chắp sau lưng, lúc một con rắn hổ mang thò ra trên nóc lều. Tất cả lũ nhỏ làm việc trong nhà tôi chạy tán loạn quanh túp lều, giống đám vỏ trấu trước cơn gió dữ, la hét điên dại, trong khi Farah vào nhà lôi súng săn của tôi ra bắn chết rắn.

Khi sự việc kết thúc, các đợt sóng cồn đã lắng dịu, Nyore, con trai anh xà ích, hỏi Kamante: “Sao mà không dận gót lên con rắn to kềnh gớm ghiếc ấy cho nát đầu nó ra?”

“Vì nó nằm tận trên mái,” Kamante bảo.

Một dạo, tôi có tập bắn cung. Tuy khỏe mạnh, nhưng ban đầu tôi cũng khá chật vật để giương cây cung Wanderobo* mà Farah kiếm cho; dầu gì cuối cùng, sau thời gian dài rèn luyện, tôi cũng sử dụng nó thuần thục như một cung thủ.

Hồi ấy Kamante còn rất nhỏ, thường xem cảnh tập bắn cung trên trảng cỏ gần nhà, và tỏ ra hoài nghi các dự định của tôi, rồi một ngày cậu căn vặn: “Cô vẫn là người Thiên Chúa giáo lúc buông dây cung chứ? Cháu cho người Thiên Chúa giáo là phải bắn súng.”

Tôi cho cậu xem một minh họa cho câu chuyện *Đứa con trai của Hagar* ở cuốn Truyện tranh Kinh Thánh của mình: “Đức Chúa Trời vừa giúp đứa trẻ; nó lớn lên, ở trong đồng vắng, có tài bắn cung*”

“Vậy ra,” Kamante bảo, “chú bé ấy giống cô.”

Kamante rất mát tay chữa trị súc vật bị bệnh, cũng như bệnh nhân bản xứ của tôi. Cậu gỡ các dị vật cắm vào chân chó, và có lần thậm chí chữa khỏi cho một con bị rắn cắn.

Một dạo nhà tôi có nuôi con cò bị gãy một bên cánh. Đó là một tính cách rất cương cường. Cò ta thường đi tha thẩn các phòng và mỗi bận vào tới phòng ngủ tôi, nó liền lao vào cuộc chiến tay đôi ác liệt, nạt nộ và đập cánh, như thể với kiếm, cùng bóng mình trong tấm gương. Nó bám gót Kamante đi lại giữa các nhà trong xóm, và quả chẳng thể nào không tin con vật đang cố tình bắt chước bước chân cứng nhắc, đều đặn của cậu. Cả hai bước cùng nhịp. Lũ trẻ bản xứ, với con mắt chằm biếm, không khỏi thích thú hò la mỗi khi thấy cặp đôi kì khôi đi ngang. Kamante hiểu nguyên do, nhưng cậu chẳng bao giờ quá để tâm tới việc người khác nghĩ sao về mình. Cậu sai mấy đứa nhỏ bắt ốc sên trong đầm lầy về cho cò.

Kamante còn quán xuyến cả Lulu nữa.

4

Một nàng linh dương

Như Kamante đến chỗ tôi từ miền đồng thảo, Lulu đến từ những cánh rừng.

Khu bảo tồn rừng Ngong nằm phía Đông đồn điền, khi xưa hầu hết diện tích là rừng nguyên sinh. Quả đáng buồn khi thấy những cánh rừng già ở đây bị đốn hạ, rồi đem bạch đàn hay ngân hoa trồng thế vào; lẽ ra đó phải là một miền đất kì thú, một công viên vô song cho Nairobi.

Mỗi khu rừng nguyên sinh châu Phi là một vùng đất bí ẩn. Bạn như tiến nhập vào những tầng sâu của một tấm thảm cỏ, theo thời gian chỗ thì nhạt đi hay tối sậm lên, song sắc xanh lục luôn tràn trề đến diệu kì. Chẳng còn thấy bầu trời, nhưng xuyên qua tán lá, ánh dương trong đây đùa giỡn đủ kiểu lạ thường. Những vạt nấm xám màu, giống chòm râu dài bám trên các thân cây, cùng những giống dây leo chằng chịt lòng thòng khắp nơi, tạo nên một không khí ẩn mật, thâm sâu cho đại ngàn nguyên sinh. Chủ nhật, rồi việc đồn điền, tôi thường cưỡi ngựa tới đây cùng Farah, rong ruổi lên xuống những triền dốc hay băng qua các con suối rừng uốn khúc. Không khí rừng già mát rười rượi tựa nước và ngát hương các loài thực vật. Đầu mùa mưa dầm, lúc các giống cây leo nở hoa, bạn sẽ ruổi ngựa xuyên qua hết vùng thơm lừng này sang một vùng thơm ngát khác. Có một loại thụ hương châu Phi, nở ra thứ hoa li ti, dinh dính, màu kem, dạng chùm với mùi thơm ngọt ngào nức mũi, giống hương hoa tử đinh hương, hay hoa loa kèn dại ở thung lũng. Đây đó bạn bắt gặp các khúc gỗ có bọng mà người Kikuyu dùng dây da treo trên một nhánh cây, để ong kéo về làm tổ lấy mật. Một đàn, khi quành ở khúc ngoặt trong rừng, chúng tôi nhìn thấy một chú báo ngồi ngay giữa đường, tựa như tấm thảm sống.

Trên cao trong đây có một bộ tộc luôn chí chóc chẳng lúc nào chịu yên: loài khỉ xám nhỏ. Khi đám khỉ chuyền càn phía trên con đường, thứ mùi hôi

khăn khăn, giống mùi chuột của chúng lưu lại mãi trong không khí. Đang cười ngửa, thình lình trên đầu bạn rào rào tiếng di chuyển vun vút, ấy là lúc bầy khi đang băng ngang, theo đường riêng của chúng. Nếu dừng ngửa đứng yên một chập, mắt bạn có thể chớp được một chú khi trong bầy đang ngồi bất động trên cây, và lát sau sẽ phát giác ra cả khoảnh rừng quanh mình nhan nhản gia đình chú, lúc liu như quả trên cành, các bóng nhỏ màu xám hay tối sẫm tùy vào cách ánh mặt trời rọi tới, con nào con nấy đuôi lòng thòng đằng sau. Lũ khi phát ra thứ âm thanh lạ lùng, giống chúm môi hôn gió kèm theo một tiếng ho nhỏ; nếu từ dưới mặt đất bắt chước âm thanh này, bạn sẽ thấy cả lũ ngó nghiêng dáo dác với bộ dạng như đóng kịch, nhưng nếu bạn đột ngột cử động thì chỉ một giây cả đám sẽ mất dạng, và bạn có thể lỏng tai theo tiếng oàm oạp xa dần khi chúng rẽ ngọn cây biến vào rừng giống bầy cá lặn vào những con sóng.

Giữa rừng Ngong tôi cũng từng bắt gặp, trên lối mòn xuyên qua lớp cây cối rậm rạp, giữa một buổi trưa vô cùng nóng nực, một chú lợn thuộc nòi Lợn rừng lớn cực kì hiếm gặp. Chú vụt băng ngang, cùng con cái và ba con non, nhanh như tên bắn, các hình cắt to nhỏ hệt nhau từ một loại giấy sẫm màu in trên nền xanh ngậm nắng. Đây là một hình ảnh huyền diệu, giống bóng nước dưới đáy hồ trong rừng hay cảnh tượng xảy ra đã cả ngàn năm trước.

Lulu thuộc thứ chi có vằn đốm, đây có lẽ là loại linh dương kiêu diễm nhất châu Phi. Linh dương vằn đốm nhỉnh hơn hoẵng chút đỉnh, nhút nhát và luôn lẩn lút thành thử hiếm khi bị bắt gặp như các giống linh dương thảo nguyên khác. Chúng thường sống trong rừng cây thân gỗ hay những miền cây bụi mọc lúp xúp. Có điều linh dương vằn đốm lại ưa sống trong rặng Ngong cùng vùng phụ cận, bởi vậy nếu bạn hạ trại trong núi để đi săn vào sáng sớm, hay giữa chiều tà, sẽ có cơ bắt gặp chúng rời các bụi cây bước ra trắng trống, và tấm áo khoác chúng ngời lên sắc đỏ đồng thau dưới nắng. Các con đực còn có thêm cặp sừng cong thanh thoát.

Lulu trở thành thành viên trong nhà tôi theo cách sau:

Một sáng tôi lái xe từ đồn điền xuống Nairobi. Trước đó ít lâu, xưởng chế biến cà phê ở đồn điền bị cháy nên tôi phải nhiều đặn ngược xuôi thành phố làm thủ tục nhận tiền bảo hiểm và sớm ấy đầu óc tôi đang xoay vòng vòng với các con số cùng dự toán. Khi đang lái xe dọc quốc lộ Ngong, tôi thấy mấy chú lỏi Kikuyu bên lề hét gọi mình, giơ cao một con linh dương bé xíu cho xem. Biết chúng hẳn vừa vớ được con vật và giờ đang muốn bán cho mình đây, song bởi đã trễ giờ hẹn ở Nairobi và chẳng còn bụng dạ nào nghĩ tới những việc như vậy, thành thử tôi vẫn cứ bon bon.

Chiều trên đường về, lúc lái xe qua chỗ ban sáng, tôi lại nghe tiếng la to từ bên lề. Lũ trẻ vẫn còn đấy, thấm mệt và nản chí bởi suốt hôm đó hẳn đã gắng xoay xở chào mời con vật cho những người qua lại, giờ chỉ mong bán phứt cho xong nợ trước khi mặt trời lặn nên lại giơ con linh dương lên cao câu dụ tôi. Nhưng vừa có một ngày vất vả ở thành phố, thêm việc điều đình bảo hiểm không như ý, tôi chẳng buồn dừng xe hay trao đổi gì mà cứ thế phóng ào qua. Về tới nhà, thậm chí không nghĩ ngợi gì, tôi chỉ ăn tối rồi lên giường.

Lúc bắt đầu gà gật bông tôi choàng tỉnh bởi một nỗi hãi hùng. Hình ảnh mấy thằng nhóc và con linh dương nhỏ giờ hiển hiện trước mắt như một bức tranh, và tôi sợ hãi ngồi bật dậy, hơi thở thắt nghẹn như bị ai siết cổ. Điều gì, tôi nghĩ bụng, sẽ xảy đến cho con vật bị đám trẻ đứng chầu chờ cả ngày nóng nực giơ ngược mấy chân lên như thế? Nó còn quá nhỏ để tự kiếm ăn được. Chính tôi đã lái xe đi qua đó tới hai lần trong cùng một ngày, vừa đóng vai thầy tế vừa là người Lê-vi* mà chẳng hề để tâm, và giờ đây con vật kia ở đâu? Rồi khỏi giường trong tâm trạng thực sự hốt hoảng, tôi khua hết gia nhân dậy, bảo phải tìm cho ra con linh dương và mang về cho tôi vào sáng mai, nếu không tất tậ sẽ bị đuổi việc. Họ hiểu ngay ra tình thế. Hai cậu gia nhân ban ngày ngồi cùng xe với tôi, và chẳng hề tỏ ra đoái hoài tới lũ trẻ hay con linh dương, giờ liền đứng ra cung cấp cho mọi người địa điểm, thời gian sự việc cũng như thông tin nhà đám trẻ. Đây là một đêm trăng sáng vắng vặc; tất tậ gia nhân lên đường, vừa tỏa đi các hướng vừa

bàn tán rôm rả; tôi nghe họ bảo nhau cố tìm cho ra con linh dương kéo cả đám bị sa thải.

Sớm hôm sau, lúc Farah mang trà lên cho tôi thì Juma cùng bước vào bế theo con linh dương. Đó là một con linh dương cái, chúng tôi đặt tên nó là Lulu, theo tiếng Swaheli nghĩa là ngọc trai.

Dạo ấy Lulu chỉ lớn bằng con mèo, mang cặp mắt to, tĩnh lặng, màu tím. Chân Lulu mảnh mai tới độ bạn e chúng sẽ gãy gập vì phải co lại rồi duỗi ra mỗi bận Lulu nằm xuống hay đứng lên. Đôi tai nó mượt như lụa và cực kì biểu cảm. Mũi Lulu đen như một cây nấm. Những cái móng bé xíu khiến nó mang cốt cách một thiếu nữ Trung Hoa có đôi bàn chân bó vải, dưới mái trường thời xưa. Thật là một trải nghiệm hi hữu khi được ôm một tạo vật hoàn mỹ đến thế trong tay.

Lulu mau chóng thích nghi với ngôi nhà cùng các cư dân của nó và xử sự như thể đang trong nhà mình. Vào những tuần đầu, mặt sàn trơn bóng ở các phòng là nỗi rầy rà của đời nó, và hễ cứ bước khỏi thảm là cả bốn cẳng chân nó lại bị trượt soài tứ phía. Điều tưởng chừng như một thảm họa này chẳng làm Lulu quá bận tâm, cuối cùng nó đã học được cách đi trên sàn với một tràng thanh âm như tiếng mấy ngón tay nhỏ giận dữ gõ lên bàn. Lulu cực kì sạch sẽ trong mọi nết ăn ở. Đã búống bình như một đứa trẻ, nhưng khi bị tôi ngăn cản làm những điều nó muốn, cung cách Lulu tỏ ra: Sao cũng được, miễn đừng cãi nhau.

Kamante cho Lulu bú bình, và tối nào chú cũng khóa trái cửa nhốt nó lại vì màn đêm buông cũng là lúc lũ báo lẫn quất quanh nhà. Bởi thế Lulu luôn đeo dím, xoắn xuýt lấy Kamante. Thịnh thoảng, khi chẳng được cậu bé chiều ý, Lulu húc mạnh cái đầu non tơ vào đôi chân khẳng khiu của cậu, và nó quá đổi khả ái đến mức, khi nhìn hai sinh vật ấy bên nhau, bạn không thể không liên tưởng tới một minh họa mới và đảo ngược cho câu chuyện cổ tích *Người đẹp và Quái vật*. Với sức mạnh của vẻ đẹp và nét duyên dáng ấy, Lulu chiếm vị trí ăn trên ngai trời, và được tất cả trọng thị.

Ở châu Phi tôi không nuôi loại chó nào ngoài nòi săn hươu xứ Scotland. Chẳng nòi chó nào quý phái và thanh lịch hơn được chúng. Cung cách của loài này cho thấy chúng hẳn đã sống bên con người nhiều thế kỷ để hiểu và thích ứng cùng cuộc sống chúng ta đến vậy. Hình loài săn hươu xứ Scotland có trên nhiều bức tranh hay tấm thảm xưa, và bằng dáng vẻ cùng phong cách, chúng khả dĩ biến phong cảnh xung quanh thành ra cảnh trong một bức thảm và mang lại cho cảnh vật thứ sắc thái thời phong kiến.

Con đầu tiên trong gia tộc Săn hươu xứ Scotland của tôi tên gọi Dusk, vốn là món quà cưới, đã đồng hành cùng tôi từ khi bắt đầu cuộc đời ở châu Phi trên “con tàu Mayflower*”, hẳn có thể nói như vậy. Dusk can đảm và hào hiệp. Nó từng theo tôi, vào mấy tháng đầu cuộc chiến, tham gia chuyển tải hàng cho chính phủ trong Khu bảo tồn Masai. Nhưng sau đó vài năm Dusk bị ngựa vằn giết chết. Thời điểm Lulu tới sống trong nhà, tôi đang có hai đứa con của Dusk.

Nòi Săn hươu xứ Scotland rất hòa hợp cảnh sắc và con người châu Phi. Đó có lẽ bởi độ cao, cả ba đối tượng trên đều mang khí chất vùng cao, vì tại Mombasa, nơi nằm ngang mực nước biển, giống này nom chẳng còn hài hòa đến vậy. Điều này dẫn đến sự thể là dường như phong cảnh hùng vĩ và bao la với thảo nguyên, núi đồi, sông suối kia vẫn chưa trọn vẹn cho đến khi có nòi Săn hươu góp mặt. Nòi này con nào cũng giỏi đi săn và thính hơi hơn các loại chó săn khác, song lúc săn đuổi chúng hoàn toàn dùng mắt và cảnh hai con Săn hươu phối hợp cùng săn mới tài tình làm sao. Mỗi khi cưới ngựa vào Khu bảo tồn động vật hoang dã - ở đây không được phép săn bắn - tôi thường mang theo bầy Săn hươu và chúng xua lũ ngựa vằn và linh dương đầu bò túa ra khắp thảo nguyên, như thế tất cả các vì sao đang chạy tán loạn trên bầu trời. Nếu có đám Săn hươu cùng săn ở khu Bảo tồn Masai, tôi sẽ chẳng bị lọt mất đầu thú đã trúng đạn nào.

Giữa rừng già bản địa, nom chúng cũng tuyệt đẹp với sắc xám đen giữa bạt ngàn lục sẫm. Một con Săn hươu của tôi từng hạ được cả con đực già lực lưỡng dòng khí đầu chó. Trong cuộc đấu tay đôi ấy, mũi nó bị đập bẹt làm

xấu cả nét bán diện quý phái nhưng cư dân đồn điền vẫn coi đây là thương tích đáng tự hào, vì khi đầu chó là loài chuyên phá phách, bị dân bản xứ thậm ghét.

Nòi Săn hươu rất khôn, biết phân biệt trong các gia nhân của tôi ai theo đạo Hồi và không được phép chạm vào chó.

Trong mấy năm đầu sống tại châu Phi, tôi có một lão bộc vắc súng dân Somali tên là Ismail; ông đã qua đời dạo tôi vẫn còn ở đó. Ismail thuộc lớp phu vắc súng già, giờ những con người như thế đã mai một. Ông được nuôi dạy bởi các tay thợ săn đại thú kiệt xuất thời đầu thế kỷ, hồi toàn bộ châu Phi còn là khu công viên đích thực của hươu nai. Hiểu biết của ông về thế giới văn minh chỉ gói gọn trong lĩnh vực săn bắt, và Ismail nói thứ tiếng Anh của giới đi săn: ông dùng từ *lớn tướng* hay *trẻ trung* khi đề cập tới khẩu súng trường của tôi. Sau ngày Ismail quay về quê nhà Somali*, tôi nhận được một lá thư ông đề gửi cho *Blixen sư tử can trường*, mở đầu thế này: *Sư tử đáng kính ơi*. Là một tín đồ nhất cử nhất động tuân thủ lề luật Hồi giáo, cả đời không được đụng chạm vào chó, Ismail luôn lo ngại lúc làm việc. Nhưng ông lại coi Dusk là trường hợp ngoại lệ và chẳng ngần ngại khi tôi cho nó cùng ngồi chen chúc trên cỗ xe lừa kéo. Thậm chí Ismail để Dusk ngủ chung lều. Bởi như ông bảo Dusk chỉ nhìn cũng nhận được ra người Hồi giáo, và chẳng bao giờ chạm vào ông. Thậm chí, Ismail quả quyết với tôi, Dusk có khả năng chỉ đưa mắt là phân định được một tín đồ Hồi giáo chân chính. Một bận ông bảo: “Hóa ra Dusk cũng thuộc bộ lạc của cô. Nó cười cợt cả người.”

Giờ bày chó của tôi cũng nhận ra uy quyền và chỗ đứng trong nhà của Lulu. Cái ngạo mạn ở các thợ săn vĩ đại tan ra như nước trước nó. Lulu đuổi chúng khỏi các bát sữa và những chỗ nằm ưa thích trước đồng lửa. Tôi cột một cái chuông nhỏ vào vòng cổ Lulu, và mỗi bận nghe tiếng chuông leng keng ấy tiến lại gần, bày chó nhịn nhục rời khỏi những cái giường ấm áp bên lò chuyển sang nằm mé khác của phòng. Ấy thế nhưng chẳng đối tượng nào có thể làm ra thái độ lạnh hiên vượt được Lulu khi bước vào và

nằm xuống, theo kiểu một quý bà đích thực từ tôn chỉnh trang vạt váy quanh mình để không làm vướng lối ai. Nó uống sữa với bộ tịch lễ độ, tỉ mỉ, như thể bị một bà chủ quá tốt bụng nài ép. Lulu thường đòi được gãi sau tai, với một dáng điệu nhẵn nhụi duyên dáng, giống cô dâu mới thân mật cho phép anh chồng vuốt ve.

Khi lớn hơn và bước vào giai đoạn rực rỡ nhất của tuổi thanh xuân, Lulu trở nên một nàng linh dương thon thả tuyệt vời, từ đầu tới chân đẹp đến độ chẳng thể hình dung. Trông nó như hình vẽ minh họa tỉ mỉ khúc ca về những con linh dương thông minh và dịu dàng bên sông Hằng của Henrich Heine*.

Song le chẳng hề hiền hòa, thực ra trong Lulu có chứa, như người ta thường bảo, một con quỷ. Nó sở hữu, ở mức tột đỉnh, một tính cách phụ nữ điển hình là tỏ ra chỉ luôn tự vệ trong khi thật ra, với toàn bộ sức mạnh sẵn có, lại đang nhắm nhe tấn công. Công kích ai? Cả thế giới. Càng lớn Lulu càng trái tính trái nết; nó có thể lao tới tấn công cả ngựa của tôi nếu chú khiến nó không hài lòng. Tôi nhớ ông Hagenbeck ở Hamburg* từng chỉ ra trong tất tật chủng loại động vật, kể cả thú ăn thịt, đám hươu nai linh dương là ít đáng tin cậy nhất, và bạn có thể tin tưởng cả loài báo, nhưng nếu tin vào một con hươu non, sớm hay muộn cũng sẽ bị nó húc từ đằng sau.

Lulu là niềm tự hào của cả nhà ngay cả những lúc cư xử như một cô ả đồng đánh, chẳng hề biết thẹn thực thụ, ấy vậy mà chúng tôi vẫn chẳng thể khiến nó bằng lòng. Lâu lâu Lulu lại bỏ đi mất dạng nhiều giờ, hoặc suốt chiều. Thỉnh thoảng, những lúc nội tâm tức tối và bất mãn thế giới xung quanh đạt tới cực điểm, nhằm làm dịu con tim chính mình nó sẽ nhảy thứ vũ điệu sát phạt trên tràng cỏ trước nhà, nom giống như một lời khẩn khẩn ngăn gọn và đích dắc tới quý sa tăng.

“Ôi Lulu,” tôi nghĩ; “ta biết rành mi khỏe, bật vượt được cả đầu mình nữa. Giờ mi đang giận điên, mong tất thấy bọn ta tiêu vong cho rảnh nợ; nếu được không khéo mi giết cả đám chứ chẳng chơi. Nhưng không như mi tưởng là bọn ta đặt ra đủ thứ chướng ngại rồi bắt mi nhảy qua đâu. Cô ả

giỏi nhảy kia ơi, bọn ta nào có thể làm vậy? Chẳng ai tạo ra bất kì trở ngại nào cho mi. Sức mạnh tuyệt đỉnh kia ở trong người mi, cả các chướng ngại cũng vậy luôn, Lulu ạ, có điều thời điểm chín chắn của mi chưa tới.”

Một tối Lulu không trở về và chúng tôi bỏ công sức sạ trong vô vọng suốt cả tuần. Đây là một cú đòn trí mạng giáng vào tất cả mọi người. Ngôi nhà đánh mất âm sắc trong treo của nó và giờ như chẳng còn đẹp đẽ gì hơn các nhà khác. Tôi nghĩ tới lũ báo rình mò bên sông và một tối chia sẻ điều này cho Kamante.

Như thường lệ cậu chờ một thời gian rồi mới trả lời, nhằm tiêu hóa cái thiếu sáng suốt ở tôi. Mãi đến vài ngày sau Kamante tìm tôi để cập chuyện này. “Msabu, cô tin Lulu đã chết rồi,” cậu bảo.

Tôi không thích nói huých toẹt ra như vậy, nhưng bảo cậu mình đang băn khoăn sao Lulu chẳng quay về.

“Lulu,” Kamante nói; “không chết. Song nó đã lấy chồng.”

Đây là tin vui bất ngờ và tôi hỏi sao cậu biết.

“Đúng vậy,” Kamante nói; “nó đã lấy chồng. Nó sống trong rừng với *Bwana*,”- chồng; hay chủ nhân. “Nhưng nó không quên con người. Hầu như sáng nào Lulu cũng quay về. Cháu rải ngô nghiền cho nó ở sau bếp, thế là cứ trước lúc mặt trời mọc nó lại từ rừng ra ăn. Chồng nó cùng đi, có điều không quen nên chỉ lảng vảng quanh cái cây to màu trắng bên kia trảng cỏ chứ chả dám bén mảng lại gần nhà.”

Tôi bảo Kamante dịp tới thấy Lulu về nhớ gọi tôi. Mấy ngày sau, trước khi hừng sáng, cậu vào nhà gọi tôi ra.

Đó là một sớm mai tuyệt đẹp. Mấy ngôi sao cuối cùng đã bỏ đi trong lúc chúng tôi chờ đợi, bầu trời quang đãng và yên bình nhưng thế giới của chúng tôi vẫn tối tăm và hết sức tĩnh mịch, cỏ ướt sũng, gần các gốc cây, chỗ đất thoai thoải, lớp sương khiến cỏ như được mạ một lớp bạc xin màu. Khí trời buổi ban mai lành lạnh, gầy cảm giác buốt nhôn nhốt mà nếu ở các

xứ phương Bắc có nghĩa là sương giá sắp về. Dẫu đã thường ném trái, tôi nghĩ, vẫn chẳng sao tin nổi, giữa cái mát mẻ âm u nhường này, chỉ vài tiếng đồng hồ nữa thôi, bạn sẽ khó lòng chịu nổi sức nóng vàng dương và ánh chói bầu trời. Sương xám phủ lên rặng núi và kì lạ làm sao cũng mang luôn dáng hình dải sơn mạch; nếu đàn trâu rừng giờ đang gặm cỏ giữa lưng chừng núi hẳn sẽ bị lạnh cóng, như ở giữa biển mây vậy.

Mái vòm vô tận trên đầu chúng tôi từ từ được một thứ chất trong ngần dần đầy tựa chiếc cốc thủy tinh chứa rượu vang. Đột nhiên, lúc bắt được ánh dương đầu tiên, mấy chóp núi chuyển hồng phơn phớt. Thật chậm rãi, khi Trái Đất quay dần về phía mặt trời, vùng chân núi thoai thoải rậm rì cỏ mọc nhuốm sắc vàng mong manh, tiếp đến là các cánh rừng Masai bên dưới. Và giờ tới những ngọn cao cây rừng nằm phía bờ sông bên này của chúng tôi cũng hồng lên màu đồng thau. Đây là thời điểm bầy chim câu thân to, sắc tía, làm tổ ở bờ sông bên kia, bay qua kiếm ăn trên rặng cửu lí hương trong rừng của tôi. Mỗi năm chúng chỉ trú ngụ nơi đây một thời gian ngắn. Bầy chim ào ào kéo tới nhanh đến kinh ngạc, hết như đợt công kích của một đoàn khinh kị bay. Vì lẽ này bạn bè tôi ở Nairobi đam mê mẫn thú săn chim câu buổi rạng đông ở đồn điền và để đi bắn cho kịp lúc mặt trời vừa mọc, họ thường phải rời nhà mình sớm tới độ khi quành vào con đường trước nhà tôi các xe vẫn phải bật đèn sáng lò.

Đứng giữa bóng tối trong suốt thế này, ngược nhìn về các đỉnh cao đúc bằng vàng ròng cùng bầu trời quang đặng trên kia, bạn sẽ cảm giác hết như vừa đang bước dưới đáy biển, giữa các dòng hải lưu, vừa ngóng trông lên mặt nước đại dương.

Một chú chim cất tiếng hót, rồi đầu đó gần đây trong rừng, tôi chợt nghe tiếng chuông leng keng. Có thể chứ, vui quá Lulu đã trở lại và đang dạo chơi giữa chốn quen! Nó tới gần hơn, dựa vào tiếng chuông tôi có thể bắt theo chuyển động của Lulu; nó bước đi, dừng lại, lại bước tiếp. Một khúc ngọt kè bên lều của gia nhân đưa Lulu hiện ra ngay trước mặt chúng tôi. Việc gặp linh dương sát cạnh nhà thế này bỗng chốc thành điều phi thường

và niềm thích thú. Lulu đứng sững, có vẻ nó đã chuẩn bị tinh thần trông thấy Kamante chứ không phải tôi. Song nó không hề bỏ chạy mà nhìn tôi chẳng chút sợ hãi hay vương vấn kí ức về mối bất hòa giữa hai bên trong quá khứ hay việc nó bạc bẽo đột ngột bỏ đi không hề báo trước.

Lulu của rừng già thành ra một sinh thể độc lập, cao cả. Một biến hóa sâu thẳm giờ đã bao trùm, làm chủ nó. Nếu tôi tình cờ quen biết một cô công chúa tha hương, vào lúc còn đang đòi vương quyền, rồi gặp lại nàng ở tư cách nữ hoàng sau khi giành được hoàng vị, thì cuộc hạnh ngộ giữa chúng tôi cũng sẽ giống thế này. Lulu tỏ ra rộng lượng không thua vua Louis Philippe, khi ngài tuyên bố hoàng đế nước Pháp chẳng còn nhớ gì đến các mối thù của công tước Orleans*. Hiện tại Lulu trọn vẹn là chính nó. Thái độ hung hăng hiếu chiến xưa giờ đã biến đi hoàn toàn: vì ai, hà cớ gì phải tấn công cơ chứ? Nó đứng đó, im lìm với thứ quyền lực thiêng liêng được Chúa trời ban tặng. Vẫn còn nhớ chủ đủ để không thấy hãi sợ, Lulu chú mục vào tôi cả phút; đôi mắt khói tím của nó tuyệt nhiên không biểu lộ gì, cũng chẳng hề chớp. Tôi nhớ ra các nam hay nữ thần cũng có chớp mắt bao giờ, và cảm giác mình đang đứng đối diện thần Hera mắt bò*. Nó nhẹ nhàng bứt một nhánh cỏ khi đi ngang qua chỗ tôi, duyên dáng nhảy một bước ngắn, rồi nhón như bước ra phía sau bếp, chỗ Kamante đã rắc ngô trên mặt đất.

Kamante chọc một ngón tay vào tay tôi, chỉ ra phía rừng. Theo đó tôi thấy, dưới cây cừ lí hương cao vút ở bìa rừng, một chú linh dương, một bóng nhỏ màu hung có cặp sừng duyên dáng, đang đứng bất động hệt như thân cây. Kamante quan sát chú linh dương một chặp, đoạn bật cười.

“Cô trông mà xem,” cậu bảo, “Lulu đã bảo chồng cứ tiến lại ngôi nhà chẳng có gì phải sợ cả, nhưng anh chàng nào dám. Sớm nào bụng cũng bảo dạ hôm nay ta sẽ tới đó, song khi thấy căn nhà và con người, cậu chàng lại có một cục đá lạnh toát trong bụng,” - tình trạng này xảy ra phổ biến trong người bản xứ và thường cản trở công việc đồn điền, “nên rốt cuộc chỉ dừng bước cạnh cái cây.”

Suốt một quãng thời gian dài, Lulu thường quay về nhà vào buổi sớm. Tiếng chuông trong treo của nó báo hiệu mặt trời đã mọc trên rặng núi, và tôi thường nằm trên giường đợi chờ tiếng chuông ấy. Đôi khi Lulu biến mất một hoặc hai tuần khiến chúng tôi nhớ nhung và bắt đầu đề cập đến những người lên núi săn bắn. Nhưng rồi đám gia nhân một lần nữa lại báo tin: “Lulu đang ở đây,” như thể đây là cô con gái đã lấy chồng giờ về chơi nhà vậy. Tôi cũng thấy bóng dáng chàng linh dương giữa những thân cây thêm vài bận nữa, có điều Kamante đã đúng, cậu chàng chẳng bao giờ đủ can đảm tiến lại ngôi nhà.

Đến một ngày, từ Nairobi quay về, tôi bắt gặp Kamante nhăm nhăm đứng ngóng ngoài cửa bếp. Thấy tôi, cậu háo hức tiến tới thông báo hôm đó Lulu quay về đồn điền cùng *Toto-con-của-nó*. Vài bữa sau, nơi khoảng trống giữa mấy túp lều gia nhân, tôi vinh hạnh gặp lại Lulu, thái độ cực kì cảnh giác và chẳng dễ chọc, dưới chân có một chú linh dương nhỏ xíu đang bước chập chững hệt Lulu hồi đầu chúng tôi bắt gặp. Đó là thời điểm những cơn mưa tầm tã vừa qua đi, và trong suốt mấy tháng hè ấy, Lulu thường quanh quẩn gần nhà, cả buổi chiều hôm cũng như khi tảng sáng. Thậm chí cô nàng còn xuất hiện vào giữa trưa, trốn nắng dưới bóng rợp những mái lều.

Con của Lulu không hề sợ đàn chó, và để mặc chúng đánh hơi khắp người, nhưng nó chẳng thể quen được người bản xứ hay chính tôi, thành thử hễ bao giờ chúng tôi gắng chạm vào nó là hai mẹ con liền lẫn mất.

Bản thân Lulu, sau lần đầu bỏ nhà đi hoang, cũng không tới gần bất kì ai ở khoảng cách có thể chạm vào nó. Mặt khác Lulu lại rất thân thiện, hiểu chúng tôi thích nhìn đứa con, và sẵn lòng nhận viên đường từ một cánh tay đưa ra. Nó có thể bước đến cánh cửa phòng ăn rộng mở, thò đầu nhìn quanh quất không gian tranh tối tranh sáng trong các phòng, nhưng chẳng khi nào còn bước qua ngưỡng cửa ấy nữa. Lúc này đã mất cái chuông, Lulu luôn đến và đi trong thinh lặng.

Mấy gia nhân đề nghị cho họ bắt con non nhốt lại rồi nuôi như từng làm với Lulu. Song tôi nghĩ đó là lối hồi đáp thô lỗ trước niềm tin tốt đẹp nó đặt

vào chúng tôi.

Ngoài ra, tôi nhìn nhận mối gắn kết tự nguyện giữa nhà tôi và con linh dương là điều hiếm hoi, đáng trân quý. Lulu đến từ hoang dã nhằm chứng tỏ chúng ta có thể sống thuận hòa cùng thế giới của nó và đưa nhà tôi hòa làm một vào cảnh sắc châu Phi khiến chẳng ai còn chỉ được ra đâu là điểm chỗ này kết thúc, đâu là chốn nơi kia bắt đầu. Lulu hẳn tỏ tường địa điểm có hang loài lợn rừng khổng lồ, hay từng thấy cảnh tê giác giao phối. Giữa rừng sâu châu Phi có giống cúccu hót vào chính Ngọ những ngày oi nóng, tựa như tiếng trái tim xứ này thành thịch đập. Tôi chưa có phúc phận được mục kích loài chim ấy, cả những người quen của tôi cũng chưa ai từng được thấy, bởi vậy không ai có thể mô tả trông chúng ra sao. Song Lulu khéo chùng đã dạo bước trên lối mòn mướt xanh của loài hươu nai, bên dưới cành cây giống cúccu kia đậu. Tôi có đọc một cuốn sách về bà hoàng thái hậu Trung Hoa, chuyện Yahanola*, sau khi hạ sinh thái tử, lên kiệu vàng rời Tử Cấm Thành quay về thăm nhà. Tôi nghĩ, giờ căn nhà mình cũng giống nhà của cha mẹ nàng Yahanola dạo đó.

Hai linh dương, một lớn một nhỏ, quanh quẩn cạnh nhà tôi suốt mùa hè năm ấy; trừ đôi bận hai hoặc ba tuần chúng mới tới, còn ngày nào chúng tôi cũng được gặp hai mẹ con. Khi một mùa mưa mới lại về, mấy cậu gia nhân báo cho tôi Lulu đã trở về cùng một đứa con khác. Tôi không được tận mắt thấy con non này, bởi khi ấy chúng chẳng còn lại gần ngôi nhà nữa, nhưng sau này tôi có lần bắt gặp cả ba con linh dương quây quần bên nhau giữa rừng.

Mối gắn kết giữa Lulu cùng gia đình nó với ngôi nhà tôi kéo dài trong nhiều năm. Lũ linh dương thường quanh quẩn trong khu vực phụ cận ngôi nhà, chúng từ rừng đi ra và trở vào đó như thể vùng đất của tôi là một bộ phận của miền hoang dã. Thời điểm linh dương thường kéo đến là buổi hoàng hôn; lúc đầu chúng như mấy cái bóng đen ẩn hiện giữa các thân cây ở vạt rừng tối, song khi bước ra ngoài ăn cỏ trên trảng trống gần nhà, dưới bóng chiều chạng vạng, bộ lông chúng lại ngời lên tựa đồng thau. Một con

trong bọn là Lulu, do chỗ nó tiến gần ngôi nhà nhất, dạo quanh bình thản, tai vểnh lên mỗi khi có một chiếc xe chạy tới hay lúc chúng tôi mở một ô cửa sổ, và lũ chó biết nó. Theo thời gian, màu da Lulu dần sẫm hơn. Một bận, trở về cùng một người bạn, vừa đậu xe trước nhà tôi bắt gặp ba con linh dương đang vây quanh đồng muối được rải cho lũ bò trên thềm gạch.

Điều kì lạ là ngoài *Bwana* của Lulu, con linh dương đực cao to, đứng nghển đầu dưới cây cừ lí hương hồi đầu, chẳng còn con đực nào khác tới nhà tôi. Có vẻ điều này có dây mơ rễ má đến một chế độ mẫu hệ trong rừng.

Các thợ săn và nhà tự nhiên học ở xứ thuộc địa này đã quan tâm đến đám linh dương của tôi. Nhân viên bảo vệ động vật hoang dã cũng tới đồn điền xem xét và tận mắt thấy chúng. Có phóng viên đã viết về lũ linh dương trên tờ *Người đưa tin Đông Phi*.

Những năm được Lulu và gia đình nó ghé thăm là thời kì hạnh phúc nhất trong quãng đời ở châu Phi của tôi. Bởi thế, tôi đi đến việc nhìn nhận mối quan hệ với linh dương rừng già như một ân huệ lớn, một bằng chứng tình bạn từ Phi châu lục địa. Trọn vẹn xứ sở này nằm trong đó, những dấu hiệu tốt lành, những thỏa ước xưa cũ, có một khúc ca thể này:

“Hãy gấp lên hồi người yêu dấu, hãy nhẹ bước như con hoẵng con nai, trên các ngọn núi trầm hương.”*

Trong những năm cuối ở châu Phi, càng ngày tôi càng ít thấy Lulu và gia đình. Suốt cả một năm trước khi tôi rời khỏi xứ sở này, chúng chẳng ghé thăm đâu chỉ một lần. Tháng ngày bãi bê nương dâu, vùng đất mạn nam đồn điền của tôi đã được giao cho nông dân và tại đó rừng bị đốn sạch, nhà cửa mọc lên. Những xe máy kéo chạy dọc ngang nơi vốn dĩ trước kia là đồng bãi. Nhiều dân định cư da trắng mới qua là các nhà thể thao hăng say và những tiếng súng trường chói tai cứ luôn đi đoàn giữa khung cảnh Phi châu. Tôi chắc thú săn đã rút cả về phía Tây, vào các cánh rừng trong Khu bảo tồn Masai.

Tôi chẳng rõ tuổi thọ linh dương là bao lâu, có lẽ Lulu cũng đã chết lâu rồi.

Nhiều khi, rất nhiều khi, trong những thời khắc yên tĩnh buổi rạng đông, tôi mơ nghe được tiếng chuông của Lulu để rồi trong giấc ngủ, tim tôi tràn trề niềm vui, và khi tỉnh dậy lại mong chờ một điều kì lạ và ngọt ngào sắp xảy đến, ngay lúc ấy. Sau đó nằm trên giường, nghĩ đến Lulu, tôi tự hỏi liệu giữa rừng nó có từng mơ thấy tiếng chuông. Liệu trong tâm trí nó, những hình bóng con người và bầy chó có bao giờ thoáng qua, như những bóng rọi trên mặt nước.

Nếu ta biết một bài hát của châu Phi, tôi nghĩ, về lũ hươu cao cổ, và vầng trăng non Phi châu trên lưng chúng, về những lưỡi cày trên đồng, về những khuôn mặt thợ hái cà phê nhể nhại, liệu châu Phi có biết đến một bài hát về ta? Liệu bầu không khí lay động trên thảo nguyên có gợn lên sắc váy áo tôi, liệu đám trẻ có chế ra một trò chơi đặt tên tôi, liệu ánh trăng rằm vắng vạc rọi trên mặt sỏi đoạn đường xe chạy trước nhà có tạo ra cái bóng giống dáng tôi, liệu đàn đại bàng núi Ngong có lượn kiếm tìm tôi?

Chẳng còn nghe gì về Lulu từ độ rời khỏi xứ, nhưng tôi có nhận được tin Kamante và mấy cậu gia nhân. Cách đây độ một tháng, tôi nhận được lá thư mới nhất của Kamante. Song các thông điệp ấy đến với tôi dưới hình thức lạ lùng, phi thực, giống những cái bóng hay ảo ảnh hơn là tin tức thực tại cuộc sống.

Bởi Kamante không biết viết, và mù tịt tiếng Anh, khi cậu, hay những gia nhân khác, có ý muốn liên lạc với tôi, họ sẽ tìm tới một người Ấn hay người bản xứ hành nghề viết thư thuê đang ngồi bên một chiếc bàn có giấy bút và mực, ở ngoài bưu cục, rồi mô tả lá thư sẽ nói gì. Đám viết thuê chuyên nghiệp này cũng chỉ lồm bồm chút tiếng Anh, và hầu như chẳng tỏ cần phải viết ra sao, thế nhưng lại tự tin ta đây biết rành. Để khoe tài viết lách của mình, họ nhồi nhét vào lá thư vô số hoa hòe hoa sói khiến rất khó giải mã nó. Họ còn có thói viết bằng ba bốn thứ mực, mặc cho động cơ của việc này là gì chẳng nữa nó gây ra ấn tượng người viết bị hết mực và đang phải chặt ra giọt cuối từ cả đồng lọ. Tất thảy nỗ lực trên sản sinh ra một dạng thông điệp tựa tựa lời sấm đền Delphi*. Các bức thư bao hàm nỗi

niềm sâu xa; bạn có thể cảm nhận trong đó một thông điệp sống còn đang đè nặng tâm tư người gửi, khiến anh ta cuốc bộ vượt cả chặng đường xa từ Khu bảo tồn Kikuyu ra tận bưu cục. Song lời nhắn nhủ này lại bị gói kín trong tấm tối. Mẫu giấy lấm lem, xấu xí vượt nhiều ngàn dặm để tới được tay bạn dường như gắng nói, thậm chí cố thét lên với bạn, nhưng lại chẳng hề truyền tải được điều gì.

Tuy nhiên trong vấn đề này, cũng như hầu hết mọi vấn đề, ở Kamante có sự khác biệt. Cậu luôn có cách thức liên lạc riêng: bỏ cả ba hay bốn lá thư vào cùng một phong bì, đánh dấu *Lá thư thứ nhất*, *Lá thư thứ hai*, cứ vậy. Tất cả chúng đều cùng một nội dung, lặp đi lặp lại. Bằng cách viết cùng nội dung, có thể cậu muốn tạo một ấn tượng sâu đậm hơn, cách này cậu vẫn thường dùng, lúc chuyện trò trực tiếp, nhằm giúp tôi tập trung hiểu hoặc ghi nhớ một điều cụ thể. Cũng có thể Kamante thấy khó mà không lặp đi lặp lại khi đang phải gắng truyền tin tới một người bạn qua cả khoảng cách vời vợi như thế.

Kamante thông báo đã lâu không còn được ai thuê mượn nữa. Tôi chẳng hề ngạc nhiên khi nghe tin này, bởi cậu thực sự là món trứng cá với đại chúng*. Tôi đã đào luyện ra một đầu bếp hoàng cung để rồi bỏ lại nơi xứ thuộc địa mới khai phá. Trường hợp của cậu giống như chuyện câu thần chú “Vùng ơ mở ra”. Giờ câu thần chú ấy bị lãng quên và cánh cửa đá giữ kho báu đã đóng chặt. Chẳng ai thấy tay bếp cừ khôi đầy hiểu biết, bước đi trong trầm mặc, mà chỉ nhìn ra một chú bé Kikuyu chân vòng kiềng, một chú lùn có khuôn mặt bệt, vô cảm.

Kamante đã nói những gì khi cuốc bộ tới Nairobi, đứng trước tay viết thuê tham lam, ngạo mạn người Ấn, hầu giải bày ngọn ngành về bức thông điệp sẽ đi nửa vòng Trái Đất. Những dòng chữ rờn rợn lên xuống, câu cú lộn xộn rối rắm. Nhưng Kamante có một tâm hồn lớn mà người hiểu cậu sẽ vẫn nghe được ra âm điệu trong thứ âm nhạc khê khàn loạn nhịp, thậm chí chỉ như âm vọng tiếng đàn môi chàng chăn cừu David*.

Đây là một “Lá thư thứ hai”:

“Cháu đã không quên cô, *Memsahib** ạ. *Memsahib* đáng tôn kính. Giờ đây tất cả người làm của cô họ không bao giờ vui vẻ nữa bởi cô đang từ đất nước đó. Nếu là chim chúng cháu sẽ bay đến gặp cô. Rồi quay về. Đồn điền cũ của cô từng là địa điểm tốt cho bò bê người da đen. Giờ mọi người chẳng có bò dê cừu chẳng gì hết. Giờ trong tim tất cả lũ người xấu đều vui sướng vì kẻ ăn người làm của cô thành ra người nghèo. Giờ Chúa biết trong tim Người toàn bộ điều này ngõ hầu một lúc nào giúp đỡ người làm của cô.”

Và trong một “Lá thư thứ ba” Kamante cho thấy cách người bản xứ nói những lời lẽ tốt đẹp với bạn:

“Hãy viết và báo tin cho chúng cháu nếu cô quay lại. Bọn cháu nghĩ cô quay lại. Nguyên do vì sao? Chúng cháu nghĩ cô chẳng bao giờ có thể quên bọn cháu. Nguyên do vì sao? Chúng cháu nghĩ cô vẫn còn nhớ mặt bọn cháu, nhớ tên mẹ của bọn cháu.”

Một người da trắng, khi muốn bày tỏ tình cảm dành cho bạn sẽ viết: “Tôi không bao giờ quên cậu.” Người châu Phi họ lại nói: “Chúng tôi không nghĩ về bạn như một người lúc nào đó có thể lãng quên chúng tôi.”

PHẦN II

**MỘT TAI NẠN SÚNG Ở ĐỒN
ĐIỀN**

1

Vụ tai nạn súng

Tối ngày mười chín tháng Chạp, trước khi ngủ tôi bước ra bên ngoài xem liệu trời có sắp mưa chẳng. Tôi tin nhiều nông gia ở miệt cao nguyên này cũng làm vậy vào giờ đó. Đôi khi, ở một năm may mắn, chúng tôi sẽ nhận được vài trận mưa lớn dịp Giáng Sinh, và đó là điều tuyệt diệu cho lúa trái cà phê mới đậu sau đợt nở hoa trong những cơn mưa rào thoáng qua hồi tháng Mười. Tối ấy không có dấu hiệu nào của mưa. Trời quang, lặng thầm đặc trắng và rục rĩ với muôn sao.

Trời sao vùng xích đạo phong phú hơn của các nước phương Bắc và được ngắm nhìn thường xuyên hơn bởi vào những buổi tối chúng ta ở ngoài trời nhiều hơn. Tại Bắc Âu, đêm mùa đông quá rét cho thú ngắm sao, còn mùa hè lại khó lòng nhìn ra chúng trên khung trời đêm tím nhạt màu hoa violet.

Đêm miền nhiệt đới có không khí thân thiện của một giáo đường Công giáo La Mã so với các nhà thờ Tin lành phương Bắc chỉ cho bạn vào khi có lễ. Gian sảnh vô tận dưới mái vòm vĩ đại này là nơi vạn sự diễn ra, mọi người đến rồi đi. Với Ả Rập và châu Phi, nơi mặt trời ban trưa giết chết bạn, đêm là thời gian ta di chuyển và dành cho công việc. Ở đây các ngôi sao được đặt tên, chúng dẫn đường cho con người trong nhiều thế kỉ, đưa họ theo những vạch đường dài cắt qua sa mạc và đại dương, người này đi về phía Đông kẻ kia lại di chuyển hướng Tây, hoặc phía Bắc, phía Nam. Xe cộ vận hành trơn tru lúc đêm tối, và lái ô tô dưới trời sao thật lí thú làm sao; bạn dần dà có thói quen ấn định các chuyến ghé thăm bạn bè vào dịp trăng tròn kế tiếp. Bạn lên đường đi săn vào lúc trăng non, nhằm tận dụng được toàn bộ những đêm trăng tròn. Và rồi ta cảm thấy lạ lẫm lẫm, khi có dịp về thăm châu Âu, thấy thân bằng cố hữu ở các thành thị chẳng hề sống theo chu kì chuyển động của trăng và gần như mù tịt về nó. Vầng trăng lưỡi liềm ló

dạng chính là dấu hiệu cho chàng dẫn lạc đà chuyển hàng hóa của Khadija* khởi hành. Ngẩng mặt ngược nhìn trăng, chàng trai là một trong “những hiền triết lấy ánh trăng dẹt nên cả hệ vũ trụ.” Hắn phải thường say sưa nhìn ngắm trăng lằm mới khiến chàng đánh dấu địa điểm cần chiếm bằng hình mặt trăng.

Tôi nức tiếng trong cộng đồng bản xứ, do chỗ nhiều lần ngẫu nhiên bắt gặp trước nhất vầng trăng non như một cánh cung bạc mong manh giữa trời hoàng hôn; đặc biệt có hai hay ba năm liên tiếp, tôi là người đầu tiên nhìn thấy trăng lưỡi liềm trong tháng Ramadan, tháng thiêng của người Hồi giáo.

Người nông dân chậm rãi lia mắt theo đường chân trời. Trước tiên là đấng Đông, bởi từ đây, nếu có, mưa sẽ tới, và kia là sao Giác tú thuộc chòm Trinh nữ. Rồi chuyển về hướng Nam, để chào đón chòm Thập tự phương Nam, lính gác cửa của thế giới rộng lớn, người bạn thủy chung và được yêu mến của lữ khách, còn cao hơn bên trên, ngay dưới vệt sáng dải Ngân Hà là hai ngôi Alpha và Beta thuộc chòm Bán nhân mã. Ở mạn Tây Nam, lơ lửng trên nền trời là ngôi Thiên lang nhấp nháy cạnh sao Canopus trầm tư, còn ở phía Tây, nằm bên trên đường viền mờ của rặng Ngong giờ như đã liên thành một dải, lấp lánh mấy viên kim cương sáng chói của chòm Thợ săn-Rigel, Betelgeuze và Bellatrix. Chàng ngoảnh về phương Bắc sau cùng, bởi rốt cục chúng ta sẽ theo hướng ấy về nhà, để ngắm chòm Đại hùng điềm nhiên trồng cây chuối*, và trò đùa nghịch kia của chú gấu khiến trái tim Bắc Âu xa xứ vui vui.

Người nằm mơ trong giấc ngủ đêm biết một thứ hạnh phúc đặc biệt mà thế giới ban ngày chẳng có, một trạng thái ngất ngây dễ chịu tận đáy lòng, như vị ngọt mật ong trên đầu lưỡi. Họ cũng biết vầng hào quang đích thực của giấc mơ nằm nơi bầu không khí tự do vô hạn của nó. Đó không phải thứ tự do của kẻ nằm quyền tối thượng bắt thế giới tuân theo ý thích bản thân, mà là cái tự do của nghệ sĩ, người chẳng có ước muốn và ước muốn cũng chẳng kiểm soát được anh. Niềm vui của người nằm mơ chân chính không

ở nội dung giấc mơ, mà ở chỗ trong mơ hết thấy diễn ra không do tác động từ anh ta và nằm ngoài tầm kiểm soát của anh ta. Những khung cảnh tráng lệ tự hiện lên, những tầm nhìn bao la hùng vĩ, những sắc màu phong phú và tráng lệ, đường xá nhà cửa anh ta chưa từng thấy hay nghe nói đến. Nhiều người lạ xuất hiện, là bạn hữu hay kẻ thù, mặc cho kẻ nằm mơ chưa từng liên can gì tới họ. Việc bay lượn hay đuổi bắt luôn tái diễn trong giấc mơ và trò nào cũng hào hứng như trò nào. Ai cũng thốt ra những câu dí dỏm tuyệt trần. Có một sự thật là ban ngày hồi tưởng sẽ thấy lời lẽ kia nhạt nhẽo, mất ý nghĩa bởi chúng thuộc bình diện khác, nhưng đêm về, ngay khi chìm vào giấc ngủ vui, hiện tại sẽ đóng lại và người nằm mơ liền nhớ ra vẻ đẹp của chúng. Lúc nào một cảm giác tự do vô hạn, một thứ hạnh phúc phi trần thế, cũng vây quanh và thẩm thấu anh ta như không khí hay ánh sáng vậy. Anh là người được hưởng phúc, chẳng phải làm mà hết thấy đều được đưa đến vì phú quý và vui sướng của anh; *các vua Tarshish sẽ mang lễ vật tới**. Tham gia vào chiến trận hay trận đấu bóng cam go, giữa lúc mọi sự diễn ra xung quanh, anh ngạc nhiên sao mình có đặc ân được nằm ườn ra đây. Đó là lúc người ta bắt đầu đánh mất ý thức về tự do, và lúc ý niệm nghĩa vụ, nỗi ép buộc bắt đầu thâm nhập vào thế giới ấy, lúc tồn tại bất kì sự hấp tấp hay căng thẳng nào như một lá thư phải thảo hoặc một chuyến tàu phải đón đợi, lúc bạn phải hành động để xoa bầy ngựa trong mơ cất vó, hay khiến khẩu súng phát hỏa, thì giấc mơ ấy đang suy vi, đang chuyển thành cơn ác mộng - dạng giấc mơ nghèo nàn và dung tục nhất.

Ngoài đời thực, thứ gần đạt đến giấc mơ hơn cả là đêm tối ở một thành phố lớn, nơi chẳng ai biết ai, hoặc buổi đêm Phi châu. Tại đây cũng có thứ tự do khôn cùng, vạn sự diễn ra và vô vàn số mệnh được an bài quanh bạn, mọi phía đều có các hoạt động và bạn chẳng cần để tâm đến tất tật điều đó.

Hiện tại nơi đây, ngay lúc mặt trời vừa lặn, không trung đã đầy dơi, êm lạng bay như xe hơi bon bon đường nhựa. Cả cú muỗi cũng vụt qua: chúng là loài chim đậu trên đường, đôi mắt lóe đỏ bởi ánh đèn xe bạn một giây trước khi vút bay lên ngay trước mũi xe. Lũ thỏ rừng bé nhỏ cũng kéo cả ra đường, di chuyển theo cách thức riêng chúng: ngồi thụp xuống rồi bật xa

theo nhịp, giống một thứ chuột túi tí hon. Ve sầu ca bài ca bất tận từ trong đám cỏ mọc cao, những thứ mùi loang trên mặt đất còn sao băng thì cắt ngang bầu trời, giống nước mắt rơi trên má. Bạn là người hưởng phúc, được nhận lãnh tất cả. *Các vua Tarshish sẽ mang lễ vật tới.*

Vài dặm ngoài kia, trong Khu bảo tồn Masai, bầy ngựa vẫn đang đổi qua bãi cỏ mới, cả đàn di chuyển, tựa những cái sọc có màu sáng hơn, trên mặt thảo nguyên xám. Đàn trâu cũng đang ra gặm cỏ trên các sườn núi thoải thoải. Có một toán vài ba trai tráng đồn điền đi ngang, bước phăm phăm thẳng nhằm tới đích đến, người nọ bám sau người kia thành một chuỗi bóng sẫm, mảnh dẻ, in trên cỏ; họ không làm việc cho tôi, họ chẳng phải mối bận tâm của tôi. Toán thanh niên nhấn mạnh điều này với việc chỉ giảm nhịp chân bước lúc thấy đốm lửa điều thuốc của tôi bên ngoài nhà, và cất tiếng chào mà không hề dừng lại.

“*Jambo** Msabu.”

“*Jambo Morani*” - chàng chiến binh, - “Các anh đi đâu thế?”

“Chúng tôi tới *manyatta** nhà Kathegu. Tối nay ở đó có một *Ngoma** lớn. Tạm biệt Msabu.”

Nếu đi thành các nhóm đông hơn, họ thường mang theo trống để nhảy, và bạn sẽ nghe văng vẳng tiếng trống xa lắc, giống cái đập khê khàng từ đầu ngón tay của màn đêm. Bỗng đột nhiên, vọng tới đôi tai vốn đang không sẵn sàng tiếp nhận, là một thứ giống cái rung động nhẹ của không khí hơn là âm thanh, một tiếng rỗng ngăn ngui của sư tử từ xa thẳm. Nó đã tỉnh dậy và đang sẵn mồi, nhiều chuyện đang xảy ra ngoài kia, chỗ sư tử. Tiếng rỗng không lặp lại, nhưng nó đã mở rộng đường chân trời, đưa bạn đến các hẻm núi và hồ nước.

Lúc tôi đang đứng trước nhà thì có một tiếng súng, cách không xa. Một phát duy nhất. Rồi cái tĩnh lặng của màn đêm lại khép chặt tứ bề. Sau một lát, như thể vừa im bật lắng nghe và giờ lại tiếp tục, lũ ve sầu ra rả bài ca ngắn đều đều trong cỏ.

Một tiếng súng độc nhất giữa đêm hôm thanh vắng mang tính định đoạt và chết chóc lạ thường. Nó phảng phất giống ai đó hét lên với bạn thứ thông điệp chỉ có độc một từ, và không lặp lại. Tôi đứng yên một chập, thầm hỏi chuyện gì. Giờ này chẳng ai còn nhắm bắn thứ gì, và để xua đuổi con vật nào đó đi, người ta sẽ nổ hai phát hoặc hơn.

Đây có thể là bác thợ mộc người Ấn tên gọi Pooran Singh, dưới xưởng chế biển, đang bắn một cặp linh cầu lên vào sân gặm các sợi dây da bò được đeo đá cho giãn thẳng ra làm dây cương xe chở hàng. Không phải anh hùng, nhưng vì mấy bộ dây cương, bác Pooran Singh hoàn toàn có thể hé cửa lều khai hỏa khẩu súng săn cũ kỹ của mình. Bác cũng sẽ vẫn nã cả hai phát rồi nạp đạn bắn tiếp, một khi đã ném thử vị ngọt ngào của hành động anh hùng. Song chỉ một phát, và rồi tắt lịm ư?

Tôi đợi tiếng nổ thứ hai một lát: chẳng nghe gì và khi ngược trông trời lần nữa, thấy mưa cũng không tới. Đoạn tôi trở vào giường, cầm theo một cuốn sách, và vẫn để đèn. Tại châu Phi, khi nhặt được một cuốn đáng giá từ cả đồng văn hóa phẩm tẻ ngắt mà các con tàu hàng châu Âu đưa qua, bạn sẽ đọc nó ngẫu nhiên hết như cách tác giả ước mong sách của mình được đọc, thầm cầu Chúa ban cho tác giả năng lực để tiếp tục cuốn sách cũng tuyệt vời hết như cách anh ta đã bắt đầu. Tâm trí bạn vui sướng phóng đi, bay lượn giữa một lối nhỏ xanh thẫm, ngút ngàn.

Hai phút sau có một chiếc mô tô quanh vào đường nhà tôi với tốc độ kinh hoàng, đổ xích trước thềm, rồi ai đó gõ mạnh lên ô cửa sổ rộng ngoài phòng khách. Tôi vội mặc váy, khoác tấm áo choàng, đi giày, cầm ngọn đèn, bước ra ngoài. Đứng đực trước cửa là viên quản sự xưởng chế biển của đồn điền, cặp mắt ngây dại và mồ hôi túa ra dưới ánh đèn. Anh ta tên Belknap, người Mỹ, một thợ máy có năng lực hiếm có và đầy cảm hứng, nhưng não trạng lại thất thường. Với anh mọi thứ hoặc trên mây xanh, hoặc đen tối không tia hi vọng. Đạo mới tới làm, anh khiến tôi rất khó chịu bởi nhãn quan mỗi lúc một khác về cuộc đời, về tiền đồ cùng tình cảnh đồn điền, như thể kéo não trạng tôi lên một chiếc đu bay ác nghiệt vậy; sau rồi

tôi cũng dần quen chuyện này. Những trời sục biến thiên kia không gì khác là kiểu tập luyện cảm xúc hằng ngày của một khí chất nồng nhiệt, cần nhiều vận động nhưng lại gặp quá ít biến cố; hiện tượng này xảy ra phổ biến với các chàng trai da trắng giàu năng lượng ở châu Phi, đặc biệt những người lớn lên nơi thị thành. Song giờ đây, vừa thoát ra từ tấn thảm kịch, Belknap lại dùng dằng chưa quyết sẽ kể tất tậ nhằm làm dịu tâm can kích động, hay lẩn tránh nỗi khiếp đảm bằng việc giảm thiểu mức độ tà đình, và kẹt trong tình thế tiến thoái lưỡng nan ấy, nom anh ta giống chú nhóc chạy chối chết tới lấp bấp cấp báo một tai họa. Sau cùng Belknap chọn cách nói giảm đi, do chỗ chuyện cũng chẳng có gì để ba hoa, và số mệnh một lần nữa không phù trợ anh.

Lúc này từ nhà mình Farah cũng hốt hải bổ tới, cùng tôi nghe câu chuyện.

Belknap thuật lại trước tai họa sự tình đã khởi đầu bình yên và vui vẻ ra sao. Người đầu bếp của anh nghỉ làm một ngày, thừa dịp này một bữa liên hoan được tổ chức trong bếp mà chủ tiệc là chú phụ bếp bảy tuổi Kabero, con trai một lưu dân, hàng xóm gần nhất trong đồn điền - lão Kaninu cáo già. Về khuya, không khí vui vẻ dâng đến đỉnh điểm, Kabero mang khẩu súng của chủ vào bếp, và trước mặt lũ bạn đang phấn khích, đóng giả người da trắng. Mê gia cầm, Belknap mua gà thuần chủng ở Nairobi rồi nuôi gà trống thiến, gà mái tơ để bán và luôn giữ một khẩu súng bắn đạn ghém ngoài hiên nhằm xua đuổi lũ điều hâu và mèo hoang châu Phi*. Sau này bàn lại sự việc, Belknap một mực khẳng định khẩu súng không có đạn và lũ trẻ đã tự lấy ra nạp, nhưng tôi nghĩ anh nhớ nhầm bởi dầu muốn trẻ nít cũng khó có thể làm được thế và nhiều khả năng khẩu súng nạp sẵn đạn đã bị bỏ lơ ngoài hiên. Dầu gì đạn đã lên nòng khi Kabero, trong cái hăng máu của tuổi nhỏ và được hưởng ứng, nhắm thẳng vào đám khách khứa của mình mà siết cò. Tiếng súng vang dội khắp căn nhà. Ba trẻ bị thương nhẹ hốt hoảng chạy ừa khỏi bếp. Hai đứa giờ còn ở đó, trúng thương chí mạng hoặc đã chết. Belknap kết thúc chuyện kể bằng một tràng dài rửa nguyên lục địa châu Phi và mọi sự xảy ra tại đó.

Trong khi Belknap kể, các gia nhân của tôi đã lạng lẽ kéo cả ra ngoài, sau đó họ trở vào nhà mang đến một cây đèn bão. Chúng tôi đem theo băng cứu thương và thuốc sát trùng. Nỗ máy chiếc xe sẽ chỉ phí thời gian nên cả đám dốc sức chạy băng qua vạt rừng xuống nhà Belknap. Chiếc đèn bão lắc qua lắc lại ném bóng chúng tôi từ mé này sang mé kia lối mòn. Trong khi chạy, chúng tôi nghe một tiếng la cụt lùn, non nớt, vỡ vụn - tiếng ré lên hấp hối của một đứa trẻ.

Cánh cửa bếp mở toang, như thể thần Chết xộc vào chốn này, rồi lao vụt ra, bỏ lại thảm cảnh ở chuồng gà sau khi chồn mò được vào. Trên bàn có một cái đèn bếp đang thắp, khói bốc cao đến trần, mùi thuốc súng vẫn còn đây đó. Khẩu súng nằm trên bàn, sau ngọn đèn. Máu me tung tóe khắp nơi, khiến tôi trượt chân. Khó tập trung ánh sáng những cây đèn bão vào một khu vực nhất định, nhưng quầng sáng của chúng lại soi rọi được toàn bộ căn phòng cùng tổng thể sự tình bên trong; tôi thường nhớ rõ những gì nhìn thấy dưới ánh đèn bão hơn các thứ đèn khác.

Tôi quen hai đứa bị bắn trên các thảo nguyên đồn điền, nơi chúng chăn dắt đàn cừu của cha. Wamai, con trai của Jogona, một cậu bé linh lợi từng dự lớp học buổi tối, giờ nằm trên sàn, giữa cửa và cái bàn. Cậu chưa chết, song thập tử nhất sinh, và đã hôn mê, dù có rên rĩ chút đỉnh. Chúng tôi chuyển Wamai qua bên để tiến vào trong. Đứa trẻ khi này ré lên là Wanyangerri, nhỏ nhất buổi liên hoan. Nó đang trong tư thế ngồi, gục người về đằng trước, phía chiếc đèn; máu từ mặt - nếu còn có thể gọi chỗ đó như vậy, vẫn phun ra như từ một bơm nước, bởi Wanyangerri hẳn đã đứng ngay trước họng súng khi nó khai hỏa hất bay hàm dưới của cậu. Hai tay thẳng bé vẫn dang ra, đưa lên đưa xuống, giống cái cần bơm, hay cánh gà giãy giãy sau khi bị đoạn đầu.

Khi bạn thành lính bị ném vào cảnh huống bi thảm thế này, dường như chỉ có một phương cách, áp dụng cả trong cuộc đi săn lẫn tại sân nuôi trang trại: lập tức giết nạn nhân ngô hầu chấm dứt nỗi thống khổ, bất chấp hậu quả. Thế nhưng biết chẳng thể đang tâm làm vậy, bạn sẽ trở nên hoảng

loạn. Tôi áp cả hai bàn tay ôm lấy đầu đứa trẻ, giữ chặt trong niềm tuyệt vọng, và như thể bị tôi kết liễu, cũng lúc ấy cậu bé bỗng im bất, dươn ngời thẳng dậy với cánh tay buông thõng như một hình nhân gỗ. Phút ấy tôi chợt hiểu thế nào là cảm giác đặt tay chữa bệnh*.

Rất khó băng cho một nạn nhân bị bắn vỡ nửa mặt - trong nỗ lực cầm máu bạn có thể khiến họ ngạt thở. Tôi phải bế Wanyangerri đặt lên đầu gối Farah cho anh đỡ thẳng cái đầu để tôi quấn băng; nếu đầu gục ra trước tôi sẽ không thể băng cho chặt, còn nếu ngạt ra sau, máu sẽ chảy tràn vào họng. Cuối cùng, trong lúc cậu vẫn ngời yên như phỗng trong lòng Farah, tôi đã băng bó xong xuôi.

Chúng tôi đặt Wamai lên bàn, giơ đèn khám cho cậu. Lãnh nguyên phát đạn vào cổ họng và ngực ở khoảng cách sát sạt, cậu bé chẳng chảy nhiều máu mà chỉ rỉ một vệt nhỏ ở khoeo miệng. Thật bàng hoàng khi nhìn cậu bé bản xứ, vốn suốt ngày nô đùa tựa một chú nai tơ, giờ nằm đấy sóng sượt. Lúc chúng tôi thăm khám, nét mặt Wamai chợt đổi khác, mang một vẻ sững sờ. Tôi vội sai Farah cấp tốc chạy về nhà lấy chiếc ô tô, phải tiết kiệm từng giây đưa ngay lũ trẻ tới bệnh viện.

Trong khi chờ xe, tôi hỏi thăm về Kabero, thằng nhỏ đã nổ súng gây nên vụ đổ máu. Belknap bèn thuật lại một câu chuyện kì lạ về nó. Vài ngày trước, Kabero có mua một chiếc quần cộc cũ từ người chủ của mình, với giá một *rupee* trừ vào tiền công. Khi nghe tiếng súng, Belknap ba chân bốn cẳng lao vào, thấy Kabero đứng giữa bếp, khẩu súng còn bốc khói trên tay. Cậu ta trừng trừng nhìn Belknap một giây, thọc tay trái vào túi chiếc quần cộc vừa sắm và đang mặc dự bữa tiệc, lôi ra một *rupee* đặt xuống bàn, đồng thời tay phải liệng khẩu súng lên bàn. Với động tác thanh toán sạch nợ nần cùng trần thế ấy, Kabero cất bước bỏ đi. Thực ra, bấy giờ chúng tôi còn chưa biết, sau hành động vĩ đại ấy, cậu biến mất khỏi mặt đất. Đó là một hành vi bất thường với người bản xứ, bởi họ thường gắng dầy suy nghĩ về các món nợ nần, nhất là nợ người da trắng, ra vùng ngoại vi của tâm trí. Trong mắt Kabero, có lẽ thời khắc đó hết như ngày phán xử, nên cậu cảm

thấy phải xử sự như vậy; cũng có thể cậu gắng, vào giờ phút cần kíp, tranh thủ để có một người bạn. Hoặc cú sốc, tiếng nổ, và cái chết của bạn bè xung quanh, đã giáng mạnh vào não bộ nhỏ bé của cậu, khiến các mẫu nhỏ ngoài rìa bản vào trung tâm nhận thức.

Dạo ấy tôi sở hữu một chiếc xe Overland cũ mềm nhưng tôi sẽ chẳng bao giờ viết nửa chữ chê bai bởi nó đã phục vụ tôi rất trung thành trong suốt nhiều năm. Tuy nhiên rất hiếm dịp chiếc xe có hơn hai xi lanh cùng làm việc. Đèn xe cũng đã hư, bởi thế tôi thường tới các buổi dạ vũ ở câu lạc bộ Muthaiga với một ngọn đèn bão quấn tấm khăn mùi soa lụa đỏ thay cho đèn hậu. Phải đẩy thì chiếc xe mới khởi động và đêm đó trầy trật mãi máy mới chịu nổ.

Khách khứa thường ca thán tình trạng đường đất ở đồn điền tôi, và trong cái đêm chạy xe bán sống bán chết ấy, tôi nhận thấy họ mới có lí làm sao. Ban đầu để Farah điều khiển, song cho rằng anh đang cố tình lao vào tất cả ổ voi và sừng trâu nên tôi buộc phải tự mình cầm lái. Vì lí do này, lúc tới đầm nước, tôi đã xuống rửa tay trong làn nước tối thẫm. Quãng đường tới Nairobi như dài vô tận, thời gian xe chạy lâu như thể chúng tôi đang băng một lều về tận quê nhà Đan Mạch.

Bệnh viện cho dân địa phương ở Nairobi nằm trên quả đồi ngay trước khi xe bạn đổ dốc tiến vào thành phố. Lúc này cả bệnh viện tối om và tĩnh lặng, chúng tôi đã rất vất vả để đánh thức nó dậy. Cuối cùng chúng tôi tìm được một ông già bác sĩ hay y tá người Goa*, bận một tấm váy ngủ lụa lưng kiêu phụ nữ. Người này to béo, phong cách rất mực tĩnh tại, có thói quen làm một cử chỉ kì lạ bằng tay này rồi chuyển sang làm tay kia. Khi phụ nữ Wamai ra khỏi xe, tôi tin cậu có chút cử động và ưỡn người, nhưng lúc được chúng tôi đưa vào căn phòng bệnh viện sáng trưng thì cậu đã chết. Ông già người Goa chỉ vào Wamai, xua xua tay bảo: “Thằng nhỏ chết thằng cẳng rồi còn đâu.” Đoạn chỉ Wanyangerri, ông nói: “Thằng này còn sống.” Tôi chẳng bao giờ tái ngộ ông ta lần nào nữa, bởi tôi không bao giờ quay lại bệnh viện đó ban đêm, đây có lẽ là ca ông làm việc. Dạo ấy, tôi nghĩ

cung cách thừa hành chức phận của ông ta thật khó chịu, nhưng sau này tôi cảm nhận rằng dường như chính Định Mệnh, trong bóng những bóng áo choàng trắng, đã gặp chúng tôi tại bậc thềm bệnh viện, phân phát chẳng hề thiên vị Sự Sống và Cái Chết.

Lúc được mang vào bệnh viện, từ cơn hôn mê, Wanyangerri tỉnh lại và lập tức rơi vào trạng thái hoảng loạn; nó không muốn bị bỏ lại và bám chặt lấy tôi hay bất cứ ai đứng gần rồi gào khóc trong nỗi đau đớn cùng cực. Sau cùng ông già Goa giúp cậu trấn tĩnh bằng một mũi tiêm rồi nhìn tôi qua phía trên cặp kính trễ và bảo: “Thằng này sống.” Tôi để lại hai đứa trẻ, một sống một chết, trên hai chiếc cồng, cho số mệnh bất đồng của chúng.

Cùng tới bệnh viện nhưng bằng xe máy của mình, chủ yếu để giúp chúng tôi đẩy ô tô nếu nó bị chết dọc đường, giờ Belknap thấy cần báo cho cảnh sát về vụ tai nạn. Thế là chúng tôi lái xe xuống thành phố, đến đồn cảnh sát ở phố Bờ Sông, và lao thẳng vào cuộc-sống-đêm của Nairobi. Lúc chúng tôi tới nơi, không có cảnh sát da trắng nào ở đồn, và chúng tôi đợi bên ngoài, trong xe, để họ đi gọi người. Đây là đường hai chiều xe chạy, giữa trồng một hàng cây khuynh diệp cao vút, loài cây ở mọi chốn thị thành của dân khai phá trên miền đất cao nguyên này; buổi tối những chiếc lá nhỏ, dài của chúng tỏa ra một mùi hương dễ chịu kì quái, và nom khá khác thường dưới ánh sáng đèn đường. Một người cảnh sát bản xứ đang lôi kéo một cô nàng Swaheli vóc dáng to đặm vào trụ sở, còn ả ta thì ra sức chống trả, cào mặt họ và rít lên như lợn. Một tốp du thủ du thực bị áp giải tới, vẫn hăm hè đòi thưởng căng chân hạ căng tay ngay trước bậc tam cấp của đồn; và một tên trộm, tôi tin là vậy, vừa bị bắt, đang từ xa tiến lại, sau lưng rỗng rảnh những kẻ vô công rồi nghề, đám ủng hộ tên kia, lũ lại đứng về phía cảnh sát, đang tranh cãi ỏm tỏi về vụ việc. Cuối cùng xuất hiện một cảnh sát viên trẻ tuổi, rành rành mới rời một bữa tiệc bù khú phóng thẳng tới đây. Anh ta khiến Belknap thất vọng, bởi bắt tay vào lấy lời tường trình với tốc độ chớp nhoáng và thái độ nhiệt tình, nhưng sau rồi sa vào các suy nghĩ đầu đầu, dật dờ rê ngòi bút chì trên mặt giấy rồi cuối cùng cất bỏ vào túi. Tôi lạnh run trong bầu không khí đêm. Sau rốt chúng tôi cũng có thể lên xe trở về nhà.

Sáng hôm sau, khi còn nằm trên giường, tôi đã cảm nhận được, dựa vào không khí yên ắng đầy căng thẳng bên ngoài, rằng có nhiều người đang tụ tập quanh nhà mình. Tôi biết đó là ai: những ông già đồn điền, đang ngồi chồm hồm trên các tầng đá, tóp tép nhai hoặc khụt khịt hít thuốc lá, nhổ toèn toẹt và thì thào trao đổi. Tôi cũng biết mục đích họ lũ lượt kéo tới: báo cho tôi nguyện vọng nhóm họp Kyama về vụ nổ súng tối qua, và về cái chết của đứa trẻ.

Kyama là hội đồng bộ lão của một đồn điền, được chính quyền cho phép phân xử những tranh chấp tại địa phương giữa các lưu dân. Khi xảy ra một tội ác, hay tai nạn, các thành viên Kyama sẽ tụ tập, ngồi bàn bạc trong nhiều tuần, ních đẩy thịt cừ, khua môi múa mép, tựu trung đó là một tệ lậu. Tôi biết giờ các ông già muốn trao đổi với tôi về toàn bộ câu chuyện, và thế nào sau cùng, nếu có thể, cũng đòi tôi tới dự phiên tòa của họ để tuyên lời phán xét chung cuộc. Lúc này, chẳng hứng tham dự một cuộc bàn luận không hồi kết về thảm kịch đêm trước, tôi bèn gọi ngựa lại hòng lánh mặt bỏ đi.

Ngồi trên ngựa rời khỏi nhà tôi thấy, đúng như tiên lượng, bên trái cạnh mấy túp lều của gia nhân là một vòng tròn lỗ nhổ các ông lão. Vì phẩm giá của hội đồng mà chính mình là thành viên, họ vờ như chẳng thấy tôi. Đến chừng nhận thấy tôi đang bỏ đi, họ cuống quýt nhồm dậy trên những đôi chân già nua, rối rít khua gọi. Tôi bèn vẫy chào đáp lễ rồi phóng ngựa đi.

2

Ruổi ngựa trong Khu bảo tồn

Tôi cưỡi ngựa vào Khu bảo tồn Masai. Đầu tiên cần vượt sông, rồi đi tiếp chừng mười lăm phút ta sẽ tiến nhập Khu bảo tồn thú hoang. Mất một thời gian sống ở đồn điền tôi mới lần ra được chỗ cưỡi ngựa vượt sông: đường xuống lờm chờm toàn đá, và đường lên ở bờ bên kia thì dốc đứng, nhưng “một khi vượt được qua, hồn ta lại run rẩy sướng vui*.”

Vào đến nơi, trước bạn mở ra một vùng đất bát ngát cỏ mọc, nhấp nhô, trải dài cả trăm dặm dưới vó ngựa, không tồn tại bất kì hàng rào, mương rãnh, hay đường xá gì. Ở đây chẳng có người sinh sống, ngoại trừ vài thôn bản Masai cũng hoang vắng suốt sáu tháng khô hạn của năm bởi những kẻ du cư vĩ đại, cùng đàn gia súc của mình, đã rời sang các miền cỏ khác. Rải rác khắp thảo nguyên là thứ cây lúp xúp đầy gai, những con lũng sâu trải dài với các lòng sông cạn trơ đầy đá phiến kèch xù, cũng là chỗ bạn sẽ tìm ra đâu đó một lối mòn hươu nai giúp bạn vượt qua sông. Được một lát, bạn nhận ra chốn này mới im ắng làm sao. Giờ nhìn lại quãng đời mình ở châu Phi, tôi thấy về tổng thể có thể mô tả đó như cuộc sống của một con người từ thế giới ồn ào náo nhiệt bước vào xứ sở tĩnh lặng.

Ngay trước thời điểm những cơn mưa kéo về, người Masai nổi lửa đốt cỏ khô mùa cũ, và ở giai đoạn cháy rụi và đen đúa này, thảo nguyên chẳng phải chốn du ngoạn êm ái: bụi than, cuốn lên dưới vó ngựa, sẽ bám đầy người, chui vào cả mắt bạn, còn thân cỏ cháy thì sắc tựa thủy tinh cửa xước hết chân bầy chó. Song khi mưa tới, và cỏ non mơn mớn mọc khắp thảo nguyên, bạn cảm giác tựa như đang cưỡi ngựa trên mùa xuân, và con ngựa cũng hơi phát cuồng vì niềm sung sướng ấy. Đủ giống hươu nai di chuyển tới những vùng xanh non kiếm ăn, nom chúng như các món đồ chơi hình thú trên một bàn bi-a vậy. Ngựa bạn có thể chạy xộc vào giữa một đàn linh

dương; loài thú to lớn hiền hòa này sẽ để bạn tới sát gần trước khi thông dong chạy nước kiệu, những suối sừng hắt ngược ra sau trên các cần cổ nghênh lên, những diềm da ngực thông thướt, tạo cho thân chúng dáng vẻ vương vức, đung đưa theo nhịp chân lóc cóc. Dường như chúng bước ra từ một bức mộ chí Ai Cập cổ nhưng ở đó linh dương kéo cày trên cánh đồng khiến chúng nom vẻ gần gũi và đã thuần hóa. Hươu cao cổ thường lánh vào sâu hơn trong Khu bảo tồn.

Thi thoảng, trong tháng đầu mùa mưa, một giống cầm chướng đại, màu trắng, thơm lòng, lại mọc đầy Khu bảo tồn đến độ nhìn từ xa, cỏ thảo nguyên như lốm đốm các mảng tuyết.

Bỏ xứ người, tôi tìm vào thế giới của muông thú với con tim nặng trĩu tận thăm kịch đêm qua. Đám bô lão ngồi quanh nhà khiến lòng tôi bất an; thuở xưa hẳn con người cũng có cảm giác này khi cho rằng một phù thủy trong vùng đang âm thầm ếm phép thuật tà ma lên người mình, hay đang mang dưới váy áo một hình sấp được đặt tên theo tên mình.

Mối quan hệ của tôi với dân bản xứ trong các vấn đề pháp luật ở đồn điền rất kì dị. Do sở cầu trên hết của tôi là đạt được sự yên bình ở đồn điền, tôi không thể lẫn tránh các vấn đề ấy bởi một mâu thuẫn của lưu dân không được dàn xếp rốt ráo cũng hết những vết thương bạn mắc phải ở châu Phi mà họ gọi là *vết thương thảo nguyên*: nếu cứ để yên chúng sẽ liền lại trên bề mặt nhưng lại tiếp tục mưng mủ và tiến triển bên dưới cho đến khi bạn phải khoét xuống tận cùng rồi sát khuẩn toàn bộ. Chính người bản xứ cũng nhận thức được điều này và nếu thực sự muốn dàn xếp một vấn đề họ sẽ yêu cầu tôi phán xử.

Mù tịt luật lệ của dân bản xứ, vai trò của tôi trong các phiên tòa công lí đầy quyền uy này thường giống như của một cô đào chính quen tiết lời thoại và phải nhờ cả dàn diễn viên nhắc trong suốt vở. Phận sự ấy được các vị bô lão đảm đương đầy khéo léo và kiên trì. Đôi khi đào chính cảm thấy bị xúc phạm, phẫn nộ với vai diễn được phân, thoái thác không diễn tiếp và rời sân khấu. Khi sự thể này xảy đến, khán giả của tôi coi đó như cú đòn trời

giáng từ số mệnh, như một hành động của Thượng Đế và nằm ngoài hiểu biết của họ. Họ chỉ im lặng và khạc nhổ.

Khái niệm công bằng ở châu Âu và châu Phi khác nhau và công lí của xứ này lại không thể dung thứ tại xứ kia. Với dân châu Phi, chỉ có cách bồi thường là ngô hầu bù đắp được các tai ương trong cuộc sống; họ sẽ không kiếm tìm động cơ của hành động gây ra tai ương. Dẫu bạn có nắm phục kích kẻ tử thù và cắt cổ y trong bóng tối hay do bạn chặt cái cây khiến một người lạ khinh suất đi ngang bị chết: theo quan niệm về trừng phạt của người bản xứ là như nhau. Cộng đồng đã chịu một tổn thất và phải được đền bù, bằng cách nào đó, bởi ai đó. Dân bản xứ sẽ không bỏ thời gian đong đếm tội lỗi cùng công lao: hoặc bởi họ e điều này đưa mình đi quá xa, hoặc cho rằng suy luận đấy không phải việc mình. Nhưng họ lại tận hiến cho các suy xét bất tận nhằm thiết lập phương pháp cân đo tội ác hay thậm họa kia bằng số đầu cừu dê mà chẳng màng tới thời gian, và nghiêm túc dẫn bạn vào mê cung thiêng liêng của phép ngụ ý biện. Đạo ấy, điều này trái ngược với các quan niệm của tôi về công lí.

Mọi sắc dân Phi châu đều cùng có tập tục này. Dẫu nếp nghĩ hoàn toàn bất đồng và thâm tâm coi thường người Kikuyu, song dân Somali cũng ngồi say sưa quy đổi, theo cùng một cách, tội giết người, hiếp dâm, hay lừa đảo thành ra số đầu gia súc quý báu ở quê nhà - lạc đà cái hay ngựa mà tên gọi và nòi giống đã khắc ghi sâu trong tim họ.

Có lần, tại Nairobi chúng tôi nhận được tin em trai Farah, một cậu bé mười tuổi sống ở một địa phương gọi là Buramur, đã nhặt hòn đá ném vào một chú bé thuộc bộ lạc khác làm cậu này gãy hai cái răng. Vì vụ việc này, đại diện hai bộ lạc đã kéo về đồn điền, ngồi thảo luận ở nền nhà của Farah hết đêm này tới đêm khác. Họ là những ông lão gày đét, khăn *turban* màu lục đội đầu, từng hành hương đến Mekka, các gã trai Somali ngạo mạn, khi chẳng phải tham dự sự kiện trọng đại nào thì làm phu vác súng cho những khách du lịch hay thợ săn cao quý từ châu Âu, và các cậu bé mắt đen láy, mặt tròn trĩnh, ngượng ngùng đại diện cho dòng họ mình, chẳng hề hé môi

nhưng mãi mê lắng nghe, học hỏi. Farah kể cho tôi sở dĩ chuyện bị coi trọng như vậy bởi diện mạo cậu kia bị hủy hoại, khi đến tuổi dựng vợ cậu có thể gặp khó và sẽ phải chấp nhận hạ thấp các đòi hỏi chính đáng đối với tuổi tác hay sắc đẹp cô dâu. Sau cùng khoản phạt được thống nhất là năm mươi lạc đà, nghĩa là nửa đơn vị hàng hóa phạt tính theo vàng*, mỗi đơn vị tương đương một trăm lạc đà. Thế là năm mươi con lạc đà được mua ở tận quê nhà Somali xa tít, để mười năm sau sẽ gộp vào giá của một thiếu nữ Somali, khiến nàng nhắm mắt bỏ qua hai chiếc răng khuyết thiếu ở chú rể; có lẽ ngọn nguồn một tấn thảm kịch đã được ngăn chặn. Cá nhân Farah tin rằng anh đã thoát nạn với một giá hời.

Chẳng bao giờ thấu suốt cách nhìn nhận của tôi về hệ thống pháp luật của dân bản địa, khi gặp bất kì rủi ro nào, người ở đồn điền luôn tìm đến tôi đầu tiên nhằm đòi bồi thường.

Trong vụ thu hoạch cà phê nọ, một thiếu nữ Kikuyu xấu số tên Wamboi thiệt mạng bên ngoài nhà tôi do bị xe bò chẹt. Đoàn xe khi ấy chở cà phê từ ngoài rẫy về xưởng chế biến và tôi đã cấm bất kì ai được ngồi trên xe. Nếu không trên các xe sẽ đầy phụ nữ trẻ con - những thợ hái cà phê, khoái chí dự phần vào chuyến xe tham quan chậm chậm lăn bánh, bởi ai cũng có thể bước mau hơn lũ bò, khiến các con vật tội nghiệp này quá tải. Tuy nhiên, đám trai dong xe chẳng thể đang tâm xua đuổi các cô nàng mắt nai chạy theo năn nỉ xin hưởng niềm khoái hoạt kia; tất cả những gì đội ngũ này có thể làm chỉ là dặn mấy nàng nhảy xuống trước khi xe lọt vào tầm nhìn từ nhà tôi. Ngã trong lúc nhảy như thế, Wamboi bị bánh xe nghiền vỡ mái đầu đen nhỏ nhắn, máu vương thành vệt theo dấu xe lăn.

Đang hái cà phê ngoài rẫy, nhận được tin người của tôi đến báo, cha mẹ già của cô thiếu nữ lật đật chạy về, vật vã khóc bên xác con. Tôi biết đây là tổn thất nặng nề cho họ, bởi cô con gái đã đến tuổi gả chồng sẽ đem về cho song thân một số đầu cừu và dê cùng mấy con bê cái theo giá của cô. Cha mẹ cô đã trông mong những của cải này từ ngày con ra đời. Trong lúc tôi

đang suy tính phải giúp họ bao nhiêu thì cả hai đấng sinh thành quay qua cực lực đòi tôi bồi hoàn toàn bộ thiệt hại.

Không, tôi nói sẽ không trả. Tôi đã cảnh báo các cô gái đồn điền không được ngồi trên xe bò, ai ai cũng biết như vậy. Hai con người già cả gật đầu, họ chẳng phản đối gì chuyện ấy nhưng vẫn khăng khăng đòi bồi thường. Lập luận của họ là nhất định có ai đó phải trả khoản này. Song thân cô gái chẳng thể nhồi vào đầu mình bất kì giải pháp nào trái nguyên tắc thiêng liêng này cũng hết như họ không thể nhồi thuyết tương đối vào vậy. Và không phải sự tham lam hay niềm oán hận khiến họ lập tức bám gót khi tôi cắt đứt cuộc tranh luận trở vào nhà, mà bởi một quy luật tự nhiên, như thể người tôi bỗng có từ tính hút họ vậy.

Hai ông bà già châu chực bên ngoài nhà tôi. Đó là những con người cơ cực, nhỏ bé và thiếu ăn, nom như một cặp chồn trên trảng cỏ cạnh nhà. Hai người ngồi chờ đó tới khi mặt trời lặn và lẩn vào cỏ làm tôi hầu như chẳng thể phân biệt nổi. Họ chìm vào niềm tiếc thương sâu đậm; sự mất mát cùng thiệt hại kinh tế hòa làm một thành nỗi khổ đau vô hạn mà họ phải gánh chịu. Hôm ấy Farah đi vắng, không có anh, vào lúc đèn trong nhà được thắp lên, tôi cảm lòng không được nên đã gửi cho họ chút tiền đi mua một con cừu để ăn. Đây là hành động tai hại, họ coi đó như dấu hiệu kiệt quệ của một thành phố đang bị vây hãm và ngồi vậy suốt đêm. Nếu khuya ấy họ không nảy ra suy nghĩ đòi cậu dong xe đèn bù thiệt hại thì tôi thật chẳng rõ liệu có gì khiến được họ tự bỏ đi. Ý tưởng ấy nâng họ đứng dậy từ đám cỏ, rời đi đột ngột, không một lời, và đưa họ sáng sớm hôm sau tới Dagoretti*; nơi Trợ lí Hạt Trưởng sống.

Sự việc mang đến đồn điền một vụ khiếu kiện lê thê về tội giết người cùng nhan nhản cảnh sát viên bản xứ trẻ, vênh vác ta đây. Nhưng toàn bộ những gì Trợ lí Hạt Trưởng đề nghị làm cho họ chỉ là treo cổ anh chàng dong xe vì tội sát nhân và rồi, lúc có trong tay bằng chứng, ông ta thậm chí bỏ luôn hướng này, còn hội đồng Bô Lão cũng không tổ chức buổi Kyama cho vụ này khi cả ông và tôi đều quay lưng lại với nó. Rốt cuộc cặp vợ chồng già,

cũng hệt như nhiều người khác, phải chịu phép trước một thuyết tương đối mà họ chẳng hiểu mô tê gì.

Đôi khi quá ngán ngẫm các bô lão trong Kyama, tôi thẳng thắn nói ra quan điểm của mình về họ. “Lớp già đời các vị,” tôi nói, “đang phạt vạ những thanh niên cốt để chuyện dành dụm được chút tiến thành ra vô phương với họ. Lớp trẻ không sao ngóc đầu còn các vị tha hồ đi mua hết lũ con gái chứ gì.” Đám bô lão chăm chú lắng nghe, các cặp mắt đen, ti hí sáng lên trên những khuôn mặt khó nẻ, nhăn nheo, những đôi môi mỏng mấp máy như đang lặp lại từng lời. Trong một dịp ngoại lệ, họ thích thú lắng nghe thứ phương châm hay ho ấy được phát biểu thành lời.

Mặc cho mọi khác biệt trong nhãn quan của hai bên, vị thế một quan tòa trước người Kikuyu đem lại cho tôi vô số ích lợi quý báu. Khi ấy tôi còn trẻ, và mặc dù từng suy xét trước sau về sự công bằng cùng nỗi bất công, nhưng chủ yếu ở góc độ người bị xét xử chứ chưa bao giờ từ ghế quan tòa. Tôi rất nỗ lực phán xét công bằng, và vì sự yên bình tại đồn điền. Đôi phen, khi vụ việc trở nên nan giải, tôi phải rút lui và dành thời gian suy nghĩ trước sau, trùm kín đầu bằng tấm áo choàng tinh thần chẳng cho ai khả dĩ tới quấy rầy, kể lẽ này nọ cùng tôi. Đây luôn là biện pháp hữu hiệu trước dân chúng đồn điền, và tôi nghe họ kháo nhau, kể cả rất lâu sau đó, với thái độ thán phục, về một vụ việc cực kì hóc búa đến độ chẳng ai lần ra được manh mối trong thời gian ít hơn một tuần. Ta luôn có thể khiến người bản xứ thán phục bằng cách phung phí nhiều thời gian cho một vấn đề hơn chính anh ta, chỉ có điều việc này chẳng dễ chút nào.

Thực tế dân bản địa vẫn muốn tôi làm quan tòa, vẫn cho các phán quyết của tôi là có giá trị, chỉ có thể được giải thích do lối nghĩ suy mang chất huyền thoại hay thần học của họ. Người Âu châu đã đánh mất năng lực tạo ra các câu chuyện thần thoại hay tín điều và phải bù đắp thiếu hụt này từ nguồn cung thời quá vãng. Nhưng trí não người châu Phi lại vận hành tự nhiên và dễ dàng đi theo các con đường sâu kín, mờ ảo ấy. Năng lực trời phú này của họ bộc lộ mạnh mẽ trong mối quan hệ với dân da trắng.

Bạn thấy điều này cả trong biệt danh dân bản xứ đặt cho những người Âu châu mới gặp hay chỉ quen sơ. Ta cần biết những biệt danh này nếu muốn phá một liên lạc viên cầm thư chạy tới giao cho một băng hữu, hay hỏi đường lúc lái ô tô tới nhà anh ta, bởi dân bản xứ sẽ chỉ biết đến anh ta dưới biệt danh họ đặt. Tôi có một người hàng xóm không giao du cùng ai, cũng chẳng bao giờ tiếp đãi khách khứa trong nhà mình, được đặt tên là *Sahane Modja* - Cái Kén. Anh bạn người Thụy Điển Eric Otter của tôi là *Resase Modja* - Duy Nhất Một Viên - nghĩa là chỉ cần một viên đạn để hạ sát, một cái tên nghe thật vẻ vang. Một người quen của tôi say mê ô tô thì được gọi là “Dở Người-Dở Xe.” Khi đặt tên cho người da trắng theo các con vật - Cá, Hươu Cao Cổ, Bò Mộng - suy nghĩ ở dân bản xứ đi theo những dòng cổ tích, và tôi tin sâu nơi nhận thức tâm tối của họ, đám người da trắng kia vừa mang lột người vừa mang lột thú.

Chữ nghĩa chứa đựng ma thuật: người sau nhiều năm được bản dân thiên hạ biết đến dưới tên một con vật cuối cùng sẽ có cảm giác thân quen và mối tương liên với nó, anh ta nhận ra bản ngã mình trong con vật kia. Trở lại châu Âu, anh thấy quái lạ bởi chẳng còn ai liên tưởng anh và con vật đó cả.

Dịp nọ, tại vườn bách thú London, tôi bắt gặp một vị quan chức trong chính phủ thuộc địa nay đã nghỉ hưu, hồi ở châu Phi được biết tới dưới cái tên *Bwâna Tembu* - Ngài Voi. Ông đang đứng một mình trước chuồng voi, dăm dăm ngấm chùng, chẳng để ý gì đến xung quanh. Ông hẳn thường lui tới đây. Những tôi tớ người bản xứ của ông sẽ nghĩ đứng đó là thường tình, nhưng có lẽ chẳng ai trên khắp London này, ngoại trừ tôi - người chỉ ghé qua có mấy ngày, thấu hiểu hành động của ông.

Đầu óc dân bản xứ vận hành theo những phương thức lạ thường bắt nguồn từ cách nghĩ của người xưa - lớp người cho rằng chuyện thần Odin* giao ra một con mắt để nhìn thấu cả thế gian, hay thần tình yêu trong hình hài một đứa trẻ chẳng biết đến tình yêu là điều tự nhiên. Rất có thể người Kikuyu tại đồn điền nhìn nhận ra cái vĩ đại của tôi trong vai trò quan tòa bởi thực tế tôi chẳng biết mô tê gì những luật lệ mình dựa vào đó mà phán xét.

Chính bởi thiên phú sáng tạo ra các huyền thoại, dân bản xứ có thể đưa bạn vào những tình huống mà bạn chẳng thể đề phòng hay vượt thoát ra cho được. Họ có thể biến bạn thành một biểu tượng. Tôi rành quá trình này, và đặt cho nó một cái tên - đó là họ đang biến bạn thành Rắn Đồng*. Người Âu châu nhiều năm sống cùng dân bản xứ sẽ hiểu ý tôi, mặc dù tên gọi này không hoàn toàn tương hợp với chuyện trong Kinh Thánh. Tôi tin, bất chấp mọi việc làm của chúng ta trên đất này, bất chấp các tiến bộ khoa học và cơ khí ta mang tới xứ này, và bất chấp cả chính thời kì hòa bình Đế Quốc Anh hùng cường mang lại*, đây là ích lợi thực tế duy nhất người bản địa được hưởng từ chúng ta.

Cho mục đích này, họ chẳng thể dùng tất cả người da trắng, và không phải giá trị ai cũng như ai. Họ xếp hạng chúng ta, trong cộng đồng bản xứ, dựa trên tác dụng của ta với họ ở vai trò các Rắn Đồng. Nhiều bạn bè tôi - Denys Finch-Hatton, cả hai anh em Galbraith và Berkeley Cole, Ngài Northrup MacMillan* - xếp thứ hạng cao trong mắt người bản địa ở phương diện này.

Đức ông Delamere* là một Rắn Đồng thượng thặng. Tôi nhớ có lần chu du trên cao nguyên đúng thời điểm các đàn châu chấu khổng lồ kéo tới đây. Năm trước châu chấu cũng đã đến, giờ đây lũ hậu duệ nhỏ, màu đen của chúng lại ủa tới, xơi sạch những gì còn lại, không bỏ sót dù chỉ một lá cỏ sau khi chúng qua. Với người bản địa, sau thảm họa tà trời năm trước, đây là cú đòn khốc hại, vượt quá sức chịu đựng. Trái tim người dân tan nát, họ hộc hoặc rú lên như những con chó hấp hối, hay lao đầu vào một bức tường vô hình trước mặt. Tình cờ tôi kể họ nghe chuyện mình lái xe qua trang trại của đức ông Delamere, gặp đàn châu chấu ở mọi xó xỉnh, trên các bãi trồng giũ, chăn thả gia súc, và Delamere đã sa vào cơn thịnh nộ tuyệt vọng. Cùng lúc ấy các thánh giả dần im bật, gần như nhẹ nhõm. Họ tra vấn Delamere đã nói gì về nỗi bất hạnh của ông, yêu cầu tôi kể thêm lần nữa, sau cùng họ thôi ca thán.

Không có được tầm ảnh hưởng như đức ông Delamere trong vai trò một Rắn Đồng, nhưng đôi dịp tôi cũng trở nên hữu ích cho người bản địa.

Giữa thời can qua, khi tai ách Carrier Corps* đè nặng lên xứ sở này, lưu dân đồn điền thường tìm tới, vẫn vợ túm năm tụm ba quanh nhà tôi. Không chuyện trò, thậm chí với nhau, họ chỉ đổ dồn mọi ánh mắt về tôi, biến tôi thành Rắn Đồng. Tôi không thể thẳng tay xua đuổi họ, bởi họ chẳng gây hại gì, và bên cạnh đó, giả như tôi có làm vậy, họ cũng sẽ rời qua ngòi chỗ khác mà thôi. Tình trạng kì quái này thật chẳng dễ chịu chút nào. May thay, có một tin hỗ trợ: Trung đoàn của em trai tôi* khi ấy bị điều động tới chiến hào tiền tiêu tại cao điểm Vimy*. Giờ tôi có thể trông vào hoàn cảnh của em và biến nó thành Rắn Đồng của mình.

Mỗi khi có tai ương giáng xuống đồn điền, dân Kikuyu coi tôi là đầu lĩnh khóc than, hay người đàn bà đau khổ. Giờ sự thể cũng sẽ tương tự ở vụ tai nạn súng này. Bởi phần tôi đã xót thương lũ trẻ, người trong đồn điền lấy đó làm lí do để họ gác chuyện qua một bên, tạm thời không tranh cãi. Mỗi khi có tai họa xảy đến, họ lại trông vào tôi như thể giáo dân ngược lên cha xứ - người thay mặt cho hết thảy bọn họ, một mình cạn cốc nước Thánh*.

Đặc điểm của thứ ma thuật này là một khi đã bị trúng, bạn sẽ không bao giờ rũ sạch nó được. Việc bị đem bêu trên đầu cọc cho người ta trông vào rất đau đớn, khổ sở và tôi ước gì có thể thoát ra. Nhiều năm sau, vẫn có những dịp tôi bắt gặp bản thân đang tự hỏi: “Mình từng bị đối xử theo cách ấy thật sao? Mình từng là một Rắn Đồng sao!”

Khi cưỡi ngựa trở về, trên đoạn đường vượt sông, thực tế lúc ở giữa làn nước, tôi bắt gặp mấy cậu con trai của Kaninu, ba thanh niên và một chú bé. Họ mang giáo, di chuyển rất nhanh. Nghe tôi gọi hỏi thăm tin tức cậu em Kabero, cả đám dừng bước giữa làn nước ngập ngang gối, mấy bộ mặt đờ ra, ánh mắt sụp xuống, lời đáp chỉ vừa đủ nghe. Kabero, họ kể, chẳng thấy trở lại, và từ lúc bỏ đi tối hôm trước, nó vẫn bật tin không ai nghe hóng được gì. Họ chắc nó đã chết. Kabero hoặc đã tự sát trong tuyệt vọng - người bản xứ, kể cả các em nhỏ, đến với ý tưởng tự sát rất tự nhiên - hoặc

lạc bước giữa rừng và đã bị thú ăn thịt. Những người anh em của cậu đã lòng sục khắp nẻo, giờ họ đang trên đường vào Khu bảo tồn tìm kiếm tiếp.

Vượt qua bờ sông dốc ngược tiến vào vùng đất của mình, tôi quay lại đưa mắt nhìn khắp thảo nguyên - đất của tôi nằm cao hơn Khu bảo tồn. Chẳng có bất cứ dấu hiệu sự sống nào, ngoại trừ títt đặng xa, có một đàn ngựa vằn đang gặm cỏ, chốc chốc lại lồng lên. Sau khi chui ra từ những bụi cây rậm rì bên kia sông, nhóm tìm kiếm đang khẩn trương tiến bước, người nọ bám sau người kia; nhóm nhỏ của họ nom giống một chú sâu ngấn đang uốn mình bò nhanh trên cỏ. Thảng hoặc, ánh mặt trời lóe trên vũ khí của họ. Cả tốp chừng như rất tự tin ở phương hướng lòng sục của mình, nhưng đích đến là đâu? Trong cuộc tìm kiếm đưa trẻ mất tích, chỉ dấu duy nhất mà họ có là bầy kền kền luôn lượn quanh bên trên một xác chết ngoài thảo nguyên. Chúng sẽ cung cấp chính xác vị trí nạn nhân của sư tử đang nằm.

Song ở đây chỉ là một thân thể nhỏ bé, chẳng có gì nhiều nhận cho bữa tiệc của lũ háu ăn trên không trung, sẽ không có mấy con phát giác ra cái xác, cũng như chúng cũng sẽ không lượn lờ lâu tại đó.

Nghĩ về hết thảy những điều này thật se lòng. Tôi phóng ngựa về nhà.

3

Wamai (con chữ)

Tôi đến dự Kyama có Farah theo cùng. Lúc nào tôi cũng đưa theo Farah đi thương thảo với người Kikuyu bởi dầu chẳng mấy sáng suốt trong các tranh chấp của mình, dầu hết như tất tạt dân Somali luôn đánh mất trí khôn khi chuyện có dính tới hằn thù bộ tộc hay việc người bộ tộc mình sẽ nghĩ gì, anh lại khôn khéo trong những xung đột của kẻ khác. Farah, hơn nữa, là phiên dịch viên cho tôi, vì anh rất rành tiếng Swaheli.

Trước khi tới họp tôi đã biết mục đích chính của phiên xử là nhằm xén càng nhiều càng tốt bộ lông của Kaninu. Ông ta sẽ thấy lũ cừu của mình bị lừa đi tứ tán, một phần nhằm bồi thường cho các gia đình có trẻ chết và bị thương, một phần để nuôi Kyama. Đây là điều tôi phản đối ngay từ đầu. Kaninu, tôi nghĩ, như mấy ông bố kia cũng bị mất con trai, và theo tôi, số phận con ông phải gánh chịu có lẽ bi thảm hơn cả. Wamai đã chết nên coi như xong, Wanyangerri đang được chăm nom ở bệnh viện, nhưng Kabero lại bị tất cả ruộng bỏ, và chẳng ai rõ xương cốt cậu giờ nơi nao.

Kaninu cực kì phù hợp với vai trò bò béo bị xẻ thịt. Là một trong những hộ lưu dân lớn nhất của tôi, trong sổ quản lý lưu dân, ông được ghi nhận có ba mươi lăm đầu gia súc, năm người vợ và sáu chục dê. Trại của Kaninu gần cánh rừng của tôi, bởi vậy tôi thường nom thấy lũ con ông cũng như đàn dê, và tôi cũng thường phải xua đuổi cánh phụ nữ bên ấy qua chặt trộm các cây to. Người Kikuyu chẳng hề biết đến xa hoa, người giàu nhất trong số họ cũng sống hết những kẻ khốn cùng, và nếu có bước vào lều của Kaninu tôi sẽ chẳng tìm được bất kì thứ đồ nội thất nào, có lẽ chỉ ngoại trừ một chiếc ghế gỗ nhỏ xíu để ngồi. Thế nhưng khu trại của Kaninu có nhiều lều, với cả đám các bà già, thanh niên, trẻ nhỏ tíu tít xung quanh. Vào quãng giờ vắt sữa lúc xế chiều, đàn gia súc của ông xếp một hàng dài cắt qua bình

nguyên để lũ lượt trở về, bước đủng đỉnh cạnh bóng chúng xanh thẫm in trên mặt cỏ. Hết thầy thực tế ấy đem cho ông già gầy còm, khoác da thú, trên khuôn mặt khôn ngoan in chằng chịt nếp nhăn li ti đầy bụi bẩn, một vầng hào quang thực thụ của phú hào.

Giữa tôi và Kaninu từng có nhiều phen xung đột nảy lửa, thậm chí tôi còn đang đe tổng cổ ông ta khỏi đồn điền vì mảnh buôn bán xấu xa. Kaninu qua lại thân thiết cùng bộ tộc Masai láng giềng, và đã gả chùng bốn hay năm cô con gái cho họ. Người Kikuyu kể thuở xưa bộ tộc Masai quan niệm rằng kết thông gia cùng dân Kikuyu là hạ thấp phẩm giá. Song hiện tại, tộc người lạ lùng đang dần tuyệt diệt này, hồng trì hoãn kết cục tiêu vong, phải đè nén lòng kiêu hãnh xuống, và các cô nàng Kikuyu miễn để được họ truy cầu do phụ nữ Masai rất hiếm muộn. Các con Kaninu thấy đều ưa nhìn, và đánh đổi lấy mấy cô con gái, ông ta đã mang về, qua đường biên Khu bảo tồn, nhiều bê cái béo mượt. Giai đoạn này, nhiều ông chủ gia đình trở nên giàu có bằng cách tương tự. Tôi nghe kể Kinanjui, thủ lĩnh tối cao của người Kikuyu, đã gả hơn hai mươi con gái cho người Masai, và nhận về từ họ cả trăm đầu gia súc.

Nhưng từ một năm trước, Khu bảo tồn Masai đã bị cách li vì bệnh lở mồm long móng và không ai được phép chuyển vật nuôi ra khỏi đó. Quy định này đẩy Kaninu vào tình thế tiến thoái lưỡng nan. Là chủng tộc sống du cư, chỗ ở của người Masai tùy thuộc mùa vụ, lượng mưa và đồng cỏ, bởi vậy những con bò trong đàn của họ, mà theo luật thuộc về Kaninu, bị đưa đi tứ phương, nhiều khi xa hàng trăm dặm và chỉ trời mới biết chuyện gì đang xảy ra cho chúng. Dân Masai là bạn hàng vô lương tâm trong các giao dịch gia súc, lối đối đãi với dân Kikuyu mà họ xem thường lại càng tệ hơn nữa. Họ là các chiến binh ưu tú, nghe nói còn là những người tình tuyệt vời. Trong tay họ, tâm hồn các cô con gái nhà Kaninu cũng dần hướng về ngoại nhân giống tim các thiếu nữ Sabine xưa* và ông chẳng cậy nhờ ở họ được nữa. Vậy nên ông già Kikuyu lẩm mừ mô chọn cách chuyển gia súc của mình vượt sông vào đồn điền giữa đêm, lúc ngài Hạng Trường và nhân viên thú y được cho là đang yên giấc nồng. Đây quả là hành vi xấu xa bởi các

quy định cách li dịch bệnh nằm trong số những điều người bản địa hiểu rõ và tôn trọng. Nếu thiên hạ phát giác những con bò này trên đất của tôi, cả khu đồn điền sẽ bị cách li. Vì thế tôi phải cắt cử người gác ven sông chặn bắt nhóm Kaninu, và trong những đêm sáng trăng, nhiều cuộc mai phục vô cùng căng thẳng cùng giao tranh chớp nhoáng đã nổ ra bên dòng nước bạc, khiến lũ bê, đối tượng của mọi mối quan tâm, lồng lên tán loạn.

Ngược lại, Jogona, cha của Wamai, đứa trẻ thiệt mạng, lại nghèo kiệt xác. Ông này có độc một bà vợ già, gia sản vốn vẹn ba con dê. Ông cũng sẽ chẳng có cơ giàu thêm bởi đây là người đầu óc vô cùng giản đơn. Tôi khá thân quen với Jogona. Một năm trước vụ tai nạn và phiên xử này của Kyama, ở đồn điền xảy ra án giết người nghiêm trọng. Hai người Ấn, thuê của tôi một xưởng máy trên mạn đầu nguồn để nghiền bột ngô cho người Kikuyu, đã bị sát hại trong đêm, hàng hóa bị cướp sạch còn lũ sát nhân lặn mất dạng. Án mạng khiến các thương nhân và chủ hiệu người Ấn trong vùng khiếp đảm tháo chạy, như thể bị một cơn bão cuốn đi; tôi đã phải trang bị cho Pooran Singh dưới xưởng chế biến một khẩu súng săn cũ nhằm giữ chân bác ta và ngay cả vậy còn phải năn nỉ thuyết phục đến gãy lưỡi. Mấy đêm sau thám án, chính tôi cũng nghe thấy nhiều tiếng chân bước quanh nhà nên đã phải cắt cử một người gác đêm suốt một tuần và đấy là Jogona. Rất mực lành hiền, và sẽ chẳng nên cớm cháo gì trước lũ sát nhân, nhưng Jogona là một ông già thân thiện nên chuyện trò cùng ông khá thú vị. Jogona có cung cách một cậu bé hơn hở, khuôn mặt to luôn biểu hiện vẻ hào hứng và hăng hái, mỗi khi trông tôi là ông lại cười. Lúc này, gặp tôi ở Kyama, ông tỏ ra mừng rỡ lắm.

Song kinh Koran dạy ấy tôi đang tìm hiểu có viết thế này: “Không được vì quyền lợi của người nghèo mà bẻ cong cán cân công lí.”

Ngoài bản thân tôi ra còn ít nhất một thành viên nhận ra mục đích của phiên xử nhằm lột da Kaninu: Đó chính là Kaninu. Những ông già ngồi thành vòng tròn, vô cùng chăm chú và tập trung vào buổi xét xử. Kaninu ngồi ở giữa, trên mặt đất, đầu trùm kín tấm áo khoác da dê, chốc chốc bên

dưới lại vang lên một tiếng rên uất ức hay nấc nghẹn ai oán, tựa một con chó đã tru hú đến kiệt sức giờ chỉ còn khổ sở thoi thóp.

Các bô lão muốn khởi đầu với đứa trẻ bị thương Wanyangerri, bởi đây là cơ hội cho họ tán hươu tán vượn. Khoản bồi thường là gì nếu Wanyangerri thiệt mạng? Hay trở nên dị dạng thì sao? Hoặc giả mất khả năng nói thì sẽ thế nào? Farah, thay mặt tôi, thông báo sẽ không bàn chuyện này chừng nào chưa đi Nairobi gặp bác sĩ bệnh viện. Họ nuốt nổi thất vọng, chuyển qua bàn trường hợp tiếp theo.

Qua Farah, tôi đề nghị Kyama mau chóng kết thúc vụ việc, tránh cho mọi người phải ngồi họp cả đời, bởi rành rành đây chẳng phải vụ giết người mà chỉ là một tai nạn thảm khốc.

Kyama tỏ ra tôn trọng bài phát biểu của tôi bằng thái độ chăm chú nhưng lập tức phản đối khi tôi vừa dứt lời.

“Chúng tôi còn chưa biết gì,” họ nói, “nhưng rõ là Msabu cũng chẳng tỏ ngọn ngành. Những lời Msabu vừa nói chúng tôi hầu như không thông. Con trai Kaninu là kẻ nổ súng. Nếu không có sao chỉ mình nó chẳng hề hấn gì? Nếu Msabu muốn nghe thêm chi tiết, Mauge đây có thể thuật lại. Con trai anh ta cũng có mặt tại đó và bị bắn bay mất một bên tai.”

Mauge thuộc hàng lưu dân khá giả nhất, một đối thủ của Kaninu tại đồn điền. Ông này nom rất oai vệ, lời nói có sức nặng dẫu thi thoảng phải ngưng lại nghĩ. “Msabu,” ông ta nói. “Con trai tôi kể rằng: cả lũ lần lượt cầm súng, nhắm vào Kabero. Song nó chẳng chịu giáng giải cho đám bạn cách dùng, không một lời nào luôn. Cuối cùng nó lấy lại khẩu súng và cũng lúc ấy súng nổ, làm cả đám bị thương và giết chết Wamai, con trai Jogona. Chuyện xảy ra đích thị là vậy.”

“Tôi đã biết tất cả chuyện đó,” tôi nói, “và đây gọi là rủi ro, một tai nạn. Từ nhà mình tôi có thể bị cướp cò, hay Mauge, ông có thể bị như thế từ nhà ông.”

Câu này gây xôn xao trong Kyama. Mọi người đều nhìn về Mauge, lúc đó đang trở nên bối rối. Sau đó các thành viên trao đổi riêng, rất nhỏ giọng, gần như thì thào. Cuối cùng cuộc tranh biện được nối lại. Họ nói, “phen này chúng tôi chịu không hiểu lời nào của Msabu. Chúng tôi chỉ có thể tin rằng Msabu đang nghĩ đến một khẩu súng trường vì bà sử dụng thành thạo loại đó, nhưng còn súng săn bắn đạn ghém thì lại không thạo bằng. Nếu là một khẩu súng trường, điều Msabu nói khá chính xác. Tuy nhiên không ai có thể bắn súng săn từ nhà Msabu, hay từ nhà Mauge, sang tận nhà *Bwana Menanya* và giết ai trong đó được*.”

Ngưng lại một thoáng tôi nói: “Giờ ai cũng rõ con trai Kaninu đã nổ súng. Kaninu sẽ trả Jogona một số cừu để bù đắp mất mát. Song ngoài ra ai cũng biết con trai Kaninu không phải một cậu bé xấu xa và chẳng hề cố ý hại Wamai, do đó Kaninu sẽ không phải trả nhiều cừu như ở các trường hợp đó.”

Tới đây một ông già tên Awaru lên tiếng. Awaru có mối liên hệ gần gũi với nền văn minh hơn những người kia do đã từng nếm mùi nhà lao bảy năm.

“Msabu nói con trai Kaninu không xấu, thế nên Kaninu không phải trả nhiều cừu. Nhưng nếu con trai anh ta quả muốn giết Wamai và nó quả là một thằng nhỏ cực kì xấu xa thì như vậy chẳng phải sẽ lợi cho Kaninu sao? Trong trường hợp đó chẳng phải anh ta sẽ vui lòng trả thêm nhiều cừu sao?”

Tôi nói: “Awaru, ông thừa biết Kaninu đã mất đứa con trai. Ông cũng từng tới lớp học của đồn điền thành thử hẳn biết rõ thằng bé đó sáng dạ ra sao. Nếu ở các mặt khác nó cũng giỏi giang như thế, việc mất thằng bé là một tai họa lớn Kaninu đã phải gánh.”

Im lặng kéo dài, chẳng hề có âm thanh nào từ vòng người. Sau cùng Kaninu, như thể chợt nhớ ra bốn phận hay nỗi đau đớn, buông một tràng dài than khóc.

“Thưa Memsahib,” Farah nói, “hãy để người Kikuyu nêu ra con số trong tim họ.” Anh nói bằng tiếng Swaheli đâm ra hội đồng đều hiểu và đã thành công trong việc khiến họ trở nên phấp phỏng, bởi con số là thứ cụ thể mà không người bản xứ nào thích đưa ra. Farah đảo mắt khắp vòng người, ngạo nghễ đề xuất: “Một trăm vậy nhé.” Một trăm cừu là con số hoang đường chẳng người nào nghiêm túc nghĩ đến cả. Một bầu không khí yên ắng bao trùm Kyama. Các ông già cảm thấy anh chàng Somali đang giễu mình và chọn cách làm ngơ. Một ông lão già lụ khụ lí nhí thốt lên: “Năm mươi” nhưng con số này dường như chẳng có chút trọng lượng và bị trò tếu của Farah thổi bay.

Được một lát, trong cung cách một thương lái dày dặn đã quá quen với các con số cũng như gia súc, Farah tuyên bố chắc nịch: “Bốn mươi.” Câu nói này đánh thức mọi ý tưởng đang âm ỉ; hội đồng bắt đầu trao đổi sôi nổi. Giờ họ sẽ cần thêm thời gian, và còn phải vắt óc suy tính cũng như chí chèo nhiều nữa, có điều cũng chỉ vậy thôi bởi nền tảng cuộc thương thảo đã được xác lập. Về tới nhà Farah bảo tôi, cũng bằng giọng đầy tự tin: “Tôi nghĩ các bộ lão sẽ chấp nhận bốn mươi con cừu của Kaninu.”

Kaninu còn phải vượt qua thử thách khắc nghiệt khác nữa từ Kyama. Kathegu Bụng Bự, một lưu dân lớn trong khu đồn điền, người cha và người ông của cả một đại gia đình, đưa ra đòi hỏi phải kiểm tra trước rồi đánh dấu từng con cừu và dê Kaninu sẽ giao nộp. Jogona chẳng thể nào bày ra yêu sách hoàn toàn trái ngược phong tục Kyama này, và tôi tin nó sinh ra từ một thỏa thuận giữa Kathegu và Jogona, vì lợi ích của Kathegu. Tôi chờ đợi xem điều gì sẽ xảy đến.

Ban đầu dường như phó mặc cho nỗi dọa dẫm, Kaninu gục đầu rên rỉ, ngỡ như mỗi con gia súc được đếm là người ta đang nhổ của ông một cái răng vậy. Song cuối cùng, lúc Kathegu, cũng ngập ngừng, chỉ định con dê to lông vàng không sừng, thì tim Kaninu tan vỡ và sức mạnh của ông bộc phát. Kaninu hất tung tấm áo choàng, lao vọt ra. Trong cả phút ông hướng về tôi rống lên như một con bò, một tiếng hú cầu cứu, một lời khẩn cầu ghê

rợn từ gan ruột*, rồi đến khi thấy, qua cái liếc, rằng tôi ủng hộ ông và ông sẽ không bị mất con dê ấy thì Kaninu ngồi phịch xuống, chẳng hề phát ra thanh âm nào nữa. Lát sau, ông ném về Kathegu cái nhìn giễu cợt sâu cay.

Trái qua một tuần hội họp rồi lại hội họp nữa, Kyama chốt hạ Kaninu phải bồi hoàn cho Jogona bốn mươi cừ, nhưng không đả động cụ thể những con nào.

Sau đó hai tuần, buổi tối lúc tôi đang ăn, Farah thông báo một tin sốt dẻo liên quan tới vụ việc.

Ba ông già Kikuyu ở Nyeri* vừa đến đồn điền hôm qua. Từ mấy túp lều ở Nyeri, nghe được tin họ lặn lội cuốc bộ tới hòng bước lên sân khấu, viện dẫn lí lẽ rằng Wamai không phải con Jogona mà là con người em trai đã qua đời của họ, nên khoản bồi hoàn cho cái chết của nó theo luật phải thuộc về họ.

Tôi mỉm cười trước hành động trâng tráo, và nhận xét đây đích thị là cung cách của người Kikuyu ở hạt Nyeri. Không đâu, Farah trầm ngâm tỏ ý tin họ nói thật. Jogona đã từ Nyeri tới đồn điền sáu năm về trước, và qua những gì Farah thu lượm được thì Wamai quả tình không phải con trai Jogona, “và chẳng bao giờ là con ông ta,” anh quả quyết. Thật phúc tố, Farah kể tiếp, cho Jogona vì hai ngày trước vừa được nhận hai mươi lăm trong tổng số bốn mươi con cừ của mình. Nếu không Kaninu thà để chúng đi Nyeri cho đỡ xót xa thay vì bắt gặp chúng tại đồn điền mà chẳng còn là của mình. Tuy nhiên Jogona vẫn cần dè chừng bởi không dễ gì giữ bỏ được toán Kikuyu từ Nyeri đâu. Họ đã thu xếp được nơi trú ngụ tại đồn điền và hăm dọa đưa vấn đề lên ngài Hạt Trưởng.

Đã chuẩn bị trước tinh thần nên tôi chẳng hề ngạc nhiên khi những người Nyeri xuất hiện trước nhà tôi vài ngày sau. Thuộc tầng lớp dân Kikuyu cùng khổ, họ có bộ dạng của ba con linh cầu bản thủ, lông lá bù xù, đã âm thầm lần theo dấu máu Wamai qua suốt một trăm năm mươi dặm. Họ khiến Jogona rơi vào tâm trạng lo lắng bất an khôn tả. Thái độ các bên có sự khác

biệt đường như xuất phát từ thực tế nhóm người Kikuyu ở Nyeri chẳng có gì để mất, trong khi Jogona đã nhận hai mươi lăm con cừu. Ba kẻ lạ mặt ngồi trên mấy tảng đá chẳng có biểu hiện sự sống gì nhiều hơn ba con bọ ve bám trên cừu. Trong tôi không nảy sinh chút cảm thông nào dành cho họ vì, mặc cho hoàn cảnh ra sao đi nữa, họ đã chẳng đếm xỉa gì đứa trẻ vừa thiệt mạng dạo nó còn sống, và giờ tôi cảm thấy thương cho Jogona, người có thái độ đúng mực ở phiên Kyama và đã từng, tôi tin chắc, yêu thương Wamai. Jogona, khi được hỏi, chỉ run rẩy rồi thở dài khiến tôi không còn hiểu ra sao và câu chuyện giữa đôi bên chẳng đi tới đâu cả.

Nhưng hai ngày sau, mới sớm tinh mơ Jogona đã tới tìm, khi tôi đang ngồi trước máy chữ, nhờ viết hộ tường trình quan hệ của ông với đứa trẻ vừa thiệt mạng cùng gia đình nó. Ông muốn nộp bản tường trình cho Hạt Trưởng ở Dagoretti cứu xét. Cung cách mộc mạc ở Jogona gây ấn tượng mạnh bởi những cảm xúc thực, chẳng hề che đậy điều gì. Một số biểu hiện cho thấy Jogona hiểu giải pháp mình lựa chọn khá táo bạo, không ít rủi ro nên thái độ ông khá trang nghiêm.

Tôi chép lại lời kể của Jogona. Việc này tốn nhiều thời gian bởi chuyện khá dài, tường thuật các sự kiện đã xảy ra sáu năm về trước, và bản thân chúng cũng vô cùng nhăng nhịt. Jogona, trong suốt quá trình ấy, liên tục ngừng kể để gắng nhớ ra hoặc sắp xếp lại câu chuyện. Gần như lúc nào ông cũng giơ hai tay ôm lấy đầu, nhiều lần vỗ mạnh vào đỉnh đầu như nhằm làm kí ức bị lãng quên bật ra. Một bận ông bước tới áp mặt vào tường, giống cách đàn bà Kikuyu áp dụng khi sinh nở.

Tôi sao lại bản tường trình và đến giờ vẫn còn giữ.

Rất khó đọc thông văn bản này bởi nó gồm vô số tình huống lắt léo và các chi tiết không liên quan. Chẳng ngạc nhiên khi Jogona hồi tưởng chật vật đến thế, và việc ông nhớ hết từng chân tơ kẽ tóc còn đáng kinh ngạc hơn. Bản tường trình mở đầu thế này:

“Vào thời điểm Waweru Wamai, sống tại Nyeri, dự định sẽ chết, *na-taka kufa* - nguyện được chết, theo tiếng Swaheli - ông có hai người vợ. Một bà sinh hạ ba cô con gái, sau khi Waweru qua đời, thì tái giá. Về người vợ thứ hai, Waweru vẫn chưa thanh toán hết cho bố vợ và còn nợ hai con dê. Bà này tự chấn thương lúc nâng một bó củi quá nặng dẫn đến sảy thai nên chẳng ai biết liệu bà có thể sinh thêm con được không...”

Cứ thế lời giải trình kéo người đọc vào mê cung rối rắm những hoàn cảnh và mối quan hệ của người Kikuyu:

“Người vợ thứ hai có một con trai tên Wamai. Cùng lúc đó thằng bé bị ốm, mọi người tin chắc do bệnh đậu mùa. Rất yêu thương vợ con, lúc sắp chết Waweru vẫn day dứt chuyện gì sẽ xảy đến cho hai mẹ con một khi mình nhắm mắt xuôi tay. Do vậy ông đã gửi gắm họ cho người bạn là Jogona Kanyagga, sống cách đó không xa. Khi ấy Jogona Kanyagga còn nợ Waweru món tiền ba *shilling* sắm đôi giày. Waweru nêu ra đề nghị...”

Thỏa thuận sau đó hai bên nhất trí là Jogona sẽ lo cho vợ con bạn, và trả cho ông bố vợ hai con dê vẫn còn thiếu trong khoản bán con gái. Từ đây tường trình chuyển thành một danh sách các khoản chi Jogona phải bỏ ra trong thời gian nuôi nấng Wamai. Jogona, theo như lời kể, ngay sau khi tiếp nhận Wamai, đã mua một loại thuốc thần kì cho cậu bé, khi ấy rất ốm yếu, uống. Ông còn mua gạo từ cửa hàng tạp hóa người Ấn cho thằng nhỏ vì chỉ ăn độc ngô không tốt cho nó. Lại có bận ông phải bồi thường năm *rupee* cho một nông dân da trắng trong vùng bởi Wamai đã xua con gà tây của ông ta xuống đầm. Khoản tiền mồ hôi nước mắt này có lẽ phải trần ai lắm mới kiếm nổi, đã hằn sâu vào tâm trí khiến ông nhắc tới nó tận mấy lần. Cung cách của Jogona cho thấy ông đã quên bằng đứa trẻ xấu số kia chẳng phải con mình. Ông bị sốc, về nhiều phương diện, trước sự xuất hiện và đòi hỏi của ba người Nyeri. Những con người đầu óc giản đơn dường như có thiên bẩm thu nhận con nuôi, để rồi có tình cảm với chúng hết như con mình; trái tim nhân hậu của nông phu châu Âu cũng rộng mở trước con trẻ y như vậy mà chẳng cần gắng gỏi gì.

Đến hồi Jogona kết thúc câu chuyện, và tôi cũng ghi chép xong, tôi bảo sẽ đọc lại cho ông nghe. Jogona bèn ngồi xoay mặt đi, như để tránh mọi sao lãng.

Nhưng khi nghe đọc tên mình, “Do vậy ông đã gửi gắm họ cho người bạn là Jogona Kanyagga, sống cách đó không xa,” thì Jogona ngoảnh phắt lại, và cái liếc mắt hân hoan nồng nhiệt cùng tràng cười khoan khoái khi ấy lập tức biến ông từ ông già thành chú bé, thành một hình tượng thanh xuân đích thực. Lúc tôi đọc xong bản tường trình, sau khi tên Jogona như sự xác minh bên dưới dấu chấm chỉ của ông được xướng lên, thì ánh nhìn kia lại xuất hiện, lần này sâu lắng và điềm tĩnh hơn, với một phong thái chững chạc mới.

Adam cũng nhìn Chúa hết thế khi được Người sáng tạo từ bụi đất, thổi vào lỗ mũi hơi thở sự sống, và từ đó con người trở thành hồn sống. Tôi đã tạo dựng nên và cho ông thấy chính bản thân mình: một và chỉ một Jogona Kanyagga đời đời. Được tôi trao cho tờ giấy, Jogona tham lam và sùng kính nhận lấy, gấp lại nhét vào một góc áo choàng rồi đè tay lên. Ông không thể để mất nó, bởi nó mang linh hồn ông trong đó, nó là bằng chứng sự tồn tại của ông. Trong đó chứa đựng những việc Jogona Kanyagga đã làm, và khiến tên ông biến thành bất tử: *Người phàm đã trở thành câu chữ và cư ngụ giữa chúng ta, đầy ơn sủng và lẽ thật**.

Thế giới chữ viết được mở ra trước người bản xứ châu Phi trong thời kì tôi sống ở đó. Nếu muốn, tôi đã có cơ hội tóm lấy cái đuôi của thời quá vãng và được sống lại một giai đoạn lịch sử của chính chúng ta: thời số đông người dân châu Âu thuần phác, cũng như vậy, lần đầu tiên tiếp xúc với chữ viết. Tại Đan Mạch chuyện này xảy ra hơn một trăm năm về trước, và theo lời kể của các bậc cao niên hồi tôi còn nhỏ, phản ứng trong cả hai trường hợp giống hệt nhau. Con người có thể, tuy rất hiếm khi, bộc lộ thái độ hiến dâng khiêm nhường và vui sướng đến nhường ấy theo nguyên châm nghệ thuật vị nghệ thuật.

Giới trẻ bản xứ liên lạc với nhau qua thư từ chủ yếu vẫn do những người viết thuê chấp bút. Mặc dầu một số ít trong lớp người có tuổi bị tinh thần thời đại cuốn đi, và vài ông già bà cả Kikuyu đã tới tham gia lớp học của tôi, kiên nhẫn đánh vật cùng chữ cái ABC, còn đại bộ phận họ, với tâm lý hoài nghi, vẫn từ chối can dự vào hiện tượng lạ lẫm này. Chỉ lác đác dân bản xứ biết đọc, và vì thế nhóm người làm của tôi, các lưu dân cùng nhân công trong đồn điền thường đưa thư từ cậy nhờ tôi đọc. Lúc bóc thư và mày mò với từng con chữ, tôi lấy làm lạ trước việc nội dung thư rất những điều vụn vặt. Đây là sai lầm thường mắc của con người văn minh đầy định kiến. Cũng giống như bạn tìm cách phân loại một nhánh cây ô-liu nhỏ xíu được chú bồ câu của ông Noah cắp về. Bất chấp vẻ bề ngoài ra sao, nhánh cây ấy chứa đựng sức nặng vượt cả con tàu cùng tất tậ muông thú trên đó: nó mang theo cả một thế gian mới xanh tươi.

Mọi lá thư của người bản xứ đều rất giống nhau, luôn theo một công thức thiêng liêng và bất khả thay đổi, đại loại thế này: “Bạn thân Kamau Morefu của tôi ơi. Giờ tôi sẽ cầm cây bút lên” - giọng điệu thật bóng bẩy bởi người viết thuê chấp bút, “để viết cho anh một bức thư mà từ lâu rồi vẫn ao ước sẽ viết cho anh. Tôi vẫn khỏe và ơn Chúa hi vọng anh cũng vậy. Mẹ tôi rất khỏe. Vợ tôi không được khỏe cho lắm, tuy nhiên tôi hi vọng vợ anh, đội ơn Chúa, vẫn khỏe.” - sau đó sẽ là một danh sách dài các tên người, kèm theo một dòng tin văn cho từng người, hầu hết toàn những chuyện nhỏ nhặt, dẫu đôi khi cũng khá ly kì. Rồi lá thư đi tới đoạn kết. “Giờ bạn Kamau của tôi ơi, tôi sẽ kết thúc lá thư này ở đây, vì có quá ít thời gian để viết. Người bạn Ndwetti Lori của anh.”

Nhằm chuyển các nhân gửi tương tự giữa lớp trẻ có học châu Âu cách đây một trăm năm, những người đưa thư đã tót lên yên, ngựa đã phi nước đại, những chiếc kèn-hơi-xe-thư đã rúc inh ỏi, và thứ giấy viền thép vàng cột thành tập đã được sản xuất. Những lá thư dạo ấy từng được chờ đợi, đón mừng và gìn giữ. Tôi đã thấy vài tờ thư như thế.

Trước khi học nói tiếng Swaheli, đặc trưng mối liên hệ giữa tôi với thế giới thư từ người bản xứ là nỗi tò mò: tôi có thể đọc to những gì họ viết mà chẳng hiểu lấy một từ. Tiếng Swaheli không có chữ viết đến khi người da trắng vào cuộc; họ đã lưu tâm sao cho các từ được viết theo cách phát âm, và không có mẹo luật chính tả cổ lỗ giảng dạy người đọc. Tôi có thể ngồi oang oang đọc một cách máy móc, từ này nối tiếp từ kia, đồng thời theo dõi phản ứng ở tất cả người nhận thư đang hồi hộp nín thở vây quanh mà tuyệt nhiên chẳng hiểu ất giáp chi. Lúc thì họ nhất tề òa lên nức nở trước câu tôi đọc, hay xoắn hai tay vào nhau, khi khác lại vui sướng bật khóc; phản ứng thường gặp hơn cả của mọi người là phá lên cười, họ luôn ôm bụng cười lúc tôi đọc.

Sau này đạt tới trình độ hiểu những gì đang đọc, tôi nhận ra ảnh hưởng của tin tức đã được khuếch đại nhiều lần thông qua chữ viết. Các thông điệp, nếu truyền đạt bằng lời nói, sẽ bị nghi ngờ và khinh rẻ - vì dân bản xứ rất những kẻ hoài nghi tột độ - giờ lại được đón nhận như chân lí sách Phúc Âm. Tương tự vậy, dân bản xứ cực kì bèn nhạy trước các sai sót trong lời ăn tiếng nói; một sơ suất như thế khiến họ vô cùng hả hê, chẳng bao giờ quên, và chỉ bằng vào cái sơ sẩy nhất thời nơi đầu lưỡi sẽ đặt cho người da trắng biệt hiệu cả đời phải mang; nhưng nếu là lỗi trên giấy, điều này phổ biến bởi đám viết thuê khá dốt nát, họ luôn khẳng khẳng lí giải theo một nghĩa nào đó, có thể lấy làm lạ rồi bàn ra tán vào, và thà tin vào điều phi lí nhất còn hơn nhìn nhận đó là lỗi câu chữ.

Trong những giấy tờ tôi từng đọc, có lá thư gửi một cậu thanh niên ở đồn điền, người viết, giữa các tin tức khác, thông báo vắn tắt thế này: “Tôi đã nấu một con khi đầu chó.” Tôi giảng giải rằng anh kia hẳn muốn nhắn là anh ta bắt được một con khi đầu chó, bởi trong tiếng Swaheli hai từ này khá tương đồng. Tuy nhiên người nhận lá thư giãi bày.

“Không đâu, không phải vậy đâu Msabu,” anh ta nói. “Anh ấy viết gì trong thư? Thứ gì được biên ra nào?”

“Bạn anh viết,” tôi đáp, “anh ta đã nấu một con khi đầu chó, nhưng sao mà nấu được một con khi đầu chó cơ chứ? Và nếu quả thực anh ta đã làm như vậy thì sẽ phải tâm sự thêm lí do cũng như cách nấu.”

Chàng thanh niên Kikuyu cảm thấy khó chịu trước lời chỉ trích dành cho ngôn từ thần thánh nên đòi lại lá thư, gập gọn cẩn thận rồi mang đi.

Về phần bản tường trình của Jogona mà tôi ghi lại, sau này tỏ ra rất hữu ích cho ông, bởi khi đọc xong, Hạt Trưởng bèn bác bỏ thỉnh cầu của mấy người Nyeri và họ đành bầm gan tím ruột cuốc bộ về làng mà chẳng kiếm chác được gì từ đồn điền.

Bản tường trình giờ thành đồ gia bảo của Jogona. Tôi đã hơn một lần thấy lại nó. Jogona làm một cái túi da nhỏ nạm hạt cườm để đeo nó vào cổ. Lâu lâu, thường là vào sáng thứ Bảy, ông hốt nhiên xuất hiện ở cửa nhà tôi, gỡ cái túi xuống, lấy tờ giấy ra nhờ đọc cho nghe. Có bận sau một chuỗi ngày bị ốm, khi lần đầu tôi cười lại được ngựa ra ngoài, thoáng thấy bóng tôi đằng xa ông đã chạy theo một quãng đường dài, rồi đứng thở hổn hển bên đầu ngựa, để đưa tôi tờ giấy đó. Lần nào nghe đọc, mặt Jogona cũng biểu lộ cùng một niềm hân hoan có tính tôn giáo, rồi lúc xong xuôi ông lại gượng nhẹ vuốt phẳng tờ giấy, gập gọn và cất vào túi. Tầm quan trọng của bản tường trình không giảm mà tăng theo thời gian, như thể với Jogona, đặc tính diệu kì nhất của nó là chẳng hề thay đổi. Quá khứ, thứ luôn luôn khó kiếm tìm trong kí ức, và dường như mỗi khi nghĩ đến lại một khác, đã bị tóm bắt, chế ngự và ghim chặt trước mắt ông. Tờ giấy đã trở thành Lịch Sử; với nó giờ chẳng có bất cứ sự thay đổi hay cái bóng của biến cải nào*.

4

Wanyangerri

Có dịp tới Nairobi, tôi liền đến thăm Wanyangerri trong bệnh viện dành cho dân bản xứ.

Đồn điền có rất đông lưu dân dăm ra ở bệnh viện này hầu như lúc nào cũng có ai đó từ đồn điền đang nằm điều trị, thành thử tôi đã trở thành khách quen*, và dần dà thân thiết với bà y tá trưởng cùng các nhân viên phục vụ. Tôi chưa từng gặp ai trang điểm dày và đậm như bà: dưới chiếc mũ ni trắng là bộ mặt to bè hệt như thứ búp bê bằng gỗ của Nga tên Katinka, khi vặn một con ra bên trong lại chứa một con khác. Bà cũng tốt bụng và giỏi giang như bạn kì vọng từ Katinka. Thứ Năm hằng tuần, tất cả giường bệnh được chuyển ra ngoài khoảnh sân vuông vẫn giữa các khối nhà để nhân viên lau dọn, thông khí từng phòng. Đó là một ngày vui ở bệnh viện. Từ mảnh sân bạn có một góc nhìn tuyệt đẹp ra bình nguyên Athi khô nẻ gần kề, và xa xa là đỉnh non Donyo Sabouk xanh lơ cùng dải đồi Mua trải dài. Cảnh tượng các bà già Kikuyu của đồn điền nằm giữa chần nệm trắng tinh nom kì khôi chẳng kém gì bạn bắt gặp mấy con la già tàn tạ hay gia súc kéo xe đầy nhẵn nại nằm trên đó vậy; bản thân họ, nhận thức được tính chất hài hước của hoàn cảnh, cũng nhoẻn miệng cười với tôi, nhưng là cái cười chua chát hệt như của những con la già, bởi người bản xứ rất sợ bệnh viện.

Lần đầu ở bệnh viện, Wanyangerri run bần bật và hoảng loạn cực độ đến mức tôi đã nghĩ có khi chết lại là lối giải thoát tốt nhất cho cậu. Wanyangerri khiếp đảm mọi thứ, la khóc suốt quãng thời gian có tôi ở bên, và van vỉ xin được trở về đồn điền; cậu co giật, run rẩy dưới lớp băng.

Gặp lại sau một tuần, Wanyangerri giờ đã trấn tĩnh, tự chủ và chững chạc tiếp đón tôi. Tuy nhiên cậu cũng bộc lộ thái độ vui mừng khi thấy tôi, và người hộ lí bảo cậu rất sốt ruột mong tôi tới nhằm báo cho tôi, theo cách

nhổ ra từng từ qua cái ống cắm trên miệng, đầy vẻ quả quyết, là hôm qua cậu vừa bị giết, và sẽ còn bị giết hại tiếp trong vài ngày tới.

Tùng tham dự cuộc chiến tại Pháp và vá mặt cho nhiều người, vị bác sĩ điều trị đã rất nỗ lực và đạt được thành công ở ca của Wanyangerri. Ông đặt một đai kim loại vít cố định vào phần xương mặt còn lại thay thế xương hàm, kéo những mảnh da thịt rách nát khâu thành một thứ giống cái cằm cho đứa bé. Bác sĩ thậm chí, Wanyangerri bảo tôi, còn lấy một mảnh da nơi cổ đắp lên chỗ vá. Cuối giai đoạn điều trị, khi lớp băng được tháo ra, bộ mặt đứa trẻ nom khác hẳn, kì dị giống đầu thằn lằn vì không có cằm. Tuy nhiên Wanyangerri đã có thể ăn bình thường và nói được, tuy từ sau tai nạn cậu đâm ra nói ngọng chút đỉnh. Quá trình điều trị diễn ra nhiều tháng trời. Khi gặp, Wanyangerri thường xin một ít đường, nên tôi hay mang theo mấy thìa đường đựng trong gói giấy.

Ở trong bệnh viện, dân bản xứ, nếu không bị tê liệt hay đờ người vì kinh khiếp điều chưa từng biết, sẽ kêu ca như vạc, và nghĩ ra đủ trò đào thoát. Chết là một trong số cách đó; họ chẳng hề sợ nó. Người Âu châu xây dựng và trang bị cho các bệnh viện cũng như đang làm việc tại đó, và gặp vô số phiền toái với các bệnh nhân cần đến vũ lực mới đưa được vào bệnh viện chữa trị, chua chát than thở là dân bản xứ chẳng có chút biết ơn nào, bất chấp bạn làm những gì cho họ.

Dân da trắng cảm thấy bực bội, bất lực trước lối nghĩ này ở người bản xứ. Quả thực dầu bạn có làm gì họ cũng sẽ vẫn vậy; việc bạn làm có thể gây nên chút hiệu ứng nào đó nhưng hết sức vật vãnh, và điều bạn làm sẽ biến mất chẳng để lại chút dư âm; họ không hàm ơn cũng chẳng hận thù bạn, và dầu có muốn, bạn cũng chẳng thay đổi được gì chuyện này. Đây là thứ phẩm tính đáng sợ; nó dường như thủ tiêu sự tồn tại của ta với tư cách con người, và bắt ta nhận lãnh vai trò ta không hề lựa chọn, như thể ta là một hiện tượng thiên nhiên, như thể ta là thời tiết vậy.

Người Somali nhập cư khác dân bản địa ở phương diện này. Họ bị ảnh hưởng rất mạnh bởi cách đối đãi của bạn, trên thực tế bạn khó lòng cử động

mà không gây ảnh hưởng gì đến những con người nóng nảy, nồng nhiệt, đầy lòng tự hào của miền sa mạc theo cách này hay cách kia, và rất thường xuyên, không phải là không khiến họ tổn thương sâu sắc. Họ có cảm quan mãnh liệt về lòng biết ơn và cũng sẽ nuôi hận thù đời đời kiếp kiếp. Một lợi ích, cũng như hành động lăng mạ hay khinh thường, luôn được khắc sâu trong tim họ, như khắc lên đá. Họ thờ phụng đấng tiên tri Mohammed và, giống mọi người Hồi giáo, có một hệ thống luân lí để dựa theo đó mà phán xét bạn. Bạn có thể tạo dựng hay phá hủy thanh danh trước dân Somali chỉ trong một giờ đồng hồ.

Người Masai ở đây giữ một vị trí đặc biệt trong các bộ tộc bản địa. Luôn khắc cốt ghi xương, họ có thể cảm ơn bạn, và tiếp tục hằn thù bạn. Tất cả dân Masai đều bài xích người da trắng và ác cảm thâm căn cố đế này sẽ chỉ xóa bỏ chừng nào chính chủng tộc này bị xóa sổ.

Còn các sắc dân không mang thành kiến như Kikuyu, Wakambas, hay Kavirondos lại chẳng hề có nguyên tắc hay chuẩn mực nào. Họ tin đa phần con người đều sở hữu khả năng thực hiện hầu như mọi chuyện, và bạn chẳng thể khiến họ kinh ngạc đâu muốn đi chẳng nữa. Nếu bạn tạo được chút ảnh hưởng tới ai đó trong số họ, ta có thể nói ngay đó đích thị là một anh chàng Kikuyu nghèo mạt rệp hoặc có đầu óc lệch lạc. Để mặc họ với bản tính tự nhiên cùng tập quán sắc tộc, họ sẽ nhìn nhận hoạt động của chúng ta như các hoạt động của tự nhiên vậy. Không phán xét bạn, nhưng họ là những quan sát viên tinh tường. Cộng dồn các kết quả quan sát ấy là hình ảnh bạn trong mắt họ, tiếng thơm hay hung danh của bạn.

Về mặt này lớp người cùng khổ ở châu Âu giống dân Kikuyu. Họ không phán xét bạn, tuy nhiên cộng dồn bạn. Nếu họ ưa thích hay quý trọng bạn, thì cũng theo cách người ta yêu Chúa; không phải bởi những gì bạn làm với họ, tuyệt đối không dựa trên những gì bạn đối đãi với họ, mà do chính con người bạn.

Một bữa la cà thăm thú trong bệnh viện, tôi bắt gặp ba bệnh nhân mới, một người đàn ông có nước da đen nhánh cùng cái đầu bò mộng và hai thiếu

niên, cả ba đều được băng ở cổ họng. Khoa ấy có một nhân viên điều dưỡng lưng gù và rất hay chuyện, thường hồ hởi giải bày cho tôi các ca bệnh lí thú nhất trong khoa của anh ta. Khi thấy tôi đứng chân bên giường mấy người bệnh mới, anh liền tiến đến, sốt sắng thuật lại chuyện của họ.

Họ là người Nubia* thuộc tập đoàn quân Cây Súng Vua Phi Châu*, những chiến binh da đen đến từ Kenya. Hai thiếu niên là hai tay trống, còn người đàn ông thối kèn. Trải qua nhiều xung đột căng thẳng trong đời, người đàn ông dần mất hết trí minh mẫn, điều này thường xảy ra với người bản xứ. Ban đầu ông ta xả đạn bừa bãi trong doanh trại, khi đạn hết liền lôi hai cậu thiếu niên vào trong một căn lều quây tôn múi rồi cố công cắt cổ họ cùng cổ mình. Anh điều dưỡng viên tiếc cho tôi không được tận mắt chứng kiến cảnh họ nhập viện, toàn thân đẫm máu, và quả quyết tôi sẽ chắc chắn họ sắp chết. Giờ cả ba đều thoát cơn nguy kịch, và kẻ sát nhân cũng đã lấy lại thần trí.

Trong lúc nhân viên y tế thuật lại câu chuyện liên quan tới mình, ba người bệnh trên giường dõi theo vô cùng chăm chú. Họ ngắt lời anh để chỉnh lại các chi tiết chính xác hơn. Chốc chốc hai thiếu niên, nói năng rất chật vật, còn quay qua người đàn ông nằm ở giường giữa yêu cầu ông này xác nhận lời họ, tin chắc ông ta sẽ phụ họ một tay cho tôi được nghe một câu chuyện ấn tượng nhất có thể.

“Chẳng phải chú sùi hết cả bọt mép, hú hét ầm cả lên sao?” họ hỏi ông. “Có đúng chú đã bảo cắt nhỏ hai đứa bọn con thành nhiều mẩu to chỉ bằng châu chấu không nào?”

“Đúng, quả có thể thật,” kẻ sát nhân đáp, mặt mày ảo não.

Lâu lâu tôi lại bị kẹt ở Nairobi nửa ngày, do đợi đến giờ họp bàn chuyện làm ăn, hay chờ chuyến tàu hỏa chạy từ cảng biển chuyển thư châu Âu gửi qua về chậm. Vào những dịp chẳng biết làm gì ấy, tôi thường lái xe tới bệnh viện của dân bản xứ chở vài bệnh nhân đang kì hồi phục đi chơi loanh quanh. Dịp Wanyangerri nằm viện, ngài toàn quyền Edward Northey có

nhất một cặp sư tử non trong dinh toàn quyền chuẩn bị đưa về sở thú London. Hai con thú được các bệnh nhân rất quan tâm; họ nhất loạt đòi tới xem. Tôi đã hứa với mấy bệnh nhân K.A.R khi nào khỏe sẽ cho họ tới xem, song chẳng ai chịu đi trước mà chờ cả toán hồi phục cùng đi một thể. Tay kèn phục hồi chậm hơn cả, một trong hai thiếu niên thậm chí còn xuất viện trước cả khi người đàn ông đủ sức khỏe đồng hành cùng tôi. Dẫu đã xuất viện, cậu trai ngày nào cũng lui tới thăm hỏi tình hình ông lính kèn, nhằm chắc chắn không lỡ mất chuyến tham quan. Buổi chiều nọ, tôi bắt gặp cậu ta phía ngoài bệnh viện, cậu bảo ông lính kèn vẫn đau đầu dữ dội nhưng điều đó nằm trong tiên liệu vì cái đầu ấy chứa đầy ác quỷ.

Sau cùng cả ba cũng được tới trước chuồng thú, mãi mê đứng ngắm nghía. Diên tiết vì bị nhìn chòng chọc quá lâu, một con sư tử đột nhiên nhóm dậy, vươn người gầm lên khiến cả ba khán giả giật mình, và cậu trai nhỏ tuổi nhất vội nấp sau ông lính kèn. Lúc xe quay về, cậu bảo người lính kèn: “Con sư tử đó cũng ác ôn hết chú đận đó.”

Trong suốt thời gian kể trên, vụ việc của Wanyangerri vẫn nằm yên bên ngoài đồn điền. Quyển thuộc của cậu thắng hoặc ghé ngang hỏi thăm tôi diễn tiến sức khỏe Wanyangerri, nhưng, ngoại trừ đưa em, dường như tất cả đều sợ đến bệnh viện thăm cậu. Kaninu cũng lảng vảng quanh nhà tôi vào chiều tối, tựa một con chồn già ra ngoài thám thính, đánh tiếng hỏi thăm tình hình của thằng bé. Farah và tôi, lúc chỉ có hai người, lâu lâu lại ước lượng những nỗi thống khổ ông đang phải gánh, rồi chuyển đổi thành số cừu.

Cũng vẫn Farah, vài tháng sau vụ tai nạn, tìm đến thông báo cho tôi một diễn biến mới của vụ việc.

Ở những dịp như vậy, anh sẽ tiến vào lúc tôi đang dùng bữa tối, đứng thẳng ở cuối bàn làm bốn phận giúp tôi sáng mắt. Farah nói tốt cả tiếng Anh và tiếng Pháp, tuy nhiên luôn mắc những lỗi nhất định chỉ riêng anh bị. Farah sẽ dùng từ “exactly (chính xác)” ở chỗ của “except (ngoại trừ)” - “toàn bộ

đàn bò đã về chuồng, chính xác mỗi con xám” - và thay vì sửa lỗi tôi bắt đầu dùng luôn cách diễn đạt đó khi trao đổi với Farah. Mặt mũi thần thái của Farah rất vững tin và nghiêm trang, nhưng anh thường vào chuyện khá mập mờ:

“Thưa Memsahib,” anh nói, “chuyện là về thằng Kabero.” Đây là tựa đề của cả tiết mục. Tôi chờ xem điều kế tiếp là gì.

Sau một lát im lặng, Farah trở lại chủ đề đó. “Hắn Memsahib đình ninh,” anh nói, “Kabero đã đi tong và bị lũ linh cầu chén mất xác. Song thằng nhãi đó không chết đâu. Nó đang nấu mình chỗ dân Masai đấy.”

Tâm trạng giận vui lẫn lộn, tôi hỏi sao anh biết, “Ồ, tôi biết thừa đi chứ,” Farah đáp, “Kaninu có vô khối con gái lấy người Masai. Khi ấy Kabero không thể nghĩ ra bất kì ai giúp được mình *chính xác* người Masai, nó bèn chạy tới chỗ anh rể. Quả tình nó đã trải qua một đêm tệ hại, vất vẻo trên một cái cây bị lũ linh cầu ngồi canh phía dưới. Giờ nó đang sống cùng dân Masai. Một phú ông Masai, có cả trăm bò mà lại không con, muốn thu nhận Kabero. Kaninu tỏ tường việc này, và từng nhiều bận mò đi bàn bạc cùng người Masai. Nhưng ông ta sợ không dám cho bà biết. Kaninu đình ninh, nếu người da trắng biết chuyện, Kabero sẽ bị treo cổ tại Nairobi.”

Farah luôn nói về dân Kikuyu bằng giọng khinh khi. “Vợ lũ Masai,” anh ta kể, “không sinh được con nên được nhận trẻ Kikuyu làm con nuôi là chúng mừng thôi rồi. Chúng còn rình bắt cóc trẻ nữa. Tuy nhiên thằng lỏi Kabero,” Farah tiếp, “khi lớn lên vẫn sẽ quay về đồn điền thôi, bởi nó chẳng muốn sống nay đây mai đó như người Masai. Đám Kikuyu quá biếng nhác cho lối sống ấy.”

Từ đồn điền, năm qua tháng lại ta có thể dõi theo định mệnh bi thảm dần dần tới chỗ diệt vong của bộ tộc Masai bên kia sông. Họ là những chiến binh đã bị cấm tham chiến, là con sư tử đang chết dần với những móng vuốt bị chặt cụt, là một chủng tộc bị hoạn. Họ bị tước giáo mác, cả những chiếc khiên lớn sắc sỡ cũng chả còn, giờ lũ sư tử ngang nhiên bám theo bầy

gia súc của họ trong Khu bảo tồn thú hoang, ở đồn điền, có lần ba chú bò rừng non đã biến thành loại bò kéo cày và xe hàng hiền lành được nhốt ngoài sân xưởng chế biến. Một đêm lũ linh cầu người thấy mùi máu đã mò tới ăn thịt chúng. Tôi nghĩ, đây đích thị là số mệnh người Masai.

“Bà vợ Kaninu,” Farah bảo, “đang rất đau khổ vì sẽ mất đứa con trai trong nhiều năm.”

Tôi không cho gọi Kaninu, bởi phân vân chẳng biết những gì Farah kể thực hay hư, tuy nhiên ở lần kế tiếp thấy ông lảng vảng gần nhà tôi bèn bước ra nói chuyện. “Kaninu này,” tôi hỏi, “Kabero vẫn còn sống hả? Nó đang ở chỗ người Masai có phải không?” Bạn chẳng đời nào tìm nổi một người bản xứ còn chưa sẵn sàng ứng phó trước mọi động thái từ phía bạn, và Kaninu lập tức òa khóc vì nỗi mất con. Tôi đứng nghe, nhìn ông một lát đoạn bảo: “Này ông Kaninu, hãy đưa Kabero tới đây. Nó sẽ không bị treo cổ đâu. Mẹ nó sẽ được giữ con tại đồn điền.” Chẳng ngừng than khóc để lắng nghe, nhưng Kaninu hẳn đã chộp được cái từ treo cổ đầy xui xẻo của tôi; tiếng rền rĩ giờ trở nên xót xa hơn và ông chìm đắm vào những kể lể về triển vọng của Kabero, về việc ông yêu quý cậu nhất trong số các con.

Kaninu con đàn cháu đống và vì trại ấp sát nhà tôi thành ra đám con cháu thường xuyên có mặt quanh quần gần đây. Trong số này có một cậu nhỏ là cháu ngoại Kaninu, con trai một trong các cô con gái Kaninu đem gả vào Khu bảo tồn Masai, nhưng nay đã mang theo con trai quay về. Đứa bé tên Sirunga. Việc sở hữu cả hai dòng máu mang cho đứa trẻ một sinh khí đẹp lạ lùng, một nguồn suối hoang dã các sáng kiến và ý thích bất chợt khiến nó chẳng còn giống con người bao lắm mà như một ngọn lửa nhỏ sáng rực, một cánh chim đêm, một tiểu thần của đồn điền. Tuy nhiên Sirunga mắc bệnh động kinh, do đó lũ trẻ khiếp sợ và xua đuổi nó khỏi các trò chơi, gọi nó là *Sheitani* - loài quỷ - nên tôi đã nhận nó vào giúp việc nhà. Bị bệnh nên chẳng làm lụng được gì nhưng Sirunga mang lại cho tôi vô vàn niềm vui trong vai trò chú hề hay người pha trò và bám gót tôi mọi lúc mọi nơi tựa một cái bóng màu đen chẳng lúc nào chịu yên. Thừa biết lòng yêu tôi

dành cho thằng bé, và cho tới khi ấy vẫn chứng kiến sự tình với nụ cười một người ông, giờ Kaninu liền tận dụng tối đa lợi thế này. Ông hùng hồn tuyên bố thà hiến Sirunga cho báo ăn cả mười bận còn hơn để mất Kabero, giờ đây Kabero cũng mất rồi thành thử dầu Sirunga có chết cũng chẳng khác gì, bởi cậu con cưng Kabero là quả táo trong mắt ông*, máu ở tim ông.

Nếu Kabero quả thật đã chết, đây hẳn là David đang nhỏ lệ vì con trai Absalom*, một bi kịch tốt nhất đừng xới lên. Song nếu như thằng nhỏ còn sống và nấu mình ở chỗ người Masai thì điều này còn hơn cả một bi kịch, nó là chuyện lựa chọn chiến đấu hay bỏ chạy, một cuộc tranh đấu vì sự tồn vong của đứa trẻ.

Tôi đã tận mắt chứng kiến, trên thảo nguyên, lũ linh dương vận dụng mảnh lối này khi tôi vô tình tiến vào chỗ chúng giấu linh dương con mới sinh. Chúng sẽ tiến lại trước bạn, bật cao, nhảy cẫng lên hay giả vờ bị què không chạy được, tất cả nhằm lôi kéo sự chú ý của bạn khỏi con non. Và thành linh, ngay dưới vó ngựa, bạn phát giác ra con non, còn chưa tự di chuyển được, cái đầu nhỏ vươn ra ngang trên mặt cỏ, đang rúc xuống để thoát chết trong lúc mẹ nó nhảy từng từng vì con. Chim chóc cũng diễn trò trá hình đánh lạc hướng tương tự hòng cứu lũ con non, đập cánh phành phạch hay xoải cánh chao liệng, thậm chí còn khôn khéo giả tảng trúng thương bằng cách lê cái cánh gãy trên mặt đất.

Còn tại đây Kaninu đang diễn tuồng với tôi. Lẽ nào trong ông già Kikuyu này vẫn còn tràn trề ngần ấy ngọn lửa hăng hái và ba trò múa may quay cuồng khi cho rằng mạng sống của con trai mình đang bị lâm nguy? Khi nhảy múa, xương ông kêu lục cục, thậm chí ông còn đổi cả giới tính và khoác lên mình diện mạo của một bà già, một ả gà mái, một ả sư tử cái - trò này rành là một hoạt động của nữ nhi. Đó là màn diễn kì quặc, tuy nhiên đồng thời cực kì đáng kính trọng, giống việc đà điểu đực ấp trứng thay cho con mái. Chẳng trái tim phụ nữ nào có thể tiếp tục đứng đứng trước mảnh khốe này.

“Kaninu này,” tôi bảo ông; “khi nào muốn Kabero có thể quay về đồn điền và nó sẽ không hề hấn gì đâu. Nhưng ông phải đích thân dẫn nó tới gặp tôi.” Kaninu chết lặng, đầu cúi gằm và ủ rũ dờ gót như thể hiện ông đã mất nốt người bạn cuối cùng trên trần gian.

Tôi cũng xin nói rõ ở đây là Kaninu đã nhớ như in và làm theo những gì được dặn. Năm năm sau, lúc tôi hầu như đã quên bằng toàn bộ sự việc, một ngày nọ, thông qua Farah, ông xin được gặp tôi. Tôi thấy Kaninu đứng bên ngoài nhà, trên một chân, thần thái rất đường hoàng, nhưng dưới đáy sâu con tim ông lại thấp thỏm. Kaninu xởi lời bảo: “Kabero nhà tôi quay về rồi đấy.” Đạo ấy đã học được nghệ thuật giữ im lặng nên tôi chẳng thốt nửa lời. Cảm nhận gánh nặng trong thái độ nín thinh của tôi, ông già Kikuyu đổi chân, mí mắt run run. “Thằng con tôi, Kabero, đã quay về đồn điền,” ông lặp lại. Tôi hỏi: “Nó rời đám Masai về rồi sao?” Lập tức lấy việc khiến tôi cất lời là bằng chứng rằng hai bên đã hòa giải, tuy chưa cười nhưng tất tậ nếp nhăn ma mãnh trên mặt Kaninu đã sắp xếp lại cho một nụ cười. “Vâng thưa Msabu, vâng, nó đã từ chỗ người Masai trở về, ông bảo, “về để làm việc cho bà.” Trong thời gian Kabero biến mất, chính quyền đã áp dụng Kipanda, quy định quản lí hộ khẩu đối với dân bản xứ trên khắp cả nước, nên giờ chúng tôi sẽ phải mời một cảnh sát viên từ Nairobi tới nhằm biến cậu thành một nhân khẩu hợp pháp trong đồn điền. Kaninu và tôi định ra một ngày.

Tới ngày đó, Kaninu và con trai có mặt từ rất lâu trước viên cảnh sát. Kaninu đưa con lại giới thiệu cho tôi với thái độ phấn khởi, tuy nhiên trong thâm tâm ông hơi e dè cậu con mới tìm lại được này. Kaninu có lí do để cảm thấy vậy bởi Khu bảo tồn Masai tiếp nhận chú cừu bé bỏng của đồn điền, và giờ đem trả chúng tôi một con báo trẻ trung. Kabero hẳn phải mang trong người dòng máu Masai, tập quán và kỉ luật trong cuộc sống Masai tự chúng không thể làm ra dạng biến hóa cỡ này. Cậu ta đứng đó, từ đầu đến chân là một chàng Masai thực thụ.

Chiến binh Masai nom thật thích mắt. Những thanh niên này sở hữu, ở mức tốt cùng, thứ hình thái tự thân của trí tuệ mà ta hay gọi là *chic* - táo tợn và dị hình kiểu hoang dã, đây vốn dĩ là thực tế bất biến ăn nhập với bản chất nội tại cùng lí tưởng phổ quát ở họ. Phong thái họ không phải giả vờ, hay bắt chước cái hoàn hảo ngoại lai mà đâm chồi nảy lộc từ bên trong, là sự diễn đạt về chủng tộc cùng lịch sử họ, và vũ khí hay phục sức rực rỡ họ mang cũng là một phần bản thể họ chẳng kém gì các nhánh sừng ở lũ hươu đực.

Kabero đã học theo lối để tóc dài của người Masai, các dải nhỏ bện thành bím to, có một sợi đai da thuộc quấn quanh đầu ngang chân mày. Cậu cũng tiếp thụ dáng đầu người Masai với cái cằm đưa ra phía trước, như thể đang đặt bộ mặt sừng sĩa, ương ngạnh của mình trên một cái khay. Việc cũng có tác phong cứng đờ, thụ động, và bất kham của mọi *Morani* khiến Kabero thành ra một đối tượng cho thưởng ngoạn, như một bức tượng hay dáng hình để ngắm nghía, nhưng về phần mình nó lại chẳng thềm ngó ngang đến bất cứ thứ gì.

Các chàng *Morani* Masai chỉ sống dựa vào sữa và máu; có lẽ chế độ ăn kiêng này đem lại cho họ làn da mượt mà như lụa. Gò má nhô cao, xương hàm vát mạnh ra đằng trước, mặt họ bành bạnh, óng ả không có tí vết hay nếp nhăn nào; đôi mắt tối chẳng nhìn gì như hai viên đá sẫm màu nằm trên một bức tranh *mosaic*; tổng thể chàng *Morani* trẻ tựa tựa bức tranh *mosaic*. Cơ bắp ở cổ họ phát triển theo dáng vẻ đặc biệt hung hãn, giống cổ rắn lúc bành mang, hay báo đực hoặc bò rừng giữa trận chiến, và vẻ cường tráng ở cổ là biểu hiện nam tính quá hiển nhiên tới nỗi nó đại diện cho một lời tuyên chiến với cả thế giới ngoại trừ phụ nữ. Cái tương phản phi thường, mà cũng có thể là hài hòa tương hợp, giữa khuôn mặt bành nhẵn nhụi, cần cổ vạm vỡ, vai rộng tròn trịa, với độ nhỏ hẹp đáng ngạc nhiên ở hông và vùng eo, nét thon gầy của bắp vế và đầu gối cùng đôi chân dài, thẳng, gân guốc đem lại cho họ bộ dạng các sinh vật được trui rèn trong kỉ luật hà khắc của tộc đỉnh vơ vét, giành giật, xâu xé.

Người Masai bước đi ngay đơ, đôi bàn chân mảnh dẻ đặt trên cùng một đường thẳng, nhưng cử động cánh tay, cổ tay và bàn tay của họ lại rất mềm mại. Khi một chàng Masai vừa buông dây cung, bạn dường như nghe thấy cả các sợi gân nơi cổ tay dài mảnh dẻ của anh ta ngân lên trong không khí cùng mũi tên.

Người cảnh sát từ Nairobi là một thanh niên vừa chân ướt chân ráo ở Anh qua, nhiệt huyết còn tràn đầy. Nói tiếng Swaheli giỏi tới mức tôi và Kaninu chẳng hiểu mô tê gì, anh chàng dần dà sa đà vào vụ tai nạn súng ngày trước rồi liền tức tốc mở một cuộc thẩm vấn Kaninu khiến ông già Kikuyu chết sững như tượng gỗ. Vận hỏi chán chê, viên cảnh sát quay qua bảo tôi là anh đồ rằng Kaninu đã bị đối xử rất thậm tệ và toàn bộ vụ việc phải được chuyển lên Nairobi tái điều tra. “Điều ấy đồng nghĩa với mất nhiều năm cuộc đời của anh và tôi đây,” tôi thốt lên. Người cảnh sát nhả nhận nhắc nhở tôi các lo ngại kiểu vậy không đáng được xét đến khi ta thực thi công lí. Kaninu nhìn tôi chăm chăm, thời điểm ấy hẳn ông tin mình đã bị gài bẫy. Cuối cùng té ra vụ việc đã hết thời hiệu truy cứu và mọi sự dừng tại đó, ngoại trừ Kabero chính thức được đăng kí hộ khẩu tại đồn điền.

Tuy nhiên tất cả những chuyện kể trên chỉ mãi sau này mới xảy ra. Trong năm năm Kabero sống lang thang cùng tộc người Masai, còn đối với dân cư đồn điền thì đã chết, Kaninu còn phải vượt qua nhiều chông gai nữa. Trước khi khổ nạn của Kaninu chấm dứt, một số thế lực đã nhập cuộc, tóm lấy và nghiền ép ông.

Về những thế lực ấy tôi chẳng thể nói gì nhiều. Thứ nhất bởi chúng thuộc về một thế giới huyền bí, sau nữa bởi đạo đó có nhiều điều xảy đến đã cuốn phăng Kaninu cùng số mệnh ông ta khỏi suy nghĩ tôi, và khiến mọi chuyện ở đồn điền, trong tâm trí tôi, thấy đều là các hình ảnh nền mơ hồ, giống như bóng núi Kilimanjaro xa vời, lúc thấy lúc không. Người bản xứ sẵn lòng chấp nhận những giai đoạn sao nhãng này của tôi, như thể thực ra tôi đã bị dịch chuyển khỏi thế giới của họ qua sống ở một hành tinh khác, và sau này

họ thường nhắc tới chúng như những bạn tôi đi xa. Họ kể: “Cây cổ thụ bị đổ,” hay “Con tôi bị chết, dạo bà ở cùng người da trắng.”

Lúc sức khỏe Wanyangerri đủ để xuất viện, tôi đưa cậu về đồn điền, và từ đây tôi chỉ còn lâu lâu mới nom thấy cậu, ở một vũ hội hay trên thảo nguyên.

Vài ngày sau khi Wanyangerri trở về, cha cậu Wainaina và bà nội cậu tìm đến nhà tôi. Wainaina nhỏ thó, tròn trĩnh, điều hiếm gặp ở sắc dân Kikuyu bởi hầu hết đều gầy nhom. Ngoài việc có bộ râu thưa thưa, ông này còn một điểm đặc biệt nữa là chẳng thể nhìn thẳng vào mặt bạn. Wainaina mang lại ấn tượng của kẻ điên sống ẩn dật trong hang, chỉ mong được yên thân một mình. Cùng đi với ông là bà mẹ, một cụ bà Kikuyu.

Phụ nữ bản xứ cạo trọc đầu, và thật đáng ngạc nhiên xiết bao ở mức độ bạn mau chóng tiếp thu quan niệm những cái đầu tròn nhỏ, trọc lốc, giống một loại quả hạch sẫm màu kia là biểu hiện của nữ tính thực thụ, còn nhúm tóc trên đầu phụ nữ lại mang vẻ phi nữ tính hết như một chòm râu. Trên lớp da héo hon ở chòm đầu bà mẹ già của Wainaina có vài lọn tóc bạc, và do đó, cũng ngang như một người đàn ông râu ria chẳng buồn cạo, bà đem lại ấn tượng phóng dật, bông tuồng. Tì người lên cây gậy dành phần nói cho Wainaina, nhưng sự im lặng của bà cụ vẫn tóe ra những tia lửa; cả con người bà ta đầy một nguồn khí hắc ám, thứ mà ông con trai chẳng di truyền được chút nào. Hai con người này trên thực tế là Uraka và Laskaro*, tuy nhiên mãi về sau tôi mới biết.

Hai mẹ con cất công lê bước ghé nhà tôi với một mục đích hòa bình. Wanyangerri, Wainaina bảo tôi, giờ chẳng còn nhá nổi ngô nữa. Họ nghèo rớt, chỉ có chút bột, cũng chẳng có bò mà vắt sữa. Liệu tôi có thể, đến chừng nào vụ việc của Wanyangerri được giải quyết, cho ông chút sữa bò nhà mình? Nếu không họ chẳng còn biết phải làm sao giữ cho thằng bé sống sót tới lúc nhận được khoản bồi thường. Farah đang bận rộn ở Nairobi vì một mối tranh chấp trong gia đình, và không có anh tôi đã bằng lòng cho Wanyangerri hàng sáng đến lĩnh một bình sữa của đàn bò nhà, rồi chỉ thị

cho mấy cậu gia nhân, chẳng rõ vì sao lại tỏ vẻ không bằng lòng cách sắp đặt ấy, cho thằng bé được nhận sữa.

Sau hai tuần, cũng có thể ba tuần, một tối Kaninu tìm đến tôi. Ông thành linh xuất hiện trong gian phòng tôi đang ngồi đọc sách, bên bếp lửa, sau bữa tối. Bởi dân bản địa nói chung thích giao thiệp ngoài trời nên cách ông khép chặt cánh cửa ngay khi bước vào khiến tôi chuẩn bị tâm lí cho các trao đổi đầy bất ngờ. Nhưng bất ngờ đầu tiên lại là Kaninu bị cấm khẩu. Cái lưỡi giáo hoạt và đường mật như đã bị cắt mất, và căn phòng, có Kaninu bên trong, vẫn lặng như tờ. Ông già Kikuyu cao lớn giờ nom thật ốm yếu, ngỡ như chẳng có ai bên dưới tấm áo choàng vậy. Tựa cả người vào cây gậy, đôi mắt mờ đục như mắt tử thi, Kaninu liếm liếm cặp môi khô nẻ.

Cuối cùng ông cất tiếng, chỉ để thông báo, rề rà và thiếu não, rằng mọi sự giờ tệ hại quá. Sau một chút ông mập mờ nói thêm, như thể đây hoàn toàn là chuyện nhỏ nhặt đáng bỏ ngoài tai, việc ông đã trả cho Wainaina mười con cừu. Và hiện tại Wainaina, Kaninu kể tiếp, còn muốn đòi thêm một con bò cùng bê con, và ông cũng chủ bụng sẽ giao tiếp cho anh ta. Sao ông làm vậy, tôi hỏi Kaninu, khi hội đồng chưa phán quyết gì? Kaninu không đáp, thậm chí chẳng buồn nhìn tôi. Tối nay ông là một lữ khách, một người hành hương không còn chốn nương náu nào để tới. Ông đến nhà tôi, chỉ bởi tiện đường đi, nhằm thuật lại sự tình, và giờ sẽ rời khỏi. Trong mọi lí do tôi chỉ có thể nghĩ tới việc ông đang bị bệnh, im lặng một lát tôi bảo mai có thể đưa ông vào viện. Nghe vậy Kaninu thoáng liếc qua tôi, một ánh nhìn đau đớn: tay bọm già giờ lại bị giễu gạt sâu cay. Tuy nhiên trước khi bỏ đi, Kaninu làm một điệu bộ lạ thường như thể đưa tay lên mặt gạt lệ. Nếu quả Kaninu trào được lệ, thì cũng lạ lùng ngang việc gậy của người hành hương trở bông*, và kì quái hơn nữa trong cả buổi gặp ông ta chẳng hề viện đến mảnh này. Tôi tự hỏi chuyện gì diễn ra tại đồn điền trong thời gian đầu óc mình ở nơi khác vậy. Lúc Kaninu đi khỏi tôi liền gọi Farah tới hỏi.

Lắm khi Farah chẳng hứng bàn chuyện dân bản xứ, như thể họ quá thấp kém để anh phải nhai đi nhai lại, còn tôi cũng phải nghe mãi. Sau cùng Farah cũng chấp thuận kể tôi nghe, tuy nhiên trong suốt thời gian ấy, ánh mắt anh hướng ra trời sao bên ngoài cửa sổ, sau lưng tôi. Nguyên do Kaninu sợ mất mật là bởi mẹ Wainaina, bà phù thủy già ấy, đã yểm bùa ông ta.

“Nhưng này Farah,” tôi nói, “Kaninu hẳn thừa tuổi và trí khôn để không tin vào bùa chú chứ nhỉ.”

“Không đâu Memsahib,” Farah chậm rãi. “Tôi nghĩ bà già Kikuyu kia thực sự làm được những điều ấy đấy.”

Bà ta từng bảo Kaninu đàn bò của ông ta sẽ sống để thấy mọi chuyện nhẽ ra đã tốt đẹp hơn nếu Kaninu ngoan ngoãn nghe lời giao chúng cho Wainaina ngay từ đầu. Giờ đây lũ bò của Kaninu đang từng con một bị mù. Và trước trải nghiệm đốn đau này, con tim Kaninu dần tan nát, giống hệt xương cốt cơ bắp tôi nhân thời xưa chịu nhục hình bị vật nặng đè lên người cho đến chết.

Farah nói về ma thuật Kikuyu bằng giọng khô khốc, âu lo, như về bệnh lở mồm long móng ở đồn điền, thứ bản thân ta sẽ không mắc phải, nhưng lại khiến chúng tôi mất cả đàn gia súc.

Tối ấy tôi ngồi mãi tới khuya, miên man nghĩ về thuật phù thủy trong đồn điền. Thoạt tiên nó có bộ dạng thật xấu xí, như thể bất đồ nhóm dậy từ nấm mộ cổ, mò tới dí bẹt mũi lên mây ô cửa sổ nhà tôi. Nghe văng vẳng tiếng linh cầu hú gào đằng xa, dưới mạn bờ sông, tôi nhớ ra người Kikuyu cũng có các ma sói, những bà già hóa ra linh cầu khi màn đêm buông. Biết đâu bà mẹ Wainaina giờ đang lóc cóc chạy dọc bờ sông, nhe hàm răng trắng nhớn trong gió đêm. Tối đây, ma thuật trở nên gần gũi với tôi, như một điều hợp lẽ; ban đêm, tại Phi châu, có vô số thứ quanh quất bên bạn.

“Bà già đó đố thật,” tôi nhủ thầm bằng tiếng Swaheli, “biết làm phép cho bò của Kaninu bị mù, lại sai khiến được cả mình nuôi hộ cháu bà ấy mỗi

ngày một chai sữa bò.”

Tôi nghĩ: “Tai nạn kia và mọi hệ quả phát sinh từ đó, đang xâm nhiễm vào dòng máu đồn điền và đây là lỗi của ta. Ta phải kêu gọi các nguồn sức mạnh mới, nếu không cả đồn điền sẽ sa vào một cơn mộng dữ, cơn ác mộng. Ta biết phải làm gì rồi: Cầu viện Kinanjui.”

5

Một thủ lĩnh Kikuyu

Kinanjui, vị thủ lĩnh tối cao cai quản hơn một trăm ngàn dân Kikuyu, sống cách đồn điền chùng chín dặm về hướng Đông Bắc, trong Khu bảo tồn Kikuyu, gần Hội truyền giáo Pháp quốc. Đó là một ông già tinh khôn nhiều mảnh lối, phong thái đường bệ và cao sang, dẫu chẳng phải xuất thân dòng dõi thế gia mà được người Anh dựng lên từ nhiều năm trước, khi họ không còn duy trì nổi mối quan hệ cơm lành canh ngọt cùng lãnh tụ hợp pháp của người Kikuyu trong vùng.

Là bạn bè, Kinanjui đã nhiều bận ra tay giúp đỡ tôi. *Manyatta* của ông, tôi từng vài dịp cưỡi ngựa đến quấy quả, cũng bắn thiu và đầy ruồi nặng hệt như của dân thường Kikuyu. Nhưng nó to rộng hơn hẳn mọi khu trại tôi từng thấy, vì với địa vị thủ lĩnh, Kinanjui đã dành toàn tâm toàn ý cho thú vui hôn nhân. Khu trại tíu tít các bà vợ của ông ở đủ mọi lứa tuổi, từ những bà phù thủy chống gậy, gầy đét chẳng còn răng tới các thiếu nữ mảnh mai, mắt nai, mặt bầu bĩnh, tay chân đeo vòng đồng lóng lánh. Con cái ông khắp nơi, lổc nhốc bu đen từng đám như ruồi. Những cậu con trai ông dáng thẳng đuồn, đầu trang trí lòe loẹt, lông bông phất phơ gây đủ chuyện rắc rối. Một bận Kinanjui kể thời điểm ấy ông có năm mươi lăm con trai đang là *Morani*.

Lâu lâu vị thủ lĩnh già, khoác một tấm áo choàng lông tuyết mỹ, được hai hay ba thượng nghị sĩ râu tóc bạc phơ cùng mấy anh con trai-chiến binh tháp tùng, lại cuốc bộ tới đồn điền của tôi trong một chuyến viếng thăm thân tình, hoặc để xả hơi sau bận bề chính sự. Kinanjui sẽ ngồi suốt chiều ngoài trảng cỏ, trên một trong mấy chiếc ghế bành hiên đã được khuân ra đó, mồm phì phèo chõ xì gà tôi sai người mang cho ông, cùng bộ sậu hội đồng thành viên và cận vệ ngồi chồm hõm trên cỏ vây quanh. Khi được tin

ông tới, đám gia nhân và lưu dân kéo đến túm năm tụm ba và giải khuây cho ông bằng các sự kiện xảy ra trong đồn điền, tất cả cấu thành một dạng câu lạc bộ chính trị họp dưới tán cây. Trong những buổi tiếp xúc ấy, Kinanjui áp dụng một chức riêng: lúc cho rằng cuộc luận bàn đang kéo dài quá dài, ông sẽ ngả người trên ghế, trong lúc vẫn giữ điệu xì gà lập lòe đỏ, nhắm mắt thở sâu và chậm, chìm vào nhịp ngáy đều khe khẽ, tựa một kiểu ngủ quy ước mà có lẽ ông đã rèn luyện hầu áp dụng tại Hội đồng địa hạt của mình. Một đôi lần tôi chuyển thêm một chiếc ghế ra ngồi đàm đạo cùng ông, và những dịp ấy ông cho xua hết mọi người xung quanh đi, hầu chứng tỏ giờ là lúc bàn chuyện quốc gia đại sự. Ở thời điểm tôi quen biết ông, Kinanjui đã chẳng còn là con người ngày trước nữa, cuộc đời đã vất kiệt ông. Song lúc chuyện trò thoải mái và cởi mở, với riêng tôi, ông bộc lộ một đầu óc độc đáo, một tinh thần phong phú, táo bạo và giàu tưởng tượng; Kinanjui đã suy tưởng về cõi nhân sinh và có nhận định riêng, kiên định về nó.

Vài năm trước, có một sự việc đã bồi đắp nên tình bạn gắn bó giữa chúng tôi.

Ngày ấy ông ghé chơi đúng vào bữa trưa của tôi cùng một người bạn vừa tạt qua đồn điền giữa hành trình lên mạn ngược của anh này khiến tôi chẳng còn thời gian dành cho vị đầu mục của người Kikuyu tận tới khi anh bạn kia lên đường. Kinanjui hẳn chờ được mời đồ uống trong lúc đợi, sau cả chặng dài cuộc bộ dưới mặt trời chói chang, tuy nhiên vì thức uống trong nhà mỗi thứ chỉ còn một ít, nên anh bạn và tôi đã đổ mọi loại rượu mạnh vào thành một cốc đầy. Đỉnh ninh đồ uống chế ra càng mạnh sẽ càng làm Kinanjui uống chậm hơn, tôi tự mình mang cốc rượu mời ông. Nhưng Kinanjui, sau khi nhấp môi và nở nụ cười, liền dành cho tôi cái nhìn đăm đăm mà tôi chưa từng được nhận từ bất cứ người đàn ông nào và ngửa cổ uống cạn tới giọt cuối.

Nửa giờ sau, lúc xe người bạn vừa khuất dạng, mấy gia nhân hộ tống vào thông báo: “Kinanjui chết rồi.” Tôi cảm thấy, trong tích tắc, một tấn thảm

kịch, một vụ tai ương ập tới như các bóng đen chết chóc đội mồ hiện lên. Tôi tất tả chạy ra.

Kinanjui nằm sõng soài trên mặt đất, dưới bóng râm mái bếp, khuôn mặt đờ đẫn chẳng chút biểu cảm, đôi môi và các ngón tay xanh lè, người lạnh toát như xác chết. Sự thể gần giống chuyện hạ sát một con voi: hành động của bạn vừa khiến sinh vật oai hùng và đường bệ từng dạo chơi trên mặt đất kia, giờ chẳng còn cất bước nổi nữa. Kinanjui giờ nom thấp kém hẳn, vì đám Kikuyu đã dội nước lên ông từ đầu đến chân, và lột bỏ tấm áo choàng da khi to sụ. Toàn thân trần như nhộng, ông nom giống một con thú đã bị đoạt mất thứ phẩm vật mà vì thế bạn giết nó.

Tôi định cử Farah đi đón bác sĩ, nhưng không sao khởi động nổi chiếc xe, về phần mình, đoàn tùy tùng của Kinanjui lại khẩn khoản yêu cầu chúng tôi cố chờ thêm chút nữa xem sao.

Một giờ sau, lúc tôi, với con tim nặng trĩu, đang sửa soạn đi ra bàn bạc cùng mọi người, thì mấy gia nhân chạy vào báo: “Kinanjui về nhà rồi.” Cơ hồ ông đã đột nhiên bừng tỉnh, quần tấm áo choàng lên người, cùng đám tùy tùng vây quanh, lột bộ chín dậm về nhà, chẳng từ biệt lấy nửa lời.

Sau đận ấy, tôi tin là Kinanjui có cảm tưởng tôi đã chấp nhận đương đầu với rủi ro, thậm chí bất chấp nguy hiểm - vì bạn không được phép cung cấp rượu cho dân bản xứ - hầu khiến ông vui lòng. Từ đấy ông thường lui tới đồn điền, hút cùng chúng tôi một điếu xì gà, tuy nhiên chẳng hề đá động đến rượu. Nếu Kinanjui yêu cầu hẳn tôi đã sẵn lòng mời, nhưng tôi biết ông sẽ không bao giờ đòi thứ đồ uống ấy nữa.

Hiện tại tôi đã phái người mang thư tới trại của Kinanjui trình bày toàn bộ vụ tai nạn súng và mời ông quá bộ sang đồn điền nhằm khép lại sự việc. Tôi đề nghị bồi thường cho Wainaina số bò bê theo như lời Kaninu kể, rồi hãy chấm dứt mọi chuyện rồi ren tại đây. Tôi mong ngóng Kinanjui tới, bởi ông có thứ phẩm chất mà ai ai cũng xem trọng nơi bạn bè - sự hữu dụng.

Bằng lá thư ấy, vụ việc đã bế tắc một thời gian, cuối cùng được khai thông và kết thúc đầy kịch tính.

Một chiều lúc cưỡi ngựa trở về nhà, tôi trông thấy một chiếc ô tô đang phóng bạt mạng, thậm chí lượn ở khúc cua trên con đường dẫn tới nhà tôi chỉ trên hai bánh. Đó là chiếc xe màu đỏ tươi, có nhiều chi tiết mạ kền bóng nhoáng. Biết đây là xe của lãnh sự quán Mĩ tại Nairobi, tôi tự hỏi không hiểu việc khẩn cấp gì lại buộc ngài lãnh sự phóng đến nhà mình bằng tốc độ kinh hoàng đến vậy. Nhưng lúc tôi rời khỏi yên ngựa phía sau nhà, Farah ra báo có thủ lĩnh Kinanjui tới. Ông đến bằng ô tô riêng, mới tậu của lãnh sự quán Mĩ hôm trước, và không muốn bước xuống chừng nào tôi chưa được thấy ông trong xe.

Ra ngoài tôi bắt gặp Kinanjui đang đứng bệ ngòi ngay đuồn, bất động trong xe, hệt một bức tượng thần. Ông đóng tấm áo khoác thùng thình bằng da khi lông xanh, đầu mang mũ chỏm người Kikuyu làm từ dạ dày cừu. Vóc dáng ông luôn rất ấn tượng, cao to, tráng kiện tịnh không chút mỡ thừa; bộ mặt cũng vậy, tự đắc, thon dài, xương xẩu, trán vát kiểu người da đỏ. Kinanjui có cái mũi to, nổi bật tới độ nó dường như tâm điểm của cả người ông, tựa hồ vóc dáng đồ sộ kia chỉ để rước cái mũi khắp đó đây. Giống vòi voi, cái mũi vừa tọc mạch một cách táo tợn vừa vô cùng thính nhạy và khôn ngoan, dữ dội lúc tấn công cũng như trong phòng thủ. Và con voi, sau cùng, cũng giống Kinanjui, có một cái đầu quý phái bậc nhất dẫu nom không được thông minh cho lắm.

Kinanjui không mở miệng, thậm chí chẳng nháy mắt khi tôi cất lời tán thưởng chiếc xe, ông chỉ bệ vệ ngòi đăm đăm dõi về phía trước, quyết cho tôi thấy được nét bán diện của ông, kiểu khuôn mặt nhìn nghiêng thường được đập lên huy chương. Thấy tôi bước quanh đầu xe, ông cũng xoay đầu cốt sao tôi luôn thấy được bộ mặt vương giả nhìn nghiêng của mình, có lẽ lúc này hình đầu đức vua* trên đồng *rupee* đang chiếm ngự hờn ông. Sau tay lái là một trong những cậu con của Kinanjui, và chiếc xe nóng giãy. Khi nghi lễ kết thúc, tôi mời Kinanjui ra khỏi xe. Ông đứng bệ sửa lại tấm áo

choàng trên người rồi tụt xuống, và ngay ở khoảnh khắc ấy, Kinanjui bước trở lui hai nghìn năm vào trong một phiên xét xử của người Kikuyu.

Sát chân tường phía Tây nhà tôi có kê một ghế đá, trước nó đặt chiếc bàn đá lấy từ cối xay bột. Cái bàn này có lịch sử hết sức bi thảm: nó chính là thớt trên chiếc cối ở xưởng xay bột của hai chủ xưởng người Ấn Độ bị sát hại. Sau vụ giết người ấy, không ai còn dám tiếp quản xưởng, nó bị bỏ phế im lìm suốt một thời gian dài, và tôi cho mang phần thớt trên lên nhà làm mặt bàn, bởi nó gợi nhớ về Đan Mạch cổ hương. Hai chủ xưởng Ấn Độ từng kể với tôi chiếc cối của họ có xuất xứ từ Bombay vượt biển qua đến đây, do đá châu Phi không đủ cứng để xay. Mặt trên thớt cối có một hình chạm cùng vài vết nâu loang rộng mà đám gia nhân quả quyết là vết máu của hai người Ấn và sẽ chẳng bao giờ cọ sạch được. Bàn đá thớt cối xay này ở chừng mực nhất định, được coi là trung tâm đồn điền, bởi tôi thường ngồi sau nó trong mọi sự vụ cùng dân bản xứ. Trên băng ghế đá đặt sau thớt cối ấy, tôi và Denys Finch-Hatton từng vừa đón năm mới vừa ngắm trăng non, sao Kim cùng sao Hỏa nằm sát bên nhau thành cụm trên nền trời; cảnh tượng huy hoàng, tôi chẳng bao giờ thấy lại ấy, bạn sẽ khó lòng tin nổi là có thực.

Giờ đây tôi lại an tọa trên băng ghế đá, có Kinanjui ở bên trái. Phía phải tôi Farah đang chăm chú đứng nhìn đám người Kikuyu lố nhố tụ tập quanh ngôi nhà, cũng như mấy tốp vẫn còn lữ lượt kéo tới khi tin tức Kinanjui có mặt vừa loang khắp đồn điền.

Thái độ kì quái của Farah đối với dân bản xứ mang đậm tính hình ảnh. Chẳng khác phục trang hay nét mặt các chiến binh Masai, thái độ ấy không phải mới nảy sinh hôm qua, hôm kia mà là sản phẩm sau biết bao thế kỉ. Những thế lực bồi đắp nên nó cũng từng dựng lên các công trình vĩ đại bằng đá, nhưng đã rã thành cát bụi tự thuở nào.

Lần đầu tới xứ này, cập bến ở cảng Mombasa, bạn sẽ bắt gặp, chen giữa những cây Baobab già nua màu xám trắng - thứ nom chẳng ra bất kì loại thực vật Trái Đất nào mà giống khối hóa thạch rỗng xộp của loài mực ống

khổng lồ - là tàn tích bằng đá xám của nhà cửa, tháp giáo đường, giếng nước. Bạn cũng thấy những phế tích tương tự suốt dọc đường dẫn ra miền duyên hải, Takaunga, Kalifi và Lamu*. Đây là những gì còn sót lại của các thị trấn do thương lái Ả Rập chuyên buôn ngà voi và nô lệ xây cất nên.

Những con thuyền một buồm của thương lái Ả Rập tỏ tường mọi luồng lạch châu Phi, và dong theo những lối mòn xanh thẳm ấy tới khu chợ trung tâm Zanzibar*. Chúng quen thuộc các thủy lộ này từ thời Aladdin gửi tới cho Đức Vua bốn trăm nô lệ da đen* mang theo đầy ngọc ngà châu báu và Hoàng hậu mở yến tiệc thiết đãi tình nhân da đen của mình giữa lúc đức ông chồng đi săn, và vì thế mà bị hành quyết.

Chắc hẳn những thương nhân vĩ đại này, lúc trở nên giàu có, đã mang theo hậu cung dọn tới Mombasa và Kalifi, sống tại các ngôi làng nằm kề mép sóng bạc đầu của đại dương, với những khu vườn hoa rực rỡ, trong khi vẫn cử các thương đoàn của mình lên mạn ngược.

Đó là bởi những vùng nội địa hoang dã khắc nghiệt kia, các thảo nguyên khô cháy cùng những dải đất không tên chẳng một giọt nước, xứ sở của những cây gai tán rộng mọc ven sông, và của những loài hoa dại nhỏ xíu song thơm gắt mọc trên đất mùn đen sẫm, đem về của cải cho họ. Tại đây, trên nóc nhà Phi châu, người phu khôn ngoan, dáng vóc uy nghiêm, đang thồ nặng ngà voi lăm lăm bước. Anh đắm chìm trong suy tư và chỉ muốn được yên thân. Nhưng anh bị đeo bám, và tấn công bằng những mũi tên độc từ đám Wanderobo* lùn tịt và đen đúa, hay từ dân Ả Rập trang bị súng hỏa mai khảm bạc dài ngoẵng; anh bị bẫy và sa xuống hố sâu chỉ vì mớ ngà dài, nâu nhạt và trơn mượt mà có người ngồi tận Zanzibar đang khao khát.

Ngoài ra trên đây còn có một tộc người rụt rè, yêu hòa bình. Họ phát rẫy, đốt nương và trồng khoai lang cùng ngô trên một phần nhỏ diện tích đất rừng. Không mấy giỏi đánh nhau, hay phát minh ra bất cứ thứ gì, họ chỉ muốn được sống yên ổn, và cũng, là món hàng được thị trường rất chuộng - như ngà voi vậy.

Những giống chim ăn thịt, tuy ít nhưng to hơn, cũng tụ tập trên này:

“Bầy chim tang tóc chuyên ăn người...

bu đen một vùng; vài con vừa bỏ lại một đầu lâu trọc lốc

trên giá treo cổ cả đám đứng hong mỏ nâu

*Lũ chim vút lên từ cột cờ cũ mòn, như lột bỏ lớp vỏ đen của nó...**

Dân Ả Rập mò tới. Họ nhạy bén, lạnh lùng, ham nhục dục, xem nhẹ cái chết và dành hết thời gian rảnh rỗi cho thiên văn, đại số, cùng hậu cung của mình. Đồng hành cùng họ là những người anh em ngoài giá thú Somali - xốc nổi, tối ngày cãi lộn, hay kiêu khem và tham lam. Họ bù đắp khuyết thiếu ở nguồn gốc xuất thân bằng cách trở thành tín đồ Hồi giáo đầy cuồng nhiệt, và trung thành trước Đấng Tiên Tri Muhammad hơn cả đám con trong giá thú. Dân Swaheli cũng bám theo. Đám người này tôi đòi từ trong bản chất, có con tim của kẻ tôi đòi, độc ác, dâm dăng, tắt mắt, cực kì nhạy bén và là kho chuyện đùa, càng già càng phì ra.

Sâu trên cao nguyên, lũ chim bản địa ăn thịt người đón đợi họ. Dân Masai tìm đến, lặng lẽ tựa những bóng đen cao gầy, vác giáo dài khiên nặng, luôn ngờ vực kẻ lạ, tay vấy máu, sẵn lòng bán anh em của mình.

Mọi giống chim săn hãn đã đậu lại rồi cùng chuyện trò bàn bạc. Farah thuật lại cho tôi nghe thời xưa, trước khi đưa đàn bà con gái từ quê nhà qua, trong số các bộ tộc sống nơi đất này, trai tráng Somali chỉ có thể kết duyên cùng con gái Masai. Đây quả là mối lương duyên lạ lùng về nhiều góc độ. Bởi người Somali luôn mang đức tin, còn dân Masai lại chẳng hề có tôn giáo, hay chút hứng thú nào với bất cứ thứ gì nằm cao hơn mặt đất. Người Somali sạch sẽ, rất chịu khó tắm gội và làm vệ sinh, trong khi Masai là bộ tộc ở bẩn. Người Somali cũng rất coi trọng trinh tiết cô dâu, còn các cô gái Masai lại xem nhẹ tiết hạnh của mình. Farah lập tức chỉ ra lí do. Người Masai, anh bảo, chưa bao giờ là nô lệ. Không thể biến họ thành tôi tớ, thậm chí không sao cấm cố họ được. Chỉ trong vòng ba tháng họ sẽ bỏ mạng

trong tù nếu bị đưa vào nên luật pháp Anh tại đây không quy định bỏ tù mà chỉ phạt tiền người Masai. Việc vô phương giữ dân Masai sống được dưới gông cùm đã khiến họ, trường hợp duy nhất trong các bộ tộc bản địa, nằm cùng nhóm với sắc dân nhập cư Somali quý tộc.

Lũ chim ăn thịt đồng loạt ném những ánh mắt hau háu về đám gặm nhấm hiền lành của vùng cao này. Dân Somali giữ vai trò riêng ở đây. Không giỏi khi tùy ý hành động, bởi họ đều rất dễ bị kích động, và dù ở đâu chẳng nữa, hễ cứ được tùy tâm hành xử y rằng họ sẽ phí hoài thời gian và xương máu vào chuẩn mực luân thường đạo lí của bộ tộc. Tuy nhiên họ lại là các phó tướng tài ba, và có lẽ những tư bản gia Ả Rập xưa thường để người Somali đảm đương những phận sự hiểm nguy hay các chuyến vận chuyển nhiều cam go khi bản thân vẫn ở yên Mombasa. Vì thế mối liên hệ của dân Somali với người bản địa cũng gần hết như giữa đàn chó chăn cừu với bầy cừu. Chúng canh lũ cừu không biết mệt, hàm răng sắc nhọn luôn nhe ra. Liệu đàn cừu có sống nổi tới bờ biển? Hay là chúng sẽ bỏ trốn? Dân Somali ham tiền và vật chất, họ sẽ bỏ ăn bỏ ngủ vì khoản thù lao, và sau hành trình thiên lí trở về chỉ còn da bọc xương.

Nếp sống ấy vẫn tồn tại trong máu họ. Khi đồn điền có dịch cúm Tây Ban Nha*, dù đang sốt run lẩy bẩy nhưng Farah vẫn theo tôi đi khắp làng trên xóm dưới mang thuốc phát cho lưu dân, ép họ dùng. Nghe nói sấp nển trị bệnh này rất hiệu quả, anh cũng lặn lội quyết lấy đem về. Cậu em út của Farah tên là Abdullai, dạo ấy đang ở chỗ tôi, mắc cúm rất nguy kịch khiến anh đứng ngồi không yên. Tuy thế, việc này chỉ vồn vẹn là một mối bận lòng, một vấn đề vật vãn. Nhiệm vụ, bánh mì và thanh danh thầy nằm cả ở đội ngũ lao động của đồn điền đâm ra dầu có sắp chết chó chăn cừu vẫn cứ nai lưng phụng sự bốn phận. Farah cũng thông tỏ những chuyện đang diễn ra trong cộng đồng người bản xứ, mặc dầu tôi chẳng rõ từ đâu anh có được sự hiểu biết ấy, bởi ngoại trừ là người nắm cương vị quản lí họ, anh chẳng hề gần gũi dân Kikuyu.

Còn đàn cừu, những sắc tộc nhẫn nại, không nanh không vuốt, yếu nhược và chẳng được ai bảo vệ trên trần gian, từng đeo đuổi số phận của mình, giống như họ vẫn đang làm, với thứ thiên bẩm vô tận được gọi là cam chịu. Họ chẳng chết dưới gông cùm, như Masai, hay điên cuồng kháng cự định mệnh như dân Somali mỗi khi cho là mình bị hại, lừa gạt hay xem thường. Họ kết bạn cùng các vị thần ngoại bang, giữa xiềng xích. Trong quan hệ với kẻ ngược đãi mình, họ còn khư khư kiểu tự hào kì quặc. Nhận thức được rằng lợi ích và uy tín của kẻ hành hạ mình phụ thuộc ở chính mình, họ coi bản thân là nhân vật trung tâm của cuộc săn đuổi và mua bán đổi trao, là món hàng. Trên nẻo đường dài của máu và nước mắt, chú cừu, sâu trong trái tim tối tăm ngu dại, đã đúc kết cho mình một triết lí cụt lùn xem thường cả mục đồng lẫn bầy chó. “Cả đêm lẫn ngày mà chẳng được nghỉ ngơi,” họ nói, “lưỡi thè lè, hơi thở hỗn hển, thức chong chong nên sáng ra mắt mày bồng rớt. Đều do chúng tao cả đấy. Vì có chúng tao thành thử mới có mày ở đây. Mày tồn tại vì lợi ích của chúng tao, chứ không phải chúng tao tồn tại cho lợi ích của mày.” Người Kikuyu nơi đồn điền đôi khi tỏ thái độ xác xược trước Farah, theo kiểu một con cừu có bận chồm vào mặt chó nhằm khiến nó phải vọt dậy, truy theo.

Hiện tại Farah và Kinanjui, chó chăn cừu và cừu đực già, gặp nhau tại đây. Về mặt trầm tư, Farah đứng thẳng tắp như một dáng hình lịch thiệp bạn có thể bắt gặp tại bất cứ nơi đâu trên thế giới, với áo choàng lụa cùng gi-lê đen Ả Rập có thêu hoa văn và khăn *turban* hai màu xanh đỏ. Phía bên kia là Kinanjui, ông già bản xứ, một tảng đất vùng cao châu Phi, đang ngả gối trên ghế đá, toàn thân lỏa lồ bên dưới tấm áo choàng lông khi khoác vai. Họ đối đãi nhau đầy tôn trọng, mặc dầu, khi chẳng có gì cần trao đổi, như tuân thủ một nghi thức nhất định, người này sẽ vờ không thấy người kia.

Nhìn cảnh tượng này thật dễ dàng hình dung hai người, cả trăm năm về trước, hoặc hơn, đang giữa cuộc ngã giá mua bán nô lệ, các thành viên thừa của bộ lạc mà Kinanjui muốn giữ bỏ. Trong đầu Farah sẽ luôn lớn vờn ý định thỉnh linh đánh úp chính viên thủ lĩnh già, miếng mồi béo bở, để gom cả ông ta vào lô hàng. Kinanjui sẽ biết tỏng, tịnh không chút sai lệch, mọi ý

ngũ của Farah, và xuyên suốt buổi thương thảo, sẽ phải đảm đương gánh nặng trách nhiệm, và gánh nặng con tim lo sợ nặng trĩu của mình nữa. Bởi ông vừa là nhân vật trung tâm vừa là món hàng.

Buổi tụ họp dàn xếp vụ tai nạn nổ súng mở màn trong không khí hòa bình. Dân đồn điền thấy đều mừng rỡ được thấy Kinanjui. Các vị lưu dân cao niên bước lên trao đổi vài câu cùng ông trước khi trở lui tìm một chỗ ngồi trên cỏ. Vài bà lão vòng ngoài í ới hét chào: “Jambo Jerie ơi!” Jerie là cái tên Kikuyu những bà già đặt cho tôi, các em nhỏ cũng gọi như thế, tuy nhiên đám tráng niên hay ông già chẳng bao giờ gọi tôi là Jerie cả. Kaninu, đã có mặt giữa đại gia đình của mình, nom như một con bù nhìn được phù phép cho sống, với cặp mắt sáng quắc. Wainaina và bà mẹ già cũng xuất hiện, ngồi hơi tách biệt những người khác.

Tôi thông báo chậm rãi, rành rọt cho mọi người là vướng mắc giữa Kaninu và Wainaina đã dàn xếp ổn thỏa, thỏa thuận đã được ghi ra giấy, nay có Kinanjui tới chuẩn y. Kaninu sẽ giao Wainaina một bò sữa có bê cái kèm theo, và như vậy chuyện này cần được khép lại, vì chẳng ai còn hơi sức đâu chịu đựng thêm được nữa.

Kaninu cùng Wainaina đã được thông báo trước về quyết định này và Kaninu được chỉ thị chuẩn bị sẵn bò, bê. Hành động của Wainaina đều thuộc về thế giới ngầm nên giờ, dưới ánh mặt trời, nom ông ta nhũn ra nhợt nhạt hết một chú chuột chũi nằm phơi trên mặt đất.

Sau khi đọc xong bản thỏa thuận, tôi kêu Kaninu đưa bò tới. Ông ta đứng lên, giơ cả hai tay rồi rít vẩy hai cậu con trai đang trông con bò sau dây lều gia nhân. Vòng người mở ra khi hai mẹ con con bò được từ từ dắt vào giữa đám đông.

Cũng lúc này không khí buổi tụ họp chợt biến đổi, tựa như có một cơn bão tố tụ lại nơi chân trời và mau chóng tràn lên thiên đỉnh.

Chẳng gì trên trần thế trọng yếu và hút hồn hút vía người Kikuyu bằng một con bò sữa có bê cái lon ton dưới chân. Giết chóc, ma thuật, nhục dục hay

các kì quan của dân da trắng, tất thảy đều cháy rụi, bốc hơi khi ở gần lò lửa đam mê gia súc hùng hực của họ, thứ đam mê mang mùi thời kì đồ đá, y như mùi đồng lửa dùng hỏa thạch nhóm lên vậy.

Bà mẹ của Wainaina chột tru tréo một tràng dài, hươ cánh tay với những ngón khô héo về phía con bò. Wainaina phụ họa mẹ, thốt ra những lời lấp bắp và ngắt quãng, như thể ai đó đang phát ngôn thông qua ông, hướng lên cao xanh. Wainaina từ chối con bò, nó chính là con già nhất trong đàn của Kaninu, và con bê đi cùng hẳn thuộc lứa sau rốt bò mẹ có thể sinh hạ.

Phe Kaninu nhao nhao la ó ngắt lời đối phương, liệt kê phẩm chất của con bò bằng những câu ngắn đầy phần nộ mà qua đó bạn cảm nhận được nỗi cay đắng cùng cực và thái độ chẳng sá chi cái chết.

Dân đồn đồn chẳng thể ngồi yên mỗi khi có tranh cãi chuyện bò bê. Ai ai cũng có ý kiến riêng. Các ông già tóm chặt tay nhau, thề thào trong những hơi thở hen suyễn cuối để ca ngợi hoặc chê bai con bò. Âm thanh the thé từ các bà vợ già của họ cũng hòa theo và giọng cả hai bè này mỗi lúc mỗi dâng cao hơn, hết như một bản luân khúc. Đám trai tráng gầm gừ phun vào nhau những nhận định cộc lốc, chết chóc bằng chất giọng trầm. Trong độ hai ba phút, bãi trống cạnh nhà tôi sôi sùng sục như vạc thuốc mụ phù thủy.

Tôi đưa mắt sang Farah và anh ta nhìn lại tôi, nhưng giống một người đang mơ. Farah khi đó nom hết như thanh gươm đã tuốt lưỡi chùng vò, chỉ trong một khoảnh khắc nữa thôi sẽ lấp loáng tả xung hữu đột giữa đám cãi lộn. Bởi chính dân Somali cũng vừa là chủ nuôi vừa là thương lái gia súc. Kaninu ném về tôi một cái liếc của người chết đuối, kẻ cuối cùng cũng bị dòng nước cuốn phăng đi. Tôi nhìn con bò. Đó là con bò xám mang cặp sừng cong veo, đang đứng nhẩn nại ngay trung tâm vòng xoáy nó tạo ra. Khi mọi ngón tay đều chỉ vào nó, bò mẹ bắt đầu liếm bê con. Tôi nghĩ nom nó có dáng vẻ một ả bò già.

Sau cùng tôi hướng ánh mắt về phía Kinanjui. Tôi chẳng rõ ông có buồn để mắt tới con bò lần nào chưa. Kinanjui tỉnh bơ, thậm chí chẳng chớp mắt lúc

tôi nhìn qua. Ông ngồi bất động, tựa một hình hài ngồn ngộn vô tri vô giác đặt cạnh nhà tôi. Kinanjui giờ đã quay qua hướng khác, lánh đám đông la hét, và tôi nhận ra nét bán diện này quả giống bộ mặt một hoàng đế biết bao. Đây là khả năng của dân bản xứ, chỉ sau một cử động duy nhất, đã có thể biến thành một vật chết. Tôi chẳng nghĩ Kinanjui có thể nói hay hành động gì mà không đổ thêm dầu vào nộ hỏa, đâm ra ông lựa chọn ngồi yên nhằm chế ngự họ. Không phải ai cũng làm được như vậy.

Dần dà cơn thịnh nộ tiêu tan, tất cả ngừng gào thét, bắt đầu nói năng theo cách thường nhật và sau cùng từng người chìm vào im lặng. Bà mẹ Wainaina, lúc tưởng không ai để mắt tới mình, chống gậy lê vài bước lại gần con bò hòng nhìn rõ hơn. Farah quay về phía tôi, về lại thế giới văn minh, với một nụ cười chế giễu.

Khi hết thảy trở nên yên tĩnh, chúng tôi triệu các bên liên can trong vụ việc lên đứng quanh chiếc bàn đá, nhúng ngón tay cái họ vào nhớt xe rồi cho điểm chỉ lên văn bản thỏa thuận. Wainaina thực hiện rất miễn cưỡng, khe khẽ rên khi ấn ngón cái xuống, như thể tờ giấy đang thiêu đốt ông ta. Văn tự viết thế này:

“Thỏa ước dưới đây được lập tại Ngong hôm nay, ngày 26 tháng Chín, giữa Wainaina wa Bemu và Kaninu wa Muture. Thủ lĩnh Kinanjui cũng có mặt và chứng kiến từ đầu đến cuối.

Thỏa ước này chứng thực rằng Kaninu sẽ trả cho Wainaina một con bò sữa kèm theo bê cái. Bò và bê này sẽ trao cho con trai Wainaina là Wanyangerri, cậu bé bị bắn bằng súng săn ngày 19 tháng Chạp năm ngoái do lỗi lầm của Kabero con trai Kaninu. Con bò và bê này sẽ là tài sản của Wanyangerri.

Với việc thanh toán bò và bê kể trên, vụ rắc rối này cuối cùng sẽ khép lại ở đây. Tuyệt đối không một ai, kể từ đây, được phép phát ngôn hay đá động tới nó.

Ngong, ngày 26 tháng Chín

Dấu tay Wainaina

Dấu tay Kaninu

Tôi hiện diện ở đây và đã được đọc cho nghe văn tự này

Dấu tay Thủ lĩnh Kinanjui

Tôi đã chứng kiến bà mẹ và bà con được giao cho Wainaina

Nam tước phu nhân Blixen”

PHẦN III

**CÁC VỊ KHÁCH CỦA ĐỒN
ĐIỀN**

*Sau suy mạt**

1

Những vũ hội lớn

Đồn điền chúng tôi đón nhiều khách ghé thăm. Tại các xứ thuộc địa mới khai phá, lòng hiếu khách là điều cần thiết cho cuộc sống của không chỉ du khách mà cả của người định cư tại đây. Mỗi vị khách là một người bạn, đem đến tin tức, tốt hoặc xấu, thứ bánh mì cho những tâm trí đói khát sống nơi cô quạnh. Một người bạn chân chính ghé chơi chính là một thiên sứ, mang theo bánh Thánh*.

Mỗi bạn trở về sau một chuyến đi dài ngày, Denys Finch-Hatton thêm được nói, lại gặp tôi lui thủi nơi đồn điền và đang khao khát trò chuyện, nên cả hai ngồi đến rạng sáng, bên chiếc bàn ăn, bàn tán tương đắc, mổ xẻ ngọn ngành và cười đùa về đủ thứ chuyện nảy ra trong đầu. Phàm người da trắng nào có thời gian dài một mình sống giữa dân bản xứ sẽ quen nói thẳng ruột ngựa, bởi họ không có lí do hay cơ hội vòng vo, và khi gặp nhau câu chuyện giữa họ cũng mang phong cách thẳng tuột của người bản xứ. Đạo ấy chúng tôi định ninh tin bộ tộc Masai hoang dã, trong *manyatta* của họ dưới chân núi Ngong, sẽ nhìn thấy cả ngôi nhà sáng bừng ánh lửa, tựa một vì sao giữa đêm, giống các nông dân vùng Umbria* từng ngược trông lên căn nhà có thánh Francis và thánh nữ Clare* đang khoản đãi nhau bằng những luận bàn thần học.

Sự kiện cộng đồng linh đình nhất tại đồn điền là các *Ngoma* - đại vũ hội của dân bản xứ. Vào những dịp ấy chúng tôi tiếp đón cả ngàn rưỡi hay hai ngàn khách. Tuy nhiên lối thết đãi lại cực kì đơn sơ. Chúng tôi sẽ phục vụ các mẹ già đầu trọc của những *Morani* và *Ndito* - thiếu nữ, vũ công bằng bột thuốc lá, còn cho trẻ em - cùng đến - là đường mà Kamante dùng thìa gỗ phân phát, ngoài ra đôi phen tôi còn xin ngài Hạt Trưởng cho phép lưu dân nấu *tembu*, một thứ đồ uống chí mạng làm từ cây mía đường. Song

chính đội ngũ diễn viên, vũ công trẻ trung không biết mệt, mang theo mình ánh hào quang cũng như thú vui của hội hè, thì miễn nhiệm trước các tác động bên ngoài và dốc toàn tâm toàn ý vào chất ngọt ngào cùng ngọn lửa trong chính con người họ. Thứ duy nhất họ yêu cầu từ cõi thế xung quanh là một khu đất bằng để nhảy. Bãi cỏ rộng đã phát quang, nằm kề sát nhà tôi dưới bóng cây, cùng khoảnh đất vuông san phẳng trong rừng, giữa những túp lều gia nhân được coi là địa điểm thích hợp. Chính nhờ điều này mà đồn điền được giới trẻ xứ này đánh giá cao, và lời mời tới vũ hội của tôi rất có giá.

Ngoma có lúc được tổ chức ban ngày, cũng có khi lại vào ban đêm. Các *Ngoma* ban ngày cần nhiều chỗ hơn vì chúng lôi kéo lượng khán giả nhiều chẳng kém số vũ công; vậy nên địa điểm tổ chức là bãi cỏ. Ở hầu hết các *Ngoma*, vũ công xếp thành một hình tròn lớn, hoặc vài vòng tròn nhỏ hơn, và cứ thế bật cao tại chỗ với tư thế đầu ngửa ra sau, hay giậm chân theo nhịp, chồm người ra trước trên một chân rồi lại đổ về sau trên chân kia, cũng có khi cả vòng tròn người nghiêm trang xoay từ từ, ai nấy hướng mặt vào tâm, còn các vũ công danh tiếng tách ra, biểu diễn, nhảy hoặc chạy nơi khoảng trống giữa vòng tròn. *Ngoma* ban ngày để lại dấu chân trên cỏ thành các vòng tròn khô màu nâu, to có nhỏ có, như thể cỏ ở đây bị lửa đốt, và những hình tròn ma thuật này rất lâu sau mới biến mất.

Các *Ngoma* ban ngày mang đến ấn tượng một cuộc đấu xảo hơn là vũ hội. Hàng đoàn khán giả theo chân các vũ công tới đây rồi tụ thành từng nhóm dưới gốc cây. Lúc tin có *Ngoma* được tổ chức lan đủ xa, ta thậm chí sẽ bắt gặp ở đây những cô nàng lãng lơ của Nairobi - các Malaya*, một từ Swaheli miễm miễm, ăn vận rất diêm dúa đến tham dự trên những cỗ xe Ali Khan la kéo, quần trên người những dải vải bông in hoa to và sặc sỡ, nom như các đóa hoa lớn khi ngồi trên cỏ. Đám con gái chân chất của đồn điền, trong những tấm váy da cổ truyền được xức dầu mỡ cho láng bóng, kéo đến ngồi sát bên và bộc trực bàn tán về áo quần cùng phong cách của họ, nhưng người đẹp phố thị, chân bắt chéo và phì phèo trên môi điệu xì gà nhỏ, chỉ giữ thái độ im lặng tựa lũ búp bê gỗ sậm màu gấn mắt thủy tinh. Từng đàn

trẻ con, đang thích mê tơi buổi vũ hội, mang trong lòng nỗi khát khao được học và làm theo, lao rầm rập từ vòng người này qua vòng người khác, hay dạt ra ngoài rìa cỏ lập nên một vòng tròn nhỏ của riêng chúng rồi chơi chơi nhảy tại đó.

Mỗi dịp trải hội *Ngoma*, dân Kikuyu bôi khắp thân một loại bột đá phấn đặc biệt đỏ nhờ nhờ và thứ phấn có nhu cầu tiêu thụ rất lớn, được mua bán rộng rãi này làm họ nom hoe hoe lạ lẫm. Thứ màu chẳng tồn tại trong thế giới muông thú hay cỏ cây ấy khiến lớp trẻ trông như hóa thạch, giống các bức tượng đẻo gọt từ đá. Đám con gái, bận trang phục khiêm nhường may bằng da nâu, đính đầy hạt cườm, trét lên người một lớp đất, biến họ thành một tổng thể hài hòa tựa các bức tượng có nếp áo vạt váy khắc tạc tinh xảo bởi một nghệ sĩ thượng thừa. Tại *Ngoma* trai tráng đều lỏa thể, có điều dịp này họ chăm chút tóc tai rất kỹ lưỡng, vuốt thứ phấn đỏ kia lên bờm tóc cùng đuôi sam, rồi đi lại với những cái đầu đá phấn nghêu nghện ấy. Trong mấy năm cuối của tôi ở châu Phi, chính quyền cấm người dân vuốt phấn lên đầu. Lối phục sức kể trên gây ấn tượng mạnh ở cả hai giới nam và nữ, cho dầu kim cương hay trang sức đắt tiền cũng chẳng thể đem lại cho người mang chúng một dáng vẻ hội hè hiển nhiên hơn. Bất cứ lúc nào thấy ở phía xa có một toán Kikuyu bôi phấn đỏ đang diễu bước, bạn sẽ lập tức cảm nhận không khí lễ hội rộn ràng.

Cái hạn chế ở một vũ hội ngoài trời, giữa ban ngày, là thiếu đi ranh giới. Sân khấu biểu diễn lớn quá mức cần thiết, chẳng biết đâu là chỗ khởi đầu đâu nơi kết thúc? Bóng hình nhỏ thó của vũ công, dầu đã được nhuộm màu từ đầu đến chân, dầu đã đội tất cả bộ đuôi con đà điểu lơ lửng sau đầu, dầu chân đã đeo cái cựa rõ to kiểu của kị sĩ làm từ da khỉ Colobus, vẫn chỉ nom rải rác và rời rạc dưới những hàng cây cao. Màn trình diễn - gồm những vòng tròn to nhỏ các vũ công, những tốp khán giả úm tùm đó đây, cùng lũ trẻ lố nhố chạy tới lui - đưa mắt bạn dời chuyển hết từ góc này đến góc kia sân khấu. Toàn bộ khung cảnh có chút gì giống những bức tranh ngày xưa vẽ cảnh chiến trận nhìn từ một điểm cao, ở đó bạn sẽ thấy kị binh đang tiến vào từ một cánh, trong khi pháo binh triển khai tại cánh bên kia, còn

mấy bóng sĩ quan hậu cần lẻ loi lại đang phi nước đại cắt ngang trường thị giác.

Ngoma ban ngày còn là sự kiện vô cùng ồn ào. Nhạc khiêu vũ rộn ràng của dàn sáo, dàn trống thường chìm ngấm trong tiếng la hét vang dậy của công chúng, bản thân các nàng vũ công cũng cất tiếng hú lạ lùng, ngân dài lạnh lạnh khi trong nhóm nam vũ công có một Moran nào đó vừa thực hiện cú nhảy hay điệu múa giáo trên đầu thật mãn nhãn. Mạch chuyện trò rôm rả trong đám bô lão ngồi trên cỏ tuôn chảy không ngừng. Thật thú vị được ngắm cảnh vài cụ bà Kikuyu tụ lại ngồi nhâm nhi, với một quả bầu đặt chính giữa, đắm chìm vào câu chuyện vui, hẳn là về những ngày khi chính họ là một nhân ảnh giữa vòng tròn nhảy múa, gương mặt họ mỗi lúc một rạng ngời hạnh phúc trong khi, theo bóng chiều dần buông, mặt trời mỗi lúc một xuống thấp hơn như chính mực *tembu* trong quả bầu. Đôi bạn, lúc có hai hoặc ba ông chồng già gia nhập đám bạn gái, một cụ bà bị hồi ức thuở xuân thì cuốn đi xa đến độ loạng choạng đứng dậy, hai tay vỗ như đôi cánh, chạy vài bước theo phong cách một *Ndito* chính hiệu. Tuy bị đám đông bên ngoài làm ngơ, nhưng bà lại được nhóm nhỏ đồng trang lứa vỗ tay hưởng ứng nhiệt liệt.

Song các *Ngoma* ban đêm lại chứa đựng không khí nghiêm trang. Chúng chỉ được tổ chức vào mùa thu, sau vụ ngô, và dưới vầng trăng tròn. Tôi nghĩ *Ngoma* ban đêm chẳng mang ý nghĩa tôn giáo nào với dân bản xứ, nhưng có lẽ trong quá khứ hẳn có thời chúng đã từng như vậy; tác phong của người biểu diễn và khán giả gợi nhắc đến một thời khắc huyền bí, linh thiêng. Những điệu nhảy ấy hẳn đã tồn tại cả ngàn năm. Vài điệu trong số này - được lớp cha mẹ, ông bà các vũ công hết sức mến mộ - bị người định cư da trắng coi là đồi bại và đòi luật pháp phải ngăn cấm. Một bạn, lúc quay lại sau kì nghỉ ở châu Âu, tôi phát hiện hai mươi lăm chiến binh trẻ của mình, ngay giữa vụ thu hoạch cà phê, bị viên quản lí của tôi đưa ra tòa bởi đã nhảy một vũ điệu bị cấm tại *Ngoma* đêm trong đồn điền. Viên quản lí thông báo với tôi là vợ anh ta không sao chịu nổi điệu nhảy đó. Tôi trách mấy vị lưu dân lớn tuổi vì đã tổ chức *Ngoma* gần nhà viên quản lí, tuy

nhiên họ sống chết phân bua khi ấy vũ công nhảy ở *manyatta* của Kathegu, cách đó cả bốn, năm dặm. Tôi phải ra tận Nairobi nói chuyện phải trái cùng ngài Hạt Trưởng, và ông này đã cho thả cả băng vũ công về đồn điền để hái cà phê.

Quang cảnh *Ngoma* ban đêm tuyệt đẹp. Ở đây bạn không còn phải băn khoăn gì về sân khấu đêm diễn, nó được những đống lửa vạch nên và kéo dài đến nơi có ánh lửa rọi tới, quả thực lửa là thành tố cốt lõi của *Ngoma*. Ánh lửa không thật sự cần thiết cho nhảy múa, bởi ánh trăng cao nguyên châu Phi sáng vằng vặc, nhưng lại được sử dụng nhằm tạo hiệu ứng biến địa điểm nhảy múa thành một sàn diễn thượng hạng, hòa trộn hết thấy màu sắc và chuyển động bên trong đó thành một thể thống nhất.

Dân bản xứ hiếm khi lạm dụng một hiệu ứng. Họ chẳng đốt những đống lửa thật lớn. Củi được các phụ nữ lưu dân trong đồn điền, những người vốn tự coi mình là các bà chủ lễ hội, mang tới chất thành đống tại tâm điểm vòng người nhảy múa từ hôm trước. Những bà cụ già mang tới vinh dự cho cuộc nhảy múa, bằng sự có mặt của họ, sẽ ngồi trên ghế đặt quanh đống củi trung tâm ấy, và từ đó một chuỗi các ngọn lửa nhỏ, giống như một vòng tinh tú, sẽ được chụm suốt đêm. Về phần mình các vũ công sẽ nhảy và chạy bên ngoài vành lửa, lấy rừng đêm làm nền. Địa điểm phải tương đối rộng, nếu không hơi nóng và khói sẽ luồn vào mắt công chúng lớn tuổi, song nó vẫn giống hệt một không gian khép kín giữa chốn trần gian, như một ngôi nhà lớn được dựng lên để mọi cư dân đều sống được trong đó.

Người bản xứ không có mắt thẩm mỹ hay óc thưởng thức sự tương phản, đây cuống rốn kết nối họ với thiên nhiên chưa thực sự đứt lìa. Họ chỉ tổ chức *Ngoma* vào mỗi thời điểm trăng tròn. Đúng khi mặt trăng đang độ sáng nhất thì họ cũng thắp lên những ngọn lửa. Giữa khung cảnh vạn vật đang hít thở và ngụp lặn trong ánh sáng dịu êm, đầy quyền lực từ bầu trời, họ góp thêm đốm lửa hồng còn con của mình vào không gian vằng vặc soi rọi khắp Phi châu.

Khách khứa kéo đến từng tốp, khi dăm ba, lúc cả mười mười lăm người - họ là bạn bè hẹn nhau cùng tới, hoặc tình cờ gặp giữa đường rồi nhập bọn. Nhiều vũ công cuộc bộ cả mười lăm dặm dự *Ngoma*. Lúc đi thành nhóm đông, họ thường mang theo sáo hoặc trống nên, vào đêm vũ hội, trên tất thấy đường xá, lối mòn trong vùng, đều vang động giai điệu nhạc rộn ràng, tựa như những thanh âm ngân nga từ mặt trăng, ở cổng vào vũ hội, đoàn lũ khách dừng bước chờ được vòng người mở ra đón nhận; đôi khi, nếu tới từ rất xa, hay là con cái các thủ lĩnh lân bang, họ sẽ được một vị bô lão lưu dân, hay mấy vũ công danh giá của đồn điền, hoặc nhóm giám sát viên ra đón rước.

Giám sát viên *Ngoma* cũng là những trai tráng đồn điền như bao người khác, nhưng có mặt để duy trì việc tuân thủ nghi thức vũ hội, và luôn cuồng nhiệt phụng sự phận sự ấy. Trước lúc khai mạc, họ khệnh khạng dạo qua dạo lại trước mặt các vũ công, bộ dạng đảnh đảnh sát khí, mặt cau mày có và khi điệu nhảy dần trở nên sôi động, họ chạy từ phía này qua phía kia vòng người hòng canh cho mọi thứ diễn ra hợp cách. Giám sát viên được vũ trang rất hữu hiệu với một bó que có một đầu luôn cháy do chốc chốc lại được dúi vào ngọn lửa. Xét nét người nhảy, và chừng nào bắt gặp bất cứ hành vi sai trái nào họ tức tốc bổ tới, dáng vẻ hùng hổ, gầm gừ tức giận, phóng mạnh cả bó que, phía đầu đang cháy, vào kẻ phạm tội. Nạn nhân đau đớn gập đôi người dưới đòn công kích, tuy nhiên chẳng hề kêu rên. Khi rời *Ngoma*, vết bỏng kiểu này âu cũng chẳng phải thứ thương tích ô nhục gì.

Trong một điệu vũ, các cô gái e lệ đứng lên bàn chân cánh con trai và ôm chặt eo họ, trong khi hai tay chàng chiến binh, vòng qua hai bên mang tai cô gái, vươn ra nắm chắc một ngọn giáo để rồi chốc chốc lại vận hết sức bình sinh cắm phập phập xuống đất. Điệu nhảy tạo nên một hình ảnh rất đẹp, về các cô gái bộ lạc đang nấu mình nơi ngực những người đàn ông hầu tránh hiểm họa kinh khủng nào đó, cũng như kể về các trang nam nhi đang bảo vệ họ, thậm chí cho họ đứng trên chân mình, che chở họ khỏi rắn hoặc bất cứ mối hiểm nguy nào đến từ mặt đất. Khi điệu nhảy tiếp diễn hàng giờ,

diện mạo người nhảy mang vẻ ngất ngây thần thánh, tựa tựa hết thấy bọn họ thật sự sẵn sàng chết vì nhau.

Họ còn có các vũ điệu khác chẳng hạn những người tham gia liên tục tiến nhập hoặc lao ra khỏi một vòng tròn nhiều đồng lửa trong lúc vũ công chính nhảy bật rất cao và xa; tiết mục này cũng có vô khối động tác múa giáo và tôi tin chắc đây là màn tái hiện một chuyển sẵn sữ tử.

Cùng sáo và trống, ở *Ngoma* còn có các ca sĩ. Một số nổi danh khắp cả nước và được mời từ xa tới. Tiết mục của họ là một câu chuyện kể có vần điệu hơn là bài hát. Họ là các soạn giả ứng khẩu, sáng tác tùy hứng ngay tại chỗ những khúc ballad, được dàn đồng ca nhanh nhẩu, đầy tập trung của các vũ công hòa theo. Giữa đêm khuya thanh vắng, quả là dễ chịu khi được nghe một lời ca êm ái vút lên rồi được các giọng trẻ trung lặp lại đều đặn, nhịp nhàng. Nhưng nếu tiết mục kéo dài suốt đêm, với nhịp trống chốc chốc điểm một tiếng tạo hiệu ứng, màn trình diễn sẽ trở nên vừa đơn điệu đến chết, vừa là màn tra tấn lạ lùng, như thể bạn sẽ không sao chịu nổi nếu nó cứ tiếp tục dẫu chỉ thêm một giây, hoặc nếu nó vĩnh viễn ngưng bật.

Thời tôi ở đó ca sĩ danh tiếng nhất tới từ Dagoretti. Anh có chất giọng trong và khỏe, bên cạnh đó còn là một vũ công siêu hạng. Anh vừa hát vừa đi hoặc chạy bên trong vòng người đang nhảy múa, bằng những bước trượt dài, nửa như quỳ, đặt một bàn tay khum khum cạnh miệng; cử chỉ đó cơ hồ để tập trung âm thanh nhưng lại đem đến ấn tượng là một bí mật cực kì nghiêm trọng đang được tiết lộ cho riêng đám đông giáo chúng. Nom anh như chính tiếng vang vọng của châu Phi. Anh biết cách, nếu muốn, làm công chúng của mình hạnh phúc, hoặc có tâm trạng hăng hái ra trận, hay cười lăn cười bò. Anh có một bài hát rất khủng khiếp, một bản chiến ca, trong ấy tôi tin ca sĩ được mừng tượng đang chạy khắp làng trên xóm dưới hiệu triệu cả dân tộc đứng lên chiến đấu, và mô tả cho họ cảnh tàn sát và cướp bóc ra sao. Trăm năm trước bài hát hẳn sẽ khiến máu trong huyết quản dân nhập cư da trắng đông lại. Tuy nhiên thông thường anh chẳng gây khiếp hãi đến vậy. Một tối anh ca ba bài mà tôi đòi Kamante dịch cho nghe.

Bài đầu là một hải trình tưởng tượng: tất cả vũ công thể hiện việc đoạt được một con thuyền rồi giương buồm tới Volaita. Kamante dịch cho tôi nội dung bài thứ hai là những lời ngợi ca phụ nữ, những người mẹ, người bà của ca sĩ và vũ công. Tôi thấy bài hát này rất ngọt ngào, nó khá dài và hẳn đã mô tả chi tiết phẩm chất thông thái cùng tấm lòng vàng của các bà già Kikuyu trọc đầu rụng hết răng đang ngồi bên đống củi trung tâm vừa lắng nghe vừa gật gù. Bài thứ ba ngắn, song làm dấy lên vô số tràng cười khoái trá của hết thảy mọi người, ca sĩ phải cất cao giọng kim át chúng đi, và anh ta cũng vừa cười vừa hát. Các bà già, vẫn trong tâm trạng vui vẻ bởi vừa được ca ngợi hết lời, vỗ đùi đen đét và há hốc mồm, như cá sấu, ra nghe. Kamante dịch nhát gừng, miễn cưỡng, bảo bài hát chẳng có ý nghĩa gì nhiều, ngay cả những lời cậu dịch cũng rất vắn tắt. Chủ đề bài ca khá đơn giản: sau một trận dịch hạch, chính phủ định ra giá một con chuột chết được nộp cho Hạt Trưởng - lời ca mô tả đàn chuột, bị muôn phương truy đuổi gắt gao, đã tới ẩn nấp ở giường của các cô gái và bà già trong bộ tộc, và những chuyện tiếp theo xảy ra tại đây. Lời bài hát ắt phải có nhiều chi tiết hài hước mà tôi chẳng thông tỏ; còn bản thân Kamante, dầu miễn cưỡng phải dịch cho tôi, nhưng đôi khi cũng không ngăn nổi nụ cười nhăn nhó.

Có một sự cố đầy kịch tính xảy ra tại một *Ngoma* ban đêm.

Ngoma ấy là ngày hội chia tay dành cho tôi ngay trước khi về chơi châu Âu. Chúng tôi đã có một năm tốt lành và lễ hội diễn ra tuyệt vời, với chừng một ngàn rưỡi dân Kikuyu góp mặt. Cuộc nhảy múa đã diễn ra được vài giờ đồng hồ; lúc ra ngoài xem tiếp, định bụng rồi sau sẽ quay vào đi ngủ, tôi được họ mời ngồi xuống chiếc ghế vừa đặt dựa vào vách lều của mấy gia nhân, bên cạnh có vài vị bô lão lưu dân ngồi tiếp chuyện.

Đột nhiên có một cơn kích động lan khắp vòng người nhảy múa, một làn sóng của niềm ngạc nhiên hay nỗi sợ sâu kín, một thứ thanh âm kì lạ, giống như tiếng gió lao xao thổi qua bãi sậy. Điệu nhảy chậm dần, chậm dần, nhưng chưa dừng hẳn. Tôi hỏi một ông lão có chuyện gì. Ông liền đáp, giọng thì thào: “*Masai na-kudja*,” - người Masai sắp đến.

Tin tức hản do một liên lạc viên chạy bổ về cấp báo, bởi sau đó một đôi cũng chẳng có gì xảy ra, hản người Kikuyu đang gửi tin phúc đáp tới các vị khách là họ sẽ được đón tiếp. Người Masai tới dự *Ngoma* của dân Kikuyu là hành động trái pháp luật, trong quá khứ từng có quá nhiều sự lôi thôi xảy đến từ những việc tương tự. Mấy gia nhân bước đến đứng bên ghế tôi ngồi; ai ai cũng hướng về phía lối vào đám hội. Khi toán Masai đến nơi, điệu nhảy dừng hản.

Cả thầy có mười hai chàng chiến binh Masai, và sau khi tiến vào được vài bước họ dừng lại chờ đợi, chẳng hề ngó nghiêng hai bên, chỉ chớp chớp mắt chút đỉnh trước ánh lửa. Ai cũng trần như nhộng, trên người chỉ có độc khí giới và một thứ phục sức lỏng lẫ đội đầu. Thứ mũ này ở một anh trong bọn là loại làm bằng da sừ tử *Morani* vẫn thường mang khi lâm trận. Chân ai cũng vẽ một sọc to bản, màu đỏ tươi, từ đầu gối thẳng xuống bàn chân, tựa một dòng máu đang chảy vậy. Đứng nghiêm, đầu ngả ra sau, im lìm và trịnh trọng tốt bậc, phong thái của họ cùng lúc vừa là của kẻ đi xâm chiếm vừa là của tù binh. Ta có cảm tưởng việc phải tới dự buổi *Ngoma* này là trái với ý muốn của họ. Tiếng trống bập bùng đơn điệu đã vượt sông tới Khu bảo tồn, rồi cứ âm vang, văng vẳng làm thắc thỏm con tim các chiến binh trẻ nơi đó; mười hai người trong số ấy đã không thể kháng cự được tiếng gọi của nó.

Người Kikuyu cũng thắc thỏm tận tâm can, tuy thế họ vẫn duy trì lối cư xử phải phép trước các vị khách. Trưởng nhóm vũ công của đồn điền mời khách nhập vào vòng người và trong không khí lặng phắc bao trùm, mười hai chiến binh Masai đứng vào chỗ rồi điệu nhảy lại tiếp tục. Tuy nhiên khác với lúc trước, không khí trở nên khá nặng nề. Tiếng trống lớn hơn, tiết tấu cũng dồn dập hơn. Nếu *Ngoma* cứ thế diễn ra, hản chúng tôi sẽ được mục kích vài ngón nghề phi phàm, khi dân Kikuyu và Masai ra sức chứng tỏ cho bên kia thấy sức mạnh và kĩ thuật khiêu vũ của mình. Nhưng chuyện chẳng tiến xa được đến thế: có những thứ không sao đạt được kết cục vẹn toàn dẫu với thiện chí của tất cả các bên.

Tôi không rõ điều gì đã xảy ra. Bỗng nhiên vòng người chao đảo, tan ra, ai đó thét toáng lên, chỉ sau vài giây bãi trống trước mặt tôi biến thành một khối người san sát nháo nhác chạy, có tiếng ầm ỉ, tiếng người ngã, còn trên đầu chúng tôi màn đêm gợn sóng bởi những ngọn giáo. Chúng tôi nhất tề đứng cả dậy, thậm chí cả mấy bà cụ thông thái ở giữa vòng người cũng bò lên đồng cũi trung tâm ngó xem chuyện gì đang diễn ra.

Khi cơn kích động lắng dịu và đám đông phần nộ tản ra, tôi bất giác thấy mình đang đứng giữa đám đông, có chút ít khoảng trống xung quanh. Hai ông già lưu dân tiến tới, miễn cưỡng giải thích câu chuyện: đám Masai phạm luật và bất tuân chỉ dẫn nên đưa đến kết cục: một người Masai và ba Kikuyu trọng thương - “bị cắt thành nhiều mảnh” theo cách diễn đạt của hai vị bô lão. Giờ liệu tôi, hai vị trang nghiêm hỏi, có bằng lòng cho khâu vết thương của họ lại không - nếu không hết thảy hẳn sẽ gặp rắc rối với *serikali* - chính quyền. Tôi hỏi ông già mấy kẻ ầm ỉ đã bị cắt lìa bộ phận nào. “Cái đầu,” ông trả lời vẻ tự hào, với thiên hướng ở dân bản xứ luôn biến mọi chuyện thành tai ương thâm trầm nhất. Vừa lúc này Kamante chạy băng qua bãi trống, mang đến cây kim mạng quần áo xỏ một sợi chỉ dài cùng chiếc đê khâu của tôi. Giữa lúc tôi còn do dự thì ông già Awaru bước lên. Ông đã học được nghề may trong thời gian bảy năm ngồi tù. Hẳn thấy đây là cơ hội trở tài nên ông xung phong lãnh trách nhiệm cứu chữa; và tức thì mọi mối quan tâm đổ dồn cả sang ông. Awaru quả thực đã khâu cho những người bị thương, việc sơ cứu diễn ra êm đẹp, còn bản thân Awaru, sau này còn khỏe khoắn mãi thành tích nói trên, tuy nhiên Kamante có kể riêng cho tôi là mấy cái đầu chưa hề bị đứt lìa.

Dân Masai có mặt tại vũ hội là phạm pháp, do vậy trong một thời gian dài chúng tôi đã phải giấu biệt chàng Masai bị thương trong chiếc lều dành riêng cho đầy tớ của khách da trắng thăm viếng đồn điền. Anh ta hồi phục tại đây và sau cùng cũng biến mất từ đây mà chẳng hề cảm ơn Awaru lấy một lời. Tôi tin việc bị thương, rồi được người Kikuyu cứu chữa là một nỗi khổ tâm cho con tim Masai.

Sáng sớm sau đêm *Ngoma* ấy, khi đi ra hỏi thăm tình trạng mấy kẻ bị thương, tôi bắt gặp, giữa không gian màu xám của buổi ban mai, vài đống lửa vẫn còn cháy âm ỉ. Một nhóm trai tráng Kikuyu đang thực hành một nghi lễ xung quanh mấy đống lửa ấy bằng cách nhảy qua nhảy lại và thọc gậy dài vào đống than hồng, theo chỉ đạo từ một bà già vợ lưu dân, mẹ Wainaina. Họ đang làm phép ngăn dân Masai giành được tình yêu của những cô gái Kikuyu.

2

Vị khách từ châu Á

Ngoma là sự kiện cộng đồng mang tính địa phương và truyền thống. Ban đầu vũ công là các thanh niên bản xứ ít tuổi hơn tôi rồi lần hồi theo thời gian những người nhảy là con cái của lớp vũ công đầu tiên ấy.

Nhưng chúng tôi cũng có khách đến từ các xứ sở xa xôi. Gió mùa thổi từ Bombay và các vị bô lão thông minh, từng trải, đi theo những đoàn thuyền xuất phát tận Ấn Độ cũng đã ghé thăm đồn điền.

Ở Nairobi có một thương nhân buôn gỗ có tầm cỡ người Ấn, một tín đồ Hồi giáo nhiệt thành, một người bạn của Farah, mà tôi từng nhiều phen giao dịch dạo khai hoang đất của mình, tên gọi Choleim Hussein. Ngày nọ ông tới nhà tôi xin phép được đưa một giáo sĩ cấp cao người Ấn ghé chơi đồn điền. Vị tăng lữ này đã bỏ công vượt cả đại dương bao la, Choleim Hussein bảo, tới thị sát giáo đoàn ở Mombasa và Nairobi: về phần mình giáo dân cũng rất thiết tha thu xếp nghênh tiếp ông được chu đáo, và sau khi vắt óc nghĩ tới nghĩ lui họ thấy chẳng gì hay hơn là tổ chức một chuyên thăm thú đồn điền. Liệu tôi có vui lòng đáp ứng đề xuất này chẳng? Khi nghe tôi tỏ ý vị giáo sĩ sẽ được hoan nghênh ở đồn điền, Choleim Hussein tiếp tục trình bày là với đức cao đạo trọng như ông lão kia sẽ chẳng thể ăn thực phẩm được nấu trong nồi niêu mà người ngoại đạo đã dùng qua. Tuy vậy tôi chẳng cần bận tâm việc này, Choleim Hussein liền bổ sung, giáo đoàn Nairobi sẽ chuẩn bị và gửi thức ăn tới đúng lúc; tôi chỉ cần để vị tăng lữ dùng bữa trong nhà mình là đủ. Thấy tôi nhất trí, sau giây lát Choleim Hussein tiếp tục câu chuyện, với vẻ lúng túng. Còn một điều nữa, chỉ một nữa thôi. Dù đặt chân đến đâu, lễ nghi quy định vị giáo sĩ kia phải được nhận một món quà, trong ngôi nhà như nhà tôi đây món quà ấy không thể dưới một trăm *rupee*. Tuy nhiên tôi không phải bận lòng, Choleim Hussein

vội vàng giảng giải, món tiền đó đã được người Hồi giáo Nairobi quyên góp và họ chỉ cậy nhờ tôi mỗi phen sự chuyển tận tay vị giáo sĩ. Song liệu vị giáo sĩ, tôi hỏi, có tin đó là quà của tôi không? Về điểm này tôi không sao moi được lời giải thích nào từ Choleim Hussein: nhiều phen, dầu có chết, người da màu cũng chẳng thể bọc bạch ngọn ngành. Lúc đầu chối đây đây vai trò dành cho mình, nhưng nhìn hai khuôn mặt vừa mới đây còn rạng ngời hi vọng mà giờ đã ỉu xìu thất vọng của Choleim Hussein và Farah, tôi đành gạt bỏ lòng tự tôn, chấp nhận phó mặc vị tu sĩ cấp cao muốn nghĩ sao mặc lòng.

Đúng cái ngày có khách tôi lại quên khuấy và đi ra ngoài đồng chạy thử chiếc máy kéo mới. Chú bé Titi, em trai của Kamante, được cử ra gọi tôi về. Tiếng máy âm ỉ khiến tôi không sao nghe thủng những gì chú kêu réo trong khi tôi cũng chẳng dám tắt động cơ bởi ban này khó khăn lắm mới khởi động được nó. Titi bèn cứ thế chạy bên chiếc máy kéo, giống một chú cún điên, vừa thở hển hển vừa oăng oăng ngậu cả lên trong các rãnh sâu hay trên chốc những vạch luống dài bụi phủ, cho đến tận cuối cánh đồng, điểm chúng tôi dừng lại. “Các tu sĩ đã tới,” nó gào lên với tôi. “Tu sĩ nào?” tôi hỏi. “Tất tạt tu sĩ,” nó đáp đầy tự đắc; nhóm giáo sĩ đến bằng bốn xe bò kéo, mỗi xe sáu người. Cùng cậu bé quay trở về, gần tới nhà tôi bắt gặp cảnh tượng một đám đông bận áo choàng trắng đứng rải rác trên trảng cỏ, giống như một đàn chim to lông trắng vừa hạ cánh đậu quanh nhà tôi, hay một nhóm các vị thần vừa giáng xuống khu đồn điền vậy. Đây quả là cả một Hội đồng thần thánh được Ấn Độ cử qua hầu giữ cho ngọn lửa chính thống giáo nơi Phi châu này tiếp tục cháy. Dầu vậy, vóc dáng tôn quý của vị giáo sĩ cấp cao chẳng thể lẫn vào đâu lúc ông tiến lại chỗ tôi, có hai thuộc cấp hộ tống, và phía sau, cách một khoảng tôn kính, là Choleim Hussein. Đó là một ông già rất thấp nhỏ, gương mặt thanh tú và quý phái như được chạm khắc trên loại ngà voi cổ xưa. Đoàn tùy tùng tiến lại, đứng túc trực lúc hai chúng tôi giáp mặt, rồi lui gót; tôi được kì vọng sẽ một mình tiếp đãi vị khách của mình.

Chúng tôi chẳng thể trao đổi đầu chỉ một lời bởi ông già không thông cả tiếng Anh lẫn ngôn ngữ Swaheli còn tôi chẳng biết mô tê gì tiếng Ấn. Cả hai phải bày tỏ thái độ kính trọng lẫn nhau bằng cách ra dấu. Tôi nhận thấy rành rành ông đã được dẫn đi thăm thú một vòng nhà tôi, tất tật bát đĩa trong nhà giờ đã bày biện tươm tất trên chiếc bàn có mấy bó hoa cắm theo phong cách Ấn Độ và Somali. Hai chúng tôi dạo bước, cùng ngồi xuống chiếc ghế đá kê bên bức tường phía Tây. Ở đó, dưới ánh mắt của các quan sát viên đang nín thở, tôi trao cho ông một trăm *rupee* được bọc trong chiếc khăn tay màu lá của Choleim Hussein.

Vốn đã có chút định kiến với vị giáo sĩ lớn tuổi này, bởi đủ thứ lệ bộ quanh ông, giờ lại thấy ông già lão và nhỏ bé quá khiến, trong một thoáng, tôi nghĩ tình huống hiện tại có thể làm ông bối rối, ngỡ ngàng ngập. Song suốt thời gian cùng ngồi dưới mặt trời chiều tà, trong tình thế chẳng cách nào vờ vĩnh đang có một cuộc trò chuyện, mà chỉ có thể duy trì bầu không khí thân thiện cùng người kế bên, tôi có cảm giác trên đời chẳng gì khiến cho ông bối rối được cả. Vị giáo sĩ mang lại một ấn tượng lạ thường là ông đang trong tâm thế bình an, đầy tĩnh tại. Ở ông toát lên phong thái nhã nhặn, và lúc được tôi chỉ cho xem dải núi cũng như những rặng cây cao vút, ông mỉm cười gật gù cơ hồ thích thú với hết thảy, nhưng chẳng gì khiến ông kinh ngạc được nữa. Tôi tự hỏi phải chăng phong thái trầm ổn kia được tạo ra do chẳng biết tới những ô trọc, tà ác giữa đời, hay bởi một kiến giải sâu sắc cùng thái độ chấp nhận chúng. Đây cũng như hệ quả chung cục giống hệt nhau của hai trường hợp là chẳng tồn tại loài rắn độc nào, hay khi đã đạt tới trạng thái miễn nhiễm hoàn hảo bằng cách không ngừng tiêm vào người các liều nọc rắn ngày một mạnh hơn. Khuôn mặt bình thản của ông lão là của một hài nhi còn chưa học nói, háo hức trước hết thảy và đương nhiên tự thân chẳng hề biết đến ngạc nhiên. Suốt cả giờ đồng hồ trong buổi chiều hôm ấy, có lẽ tôi đã ngồi trên chiếc ghế đá cùng một em nhỏ, một hài nhi cao quý, một Chúa Hài Đồng ở bức vẽ các họa sĩ thời xưa, và chốc chốc lại đưa nôi cho em bằng bàn chân trong trí tưởng tượng của mình. Gương mặt các cụ bà đã thấy hết và kinh qua mọi sự nom cũng hệt như

vậy. Đây không phải nét biểu cảm ở đàn ông mà ắt phải song hành cùng tà quần trẻ sơ sinh hay các bộ nữ phục, và cũng rất hợp với bộ áo choàng tuyệt đẹp may bằng loại vải casmia trắng vị khách già của tôi khoác trên người. Còn ở người mang trang phục đàn ông, tôi chỉ từng bắt gặp vẻ mặt này ở một anh hề thông minh nơi rạp xiếc.

Vị giáo sĩ đã thấm mệt, chẳng còn thiết đứng lên văn cảnh, trong khi các tăng lữ khác được Choleim Hussein dẫn xuống bờ sông tham quan xưởng máy. Vì bản thân khá giống một con chim nên vị giáo sĩ dường như có mối quan tâm tới chim muông. Đạo ấy cạnh nhà tôi có nuôi một con cò đã thuần hóa, cùng một đàn ngỗng không phải để làm thịt mà nhằm giúp quang cảnh nom giống ở Đan Mạch. Vị tu sĩ già tỏ ra rất khoái chúng; bằng cách chỉ tay về phía cuối trời; ông gắng hỏi chúng từ đâu ra. Bầy chó của tôi đang chơi trên trảng cỏ, giúp nét đặc trưng đầy tính thiên đường của buổi chiều ấy thành ra toàn mỹ. Tôi cứ ngỡ Farah và Choleim Hussein sẽ cho nốt chó vào cũi, bởi Choleim Hussein, một tín đồ Hồi giáo chính hiệu; dịp nào có việc ghé tới đồn điền cũng đều khiếp đảm chúng. Ấy vậy mà giờ đây chúng đang dạo chơi, giữa những bóng tăng lữ vận áo choàng trắng, quả giống lũ sư tử hiện diện giữa bầy cừu. Đây là lũ chó theo Ismail có khả năng chỉ cần nhìn là phân biệt ra người Hồi giáo.

Trước khi từ giã, vị giáo sĩ cấp cao đã tặng tôi, để kỉ niệm chuyến thăm, một chiếc nhẫn ngọc. Bởi vậy thấy mình cũng nên trao ông thứ gì đó, ngoài tặng vật giả mạo là món tiền kia, tôi đã cử Farah ra kho lấy tấm da con sư tử vừa bị bắn hạ ở đồn điền trước đó không lâu. Năm lấy cái vuốt sư tử, ông lão nhướn con mắt trong trẻo và chăm chú lúc thử độ sắc của nó lên má mình.

Sau khi vị giáo sĩ đi rồi, tôi bắn khoản liệu ông có thu nạp vào cái đầu gầy gò, cao quý ấy tất tần tật mọi sự bên trong đường chân trời của đồn điền hay tuyệt nhiên chẳng điều gì. Ông quả đã nhập tâm vài thứ, bởi ba tháng sau tôi nhận được một lá thư từ Ấn Độ, địa chỉ ghi sai bét nên bị phát chậm.

Đó là một Hoàng tử Ấn Độ yêu cầu tôi bán một con trong bầy “chó xám”
mà vị giáo sĩ cấp cao đã thuật lại cho anh ta, với bất kể giá nào tôi muốn.

3

Phụ nữ Somali

Tôi chẳng thể viết gì nhiều về một nhóm khách đã ghé chơi và giữ một vai trò quan trọng trong cuộc sống ở đồn điền, bởi họ sẽ không thích vậy. Ấy là những người phụ nữ của Farah.

Kết hôn xong, cùng người vợ, Farah còn đưa từ quê nhà Somali qua một tổp chim câu ngăm đen, hoạt bát và dễ thương: bà mẹ vợ, em gái vợ, cùng cô em họ được gia đình ấy nuôi nấng. Farah bảo tôi đây là phong tục nước Anh. Hôn sự ở quê nhà Somali được các bậc trưởng thượng hai bên sắp đặt, có cân nhắc tới ngày sinh tháng đẻ, mức độ giàu có và thanh danh đôi trẻ; ở những gia đình danh giá, cô dâu và chú rể chẳng hề gặp nhau cho đến tận ngày cưới. Nhưng Somali là chủng tộc nghĩa hiệp, chẳng bao giờ bỏ mặc các nàng thiếu nữ của mình. Họ có một phong tục tốt đẹp: Sau đám cưới anh chồng mới sẽ lưu lại làng của vợ sáu tháng; giai đoạn này người vợ có thể đóng vai trò bà chủ nhà tại địa phương mình quen thuộc và có ảnh hưởng nhất định. Trường hợp anh chồng không thể thực hiện chuyện này, các thành viên nữ của gia tộc người vợ sẽ chẳng quản ngại đồng hành cùng cô một thời gian ngắn trong cuộc sống hôn nhân, thậm chí cả khi điều này đồng nghĩa với việc phải leo đèo vượt dốc, lặn lội tới những đất nước xa xôi.

Nhóm phụ nữ Somali trong nhà tôi sau đó được bổ sung trọn vẹn bằng một bé gái mồ côi mẹ trong bộ tộc của cô vợ được Farah nhận nuôi, tôi nghĩ không phải là không bởi nhìn ra mối lợi khá hiển nhiên lúc bé lập gia đình, theo kiểu hình mẫu Mordecai và Esther*. Bé cực kì sáng dạ, hoạt bát, và thật đáng chờ mong để chứng kiến, lúc lớn lên được trao vào tay mấy bà cô già cho họ chăm chút, bé sẽ lột xác thành một nàng trinh nữ xinh đẹp duyên dáng ra sao*. Đạo vừa chân ướt chân ráo tới đây, bé mới mười một tuổi, và

thường trốn nhà bám theo tôi. Cô bé cười chú ngựa con của tôi, vác súng cho tôi, hoặc cùng đám *Toto* phóng ra đầm, vén cao váy tay lăm lăm cái vợt bắt cá chạy chân trần dọc bờ đầm lau sậy. Các bé gái Somali đều cạo trọc, chỉ để một vòng tóc xoắn đen chạy quanh đầu và chút chỏm mọc dài ở đỉnh; kiểu đầu xinh xắn này mang cho các em vẻ ngoài vui tươi, ngộ ngược của một chú tiểu. Tuy nhiên theo thời gian, và dưới tác động từ lớp đàn chị đã trưởng thành, bé dần lột xác, và bị chính quá trình chuyển đổi này mê hoặc, chiếm cứ. Chân giờ hệt như có đá đeo, em bước đi thong thả, chậm rãi và luôn cụp mắt nhìn xuống theo một phong thái khả ái nhất đồng thời coi việc lẩn đi mỗi khi có người lạ là rất cần cho danh tiết mình. Em không cắt tóc nữa, và tới khi nó mọc đủ dài liền được cô gái khác tách ra tết thành nhiều bím nhỏ. Với vai trò tín đồ nhập môn, em trịnh trọng và hãnh diện dâng hiến bản thân cho hết thảy khổ sở mà lễ nghi gây ra; có cảm tưởng cô bé thà chết còn hơn để xảy ra bất cứ sơ sót nào trong quá trình thực hành bốn phận với nó.

Farah tâm sự cùng tôi là mẹ vợ anh rất được nể trọng ở quê nhà vì phương pháp tuyệt vời bà áp dụng trong việc giáo dục mấy cô con gái. Tại đó họ là tấm gương trong cách ăn mặc và hình mẫu của gái chưa chồng. Quả thật cả ba thiếu nữ đều sở hữu phẩm cách hoàn hảo và thùy mị đoan trang nhất mực; tôi chưa từng quen biết ai nhiều nữ tính hơn họ. Vẻ nét na ở họ còn được cách ăn vận tôn lên thêm. Cả ba bạn những tấm váy rộng đến kinh ngạc may bằng cả - tôi biết vì vài bạn từng mua lụa hoặc trúc bầu cho họ - gần chục thước vải. Bên trong mớ lụng thụng ấy, những đầu gối mảnh mai khua động nhịp nhàng đầy dụ hoặc và huyền bí:

Đôi chân quý phái của em dưới tà váy tung bay

Khuấy động những ước muôn âm thầm trở thành cuồng dại

Như hai mụ phù thủy

*Khuấy thuốc mê đen trong cái bình sâu**

Bản thân bà mẹ vợ cũng gây ấn tượng mạnh với vóc dáng to mập, cung cách điềm đạm đầy uy quyền và rộng lượng của một con voi cái mãn nguyện ở sức mạnh của mình. Tôi chẳng hề thấy bà cáu giận bao giờ. Giáo viên và nhà sư phạm hẳn phải ghen tị với bà ở khả năng truyền cảm hứng phi thường; dưới tay bà công việc dạy dỗ không hề ép uổng cũng chẳng nhọc nhằn buồn tẻ, mà là một âm mưu to lớn và cao cả mà các học trò được gia ân dự phần. Căn lán nhỏ giữa rừng tôi dựng cho họ là một trường học các phép thuật thiện lương, còn ba nàng thiếu nữ, với những bước chân êm nhẹ trên các lối mòn tại đó, tựa như ba nữ phù thủy thanh tân đang nỗ lực học tập hết mình bởi ở cuối quá trình học tập, thứ sức mạnh phi thường kia sẽ thuộc về họ. Họ đang ganh đua ai giỏi hơn trong tinh thần hòa hợp; có lẽ trong thực tế, lúc bạn ở ngoài chợ, và giá của bạn được thương thảo công khai, việc đua tranh cũng sẽ trở nên ngay thẳng, trung thực. Vợ của Farah, người chẳng còn âu lo về giá của bản thân, giữ một vị trí đặc biệt, như một học trò giỏi đã tốt nghiệp khóa học; ta có thể nhiều bận bắt gặp cô đang trò chuyện tâm tình cùng bà phù thủy tối cao, thứ vinh dự chẳng đời nào thuộc về các nàng trinh nữ.

Ai trong nhóm thiếu nữ cũng rất coi trọng phẩm giá bản thân. Thiếu nữ đạo Hồi không thể kết hôn cùng người thấp kém hơn, việc này sẽ khiến gia đình nàng nhận lãnh những lời chê trách thậm tệ nhất. Đàn ông lại có thể lấy người kém vai vế hơn - một việc chấp nhận được - và đã có nhiều cuộc hôn phối giữa trai Somali với gái Masai. Tuy nhiên trong khi một nàng Somali có thể kết duyên cùng người Ả Rập, thì một cô gái Ả Rập lại chẳng thể lấy anh chàng Somali, bởi người Ả Rập là giống nòi thượng đẳng do có mối quan hệ gần gũi hơn với Đấng Tiên Tri*, và trong nội bộ người Ả Rập, một thiếu nữ thuộc gia tộc của Đấng Tiên Tri sẽ không thể ngoại hôn. Dựa vào ưu thế giới tính của mình, phụ nữ có thể truy cầu chỗ đứng cao hơn vị thế vốn có của họ trên nấc thang xã hội. Họ ngậy thơ ví điều này với nguyên tắc tại một trại ngựa thuần chủng, vì dân Somali rất coi trọng ngựa cái.

Lúc đôi bên đã thân quen, mấy cô gái hỏi tôi về chuyện họ từng nghe: có thật một số bộ tộc châu Âu cứ thế giao không thiếu nữ cho bên nhà chồng.

Mấy nàng thậm chí còn thấy kể, tuy chẳng tài nào hiểu nổi, rằng ở châu Âu còn có bộ lạc đòi bại đến độ các thêm của nả cho chú rể. Quả là điểm nhục cho bậc làm cha làm mẹ, và cho các cô gái chấp nhận lối đối đãi tàn tệ này. Lòng tự trọng của họ để đâu, sự tôn trọng phụ nữ, tôn trọng cái thanh tân ở đâu? Nếu chính họ, mấy cô gái bảo tôi, chẳng may sinh ra trong bộ lạc kia, họ nguyện sẽ ở vậy đến chết.

Thời nay, tại châu Âu chúng ta chẳng còn cơ hội được học kĩ xảo đoan trang e ấp dành cho thiếu nữ nữa, còn từ những cuốn sách cổ tôi không sao nắm bắt được sức mạnh mê hoặc của rụt rè, bẽn lẽn nữa. Giờ tôi mới hiểu thế hệ ông và cụ mình từng quỳ gối khuất phục vì thứ gì. Phương pháp của người Somali vừa là sự tất yếu tự nhiên đồng thời là một môn nghệ thuật, nó cũng là tín ngưỡng, chiến lược, vũ đạo ba lê, và được áp dụng trên mọi phương diện với sự tận hiến, kĩ luật và khéo léo thích đáng. Cái ngọt ngào tuyệt đỉnh của nó nằm ở lớp tuồng giữa những thế lực đối nghịch cùng tồn tại bên trong. Đằng sau nguyên tắc mãi mãi cự tuyệt có vô vàn bao dung; sau cứng nhắc mô phạm là tinh thần sẵn sàng vui đùa và xem thường cái chết. Mấy người con gái của một dân tộc chiến trận thể hiện nghi thức đoan trang tiết hạnh như thể hiện một điệu vũ chiến tranh tao nhã tốt vời; mặt mày bình thản đoan chính nhưng họ sẽ chẳng ngừng tay chừng nào chưa no máu quân thù, bộ dạng họ giống ba ả sói non tơ, hung tợn, khoác trên người bộ lột cừu thực nữ. Dân Somali mạnh mẽ, được tôi rèn trên sa mạc và biển cả; gánh nặng cuộc sống, đủ thứ áp lực oằn vai, những cơn sóng cả và vô số thế kỉ đã biến người phụ nữ dân tộc này thành một thứ hổ phách rắn chắc, óng ánh.

Mấy phụ nữ này đã biến nhà Farah thành một mái ấm mang phong cách dân tộc họ, những người sống nay đây mai đó, luôn sẵn sàng cuốn gói lều trại bất kì lúc nào, với nhiều thảm và các bức trướng thêu thùa trang trí trên tường. Hương trầm là một yếu tố chủ chốt cho tổ ấm của người Somali và họ có nhiều loại rất thơm. Cuộc sống tại đồn điền hiếm dịp gặp phụ nữ, vậy nên vào cuối ngày được bình lặng ngồi chừng một tiếng đồng hồ bên bà lão và mấy cô gái trong nhà Farah lần hồi trở thành nếp sinh hoạt của tôi.

Họ hiếu kì trước mọi chuyện, họ thích những điều nhỏ nhặt. Vài sự cố lật vạt tại đồn điền, giai thoại ở địa phương, cũng khiến họ phá lên cười lạnh lạnh tựa như nhà có cả trăm cái chuông đang ngân nga vậy. Lúc nghe tôi dạy cách đan len, họ cười lăn lộn tựa hồ xem một màn rối hài.

Cái ngây thơ ở họ không hàm chứa sự khờ khạo. Cả nhóm đều từng đỡ đê, chăm người hấp hối và lạnh lùng bàn luận chi li chuyện đó cùng bà mẹ già. Đôi bạn, để giúp tôi khuây khỏa, họ kể truyện cổ tích kiểu Nghìn Lẻ Một Đêm, hầu hết đều hài hước, và đề cập thẳng thừng đến việc yêu đương. Điểm chung ở những câu chuyện này là nhân vật nữ chính, bất luận còn trinh tiết hay không, luôn đoạt được phần hơn trước các nhân vật nam và sẽ giành thắng lợi chung cuộc. Bà mẹ cùng ngồi nghe, với một nụ cười thoáng trên nét mặt.

Trong thế giới đàn bà khép kín ấy, âu cũng có thể nói thế này, sau những bức tường và công sự của nó, tôi cảm nhận sự hiện diện của một lí tưởng vĩ đại, mà thiếu nó đội quân phòng vệ kia chẳng thể nào bám trụ gan dạ nhường ấy: lí tưởng về một Thiên Niên Kỉ phụ nữ chế ngự cả thế giới. Bà mẹ già, khi ấy, sẽ mang dáng hình mới, và ngự trị như biểu tượng to lớn sẫm màu của vị nữ thần hùng mạnh tồn tại từ thuở xa xưa, trước cả thời của Chúa hay Nhà Tiên Tri. Đám thiếu nữ chẳng hề bỏ qua bà, nhưng trên hết họ là những con người thực tiễn, luôn trông chừng những đòi hỏi của thời nay, cùng sự sẵn sàng vô bờ các mưu cách.

Mấy nàng rất tò mò các phong tục ở Âu châu, và chăm chú lắng nghe mô tả lối cư xử, dạy dỗ và trang phục của đàn bà da trắng, như quyết tâm hoàn thành khóa huấn luyện chiến thuật bằng các bài học về cách chế ngự và chinh phục cánh mày râu một chủng tộc xa lạ.

Trang phục đóng vai trò vô cùng lớn trong cuộc sống của họ, điều này chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi đó đều là khí tài chiến tranh, chiến lợi phẩm, và phẩm vật tượng trưng cho thắng lợi, kiểu như lá cờ cắm lên đồn bốt vừa bị đánh hạ vậy. Với các đức ông chồng Somali có bản tính sống kiêu khem, lãnh đạm trước đồ ăn thức uống hay tiện nghi cá nhân, bạo liệt

và thon gầy như chính xứ sở sinh ra họ, thì phụ nữ là thú vui xa hoa. Nàng là đối tượng anh ta không ngừng khát khao, là mối lợi ích tối cao trong đời; ngựa nghèo, lạc đà hay gia súc có thể cũng được tính đến và được ao ước, tuy thế chẳng thể nào nặng hơn vợ. Phụ nữ Somali khuyến khích đàn ông của họ ngả theo cả hai xu hướng bẩm sinh kể trên. Họ khinh miệt thậm tệ bất kì sự mềm yếu nào ở đàn ông và xả thân cho phẩm giá. Những phụ nữ này chẳng cách gì kiếm nổi một đôi dép nếu không thông qua đàn ông, họ vô phương làm chủ chính mình mà cần phải thuộc về một người đàn ông nào đó, cha, anh em trai hay chồng, nhưng họ vẫn là phần thưởng quý giá nhất trên đời. Đây là điều đáng kinh ngạc, và tự hào cho cả đôi bên khi nhìn vào lượng lụa là, vàng bạc, hổ phách, san hô phụ nữ Somali nhận từ người đàn ông của họ. Cuối mỗi chuyến buôn bán hay săn bắn dài ngày cần không biết bao nhiêu nỗ lực, mọi gian khổ, hiểm nguy, mưu mẹo, nhẫn nại đều biến thành phục sức phụ nữ. Ba nàng thiếu nữ chưa có người đàn ông nào để vất kiệt, trong căn lều-nhỏ-giống-nhà, lúc này đang tết kiêu tóc lộng lẫy nhất và trông ngóng tới ngày đi chinh phục kẻ chinh phục, vợ vét của kẻ đi vợ vét. Họ rất hào phóng cho nhau mượn phục sức lộng lẫy của mình, và thích thú khi khoác lên mình bé út, người đẹp của cả nhóm, mấy món đồ lộng lẫy nhất của bà chị đã yên bề gia thất; họ thậm chí vừa cười rúc rích vừa đôi cho bé chiếc khăn trùm đầu lấp lánh cả những sợi vàng ròng dệt lẫn vào mà theo luật trình nữ chưa được mang.

Dân Somali thường dính vào kiện tụng, tranh cãi dai dẳng, và hầu như lúc nào cũng có một mối xung đột khiến Farah phải thường xuyên có mặt ở Nairobi, hoặc dự những cuộc họp thị tộc tại đồn điền. Những dịp ấy, khi tôi tới nhà, bà lão sẽ khéo léo, khôn ngoan dò la về các vụ việc kia. Bà hoàn toàn có thể hỏi Farah, mang lòng kính trọng mẹ vợ - anh hẳn sẽ tiết lộ tốt tuốt những gì bà muốn biết. Song tôi tin do chiến thuật ngoại giao bà chọn đường khác. Dùng cách này bà vẫn có thể duy trì, nếu có lợi cho bà, tình trạng phụ nữ mù tịt việc đàn ông, và sự bất lực của nữ giới để hiểu thông dẫu chỉ một chữ về đề tài ấy. Nếu bà có đưa ra lời khuyên nào, nó quyết sẽ

ở dạng sấm truyền, mang tính thần thánh, và chẳng khi nào ai đó có thể quy kết trách nhiệm cho bà.

Trong những dịp tụ họp đông đảo dân Somali ở đồn điền, hoặc tại các sinh hoạt tôn giáo lớn, cánh phụ nữ phải cáng đáng cả đồng việc tổ chức, nấu nướng. Bản thân không xuất hiện bên bàn tiệc, cũng chẳng thể bước vào giáo đường Hồi giáo, nhưng họ đặt nhiều kì vọng ở thành công và vẻ huy hoàng của buổi tiệc, ngay cả với nhau thậm chí họ cũng chẳng bộc lộ hết tâm tư về chuyện ấy. Những dịp như vậy, họ khiến tôi liên tưởng đến thế hệ phụ nữ thời trước nơi cố hương, trong dáng váy có tùng vãnh ra sau còn phần đuôi hẹp dài quét lê. Hệt như đây, phụ nữ Scandinavia ở thế hệ mẹ tôi bà tôi - các nô lệ thời văn minh của dân châu Âu hờn hậu - cũng phục dịch tại những lễ hội lớn, linh thiêng của đàn ông: Hội săn chim trĩ hay Lễ lùa thú mùa thu.

Người Somali đã sở hữu nô lệ từ xa xưa, và phụ nữ Somali hòa hợp ăn ý cũng như hành xử tự nhiên, thoải mái cùng dân bản địa. Ở vị trí dân bản địa, làm việc cho người Somali hay Ả Rập dễ hơn làm cho người da trắng, bởi nhịp sống các chủng tộc da màu đâu đâu cũng tương đồng. Vợ của Farah được lòng dân Kikuyu tại đồn điền, và Kamante nhiều phen ca ngợi trí thông minh của chị.

Về phần mấy người bạn da trắng của tôi thường ghé thăm đồn điền như Berkeley Cole và Denys Finch-Hatton, các cô gái Somali giao tiếp khá thân thiện, thường chuyện trò và, ngạc nhiên thay, biết về họ khá rõ. Lúc gặp họ, mấy cô luôn trao đổi thân mật theo kiểu em gái, đôi bàn tay giấu dưới nếp váy. Nhưng mối quan hệ này bị phức tạp hóa do các cô, bắt chấp nhiều nỗ lực, vẫn không chịu tiếp xúc với mấy gia nhân người Somali của Berkeley và Denys. Ngay lúc Jama hay Bilea, khăn *turban* đội đầu, mắt đen, người gầy nhảnh, xuất hiện tại đồn điền, mấy nàng liền lập tức lẩn mất tăm. Ở giai đoạn ấy, nếu muốn đến gặp tôi, họ sẽ thậm thụt men theo các góc tường, váy áo kéo lên che kín mặt. Mấy anh chàng người Anh đều khuyến khích

các nàng hãy thêm tự tin, song tận sâu trái tim các chàng, tôi tin, có một luồng gió lạnh ngắt lẫn quất quanh ý nghĩ mấy gia nhân kia thực sự vô hại.

Lâu lâu tôi lái xe đưa mấy cô gái đi chơi, thăm thú chốn này chốn nọ; những dịp đó tôi luôn cẩn thận xin phép bà mẹ, bởi chẳng muốn làm hoen ố thanh danh sáng trong như gương mặt nữ thần Dian* của họ. Có một thiếu phụ người Úc, chủ trang trại kế bên, là láng giềng thật dễ chịu của tôi trong vài năm, thường mời mấy thiếu nữ Somali tới dùng trà. Những dịp ấy là biến cố trọng đại với họ. Mấy chị em sẽ ăn vận xinh tươi như một bó hoa, và trong cỗ xe bon bon, sau lưng tôi riu rít cả một chuồng chim. Các nàng tỏ ra thích thú tất cả: ngôi nhà, áo quần, thậm chí cả chồng của bạn tôi khi nom thấy anh này thấp thoáng cười ngửa hay cày bừa đằng xa. Lúc trà được mang lên chúng tôi mới té ngựa ra rằng chỉ cô chị đã thành hôn và cô bé là có thể dùng, còn mấy thiếu nữ kia đều không được phép vì là thứ thức uống kích thích. Phải tự bằng lòng với món bánh, mấy nàng ăn từ tốn, nom thật duyên dáng. Bàn bạc đôi chút về trường hợp của bé út mồ côi cùng đi - liệu em có thể uống trà hay đã đến cái tuổi mà thứ đó thành ra hung hiểm? Cô chị đã yên bề gia thất khẳng định em có thể uống, tuy vậy với đôi mắt huyền, ánh nhìn thâm thúy và hãnh diện, bé liếc khắp lượt rồi khước từ tách trà.

Cô em họ cả nghĩ, mang cặp mắt nâu pha sắc đỏ, đọc được tiếng Ả Rập và thuộc lòng nhiều đoạn kinh Koran. Em mang thiên hướng thần học nên chúng tôi đã nhiều lần luận bàn về tín ngưỡng cũng như trò chuyện về các kì quan trên thế giới. Qua em, tôi biết được cách diễn dịch xác đáng câu chuyện Joseph và vợ của Potiphar*. Em chấp nhận Jesus Christ được sinh ra từ người mẹ trinh khiết, nhưng không tin đó là con Chúa trời, bởi chẳng thể nào Đức Chúa trời lại có con trai bằng xương bằng thịt được. Em cũng tin khi cô gái đồng trinh đáng yêu nhất thế gian tên Mariammo đang dạo bước trong vườn, một thiên thần, được Chúa gửi tới, đã chạm lông cánh vào vai nàng khiến nàng hoài thai. Một ngày nọ, trong lúc luận bàn, tôi cho em xem tấm bưu thiếp có ảnh chụp tượng Jesus Christ của nhà điêu khắc Thorvaldsen đặt ở Đại Giáo đường Copenhagen. Từ đấy em đâm ra mê

mãn Đấng Cứu Thế, theo một cách dịu dàng, nồng nàn. Được nghe bao nhiêu về Người cũng chưa đủ cho em và lúc nghe tôi kể, em bật xuýt xoa rồi cả màu da cũng biến đổi. Em day dứt nhiều về Judas - hẳn ta là loại người gì thế nhỉ, sao lại có kẻ như vậy cơ chứ? - bản thân em sẽ sướng muốn chết nếu được móc mắt hẳn ra. Đây là một niềm mê say bắt nguồn từ mùi hương họ đốt ở nhà, thứ hương chế từ loại củ sậm màu, khai thác từ rừng sâu trên những ngọn núi xa xôi, tỏa một thứ men nồng nàn, hao hao trầm nhưng ngọt ngào và lạ lẫm trước tâm thức chúng ta.

Sau khi xin phép đưa nhóm phụ nữ đạo Hồi vào thăm Hội truyền giáo và được các cha cố người Pháp - lòng như mở cờ vì có chuyện xảy ra - chấp thuận với phong thái thân thiện xởi lởi cố hữu, một chiều nọ tôi chở cả tốp tới để từng người, mặt mày nghiêm trang, bước vào ngôi nhà thờ mát rượi. Mấy cô gái chưa từng vào trong một kiến trúc sừng sững đến vậy, và lúc ngược lên tất cả đều giơ tay che đầu như thể sợ nó đổ sụp xuống. Trong nhà thờ đặt nhiều tượng, và ngoại trừ tấm ảnh trên bư thiếp kể trên, họ chưa từng thấy những thứ như vậy. Hội truyền giáo Pháp quốc sở hữu bức tượng Đức Mẹ Đồng Trinh màu trắng toát pha chút sắc xanh lơ, kích thước người thật, trên tay cầm cành hoa loa kèn, kế bên là tượng thánh Joseph đang bế Đức Hải Đồng trên tay. Đứng trước hai bức tượng, mấy cô gái choáng ngợp chẳng thốt nên lời, vẻ đẹp của Đức Mẹ Đồng Trinh làm họ thờ dài khoan khoái. Về phần Thánh Joseph, họ đã biết từ trước, và sùng kính ông ở vai trò người chồng thủy chung, người bảo vệ Đức Mẹ Đồng Trinh, giờ ông còn được họ nhìn bằng ánh mắt trân trọng bởi đang bế con giúp vợ. Vợ của Farah, đang mong ngóng đứa con chào đời, cứ luẩn quẩn chẳng rời nhóm tượng Thánh Gia suốt thời gian ở nhà thờ. Các cha luôn tự hào về các ô cửa sổ nhà thờ, được dán giấy màu cho giống như găng kính màu, trên có vẽ về những tích trong Con đường khổ nạn của Chúa. Cô em họ giờ chìm đắm vào những ô sổ ấy, quên hết xung quanh, cứ đi vòng vòng quanh giáo đường, mắt dán chặt lên các cửa sổ, hai tay xiết vào nhau, đôi chân khuyu xuống như phải chịu sức nặng cây thánh giá. Trên đường về nhà, cả nhóm hầu như chẳng nói năng gì, họ e ngại, tôi tin vậy, sẽ để lộ ra sự ngốc nghếch

của mình nếu đặt ra bất kì câu hỏi nào. Tận tối vài ngày sau, họ mới thắc mắc liệu các Cha có thể khiến Đức Mẹ hay Thánh Joseph bước từ đế tượng xuống được chăng.

Cô em họ thành hôn tại đồn điền, trong căn nhà trệt xinh xắn còn bỏ trống mà tôi để người Somali sử dụng cho dịp này. Lễ cưới rất lộng lẫy, kéo dài bảy ngày. Tôi tham dự buổi lễ chính, khi một đám rước phụ nữ, đồng thanh ca hát, dẫn cô dâu tới đám rước của cánh mày râu cũng đang hòa giọng đưa chú rể tới gặp cô. Cho đến lúc ấy, cô gái chưa từng trông thấy vị hôn phu, và tôi tự hỏi liệu em có mừng tượng anh ta trong hình ảnh Đấng tối thượng của Thorvaldsen, hay ngoài hình bóng thiên giới ấy, em còn mẫu hình trần thế nào từ tiểu thuyết diễm tình. Trong tuần đó, tôi lái xe tới căn nhà mấy bận nhưng bất kể tới giờ nào, tôi cũng bắt gặp ngôi nhà rộn rã cuộc sống hội hè và ngát mùi hương trầm hôn lễ. Vũ điệu múa kiếm, cũng như các điệu nhảy tuyệt vời khác của cánh phụ nữ, với cả vòng người lắc lư; những giao dịch gia súc có giá trị lớn được các bô lão gút lại, súng nổ và nhộn nhịp lừa xe từ thành phố tới rồi đi. Đêm xuống, dưới ánh đèn bão treo ngoài hiên, những màu nhuộm yêu kiều nhất của vùng đất Ả Rập và Somali nối tiếp nhau vào ra căn nhà cũng như các cỗ xe: hồng tía, đỏ mặn, nâu đỏ Sudan, hồng Bengale và đỏ Saffranine.

Ahamed, cậu con trai Farah mà mọi người thường gọi là Saufe, nghĩa là một cái cửa, chào đời ở đồn điền. Trong tim nó chẳng có tí nhút nhát nào ở trẻ Kikuyu. Từ khi còn tí xíu, tã quần kín mít tới tận cái đầu đen tròn xoe nên chẳng còn thấy người đâu mà nom chỉ như một quả đậu, nó đã ngồi thẳng thớm và nhìn vào tận mặt bạn: cơ hồ bạn đang bế một chú ửng nhỏ, hay đặt trên đầu gối mình một chú sư tử con vậy. Ahmed thừa hưởng từ mẹ cái tươi hơn hớn, và khi có thể chạy quanh, nó trở thành cậu bé vui nhộn, ưa mạo hiểm, có ảnh hưởng lớn giữa đám trẻ đồn điền.

4

Già Knudsen

Đôi khi có những vị khách châu Âu dạt tới đồn điền giống súc gỗ trôi vào vùng nước lặng, xoay trở hay lật lên lật xuống cho đến khi lại bị cuốn đi, hoặc rửa nát rồi chìm ngấm.

Già Knudsen người Đan Mạch, dò dẫm tìm đến đồn điền, đau ốm và mù lòa, rồi ở lại cho tới lúc chết, như một con thú cô độc. Đường ông đi cũng vẹo vọ như chính tấm thân ông, nhiều đợt ông chẳng cất lời bởi đã cạn sức cho gánh nặng thống khổ phải mang, còn lúc ông nói, tự trong chất giọng ấy, giống của chó sói hay linh cẩu, đã có tiếng tru hú thê lương.

Song khi ông lấy lại được chút hơi tàn, và một thoáng chốc chẳng phải chịu đựng cơn đau đớn nào, thì từ ngọn lửa đang lụi tàn ấy lại một lần nữa bùng lên những tia sáng. Rồi ông sẽ tìm tới tôi và mô tả mình phải chiến đấu ra sao với bản tính bi quan bệnh hoạn ở bản thân, xu hướng ngớ ngẩn luôn nhìn mọi sự đen tối. Điều này thật vô lí, mọi thứ chẳng có gì không ổn cả, chẳng có gì đáng ghét bỏ cả, ma quỷ cứ bắt ông đi. Chỉ thói bi quan, mỗi thói bi quan thôi, mới là tật xấu.

Nơi đồn điền, ở một thời điểm chúng tôi túng quẫn hơn bình thường, chính Knudsen đã khuyên tôi đốt than củi bán cho người Ấn ở Nairobi. Kiếm được hàng nghìn *rupee* đấy, ông quả quyết. Và dưới sự bảo hộ của Già Knudsen thất bại là bất khả, bởi ông từng, một lần trong sự nghiệp ba chìm bảy nổi của mình, lên tận miệt cực Bắc Thụy Điển, và tại đó đã học đến nơi đến chốn mọi mảnh lối công việc này. Ông tự mình đảm trách truyền nghề đốt than cho người bản xứ. Cùng nhau làm việc trong rừng, tôi và Già Knudsen đã trao đổi nhiều điều.

Đốt than là một công việc lí thú. Chẳng còn nghi ngờ gì nữa, nó chứa đựng thứ gì đó khiến ta mê say, và thợ đốt than được biết đến như những người nhìn đời dưới một thứ ánh sáng khác; họ có khuynh hướng thơ ca, hay nói viển vông và được các loài ma cây tìm tới bầu bạn. Than củi là sản phẩm đẹp để thu được khi ta mở lò đốt đã tàn, dỡ những thứ bên trong xếp ra mặt đất. Mướt như lụa, được loại bỏ tạp chất, được giải phóng khỏi sức nặng và trở nên trường tồn, thứ xác ướp thon nhỏ, sậm đen, thông thái của gỗ ấy.

Chỉ nội khung cảnh* trong môn nghệ thuật đốt than củi này cũng đã đáng yêu lắm lắm. Khi đốn cây tầng thấp - vì không thể làm than củi từ các súc gỗ lớn - chúng tôi vẫn được làm việc dưới vòm lá cây cao. Trong cái tĩnh mịch, dưới bóng râm đại ngàn châu Phi, mùi gỗ bị cắt rời tựa mùi quả phúc bồn tử; và mùi lò đốt, tươi mới, khen khét, chua chua, xộc thẳng vào mũi, làm ta sáng khoái như đang hưởng một làn gió biển. Tại miền xích đạo chẳng tồn tại nhà hát hay rạp chiếu bóng nào thì hiện trường đậm chất sân khấu như thế này thật sự vô cùng mê hoặc. Dây lò đốt màu đen, nom như dây lều trên sân khấu, nhả ra các vệt khói lơ lửng cách quãng đều tăm tắp, cả khu đốt than giống doanh trại dân buôn lậu hay trại lính ở một vở Opera lãng mạn. Mấy cái bóng đen đúa của người bản xứ im lìm di chuyển giữa các lò. Trong rừng châu Phi, mỗi khi tầng cây thấp được dọn quang, bạn sẽ gặp vô số bươm bươm bu trên phần gốc còn sót lại. Hết thấy đều thật bí ẩn và thơ ngây. Vóc dáng nhỏ bé vẹo vọ của Già Knudsen cực kì hòa quyện với khung cảnh nơi đây: dáng người loang loáng trắng, mái đầu hoe hoe đỏ; lanh lẹ bởi hiện tại đã có một công việc ưa thích để dồn tâm huyết, ông lúc chế giễu lúc lại cổ vũ, tựa một tiểu yêu tinh Puck* khi về già, bị mù và rất ác hiểm. Ông làm việc tận tâm, kiên nhẫn đến đáng ngạc nhiên với các học trò bản xứ của mình. Không phải lúc nào hai chúng tôi cũng cùng một ý. Ở Paris, hồi còn là thiếu nữ, tôi từng học tại một trường hội họa và được dạy rằng cây ô liu cho ra loại than củi tốt nhất, nhưng Knudsen thì giảng giải rằng ô liu không có mấu và, cả bảy ngàn con quỷ nơi địa ngục đều biết, ở đây quan trọng nhất là mấu cây.

Môi trường làm việc giữa rừng đã khiến bản tính nóng như lửa của Knudsen dịu bớt. Cây cối châu Phi có tán mỏng, lá tựa như bàn tay xò ra, nên khi bạn đốn hạ tầng thấp rậm rì, quả thực có thể nói đang khoét một lỗ vào rừng, xung quanh sẽ có thứ ánh sáng giống trong rừng sồi tháng Năm ở quê nhà, lúc búp lá vừa hé hay hầu như còn chưa bung ra. Tôi lưu ý Knudsen về sự tương đồng ấy, và ý tưởng này khiến ông thích thú, bởi trong suốt quá trình đốt than củi, ông tưởng tượng ra và khai triển một huyền tưởng: chúng tôi đang đi picnic dịp Lễ Ngũ Tuần* ở Đan Mạch. Ông đặt tên cho một cây cổ thụ thân rồng là Lottenburg, theo tên một điểm vui chơi gần Copenhagen. Khi tôi có vài chai bia Đan Mạch giấu sâu bên trong Lottenburg, và mời Knudsen tới uống thì ông chiếu cố cho đây là trò đùa hay.

Khi các lò đều đã ngưng cháy, chúng tôi ngồi chuyện gẫu về cuộc đời. Tôi nghe được vô khối thứ trong quá khứ của Knudsen, về những cuộc phiêu lưu lạ lùng rơi xuống đầu ông ở bất kì chốn nào đặt chân tới. Trong các chuyện trò ấy bạn chỉ được quyền đề cập đến Già Knudsen, một con người đức độ, nếu không sẽ sa vào bãi lầy bi quan đen tối như những gì Knudsen cảnh báo. Già Knudsen từng nếm trải đủ chuyện: đắm tàu, dịch bệnh, những con cá có màu sắc chưa từng thấy, vôi rồng rượu, vôi rồng nước, ba vàng thái dương cùng mọc trên trời, những đứa bạn phản trắc, cái ác ghê tởm, thành công ngăn chằng tà gang, và những cơn mưa vàng vừa trút đã tạnh. Xuyên suốt hành trình Odyssey ông đã trải qua là cảm giác tởm lợm đối với luật pháp, cùng mọi hệ quả, việc làm của nó... Knudsen là người nổi loạn bẩm sinh, ông nhìn thấy đồng đội ở mọi kẻ sống ngoài vòng pháp luật. Với ông, một việc làm anh hùng là một hành động bất tuân lẽ luật. Ông ưa đề cập tới vua chúa cùng hoàng gia, các nghệ sĩ tung hứng, các chú lùn hay kẻ điên loạn, bởi xem họ nằm ngoài vòng luật pháp, cũng như về tội ác, cách mạng, thủ đoạn gian trá và trò chơi khăm vì chúng bị báng mọi thiết chế. Trái lại, các công dân mẫu mực khiến ông hết mực khinh bỉ, và lối sống tôn trọng các giới luật, trong mắt ông, là dấu hiệu của thứ đầu óc ngu muội. Thậm chí ông chẳng coi trọng, hay tin vào định luật

vạn vật hấp dẫn, chân lí mà lúc ấy đang cùng chặt cây chúng tôi đều trải nghiệm: ông chẳng thấy lí do gì mà nó không - bẻ gãy vào những con người phi thiên kiến, dám nghĩ dám làm - bị biến đổi hoàn toàn ngược lại.

Knudsen hăng hái lưu vào trí óc tôi tên những người ông từng biết, ưu tiên số một cho lũ bịp bợm hoặc phường vô lại. Tuy nhiên, trong các câu chuyện kể, ông chẳng bao giờ đề cập đến một phụ nữ nào. Điều này như thể thời gian đã xóa sạch, trong trí não ông, cả các cô gái Elsinore* ngọt ngào lẫn đám đàn bà nhẫn tâm ở mọi thành phố cảng trên thế giới. Dầu thế, khi nói chuyện, tôi cảm nhận được việc luôn tồn tại một phụ nữ trong cuộc đời ông. Chẳng cách nào chỉ ra đó cụ thể là ai: hôn thê, mẹ, cô giáo, hay vợ của ông chủ đầu tiên - tôi chỉ thầm gọi bà là Madam Knudsen. Tôi hình dung ra dáng dấp bà nhỏ nhắn bởi bản thân ông cũng thấp lùn. Ấy là người phụ nữ hủy hoại mọi niềm vui con người, và luôn giữ cái lí về phần mình. Là người vợ của những bài giáo huấn sau rèm, là nội tướng của những buổi tổng vệ sinh lộn tung cả nhà, bà chặn đứng mọi sáng kiến, mắng lũ nhóc vượt mặt chẳng kịp, giật mắt cốc gin trước mặt ông, bà là hiện thân cho luật pháp, hiện thân cho mệnh lệnh. Trong yêu sách đòi một thứ bạo quyền tuyệt đối, bà có chút gì tương đồng với Nữ Thần của phụ nữ Somali, song Madam Knudsen chẳng mộng tưởng dùng tình yêu để nô dịch, mà trị vì nhờ lí lẽ và công chính. Già Knudsen ắt đã gặp bà hồi ông còn trai trẻ, khi trí não vẫn đủ mềm mại tiếp nhận một ấn tượng chẳng thể xóa mờ. Ông đã chuồn ra biển, nhằm thoát khỏi bà, bởi do thậm ghét biển bà ắt sẽ không tìm tới. Hiếm một nỗi ông không dứt được khỏi bà khi vào lại đất liền châu Phi - bà vẫn mò ra ông. Trong cơn tim hoang dã, dưới mái tóc hung hung bạc, ông e sợ bà hơn bất kì ai, và luôn nghi ngờ hết thảy phụ nữ chính là Madam Knudsen trá hình.

Ý tưởng đốt than củi của chúng tôi rất cục cựa cũng chẳng mang lại thành công tài chính. Hết đận này tới đận khác, một trong các lò than lại bị bắt lửa cháy rụi, và lợi nhuận của chúng tôi cũng bay theo làn khói. Thất bại này khiến Knudsen vô cùng phiền não, ông suy đi xét lại rồi chung cục tuyên bố trên đời chẳng ai có thể đốt than củi nếu không có đủ lượng tuyệt.

Già Knudsen cũng giúp tôi kiến tạo một cái đầm trong đồn điền. Con đường trong đồn điền chạy qua một khu đất trũng đầy cỏ mọc, hình dạng tựa cái chén rộng miệng, ở đây lại có dòng suối chảy ra thành thừ tôi đã nghĩ ra phương án xây đập ngăn nước phía hạ lưu hầu biến địa điểm này thành đầm. Ở châu Phi lúc nào bạn cũng thiếu nước nên gia súc sẽ hưởng lợi lớn khi được uống ngay trên đồng cỏ, khỏi phải xuống tận bờ sông. Ý tưởng xây đập ám ảnh cư dân đồn điền cả ngày lẫn đêm, được họ đem ra bàn thảo không biết chán; sau cùng, lúc đã xong xuôi, con đập dài hơn sáu mươi thước ấy là cả một thành tựu to lớn với chúng tôi. Già Knudsen rất hứng thú dự án và chỉ dẫn Pooran Singh cách chế loại rơ-móc vừa cào vừa gom đất. Dựng con đập lên xong chúng tôi lại gặp rầy rà khi nó sẽ chẳng giữ được nước bởi, sau một thời kì dài khô hạn, mưa lớn đổ xuống khiến đập bục vỡ nhiều chỗ và mấy lần còn bị sạt lở cả phân nửa. Lại là Già Knudsen nghĩ ra kế sách lừa lũ bò đồn điền, cũng như gia súc của lưu dân, đi trên đập nhằm gia cố bức lũy đất mỗi bận chúng tới uống nước đầm. Hết thảy dê, cừu đều phải góp công góp sức vào công trình vĩ đại bằng cách giậm cho kết cấu chắc thêm. Ông đã có những trận cãi vã nảy lửa cùng đám nhóc mục đồng quanh đó, vì Knudsen cương quyết đòi phải dẫn gia súc đi thật chậm, nhưng lũ *Toto* nhãi ranh chỉ muốn chúng vênh đuôi phi nước đại qua. Chung cục, khi có tôi hậu thuẫn, Knudsen đã đánh bại được đám *Toto*, cảnh tượng hàng dài gia súc đứng đĩnh bước trên mặt con đập hẹp in trên nền trời tựa như đám rước các loài vật đi lên con thuyền Noah; còn Già Knudsen, chống gậy đứng đếm từng con, nom hết như Noah - người đóng thuyền, bụng mở cờ bởi hết thảy sẽ sớm chết đuối trừ ông.

Dần dà tại đây tôi có cả một vạt nước rộng, nhiều chỗ sâu tới hai thước và con đường đồn điền chạy vắt qua làm nên khung cảnh rất đẹp. Sau đó chúng tôi thậm chí xây thêm hai con đập nữa phía hạ lưu và tạo ra mấy đầm nước liền kề nhau, giống như chuỗi ngọc trai. Đầm nước giờ trở thành trung tâm của đồn điền. Nơi đây lúc nào cũng nhộn nhịp, luôn được gia súc cùng con trẻ vây quanh, và vào mùa nóng, khi các nguồn nước ngoài thảo nguyên và trên núi đều khô cạn, lũ chim tìm tới đồn điền: vạc, cò, bói cá,

cun cú, cùng cả tá chủng loại ngỗng, vịt khác nhau. Chiều tối, lúc những vì sao đầu tiên ló dạng trên trời, tôi thường ra ngồi bên đầm, tới tận giờ lũ chim tìm về tổ. Không như các loài chim khác, các giống chim biết bơi luôn bay có chủ đích, lúc nào chúng cũng trong một cuộc hành trình, từ chốn này tới chốn kia - còn giới hạn nào cho tầm nhìn của những kẻ lội nước hoang dã lang thang khắp chốn kia! Vịt trời kết thúc quỹ đạo trên bầu-trời-pha-lê, thỉnh lặn bổ nhào xuống làn nước tối sẫm giống vô vàn mũi tên của cung thủ nhà trời. Có bạn tôi từng bắn chết một con cá sấu trong đầm, điều này thật kì lạ, bởi nó hẳn đã vượt mười hai dặm đường từ sông Athi để tới đây. Bằng phương cách nào nó biết được ở cái chỗ chưa từng đến này giờ đã có nước?

Lúc đầm nước đầu tiên hoàn thành, Knudsen bàn với tôi kế hoạch thả cá. Ở châu Phi có một loại cá rô ăn rất ngon, và chúng tôi từng ấp ủ ước mơ kéo được những mẻ lưới nặng cá tôm ở đồn điền. Tuy nhiên chẳng dễ có được cá giống vì tuy Cục Quản lí Sản bắt đã thả cá rô xuống các ao hồ, ngặt nỗi họ lại chưa cho ai đánh bắt. Nhưng Già Knudsen tiết lộ với tôi về một cái ao chẳng một ai biết, để mặc sức tới mà kéo lưới quăng chài. Ta sẽ lái xe đến, ông trình bày, giăng lưới ngang ao, đánh cá cho vào các thùng sắt tây hay lu thổng, chúng sẽ sống miễn ta đừng quên bỏ thêm rong tảo vào nước. Knudsen hăng say với kế hoạch ấy đến độ run run khi trình bày; ông đã tự tay đan một trong các tấm lưới không sao bắt chước nổi của mình cho việc này. Tuy nhiên càng cận kề thời điểm khởi hành, kế hoạch càng mang sắc thái bí ẩn. Knudsen khăng khăng phải tiến hành vào đêm trăng tròn, quãng nửa đêm. Ban đầu chúng tôi dự kiến đưa theo ba gia nhân, sau đó ông giảm xuống hai rồi một, và hỏi đi hỏi lại liệu người này có tuyệt đối đáng tin không? Cuối cùng ông tuyên bố chỉ hai chúng tôi đi sẽ tốt hơn. Tôi cho dự định này rất dở vì hai người chẳng đủ sức khuân các thùng chứa lên xe, nhưng Knudsen cứ một mực đây là cách tốt nhất, và còn nói thêm chúng tôi quyết không được nói cho ai hay.

Tôi có bạn bè làm ở Cục Quản lí Sản bắt, nên chẳng thể dặng dửng cuối cùng buộc phải hỏi ông: “Ai là chủ nhân thực sự của số cá chúng ta sắp bắt

đây, Già Knudsen?” Knudsen ngậm tăm. Ông phun nước miếng, lối nhỏ thường thấy ở ông lão thủy thủ dạn dày, rồi đưa bàn chân đi chiếc giày vá chằng vá đụp di di vệt nước bọt trên mặt đất, đoạn quay người trên gót chân và chậm chạp bỏ đi. Chân lê bước, đầu cúi gằm, giờ hầu như chẳng còn nhìn thấy gì đằng trước chỉ khua gậy dò dẫm lần đi, thêm một lần ông lại là người bại trận, một kẻ lánh nạn không nhà giữa thế giới lạnh lẽo, hèn hạ. Và như thế, bằng hành động kia, ông đã niệm một câu thần chú khiến tôi đứng sững trời trông, kẻ chiến thắng trên đôi dép lê đi trong nhà của Madam Knudsen.

Kế hoạch đánh bắt ấy không bao giờ còn được đả động đến giữa Knudsen và tôi. Mãi sau khi ông chết ít lâu, được Cục Quản lí Sản bắt giúp đỡ, tôi đã thả cá rô xuống đầm. Chúng lớn lên rồi sinh sôi tại đó, và bổ sung vào các đời sống khác trong đầm, cuộc đời lặng thình, lạnh lẽo, và chộn rộn của chúng. Vào buổi ban trưa, mọi người, lúc đi ngang qua đầm, có thể thấy chúng gần mặt nước, tựa như làm bằng thủy tinh sậm màu trong làn nước đục đục nắng. Mỗi khi có một vị khách đột xuất ghé chơi, chú *Toto Tumbo* của tôi lại được cử ra đầm, mang theo chiếc cần câu thô sơ và kéo lên con rô nặng gần một cân.

Khi phát hiện Già Knudsen nằm chết trên con đường của đồn điền, tôi đã phái một liên lạc viên tới sở Cảnh sát Nairobi trình báo. Tôi toan mai táng Knudsen trong đồn điền song tối muộn cùng ngày có hai cảnh sát đi xe ô tô, chở theo cỗ quan tài, tới đưa ông lão đi. Vừa khi ấy một cơn giông ập đến, và chúng tôi đón nhận trận mưa có lượng nước gần tám mươi mi li, vì đó đã là thời điểm chớm mùa mưa dầm. Cả đám ngồi trên xe vượt qua nhiều dòng nước xiết và bức màn mưa tuôn như thác đổ tới nhà ông; khi chúng tôi khiêng Knudsen từ nhà ra xe, sấm ì ầm nổ trên đầu như từng tràng đại bác, và chớp loe loe khắp mọi phía, dày đặc như bấp ngô ngoài ruộng. Chiếc xe, bánh không được quấn xích, ì ạch di chuyển trên đường, trông tránh nghiêng ngả dữ dội. Già Knudsen sẽ thích điều này, ông hẳn hài lòng với chuyến rời đồn điền của mình.

Sau đó tôi không đồng tình với chính quyền ở Nairobi về cách tổ chức đám tang cho Knudsen và dần dà việc này dẫn tới những tranh cãi kịch liệt khiến tôi mấy bận phải cất công lên tận thành phố. Đó là thứ di sản Knudsen để lại cho tôi, một cú thọc cuối cùng, thông qua người được kí thác, vào giữa mặt luật lệ. Và thế là tôi không còn là Madam Knudsen nữa, mà đã trở thành người chung chí hướng với ông.

5

Một người đào tẩu tá túc ở đồn điền

Thảng hoặc tôi vẫn nghĩ tới người lữ khách từng đến đồn điền tá túc một đêm rồi ra đi không trở lại. Anh ta tên Emmanuelson, người Thụy Điển, vào hồi chúng tôi gặp nhau lần đầu đang giữ chân quản lý nhà hàng tại một trong những khách sạn ở Nairobi. Đó là một chàng trai béo mập, có bộ mặt đỏ phì phì, và thói quen tới đứng cạnh ghế khi tôi lại khách sạn ấy ăn trưa, để giúp vui, bằng giọng ngọt xớt, những chuyện về cố quốc cũng như về những người đôi bên cùng quen biết ở đó; anh ta nói dai tới độ chẳng bao lâu sau tôi đổi qua ăn tại các khách sạn khác trong thành phố. Sau đó tôi chỉ còn loáng thoáng nghe nói đến Emmanuelson; anh ta dường như có biệt tài đưa mình sa vào rắc rối, cũng như có sở thích và quan niệm vui sống khác người. Vậy nên Emmanuelson lần hồi chẳng được cộng đồng Scandinavia ở xứ này ưa. Một chiều, anh bỗng dưng xuất hiện tại đồn điền, tâm tư rất đổi bồn chồn hốt hoảng, hỏi mượn tiền tôi nhằm có thể lập tức đến Tanganyika*, bởi nếu không anh đoán chắc mình sẽ bị tổng giam. Hoặc khoản giúp đỡ của tôi đến quá trễ hay Emmanuelson đem tiêu vào thứ khác, bởi chỉ ít lâu sau tôi nghe tin anh ta bị bắt tại Nairobi, tuy không phải ngồi tù nhưng trong một thời gian đã biến mất khỏi tầm mắt tôi.

Cho tới một sớm tối, cưỡi ngựa trở về khá muộn lúc sao trời đã bắt đầu mọc, tôi chợt bắt gặp một bóng người ngồi đợi chỗ mấy tảng đá bên ngoài nhà. Đó là Emmanuelson và anh đánh tiếng bằng giọng xởi lởi: “Một người lang thang tìm đến quấy quả bà nam tước đây.” Nghe tôi hỏi sao lại ở đây, Emmanuelson bảo vô tình bị lạc tới nhà tôi. Hưởng anh đi về đâu? Đến Tanganyika.

Điều này khó lòng là sự thật bởi con lộ dẫn tới Tanganyika rộng thênh thang, dễ tìm, mà đường vào đồn điền tôi chỉ là một ngã rẽ của nó. Anh

định tới Tanganyika thế nào đây? Tôi hỏi. Emmanuelson bảo sẽ cuốc bộ. Cách ấy, tôi nói, chẳng ai làm được cả, bởi nó đồng nghĩa với việc lội bộ ba ngày qua Khu bảo tồn Masai không có nước trong khi đang rộ lên tin có sư tử xuất hiện; cũng hôm đó người Masai vừa tìm đến phần nàn chuyện sư tử, nhờ tôi ra bắn cho họ một con.

Vâng, vâng, Emmanuelson biết hết, nhưng dẫu vậy anh vẫn sẽ cuốc bộ tới Tanganyika bởi chẳng còn cách nào khác. Bởi đang nhờ độ đường Emmanuelson bắn khoản liệu tôi có thể cho anh cùng ăn tối và ngủ ở đồn điền rồi sớm mai lên đường, còn nếu quấy quả cho tôi quá, anh ta sẽ đi luôn lúc sao sáng vắng vặc thế này.

Lúc nói chuyện tôi vẫn ngồi nguyên trên lưng ngựa để tỏ ý không muốn tiếp, vì chẳng muốn dùng bữa tối với Emmanuelson. Tuy nhiên trong lúc nói, tôi thấy Emmanuelson cũng không trông đợi được mời vào nhà, anh hoặc chẳng tin vào lòng hiếu khách của tôi hoặc chẳng tin vào năng lực thuyết phục của chính mình, và dáng hình Emmanuelson, một người không bạn bè, giữa màn tối phía ngoài nhà tôi, sao nom lẻ loi quá. Thái độ vồn vã của anh ta không phải để mình khỏi bẽ mặt; bởi cũng chẳng còn gì để gìn giữ nữa, mà nhằm giữ thể diện cho tôi, nhằm khóa lấp việc giờ tôi có phũ phàng xua đuổi anh đi cũng là bình thường, không có gì tàn nhẫn cả. Đây là phong thái lịch sự của một con thú bị săn đuổi, tôi cất tiếng gọi người xà ích, và xuống ngựa, “Vào nhà đi Emmanuelson,” tôi bảo, “anh có thể ăn tối rồi nghỉ qua đêm ở đây.”

Dưới ánh đèn, Emmanuelson trông thật thảm thương. Anh ta bận tấm áo khoác đen ở châu Phi không ai mặc, râu ria lờm chờm chẳng cạo, đầu tóc bù xù, đi đôi giày cũ mềm, há mồm. Chẳng mang theo được tài sản gì, Emmanuelson đi người không. Dường như tôi sẽ phải đóng vai thầy Thượng Tế dâng nộp con dê còn sống cho Chúa, và gửi nó vào hoang dã*. Tôi bụng bảo dạ đây là lúc cần rượu. Berkeley Cole, người luôn bảo đảm nhà tôi lúc nào cũng có rượu, mới đây vừa gửi tới một thùng vang đỏ loại cực hiếm của vùng Bourgogne*, và thế là tôi bảo Juma khai một chai. Khi

hai chúng tôi ngồi vào bàn ăn và li của Emmanuelson được rót đầy, anh ta uống cạn một nửa, giơ li về phía ngọn đèn rồi đăm đăm nhìn nó hồi lâu giống một người đang dồn cả tâm trí vào tiếng nhạc. “Trứ danh*” anh ta nói, “Rượu ngon Chambertin 1906 đây mà.” Quả đúng thế, tôi thán thán phục anh.

Ngoài ra Emmanuelson chẳng tâm sự gì nhiều để vào chuyện, còn tôi cũng không biết phải nói sao. Tôi thắc mắc cứ sao anh ta không tìm nổi việc gì làm. Emmanuelson đáp bởi anh chẳng biết mô tê gì những thứ mà ở đây ai nấy đều chú tâm. Anh đã bị sa thải khỏi khách sạn, và chẳng nghề của anh không phải quản lí nhà hàng trong khách sạn.

“Anh có chút kiến thức kế toán nào không?” tôi hỏi Emmanuelson.

“Không. Không hề,” anh ta đáp. “phép cộng đơn giản thôi tôi còn thấy khó.”

“Anh có biết chút gì về gia súc không?” Tôi nói tiếp. “Bò ấy hả?” anh ta hỏi lại. “Không, không. Tôi gớm lũ bò lắm.”

“Thế anh có lái được máy kéo chẳng?” Tôi lại căn vặn. Đến đây một tia hi vọng mong manh hiện trên mặt Emmanuelson. “Không,” anh trả lời, “nhưng tôi thiết tưởng mình có thể học việc ấy.”

“Dầu gì cũng không phải bằng máy kéo của tôi đâu đấy. Vậy nói tôi nghe, Emmanuelson, anh đã từng làm qua những thứ gì? Anh là ai giữa đời này?”

Emmanuelson ngồi thẳng người lên. “Tôi là ai á?” anh ta cao giọng. “Là một diễn viên.”

Tôi nghĩ bụng: Lạy Chúa lòng lành, việc hỗ trợ con người lạc lối này, theo bất kì cách thức thiết thực nào, hoàn toàn nằm ngoài năng lực của con; giờ đã tới lúc chuyển qua chuyện phiếm. “Anh là một diễn viên hả?” tôi nói, “thật quý hóa. Anh ưa thích những vai nào?”

“Tôi chuyên sắm các vai bi,” Emmanuelson nói. “Ưu nhất có Armand trong *Trà Hoa Nữ* và Oswald trong *Hồn Ma Bóng Quỷ*”

Chúng tôi bàn luận một chặp về mấy vở kịch, về những diễn viên tham gia cũng như phong cách diễn mà chúng tôi cho là họ nhất nhất phải thể hiện. Emmanuelson nhìn quanh quất gian phòng. “Chị có tập kịch của Henrik Ibsen ở đây không? Nếu được ta có thể cùng nhau vào cảnh cuối ở *Hồn Ma Bóng Quý*, nếu chị chẳng ngại sắm vai bà Alving.”

Tôi không có tập kịch Ibsen trong tay.

“Nhưng có lẽ chị còn nhớ lời thoại?” Emmanuelson nói, hào hứng với trù định của mình. “Cá nhân tôi thuộc lòng Oswald từ đầu chí cuối. Cảnh cuối đó là hay nhất. Về hiệu quả bi thảm, hẳn chị cũng thấy nó vô đối.”

Bầu trời đã đầy sao, đó là một buổi tối ấm áp, quang đãng, chẳng bao lâu nữa những cơn mưa như trút sẽ kéo về. Tôi hỏi Emmanuelson có thực anh nhăm nhe đi bộ tới Tanganyika không.

“Đúng vậy” anh ta đáp, “Giờ người diễn cũng tôi mà chân nhắc vở cũng tôi luôn.”

“Một điều tốt lành cho anh là chưa kết hôn.” tôi bảo.

“Vâng” Emmanuelson đáp, “cũng phải.” Rồi sau một thoáng anh nhỏ nhẹ nói thêm: “Tuy nhiên tôi có vợ rồi.”

Lúc chuyện trò, Emmanuelson than phiền về thực tế ở đây người da trắng chẳng thể trụ nổi trước sức cạnh tranh từ dân bản xứ có giá nhân công rẻ hơn nhiều. “Nếu giờ ở Paris,” anh bảo, “chỉ trong tập lự tôi cũng có thể kiếm được chân chạy bàn tiệm cà phê nào đó.”

“Sao anh không ở lại Paris?” tôi hỏi.

Emmanuelson liếc tôi một cái thật nhanh và thẳng thừng. “Paris ấy hả?” anh nói; “không, không, xin kiếu. Tôi chuẩn khỏi đó vừa kịp lúc.”

Dưới gầm trời này Emmanuelson vẫn còn một anh bạn, người mà tối ấy anh ta đề cập tới lui nhiều lần. Chỉ cần Emmanuelson liên lạc được bạn mình, vạn sự sẽ khác, bởi anh kia có cửa, lại rất hào phóng. Người bạn đó

là ảo thuật gia, đang chu du khắp thế giới. Dịp cuối Emmanuelson nghe tin của bạn là lúc anh kia đang ở San Francisco.

Chúng tôi bàn về văn học, sân khấu rồi lần nữa quay về chuyện tiền đồ Emmanuelson. Anh kể tôi nghe đám đồng hương tại châu Phi đây, từng người một, đã quay lưng lại với mình ra sao.

“Tình cảnh anh lận đận đủ đường, Emmanuelson ạ,” tôi bảo, “Thật chẳng nghĩ nổi ra ai, dù trên phương diện nào, vương phải lăm long đong hơn anh.”

“Tôi thiết tưởng quả cũng chẳng có ai,” anh nói. “Có điều gần đây tôi đi tới nhận định mà có lẽ chị chẳng hề nghĩ đến: không người này thì người kia, cũng phải có ai đó sa vào cảnh ngộ khốn đốn nhất chứ.”

Uống hết chai rượu, Emmanuelson đẩy chiếc li ra xa. “Với tôi, chuyển dẫn thân này,” anh nói, “tựa ván bài được ăn cả ngã về không, đỏ và đen*. Tôi có cơ hội đào thoát, thậm chí rũ bỏ được mọi sự. Mặt khác nếu đến được Tanganyika tôi có thể bắt tay vào làm nhiều điều.”

“Tôi cho rằng anh sẽ tới được Tanganyika,” tôi bảo, “anh có thể gặp, đi nhờ một cái xe tải nào đó của người Ấn vẫn xuôi ngược trên con đường ấy.”

“Vâng, ngặt nỗi ở đó cũng có bọn sư tử,” Emmanuelson nói, “và cả lũ Masai.”

“Anh có tin ở Chúa không, Emmanuelson?” tôi hỏi.

“Có chứ, có, tôi tin,” Emmanuelson đáp. Anh ta ngời lạng một lát. “Có lẽ chị sẽ cho tôi là một kẻ hoài nghi gớm ghiếc,” anh ta nói, “nếu giờ tôi nói ra điều này. Song ngoài Chúa trời ra tôi tuyệt nhiên chẳng tin bất cứ thứ gì.”

“Này Emmanuelson,” tôi nói, “anh có tiền nong gì không?”

“Có tám mươi xu,” anh ta đáp.

“Thế chưa đủ,” tôi bảo, “ngặt nỗi gia cảnh tôi cũng túng quẩn chả có tiền. Nhưng có thể Farah còn chút ít.” Farah có bốn *rupee*.

Sáng hôm sau, trước rạng đông, tôi nói gia nhân đánh thức Emmanuelson và làm bữa điểm tâm cho hai chúng tôi. Đêm hôm trước tôi đã quyết định lấy xe chở anh ta một độ đường chừng mười dặm. Đây chẳng phải thuận lợi gì nhiều nhận cho Emmanuelson bởi còn phải cuốc bộ cả tám mươi dặm nữa, tuy nhiên tôi không nỡ nhìn anh bước thẳng từ ngưỡng cửa nhà mình vào định mệnh bất định, cạnh đó tôi còn muốn được góp phần vào tấn hài kịch hoặc bi kịch này. Tôi làm cho Emmanuelson một bọc sandwich, ít trứng luộc kĩ rồi cùng với đó đưa thêm một chai Chambertin 1906 bởi anh đã nhận biết được giá trị của nó. Tôi nghĩ đây rất có thể là món đồ uống sau chót của anh ta trong đời.

Trong ánh bình minh, Emmanuelson nom tựa một xác chết trong truyện cổ tích với bộ râu mọc tua tủa lúc dưới lòng đất, nhưng lại bước ra khỏi mồ với thần thái tươi tỉnh, rất điềm tĩnh và đúng mực lúc xe chúng tôi bon bon. Tới bờ bên kia sông Mbagathi, tôi thả anh xuống. Không khí sớm mai trong trẻo, trời không một gợn mây. Emmanuelson sẽ theo hướng Tây Nam. Khi tôi quay qua phía chân trời đối diện, mặt trời vừa ló rạng, đỏ ối: giống lòng đỏ trứng luộc, tôi trầm nghĩ. Ba hay bốn tiếng nữa, nó sẽ chói lòa, rừng rực đỏ lên đầu kẻ lang thang này.

Emmanuelson cất tiếng tạ từ, bước vài bước, rồi trở lại chào tôi thêm bận nữa. Từ trong xe nhìn anh, tôi nghĩ, khi cất bước, lòng anh hẳn vui vì vẫn có một khán giả dõi theo. Tôi tin bản năng săn khấu ở anh mạnh mẽ tới độ, vào thời khắc này, nhận thức mãnh liệt được rằng mình đang rời sân khấu, đang biến mất, như thể nhìn bằng con mắt của người khán giả, anh có thể thấy cảnh bản thân đang cất bước. Emmanuelson rời sàn diễn. Liệu rằng núi, những cây gai cùng con đường lầy bụi có thể nào không thương cảm và trong một phút giây không khoác lên mình diện mạo phong giãy bồi vễ hậu cảnh nơi sàn diễn?

Trong làn gió sớm thổi hiu hiu, tấm áo khoác đen của Emmanuelson lật phật quanh chân với cổ chai rượu thò ra từ miệng túi. Tôi cảm thấy tim mình chắt chứa trĩu mẫn và biết ơn, thứ cảm xúc dấy lên trong lòng người luôn ru rú ở nhà trước du khách bộ hành và những kẻ viễn du, thủy thủ, nhà thám hiểm hay dân lang thang. Lên tới đỉnh đồi, Emmanuelson xoay người lại, bỏ mũ ra giơ lên vẫy tôi, tóc mái dài trước trán anh phất phơ bay trong gió.

Farah, đi cùng xe, thắc mắc: “*Bwana* đi đâu thế?” Farah gọi Emmanuelson là *Bwana* bởi coi trọng anh, do đã qua đêm dưới mái nhà tôi.

“Tới Tanganyika,” tôi nói.

“Cuộc bộ sao?” anh ta hỏi.

“Đúng thế,” tôi đáp.

“Cầu mong Allah ở bên ông ấy,” Farah nói.

Suốt hôm ấy tôi phấp phỏng về Emmanuelson và ra khỏi nhà dõi nhìn con đường dẫn tới Tanganyika. Tối đến, chừng mười giờ, tôi nghe văng vẳng một con sư tử rống xa tít hướng Tây Nam; nửa tiếng sau nó lại rống. Tôi thầm hỏi phải chăng giờ này Emmanuelson đang ngồi trên tấm áo khoác đen cũ kĩ. Cả tuần lễ tiếp theo, tôi gắng tìm kiếm tin tức của anh ta, sai Farah hỏi thăm những bạn bè người Ấn lái xe tải tới Tanganyika xem có xe nào từng chạy qua hay dừng gặp Emmanuelson trên đường không. Song tất cả đều tuyệt vô âm tín.

Bẵng đi cả nửa năm, tôi kinh ngạc nhận được một lá thư bảo đảm gửi từ Dodoma*, nơi chẳng có ai quen. Đó là thư Emmanuelson. Thư gửi kèm năm mươi *rupee* tôi cho anh mượn lần đầu khi cố sức rời khỏi nước này, và bốn *rupee* của Farah. Ngoài khoản tiền kể trên, món tiền cuối cùng trên đời tôi mong tìm lại được, Emmanuelson còn viết một bức thư dài, sáng suốt và thú vị. Anh đang giữ chân pha chế rượu ở Dodoma, họa có Chúa mới biết địa phương ấy có loại quán rượu nào, và giờ mọi sự đã tới hồi thái lai. Dường như có khiếu bày tỏ lòng biết ơn, anh ghi nhớ tất tậ về buổi tối đó ở

đồn điền, nhiều lần nhắc về cảm giác đã được sống giữa những người bạn. Anh thuật lại tỉ mỉ chuyến đi tới Tanganyika, dành nhiều lời tốt đẹp cho người Masai. Họ bắt gặp anh giữa đường, cứu mang anh, đối xử vô cùng tốt bụng và hiếu khách, đưa anh cùng đi suốt phần lớn chặng đường, theo nhiều lối đi rồi rậm. Emmanuelson cũng kể mình đã giúp họ tiêu khiển bằng cách kể về các chuyến phiêu lưu của anh qua nhiều nước, khiến họ chả nỡ cho anh rời đi. Emmanuelson chẳng biết chút tiếng Masai nào, đâm ra trong chuyến phiêu lưu ấy, anh hẳn phải viện đến kỹ năng kịch câm.

Tôi nghĩ Emmanuelson và người Masai là một cặp trời sinh nên việc sự đời run rủi cho anh ta tìm thấy chốn nương thân chỗ họ, cũng như việc họ thu dung anh thật tự nhiên và tương hợp. Tầng lớp quý tộc đích thực và giai cấp vô sản đích thực đều hiểu rất ráo bi kịch. Với họ, đây là nguyên tắc cơ bản của Chúa trời, và là điểm mấu chốt - một gam nhạc trầm buồn - của kiếp người. Về điểm này họ khác mọi hạng tư sản, những kẻ chối bỏ bi kịch, không dung thứ nó và với họ chỉ nội từ bi kịch thôi đã hàm nghĩa chẳng hay ho gì. Nhiều hiểu lầm giữa lớp định cư da trắng trung lưu và người bản địa xuất phát từ chính thực tế này. Dân Masai lầm lì, vừa là quý tộc lại là vô sản, đã lập tức nhận ra ở con người cô độc lang thang giữa bóng tối kia một diện mạo của bi kịch; và giữa dân Masai, diễn viên bi kịch ấy cũng tìm được chỗ của mình.

6

Những dịp bạn bè ghé chơi

Những dịp có bạn tới chơi là sự kiện hạnh phúc trong đời sống tôi, và đồn đồn biết điều ấy.

Khi một chuyến săn bắn dài ngày của Denys Finch-Hatton tiến tới hồi kết, tôi sẽ bắt gặp bên ngoài nhà mình, vào sáng sớm, một chàng trai Masai đứng bằng một chân, vừa dài vừa khăng khiu. “*Bedar** đang trên đường trở về,” cậu thông báo. “Ông sẽ có mặt ở đây sau hai hoặc ba ngày nữa.”

Tới buổi chiều, một chú *Toto* nhà lưu dân sống ở vùng ngoại vi đồn đồn sẽ ngồi chờ trên trảng cỏ trước nhà, cất lời khi tôi bước ra ngoài: “Vừa có một đàn gà sao đáp xuống khúc lượn của dòng sông. Nếu bà muốn bắn cho *Bedar* khi ông ấy tới thì lúc mặt trời lặn cháu sẽ cùng bà ra đó để chỉ chỗ.”

Tôi tin đồn đồn có được vẻ quyến rũ trong mắt các lữ khách vĩ đại bạn tôi bởi nó luôn đứng một chỗ và vẫn y nguyên bất cứ khi nào họ tìm về. Những con người đã phiêu du khắp mọi miền đất rộng lớn, từng hạ và dỡ lều trại tại vô số địa phương, giờ lượn xe vào con đường dẫn đến nhà tôi với tâm trạng hạnh phúc vì nó trước sau chẳng đổi dời, hết như quỹ đạo một vì sao. Họ thích tái ngộ những gương mặt thân quen, trong khi suốt thời gian ở châu Phi đội ngũ người phục vụ của tôi chẳng hề thay đổi. Chết gí nơi thôn ỏ, tôi khao khát được biết đó biết đây, còn họ lại về đây cùng nỗi khao khát những cuốn sách, ga trải giường hay không khí mát rượi của gian phòng lớn có cửa chớp khép chặt; bên đống lửa trại họ đã mơ tưởng tới các thú vui của cuộc sống đồn đồn, và chừng nào đến là họ liền sùng sục hỏi thăm: “Bạn có dạy đầu bếp nhà làm món *Trứng tráng thợ săn** không đấy?” Hay như: “Mấy đĩa nhạc vở ba lê *Pétrouchka** có đến trong chuyến thư trước chưa?” Vẳng mặt tôi họ cũng tới, hay trong giai đoạn tôi

đang đi châu Âu, Denys cũng sử dụng căn nhà. Còn Berkeley Cole thì gọi đây là “nơi nấu mình giữa chốn điền viên* của tôi.”

Để đổi lấy những lợi ích của văn minh, các lữ khách mang cho tôi chiến lợi phẩm từ chuyến săn bắn: Da báo đốm và báo hoa mai may áo lông ở Paris, da rắn và thằn lằn làm giày, hay lông cò *marabou*.

Nhằm khiến các bạn mình hỏi dạ, trong lúc họ vắng xa, tôi có tìm tòi thử nghiệm những công thức lạ ở mấy cuốn sách dạy nấu ăn xuất bản hồi xưa, và mày mò trồng các loại hoa châu Âu trong vườn nhà.

Có bận, trong dịp về thăm cố hương Đan Mạch, một bà cụ cho tôi cả tá củ mẫu đơn thuộc giống cho hoa rất đẹp, và cũng khiến tôi phải chịu chút rầy rà khi mang qua đây, vì các quy định nghiêm ngặt trong nhập khẩu thực vật. Sau khi được vùi xuống đất, chúng chồi lên, gần như tức thì, tua tua những mầm cong hồng tía, rồi tiếp đến là cơ man búp lá xinh xắn cùng nụ tròn. Đóa đầu tiên nở là hoa *Công tước phu nhân vùng Nemours**, thuộc giống mẫu đơn trắng, bông đơn to, rất quý phái lông lẩy, tỏa ra mùi hương ngọt ngào tinh khiết. Khi tôi cắt hoa đem cắm vào nước để ở phòng khách, người da trắng nào đi vào cũng dừng lại, trầm trồ. Gì thế kia, một đóa mẫu đơn cơ à! Nhưng rất nhanh sau đó, tất cả nụ hoa đều héo tàn, và tôi chẳng bao giờ thu hoạch được thêm bông nào nữa.

Mấy năm sau, tôi có dịp chuyện trò với ông già người Anh làm vườn cho Phu nhân McMillan*, ở Chiromo, về hoa mẫu đơn. “Chúng ta đã không thành công trong việc gây mẫu đơn ở châu Phi,” ông ta bảo, “và sẽ không thể làm nổi cho tới lúc thu hoạch được tại đây một bông từ củ ngoại nhập rồi có thể lấy hạt của nó mà gieo. Đây là cách ta mang hoa phi yến qua xứ thuộc địa này.” Theo cách ấy, lẽ ra tôi đã có thể đưa mẫu đơn vào đất nước này, và khiến tên mình trở thành bất tử như chính Quý công tước phu nhân vùng Nemours. Vậy mà tôi lại hủy hoại vinh quang tương lai bằng việc cắt phăng bông hoa độc nhất của mình đem cắm nước. Tôi thường nằm mơ thấy đóa mẫu đơn trắng ấy đang phát triển, và mừng vui khôn xiết vì không ngắt nó.

Bạn bè từ các trang trại hay từ Nairobi cũng đến chơi nhà tôi. Hugh Martin, làm ở Sở Địa Chính, từ Nairobi ra trò chuyện cho tôi vui. Ấy là con người tài hoa, thông thạo các thư tịch cổ và tại đây, trải qua cuộc đời thanh bình của nghiệp công chức miền Đông*, ngoài nhiều thứ khác, anh đã nâng cao được năng lực bẩm sinh để vào vai một ông Phật Di lặc. Anh gọi tôi là Candide, tự nhận mình là tiến sĩ Pangloss* ham hiểu biết của đồn điền, luôn kiên quyết, điềm tĩnh bám rễ trong xác tín về bản chất xấu xa, đáng khinh của con người cũng như vũ trụ, và mãi nguyện trong niềm tin ấy, bởi có gì lại không phải thế cơ chứ? Họa hoằn lắm anh mới rời khỏi chiếc ghế bành lớn một khi đã gieo mình ngồi phịch xuống. Với chai rượu và chiếc li trước mặt, cùng bộ mặt thanh thản rạng ngời, Hugh Martin ngồi đó dẫn giải và phát triển những luận thuyết của mình về cuộc đời, khiến chúng bùng sáng lên bằng các ý tưởng sinh sôi nảy nở nhanh diệu kỳ như được bón bằng phốt pho vậy. Quả đúng là một anh chàng đầy đà, hạnh phúc với đời, an lành ngồi nghỉ trong vòng tay Quý dử, với dấu-chứng-thực-trong-sạch của Quý đóng ở trán, thay cho vô số chứng thực Chúa ban.

Gustav Mohr, người Na Uy, trẻ trung, có cái mũi sư tử, từ đồn điền đang trông nom phía bên kia Nairobi thường bắt đờ đột kích nhà tôi vào buổi tối. Là một nhà canh nông đầy nhiệt huyết, Gustav đã hỗ trợ tôi trong công việc đồn điền bằng cả lời nói lẫn hành động, nhiều hơn bất kì ai ở đất nước này - với tấm lòng nhiệt thành và giản dị như thế nông gia, hay người Scandinavia, nghiêm nhiên là tôi mọi của nhau.

Suy nghĩ bỏng cháy trong tâm tưởng đã quăng anh tới đồn điền giống như núi lửa phun ra đá vậy. Tôi đang sắp phát điên, Gustav bảo, giữa một đất nước trông mong con người sống chỉ để bàn loanh quanh chuyện bò cùng cây dứa sợi*, tại đây hồn tôi đang chết đói, tôi chẳng còn chịu thêm chút nào được nữa. Vừa đến cửa anh đã cất lời và cứ thế hùng hồn diễn thuyết một thôi một hồi tới quá nửa đêm về tình yêu, chủ nghĩa cộng sản, mại dâm, Hamsun*, Thánh kinh, và không ngớt tự đầu độc bằng thứ thuốc lá gói ghiếc. Gần như chẳng bỏ gì vào bụng, cũng chẳng thèm nghe ai, nếu tôi gắng xen vào dấu chỉ một từ anh liền rít lên, mặt đỏ bừng ánh lửa nội

tâm và húc cái đầu tóc vàng, hoang dại của mình vào không khí. Gustav chất chứa trong lòng vô khối điều cần bộc bạch cho hả, tuy vậy khi anh diễn thuyết chúng lại càng sinh sôi nảy nở nhiều thêm. Đột nhiên, lúc hai giờ sáng, anh chẳng còn gì để nói. Khi ấy Gustav sẽ ngồi bình lặng một chập, vẻ mặt khiêm nhường, giống một bệnh nhân đang kì hồi phục ở vườn hoa bệnh viện, rồi nhòam dậy ra xe lái đi với tốc độ kinh hoàng, để chuẩn bị vượt qua, một lần nữa, đoạn thời gian sống với dứa sợi cùng lũ bò.

Mỗi khi có thể thu xếp công việc nông trại, lũ gà tây và vườn rau của mình ở Njoro* để vắng mặt trong một hoặc hai ngày, Ingrid Lindstrom sẽ tới đồn điền. Có cha và chồng đều là sĩ quan quân đội Thụy Điển, Ingrid sở hữu nước da cùng đầu óc đều sáng trong. Hai vợ chồng chị, mang theo các con, tới châu Phi như dự một cuộc phiêu lưu đầy thích thú, một chuyến dã ngoại vui vẻ, để hái ra tiền chóng vánh, rồi mua đất trồng lanh bởi lúc ấy lanh có giá năm trăm bảng một tấn, và khi, ngay sau đó, giá lanh thành phẩm rớt chỉ còn bốn mươi bảng một tấn đồng thời đất canh tác lanh cùng máy móc chế biến chẳng còn chút giá trị nào, chị lại dốc cạn sức xoay xở bảo vệ nông trại gia đình bằng cách lập trại nuôi gia cầm cũng như trồng rau củ, và làm quần quật chẳng ngơi tay như một nô lệ. Trong quá trình chèo chống trần ai ấy, chị nảy sinh tình yêu sâu đậm với khu trại, với đàn bò bầy lợn, với người bản xứ và các giống rau củ, với ngay chính mảnh đất nhỏ châu Phi chị đang sở hữu, tựa như có thể sẵn sàng bán đứt cả chồng lẫn con hầu giữ cho được chúng. Chị và tôi, trong những tháng năm gieo neo, bao phen đã khóc trong vòng tay nhau khi nghĩ sẽ bị mất hết đất đai. Ingrid tới chơi luôn đem đến cho tôi niềm sung sướng, bởi chị sở hữu bản tính vui tươi dễ lan tỏa của một cụ bà nông dân Thụy Điển, và khuôn mặt tàn tạ vì dải dầu mưa nắng của chị thường phô ra nụ cười tiên nữ Valkyrie* với hàm răng trắng khỏe. Thành thử cả thế giới đều yêu mến người Thụy Điển, bởi họ có thể vùi sâu vào lòng mình mọi phiền muộn vây bủa xung quanh và để ánh sáng lòng can đảm ở họ chiếu rọi thật xa.

Ingrid có một lão bộc Kikuyu tên Kemosa, vừa phụ trách việc nhà lại kiêm cả nấu bếp, là người luôn sát cánh cùng chị trong mọi chuyện, và xem việc

của Ingrid như của chính mình. Kemosa một nắng hai sương ngoài ruộng rau, ở khu gia cầm, đồng thời giữ vai trò một bà vú già được nuôi tại gia để chăm bẵm ba cô con gái của Ingrid, đưa chúng tới trường rồi đón về nhà. Lần tôi lại trại của chị ở Njoro chơi, Ingrid bảo, ông lão Kemosa cuống lên mất cả hồn vía vì sự xuất hiện của Farah vĩ đại đến nỗi bỏ tất tậ việc thường ngày vẫn đảm nhiệm hầu chuẩn bị cho tôi một bữa tiệc chiêu đãi long trọng nhất, thậm chí đem thịt cả mấy con gà tây của chị. Ingrid kể rằng Kemosa xem việc được quen biết Farah như niềm vinh hạnh lớn nhất trong đời.

Phu nhân Darrell Thompson ở Njoro, mà tôi chỉ biết sơ sơ, khi nghe các bác sĩ thông báo mình chỉ còn sống được thêm có vài tháng nữa, đã đến tìm gặp tôi. Bà tâm sự đang tậ một chú ngựa giống lùn từng đoạt giải nhảy vượt rào từ Ireland - bởi với bà, ở thế giới này hay thế giới bên kia, ngựa luôn là đỉnh cao, là hào quang sống, và giờ đây, sau khi nói chuyện cùng bác sĩ, ban đầu bà dự định đánh điện báo về nhà không gửi con ngựa qua nữa, nhưng rồi quyết định sẽ để nó lại cho tôi nếu quả bà có phải chết. Tôi chẳng nghĩ ngợi gì nhiều về việc này, cho đến tận lúc bà qua đời nửa năm sau đó, khi chú ngựa lùn Poor-box* thành linh xuất hiện tại Ngong. Từ độ tới sống cùng chúng tôi, Poor-box đã cho thấy mình là sinh vật thông minh nhất ở đồn điền. Bề ngoài chẳng có gì nhiều nhận mà ngắm nghía, lùn mập, và đã qua tuổi xuân xanh tự thuở nào, Poor-box thường được Denys Finch-Hatton lấy cưỡi trong khi tôi chẳng bao giờ màng đến chú. Tuy nhiên, thuần túy dựa trên sự khôn khéo và thận trọng, bằng việc biết rõ mình cần làm gì, giữa cả bầy ngựa trẻ trung, bóng lộn, đang hăng máu của lớp người lăm bực nhiều tiền nhất xứ thuộc địa này, chú đã giành thắng lợi ở cuộc thi nhảy vượt rào tại Kabete*, được tổ chức nhằm vinh danh Vương công xứ Wales. Với bộ dạng điềm tĩnh, khiêm tốn thường ngày, chú mang về nhà tấm huy chương bạc to tướng, làm dậy lên, trong nhà tôi và khắp cả đồn điền, lớp lớp sóng ngất ngây của niềm hân hoan chiến thắng sau cả một tuần khắc khoải chờ mong. Sáu tháng sau Poor-box chết do mắc bệnh

truyền nhiễm của ngựa, được chôn ngay ngoài chuồng, dưới tán những cây chanh; mọi người đều rất tiếc thương và mãi về sau vẫn còn nhắc tên chú.

Ông lão Bulpett - mọi hội viên câu lạc bộ đều gọi là Bác Charles, thường tới dùng bữa tối cùng tôi. Đây là người bạn tốt của tôi, một hình mẫu lí tưởng, một dạng quý ông Anh quốc tao nhã của thời Victoria, nhưng vẫn đối nhân xử thế thoải mái giữa đương thời. Ông đã bơi vượt eo biển Hellespont*, nằm trong số những người tiên phong chinh phục đỉnh Matterhorn*, và từng, ở thời trai trẻ tầm giữa những năm tám mươi thế kỷ trước, là tình nhân của La Belle Otero*. Tôi được nghe kể bà này đã hủy hoại ông về mọi phương diện trước khi buông tha. Ngồi ăn cùng ông luôn khiến tôi có cảm giác như thể đang được dùng bữa tối với chính Armand Duval* hay Hiệp sĩ xứ Grioux* vậy. Ông còn giữ nhiều bức ảnh đẹp của Otero, và thích nói về bà.

Có bạn, trong một bữa tối ở Ngong, tôi nói với ông: “Cháu biết La Belle Otero đã xuất bản mấy tập hồi kí. Bác có ở trong đấy không vậy?”

“Có,” ông nói, “có tôi ở đó. Dưới tên khác, nhưng có trong ấy.”

“Bà ấy viết gì về bác?” tôi hỏi.

“Rằng bác là một chàng trai đã vung cả trăm ngàn vì bà ấy chỉ trong sáu tháng, song nhận được cũng tương xứng đồng tiền bỏ ra.”

“Thế bác có cho là,” tôi vừa cười vừa hỏi, “mình đã nhận lại tương xứng không?”

Ông cân nhắc câu tôi hỏi trong thoáng chốc. “Có,” ông đáp. “Bác cho rằng cũng đáng.”

Denys Finch-Hatton và tôi cùng đi picnic với ông Bulpett lên đỉnh rặng Ngong nhân dịp sinh nhật thứ bảy mươi bảy của ông. Trong cuộc chuyện trò khi ngồi trên đỉnh núi, chúng tôi có bàn tới câu hỏi, nếu được lựa chọn có một đôi cánh không thể tháo ra được, liệu ta nên nhận hay khước từ.

Ông già Bulpett ngồi ngắm xứ sở mênh mông phía dưới chúng tôi, với vùng đất màu xanh lá của Ngong, và thung lũng Rift trải về mé Tây, mãi mê như thế ông luôn sẵn sàng nhào từ đỉnh núi xuống lượn bay trên cảnh vật ấy bất cứ thời khắc nào. “Đương nhiên bác sẽ nhận. Chẳng có đề nghị nào hay được hơn thế.” Nghĩ thêm chút đỉnh, ông bổ sung: “Tuy nhiên nếu là một phụ nữ, bác thiết tưởng sẽ cần suy xét thật thấu đáo.”

Những người tiên phong kiệt xuất

Trong suy nghĩ của Berkeley Cole và Denys Finch-Hatton, nhà tôi là ngôi nhà chung. Họ coi tất tật của nả trong nhà là của mình, họ tự hào về ngôi nhà, và bổ sung cho nơi đây những thứ còn thiếu. Họ duy trì cho ngôi nhà luôn cao cấp ở khoản rượu vang cũng như thuốc lá, và đặt mua sách cùng đĩa hát từ châu Âu qua cho tôi. Berkeley tới đây, từ điền trang của mình trên Mount Kenya, cùng chiếc ô tô chất đầy gà tây, trứng, và cam. Cả hai đều mang tham vọng biến tôi thành một người sành rượu vang, giống họ, và bỏ nhiều thời gian, tâm trí vào việc này. Hai người mê tíu bộ cốc thủy tinh và các đồ sứ sản xuất từ Đan Mạch của tôi, và thường xếp một kim tự tháp lấp lánh, cao ngất trên bàn ăn bằng toàn bộ số cốc thủy tinh, cái nọ chồng lên cái kia, rồi trầm trồ thưởng lãm mô hình ấy.

Trú tại đồn điền này, Berkeley có thói quen sáng sáng, quăng mười một giờ, lại mang một chai champagne vào giữa rừng nhâm nhi. Một bận, lúc chào từ biệt và cảm ơn tôi về thời gian vừa qua ở đồn điền, anh nói thêm là vẫn còn một mảng tối trên bức tranh, vì chúng tôi chỉ cung cấp những cái cốc thô kệch, tầm thường cho việc thưởng vang dưới rặng cây. “Tôi biết chứ, anh Berkeley,” tôi đáp, “tuy nhiên nhà chỉ còn lèo tèo mấy chiếc cốc đẹp nữa thôi, và đám gia nhân sẽ đánh vỡ nốt khi đem chúng vào giữa rừng như vậy” Anh nghiêm nghị nhìn, giữ chặt tay tôi mà bảo: “Nhưng cô bạn chí thiết ơi, vậy thì buồn quá.” Vì lẽ ấy sau đó Berkeley lại có được những chiếc cốc đẹp đẽ nhất của tôi để uống rượu trong rừng.

Một sự lạ về Berkeley và Denys - những con người khi di cư qua đây đã khiến chúng bạn quê nhà vô cùng tiếc nuối, tới xứ thuộc địa này cũng rất được yêu mến, vị nể - ấy là họ đều là những kẻ bị ruồng rẫy. Không cộng đồng nào, cũng chẳng địa phương nào trên Trái Đất xua đuổi họ cả, mà

chính thời đại làm việc ấy, họ không thuộc về thế kỉ của mình. Chẳng dân tộc nào ngoài dân tộc Anh có khả năng sản sinh ra những bậc anh tài như vậy, tuy nhiên họ là minh chứng cho hiện tượng tổ tiên tái xuất hiện, và tổ quốc họ là nước Anh ngày trước, xứ sở chẳng còn tồn tại nữa. Trong thời hiện tại họ không có một nơi gọi là nhà, phải phiêu bạt đây đó, và dần dà lưu lạc tới đồn điền. Về điều này tự họ chẳng nhận ra. Ngược lại, họ có một mặc cảm về cuộc sống đã bỏ lại Anh quốc, như thế, chỉ vì chán ngấy nó, họ đã đào ngũ khiến bạn bè phải trám chỗ. Denys, khi nói tới những ngày tháng còn xanh - mặc dầu giờ anh vẫn còn rất trẻ - về viễn cảnh của mình, và lời khuyên bạn bè ở Anh nhìn qua, đã trích dẫn lời chàng Jaques của Shakespeare* từng hát:

*“Nếu quả tình xảy ra chuyện
một người bỗng biến thành lừa,
Bỏ hết sang giàu, nhàn hạ
Cốt thỏa tính bướng của mình”*

Nhưng Denys đã quan niệm sai về bản thân, cả Berkeley nữa, và Jaques âu cũng vậy. Cho mình là những kẻ đào ngũ, họ tin có lúc phải trả giá cho sự ương ngạnh, tuy nhiên trên thực tế đây là những con người bị đày ải, dửng dưng cảm chấp nhận tình cảnh tha hương.

Nếu cái đầu nhỏ của anh được điểm tô thêm bằng một bộ tóc xoăn, dài, óng mượt, hẳn Berkeley đã có thể xông xênh ra vào hoàng cung vua Charles II*. Hẳn chàng trai lanh lợi tới từ nước Anh đã có thể ngồi dưới chân ngài d'Artagnan* luống tuổi, d'Artagnan của *Hai Mươi Năm Sau**, để lắng nghe sự thông thái ở ông, và khắc ghi lời ông vào tâm khảm. Tôi cảm tưởng trọng lực không có tác động gì tới Berkeley, và bất cứ thời khắc nào, lúc chúng tôi ngồi hàn huyên bên ngọn lửa, anh cũng có thể bay bổng lên qua ống khói. Anh rất tinh tường việc phán xét con người, không ảo tưởng về họ, cũng chẳng hề ác cảm. Bằng một kiểu bông đùa đầy tai quái, Berkeley

luôn cư xử tao nhã với những kẻ anh đánh giá tệ hại hơn cả. Khi thật lòng muốn, Berkeley là một chàng hề vô song. Song để có duyên theo cách của Congreve và Wycherley* giữa thế kỷ hai mươi* thì cần nhiều hơn những phẩm tính chính Congreve và Wycherley từng sở hữu: cái ngời sáng, cái vĩ đại, niềm hi vọng cuồng dại. Một chuyện đùa khi bị đẩy đi quá xa trong phong cách táo gan và ngạo mạn, nhiều lúc lại khiến chúng ta thương hại. Lúc Berkeley, hơi kích động, và dường như trở nên trong suốt bởi rượu vang, phất lên lưng ngựa* thì bóng đen hình ngựa trên mặt tường sau lưng anh cũng lớn dần và cất bước hòa vào một nhịp nước kiệu ngạo nghễ trong tưởng tượng, như thể xuất xứ của nó là giống nòi quý phái có tổ tiên là Rosinante* vậy. Nhưng bản thân Berkeley chàng hề bất khả chiến bại, thui thủi giữa châu Phi, cơ thể tàn tạ phân nửa - bởi trái tim luôn gây cho anh đủ mọi phiền toái, còn khu điền trang yêu quý tại Mount Kenya thì dần sa vào tay các nhà băng - lại là người cuối cùng nhận ra hay sự hãi bóng đen ấy.

Berkeley có vóc dáng nhỏ thó, rất mảnh khảnh, tóc hoe đỏ, bàn chân bàn tay thon bé, tấm thân luôn thẳng băng với kiểu xoay đầu nhúc nhắc trái phải kiểu d'Artagnan cùng lối di chuyển nhẹ nhàng của một kiếm thủ bất bại. Bước chân anh êm nhẹ như mèo. Và, cũng như mèo, anh biến mọi căn phòng có mình ngồi thành nơi chốn thoải mái dễ chịu, tựa như Berkeley mang trong người một nguồn hơi ấm và niềm vui. Nếu Berkeley tới chơi, ngồi cùng bạn giữa màn khói rung rinh gây biến dạng căn nhà, anh sẽ, giống mèo, khiến bạn cảm giác đang ở một góc ấm cúng được lựa chọn kĩ càng. Nếu Berkeley đang khoan khoái, bạn trông đợi nghe anh gừ gừ hết một chú mèo tương, còn khi anh đau ốm, sự thể còn tồi tệ hơn cả buồn đau hay bất hạnh, sẽ kinh khủng như mèo bị ốm vậy. Cũng như điều bạn sẽ kì vọng bắt gặp ở loài mèo, Berkeley không có nguyên tắc nhưng sở hữu cả kho định kiến.

Nếu Berkeley là hiệp sĩ thuở Stuart*, Denys quyết sẽ thuộc về khung cảnh Anh quốc thời cổ hơn - giai đoạn Nữ hoàng Elizabeth*. Ở đó anh hẳn đã khoác tay bước cạnh đức ngài Philip*, hoặc Francis Drake*. Và những con người thời Elizabeth có lẽ đã đem lòng quý mến anh bởi Denys gọi cho họ

nhớ về thời La Mã cổ đại, về Athens mà họ hằng mơ và viết về nó. Denys thực ra có thể được đặt hòa hợp, *như đang ở nhà**, vào bất kì thời kì nào của nền văn minh chúng ta, cho tới tận đầu thế kỷ XIX. Denys sẽ tạo dựng được tên tuổi vẻ vang, ở bất kì thời nào, bởi anh là một vận động viên, một nhạc công, một người yêu nghệ thuật và một tay chơi thể thao tài ba. Thực ra anh cũng đã thành danh trong chính thời đại của mình, có điều chẳng thấy mình phù hợp ở bất kì đâu. Bạn bè ở nước Anh luôn muốn Denys hồi hương, họ thậm chí còn gửi các kế hoạch và đường hướng một nghề dành cho Denys tại đó, nhưng châu Phi đã níu giữ chân anh.

Lòng gắn bó đặc trưng, mang tính bản năng mà tất cả dân bản địa châu Phi dành cho Berkeley và Denys, cũng như vài người giống họ, khiến tôi đi đến nhận định là hẳn người da trắng thời xưa, bất kể trước đây bao lâu, thấu hiểu và cảm thông với những chủng tộc da màu hơn chúng tôi, những con người của thời kì Công Nghiệp. Ngay khi khối động cơ hơi nước đầu tiên được chế tạo, đường đi của các chủng tộc trên thế giới đã dần lìa xa, và chúng ta chẳng bao giờ còn tìm lại được nhau.

Có một bóng đen phủ lên tình bạn giữa tôi và Berkeley: Cậu gia nhân Jama của anh đến từ bộ tộc đang có chiến tranh với bộ tộc của Farah. Đối với ai đã quen quan niệm sống chết vì bộ tộc ở người Somali, những cái liếc mắt hiểm ác của vùng sa mạc được trao qua đổi lại từ hai phía bàn ăn tối, nơi hai người bạn họ đứng phục vụ Berkeley và tôi, là dấu hiệu báo điềm gở tồi tệ nhất. Khuya hôm đó, chúng tôi sa vào bàn luận sẽ làm gì khi sáng hôm sau ra ngoài thấy cả Farah và Jama đều lạnh ngắt, dao găm cắm ngập tim. Trong tình huống này, các kẻ thù địch chẳng còn biết đến sợ hãi hay suy xét nữa, điều níu giữ họ khỏi giết chóc và hủy hoại đơn thuần chỉ còn là mối gắn bó, mà họ đang có, với Berkeley và tôi.

“Tối nay tôi chẳng còn dám,” Berkeley nói, “bảo Jama mình đã đổi ý và phen này sẽ không đi Eldoret*, chỗ có một cô nàng nó đang say đắm nữa. Bởi nếu nghe thấy thế, tim nó hẳn sẽ hóa đá trước tôi, việc chải quần áo của tôi cho sạch bụi đất cũng chẳng còn hệ trọng gì, và nó sẽ đi ra giết Farah.”

Trái tim của Jama, tuy nhiên, đã chẳng bao giờ trở nên sắt đá trước Berkeley được cả. Jama gắn bó cùng Berkeley một thời gian dài, và anh thường nhắc tới cậu. Có bạn Berkeley thuật lại việc Jama khăng khăng mình đúng khiến anh mất bình tĩnh, đánh cậu gia nhân Somali một cái. “Nhưng cô bạn chí thiết biết sao không,” Berkeley nói, “tức thì tôi phải nhận một cú thoi vào giữa mặt.”

“Sau đó sự thế ra sao?” Tôi hỏi.

“À, rất cục êm thắm cả,” Berkeley bình thản đáp. Lát sau anh nói thêm: “Cũng chẳng ghê gớm gì. Nó kém tôi cả hai chục tuổi ý mà.”

Vụ việc chẳng để lại chút dư âm nào trong thái độ của cả người chủ lẫn đầy tớ. Jama có lối cư xử lạng lẽ, mang hơi hướng kẻ cả trước Berkeley, giống cung cách hầu hết gia nhân Somali dành cho chủ của họ. Sau cái chết của Berkeley, Jama không muốn ở lại nước này, cậu hồi hương về Somali.

Berkeley có một tình yêu lớn, chẳng bao giờ thỏa với Biển. Một giấc mơ ưa thích của anh là hai chúng tôi - khi kiếm được tiền - sẽ sắm chiếc thương thuyền một buồm đi buôn tới Lamu, Mombasa và Zanzibar. Chúng tôi đã vạch ra kế hoạch đầu đuôi, dự kiến cả đội ngũ thuyền viên nữa, có điều chẳng bao giờ kiếm nổi ra tiền.

Mỗi khi mệt mỏi hay đau ốm, Berkeley lại quay về với các hoài bão về Biển. Rồi anh đau khổ bởi sự ngu ngốc của chính mình, khi đã tiêu tốn một phần đời để sống không phải trên nước mặn, và tự trách bằng những lời lẽ nặng nề. Một dịp tôi sửa soạn đi châu Âu, lúc Berkeley đang trong tâm trạng như vậy, và nhằm khiến bạn khuây khoa, tôi định bụng cầm về hai cây đèn bão, loại dùng treo ở mạn phải và mạn trái tàu, đem treo lên cạnh cửa nhà, và mang chuyện này chia sẻ cùng anh.

“Sẽ đẹp đây,” anh bảo. “Ngôi nhà sẽ giống một con tàu. Nhưng phải là loại đi biển rồi ấy nhé.”

Ở Copenhagen, trong cửa hiệu bán vật dụng dành cho thủy thủ nằm bên bờ một dòng kênh lâu đời, tôi đã sắm được một cặp đèn lồng cũ, to nặng, từng

lên đèn ngoài khơi Baltic nhiều năm. Đem treo cặp đèn lên hai bên khung cửa và hướng chúng về phía Đông, chúng tôi hài lòng nghĩ đèn đã được đưa vào đúng chỗ; bởi Trái Đất, trên đường lao về phía trước, giữa tầng không, sẽ tránh được mọi đâm va. Cặp đèn khiến Berkeley rất hài lòng. Berkeley có thói quen hay qua chơi lúc đã khá muộn, và thường chạy xe ở tốc độ cao, tuy nhiên từ khi hai ngọn đèn được thắp lên, anh lái xe chậm chậm trên suốt con đường dẫn vào nhà tôi, để hai ngôi sao đỏ và xanh* trong đêm chìm vào hồn mình và gọi lại những hình ảnh xưa cùng hồi ức về các chuyến hải hành, để có cảm giác anh đang tiến lại gần một con tàu đổ im lìm trên mặt nước tối đen. Chúng tôi định ra một hệ thống viễn báo với hai ngọn đèn, đổi chỗ hay tháo bớt một cái, giúp Berkeley biết trước, từ khi còn trong rừng, sẽ gặp thứ tâm trạng nào ở bà chủ nhà, và một bữa tối kiểu gì đang chờ đón mình.

Berkeley, cũng giống anh trai Galbraith Cole và người anh rể - Đức ông Delamere, là dân khai khẩn tự thuở sơ khai, thuộc vào lớp người tiên phong của xứ thuộc địa, và rất thân thiết dân Masai, chủng tộc áp chế miền đất này ngày đó. Anh quen biết dân Masai trước khi nền văn minh châu Âu - tận trong thẳm sâu con tim, họ căm ghét nó hơn bất cứ thứ gì khác - nhổ bật gốc rễ họ; tức là trước cả khi họ bị xua khỏi miền đất phía Bắc rộng lớn của mình. Anh có thể tâm tình cùng họ về những ngày xưa bằng bản ngữ. Mỗi khi Berkeley đến chơi đồn điền, người Masai vượt sông qua gặp anh. Những tù trưởng già ngồi tâm sự cùng anh các nan giải hiện thời của họ, những chuyện đùa anh kể khiến họ cười phá, nom như các tảng đá đang cười.

Bởi sự thông hiểu, và tình bằng hữu Berkeley có với người Masai, một lễ ăn mừng trọng thể bậc nhất đã được tổ chức tại đồn điền.

Khi Đại chiến thế giới thứ nhất bùng nổ và dân Masai hay tin, dòng máu của bộ lạc sinh ra từ trận mạc lại bùng bùng cháy. Tâm trí họ hiện lên những trận đánh oai hùng, các cảnh giết chóc oanh liệt, và họ thấy ánh hào quang của thời quá vãng một lần nữa trở lại. Trong mấy tháng đầu thời kì

binh đao, tôi tình cờ, một mình lẻ loi cùng nhóm người bản xứ và Somali, với ba chiếc xe bò kéo, tham gia vào nhiệm vụ vận chuyển cho chính phủ Anh và có dịp đi xuyên qua Khu bảo tồn Masai. Bất cứ khi nào người dân trong vùng hay tin có tôi tới, họ liền kéo đến tụ tập quanh trại của tôi, mang những cặp mắt sáng rực, để hỏi hàng trăm câu về chiến tranh và bọn Đức - có thật chúng đến từ trên trời? Trong tâm tưởng; họ đang chạy đến hụt hơi hồng tìm gặp cho được hiểm nguy và chết chóc. Buổi tối, các chàng chiến binh trẻ, người phết đầy phẩm màu chiến tranh, nai nịt gươm giáo đủ cả, túm tụm quanh lều tôi; chốc chốc họ lại rống lên những tiếng gầm sư tử, ngõ hầu cho tôi thấy rõ họ thực sự giống con gì. Chẳng một ai mảy may nghi ngờ việc mình sẽ được phép tham chiến.

Không coi chuyện tổ chức để dân Masai đi đánh nhau với người da trắng, dẫu đó có là quân Đức, là một việc làm khôn ngoan, chính phủ Anh đã cấm họ tham chiến, đặt dấu chấm hết lên mọi hi vọng của dân Masai. Người Kikuyu tham gia vào cuộc chiến trong vai trò cướp vạ, nhưng dân Masai tuyệt không được rớ tới vũ khí. Song năm 1918, khi chế độ sung lính bắt buộc được áp dụng cho mọi sắc dân bản địa ở xứ thuộc địa, chính phủ cho rằng gọi cả người Masai nhập ngũ là cần thiết. Một sĩ quan của quân đoàn Cây Súng Vua Phi Châu, cùng trung đoàn lính của mình, được phái tới hạt Narok* chiêu mộ ba trăm *Morani*. Lúc này người Masai đã không còn hào hứng với cuộc chiến và thoái thác đăng lính. *Morani* trong vùng biến cả vào rừng. Giữa lúc truy đuổi họ, những nhóm binh lính của quân đoàn Cây Súng Vua Phi Châu đã bắn nhằm vào một *manyatta* khiến hai bà già thiệt mạng. Hai ngày sau, người Masai dấy loạn công khai, các tốp *Morani* tỏa đi khắp vùng, sát hại một số thương nhân Ấn Độ, và thiêu rụi hơn năm mươi cửa hàng. Tình hình nghiêm trọng nhưng chính phủ không muốn áp đặt bằng vũ lực. Đức ông Delamere được cử xuống đàm phán với người Masai và sau cùng một thỏa hiệp được xác lập. Người Masai được phép tự chọn ra ba trăm *Morani* nhập ngũ, còn tội phá phách trong Khu bảo tồn được cho qua với một khoản phạt áp dụng chung cho cộng đồng. Chẳng

mống *Morani* nào tới trình diện, tuy thế cũng khi ấy lệnh đình chiến đã chấm dứt mọi chuyện.

Trong thời gian các sự kiện kể trên xảy ra, một số thổ tù Masai cao niên và nhiều quyền uy đã giúp đỡ quân đội Anh bằng cách gửi trai tráng đi do thám tình hình hành quân của phe Đức trong Khu bảo tồn và dọc đường biên. Giờ đây, khi chiến tranh đã kết thúc, người Anh muốn tỏ lòng ghi nhận sự phục vụ của họ. Chính quốc gửi qua một số huy chương dành cho người Masai, trong đó một tá được chuyển tới Berkeley để trao tặng bởi anh năm tường tận dân tộc Masai, lại nói được tiếng họ.

Vốn dĩ đồn điền liền kề Khu bảo tồn Masai nên Berkeley tới xin phép được qua trú chỗ tôi và phát huy chương tại nhà tôi. Anh có chút âu lo về công việc hóc búa này, và bảo tôi chẳng rõ người ta kì vọng gì ở mình. Một Chủ nhật, hai chúng tôi lái xe vượt chặng đường dài vào Khu bảo tồn, rồi chuyện trò cùng người Masai trong các *manyatta* để mời những thổ tù có tên trong danh sách đến đồn điền vào ngày đã định. Dạo vừa đôi mươi, Berkeley từng là sĩ quan trong trung đoàn Kỵ Binh Hoàng Gia Số 9 của Nữ Hoàng*, và vốn dĩ, tôi nghe kể, là sĩ quan trẻ có đầu óc thượng thặng nhất trong đoàn. Ấy vậy mà, trên đường lái xe trở về, trong bóng chiều dần khuất, anh tỏ bày quan điểm của mình đối với binh nghiệp và tinh thần nhà binh theo cách một thường dân.

Lễ trao tặng huy chương, dầu bản thân nó không có gì đặc biệt hệ trọng, lại là biến cố có tầm cỡ và mang sức nặng to lớn. Vô vàn thông thái, khôn ngoan, khéo léo được phô bày tại đây, từ cả hai phía, như nhằm khiến nó trở thành một sự kiện trong lịch sử thế giới, hoặc một biểu tượng:

“... *Cái đen tối và cái sáng sủa
chào hỏi nhau lễ độ vô cùng*”*

Các bô lão Masai tới, theo sau là đoàn tùy tùng hoặc những người con trai của họ. Cả đám ngồi chờ trên trảng cỏ, chốc chốc lại bàn tán về đàn bò của

tôi đang gặm cỏ quanh đây có lẽ đâu đó có một hi vọng mơ hồ rằng, để ân thưởng cho sự phục vụ, họ sẽ được tặng một con bò. Berkeley để họ chờ một lúc lâu, tôi tin chính họ cũng nghĩ lẽ phải vậy. Trong lúc mọi người chờ đợi, anh cho mang một chiếc ghế bành ra đặt ngoài trảng cỏ trước nhà, để ngồi trong lễ phát huy chương. Cuối cùng, lúc rời nhà bước nhập vào giữa những người da đen, nom Berkeley thật trắng, với mái tóc hoe đỏ, cặp mắt xanh. Giờ đây anh đang bước lẹ làng, phấn chấn, thứ phong thái hoàn toàn thuộc về một sĩ quan trẻ đầy năng lực, và tôi chợt nhận ra Berkeley, vốn có thể khiến gương mặt mình biểu đạt được biết bao thứ, vào thời điểm cần thiết, cũng chụp được lên nó vẻ tuyệt đối trống rỗng. Jama bám sau, tay bưng cái hộp đựng huy chương, mình bận tẩm áo gi-lê Ả Rập tuyệt đẹp đính đầy vàng bạc mà Berkeley đã sắm cho cậu mặc dịp này.

Berkeley đứng phát biểu đằng trước chiếc ghế bành và nguồn năng lượng tuôn trào từ thân hình nhỏ bé, thẳng băng của anh khiến các ông già nhóm đứng lên, từng người một, bước đến trước mặt anh, nhìn vào mắt anh, đầy vẻ nghiêm trang. Tôi không thể thuật lại nội dung bài diễn thuyết, vì nó bằng tiếng Masai. Dường như Berkeley thông báo vắn tắt rằng họ được trao tặng một đặc ân chẳng thể tin nổi bởi thái độ đáng ngợi ca cũng đến khó tin của chính họ. Nhưng trông vào người đang phát ngôn là Berkeley, hay nhìn vào các gương mặt Masai, bạn sẽ chẳng luận ra được gì, bài phát biểu có thể chứa đựng một nội dung hoàn toàn khác tôi không bao giờ nghĩ đến. Kết thúc bài diễn thuyết, không để ngắt quãng dù chỉ một giây, Berkeley cho Jama mang cái hộp lại, lấy các tấm huy chương ra, long trọng đọc to tên các thổ tù, từng người một, và vươn dài cánh tay hào phóng trao tặng huy chương cho họ. Người Masai im lìm đưa tay đón nhận. Lễ trao tặng chỉ có thể diễn ra tốt đẹp nhường ấy, khi cả hai bên đều mang trong mình dòng máu cao quý cùng những truyền thống vĩ đại của dòng tộc; cầu chúc cho nền dân chủ mãi vững bền.

Huy chương là vật bất tiện cho một người trần như nhộng, bởi họ không có chỗ nào gắn nó lên, và các vị thổ tù Masai cứ đứng ngậy ra đó, tay nắm tấm huy chương. Lát sau, một ông cụ tiến lại chỗ tôi, xòe bàn tay có tấm huy

chương, cạy nhờ tôi giảng giải. Tôi gắng trình bày dễ hiểu hết mức. Tấm huy chương tròn bằng bạc, một mặt có hình đầu Britannia*, còn mặt kia là dòng chữ: *Cuộc chiến vĩ đại vì nền văn minh*.

Sau này tôi có kể cho mấy người bạn Anh về những tấm huy chương, và họ hỏi: “Cớ gì trên huy chương không là hình đầu Hoàng Đế nhỉ? Rõ là một sai sót lớn.” Cá nhân tôi không nghĩ vậy, huy chương không cần trông quá thu hút và toàn bộ sự thể đã được thu xếp rất ổn. Nếu có được công trạng gì lớn lao, buổi lễ tưởng thưởng một mai dành cho chúng ta ở chốn thiên đường cũng chỉ được đến mức ấy là cùng.

Dạo Berkeley lâm bệnh, tôi đang sửa soạn đi nghỉ ở châu Âu. Khi ấy anh là thành viên ngồi trong *Hội đồng lập pháp xứ thuộc địa* và tôi đánh điện qua thế này: “Sao anh không qua đây ngồi *Hội đồng nâng li* ở Ngong.” Berkeley gửi điện phúc đáp: “Bức điện của cô là từ thiên đường. Sắp mang rượu qua.” Nhưng lúc tới đồn điền, anh chẳng động đến một giọt, dầu xe ô tô chất đầy rượu vang. Berkeley nom rất nhợt nhạt, thậm chí lắm lúc còn chẳng buồn cất lời. Trái tim bệnh hoạn khiến anh không thể hoạt động nếu thiếu Jama, người được dạy cách tiêm thuốc trợ tim cho ông chủ. Berkeley lại còn bị nỗi âu lo đè nặng do sợ mất khu điền trang. Dầu vậy, bằng sự hiện diện của mình, anh đã biến nhà tôi thành một chốn nương náu dễ chịu, độc nhất vô nhị trên trần gian.

“Tania* ạ, tôi đã đến cái ngưỡng,” anh nghiêm trang bảo tôi, “chỉ có thể lái những chiếc xe êm nhất, chỉ hút được những điếu xì gà hảo hạng nhất và chỉ uống được những loại vang đầu bảng.” Trong thời gian trú ở chỗ tôi, một tối anh kể rằng bác sĩ đã yêu cầu anh phải nằm yên tĩnh dưỡng một tháng. Tôi nói nếu anh làm theo đề xuất nọ, và nghỉ ngơi trên giường tại Ngong một tháng, tôi sẽ ở lại chăm sóc anh, và hoãn chuyến đi châu Âu qua sang năm. Berkeley cân nhắc lời đề nghị của tôi trong giây lát. “Bạn ạ,” anh nói, “tôi không thể. Nếu làm vậy nhằm khiến cô vui lòng thì cái thằng tôi còn ra gì nữa đây?”

Tôi từ biệt Berkeley mà lòng trĩu nặng. Trên đường trở về quê nhà, khi con tàu một buổi chạy ngang qua Lamu và Takaunga, lòng tôi đau đáu về anh. Lúc đang ở Paris tôi nghe được tin anh qua đời. Berkeley đã gục chết trước nhà mình, khi bước ra khỏi ô tô. Anh được chôn cất tại điền trang, đúng theo ước nguyện.

Sau cái chết của Berkeley, cả đất nước này đổi khác. Các bạn bè anh nhận thấy điều ấy ngay lập tức, trong nỗi buồn đau to lớn, còn tiếp sau đó nhiều người khác cũng nhận ra. Một giai đoạn lịch sử của miền đất thuộc địa đã mai một cùng Berkeley. Theo thời gian, thời điểm ấy trở thành dấu mốc của vô số điều, và mọi người thường nói: “Thuở Berkeley còn tại thế” hay “Từ độ Berkeley nằm xuống.” Đạo anh tại thế, nơi đây vẫn là miền đất săn bắn đầy lạc thú, còn nay nó đang dần trở thành một địa điểm làm ăn. Một số chuẩn mực sa sút kể từ đạo anh ra đi: chuẩn mực về sự thông minh dí dỏm, như mọi người sau đó liền nhận ra - và thực tế này quả đáng buồn cho một xứ thuộc địa; chuẩn mực về lòng quả cảm - chẳng bao lâu sau cái chết của Berkeley, thiên hạ bắt đầu than vãn cho trắc trở của bản thân; chuẩn mực nhân tính.

Sau khi Berkeley rời khỏi, một bóng đen gớm ghiếc, tất yếu nghiệt ngã, chủ nhân của con người và thánh thần* đã tiến nhập sân khấu từ phía cánh gà đối diện. Lạ lùng xiết bao việc một người đàn ông nhỏ bé, đạo còn sống, lại có thể ngăn giữ nó bên ngoài lâu đến vậy. Ổ bánh mì ở xứ sở này đã chẳng còn có men. Cái tao nhã, vui tươi, và tự do, một nhân tố truyền năng lượng điện đã biến mất. Một chú mèo đã nhóm dậy, rời khỏi gian phòng.

8

Những cánh bay

Khắp châu Phi, Denys Finch-Hatton không có nơi nào khác là nhà ngoài đồn điền này. Giữa những chuyến đi săn, anh quay về sống trong nhà tôi, cất giữ sách vở cùng chiếc máy hát của mình tại đây. Đồn điền, mỗi bận Denys trở lại, bộc bạch hết những gì chất chứa bên trong bằng thứ ngôn ngữ mà rầy cà phê cất lên dịp các trận mưa đầu mùa trút xuống, để đơm nên những chùm hoa súng nước, tựa như đám mây đá phấn. Đang trông ngóng Denys quay về, lúc nghe xe anh chạy trên con đường dẫn vào nhà, tôi cũng nghe thấy vạn vật ở đồn điền nhất loạt nhao nhao cất lên thứ tiếng nói tự bản thể. Denys hạnh phúc tại đồn điền, anh chỉ đến khi nào muốn và đồn điền tỏ tường một phẩm chất ở Denys mà chẳng đâu trên thế giới nhìn ra - đức chân thật. Denys chỉ làm những gì anh tự nguyện làm và *miệng anh chẳng hề có chút chi dối trá**.

Denys có một nét tính cách rất đáng quý với tôi, ấy là thích nghe kể chuyện. Bởi tôi luôn nghĩ mình hẳn có thể vang danh trong vai trò người kể chuyện ở thời bệnh dịch Florence*. Trào lưu thị hiếu giờ đã khác xưa, và tại châu Âu thứ nghệ thuật lắng nghe một câu chuyện kể đã mai một mất rồi. Dân sở tại, những người chẳng biết đọc, lại vẫn còn giữ năng lực này; nếu bạn mở lời bằng câu: “Chàng trai nọ đi ra thảo nguyên, và tại đó chàng gặp một người,” là lập tức tất cả sẽ chú tâm vào bạn, suy nghĩ của họ sẽ lần theo lối bước chân xa lạ của hai con người trên thảo nguyên. Còn dân da trắng, thậm chí dầu biết cần lắng nghe, cũng không thể chú tâm dõi theo một câu chuyện kể. Nếu chẳng bồn chồn sốt ruột, và nhớ ra việc khác cần làm ngay, thì họ cũng chuyển sang gà gật. Cũng những người này sẽ hỏi mượn bạn thứ gì đó để đọc, và có thể ngồi suốt tối chìm vào bất kì ấn phẩm

nào được trao, thậm chí họ có thể đọc cả những bài nói chuyện. Họ đã quen cảm nhận bằng mắt.

Sống dựa nhiều vào đôi tai, Denys thích được nghe một câu chuyện hơn là đọc nó; mỗi bận đến đồn điền anh thường hỏi: “Em có câu chuyện mới nào không?” Tôi sáng tác được vô khối những lúc vắng mặt anh. Tối tối, dọn cho mình một chỗ thoải mái, trải mấy tấm nệm làm thành cái giường phía trước lò sưởi, còn tôi ngồi xếp bằng tròn trên sàn như nàng Scheherazade, Denys, mắt sáng như sao, sẽ nằm nghe từ đầu đến hết một câu chuyện dài. Anh theo chuyện còn sát hơn cả tôi, và trước sự xuất hiện đầy gay cấn của nhân vật nào đó, sẽ ngắt lời tôi bảo rằng: “Anh ta chết từ đầu chuyện rồi chứ, mà thôi kệ đi.”

Denys dạy tôi tiếng Latin, đọc Kinh Thánh và những bài thơ Hi Lạp. Bản thân anh thuộc lòng cơ hồ từ đầu chí cuối Kinh Cựu Ước, và mang nó theo mọi cuộc hành trình, việc này khiến anh được dân Hồi giáo rất quý trọng.

Anh cũng tặng tôi chiếc máy hát, thứ mang cho tôi cả một niềm hân hoan lớn, mang cho nơi đây cuộc sống mới và trở thành tiếng nói đồn điền. “*Giọng sơn ca trên trắng trống, như thể tiếng hồn ta*” Lắm bận, giữa lúc tôi đang ở ngoài rẫy cà phê hay nương ngô, Denys tới chẳng hề báo trước, mang theo các đĩa ghi âm mới; anh sẽ cho máy hát chạy, và khi tôi cười ngửa trở về vào độ mặt trời khuất bóng, dòng suối nhạc réo rắt chảy về tôi, trong khí trời mát mẻ trong veo của chiều tà, sẽ thông báo sự có mặt của anh, cơ hồ anh đang cười với tôi, như vẫn thường thế. Dân bản xứ mê cái máy hát như điên đảo, và thường đứng quanh nhà say sưa lắng nghe; mỗi gia nhân có một giai điệu ưa thích của mình và khi chỉ có mình tôi ở nhà, hay đòi được mở cho nghe. Thật lạ là Kamante lại hết mực thủy chung với sở thích khúc Adagio cung Soi trưởng bản concerto Bethoven soạn cho dương cầm; lần đầu đòi tôi mở khúc nhạc ấy, cậu cứ loay hoay mãi nhằm tìm cách diễn giải muốn được nghe giai điệu nào.

Tuy nhiên Denys và tôi không cùng gu thưởng thức. Tôi hứng thú với các tác giả cổ điển, còn Denys, ở mọi môn nghệ thuật, như hòng bù đắp cho

thời nay vì bản thân đã thiếu thức thời, lại ưa những trường phái càng hiện đại càng tốt. Anh thích nghe thứ nhạc tân kì nhất. “Anh cũng sẽ ưa Bethoven,” Denys bảo, “nếu ông ấy đừng thô ráp quá thế.”

Denys và tôi, khi ở cạnh nhau, thường may mắn bắt gặp sư tử. Có những lần anh trở về sau một chuyến săn bắn dài cả hai hoặc ba tháng, ỉu xìu vì không sao tìm nổi một con sư tử ra hồn cho mấy vị khách châu Âu anh dẫn theo. Trong khi ấy người Masai cũng tới nhà nhờ tôi ra bắn hộ một con sư tử đực hoặc cái đang sát hại bầy gia súc của họ, và Farah cùng tôi đã bỏ công dựng lều trong *manyatta* của họ, chầu chực thức cả đêm canh giết con thú rồi sáng dậy lùng sục bên ngoài mà vẫn chẳng tìm ra dù chỉ một dấu chân sư tử. Ấy nhưng lúc hai chúng tôi cưỡi ngựa ngoài thảo nguyên, đám sư tử sẽ quanh quất đâu đó, tựa như chờ sẵn, và chúng tôi sẽ bắt gặp chúng đương ăn, hay đương băng qua lòng sông khô cạn.

Vào một sáng mùng một đầu năm, trước rạng đông, Denys và tôi đang phóng xe hết tốc lực để tới Narok trên con đường mới làm còn gồ ghề đá sỏi.

Hôm trước, sau khi cho người bạn mượn khẩu súng trường cỡ lớn để cầm lên mạn Nam đi săn, tới buổi tối thì Denys mới sực nhớ đã sơ suất quên chỉ bạn cách mở khóa cò súng, và anh cứ canh cánh lo bạn sẽ gặp sự chẳng lành bởi sơ suất này của mình. Sau khi suy đi tính lại, chúng tôi thấy chẳng có giải pháp nào khác ngoài khởi hành sớm chừng nào hay chừng nấy, theo đường mới làm, hòng bắt kịp nhóm đi săn ở Narok. Nơi ấy cách sáu mươi dặm, phải qua vài vùng hiểm trở, còn đoàn săn kia đang di chuyển theo con đường cũ và sẽ đi khá chậm vì có mấy xe tải chở nặng. Điểm duy nhất chúng tôi e ngại là không rõ tuyến đường mới có thông tới tận Narok hay không.

Khí trời sớm mai ở miền cao châu Phi chứa cái giá buốt và trong lành hữu hình khiến một mường tượng hết lượt này tới lượt khác lại hiện về trong óc: ta không phải hiện diện trên mặt đất mà ở sâu dưới làn nước tăm tối, và đang lặn theo đáy biển tiến về phía trước. Thậm chí còn chẳng chắc là ta

đang di chuyển nữa, luồng hơi lạnh phả vào mặt bạn có thể là dòng hải lưu dưới sâu, và cỗ xe, giống một con cá đuối điện lơ lờ, bất động ngời dưới đáy biển, nhìn về đằng trước bằng cặp mắt sáng ngời là hai ngọn đèn pha, và mặc cho cuộc sống đại dương lướt qua bên. Những vì sao mới to làm sao bởi chúng không phải sao thật mà là hình phản chiếu, lung linh trên mặt nước. Dọc theo con đường đáy biển, các sinh vật, sẫm màu hơn môi trường xung quanh, liên tục xuất hiện, nhảy vọt lên hay lao vọt vào lớp cỏ cao ngút, hao hao cua hay còng biển tìm đường chui xuống cát vụn. Ánh sáng thêm tỏ, mặt trời sắp ló rạng, đáy biển dâng cao lên phía mặt nước, một hòn đảo mới tạo thành. Các dòng xoáy mùi quét nhanh qua ta, mùi hăng hắc tươi nồng của những bụi ô liu, mùi thơm mẫn mẫn của cỏ cháy, mùi mục rữa bất đồ ùa về lẫn át.

Kanuthia, cậu gia nhân của Denys, ngồi mé sau chiếc xe thùng, khẽ chạm vào vai tôi rồi chỉ về mạn phải. Cách lề đường chừng mười mười lăm thước có một khối đen lù lù, một chú lợn biển đang nằm nghỉ trên cát, và trên đỉnh hình khối ấy có thứ gì cựa quậy trong làn nước tối sẫm. Sau tôi mới nhìn ra hình khối ấy là một chú hươu cao cổ to tướng đã chết, đã bị bắn chết hai hoặc ba ngày trước. Bạn không được phép bắn hươu cao cổ, Denys và tôi sau này phải tự biện hộ trước cáo buộc giết hại con vật này, tuy vậy chúng tôi hoàn toàn có thể chứng minh nó bị hạ sát từ trước khi chúng tôi tới, dẫu chẳng bao giờ tìm ra kẻ đã xuống tay cũng như nguyên do. Trên cái xác to tướng của chú hươu cao cổ, một cô nàng sư tử đang đánh chén, và giờ nó ngẩng đầu, vai nhô lên, nhìn chiếc xe ngang qua.

Denys đập phanh còn Kanuthia hạ cây súng trường đang vác khỏi vai. Denys nhỏ giọng đặt vấn đề: “Anh bắn nó nhé?” - Denys rất lịch thiệp coi núi Ngong là khu vực săn bắn riêng của tôi. Chúng tôi đang băng qua khu của những người Masai đã tìm tới nhà tôi kêu than chuyện mất mục súc; nếu đây là con thú đã ăn thịt hết bò đến bê của họ thì giờ là lúc trừ khử nó. Tôi gật đầu.

Denys nhảy khỏi xe, lùi lại vài bước, cũng là lúc cô nàng sư tử lao vọt xuống phía sau xác hươu cao cổ. Anh chạy vòng qua xác hươu nhằm đưa con sư tử vào tầm ngắm rồi nổ súng. Tôi không thấy thời điểm con sư tử gục xuống; khi tôi ra ngoài và tới đó thì nó đã nằm chình ình trên một vũng đen to.

Không có thời gian lột da con vật, chúng tôi phải đi tiếp nếu muốn bắt kịp đoàn săn tại Narok. Chúng tôi nhìn quanh, ghi nhớ vị trí này, mùi xác hươu nồng nặc tới độ chúng tôi chẳng thể cứ thế đi qua mà không nhận ra.

Nhưng xe đi thêm được hai dặm nữa thì con lộ chấm dứt với đồng dụng cụ của công nhân làm đường còn bỏ lại. Phía bên kia là một miền rộng lớn đầy đá toàn một sắc xám lúc bình minh, hết thấy vẫn nguyên sơ chưa có bàn tay thế nhân động tới. Denys và tôi hết nhìn đồng đồ nghề lại ngần ngợ ngắm miền đất trước mặt, chúng tôi đành phải để anh bạn của Denys thử vận may cùng cây súng kia vậy. Sau này, rời đoàn săn quay về, anh ta kể mình chẳng hề có cơ hội dụng súng. Hai chúng tôi đành quành trở lại, nhắm thẳng vòm trời phía Đông đang ửng hồng trên các thảo nguyên và rặng núi. Suốt quãng thời gian lái xe trở về, hai đứa chỉ bàn chuyện con sư tử.

Xác con hươu cao cổ lọt vào tầm mắt, và lúc này chúng tôi đã có thể nhìn rõ cũng như phân định tách bạch - những chỗ bên hông có ánh sáng rọi vào, các đốm vuông sậm màu trên bộ da. Tới gần con vật hơn, chúng tôi bắt gặp một con sư tử đực đứng trên người nó. Trên đường tiến lại, chúng tôi ở vị trí thấp hơn cái xác còn đáng chú ý sư tử đứng trên con hươu lại có màu đen thẫm với cả khung trời cháy rực đằng sau. *Biểu tượng sư tử vàng**. Mấy sợi lông bờm sư tử tung bay trong gió. Con vật gây ấn tượng quá mạnh khiến tôi bật dậy khỏi ghế. Denys bảo: “Bạn này em bắn đi.” Tôi vốn chẳng ưa cây súng trường của anh bởi nó quá dài và nặng, lại còn giật rất mạnh, nhưng ở đây phát súng là thông điệp tình yêu, chẳng phải ta cần loại súng cỡ nòng lớn nhất này sao? Lúc bóp cò, tôi cảm giác con sư tử bật lên rồi rơi xuống, bốn vó chụm lại. Bắn xong tôi đứng chôn chân trong cỏ, thở hổn hển, toàn thân bưng bưng với khoái cảm sở hữu sức mạnh tuyệt đối bởi có

thể ra được một cú đòn từ xa như thế. Tôi vòng qua xác hươu cao cổ. Đây rồi, khung cảnh ở hồi thứ năm của một vở bi kịch kinh điển*. Tất cả đều chết. Con hươu cao cổ nom thật đồ sộ, uy nghiêm, bốn chân và cái cổ dài ngay đơ, bị lũ sư tử xé toạc bụng. Năm ngựa, một nét ngạo thị còn lưu trên mặt, cô nàng sư tử là vai *mĩ nhân độc ác* trong tấn bi kịch này. Năm cách đó không xa là con sư tử đực, sao nó chẳng học được gì từ định mệnh của ả kia? Nó gục đầu lên hai vuốt trước. Bộ lông bờm mạnh mẽ phủ lên người như tấm áo choàng vương giả, con sư tử đực cũng đang yên nghỉ trong một vũng lớn, và giờ đây không gian buổi sớm đã sáng tới độ nhìn rõ màu đỏ tươi.

Denys và Kanuthia xắn tay áo và trong khi mặt trời lên cao họ lột da hai con sư tử. Lúc hai người nghỉ ngơi, chúng tôi mở chai vang đỏ, nhắm nhấp cùng nho khô và hạt hạnh nhân mà tôi mang theo ăn dọc đường, bởi hôm ấy là ngày đầu năm mới. Cả ba ngồi ăn uống trên lớp cỏ mọc le te. Gần đó xác hai con sư tử nom rất đẹp trong tình trạng lơ lơ, không hề có chút mỡ thừa nào, mọi cơ bắp đều vồng lên, săn chắc, cuộn cuộn. Chẳng cần áo choàng, chúng vẫn là chính mình từ đầu đến chân.

Khi chúng tôi ngồi ở đó, một khoảng rợp nhanh chóng trùm lên cỏ, lên chân tôi, và lúc ngược lên tôi thấy, cao trên bầu trời trong xanh, cả bầy kền kền đang lượn vòng. Lòng phơi phới như thể đang được bay trên cao kia, với một sợi dây giống con diều, tôi đã sáng tác bài thơ thế này:

Trên cỏ có bóng ửng cắt ngang thảo nguyên

Lướt tới những đỉnh núi vô danh tím xa mây xanh phủ

Nhưng bóng của lũ ngựa vẫn non tơ tròn trịa

Lại suốt ngày tùm tùm quanh những bộ móng thanh tú

Tại nơi chúng đứng bất động, đợi chiều xuống,

sẽ tản ra tha thân tìm về bờ đầm uống nước

*màu xanh mặt cỏ thảo nguyên được vàng dương vẽ thêm
những viên gạch đỏ.*

Denys và tôi còn có một lần mạo hiểm nữa cùng sư tử. Trong thực tế nó xảy ra trước các bận mạo hiểm khác, ngay trong những ngày đầu tình bạn của chúng tôi.

Một sáng, đang độ mưa xuân, ông Nichols, dân Nam Phi, khi ấy đang làm quản lí cho tôi, tìm tới nhà tôi trong tâm trạng kích động, thông báo tối qua hai con sư tử đã mò vào cắn chết một cặp bò của đồn điền. Chúng vượt qua lớp rào bãi nhốt, tha hai xác bò ra giữa rẫy cà phê; tại đây chúng đã chén hết một con và giờ vẫn để xác con thứ hai giữa các cây cà phê. Liệu tôi có chấp thuận viết vài chữ cho ông đi lấy ít bột mã tiền từ Nairobi về chăng? Nichols sẽ lập tức đem rải bột độc ấy lên cái xác còn lại, vì đồ rằng tối nay lũ sư tử hẳn sẽ quay lại.

Suy tính một hồi, thấy chẳng thể nào đồng tình phương cách đánh bả, tôi bèn bảo không làm như thế được. Nghe vậy tâm trạng kích động ở ông Nichols chuyển thành tức giận. Nếu để yên cho bọn sư tử sau cuộc giết chóc này rồi chúng sẽ còn quay lại. Hai con bò bị sát hại là những con tốt nhất, và chúng ta không được phép mất thêm con nào nữa. Chuồng của mấy con ngựa con của bà, ông nhắc, cũng chẳng mấy xa bãi quây bò, bà đã tính đến điểm ấy chưa? Tôi giải thích mình không có ý để lũ sư tử lẫn quất trong đồn điền, chẳng qua chỉ nghĩ phải bắn thay vì đánh bả.

“Vậy ai sẽ đi bắn chúng đây?” Nichols hỏi. “Chẳng hề hèn nhưng tôi có gia đình và không muốn vì chuyện chẳng cần thiết mà phải liều mạng.” Đúng thế, Nichols không nhát gan, ông ta thấp nhỏ song có dũng khí. “Làm vậy thật chẳng hợp lí chút nào,” ông tiếp. Tôi bảo mình không định cử ông đi bắn sư tử. Tuy nhiên có ngài Finch-Hatton mới đến tối qua, đang ở trong nhà, ngài ấy và tôi sẽ đi. “Ồ, vậy thì được.” Nichols đáp.

Tôi bèn đi tìm Denys. “Giờ ta đến đó,” tôi bảo anh, “và cùng liều hai mạng này một cách không cần thiết xem sao. Bởi nếu mạng sống có chút gì đáng

giá thì đó là bởi ta coi chúng chẳng hề có giá trị gì. *Kẻ tự do là kẻ sẵn sàng chết**.”

Chúng tôi xuống đó và thấy con bò chết nằm trong rẫy cà phê, như Nichols kể; lũ sư tử hầu như chưa đụng tới nó. Dấu chân chúng sâu và rõ trên nền đất mềm, đêm trước ở đây có cả thảy hai con sư tử lớn. Dễ dàng theo các vết chân ấy cắt qua rẫy tới tận khoảnh rừng gần nhà Belknap, nhưng lúc chúng tôi đến đấy thì trời đổ mưa như trút đến nỗi chẳng còn thấy gì, và dấu con vật mất hút giữa lớp cỏ lau và bụi rậm bìa rừng.

“Anh nghĩ sao, Denys,” tôi hỏi, “liệu đêm nay bọn nó có quay lại không?”

Đã dạn dày kinh nghiệm với sư tử, Denys bảo chúng sẽ quay lại vào chập tối để ăn nốt, nên chúng tôi sẽ ra rẫy lúc chín giờ cho sư tử có thời gian mê mải vào con mồi. Chúng tôi sẽ dùng một cây đèn pin từ mớ đồ nghề đi săn của Denys để rọi sáng, và anh cho tôi tùy chọn vai trò muốn đảm nhiệm, nhưng tôi chọn việc xách đèn còn chuyện bắn dành phần Denys.

Nhằm tìm tới xác bò trong đêm tối, chúng tôi cắt những băng giấy, buộc vào hai hàng cây cà phê, tạo thành một dải hành lang, giống cách của Hanzl và Greti từng làm bằng các viên sỏi trắng*. Lối đi này sẽ dẫn chúng tôi thẳng tới con mồi, và ở điểm cuối, cách xác bò chừng mười tám thước, chúng tôi gài vào cây một mảnh giấy to đánh dấu chỗ sẽ dừng bước, bật đèn và bắn. Tới chiều muộn, đem đèn ra thử, chúng tôi phát hiện pin đã gần cạn và ánh đèn rất yếu. Chẳng còn thời gian lên Nairobi thay pin, hai người đành phải bằng lòng với thứ mình hiện có.

Ấy là buổi tối ngay trước ngày sinh nhật Denys, tâm trạng của anh trong bữa ăn thật ảo não bởi xem những gì từng trải nghiệm vẫn là chưa đủ. Song từ giờ tới trước sáng mai, tôi an ủi, sẽ có thứ để anh kinh qua đây. Tôi dặn Jama chuẩn bị sẵn một chai vang lúc chúng tôi quay về. Đầu óc tôi cứ luẩn quẩn về lũ sư tử, chúng đang ở đâu, ngay thời khắc này? Phải chăng chúng đang chậm rãi, lặng lẽ vượt sông, con này trước con kia, và quanh ngực hay sườn chúng, dòng nước lạnh lững lờ đang rẽ đôi?

Chín giờ tối chúng tôi xuất phát.

Mưa lất phất nhưng lại có trăng; chốc chốc nàng trăng để lộ khuôn mặt sáng nhạt trên trời cao, sau hết làn mây mỏng này đến làn mây mỏng khác, và rọi bóng mờ trên rẫy cà phê đang trở hoa trắng. Đi ngang lớp học đồn điền phía xa, chúng tôi thấy nơi ấy đèn đuốc sáng trưng.

Nhìn cảnh ấy, lòng tôi trào lên niềm vui chiến thắng cùng niềm tự hào về những người dân của mình. Tôi nghĩ tới câu của vua Salomon: “*Kẻ biếng nhác luôn bảo có một con sư tử trên đường, một con sư tử ngoài phố**.” Ở đây có tới hai con ngay ngoài cửa lớp học, nhưng đám trẻ của tôi không biếng nhác và không để sư tử cản bước mình tới trường.

Tìm thấy hai hàng cây cà phê được đánh dấu, chúng tôi dừng lại giây lát, rồi bám theo đó tiến lên, người này đi trước người kia. Chân mang giày lười da mềm, chân chúng tôi bước êm ru. Tôi bắt đầu run bần bật vì kích động nhưng chẳng dám bám quá gần Denys e anh cảm nhận được rồi bắt quay về, đồng thời lại cũng không dám giữ khoảng cách quá xa sợ anh có thể bất chợt cần ánh sáng cây đèn tôi đang xách.

Hai con sư tử, sau này chúng tôi mới biết, đang mãi mê chén mồi. Khi nghe được, hoặc đánh hơi ra người, bọn thú đã bỏ vào rẫy cà phê nhường cho chúng tôi qua. Có lẽ bởi cho rằng hai con người này lẽ mề quá đổi, một con buông ra tiếng gừ khàn đục cực nhỏ, ở đằng trước bên phải chúng tôi. Tiếng gừ khàn tới độ thậm chí hai chúng tôi không chắc có nghe đúng không, Denys dừng lại một giây, hỏi mà chẳng hề ngoảnh lại: “Em có nghe thấy không?” “Có,” tôi đáp.

Chúng tôi dẫn thêm vài bước nữa và tiếng gừ thật trầm ấy lại lặp lại, lần này ngay mé phải. “Bật đèn,” Denys bảo. Đấy hoàn toàn không phải một việc dễ dàng, bởi anh cao hơn hẳn tôi, và tôi phải hướng luồng sáng đi bên trên vai anh, rọi theo hướng nòng súng và chiếu ra xa. Khi tôi bật đèn, cả thế gian biến thành một sân khấu sáng bừng, những lá cà phê ướt lấp lánh, đất cục lổn nhổn dưới chân rõ mồn một.

Thoạt tiên quầng sáng chớp được một con dã cầu nhỏ xíu, mắt thô lỗ, tựa con cáo nhỏ; tôi lia đèn, con sư tử kia rồi. Nó đứng đối mặt chúng tôi, toàn thân sáng bừng, phía sau là cả màn đêm Phi châu đen như mực. Khi phát súng vang lên, ngay sát bên, tôi chẳng hề được chuẩn bị để đón nhận, thậm chí không ý thức được tiếng động ấy là gì, như thể ấy là tiếng sét, như thể chính tôi tức thời bị dịch chuyển tới vị trí con vật. Con sư tử đổ vật ra như một tảng đá. “Di chuyển đèn, chiếu rộng ra,” Denys la lên. Tôi lia đèn, mà tay run quá khiến vùng sáng gói trọn cả thế giới tôi điều khiển chập chờn trong một vũ điệu. Tôi nghe tiếng Denys cười sát bên, trong bóng tối. “Chĩa đèn vào con thứ hai,” sau đó anh nói thêm, “hơi rung.” Tại tâm điểm vũ điệu là con sư tử thứ hai, đang lẩn đi, nửa thân khuất sau cây cà phê. Khi bị luồng ánh sáng bắt kịp, nó ngoảnh lại và Denys nổ súng. Con vật ngã khỏi vùng sáng rồi đứng dậy, xuất hiện trở lại xông về chúng tôi, và lúc phát đạn thứ hai vừa vang lên, nó rống lên một tiếng dài giậm dừ.

Châu Phi, trong một giây, lớn rộng ra mãi không thôi, còn Denys và tôi, đang đứng trong đó, vô cùng nhỏ nhoi. Bên ngoài quầng sáng ngọn đèn chẳng có gì khác ngoài bóng tối, trong bóng tối ấy có hai con sư tử ở hai phía, trời vẫn tuôn mưa. Sau đó tiếng rống ngưng bật, xung quanh chẳng còn sự di chuyển nào và con sư tử nằm bất động, đầu ngoảnh đi, như đang làm một điệu bộ ghê tởm. Tại rẫy cà phê, hai con thú lớn đã chết, cái thỉnh lặng của đêm bao trùm khắp phía.

Chúng tôi bước lại chỗ hai con sư tử, đếm số bước nhằm ước lượng khoảng cách. Con đầu tiên cách chỗ chúng tôi đứng khai hỏa chừng hai mươi bảy thước, con kia cách độ hai mươi ba thước. Cả hai đều trưởng thành, trẻ trung, béo mướt. Hai đứa bạn thân, từ trên rặng núi hay ngoài thảo nguyên, ngày hôm qua quyết định làm một chuyến phiêu lưu vĩ đại, và tại đây cùng nhau ngã xuống.

Lúc này bầy trẻ trong lớp học ủa ra, túa xuống con đường rồi dừng cả lại trong tầm mắt chúng tôi và một giọng non nớt cất lên: “Msabu. Bà ở đó hả?”

Bà có đó không? Msabu, Msabu.” Ngồi trên mình một con sư tử, tôi kêu lên: “Ừ, ở đây.”

Chúng bèn gọi tiếp, to và dạn dĩ hơn: “Bedar đã bắn sư tử hả? Cả hai con hả?” Khi biết đúng là vậy, lập tức cả đám tràn đến, và giống một bầy thỏ Nam Phi chuyên ăn đêm, nhảy từng từng cả lên. Bầy trẻ, sau đó ngay tại chỗ, đã ứng tác một bài ca về sự kiện này như sau: “Ba viên đạn. Hai sư tử. Ba viên đạn. Hai sư tử.” Vừa hát chúng vừa tô điểm và thêm thắt cho phần lời, các giọng trong trẻo cứ tiếp nối nhau: “Ba phát đạn chuẩn xác, hai sư tử khỏe to, lũ xấu từ thần Kali*.” Rồi tất cả say sưa cất cao đoạn điệp khúc: “A.B.C.D.” - bởi chúng vừa chạy túa ra từ lớp học, mang theo thông thái ngập hồn.

Chỉ lát sau nhiều người khác chạy tới: công nhân từ xưởng máy, lưu dân sống tại các *manyatta* lân cận, cả mấy cậu gia nhân của tôi xách theo đèn bão. Họ vây quanh hai con sư tử, bàn tán về chúng, rồi Kanuthia và anh xà ích - mấy người có dao, bắt tay vào lột da hai con thú. Sau này tôi đã tặng bộ da của một trong hai con ấy cho vị giáo sĩ cao cấp người Ấn. Pooran Singh đích thân xuất hiện tại sân khấu, tấm áo choàng ngủ xuề xòa khiến ông nom mảnh mai đến khó tin, nụ cười ngọt như mía lùi của người Ấn sáng bừng giữa bộ râu đen rậm, giọng nói lấp bắp bởi kích động. Pooran Singh chăm chăm gom mỡ sư tử, món được phẩm được dân xứ đó rất chuộng - từ màn kịch câm biểu đạt những gì trong đầu ông, tôi tin họ dùng nó trị chứng thấp khớp và liệt dương. Với đám đông kể trên, rầy cà phê trở nên náo nhiệt, mưa đã tạnh, ánh trăng vắng vặc soi tỏ vạn vật.

Chúng tôi quay về nhà và Juma mở chai vang. Không thể ngồi uống bởi toàn thân ướt lướt thướt, lấm lem bùn đất, chúng tôi đứng trước lò sưởi phòng ăn và uống cạn rất nhanh chỗ rượu như đang sống, đang hát ca ấy. Hai đứa chẳng nói một lời. Trong cuộc săn chúng tôi đã hòa làm một và chẳng có gì để nói nữa.

Cuộc mạo hiểm của chúng tôi đã trở thành đề tài cho vô số lời bàn tán tiêu khiển của bạn bè. Nhưng ông lão Bulpett, dịp chúng tôi tới dự vũ hội tại

câu lạc bộ, suốt buổi tối chẳng thèm trò chuyện với cả hai đứa.

Với Denys Finch-Hatton, tôi nghĩ mình mắc nợ một niềm vui tột đỉnh, niềm vui lớn lao nhất gắn với sự dịch chuyển: Tôi đã cùng anh bay trên châu Phi. Ở nơi có rất ít hoặc chẳng hề có con lộ nào, nơi ta có thể hạ cánh trên các thảo nguyên, như tại châu Phi, thì du ngoạn trên không trở nên thực sự thiết yếu và vô cùng quan trọng, nó mở ra trước mắt bạn cả một thế giới. Denys đã đưa tới đây chiếc Moth* của anh; nó có thể hạ cánh trên thảo nguyên trong đồn điền, chỗ cách nhà tôi có vài phút, và hầu như ngày nào chúng tôi cũng bay.

Bạn được thấy những quang cảnh phi thường khi bay trên các cao nguyên Phi châu, sự hòa quyện và biến đổi đầy bất ngờ của ánh sáng và màu sắc, cầu vồng trên miền đất ngát xanh nắng rọi, những đụn mây khổng lồ dựng đứng và bao cơn dông tố tối đen hoang dại, tất thảy lặc lự quanh bạn trong một cuộc đua, một vũ điệu. Những trận mưa quất ràn rạt làm trắng trời một vẻ đáng ngờ. Ngôn ngữ thiếu từ để diễn tả trải nghiệm bay, và dần dà ta cần sáng tạo thêm những câu chữ mới. Khi đang bay trên thung lũng Great Rift và núi lửa ở Suswa hay Longonot*, nghĩa là bạn đã du hành được khá xa, tới tận những phần khuất của trăng. Bạn cũng sẽ có những chuyến bay đủ thấp hầu thấy được lũ thú trên thảo nguyên và cảm nhận như Chúa hản từng cảm nhận lúc Người vừa tạo ra các giống loài, trước khi ủy thác để Adam đặt tên cho chúng.

Song không phải những quang cảnh mà chính hoạt động bay khiến bạn hạnh phúc, và niềm vui sướng hân hoan của người phi công nằm ở chính chuyến bay. Dân chốn thị thành phải chịu kiếp sống đày ải buồn thảm, tù túng, chỉ biết đến di chuyển trong độc một chiều kích, đi theo một đường kẻ như bị một sợi dây lôi đi. Đối từ di chuyển theo đường thẳng sang di chuyển trong không gian hai chiều, lúc băng ngang cánh đồng hay cắt qua cánh rừng, là một sự phóng thích tuyệt vời đối với những kiếp đời nô lệ ấy, giống như cuộc cách mạng Pháp vậy. Nhưng khi bay bạn lại được tự do vô bờ giữa không gian ba chiều; sau đặng đặng tha hương và ước mơ, trái tim

luôn đau đáu nhớ nhà gieo mình vào vòng tay của không trung. Định luật của trọng lực và thời gian

*“... trong vườn xanh cây trái cuộc đời,
nô giỡn tựa hoang thú đã thuần, ai nào biết
chúng dụ dàng được đến nường nào!*_”*

Bất cứ lần nào máy bay cất cánh; cúi nhìn xuống thấy mình đã thoát khỏi mặt đất, tôi lại có cảm giác bưng tỉnh ngộ sau một khám phá vĩ đại. “À ra vậy,” tôi thầm nhủ, “Giờ ta đã sáng tỏ mọi điều.”

Ngày nọ Denys và tôi bay tới hồ Natron, nằm cách đồn điền chín mươi dặm về hướng Đông Nam, thấp hơn nó bốn nghìn bộ và trên mực nước biển hai nghìn bộ. Hồ Natron là điểm khai thác xô đa. Đáy và bờ hồ nom như một thứ bê tông trắng nhờ nhờ, tỏa ra mùi hăng, chua và mặn.

Nền trời xanh ngắt, nhưng khi chúng tôi từ bình nguyên chuyển sang bay trên miền đất trơ trụi, đầy đá nằm trũng thấp thì mọi màu sắc dường như bị cháy rụi hết cả. Toàn bộ cảnh vật bên dưới nom tựa như mai rùa với những đường vân tinh xảo. Thành linh, giữa chốn đó hiện ra mặt hồ. Đáy hồ trắng, lấp lòa qua làn nước, mang cho nó, khi nhìn từ trên không, một sắc màu chói lọi, một màu xanh da trời thật khó tin, quá đổi trong trẻo tới độ bạn phải nhắm mắt lại trong giây lát; dải nước nằm giữa vùng đất nâu hoang vu giống một viên ngọc bích to, sáng rực. Đang bay rất cao, giờ chúng tôi hạ thấp, và bóng máy bay màu xanh đậm, nổi trôi phía dưới trên mặt hồ xanh nhạt. Nơi đây có hàng nghìn chim hồng hạc, thật chẳng rõ chúng sống làm sao giữa làn nước mặn - vì dứt khoát đây không có cá. Khi máy bay tới gần, chúng tản ra thành các hình tròn rộng hoặc dạng tia hình dẻ quạt như ánh dương lúc mặt trời đang lặn, hay họa tiết xuất xứ từ Trung Hoa in trên lụa trên sứ, và trong lúc chúng tôi nhìn ngắm, lũ chim lại tự tổ hợp lại và chuyển từ hình dạng này qua hình dạng khác.

Chúng tôi hạ cánh bên bờ hồ, nóng và rùng rợn sáng tựa một lò nung, rồi ăn trưa tại đây, nấp dưới cánh máy bay tránh mặt trời. Nếu đưa tay ra khỏi bóng râm, mặt trời nóng tới mức khiến bạn bỏng rát. Những chai bia, lúc mới tới còn lạnh đến sướng tê, giờ chỉ trong mười lăm phút, trước khi chúng tôi kịp uống cạn, đã nóng tựa trà.

Giữa lúc chúng tôi đang dùng bữa trưa, một toán chiến binh Masai xuất hiện phía chân trời, rồi nhanh chóng tiến lại. Họ ắt đã theo dõi từ xa lúc máy bay hạ xuống, rồi quyết định tới gần chiêm ngưỡng, và một chặng cuộc bộ bất kể ở khoảng cách nào, ngay cả trong một vùng như thế này cũng chẳng là gì với dân Masai. Nhóm chiến binh tới gần, người này đi sau người kia, trần truồng và gầy còm, mang vũ khí lấp lánh, thân hình đen như khối than bùn, trên mặt cát vàng xin. Cùng diễu hành dưới chân mỗi người là cái bóng nhỏ sẫm và cùng với bóng hai chúng tôi, đây là những bóng râm duy nhất mà mắt thường thấy được khắp vùng này. Tới nơi, họ sắp thành một hàng dọc, có năm người. Cả nhóm chụm đầu hội ý về chiếc máy bay và về chúng tôi. Ở đời trước, hệ quả cuộc hội ngộ kiểu này là tính mạng chúng tôi. Lát sau, một người trong bọn tiến lên trò chuyện. Bởi họ nói mỗi tiếng Masai còn chúng tôi chỉ hiểu chút đỉnh nên cuộc đối thoại chẳng mấy chốc chùng xuống, người kia trở lại với đồng bạn và mấy phút sau cả tốp quay đi, rời khỏi, hàng một, hướng về bình nguyên muối bát ngát, cháy rực đằng trước.

“Em có muốn,” Denys bảo, “bay tới Naivasha* không? Có điều đường đến đó mặt đất rất gồ ghề thành ra không thể hạ cánh giữa chừng ở đâu được. Ta sẽ phải tăng độ cao và duy trì mực mười hai ngàn bộ.”

Chuyến bay từ hồ Natron tới Naivasha là *sự việc tự thân**. Chúng tôi theo đường chim bay, luôn giữ ở mười hai ngàn bộ, độ cao quá lớn để nhìn được bất cứ gì bên dưới. Đã tháo bỏ chiếc mũ lót lông cừu của mình tại hồ Natron, giờ không khí trên đây, lạnh như nước đá, quất vào trán tôi, toàn bộ tóc tai bị thổi bạt ra sau như có ai kéo giạt đầu ta ra đằng sau. Đường bay này, trong thực tế, cũng là, nhưng ngược hướng, với đường bay mà Róc*

tối tối thường vút qua, mỗi vuốt cặp một con voi mang về cho bầy chim non, từ tổ bên Uganda sang Ả Rập. Ngồi ở phía trước người lái, bạn đối mặt chẳng gì khác ngoài khoảng không và bạn cảm thấy anh ta đang bế bạn trên đôi bàn tay nổi dài, tựa vị thần Ả Rập mang hoàng tử Ali trên không, và đôi cánh bay đang nâng đỡ bạn cũng là cánh anh. Chúng tôi hạ cánh ở điền trang một người bạn tại Naivasha; những ngôi nhà nhỏ đến lối bạch, cây cối thấp bé xung quanh, tất thấy đổ rạp ra phía sau nhìn chúng tôi đậu xuống.

Khi không có nhiều thời gian cho các chuyến du ngoạn đường trường, Denys và tôi bay những chặng ngắn trên rặng Ngong, thường vào buổi tà dương. Trong số những dải sơn mạch đẹp nhất thế giới, Ngong có lẽ yêu kiều hơn cả nếu ngắm từ trên không, khi các sườn trở trụi vát ngược về phía bốn đỉnh, dựng cao chạy song song cạnh máy bay, hay bất đồ sụt xuống, trải phẳng ra thành một khoảnh đất bằng cỏ mọc.

Nơi đây, trong rặng Ngong, có trâu rừng cư ngụ. Hồi mới tới còn trẻ măng - giai đoạn chẳng thể sống nổi nếu không bắn hạ được mỗi loại thú săn châu Phi ít nhất một con đại diện - tôi đã từng bắn một con trâu đực tại đây. Sau này, khi không còn hào hứng với giết chóc bằng việc thưởng ngoạn thú hoang nữa, tôi lần mò vào núi để ngắm chúng. Hạ trại ở lưng chừng sườn núi, bên dòng suối, đem theo mấy gia nhân, lều, lương thực dự phòng, rồi cùng Farah dậy lúc trời còn tối mịt và rét căm căm, tôi rón rén, thậm chí bò qua bụi rậm cùng cỏ lau ngút ngàn, với hi vọng thấy được đàn trâu, dù chỉ một thoáng, tuy nhiên đã cả hai phen đành thất bại trở về. Đàn trâu trên đó, những hàng xóm mạn Tây của tôi, vẫn giữ một vai trò nhất định trong cuộc sống đồn điền, nhưng đó là các vị hàng xóm nghiêm nghị, tự mãn, thành phần quý tộc lâu đời của rặng núi giờ ít nhiều đã sút giảm; chúng hiếm khi tiếp khách viếng thăm.

Bỗng tới một chiều, lúc tôi đang dở tuần trà ngoài trời cùng mấy người bạn, thì Denys từ Nairobi tới, bay qua đầu chúng tôi về hướng Tây; lát sau anh

vòng trở lại hạ cánh trong đồn điền. Phu nhân Delamere và tôi lái xe ra thảo nguyên đón anh nhưng Denys không ra khỏi máy bay.

“Đàn trâu đang ăn trên núi,” anh nói, “ra xem chúng đi.”

“Em không thể,” tôi đáp, “nhà đang có một buổi tiệc trà.”

“Ta sẽ đi và quay lại trong vòng mười lăm phút thôi,” anh nói.

Với tôi đây như thể một kế hoạch chỉ được nghe trong mơ. Phu nhân Delamere sẽ không bay, thành thử tôi đi cùng Denys. Chúng tôi bay giữa nắng chiều đương đượm còn sườn núi lại chìm vào một vùng râm mát màu nâu trong suốt mà chẳng mấy chốc chiếc máy bay cũng lọt vào. Không mất bao lâu, từ trên không chúng tôi phát hiện ra lũ trâu rừng. Trên một trong những sống núi màu xanh, chạy dọc theo sống núi chính, như các nếp vải xếp dần lên đến đỉnh, có một đàn hai mươi bảy con trâu đang nhón như gặm cỏ. Thoạt tiên chúng tôi thấy chúng tít dưới, như bầy chuột di động trên mặt sàn, sau đấy máy bay hạ thấp và lượn vòng dọc theo sống núi, ở cao độ năm mươi thước, trong tầm đạn bắn; chúng tôi đếm số trâu khi chúng yên bình hòa vào nhau hay đứng tách riêng. Có một con rất già, to, màu đen, một hoặc hai con đực non tơ hơn, cùng nhiều trâu cái. Dải đất thoáng đặng cỏ mọc mà chúng đang dạo chơi được bụi cây quây kín; giả như trên mặt đất có kẻ lạ tiến lại chúng sẽ nghe thấy hoặc đánh hơi ra tức thì, nhưng cả đàn chẳng hề được chuẩn bị cho một cuộc xâm nhập từ trên không. Suốt cả quãng thời gian ấy, chúng tôi phải lượn vòng vòng trên đầu chúng. Đàn trâu nghe tiếng máy bay và ngừng gặm cỏ, tuy thế dường như chúng chẳng bận tâm ngược lên. Cuối cùng chúng nhận thấy xung quanh có gì đó rất lạ; thoạt tiên con trâu già bước ra đứng trước đàn, nghênh cặp sừng nặng cả tạ, bốn vó chôn sâu vào đất, thách thức kẻ thù còn chưa tỏ mặt, thỉnh linh nó lóc cóc lao xuống sườn núi thoải và lát sau chuyển qua nước kiệu. Cả gia tộc rùng rùng bám theo, hỗn loạn chạy xuống, và khi cả bầy đâm đầu vào các lùm cây, có một đám bụi đất đá bốc lên phía sau chúng. Tới khoảng cây cối rậm rì, chúng dừng chân, đứng sát vào nhau, nhìn như một vạt trống lát đá tảng xám thẫm. Tại đây chúng tin đã thoát

khỏi mọi con mắt, và với hết thủy giống loài trên mặt đất thì quả thế thật, nhưng lũ trâu không thể giấu mình trước những cặp mắt chim trên trời. Đến đây thì chúng tôi cất lên cao rồi bay đi. Dường như chúng tôi vừa tiến vào trung tâm rặng Ngong bằng một con đường bí mật chưa được biết đến.

Khi tôi trở lại bàn tiệc, ấm trà vẫn còn nóng đến độ đã làm mấy ngón tay tôi bông rớt. Nhà tiên tri Muhammad cũng có trải nghiệm y hệt, sau khi Ngài đánh đổ một bình nước liền được Tổng Lãnh Thiên Thần Gabriel mang qua bảy thiên đường, tới lúc Ngài hồi cố hương mà nước trong bình còn chưa kịp chảy ra hết.

Trong rặng Ngong có một cặp đại bàng sinh sống. Vào buổi chiều Denys thường bảo: “Ta đi thăm đôi đại bàng nào.” Chỉ độc một bận tôi bắt gặp một con trong cặp này đậu ở tảng đá gần đỉnh Ngong, rồi liền đó bay lên, còn lại chúng dành cả đời tung cánh giữa không trung. Nhiều lần chúng tôi đuổi theo một trong hai con đại bàng, chao qua chao lại hay liệng chỉ trên một bên cánh, và tôi tin con chim tinh mắt ấy đã nô giỡn cùng chúng tôi. Một bận, khi đang bay bên nó, Denys bèn tắt động cơ giữa không trung, và tôi nghe được tiếng con đại bàng rít lên.

Người bản xứ thích chiếc máy bay, có giai đoạn việc vẽ nó trở thành một tại đồn điền, và tôi thường bắt gặp trong bếp hay trên tường bếp, các tờ giấy vẽ đầy hình chiếc máy bay, với dòng chữ ABAK được tô viết lại giống hệt. Tuy thế họ chẳng mấy quan tâm tới máy móc hay hoạt động bay của chúng tôi.

Như chúng ta không ưa tiếng ồn, người bản xứ chẳng ưa gì tốc độ, chỉ ít họ khó chịu với nó. Họ sống thuận hòa với thời gian, và ý tưởng giải khuây cho thời gian trôi mau hay làm gì đó giết thời gian chẳng bao giờ nảy sinh trong óc họ. Thực tế là bạn càng cho họ nhiều thời gian, họ càng vui, và nếu giao cho một người Kikuyu phận sự giữ ngựa nhằm vào thăm ai đó, bạn sẽ đọc được, trên gương mặt anh ta, niềm hi vọng bạn sẽ đi lâu, thật lâu. Anh ta chẳng cần phải nỗ lực chờ hết thời gian, chỉ việc ngồi xuống và vui sống.

Người bản xứ cũng không tán đồng máy móc hay cơ giới hóa. Có nhóm thanh niên nợ để cho một người Âu châu nhiệt tình chở đi bằng ô tô nhưng một ông già Kikuyu nói với tôi đám ấy sẽ sớm chết thôi, và rất có thể ông ta đúng, bởi những kẻ phản bội đều từ các hạng yếu nhược nhất của một dân tộc mà ra. Trong các phát kiến của văn minh, người bản xứ chuộng nhất là diêm, xe đạp và súng trường, tuy nhiên họ vẫn sẽ lập tức vứt bỏ chúng khi có bất cứ cuộc luận bàn nào về loài bò.

Frank Greswolde-Williams, sống ở thung lũng Kedong*, từng đưa một người Masai về Anh làm chân xà ích, kể cho tôi chỉ cần một tuần là anh chàng đã dong xe trong công viên Hyde như người được sinh ra tại London vậy. Khi người xà ích này quay lại châu Phi tôi có hỏi anh ta thích gì nhất ở Anh. Suy nghĩ rất lung một hồi lâu với vẻ trang nghiêm, anh ta nhã nhặn bảo người da trắng có những cây cầu tráng lệ.

Tôi chưa từng thấy người già bản xứ nào có phản ứng gì khác, trước các vật thể tự chuyển động không cần tác động của con người hay sức mạnh tự nhiên, ngoài chút ngỡ vực hoặc bối rối. Trí não con người đời ánh mắt khỏi phép phù thủy hết như khỏi một điều trái lẽ. Bị buộc phải công nhận các điều như vậy, nhưng nó không hề muốn đào sâu cơ chế vận hành bên trong, và chẳng ai gắng moi công thức pha chế rượu từ bà phù thủy cả.

Lần nợ, khi Denys và tôi sau khi bay, đang hạ cánh trên thảo nguyên trong đồn điền, một cụ già Kikuyu đi tới nói với chúng tôi thế này:

“Hôm nay hai vị bay rất cao, chúng tôi chẳng còn thấy đâu, chỉ nghe tiếng máy bay kêu như một con ong.”

Tôi nhất trí là hôm ấy chúng tôi đã bay rất cao.

“Bà có thấy được Chúa không?” cụ hỏi.

“Không, Ndwetti,” tôi đáp, “chúng tôi chẳng thấy Chúa.”

“À ha, vậy là hai người bay chưa đủ cao,” cụ bảo, “còn giờ hãy nói lão nghe: hai vị có cho là mình sẽ có thể bay cao tới mức nhìn được Chúa

không?”

“Tôi cũng chả rõ nữa, Ndwetti,” tôi đáp.

“Còn ông, Bedar nghĩ sao,” cụ quay sang Denys hỏi, “liệu ông có thể bay đủ cao hòng thấy được Chúa chẳng?”

“Tôi thật sự cũng không biết,” Denys trả lời.

“VẬY THÌ,” Ndwetti bảo, “Tôi chả hiểu hà cứ gì hai người cứ bay mãi thế.”

PHẦN IV

**TRÍCH SỔ TAY MỘT NGƯỜI
NHẬP CƯ**

Hoang dã giải cứu cho hoang dã

Trong thời chiến, viên quản lí của đồn điền đảm nhiệm cả việc thu mua bò cho quân đội. Ông ta thuật lại cho tôi chuyện đi xuống Khu bảo tồn Masai tậu thứ bò tơ lai giữa bò nhà với trâu rừng. Một chủ đề gây nhiều tranh cãi là liệu có thể lai gia súc với hoang thú; nhiều người từng bỏ nhiều công sức lai tạo một giống ngựa nhỏ phù hợp với xứ này bằng cách cho ngựa vằn giao phối ngựa nhà, dầu vậy cá nhân tôi vẫn chưa từng được thấy loại ngựa lai này. Nhưng viên quản lí quả quyết những con bò kia thực sự lai trâu rừng. Thứ bò ấy, người Masai kể với ông ta, lớn cực chậm so với bò nhà, và dân Masai, vốn rất hãnh diện về chúng, khi bán được đã vô cùng mừng rỡ thoát khỏi chúng, bởi giống này cực kì hoang dã.

Mọi người nhận ra thật khó huấn luyện thứ bò này kéo xe hay cày ruộng. Một con bò tơ sung sức trong số vừa mua đã gây cho viên quản lí và anh chàng dong xe bản xứ những phiền toái bất tận. Nó tấn công người, làm gãy ách, sùi đầy bọt mép và rống âm ỉ, còn lúc bị cột lại thì hắt bụi đất mù mịt, mắt trợn đỏ ngầu, và có máu, hai người kia kể, chảy ra từ mũi. Cuối cuộc vật lộn, con người, cũng giống con vật, bị đàn như tử, mồ hôi ròng ròng trên thân thể ê ẩm.

“Để thuần phục con vật,” viên quản lí kể, “tôi đã cho trói nghiêng bốn chân với nhau, quấn dây cương quanh mõm, quăng vào bãi nhốt, vậy mà con bò, trong lúc bị cấm khẩu nằm trên mặt đất, vẫn phì phì luồng hơi nóng từ mũi còn cổ họng lại phát ra tiếng khịt khè gớm ghiếc. Tôi mong sau này được thấy nó đóng ách và ngoan ngoãn làm việc nhiều năm. Quay về lều ngủ, tôi tiếp tục mơ đến con bò đen ấy. Tiếng huyền não, chó sủa inh ỏi và dân bản địa la hét phía dưới bãi nhốt bò khiến tôi choàng thức giấc. Hai chú mục đồng run lẩy bẩy chạy vào lều báo có một con sư tử đã đột nhập vào chỗ lữ bò. Chúng tôi tất tả chạy xuống đó, mang mấy cái đèn, còn bản thân tôi xách theo cây súng trường. Khi tới bãi nhốt thì tiếng huyền não cũng vừa

lãng diệu phần nào. Dưới ánh đèn tôi thoáng thấy một cái bóng lổm đổm vọt đi. Một con báo đã mò tới chỗ con bò bị trói, tấp mất chân sau bên phải của nó. Giờ thì chúng tôi sẽ chẳng bao giờ thấy con bò ấy được đóng ách nữa.

“Sau cùng,” viên quản lí kẻ nốt, “tôi đành giương súng kết liễu con bò.”

Đom đóm

Trên cao nguyên nơi đây, khi những trận mưa triền miên đã đi qua, vào các đêm tuần đầu tháng Sáu lúc trời bắt đầu trở lạnh, ta sẽ bắt gặp đom đóm trong rừng.

Một bữa sẩm tối bạn chợt thấy hai hay ba con, những vì sao phiêu lưu đơn độc, chấp chới giữa bầu không khí trong trẻo, dập dờn lên xuống như đậu trên sóng, hay như đang nhún chân cúi chào. Hòa cùng tiết tấu bay lượn ấy, chúng bật tắt những ngọn đèn tí xíu của mình. Bạn có thể bắt con côn trùng, để nó sáng trong lòng bàn tay mình, một thứ ánh sáng lạ lùng, một thông điệp bí ẩn, khiến vòng nhỏ da thịt xung quanh nhuộm màu xanh nhợt. Tối hôm sau, trong rừng đã có cả trăm, cả ngàn đom đóm lập lòe.

Bởi lý do nào đó đom đóm luôn bay ở tầm cao nhất định, chừng một thước trên mặt đất. Vậy nên ta chẳng thể nào không mừng tượng có bầy trẻ cỡ sáu hay bảy tuổi, đang chạy xuyên khu rừng tối, đem theo nến vừa được châm vào ngọn lửa ma thuật, vừa chạy chúng vừa nô giỡn, nhún nhảy, và hạnh phúc khua lên ngọn nến nhạt của mình. Toàn bộ cánh rừng ngập tràn một sức sống hoang dã vui tươi mà vẫn tuyệt đối yên ắng.

Những con đường đời

Khi còn là đứa trẻ tôi được xem một bức tranh - một dạng tranh động vì người họa sĩ vừa vẽ vừa kể câu chuyện cho khán giả. Lần nào cũng vậy, lời kể chẳng bao giờ thay đổi.

Chàng trai nọ sống trong căn nhà tròn nhỏ xíu có một ô cửa sổ tròn nhỏ xíu và mảnh vườn tam giác trước nhà nhỏ xíu.



Cách ngôi nhà không xa có một cái ao đầy cá.

Đêm ấy, choàng tỉnh bởi một tiếng động lớn, chàng ra ngoài xem có chuyện gì rồi, trong bóng tối, lần theo con đường dẫn tới bờ ao.



Tới đây người kể chuyện bắt đầu vẽ, tựa đường hành binh trên bản đồ quân sự, sơ đồ lối chàng trai nọ đã đi.

Trước tiên chàng ba chân bốn cẳng chạy về hướng Nam. Tới đây chàng vấp phải một tảng đá giữa đường, rồi đi thêm chút nữa chàng thụt xuống một lạch nước, bò lên, rơi vào một con lạch, lội qua, lại sa vào con lạch thứ ba, rồi lồm cồm bò dậy khỏi đó.



Nhận ra mình nhầm, chàng học tốc chạy về hướng Bắc. Song tới đây một lần nữa tiếng động dường như vẳng tới từ phía Nam, thế là chàng lại bươn bả phóng ngược lại. Thoạt tiên chàng vấp phải một tảng đá nằm giữa đường, rồi lát sau rơi xuống con mương, leo lên, lại rơi tồm vào một con mương khác, bò khỏi đó rồi sa xuống con mương thứ ba, và cũng trầy trật mãi mới trèo được lên.



Lúc này anh chàng nghe rành rành tiếng động ấy phát ra ở cuối ao. Chàng ta tắt tả lao tới, thấy bờ ao có một lỗ thủng tương, và nước, cùng cá, đang chảy qua đó. Chàng hồi hả lao vào bít lại, và chỉ khi công việc hoàn tất mới quay về đánh tiếp một giấc.



Sáng hôm sau, chàng trai nhìn qua ô cửa sổ tròn tí xíu của mình - câu chuyện kết thúc cực kì bất ngờ - chàng ta thấy gì?



Một con cò!

Tôi rất mừng vì được nghe câu chuyện này và sẽ nhớ tới nó ở những thời khắc cần thiết. Anh chàng trong chuyện đã bị lừa gạt ác nghiệt, và gặp nhiều trắc trở trên con đường của mình. Chàng ta ắt đã bụng bảo dạ: “Khiếp quá, hết sa xuống lại leo lên! Quả là chuyến đi xui xẻo!” Chàng ta hẳn cũng tự hỏi ý nghĩa của hết thảy gian truân này là gì và chẳng thể nghĩ đó lại là một con cò. Nhưng trải qua tất cả chàng vẫn đeo đuổi mục đích, chẳng gì khiến được chàng phải quay về nhà, chàng hoàn thành chặng đường của mình và giữ vững niềm tin. Chàng trai đã được tưởng thưởng. Sáng hôm sau chàng ta thấy con cò. Hẳn khi đó chàng đã cười phá lên.

Chốn tù túng, hổ thảm tối tăm tôi đang nằm đây, ở trong bộ vuốt của loài chim nào? Lúc bức họa đường đời tôi hoàn tất, liệu tôi sẽ nhìn ra, cả những người khác liệu cũng sẽ nhìn ra, một con cò?

Thưa Nữ Hoàng, bà đang phán truyền cho tôi phải khơi lại những đón đau chẳng lời nào tả xiết.* Thành Troy cháy rụi, bảy năm tha hương, mười ba con tàu đắm. Thứ gì sẽ được hun đúc từ mọi nỗi truân chuyên ấy? “Dáng

vẻ thanh lịch tột cùng, phong thái đàng hoàng chững chạc, và nét ân cần ngọt ngào.”

Bạn cảm thấy khiếp sợ khi đọc lời tuyên tín thứ hai của Thiên Chúa giáo: *Ngài chịu đóng đinh trên cây Thánh-giá, chết và táng xác, xuống ngục tổ tông, ngày thứ ba bởi trong kẻ chết mà sống lại rồi lên trời, và ngày sau sẽ lại xuống phán xét kẻ sống cùng kẻ chết.*

Con đường cũng lên xuống gian nan hết nẻo đường của anh chàng trong chuyện kể. Thứ gì được kết tinh từ mọi nỗi gian khó ấy? - lời hai trong Kinh Tin kính của phân nửa nhân loại.

Chuyện về Esa

Trong thời chiến tranh tôi có một người đầu bếp luống tuổi, rất biết phải trái, tính tình khoan hòa điềm đạm, tên gọi Esa. Một hôm, khi tôi đang mua trà và vài thứ gia vị trong tiệm tạp hóa Mackinnon tại Nairobi, có một phụ nữ thấp bé, mặt nhọn, tiến lại bảo bà biết Esa đang làm cho tôi; tôi xác nhận quả có chuyện đó. “Nhưng dạo trước ông ta làm cho tôi, bà ta nói, và tôi muốn ông ta quay về.” Tôi bảo lấy làm tiếc bởi chắc Esa sẽ chẳng chịu quay lại đâu. “Dào ôi, cái đó thì tôi không rõ,” người phụ nữ nói. “Chồng tôi có chân trong chính quyền. Khi về, nhờ cô truyền lời tới Esa là tôi muốn ông ta quay lại, nếu không nghe sẽ bị thộp cổ vào Carrier Corps. Tôi biết,” bà này bồi thêm, “chẳng cần đến Esa thì cô cũng đã có đủ gia nhân rồi.”

Về nhà tôi không kể gì, mà tới tối hôm sau, lúc nhớ ra, tôi mới nói cho Esa chuyện gặp bà chủ cũ của ông, cùng những lời của bà ta. Thật quá đổi ngạc nhiên là Esa lập tức hoảng sợ cuống cuống và tỏ ý tuyệt vọng, “Ôi chao, sao Memsahib không nói cho lão biết ngay! Phu nhân ấy quyết sẽ làm như những gì đã nói đấy. Lão phải rời khỏi đây ngay tối nay thôi.” “Đấy rặt là những lời vô lối cả thôi, tôi chẳng nghĩ bọn họ có thể lôi lão đi như thế được,” tôi bảo. “Xin Chúa cứu giúp,” Esa nói, “Lão e có lẽ đã quá trễ.” “Nhưng tôi phải làm sao với chân đầu bếp đây, Esa?” tôi băn khoăn. “Lão cũng chẳng thể tiếp tục nấu bếp cho bà nếu phải gia nhập Carrier Corps, hay chết thẳng cẳng, như cách lão hẳn không sao tránh khỏi, rất sớm thôi,” Esa đáp.

Những ngày tháng ấy, nỗi khiếp đảm Carrier Corps trong lòng người dân sâu đậm tới độ Esa chẳng còn để vào tai bất kì lời trấn an nào của tôi. Ông hỏi mượn cây đèn bão, rồi đi Nairobi ngay trong đêm, mang theo toàn bộ tài sản có trên cõi trần được buộc túm trong một mảnh vải.

Esa xa đồn điền gần một năm. Trong quãng thời gian ấy có vài bận tôi nom thấy ông tại Nairobi và một lần chạy xe vượt qua ông trên đường, ông già và héo hon, mặt mày hốc hác, và chỉ qua chưa đầy năm mà tóc đen trên mái đầu tròn xoe đã chuyển xám ở đỉnh. Gặp nhau trong thành phố, ông chẳng dừng lại nói chuyện cùng tôi, tuy nhiên lúc chạm trán ngoài đường cái quan, thấy tôi đỗ xe lại thì ông liền nhắc cái lồng gà khỏi đầu, ngồi xuống trò chuyện.

Dẫu vẫn giữ cung cách khoan hòa xưa, nhưng giờ Esa đã chẳng còn giống trước: ông trở nên khó giao tiếp, suốt cuộc chuyện trò luôn lơ đãng, cơ hồ đang ở tận đâu đâu. Bị số phận ngược đãi và dọa đến chết khiếp, phải viện tới những nguồn lực nằm ngoài sự hiểu biết của tôi, sau các trải ngộ như vậy Esa như được uốn nắn, được làm cho sáng mắt ra. Câu chuyện diễn ra tựa như tôi được tái ngộ một người quen cũ vừa gia nhập tu viện.

Esa hỏi thăm chuyện đồn điền và giống thái độ thường gặp ở các gia nhân bản xứ, cho rằng trong lúc vắng mặt họ, đám đồng bạn đã cư xử tệ bạc với chủ nhân da trắng. “Chùng nào chiến tranh mới kết thúc thừa bà?” ông hỏi tôi. Tôi đáp mình nghe bảo nó sẽ chẳng còn kéo dài bao lâu. “Nếu nó kéo thêm mười năm nữa,” Esa nói, “Bà phải biết rằng lão sẽ quên sạch cách làm mấy món bà từng dạy cho.”

Tại đây, trên con lộ cắt qua thảo nguyên, suy nghĩ ở ông già Kikuyu nhỏ bé tương đồng cùng lối nghĩ của Brillat-Savarin*, người từng tuyên bố nếu Cách mạng Pháp kéo dài thêm dăm năm, nghệ thuật nấu món gà la-gu khéo mà sẽ bị mai một.

Hẳn nhiên phần nhiều lo lắng ấy của Esa là cho tôi, và để chấm dứt tâm lý quan ngại ấy, tôi hỏi thăm tình hình ông. Esa mất cả phút cân nhắc câu hỏi, ông có những suy ngẫm cần gom góp từ thăm sâu trước khi trả lời. “Memsahib có nhớ không?” cuối cùng ông nói, “Bà từng bảo đàn bò của mấy nhà thầu cung cấp củi đun người Ấn thật khổ khổ vì bị choàng ách bắt kéo xe mỗi ngày, chẳng bao giờ có được một ngày nghỉ trọn vẹn như bò đồn điền. Giờ làm cho vị phu nhân kia, tôi cũng giống bò của nhà thầu

cung cấp củi người Ấn.” Nói rồi Esa đưa mắt qua hướng khác, về gương gạo có lỗi - dân bản xứ ít động lòng trắc ẩn trước các con vật; có lẽ ông thấy câu tôi nói về đàn bò của người Ấn phóng đại, thiếu thuyết phục. Giờ đây việc tự động nhớ lại và ứng câu đó vào bản thân, với ông thật là điều khó lí giải.

Thời chiến tranh có một điều rất đổi khó chịu là mọi thư từ, tôi viết gửi hay nhận được, đều bị một nhân viên kiểm duyệt nhỏ bé, uế oải, người Thụy Điển tại Nairobi bóc xem. Tuy chẳng thể tìm ra chút gì khả nghi trong đó, nhưng tôi tin, bởi sống một cuộc đời đơn điệu, y dần dà vui thú với việc dòm dòm thư tôi đề cập đến những ai, và ưa đọc thư của tôi như dõi theo truyện dài kì đăng trên tạp chí vậy. Đạo ấy, tôi thường thêm vào thư mấy lời đe nẹt khi qua thời chiến sẽ có hành động đáp trả, cho tay kiểm duyệt kia đọc. Tới lúc chiến tranh kết thúc, gã hoặc còn nhớ lời đe dọa hoặc tự tình ngộ ăn năn, nên đã cử một liên lạc viên mang tin đình chiến lên cho đồn điền. Liên lạc viên tới khi tôi ở nhà một mình và sau khi nghe được tin tôi bèn bước vào rừng, ở đó vô cùng im lìm, và thật lạ lắm khi nghĩ hiện giờ các mặt trận ở Pháp hay vùng Flanders cũng yên ắng như nơi đây - hết thảy súng ống đều câm nín. Trong cái tĩnh lặng này, châu Âu và châu Phi như liền kề, tựa hồ bạn có thể bước theo lối mòn trong rừng để tới tận cứ điểm Vimy. Lúc quay về tôi nom thấy một dáng hình đứng bên ngoài nhà mình. Đó là Esa, tay nải trên tay. Ông liền thông báo việc mình quay về, có mang cho tôi một món quà.

Quà là một bức vẽ, đặt trong khung kính, hình một cái cây vẽ bằng bút mực cực kì tỉ mỉ công phu, cả trăm chiếc lá nhất loạt được tô màu xanh thắm. Trên mỗi lá có ghi một từ chữ Ả Rập li ti mực đỏ. Tôi cho rằng các từ này đều trích từ kinh Koran, nhưng Esa không có khả năng giảng giải nghĩa của chúng, ông cứ lấy ống tay áo lau đi lau lại mặt kính và cam đoan đây là món quà rất quý. Esa kể, trong năm bi cực vừa qua, ông đã nhờ một cụ tu sĩ đạo Hồi tại Nairobi vẽ bức tranh và hẩn vị tu sĩ đã bỏ ra vô khối thời gian cho tác phẩm này.

Esa tiếp tục sống ở đồn điền của tôi cho tới lúc nhắm mắt xuôi tay.

Cự đà xanh

Trong Khu bảo tồn lâu lâu tôi lại bắt gặp cự đà xanh, một loại thằn lằn lớn, đang phơi nắng trên những tảng đá bằng phẳng dưới lòng sông. Tuy hình thù không lấy gì ưa nhìn cho lắm, nhưng về màu sắc bạn chẳng thể hình dung ra thứ nào rực rỡ hơn chúng. Cự đà óng ánh tựa đồng đá quý hay mảnh kính cắt từ cửa sổ nhà thờ cổ. Nếu bạn tiến lại gần, lúc chúng sột soạt lao vút đi, có một vệt sáng đan quyện các sắc xanh lơ, xanh lá nhạt và tím ngắt vương trên mặt đá, vệt sáng ấy như lơ lửng đọng lại phía sau chúng, tựa cái đuôi sao chổi lấp lánh.

Có bận tôi bắn một con cự đà, cứ ngỡ sẽ dùng da nó làm được thứ gì đẹp đẽ. Rồi một điều kì lạ khiến tôi chẳng bao giờ quên xảy đến. Trên đường tới chỗ con vật nằm chết trên tảng đá của mình, thực tế khi tôi chỉ mới tiến lên vài bước, nó phai dần và chuyển sang xám, tất thảy màu sắc tan biến chỉ trong một tiếng thở dài, và lúc tôi chạm tới thì nó đã xám xịt giống cục bê tông. Chính dòng máu sống chảy phùng phùng trong con vật đã tỏa ra toàn bộ ánh hào quang rực rỡ kia. Giờ khi lửa sống ấy bị dập tắt và hồn phách tiêu tán, cự đà nằm chết hết một túi cát.

Từ đó, mỗi bận vì cơ này cơ nọ bắn cự đà, tôi lại thường nhớ về cái con đã bắn ở Khu bảo tồn. Trên vùng Meru* tôi từng gặp một nàng thanh nữ bản địa đeo chiếc vòng tay bằng da, có bản rộng hơn năm phân, nạm chi chút các viên đá nhỏ xíu, màu lam, lấp lóe ánh xanh lá, xanh lơ hay biêng biếc. Cái vòng sống động phi thường, như phập phồng hít thở trên tay cô gái, nên vì muốn có được nó tôi đã sai Farah hỏi mua. Nhưng ngay khi tôi được đeo nó vào tay, hồn chiếc vòng lập tức bay đi và nó chỉ còn là một món đồ mọn lòn lẹt, rẻ tiền. Sự lung linh sắc màu, bản song tấu của màu lam và “người da đen*”— sắc đen nâu, trơn láng, mịn mượt, giống than bùn và gôm đen, của làn da bản xứ - đã tạo ra sự sống cho chiếc vòng.

Tại Viện Bảo Tàng động vật Pietermaritzburg*, tôi được thấy, ở một tiêu bản cá nước sâu trong tủ kính, cũng những màu sắc hòa quyện vào nhau giờ được lưu giữ sau cái chết; nó làm tôi kinh ngạc sao cuộc sống đáy biển cũng tương đồng đến vậy, để gửi lên đây thứ sản vật thanh tao, sống động nhường này. Tôi đứng tại Meru, nhìn xuống bàn tay mình nhợt nhạt và nhìn chiếc vòng đã chết kia, đây tựa như sự đối xử bất công đối với một vật cao quý, giống như sự thật bị bóp nghẹt. Điều này thật đáng buồn khiến tôi nhớ tới câu nói của một người anh hùng trong cuốn sách đọc từ dạo còn bé: *“Ta đã chinh phục tất thảy, ấy thế giờ lại đứng giữa các năm mờ.”*

Ở một xứ sở xa lạ với những hình thái sự sống xa lạ, con người phải suy xét liệu mọi thứ còn giữ được giá trị khi đã chết hay không. Với dân da trắng định cư ở Đông Phi, tôi có một lời khuyên: “Vì con mắt và trái tim của chính bạn, xin đừng bắn cự đà.”

Farah và Chàng lái buôn thành Venice

Một lần có người bạn ở cố hương viết thư qua cho tôi mô tả việc dựng lại vở *Chàng lái buôn thành Venice**. Đến buổi tối, lúc đọc lại lá thư, vở kịch bừng bừng sống dậy và như đang được diễn ngay trong nhà tôi, đến mức tôi cho gọi Farah tới nói chuyện và đem tình tiết vở hài kịch thuật cho nghe.

Farah, như bất kì ai mang dòng máu châu Phi, thích được nghe kể chuyện, có điều chỉ bằng lòng lắng nghe khi nào chắc chắn trong nhà có mỗi hai chúng tôi. Vậy nên chỉ lúc các cậu gia nhân đã trở về lều của họ, nếu có ai đó đi ngang nhìn qua cửa sổ sẽ tin Farah và tôi đang bàn chuyện trong nhà, là thời điểm tôi kể còn anh đứng bất động cuối bàn để nghe, ánh mắt nghiêm trang ngưng đọng trên mặt tôi.

Farah hoàn toàn chú tâm vào thương vụ giữa Antonio, Bassanio và Shylock. Đó là một thỏa thuận làm ăn lớn và rối rắm, nằm ở ranh giới luật pháp, là thứ thiết thân với mọi trái tim Somali. Farah hỏi vài câu về điều khoản cắt một *pound** thịt: dường như với anh quy định ấy rõ là quái đản, nhưng chẳng phải không thể tán đồng, con người hoàn toàn có thể thỏa thuận những việc như vậy. Tới đây câu chuyện bắt đầu có mùi máu - mối quan tâm của Farah cũng tăng lên. Lúc nàng Portia bước lên sân khấu, anh dỏng tai nghe; tôi hình dung Farah nhìn nhận đấy như một phụ nữ bộ tộc Somali, một nàng Fathima cùng mọi vũ khí của mình, các mảnh lời và sự khôn khéo, hòng giành ưu thế trước đàn ông. Người da màu không đứng về phe nào trong các câu chuyện, điều họ quan tâm là sức sáng tạo ở cốt truyện; và người Somali, vốn nhanh nhạy tuyệt luân trước các giá trị thực tiễn, cộng thêm một thiên phú phần nộ vì luân lí, luôn tạm gác chúng qua một bên trong hoàn cảnh hư cấu. Tuy nhiên, ở đây Farah bày tỏ nỗi cảm thông với Shylock, nhân vật đã phải chi tiền; anh phản đối kết cục thất bại dành cho lão.

“Sao cơ?” Farah bảo. “Ông Do Thái từ bỏ yêu sách ấy hả? Lẽ ra không phải làm vậy. Chỗ thịt đó ông ta có quyền định đoạt chứ, chút ít ỏi đó đổi lấy toàn bộ số tiền kia cơ mà.”

“Nhưng Shylock khả dĩ làm gì đây,” tôi đáp, “khi không được làm chảy giọt máu nào?”

“Memsahib,” Farah nói, “ông ấy có thể dùng con dao nung đỏ. Thế sẽ không gây chảy máu.”

“Ngoài ra,” tôi bổ sung, “lão chẳng được cắt ít hay nhiều hơn một *pound*”

“Người Do Thái lại còn ngại chuyện đó sao?” Farah nói, “Ông ta có thể cắt tí một, cầm sẵn cái cân, cho tới khi đủ một *pound*. Ông ta không có bạn bè nào bày cách cho hay sao?”

Gương mặt Somali nào cũng chứa đựng một nét gì đó rất kịch tính. Farah, chỉ với vài biến đổi tinh tế ở nét mặt và dáng điệu, giờ đã có diện mạo như lâm vào hiểm nguy, như đang thực sự hiện diện ở tòa án Venice, đang đặt cả con tim vào bạn hay người đối tác Shylock của mình, vào những bộ mặt đám đông bạn bè Antonio, và cả vào sắc diện chính quan tổng trấn Venice nữa. Mắt Farah đảo khắp thân hình chàng lái buôn từ đầu đến chân, tập trung vào bộ ngực trần trụi trước mũi dao.

“Memsahib nghĩ xem đi,” anh ta nói, “ông ấy có thể cắt từng mẩu nhỏ một, tẹo tẹo thôi. Ông ấy có thể hành cho gã kia chết đi sống lại, thậm chí lâu thật lâu trước khi thu đủ một *pound* thịt của mình.”

Tôi bảo: “Nhưng trong truyện người Do Thái kia đã từ bỏ ý định ấy”

“Vâng, như thế quả thật đáng tiếc, Memsahib ạ,” Farah nói.

Lớp người tinh hoa ở Bournemouth*

Tôi có một láng giềng là người định cư da trắng từng hành nghề bác sĩ hồi còn ở quê nhà. Đận nọ, gặp lúc vợ một gia nhân lâm cơn nguy kịch lúc lâm bồn, và đường xuống Nairobi bị cắt đứt do mưa triền miên gây sạt lở nghiêm trọng, tôi đã biên thư cho vị láng giềng, cầu viện ông tới khám chữa cho sản phụ. Ông đã cực kì tử tế chạy qua, giữa giông tố sấm sét và cơn mưa miền nhiệt đới xối xả, và sau cùng, với tay nghề thành thạo, cứu sống cả mẹ lẫn con.

Sau đó vị bác sĩ viết cho tôi một lá thư, tỏ ý mặc dù từng một lần, theo lời thỉnh cầu của tôi, chữa trị cho người bản xứ, song tôi cần phải biết ông chẳng thể để tái diễn những chuyện như vậy. Ông tin tưởng tôi sẽ thấu tỏ sự tình khi thông báo mình từng thăm khám cho lớp người tinh hoa ở Bournemouth.

Vì niềm kiêu hãnh

Cũng bởi nằm sát Khu bảo tồn động vật và luôn có các loài đại thú hiện diện ngay bên ngoài đường biên mà đồn điền mang một nét đặc thù, như thể chúng tôi là láng giềng của một quốc vương vĩ đại. Sống ngay kề bên chúng tôi là các sinh vật đầy kiêu hãnh và chúng khiến chúng tôi cảm nhận được sự gần gũi ấy.

Kẻ man rợ yêu niềm kiêu hãnh của bản thân, và ghét, hoặc chẳng tin, niềm kiêu hãnh ở người khác. Tôi sẽ là một con người văn minh, sẽ yêu niềm kiêu hãnh của kẻ thù, của gia nhân, của người tôi yêu; và ngôi nhà tôi, với tất cả sự khiêm nhường, sẽ là một địa điểm văn minh giữa nơi hoang dã.

Kiêu hãnh là niềm tin trong ý tưởng của Đức Chúa lúc Người tạo nên chúng ta. Người kiêu hãnh là người biết và thiết tha nhận thức được ý tưởng ấy. Anh ta không phấn đấu vì hạnh phúc, hay an nhàn sung túc, thứ có lẽ chẳng can hệ gì tới ý tưởng của Chúa về anh. Sự thành công với anh chính là khi ý tưởng của Chúa được nhận thức và anh yêu số phận mình. Cũng như người công dân tốt tìm thấy niềm hạnh phúc trong việc hoàn tất bổn phận với cộng đồng, con người kiêu hãnh tìm được hạnh phúc khi thực thi số phận đã an bài của anh ta.

Người chẳng có niềm kiêu hãnh không nhận thức được chút ý tưởng nào của Chúa lúc tạo ra họ, và đôi khi họ gây nên trong bạn tâm lí hoài nghi có lẽ chẳng có ý tưởng nào, hoặc nó đã lạc lối đi đâu, và giờ ai là người khả dĩ tìm lại được nó? Họ buộc phải chấp nhận khái niệm thành công theo những gì người khác bảo chứng, và tìm kiếm hạnh phúc, thậm chí cả chính con người họ, từ các câu châm ngôn răn đời đọc mỗi ngày. Họ run rẩy, cũng hoàn toàn hợp lẽ thôi, trước số phận mình.

Hơn hết thầy hãy kính yêu niềm kiêu hãnh của Chúa, và hãy ái mộ niềm kiêu hãnh của láng giềng cũng như của chính bạn. Lòng kiêu hãnh của sự

tử: Chớ nhốt chúng trong vườn bách thú. Lòng kiêu hãnh của bầy chó bạn nuôi: Đừng để chúng trở nên béo phì. Hãy yêu lòng kiêu hãnh của những người bạn đồng hành và không để họ phải cảm thấy thương thân.

Hãy yêu thương lòng tự tôn của các dân tộc bị chinh phục, và hãy để họ được tôn kính cha mẹ mình.

Lũ bò

Chiều thứ Bảy là khoảng thời gian được ban phúc ở đồn điền. Một là sẽ không có thư từ gì đến tận chiều thứ Hai, vì vậy tới đó sẽ chẳng có những lá thư bàn chuyện làm ăn gây phiền não tìm đến chỗ chúng tôi, và sự tình như thế đồn điền được một bức chiến lũy vây chẵn xung quanh. Hai là ai ai cũng đều mong chờ Chủ nhật, ngày được nghỉ ngơi hay chơi đùa, lưu dân cũng có thể quay về mảnh đất của mình mà canh tác. Thứ Bảy suy nghĩ về lũ bò lại khiến tôi thấy dễ chịu hơn mọi điều khác. Tôi thường đi xuống khu chuồng lúc sáu giờ, thời điểm bò trở về sau nguyên một ngày làm việc để có vài tiếng đồng hồ gặm cỏ. Ngày mai, tôi nhủ thầm, bọn mày sẽ không phải làm gì ngoài việc nhai cỏ.

Đồn điền chúng tôi có một trăm ba mươi hai con bò, nghĩa là tám nhóm làm việc cùng vài con dự phòng. Giờ đây, trong đám bụi vàng của buổi chiều tà, khi đã xong xuôi mọi việc, đàn bò cắt qua bình nguyên trở về nhà theo một hàng dài đủng đỉnh, còn tôi tỉnh tọạ trên bờ rào khu chuồng ngắm chúng và hút một điếu thuốc với còi lòng nhẹ nhõm. Kìa Nyose, Ngufu và Faru cùng Msungu - nghĩa là một người da trắng. Những tay dong bò thường lấy tên người da trắng đặt cho nhóm của mình, và Delamere là cái tên phổ biến của bò. Malinda già về đây rồi, nó là con bò vàng to lớn mà tôi thích nhất; da nó thật lạ lẫm đốm nhiều mảng màu sẫm giống hình sao biển, còn cái tên Malinda nghĩa là cái váy, có lẽ cũng nảy sinh từ đặc điểm này.

Như tại những nước văn minh, lương tâm mọi người đều dẫn vật trước các khu ổ chuột và thấy áy náy mỗi khi nghĩ đến chúng, ở châu Phi bạn cũng day dứt, nhói lòng về lũ bò. Nhưng trước đàn bò trang trại, tôi còn có cảm giác giống một vị quân vương lúc đứng trước các khu ổ chuột trong vương quốc của mình: “Các người là Trẫm, và Trẫm là các người.”

Bò Phi châu đã chuyên chở gánh nặng của bước tiến văn minh châu Âu tại đây. Bất cứ đâu có vùng đất mới cần khai phá, chúng là kẻ vỡ hoang, với hơi thở dốc, chân ngập sâu tận gối trong đất trước cái cày, oằn mình dưới ngọn roi dài. Đâu có con đường mới cần mở, chúng là kẻ đắp. Bò nai lưng lê bước nhọc nhằn vận chuyển sắt thép cùng thiết bị dưới tiếng la hét mắng chửi của đội quân chẵn dất, theo các lối mòn đầy bụi đất giữa ngút ngàn cỏ lau miệt thảo nguyên, trước khi nơi ấy có bất kì đường xá nào. Chúng bị đóng ách từ trước mờ sáng, nhể nhại mồ hôi ngược xuôi khắp triền đồi dang dặc, vượt hẻm núi hay lòng sông vào những giờ khắc thiêu đốt ban ngày. Đòn roi lưu dấu trên hông chúng, và bạn thường bắt gặp nhiều con bị những ngọn roi dài sắc lém móc mất một hay cả hai tròng mắt. Xe bò của rất nhiều thâu khoán người Ấn và người da trắng lăn bánh cả ngày, cả năm, chẳng hề biết tới lễ Sabbath*.

Cách chúng ta đối đãi lũ bò mới kì cục làm sao. Con vật luôn ở trạng thái giận dữ, mắt láo liên, chân cào đất, nổi xung trước mọi thứ lọt vào tầm mắt, cho dầu nó vẫn có một đời sống riêng, mũi phả hơi nóng, sự sống mới sản sinh từ háng và ngày tháng của nó vẫn chất chứa cảm giác ham muốn cùng mãn nguyện. Đã tước đoạt của bò hết thấy những thứ đó, để báo đáp ta lại đòi chúng tồn tại vì ta. Bò, bước cùng ta trong kiếp nhân sinh thường nhật, luôn gò mình kéo nặng, giống loài chẳng hề có cuộc sống, sinh ra cho ta bóc lột. Chúng có cặp mắt ướt, màu tím nhạt trong veo, mũi mềm mại, tai mướt mà và lúc nào cũng mang cung cách nhẩn nại, trì độn; nhiều khi nom chúng như đang suy tưởng vậy.

Hồi tôi ở châu Phi có quy định cấm lưu hành thứ xe bò kéo hai bánh hay bốn bánh không lắp phanh, đồng thời người dong xe phải hãm phanh khi đổ dốc. Song quy định này không được tôn trọng, nửa số xe trên đường chẳng hề có phanh, nửa còn lại có phanh nhưng năm thì mười họa mới được sử dụng. Thực trạng này khiến lũ bò cực kì khốn đốn lúc xuống dốc. Phải dùng thân hãm cả cỗ xe hàng chất nặng, đầu chúng quật ngược về sau tới mức sừng chạm cả vào mấu xương gồ trên sống lưng, hai mạng sườn hóp sâu tựa ống bễ. Vô số bận tôi từng thấy đoàn xe của mấy nhà thâu cung cấp

củi đốt trên đường Ngong đi về hướng Nairobi, chiếc nọ nối đuôi chiếc kia, giống một con sâu bướm dài ngoằng, vùn vụt đổ dốc trong Khu bảo tồn rừng, lũ bò loạng choạng xiêu vẹo trước những cỗ xe. Tôi cũng chứng kiến nhiều con trượt chân ngã rụi dưới sức nặng cỗ xe nơi chân dốc.

Bò nghĩ: “Đời là vậy, điều kiện sống là vậy. Luôn trầy vi tróc vẩy. Phải cam chịu chẳng còn cách nào khác. Đưa được cỗ xe xuống chân dốc nguy hiểm đến cùng cực, quả là tình huống ngàn cân treo sợi tóc. Nhưng việc này thật vô phương cải thiện.”

Nếu các chủ xe béo mập người Ấn ở Nairobi vui lòng bỏ ra hai *rupee* lắp phanh cho đàn hoang, hay nếu những cậu dong xe dật dờ người bản địa, thay vì an tọa trên chiếc xe chất đầy phè, có lòng trắc ẩn nhảy xuống kéo cái phanh, nếu nó được lắp, vấn đề sẽ khả dĩ tránh được, và lũ bò có thể đổ dốc nhẹ nhàng. Nhưng đàn bò nào có hay, và chúng tiếp tục sống, ngày nối ngày, trong cuộc chiến anh dũng và liều mạng, với hoàn cảnh.

Về hai chủng tộc

Mối quan hệ giữa người da trắng và da đen ở Phi châu về nhiều mặt rất tương đồng mối quan hệ giữa phái nam và phái nữ.

Nếu người phái này nghe bảo địa vị của họ trong cuộc đời người phái kia không trọng yếu hơn địa vị người phái kia trong cuộc đời họ thì họ sẽ bàng hoàng đau đớn. Nếu chàng nhân tình hay anh chồng nghe thấy rằng vị thế của anh trong cuộc sống người vợ hay bạn gái chẳng cao được hơn vị thế của họ trong đời anh, anh ta hẳn sẽ ngạc nhiên và phẫn nộ. Chị vợ hay nàng tình nhân cũng sẽ vô cùng căm phẫn khi được cho hay chỗ đứng nàng ta trong lòng chồng hay bạn tình không nằm trên chỗ đứng của người chồng hay chàng tình nhân trong cuộc đời nàng.

Những chuyện có thật, chẳng dành cho đôi tai phụ nữ, từ xa xưa đã minh chứng điều này; và mấy lời nhỏ to giữa cánh phụ nữ, lúc biết chắc đàn ông không nghe được, cũng xác thực vậy.

Chuyện dân da trắng kể ta nghe về gia nhân bản địa của họ cũng mang cùng tinh thần ấy. Nếu họ nghe được vai trò của họ trong cuộc đời người bản xứ chẳng trọng yếu như vai trò người bản xứ trong đời họ, lập tức họ sẽ nổi đóa và khó chịu.

Nếu bạn nói với người bản địa tầm quan trọng của họ trong lòng dân da trắng chẳng thể bì nổi tầm quan trọng của dân da trắng trong lòng họ thì người bản xứ sẽ không đời nào tin mà còn cười vào mặt bạn. Chắc hẳn, trong cộng đồng Kikuyu hay Kawirondo đang lưu truyền những câu chuyện chứng thực rằng người da trắng luôn ưa thích họ, thậm chí dựa dẫm hoàn toàn vào họ.

Một cuộc lữ hành thời chiến

Lúc chiến tranh bùng nổ, chồng tôi cùng hai trợ tá Thụy Điển ở đồn điền đã xung phong đi xuống vùng biên giới ráp phần lãnh thổ phe Đức kiểm soát, nơi đó có một cục tình báo lâm thời đang được Đức ông Delamere thiết lập. Tôi chỉ còn lại một mình ở đồn điền. Nhưng ngay sau đó rộ lên cuộc bàn luận lập khu tập trung riêng cho phụ nữ da trắng tại nước này bởi người ta tin dân bản xứ là mối đe dọa các bà các cô. Nghe vậy tôi hết sức kinh hãi, và thầm nghĩ: nếu phải sống trong thứ trại tập trung đó hàng tháng trời - ai người biết được cuộc chiến này sẽ kéo dài bao lâu? - thì chắc mình chết mất. Vài bữa sau tôi có cơ hội đồng hành cùng láng giềng, là một nông gia trẻ người Thụy Điển, tới ga xe lửa Kijabe nằm sâu hơn vào nội địa, để phụ trách một trạm chuyển phát tin tức mà liên lạc viên từ vùng biên ải đưa về, theo đường điện tín, cho tổng hành dinh tại Nairobi.

Tại Kijabe lều của tôi nằm gần nhà ga, giữa các chõng gỗ súc đốt lò đầu máy. Bởi liên lạc viên tới bất kể giờ giấc đêm ngày nên khá nhiều phen tôi làm việc cùng vị trưởng ga người Goá. Ông này nhỏ thó, tính tình hòa nhã, có khát khao cháy bỏng với kiến thức mà cuộc chiến xung quanh chẳng hề làm ảnh hưởng. Ông hỏi tôi nhiều về quê cha đất tổ, và đòi tôi dạy chút ít tiếng Đan Mạch mà ông nghĩ sẽ có lúc rất hữu dụng. Ông có cậu con lên mười tên Victor; ngày nọ, lúc đi lên nhà ga, qua lớp rào mắt cáo của dải hành lang có mái che, tôi nghe được ông đang dạy con trai ngữ pháp: “Nào Victor, đại từ là gì? - Con không biết sao? - Cha đã dạy con hàng trăm bận rồi thôi!”

Lực lượng ở vùng biên liên tục đòi tiếp tế quân lương, đạn dược; chồng tôi viết giấy yêu cầu chuyển tới càng sớm càng tốt bốn xe hàng. Tuy thế, anh viết, tôi tuyệt đối không được để xe đi mà chẳng có người da trắng nào theo phụ trách, vì nào ai rõ quân Đức hiện ở đâu, còn người Masai, với tâm trạng phẫn khích bởi chiến tranh, đang túa ra nhan nhản Khu bảo tồn.

Những ngày ấy quân Đức được cho là hiện diện khắp mọi nơi, và chúng tôi đã bố trí trạm gác ở cây cầu lớn của tuyến đường sắt tại Kijabe phòng họ đặt mìn phá cầu.

Tôi đã tuyển mộ được một thanh niên Nam Phi tên Klapprott đi cùng đoàn xe, nhưng lúc chốt hàng hóa xong xuôi, vào đúng buổi tối trước ngày khởi hành, cậu ta bị bắt giữ vì là người Đức. Klapprott chẳng phải dân Đức, và có thể chứng minh hai năm rưỡi như vậy, nên chỉ ít lâu sau cậu chàng được thả và đổi qua tên khác. Tuy nhiên ở thời khắc ấy, tôi coi việc Klapprott bị bắt giống như một phán quyết của Chúa*, bởi ngoài tôi ra giờ chẳng còn ai để đưa đoàn xe xuyên qua miền rừng rú xứ này. Và thế là vào sớm tinh mơ, lúc các chòm sao cổ xưa vẫn sáng trên nền trời, chúng tôi khởi hành xuôi triền Kijabe dài bất tận, với các bình nguyên mênh mông của Khu bảo tồn Masai - nhuộm một màu xám thép dưới ánh sáng lờ mờ buổi rạng đông - trải dài theo bước chân chúng tôi, với các ngọn đèn bão lắc lư cột dưới gầm xe, và với nhiều giọng quát cùng tiếng roi vun vút. Tôi có bốn cỗ xe hàng, mỗi cỗ thặng mười sáu bò, cùng năm con dự phòng; đồng hành là hai mươi một thanh niên Kikuyu cộng thêm ba người Somali: Farah, Ismail - phu vác súng, và đầu bếp cũng tên Ismail - một ông già cừ khôi. Chú chó Dusk bước cạnh bên tôi.

Khốn thay khi bắt Klapprott cảnh sát cũng túm luôn con la của cậu. Ở Kijabe chả thể lùng đâu ra con khác, nên vài ngày đầu tôi đành cuộc bộ trong màn bụi sau đoàn xe. Nhưng rồi tôi mua được một con la cùng bộ yên cương từ một cư dân tình cờ gặp trong Khu bảo tồn, và sau đó lại mua thêm được con nữa cho cả Farah.

Tôi rong ruổi xa nhà ba tháng cả thảy. Tới đích đến đầu tiên, chúng tôi lại được ủy thác đi tiếp nhận kho hàng do một toán săn bắn lớn người Mĩ đóng sát vùng biên bỏ lại lúc nháo nhào tháo chạy vì tin chiến sự. Tới đây đoàn xe còn phải di chuyển qua nhiều địa điểm khác nữa. Tôi đã học được cách nhận biết những khúc sông cạn và các điểm có nước uống trong Khu bảo tồn Masai, đồng thời trau dồi chút tiếng Masai. Đường đất đâu đâu cũng tẻ

khôn tưởng, bụi dày hàng tấc, các khối đá cao hơn cở xe chắn lối; giai đoạn sau thì hầu như chúng tôi đi trên thảo nguyên. Không khí miền cao nguyên châu Phi chui vào đầu như thể rượu vang, khiến tôi lúc nào cũng lâng lâng, và niềm vui trong mấy tháng ấy cũng thật khôn tả. Dầu trước từng tham dự một cuộc đi săn dài ngày, nhưng chưa bao giờ tôi một mình đi trong nhóm rặt dân châu Phi thế này.

Các thành viên Somali và tôi, những người thấy có trách nhiệm với tài sản của chính phủ, thường xuyên sống trong tâm trạng lo sợ sư tử ăn mất bò. Nhiều con sư tử xuất hiện quanh quần dọc tuyến đường này; chúng bám theo những chuyến tiếp tế chở cừu và lương thực thực phẩm không ngừng xuôi ra biên thùy. Buổi sớm lúc xuất phát, chúng tôi có thể nom thấy, trên cả chặng dài, dấu chân còn mới tinh của lũ sư tử in vào lớp bụi trên vết bánh xe dọc con đường. Tối tối, khi bò được tháo ách, luôn có nguy cơ sư tử rình rập quanh trại làm chúng sợ chạy tán loạn không sao lừa về được nữa. Thành thử chúng tôi đã dựng một lớp rào cao bằng nhiều bụi cây gai bao quanh điểm hạ trại rồi ôm súng ngồi canh bên mấy đống lửa.

Tại đây Farah lẫn Ismail, cũng như ông Ismail già, cảm thấy đã an toàn trước nền văn minh, trở nên nhiều lời hơn, và họ kể những chuyện lạ xảy ra ở quê nhà Somali, hay các tích trong kinh Koran hoặc *Nghìn lẻ một đêm*. Cả Farah và Ismail đều đã tới biển, vì Somali là dân tộc sống nước và xa xưa từng là, tôi tin chắc, những tên cướp thặng trên biển Đỏ. Họ giảng giải cho tôi cớ sao mọi loài trên mặt đất đều có bản sao dưới đáy biển: ngựa, sư tử, phụ nữ và hươu cao cổ thấy đều sống dưới đó, và thặng hoặc cánh thủy thủ lại bắt gặp. Họ cũng kể chuyện về bầy ngựa sống dưới đáy những con sông tại Somali, và vào đêm trăng tròn mò lên nội cỏ phổi giống với ngựa cái Somali đang ăn tại đây, cho ra đời những con non tuyệt đẹp, chạy nhanh tựa gió. Vòm trời đêm trên đầu trôi dần về sau lúc chúng tôi ngồi đó, mấy chòm sao mới xuất hiện đằng Đông. Khói từ đống lửa, trong khí lạnh, cuốn theo những tàn lửa dài, củi tươi bốc mùi chua loét. Chốc chốc lũ bò nhất tề bị kích động, dậm chân thành thịch, nép sát vào nhau, khụt khịt đánh hơi khiến ông Ismail phải leo lên nóc cở xe hàng, khua

tròn ngọn đèn bão, để dò xét và xua đuổi bất kể thứ gì có lẽ đang lờn vờn ngoài rào.

Chúng tôi trải qua nhiều tình huống mạo hiểm với sư tử: “Cẩn thận chỗ Siawa*,” người bản địa cầm đầu đoàn vận tải lên mạn Bắc mà chúng tôi gặp trên đường nói vậy. “Chớ hạ trại ở đó. Có chừng hai trăm con sư tử tại Siawa.” Vậy nên chúng tôi gấp gáp gắng vượt qua Siawa trước trời sập tối, và quả đúng là càng vội vàng càng hay hỏng - điều thường xảy đến cho các chuyến lữ hành hơn bất kì đâu khác, tới tầm mặt trời lặn chiếc xe hàng cuối cùng bị kẹt bánh vào một tảng đá to không sao di chuyển được nữa. Trong lúc tôi đang soi đèn cho mọi người kích xe lên, thành linh một con sư tử lao vào ngoạm con bò dự phòng cách chỗ tôi chưa đầy ba thước. Bằng cách la hét và quất roi vun vút, mấy khẩu súng trường của tôi để cả trên xe, chúng tôi dọa được con sư tử bỏ đi, còn con bò, vừa lồm lên với con sư tử vẫn bám trên lưng, giờ quay về được với đoàn, nhưng nó đã trọng thương, vài ngày sau thì chết.

Nhiều sự việc kì lạ khác đã xảy đến với chúng tôi. Có lần một con bò uống cạn toàn bộ chỗ sáp nến rồi lăn ra chết, hậu quả là chúng tôi không có gì để thắp sáng đến tận khi đoàn tới một *dhuka* - cửa hàng tạp hóa của người Ấn trong Khu bảo tồn bị chủ nhân bỏ hoang, nơi diệu kì làm sao một số hàng hóa vẫn còn nguyên chưa bị rở tới.

Chúng tôi lưu lại cả tuần cạnh một doanh trại lớn của Masai Morani, và những chiến binh trẻ măng, người bôi phẩm màu chiến tranh, trang bị giáo và khiên dài, đầu đội thứ phục sức làm từ da sư tử, vây quanh lều tôi từ sáng chí tối, để hóng tin chiến sự và bọn Đức. Người trong đoàn của tôi thích doanh trại này, bởi tại đây họ mua được sữa từ đàn mục súc sống quần quanh bên các Morani và được các chú bé Masai chưa đủ tuổi gia nhập làm chiến binh, gọi là Laioni, chăn dắt. Những nữ binh sĩ Masai, rất hoạt bát và xinh xẻo, thường vào trong lều thăm tôi. Họ luôn hỏi mượn rồi chuyển tay chiếc gương soi; lúc soi họ nhe hai hàm răng trắng nhớn trông tựa một giống loài ăn thịt trẻ trung hung dữ.

Mọi tin tức về những cuộc hành binh của quân thù đều phải đi qua doanh trại của Đức ông Delamere. Nhưng Đức ông lại thoát ẩn thoát hiện lạ lùng đến khó tin khắp Khu bảo tồn tới độ chẳng còn ai rõ bản doanh của ông ở đâu mà tìm. Tuy chẳng hề can dự đến công tác tình báo, tôi vẫn thường tự hỏi không hiểu toàn bộ hệ thống ấy cùng nhân viên của nó vận hành ra sao. Một lần, vào dịp lộ trình đi ngang bản doanh Đức ông chỉ cách có vài dặm đường; tôi và Farah bèn cưỡi ngựa ghé qua cùng Đức ông dùng trà. Chỗ đó, dẫu Đức ông sẽ nhốt trại ngay hôm sau, nom hệt như một thị trấn nhan nhản các tốp Masai. Bởi Đức ông rất thân thiết với họ, và vì tại khu đồn trú của ông họ được ăn uống thỏa thuê tới độ nơi này trở thành sào huyệt của sư tử trong truyện ngụ ngôn: chỉ có dấu chân đi vào mà tuyệt chẳng thấy dấu chân ra. Một liên lạc viên Masai, được cử đi chuyển lá thư tới trại của Đức ông Delamere, sẽ chẳng bao giờ quay về cùng lời phúc đáp nữa. Hiện diện giữa trung tâm của não nhiệt, Đức ông Delamere, dáng nhỏ thó, mái tóc trắng buông đến vai, chiều như cảm thấy đây thoải mái như nhà, vẫn cực kì lịch thiệp, nhã nhặn hệt mọi khi, đã nói cho tôi nghe ngọn ngành về cuộc chiến, và mời tôi trà pha sữa hun khói theo kiểu Masai.

Các thành viên đoàn xe thể tất rất nhiều khi tôi tỏ ra ngô nghê, không hiểu gì về bò, yên cương và phong cách lữ hành; họ còn nhiệt tâm che đậy thực tế này như chính bản thân tôi. Suốt hành trình họ phục dịch tôi hết sức chu đáo, chẳng một lời cần nhắc, dẫu cho, bởi ấu trĩ, tôi đã đòi hỏi ở tất cả, người lẫn bò, nhiều hơn mức thực sự có thể trông đợi. Họ phải đi rất xa trên thảo nguyên đội nước tắm về cho tôi, và buổi trưa chỗ đoàn dừng chân, họ phải dựng một mái che, từ mấy cây giáo và mảnh chăn, để tôi nghỉ ngơi bên dưới. Họ có chút e ngại người Masai hoang dã, và rất sợ chạm trán quân Đức - đối tượng của nhiều đồn thổi lạ lùng đang lan truyền. Trong bối cảnh ấy tôi tin mình đã trở thành một dạng thần hộ vệ, hoặc thứ mang lại phước lành cho cuộc hành trình.

Sáu tháng trước thời điểm nổ ra chiến tranh, tôi lần đầu tới Phi châu, trên cùng một chuyến tàu với tướng Paul von Lettow Vorbeck*, người hiện đang nắm địa vị tối cao trong lực lượng Đức ở Đông Phi. Khi ấy tôi chưa

biết ông sẽ trở thành người hùng, và trong chuyến hải hành giữa chúng tôi đã nảy sinh một tình bạn. Khi cùng dùng bữa tối tại Mombasa trước khi ông đi tiếp tới Tanganyika, còn tôi ngược lên miền cao, ông trao tôi một bức ảnh của mình ngời trên lưng ngựa, trong bộ quân phục, và viết lên đó mấy dòng chữ:

“Thiên đường trần thế

Ở trên lưng ngựa

Ở khỏe mạnh mỗi ngày

*Và trong con tim phụ nữ.”**

Farah, người lần ấy tới đón tôi tại Aden*, cũng là người đã thấy tướng Paul von Lettow Vorbeck và biết ông là bạn tôi, luôn mang theo tấm ảnh mà anh coi như báu vật đó, cùng tiền và chùm chìa khóa của đoàn xe, trong suốt chuyến đi để đưa cho lính Đức nếu chúng tôi bị bắt.

Đẹp biết bao những tối ở Khu bảo tồn Masai, khi vầng dương đã khuất bóng, lũ chúng tôi, người nọ nối người kia thành một đoàn dài, tới được con sông hay đầm có nước, chỗ cả đám sẽ được tháo ách. Miền thảo nguyên rải rác những cây gai đã trở nên khá tối, nhưng không gian lại chứa đầy một thứ vật chất trong suốt - và trên đầu chúng tôi, ở đẳng Tây, ngôi sao lẻ loi, sẽ trở nên to và ngời sáng suốt đêm, giờ mới lộ ra lờ mờ, giống một vảy bạc trên vòm trời thạch anh vàng. Không khí lạnh toát tận đến phổi, cỏ cao sũng nước còn phần bông trên ngọn lại tỏa hương cay nồng. Chẳng mấy chốc tứ bề lũ ve cất tiếng hát. Cỏ là tôi, và không khí, và các ngọn núi xa xăm chẳng còn nhìn rõ kia nữa cũng là tôi, cả đám bò mỗi một cũng là tôi. Tôi hít thở làn gió đêm thổi hiu hiu giữa những cây gai.

Sau ba tháng hốt nhiên tôi nhận được lệnh trở về nhà. Khi mọi thứ bắt đầu được sắp đặt vào hệ thống và những đạo quân chuyên nghiệp từ châu Âu đã sang, tôi tin là đoàn lữ hành của tôi bị xem như một thứ gì không chính

quy. Chúng tôi quay về, đi qua các điểm hạ trại lúc trước với con tim nặng trĩu.

Chuyến lữ hành sống trong kí ức của đồn điền một thời gian dài. Về sau tôi còn có nhiều chuyến đi khác, nhưng vì nguyên do nào đó - hoặc bởi lần ấy là công vụ, chúng tôi là một dạng nhân viên chính phủ, hay vì bối cảnh chiến tranh của chuyến đi - mà cuộc hành trình này đã lưu dấu sâu đậm trong tim các thành viên của đoàn. Họ tự coi mình là lớp lữ khách dạ dày.

Nhiều năm sau họ vẫn tới nhà kể về chuyến tải hàng ấy, chỉ cốt làm tươi mới kí ức về nó, rồi để cùng nhau ôn lại hết bận liều lĩnh này đến lần mạo hiểm khác của chúng tôi.

Hệ số đếm trong tiếng Swaheli

Dạo tôi mới chân ướt chân ráo tới châu Phi, một cậu trai Thụy Điển tính cả thẹn, làm bên xưởng sản xuất bơ sữa, được phân phó dạy tôi hệ số trong tiếng Swaheli. Bởi số chín trong tiếng Swaheli, với đôi tai Thụy Điển, giống một từ khiếm nhã, cậu ta không muốn nói cho tôi nghe, và khi đếm đến: “bảy, tám,” thì cậu dừng lại, nhìn đi chỗ khác rồi bảo: “Họ chẳng có số chín trong tiếng Swaheli.”

“Ý cậu là,” tôi hỏi, “họ chỉ biết đếm tới tám thôi sao?”

“À không,” cậu đáp ngay. “Họ có số mười, mười một, mười hai, vân vân tuy nhiên không có số chín.”

“Như thế Ồn không?” tôi phân vân hỏi. “Họ làm sao khi đếm tới mười chín?”

“Họ cũng chả có số mười chín,” cậu ta bảo, đở mặt nhưng rất quả quyết, “hay số chín mười, hay chín trăm” - với các từ tiếng Swaheli mà có số chín - “trừ đó ra họ có tất cả mọi số giống bên ta.”

Ý tưởng về một hệ số như vậy, trong một thời gian dài, cứ làm tôi suy nghĩ mãi, và bởi một số lí do, cảm thấy hết sức thú vị. Đây là những người, tôi nghĩ, sở hữu một trí óc độc đáo cùng niềm can đảm để phá vỡ tính câu nệ của dãy số.

Chỉ có một, hai và ba là chuỗi số cơ bản liên tiếp nên ta khả dĩ coi tám và mười là cặp số chẵn duy nhất nằm liền kề. Ai đó có thể gắng chứng minh sự tồn tại của số chín bằng lập luận số chín là do số ba nhân với chính nó. Nhưng vì lẽ gì nhất quyết phải như vậy? Nếu số hai không có căn bậc hai là số nguyên thì số ba cũng có thể chẳng có lũy thừa bậc hai. Nếu bạn cộng mọi số hạng của một số với nhau thì kết quả sẽ chẳng phụ thuộc xem số đó có số hạng bằng chín hay chứa bội số của chín không, bởi thế hoàn toàn có

thể nói số chín không tồn tại, và tôi nghĩ đó là ý tưởng trong hệ số tiếng Swaheli.

Ngẫu nhiên khi ấy tôi có một gia nhân tên Zacharia mà bàn tay trái mất ngón áp út. Có lẽ, tôi nghĩ, chuyện này phổ biến với cư dân bản địa, và đã gợi mở hệ số học ấy cho họ, lúc họ dùng ngón tay để đếm.

Lúc tôi bắt đầu trình bày ý tưởng của mình với những người khác, họ ngắt lời rồi cho tôi biết sự thật. Tuy nhiên tôi vẫn còn giữ cảm giác tồn tại một hệ số không có số chín của người bản xứ mà với họ nó vận hành trơn tru và sẽ giúp bạn tìm ra nhiều điều.

Liên quan đến chuyện này tôi nhớ tới một giáo sĩ Đan Mạch từng tuyên bố với tôi cụ chẳng tin Chúa đã tạo ra thế kỷ mười tám.

“Tôi chẳng để Người đi trừ phi Người ban phước cho tôi”*

Tháng Ba châu Phi, khi mưa tầm tã bắt đầu rơi sau bốn tháng khô nóng, nơi nơi bỗng ngập tràn chồi lộc, sắc xanh và ngát hương thơm.

Nhưng người nông dân vẫn kìm nén con tim mình, chẳng dám tin ở lòng hào phóng của thiên nhiên. Anh lắng tai, run rẩy tìm nghe một dấu hiệu ngớt giảm trong tiếng mưa trút xuống. Lượng nước mà đất đai giờ đang uống phải giúp được đồn điền, với tất thảy đời sống rau cỏ, súc vật và con người trên nó, đi qua bốn tháng không mưa sẽ tới.

Thật là một cảnh tượng mát lòng khi đường ngang lối dọc trong đồn điền đều thành dòng suối, và người nông dân lội trong bùn, với trái tim ấm áp niềm vui, lăn ra rẫy cà phê trở hoa nước nhỏ ròn ròn. Thế rồi một tối giữa mùa mưa, bỗng nhiên các vì sao chợt hiện ra qua màn mây mỏng; người nông phu đứng bên ngoài nhà ngược trông, như thể đang cố leo lên trời vắt cho mưa rơi thêm. Anh kêu lớn: “Mưa đủ mưa thừa đi. Lòng tôi rộng mở đón Người, và tôi sẽ chẳng để Người đi trừ phi Người ban phước cho tôi. Cứ mưa cho lụt cho lội chứ đừng giết tôi vì thói dỏng đánh của Người. Lạy trời đừng nửa chừng ngưng cuộc giao phối này!”

Đôi bạn, một ngày mát mẻ, nhợt nhạt không sắc màu của mấy tháng sau mùa mưa gọi lại *marka mbaya**, năm đen đui, thời kì hạn hán. Vào những tháng sau mưa ấy người Kikuyu thường thả bò cho ăn cỏ quanh nhà tôi, và chú nhóc nào đó trong đám mục đồng thàng hoặc lại thổi một đoản khúc bằng cây sáo của mình. Khi tôi được nghe lại điệu sáo này nó tức thời gọi nhắc hết thảy thống khổ và tuyệt vọng trong quá khứ. Có cả vị muối mặn của nước mắt trong đó. Nhưng cùng lúc, thật ngạc nhiên và ngoài trông đợi, tôi tìm thấy từ giai điệu ấy một sức mạnh, một niềm ngọt ngào kì lạ, một khúc ca. Phải chăng thời khốn khó kia chứa đựng tất cả mọi thành tố kể

trên? Đạo đó chúng tôi có tuổi thanh xuân, có một niềm hi vọng cuồn cuộn. Trong những tháng ngày gian nan dài dặc ấy, tất cả chúng tôi kết thành một khối, và ở trên một hành tinh khác ấy chúng tôi từng nhận ra nhau, từng réo gọi nhau. Chiếc đồng hồ cóc cu và những cuốn sách của tôi réo gọi đàn bò gầy trơ xương trên trăng cỏ, gọi các ông già bà cả buồn rĩ người Kikuyu: “Bạn cũng ở đó. Bạn cũng là một phần đồn điền dưới chân rặng Ngong này.” Thời khốn khó ấy đã ban phúc cho chúng tôi và đã đi qua rồi.

Những người bạn của đồn điền tìm tới với ngôi nhà rồi lại ra đi. Họ không phải kiểu người ở yên lâu một chỗ, cũng chẳng phải dạng cứ sống vậy tới già; họ chết và chẳng bao giờ quay lại nữa. Song họ từng ngời hạnh phúc bên đồng lửa, và khi ngôi nhà đang bao bọc họ bảo rằng: “Tôi sẽ chẳng để Người đi trừ phi Người ban phúc cho tôi,” thì họ cười phá và ban phúc cho nó, còn nó để họ ra đi.

Một bà cụ ngồi trong buổi tiệc kể chuyện đời mình. Bà tuyên bố muốn sống lại y thế một lần nữa, bằng điều này chứng tỏ mình đã sống khôn ngoan. Tôi thầm nghĩ: Vâng, đời bà là kiểu đời phải sống tới hai lần mới nói được mình đã sống. Ta có thể chơi lại một bản *aria** song tuyệt không thể làm vậy với toàn bộ tác phẩm - như bản giao hưởng hay bi kịch năm hồi. Nếu phải diễn lại thì nguyên do bởi chúng đã không diễn ra đúng cách.

Cuộc đời ơi, ta sẽ chẳng để người đi trừ phi người chúc phúc cho ta, nhưng nếu được vậy rồi ta sẵn lòng để người rời gót.

Nhật thực

Có một năm chúng tôi gặp hiện tượng nhật thực. Trước khi nó xảy ra không lâu tôi nhận được lá thư dưới đây từ anh bạn trẻ người Ấn, trưởng ga Kikuyu:

THƯA QUÝ BÀ TÔN KÍNH, người ta đã tử tế cho tôi hay là ánh dương sẽ lụi tàn trong bảy ngày liên tục. Gạt chuyện các đoàn tàu qua một bên, xin bà vui lòng cho tôi được rõ, bởi tôi tin sẽ chẳng ai khác tốt bụng nói với tôi chuyện này, là trong giai đoạn đó tôi có thể để đàn bò nhà gặm cỏ bên ngoài, hay phải nhốt chúng trong chuồng? Thật vinh hạnh được làm người tôi tớ tuân phục của Bà.

PATEL

Dân bản xứ và Thơ

Cư dân bản địa, những người rất mẫn cảm với nhịp điệu, lại chẳng hề có khái niệm gì về thơ, hay chí ít không biết chút gì về thơ cho tới khi đến trường học thánh ca. Một tối ngoài nương ngô, chúng tôi đang thu hoạch, bẻ bắp ném lên thùng xe bò, để giải trí tôi ứng khẩu mấy câu tiếng Swaheli có vần cho các nhân công, hầu hết còn khá trẻ, ở đó nghe. Mấy câu về không có nghĩa, chỉ ghép lại cho vần: “*Ngumbe na-penda chumbe, Malaya-mbaya. Wakamba na-kula mamba.*” Bò khoái muối, điếm là xấu, Wakamba ăn răn. Nghe thấy vậy, cánh con trai thích thú vây tròn lấy tôi. Họ nhanh chóng vỡ lẽ ra nghĩa mấy câu về chẳng quan trọng, và cũng không hỏi chủ đề bài thơ, nhưng lại háo hức chờ đón vần điệu, và bật cười khi được nghe. Tôi gắng khiến họ tự tìm ra vần để ghép thành một bài với phần mở đầu kia của tôi tuy nhiên họ không thể, hoặc không muốn, làm thế và quay đi. Khi đã quen với thơ, họ thường năn nỉ: “Nói nữa đi. Nói giống tiếng mưa ấy.” Tôi chẳng rõ vì sao họ cảm nhận thơ giống mưa. Tuy nhiên đó hẳn là lời tán thưởng, bởi ở châu Phi mưa luôn được yêu quý và chào đón.

Chuyện về thiên niên kỉ mới

Vào thời điểm sự kiện Đức Chúa quay lại trần gian đã được khẳng định, một Hội Đồng được thành lập để quyết định các thủ tục tiếp rước Người. Sau vài cuộc thảo luận, họ ra thông cáo cấm mọi hành động vỗy hay tung hoành cợt cễng như những câu tung hô “Hosanna*.”

Lúc thiên niên kỉ mới đã được một thời gian, và niềm vui ngập tràn nơi nơi, một buổi tối Đức Chúa cho vời Thánh tông đồ Peter vào truyền bảo:

“Giữa lúc vạn vật yên ả thế này, con hãy cùng ta ra ngoài một lát.”

“Thưa, Thầy muốn đi đâu?” Thánh Peter hỏi.

“Ta chỉ mong,” chúa đáp, “được bước dọc con đường từ Praetorium đến đồi Sọ*.”

Chuyện về Kitosch

Báo chí đã đăng tải câu chuyện về Kitosch. Vụ việc bị đưa ra xét xử, và một bồi thẩm đoàn được triệu tập để điều nghiên từ đầu đến cuối ngõ hầu làm sáng tỏ sự việc; một số thông tin soi rọi vẫn có thể tìm thấy từ các hồ sơ cũ.

Kitosch là một cậu thiếu niên bản xứ làm thuê cho một người khai khẩn da trắng còn trẻ ở Molo*. Một ngày thứ Tư tháng Sáu, gã chủ cho người bạn mượn con ngựa cái màu nâu để cưỡi ra ga tàu hỏa. Y phái Kitosch ra ga đưa ngựa về, và dặn cậu không được cưỡi, mà chỉ dắt. Nhưng Kitosch nhảy lên lưng ngựa cưỡi về, và tới thứ Bảy thì một nhân chứng cho gã chủ biết sai phạm này. Chiều Chủ nhật, y phạt roi rồi trói Kitosch trong kho và Kitosch chết tại đây đêm Chủ nhật.

Vào mồng một tháng Tám Tòa dân sự tối cao đã mở phiên xét xử vụ việc tại ga đường sắt Nakuru*.

Dân bản địa ngồi tụ tập quanh tòa nhà hãn chịu không hiểu chuyện này mà còn phải xét xử gì nữa đây. Theo suy nghĩ của họ vụ việc đã hai năm rồ mười, bởi Kitosch thì đã chết chẳng thể nghi ngờ, và theo quan điểm của dân bản xứ, phải trả một khoản bồi hoàn cái chết của cậu cho gia quyến.

Song quan niệm công lí của châu Âu lại khác với châu Phi, và đối với bồi thẩm đoàn người da trắng, bài toán có tội hay vô tội tức khắc xuất hiện. Phán quyết cho vụ việc này có thể là giết người, ngộ sát, hay chỉ gây thương tích. Ngài thẩm phán nhắc bồi thẩm đoàn rằng mức độ phạm tội nằm ở chủ ý của các đối tượng, chứ không phải hậu quả. Nếu vậy thì chủ ý, và trạng thái tâm lí của các bên liên can ra sao?

Để xác định chủ ý và tâm lí của người khai khẩn, tòa đã thẩm vấn người này suốt nhiều giờ ngày hôm đó. Họ gắng dựng lên một bức tranh về cơ sự xảy ra, và đưa vào đó mọi chi tiết khả dĩ thu thập được. Các biên bản ghi

rằng khi gã chủ cho gọi Kitosch, cậu này đi vào, và đứng cách chủ ngót nghét ba thước. Chi tiết vụn vặt này trong báo cáo lại tối quan trọng. Tại xuất phát điểm của tấn kịch, người da trắng và da đen đứng đối mặt cách nhau gần ba thước.

Nhưng kể từ đây, theo diễn tiến câu chuyện, sự cân đối trong bức tranh bị phá vỡ, và hình ảnh nhân vật khai khẩn người da trắng nhạt nhòa dần, nhỏ bé dần. Đây là thực tế không thể đảo ngược. Người khai khẩn kia chỉ còn là hình ảnh phụ trong một quang cảnh rộng lớn, một bộ mặt nhỏ nhoi mờ nhạt, mất hết sức nặng, và nom tựa một hình cắt giấy, bị cơn lốc của thứ tự do bí ẩn - tự do làm những điều mình muốn - thổi bay tứ tung.

Kẻ khai khẩn khai đầu tiên y tra khảo Kitosch ai cho phép mày cưới con ngựa nâu, và lặp lại câu này cả bốn năm chục lần; y cùng lúc thừa nhận chẳng ai khả dĩ cấp phép cho Kitosch làm vậy cả. Tới đây kiếp trầm luân của y bắt đầu. Tại Anh quốc, y hẳn chẳng thể hạch hỏi mỗi một câu tới cả bốn năm chục bận, mà sẽ phải ngừng lại, bởi lí do này khác, từ lâu trước con số bốn mươi rồi. Còn ở Phi châu y có tội tở để không ngót quát hỏi một câu duy nhất đến cả năm chục lần. Sau cùng, Kitosch đáp cậu không có ăn cắp gì, và gã da trắng khai do câu trả lời láo xược này nên đã quất roi Kitosch.

Đến đây báo cáo ghi lại chi tiết thứ hai không mấy liên quan tuy nhiên lại đầy ấn tượng, đã xảy ra trong thực tế. Lúc hình phạt roi đang diễn ra, có hai người châu Âu, được xác định là bạn của gã chủ, ghé chơi. Hai người này đứng xem chừng mười, mười lăm phút, rồi bỏ đi.

Quất roi xong, gã chủ vẫn chưa thể buông tha Kitosch.

Tới chiều tối, gã lấy dây cương trói Kitosch nhốt vào nhà kho. Khi bị bồi thẩm đoàn chất vấn nguyên cớ, gã chủ trả lời không chút lí trí là chỉ không muốn cậu chạy lung tung trong trang trại. Bữa tối xong xuôi, gã trở lại nhà kho thì bắt gặp Kitosch nằm bất tỉnh cách chỗ bị trói một quãng, sợi dây trói đã lỏng ra. Gã bèn gọi tay đầu bếp người Baganda* tới để giúp trói cậu

bé vào một cái cột, quặt hai tay ra sau còn chân phải buộc ghì vào một cột khác trước mặt. Gã chủ khóa trái cửa bỏ đi, rồi qua nửa tiếng lại quay về, tìm đầu bếp cùng chú *Toto* phụ bếp và mở cửa kho cho họ vào bên trong. Sau đó gã đi ngủ, việc kế tiếp gã còn nhớ được là chú *Toto* chạy từ kho lên báo Kitosch đã tử vong.

Ban bồi thẩm vốn đã nhập tâm quan niệm mức độ phạm tội nằm ở chủ đích nên ra sức tìm kiếm một chủ đích. Họ sa đà truy cứu việc phạt roi Kitosch, và về điều gì xảy ra sau đó, và lúc đọc các trang báo bạn như thấy họ đang lắc đầu lia lịa.

Nhưng còn ý định và suy nghĩ của Kitosch thì sao? Đi sâu vào xem xét, người ta nhận ra đây lại là một khía cạnh hoàn toàn khác của vụ án. Kitosch đã có một chủ định và nó, cuối cùng, làm thay đổi cán cân vụ án. Có thể nói với chủ ý ấy, cùng cách nghĩ suy của mình, từ trong mồ người châu Phi đã cứu rỗi kẻ khốn hoang châu Âu kia.

Kitosch không có nhiều cơ hội tỏ bày ý định của mình. Bị giam trong kho, thông điệp của cậu, vì vậy, chỉ bộc lộ theo cách đơn giản, trong một hành vi duy nhất. Người gác kho thuật rằng cậu rên la suốt đêm. Nhưng thật ra không hẳn như vậy, bởi lúc một giờ sáng cậu có nói chuyện với chú *Toto*, khi ấy cũng đang có mặt trong kho. Kitosch đã ra dấu với chú *Toto* là phải hét to để cậu còn nghe được bởi trận roi đã khiến cậu điếc đặc. Thế rồi lúc một giờ sáng, cậu nhờ chú *Toto* nói dây trói chân, và phân bua dấu sao cậu cũng vô phương chạy trốn được nữa. Sau khi chú *Toto* làm theo yêu cầu, Kitosch bảo mình muốn chết. Lúc bốn giờ, đưa bé kể, cậu lại bảo mình muốn được chết. Sau đó một chốc, toàn thân Kitosch lão đảo, miệng kêu to: “Tao chết đây!” và cậu chết.

Ba bác sĩ được mời làm chứng trước tòa.

Vị bác sĩ phụ trách ngoại khoa tại hạt, người đã khám nghiệm thi thể, tuyên bố cái chết là do các vết thương tìm thấy trên xác nạn nhân. Vị này tin chắc chẳng có biện pháp can thiệp y tế tức thời nào khả dĩ cứu được Kitosch.

Tuy nhiên hai viên bác sĩ được mời từ Nairobi tới để bào chữa lại có cách nhìn khác. Chỉ riêng trận đòn roi, họ quả quyết, không đủ gây ra cái chết, ở đây có một yếu tố trọng yếu không được bỏ qua là mong muốn được chết. Về luận điểm này, viên bác sĩ thứ nhất trình bày là ông có thể phát biểu trên cương vị một chuyên gia vì đã cư ngụ ở nước này được hai mươi lăm năm do đó biết rành đầu óc dân bản địa. Nhiều người làm trong nghề y sẽ ủng hộ ông rằng ý chí quyết chết của một người bản xứ quả thật gây ra được cái chết. Trong vụ việc hiện tại, vấn đề đã rành rành, bởi bản thân Kitosch nói là muốn chết. Viên bác sĩ thứ hai ủng hộ luận điểm này.

Rất có thể, viên bác sĩ tiếp tục, nếu không có ước muốn đó, Kitosch đã chẳng thiệt mạng. Ví thử lúc ấy Kitosch ăn thứ gì đó, thì có lẽ cậu đã không bị mất dưỡng khí, vì người ta biết bụng đói làm xói mòn dưỡng khí. Vị này nói thêm là vết toạc trên môi có lẽ không phải do một cú đá mà có thể chỉ bởi cậu bé tự cắn, khi quá đau.

Ngoài ra viên bác sĩ cũng không tin Kitosch có quyết tâm chết trước thời điểm chín giờ tối, vì khi ấy dường như cậu đã nỗ lực bỏ trốn. Cho tới chín giờ Kitosch vẫn còn chưa chết. Sau nỗ lực thoát thân, bị bắt lại, bị trói chặt một lần nữa, nhận thức được thực trạng mình đang bị giam giữ như tù nhân, viên bác sĩ nói, có lẽ đã khiến cậu đánh mất dưỡng khí và đi đến quyết định chết.

Hai viên bác sĩ từ Nairobi tóm lược lại luận điểm của họ về vụ việc. Cái chết của Kitosch, họ khẳng định, là bởi trận đòn roi, bởi thiếu ăn, và ước mong được chết, yếu tố cuối đặc biệt được nhấn mạnh. Họ công nhận ao ước chết đi cho xong có thể bắt nguồn nơi trận đòn.

Sau bằng chứng mà các bác sĩ đưa ra, phiên xử quay qua xem xét cái ở tòa pháp đình đó gọi là “Thuyết mong-được-chết.” Vị bác sĩ sở tại, trong ba bác sĩ chỉ duy ông này tận mắt thấy thi thể nạn nhân, bác bỏ luận thuyết này, và dẫn ra thí dụ về những bệnh nhân ung thư mình từng điều trị, nhiều người trong số họ cầu mong được chết nhưng việc đó chẳng dẫn tới đâu. Tuy nhiên tòa phát hiện ra những bệnh nhân này đều là người châu Âu.

Chung cục, bồi thẩm đoàn đưa ra phán quyết: Có tội gây thương tích nghiêm trọng. Mấy bị cáo bản xứ cũng bị khép vào cùng tội danh, tuy nhiên do được xem là thi hành theo lệnh của chủ nhân người châu Âu nên việc bỏ tù họ là bất công. Ngài thẩm phán tuyên phạt người khai khẩn hai năm khổ sai, còn mỗi bị cáo bản xứ chịu một ngày tù.

Đọc hồ sơ vụ án, bạn nhận ra thực tế quái đản, nhục nhã ở châu Phi là dẫu không được phép nhưng người châu Âu lại đang có quyền xô đẩy dân bản xứ ra khỏi cõi đời. Xứ này là quê hương bản quán của họ, và mặc cho các anh làm gì thì làm, họ hoàn toàn có quyền chỉ rời bỏ nơi đây nếu đấy là nguyện vọng nơi họ, nếu đó là bởi họ chẳng muốn ở thêm nữa. Ai nắm quyền quyết định cho mọi điều xảy ra trong một ngôi nhà? Chính là vị chủ nhân, người được thừa hưởng nó.

Hình ảnh Kitosch, dẫu đã bị gạt khỏi cuộc sống chúng ta nhiều năm trước, với quyết tâm được chết cùng ý niệm mãnh liệt về lẽ phải và phẩm giá, vẫn hiển hiện trong một vẻ đẹp riêng. Cậu là hiện thân cuộc vượt thoát của những giống loài hoang dã, ở thời khắc cấp bách, luôn cảm được một lối thoát, một chốn ẩn núp đâu đó, những giống loài thích là đi, những giống loài ta muôn đời vô phương cầm giữ.

Một số loài chim châu Phi

Vừa chớm mùa mưa dầm, mấy ngày cuối tháng Ba hay tuần đầu tháng Tư, tôi được nghe tiếng chim sơn ca trong những cánh rừng châu Phi. Đây không phải một bài ca hoàn chỉnh mà chỉ có mấy âm điệu ngắn - vài nhịp mở đầu bản *concerto*, một dạng khúc dạo đầu, đột ngột ngưng bật rồi lại cất lên. Tựa như, giữa cái cô tịch của rừng cây sừng nước, có ai đó, trên cây, đang so dây một chiếc đàn *cello* nhỏ xíu. Song, cũng chính giai điệu này, cũng với cái đầy ắp và ngọt ngào như thế, sẽ nhanh chóng lấp đầy những khu rừng châu Âu, từ Sicily tới Elsinore*.

Ở châu Phi chúng tôi cũng gặp giống cò đen và trắng, giống cò vẫn làm tổ trên mái rạ những ngôi làng Bắc Âu. Tại Phi châu nom chúng kém đường bệ hơn, bởi tại đây còn các loài chim cao to, nặng nề khác như cò Marabou* hay chim thư kí*. Khác với châu Âu, nơi chúng sống theo cặp và là biểu tượng hạnh phúc gia đình, tập tính của cò châu Phi hoàn toàn khác. Ở đây chúng sống theo bầy, trong các đàn lớn và được gọi là chim châu chấu bởi chuyên bay theo và sống phè phỡn trên những đàn châu chấu mỗi khi giống côn trùng này xuất hiện. Cò còn bay ngoài thảo nguyên, tại những chỗ có đám cháy cỏ cây, lượn lơ ngay trước đường tiến của lưỡi lửa, trong không gian sáng rực sắc cầu vồng và mịt mù khói xám, để rình bắt chuột, rắn từ vùng lửa lao ra. No đủ tại châu Phi, nhưng cuộc sống đích thực của cò chẳng phải ở đây, và khi những ngọn gió xuân mang ý niệm về giao phối và xây tổ quay trở lại, con tim chúng liền hướng về phương Bắc, chúng nhung nhớ thuở xưa chốn cũ rồi bay đi, từng đôi từng đôi, để chẳng bao lâu sau lại lội bì bõm trong các đầm lầy giá buốt nơi bản quán.

Trên thảo nguyên, vào thời điểm khởi đầu mùa mưa, tại vùng cỏ rộng lớn từng cháy rụi, ở những chỗ chồi xanh lộc biếc bắt đầu nhú lên, có hàng trăm con chim chơi chơi. Thảo nguyên luôn có phong vị đại dương, chân trời rộng mở gợi nhắc về biển cả cùng bao bờ cát trải dài, ngọn gió hây hây

vân vơ cũng hết thế, cỏ cháy thành than mang vị mặn mòi của muối, và khi mọc cao chúng tạo thành những con sóng lô nhô khắp nơi nơi. Lúc hoa cầm chướng nở trắng thảo nguyên bạn sẽ liên tưởng đến bọt sóng trắng xóa tung tóe bốn phía xung quanh khi tàu bạn quay mũi hướng tới Sund*. Ngoài thảo nguyên, bầy chơi chơi cũng khoác lên mình dáng vẻ chim biển, và hành xử như thể đang ở trên trắng cát, co cẳng chạy hết tốc lực một đoạn trên cỏ rậm, rồi vừa bay vút lên trước đầu ngựa bạn vừa rít những tiếng lanh lảnh, khiến cả khung trời trong sáng trở nên sống động bởi những đôi cánh và tiếng chim.

Sếu mào là giống chuyên mò đến các nương ngô vừa mới được cào bằng và gieo giống để moi trộm hạt bắp từ dưới đất. Để bù đắp cho trò ăn cướp này chúng kiêm luôn vai trò loài chim của điềm lành, báo hiệu trời sắp mưa, đồng thời còn múa cho ta xem. Khi thứ chim lêu đêu này tụ lại thành đám đông, cảnh tượng cả bầy xòe rộng cánh múa nom thật mãn nhãn. Điều vũ tao nhã và có chút màu mè, bởi trong lúc có thể bay hà cơ gì chúng lại nhảy lóc cóc như bị mặt đất hút chặt tựa nam châm vậy? Về tổng thể vở ba lê mang sắc thái thiêng liêng, giống một vũ điệu tôn giáo: bầy sếu như đang gắng kết nối Thiên đường và Hạ giới, nom chúng tựa các thiên thần có cánh đang di chuyển lên xuống trên chiếc thang Jacob. Với sắc lông tao nhã màu xám nhạt, cái mũ chòm tí xíu đen mượt cùng chiếc vương miện xòe hình rẽ quạt, lũ sếu có đủ thần thái của những bức bích họa sáng màu, mang tính tâm linh. Sau điệu múa, chúng cất cánh bay, và để duy trì sắc thái linh thiêng của buổi biểu diễn, đàn sếu phát ra, chẳng rõ bằng đôi cánh hay cổ họng, một điệu chuông vang trong trẻo, như thể có một dây chuông nhà thờ xừ chọt thẳng thiên, bay xa dần. Bạn còn nghe được tiếng chuông ấy văng vẳng từ xa tít, thậm chí sau khi bầy chim đã mất dạng giữa không trung: một khúc hòa âm nhạc chuông từ mây trời.

Chim hồng hoàng, một vị khách khác của đồn điền, tới để ăn trái cây cừu lí hương. Đây là loài chim rất kì lạ. Gặp chúng là một biến cố, hay trải nghiệm, chẳng phải lúc nào cũng thích thú, vì chúng nom cực kì ma mãnh. Một sáng, trước khi mặt trời mọc, bị đánh thức bởi thanh âm líu ríu bên

ngoài, tôi bước ra hiên nhà và nom thấy bốn mươi một con chim hồng hoàng đang đậu trên mấy cái cây chỗ trảng cỏ. Nom chúng giống mấy món trang phục kì dị, lòe loẹt được một đứa trẻ giăng mắc dây đó trên cây hơn là giống chim. Cả bầy đen tuyền, màu đen mươn mướt và cao quý của châu Phi, thứ sắc đen thăm thẳm hấp thụ suốt qua nhiều thế kỷ, giống lớp bồ hóng đọng đã lâu ngày mà vẻ thanh tao, khỏe khoắn và ăm ắp sinh khí của nó chẳng màu nào địch nổi. Lũ hồng hoàng đang chuyện trò vui vẻ tột bậc, nhưng với tư thái kìm nén, giống một nhóm người thừa kế sau tang lễ. Khí trời buổi sáng trong vắt tựa pha lê, cả bầy u tối đang tắm mình trong cái tươi mát, tinh khiết, đằng sau đám cây và lũ chim, vầng dương đang nhô lên, một quả cầu mờ đỏ. Bạn tự hỏi mình sẽ có một ngày ra sao sau một buổi sớm mai như thế.

Hồng hạc là giống chim châu Phi có màu sắc tinh tế nhất, với hai sắc hồng - đỏ, tựa một nhánh trúc đào biết bay. Cẳng chân dài không tương cùng nét lượn thanh tú, lạ thường ở cổ cũng như thân, nom chúng, bởi cung cách kiêu sa truyền thống nào đó, như đang phức tạp hóa tối đa mọi cử chỉ và điệu bộ của mình.

Lần nọ tôi đáp chiếc tàu thủy của Pháp, từ Port Said tới Marseilles. Trên tàu có chở món hàng là một trăm rưỡi con hồng hạc đang tới công viên Jardin d'Acclimatation. Chúng bị nhốt trong các lồng to, bần thiu, bịt kín vải bạt, mười con một phải đứng chen chúc như nêm. Viên quản sự áp tải lũ chim kể với tôi ông ước tính sau cả chuyến đi số lượng chết lên tới hai mươi phần trăm. Hồng hạc sinh ra không phải cho hoàn cảnh sống ấy, tàu nghiêng ngả chúng mất thăng bằng, gãy chân, và bị các con trong lồng giẫm đạp lên. Ban đêm, lúc Địa Trung Hải nổi gió và mỗi lần chiếc tàu sa xuống giữa muôn sóng dữ đánh rầm, tôi nghe, trong bóng tối, lũ hồng hạc rít lên rền rĩ. Sáng sáng, tôi lại thấy viên quản sự lôi ra một vài con chim chết, quăng xuống biển. Giống thủy cầm cao quý của sông Nile, chị em của hoa sen, loài động vật nổi bồng bênh trên nền cảnh vật như một đụn mây chiều trôi lạc, giờ thành ra mớ lông rũ rượi hai màu hồng đỏ dính trên một

cặp que dài mảnh. Những con chim chết bồng bênh trên mặt nước trong chốc lát, nhồi lên nhồi xuống theo sau con tàu trước khi chìm hẳn.

Pania

Giống chó săn hươu, sau vô số thế hệ sống cùng con người, đã học được cảm quan hài hước của người, và thậm chí còn biết cười. Quan niệm của chúng về hoạt kê cũng giống dân bản xứ, những người thích thú khi có gì đó sai hỏng hoặc lầm lẫn. Có lẽ bạn chẳng thể vượt khỏi kiểu hài hước này, cho đến lúc nghệ thuật xuất hiện, hay có được một tôn giáo.

Pania là con trai của Duck. Ngày nọ, đang bước bên tôi gần một bờ ao trồng hàng khuynh diệp thân cao gầy, nó chạy tể tới một cái cây rồi quay về để mời gọi tôi theo. Đến bên gốc cây ấy, tôi nom thấy một con linh miêu ngồi tít trên cành cao. Linh miêu thường bắt trộm gà, nên tôi bèn gọi một chú *Toto* đang ngang qua chạy về nhà lấy hộ khẩu súng, và lúc nhận được tôi liền bắn hạ linh miêu. Từ cao tít con vật rơi đánh phịch, và chỉ một giây sau Pania vọt tới, cắn lôi xềnh xệch, tỏ vẻ rất thích thú với màn biểu diễn.

Ít lâu sau tôi lại có dịp đi ngang qua bờ ao, trên con đường ấy. Ra ngoài bắn gà gô nhưng chẳng được con nào thành thử lúc ấy cả Pania lẫn tôi đều ngao ngán. Chợt Pania lao như bay tới cây khuynh diệp xa nhất, rồi rít sủa ông ổng về kích động tột độ, chạy tể về chỗ tôi rồi lại phóng đến cái cây. Lòng mừng rỡ vì đang sẵn súng, khắp khởi bởi viễn cảnh kiếm được một con linh miêu nữa, do chúng có bộ lông lốm đốm tuyệt đẹp, tôi liền bám theo. Tuy nhiên khi tới ngược trông lên hóa ra đó lại là một con mèo nhà màu đen, đáng vẻ vô cùng tức tối, đang vắt vẻo trên ngọn cây lắc lư. Hạ súng xuống tôi bảo: “Pania, đồ ngốc! Đây là mèo nhà mà.”

Khi tôi quay qua, Pania đang đứng cách một quãng, nhìn tôi chăm chú và ngoác mõm cười toét. Khi bắt gặp ánh mắt tôi, cậu chàng tung tăng ào tới, nhảy nhót nhăng nhít, vẫy đuôi kêu ư ử và đặt chân lên hai vai tôi, dí mũi vào mặt tôi, rồi nhảy ngược ra xa cười cho thỏa.

Pania ra dấu như nói rằng: “Tôi biết. Tôi biết thừa chứ bá. Đó là mèo nhà. Từ đầu tôi đã biết thế. Nhưng giá như bà được thấy bộ dạng học tốc chạy tới chỗ một con mèo, súng ống lăm lăm của mình nhỉ!”

Suốt hôm ấy, chốc chốc Pania lại trở nên khoái chí, rồi cũng dùng cung cách tương tự bày tỏ thái độ chí thiết tột bậc dành cho tôi. và lùi ra sau một quãng để cười thỏa thích.

Ấn trong vẻ thân tình của nó là một mảnh khóe lấy lòng. “Bà hẳn cũng biết,” nó nói, “trong nhà này trước giờ tôi chỉ cười với bà và Farah thôi đấy.”

Thậm chí đêm ấy, khi Pania nằm trước lò sưởi, tôi cũng nghe nó híc híc cười khẽ trong giấc ngủ vùi. Tôi tin chắc một thời gian dài sau đó nó vẫn nhớ câu chuyện xảy ra, lúc chúng tôi đi ngang qua bờ ao và hàng cây.

Cái chết của Esa

Bị ép rời bỏ tôi trong thời kì chiến tranh, sau đình chiến Esa trở về và sống yên bình nơi đồn điền. Ông có bà vợ tên Mariammo, người gầy gò, đen nhẻm, hay lam hay làm, đảm trách mang củi đốt tới nhà tôi. Là gia nhân lành hiền nhất tôi từng có, Esa chẳng bao giờ cãi vã với ai.

Tuy nhiên có điều gì đó đã xảy ra với Esa trong giai đoạn phải đi đày, và khi trở về ông đổi khác rất nhiều. Lăm lức tôi e ông sẽ chết dần chết mòn trước mắt tôi, tựa như một cái cây bị chặt đứt rễ.

Dẫu là đầu bếp của tôi, nhưng Esa chẳng hề thích nấu nướng mà muốn làm vườn. Cây cối là thứ duy nhất ông thực sự yêu thích. Song bởi đã có người chăm nom vườn cây trong khi lại chưa có chân nấu nướng nên tôi đã giữ ông ở bếp. Tôi có hứa sẽ để ông quay về làm vườn, nhưng rồi cứ lần lữa hết tháng này qua tháng khác. Esa khiến tôi ngạc nhiên khi dành toàn bộ thời gian rảnh rỗi be bờ lập một khoảnh vườn kề sông để trồng trọt. Song ông chỉ có một mình, lại chẳng khỏe khoắn gì cho cam, thành ra mưa dầm đã làm vỡ đoạn bờ bao và tất tạt công trình của ông bị dòng nước cuốn trôi.

Sự kiện đầu tiên gây xáo trộn kiếp sống lặng lẽ như cỏ cây của Esa là việc người anh trai chết trong Khu bảo tồn Kikuyu để lại cho ông một con bò đen. Khi ấy tình trạng bị đời vất kiệt và chẳng thể chịu nổi bất kì xúc cảm mãnh liệt nào của Esa trở nên rõ ràng. Cá biệt, tôi tin chắc ông không còn tiếp nhận nổi cảm giác hạnh phúc nữa. Esa xin nghỉ ba ngày để dẫn con bò về, và khi quay trở lại tôi nhận thấy ông run rẩy bồn chồn tựa như tứ chi của một người vừa bị tê cóng được vào căn phòng ấm.

Người bản xứ thích liều lĩnh với may rủi, từ câu chuyện con bò đen Esa trở nên ảo tưởng từ nay vận may sẽ mỉm cười với mình, ông bắt đầu nảy sinh lòng tin mù quáng và ấp ủ những giấc mơ lớn. Ông cảm nhận cuộc đời vẫn rộng mở phía trước nên quyết định lấy vợ mới. Lúc thông báo kế hoạch này

cho tôi, Esa đang đàm phán với ông bố vợ tương lai sống trên phố thị Nairobi, có vợ là dân Swaheli. Tôi gắng khiến ông hồi tâm chuyển ý. “Đang có một bà vợ tốt,” tôi bảo, “bóng xế về chiều tóc đã hoa râm, lão đèo bồng một cô vợ khác làm gì. Hãy yên ổn sống với chúng tôi ở đây.” Chẳng phản bác nửa lời, người đàn ông Kikuyu nhỏ bé, hiền hậu đứng thẳng tắp trước mặt tôi, vẫn quyết bám riết lấy dự định kia, theo cung cách mập mờ của mình. Ít lâu sau, ông đưa cô vợ mới, Fatoma, về đồn điền.

Quả tình Esa đã quẫn chí khi nuôi hi vọng sẽ gặt hái được bất kì điều tốt đẹp nào từ cuộc hôn nhân mới. Cô dâu còn rất trẻ, cau có khó chịu, ăn bặt theo thời trang Swaheli, mang đậm tính từ bộ tộc của mẹ, tuy nhiên tuyệt chẳng thừa hưởng được chút phong thái duyên dáng, vui tươi nào. Nhưng việc cưới vợ cùng những áp ứ lớn lao vẫn khiến mặt mày Esa rạn nứt; ông hành xử với sự ngây thơ của một người đang mất hết năng lực cảm nhận thông thường. Mariammo, kẻ nô lệ nhẫn nại chìm khuất ở hậu cảnh, dường như trở lì lãnh đạm trước chuyện đang xảy ra.

Có thể Esa đã được hưởng một giai đoạn hạnh phúc đẽ huề, nhưng nó ngăn chảng tay gang, và cuộc sống bình an của ông nơi đồn điền tan nát bởi người vợ mới. Một tháng sau ngày cưới, cô ả bỏ đến sống lang chạ cùng các chiến binh bản địa tại doanh trại của họ ở Nairobi. Trong suốt thời gian dài, lâu lâu Esa lại xin nghỉ một ngày để ra thành phố đón vợ, và đến tối thì quay trở lại cùng cô ả đen đúa, mang thái độ đầy bất mãn kia. Lần đầu ông khởi hành với tâm trạng tự tin và kiên quyết, sẽ tóm cô vợ về - Sao nào, đấy chẳng phải vợ hợp pháp của tôi sao? Sau này, ông rời đồn điền trong một cuộc kiếm tìm đầy hoang mang, buồn bã cho giấc mơ cùng vận may.

“Lão muốn cô ta quay về làm gì?” tôi bảo Esa. “Để cô ả đi phứt đi. ả ta đâu muốn về với lão, cứ thế này rồi sẽ chẳng đưa đến điều gì hay ho cả đâu.”

Ấy vậy mà Esa vẫn chẳng thể buông bỏ cô ả. Tới lúc cuối ông thậm chí hạ thấp mức kì vọng với đời, chỉ còn gắng bảo toàn giá trị tiền bạc của người đàn bà kia. Cười nhạo khi nom Esa lê gót lên thành phố, đám gia nhân còn

kể cho tôi chuyện đám lính cũng cười cợt ông. Tuy nhiên Esa chẳng bao giờ để tâm người khác nghĩ gì về mình, dù sao giờ ông cũng đã qua giai đoạn đó rồi. Bền bỉ, thủy chung lên đường giành lại món tài sản bị mất, Esa giống một người đi kiếm tìm con bò sống chuồng.

Một sáng Fatoma thông báo với mấy cậu gia nhân của tôi là Esa đổ bệnh, và không thể nấu ăn ngày hôm đó, nhưng rồi chắc mai ông ấy sẽ dậy được, ả nói. Song tới chiều gia nhân chạy lại báo Fatoma đã biến mất, còn Esa thì bị đánh thuốc độc và đang hấp hối. Lúc tôi hớt hải tới nơi, họ đã khiêng ông, nằm trên giường, ra khoảnh sân vuông giữa những túp lều gia nhân. Rõ ràng ông chẳng còn sống được mấy nổi nữa. Esa bị đầu độc bằng thứ độc dược của người bản xứ, tương tự mã tiền, và hẳn đã quặn quại khổ sở ghê gớm trong lều của mình, trước mắt người vợ trẻ sát nhân, đến tận lúc ả đoán chắc đã trừ khử được ông rồi lẫn mất. Esa còn co giật vài lần, nhưng toàn thân đã cứng đờ, lạnh ngắt, hết một cái xác. Khuôn mặt ông biến dạng khác hẳn, bọt mép lẫn máu rỉ ra từ hai bên khóe miệng tái nhợt. Farah đã lấy xe xuống Nairobi nên tôi chẳng thể chở ông tới bệnh viện, tuy nhiên tôi không nghĩ mình lẽ ra phải làm thế bởi điều ấy cũng sẽ chẳng giúp gì được cho ông.

Trước khi tắt thở Esa nhìn tôi hồi lâu, không rõ ông có nhận ra tôi chẳng. Trong đôi mắt đen giống mắt loài vật của Esa, cùng với sự linh mẫn, thứ đang biến mất dần là những kí ức về xứ sở tôi hằng khát khao được biết, dạo nó còn giống như con thuyền ông Noah với bầy thú vây quanh chú mục đồng bản xứ bé nhỏ đang chặn đàn dê của cha ngoài thảo nguyên. Tôi nắm chặt bàn tay Esa, một bàn tay con người, một công cụ mạnh mẽ tài tình để cầm vũ khí, để trồng rau và hoa; tôi đã dạy bàn tay này cách làm món trứng tráng. Liệu Esa xem đời mình là thành công hay thất bại? Thật khó có câu trả lời. Ông đã theo những lối đi riêng của mình, nhỏ hẹp, chậm chạp, quanh co, đã trải qua vô vàn gian nan thử thách và vẫn luôn là con người yêu hòa bình.

Về tới đồn điền, Farah xoay sở mọi cách để Esa được chôn cất theo đúng nghi lễ chính thống, bởi ông vốn là tín đồ Hồi giáo ngoan đạo. Vị tu sĩ chúng tôi mời từ Nairobi chỉ tới được vào tối ngày hôm sau nên đám tang Esa đã diễn ra trong đêm, với dải ngân hà trên trời, cùng vô số ngọn đèn của người dự lễ. Mộ ông được xây bao theo lối Hồi giáo, dưới bóng một cây rùng to. Mariammo lúc này đã xuất hiện trở lại, đứng vào chỗ của mình giữa những người đưa đám, và rên rỉ khóc chùng trong đêm.

Farah và tôi bàn cách xử trí Fatoma nhưng rồi quyết định chẳng làm gì cả. Farah bác bỏ phương án đưa ả đàn bà đó ra trước pháp luật. Anh cho tôi biết luật Hồi giáo không bắt tội phụ nữ. Người chồng sẽ chịu trách nhiệm và phải nộp phạt cho những gì cô vợ gây ra, giống như chủ nhân một con ngựa sẽ phải chịu phạt cho tổn thất nó gây nên. Nhưng nếu con ngựa kia hất ông chủ xuống đất rồi giẫm giết ông ta thì sao? À, đó sẽ là một tai nạn đáng tiếc, Farah đáp. Từng có lí do than thân trách phận, sau cùng Fatoma được thỏa nguyện để sống theo cách ả chọn, trong những trại lính Nairobi.

Về người bản xứ và lịch sử

Những ai kì vọng dân bản địa thanh nhàn nhảy từ thời đồ đá lên thẳng thời đại của ô tô, hẳn đã quên bao gian truân, nhọc nhằn mà thế hệ cha ông phải trải qua để đưa tất cả chúng ta, theo dòng lịch sử, tới được vị trí hiện tại.

Ta có thể chế tạo ô tô, máy bay, và dạy người bản địa cách lái nhưng chẳng thể chỉ trong nháy mắt làm nảy sinh tình yêu đích thực với ô tô trong trái tim họ. Cần phải mất nhiều thế kỉ để xây đắp nên tình yêu ấy và hẳn Socrates*, các cuộc Thập tự chinh*, hay Cách mạng tư sản Pháp* đều cần để nhen nhóm thứ tình cảm này. Chúng ta, con người yêu máy móc thời nay, hầu như chẳng thể hình dung nổi sao hồi xưa có thể sống thiếu chúng. Song ta lại không thể sáng tạo ra Kinh tin Athanasius, nghi thức Thánh lễ hay bi kịch thể năm hồi, hoặc thậm chí một bài thơ *sonnet*. Và nếu các phát kiến này chưa ra đời, chúng ta vẫn phải tìm cách thu xếp mọi chuyện mà không có chúng. Nhưng bởi đã đạt được các thành tựu này nên ta phải hình dung xưa từng có thời trái tim nhân loại mỗi mòn khao khát chúng để rồi ở thời điểm chúng xuất hiện, bao ao ước ấy được giải tỏa.

Một hôm cha Bernard cưỡi chiếc mô tô tới đồn điền, khuôn mặt râu quai nón rạng ngời niềm vui, niềm hạnh phúc chiến thắng, để dùng bữa trưa cùng tôi và đem đến cho tôi tin vui. Hôm qua, ông kể, chín thanh niên Kikuyu, bên nhà thờ Tin lành Scotland, vừa xin gia nhập đạo Công giáo La Mã, bởi họ, sau những mặc tưởng và luận giải, đã đi tới việc ủng hộ giáo lí hóa thể* trong đạo của ông.

Người nào nghe tôi kể lại sự kiện này cũng cười cha Bernard, và họ cắt nghĩa rằng nhóm thanh niên Kikuyu kia thấy có cơ được nhận công xá cao hơn, hoặc công việc nhẹ nhàng hơn, hay một chiếc xe đạp, ở Hội truyền giáo Pháp quốc, nên đã bịa ra chuyện cải đạo vì giáo lí hóa thể. Bởi chính bản thân chúng ta, họ bảo, cũng không thể hiểu thấu giáo lí này, thậm chí

còn chẳng thiết để tâm tới nó, nên với người Kikuyu lại càng không sao tiếp nhận nổi. Tuy thế cũng không chắc chắn chuyện là vậy, bởi cha Bernard là người hiểu rất tường tận dân Kikuyu. Đầu óc giới trẻ Kikuyu giờ có khi cũng đang theo nếp nghĩ hồi ấy còn tâm tối của tổ tiên chúng ta, lớp người ta tuyệt không được phép chối bỏ trước dân bản xứ, lớp người thấy quan niệm hóa thể cực kì thiết thân với họ. Những con người của năm trăm năm trước ấy đã được mời chào công xá cao hơn, địa vị tốt hơn, và một cuộc sống dễ chịu hơn, thậm chí đôi khi còn là chính mạng sống của họ, vậy mà gạt bỏ hết thảy họ vẫn đặt xác tín vào giáo lí hóa thể. Mấy thanh niên không được tặng xe đạp, nhưng cha Bernard, người đang là chủ sở hữu một chiếc mô tô, xem nhẹ điều này hơn chuyện cải đạo của chín người Kikuyu.

Ở châu Phi, người da trắng của thời hiện đại tin vào sự phát triển theo tiến trình chứ không phải kết quả một hành động sáng tạo nhất thời. Thông qua một bài thực hành chớp nhoáng môn lịch sử, ta có thể chỉ ra quá trình đưa người bản xứ tới vị trí chúng ta đang đứng. Ta đô hộ các quốc gia này mới được hơn bốn mươi năm; nếu đặt thời điểm ấy trùng với thời điểm Chúa ra đời, và cho họ ba năm để đuổi kịp một trăm năm của ta, thì đây là lúc đem họ tới với Thánh Francis thành Assisi*, rồi vài năm sau là Rebelais*. Họ sẽ mê thích hai ông hơn cả người châu Âu ở thế kỷ này. Dạo mấy năm trước tôi có dịch cho họ đoạn đối thoại giữa người nông phu và con trai, trong vở hài kịch *Những áng mây*, họ có vẻ thích thú Aristophanes*. Hai mươi năm sau họ sẽ cần sẵn sàng để có lớp soạn giả bộ bách khoa toàn thư* rồi mười năm nữa đến lượt Kipling*. Ta sẽ phải giúp họ sản sinh ra những con người dám ước mơ, những triết gia, nhà thơ, để chuẩn bị nền tảng cho ngài Ford*.

Và rồi họ sẽ tìm thấy chúng ta ở đâu? Có phải lúc ấy ta sẽ bám vào đuôi họ, được lôi đi, dẫn thân vào một cuộc kiếm tìm sự mơ hồ hay tâm tối nào đó hoặc luyện đánh trống tom-tom? Còn họ sẽ khả dĩ mua được ô tô với chi phí hiện tại, giống như có thể giác ngộ giáo lí hóa thể chẳng?

Trận động đất

Năm nọ, gần đến lễ Noel, chúng tôi gặp một trận động đất tương đối mạnh có sức phá hoại ngang với một con voi nổi điên, khiến vài túp lều của người bản xứ lật nhào. Đất rung chuyển ba đợt, mỗi lần kéo dài vài giây, khoảng giữa là mấy mươi giây tĩnh lặng. Mấy khoảng lặng này đã cho mọi người thời gian để nhận thức chuyện đang xảy ra.

Denys Finch-Hatton, khi ấy cắm trại ở Khu bảo tồn Masai và đang ngủ trong xe tải, kể với tôi lúc trở về rằng thời điểm chợt tỉnh vì chấn động anh đã nghĩ: “Có một con tê giác dưới gầm xe.” Phần tôi đang trong phòng, sửa soạn đi ngủ thì động đất xảy đến. Đợt rung lắc đầu tiên tôi nghĩ: “Có một con báo nhảy lên mái nhà.” Tới đợt thứ hai tôi thầm nhủ: “Mình sắp chết, cảm giác chết là thế này đây.” Nhưng ở khoảng lặng giữa cơn chấn động thứ hai và thứ ba thì tôi nhận ra đó là một trận động đất mà mình không bao giờ tưởng tượng sẽ có dịp trải qua. Trong khoảnh khắc tôi nghĩ nó đã chấm dứt. Nhưng lúc cơn địa chấn thứ ba và là cơn cuối diễn ra, nó mang đến cảm giác hân hoan ngập tràn mà tôi chẳng thể nhớ đời mình còn dịp nào được một niềm sung sướng đột ngột và trọn vẹn hơn thế cuốn phăng đi.

Trên lộ trình của mình, các thiên thể mang theo thứ mãnh lực huyền diệu đưa con người lên những đỉnh cao chưa từng được khám phá của niềm vui thích. Chúng ta thường chẳng mấy khi để tâm tới thiên thể, có điều khi ý niệm về chúng đột nhiên quay lại và trở nên chân thật, nó sẽ lập tức mở ra cho ta một thực tại bao la vô tận. Sau nhiều năm lao động miệt mài để cuối cùng tìm ra định luật chuyển động của các hành tinh, Kepler* đã viết về cảm tưởng của mình khi ấy như sau:

“Tôi phó mặc bản thân cho niềm hạnh phúc tột cùng. Số mệnh đã an bài. Cảm giác lúc này chẳng giống bất kì xúc cảm nào tôi từng nếm trải. Người tôi run lên, bầu máu sôi trào. Chúa trời đã ngóng đợi một khán giả cho tác

phẩm của Người suốt cả sáu nghìn năm. Trí thông tuệ của Người là vô hạn, chứa đựng cả kho tri thức chúng ta còn chưa biết, cũng như nhúm hiểu biết nhỏ nhoi ta đang nắm”

Đó cũng chính là niềm sướng vui mãnh liệt đã nhấn chìm và khiến toàn thân tôi run rẩy, ở thời điểm động đất.

Nguồn cơn cảm giác hạnh phúc lớn lao kia chủ yếu ở chỗ nhận ra một thứ bạn cho là bất động lại có năng lực cự mình. Đây có lẽ là một trong những cảm giác mừng vui và hi vọng mạnh nhất trên đời. Quả cầu vô tri, khối vật chất chết, Trái Đất, đã trở mình, đuổi người bên dưới tôi. Nó gửi cho tôi một thông điệp, một va đập nhẹ nhàng nhất, nhưng lại mang ý nghĩa to lớn vô hạn. Nó cười khiến lều của dân bản xứ đổ sụp và la lớn: *Dầu gì Trái Đất cũng chuyển động**.

Sáng sớm hôm sau, Juma mang trà vào cho tôi rồi bảo: “Vua nước Anh chết rồi.”

Tôi hỏi sao cậu ta biết.

“Memsahib chẳng cảm thấy mặt đất tối qua tròng trành, lắc lư sao? Đó có nghĩa là vua nước Anh bị chết.”

May sao Hoàng đế Anh còn sống thêm nhiều năm sau cơn địa chấn ấy.

George

Trên chuyến tàu hàng sang châu Phi, tôi đánh bạn với một chú nhỏ tên George đang đồng hành cùng mẹ và người dì còn khá trẻ. Một hôm, lúc trên boong, chú tách khỏi người thân đi lại phía tôi, dưới ánh mắt dõi theo của người mẹ và dì. Tuyên bố ngày mai là sinh nhật tròn sáu tuổi của mình, và mẹ sẽ mời tiệc trà các hành khách người Anh, George hỏi tôi có tham dự được chẳng?

“Nhưng cô đâu phải người Anh, George,” tôi đáp.

“Thế cô là gì?” chú sững sốt hỏi.

“Một dân mọi*” tôi đáp.

Chú bé đứng thẳng, và nhìn tôi rất nghiêm trang. “Chẳng hề gì,” George nói, “Cháu hi vọng cô vẫn sẽ tới dự.”

George quay về thông báo cho mẹ và dì, theo cung cách lãnh đạm tuy vậy đầy kiên quyết đến mức họ chẳng tài nào bác bỏ nổi. “Cô ấy là mọi song con vẫn muốn mời.”

Kejiko

Tôi từng có một con la cái rất mập mạp, mà tôi đặt tên là Molly. Anh chàng chăn la lại gọi nó bằng tên khác, Kejiko, nghĩa là “cái thìa,” và khi tôi hỏi sao gọi cô nàng như vậy, anh đáp: “Bởi trông nó giống cái thìa.” Đi vòng quanh con la để gắng hiểu suy nghĩ của anh ta, nhưng từ mọi góc độ tôi chẳng thấy cô nàng có chút gì giống cái thìa cả.

Ít lâu sau tôi có dịp dong một cỗ xe có thặng Kejiko cùng ba con la khác. Từ vị trí ngồi trên cao của người đánh xe, tôi nhìn lũ la theo nhãn quan của loài chim. Và tôi nhận ra anh chăn la đã nhận xét xác đáng. Phần vai Kejiko thắt lại bất thường còn nửa thân sau lại nở nang nần nẫn khiến cô nàng nhìn rất ư giống một cái thìa đặt úp.

Nếu anh chăn la Kamau và bản thân tôi cùng vẽ Kejiko, hai bức tranh ắt sẽ hoàn toàn khác biệt. Tuy nhiên Chúa và các vị thần lại nhìn Kejiko như cách của Kamau. Đấng từ trên cao đến là trên hết mọi loài, và Ngài làm chứng về những điều Ngài thấy*.

Hương cao cô đi Hamburg

Tôi đang ở Mombasa, ngụ tại tư dinh thủ hiến miền duyên hải Sheik All bin Salim, một ông già Ả Rập lịch thiệp, hào hiệp và hiếu khách.

Mombasa sở hữu mọi nét vẻ của một bức tranh thiên đường do thiếu nhi vẽ. Biển thọc sâu cánh tay vào đại lục và bao lấy hòn đảo tạo nên một hải cảng nước sâu lí tưởng; địa phương này cấu thành từ các vách đá san hô trắng đục, trên mọc nhiều loại xoài xanh tán rộng và những cây bao báp dị hình, xám xịt, trụi lụi. Biển Mombasa xanh màu hoa thanh cúc còn ở đại dương bên ngoài cửa vịnh, những con sóng lớn bạc đầu Ấn Độ Dương chạy dài vạch thành một đường trắng ngoằn ngoèo và phát ra tiếng ì ầm cả những khi trời yên bể lặng.

Là thành phố của những lòng phố chật hẹp, Mombasa được xây từ đá san hô, với toàn màu tuyệt đẹp như vàng sẫm, hồng hay hoàng thổ, và vượt cao trên tất cả là một pháo đài cổ bề thế, với các bức tường và lỗ châu mai, địa điểm ba trăm năm trước người Bồ Đào Nha và Ả Rập từng quần thảo nhau. Mang sắc màu đậm hơn cảnh vật xung quanh, dường như trên đỉnh cao, trải dằng dằng nhật nguyệt dải dầy, pháo đài đã uống cạn biết bao buổi tà dương rừng rực.

Trong những khu vườn Mombasa, mimosa khoe sắc hoa đỏ rực cùng những chiếc lá thanh tao đến khó tin. Mặt trời thiêu thành phố cháy sém, không khí nơi đây có vị mặn mòi, gió hây hây ngày nào cũng đưa nước muối từ mạn Đông qua khiến cả đất cũng mặn tới nỗi cỏ rất hiếm mọc và nền đất trở nên trơ trụi tựa sà khiêu vũ. Nhưng các gốc xoài lâu năm có vòm lá xanh rậm rì lại mang bóng râm hiền hòa và tạo thành một vòng tròn thắm màu, mát mẻ dưới gốc. Tôi chẳng biết loại cây nào hàm chứa một chốn tụ họp, một điểm giao lưu và mang tác dụng gắn kết hết như các giếng làng

giống như cây xoài. Những khu chợ lớn họp dưới tán xoài, bày la liệt kín đất quanh các gốc cây là lồng gà cùng dưa hấu chất đống.

Tư gia Ali bin Salim là một dinh thự trắng tráng lệ nằm trên phần đất liền, ngay góc lượn của vũng biển, với dải bậc thang đá trải dài dẫn xuống biển. Dọc theo bậc thang là các gian phòng khách, còn ở đại sảnh nằm sau hàng hiên của tòa nhà chính có để những vật phẩm đẹp đẽ sưu tầm từ Ả Rập và Anh quốc: đồ cổ bằng ngà hay bằng đồng, đồ sứ tàu từ Lamu, ghế bành bọc nhung, nhiều ảnh, và một máy hát cỡ đại. Trong số này, được cất giữ ở cái tráp bọc xa tanh, là phần còn lại của bộ đồ sứ uống trà xinh xắn làm tại Anh thập niên bốn mươi, đây vốn là món quà cưới do Nữ hoàng Anh quốc trẻ trung cùng chồng trao tặng nhân hôn lễ giữa con trai Quân vương Zanzibar với con gái Hoàng Đế Ba Tư*. Bà hoàng và phu quân đã chúc đôi trẻ đạt được hạnh phúc như bản thân họ đang tận hưởng.

“Thế rồi họ sống có hạnh phúc không?” tôi hỏi Sheik Ali lúc ông đang lấy từng chiếc tách ra, để lên bàn cho tôi ngắm.

“Ôi chao, không đâu,” ông đáp, “cô dâu chẳng chịu bỏ thú cưới ngựa. Nàng ta mang theo cả tàu ngựa, trên chiếc thuyền buồm chở đồ tế nhuyễn của mình. Nhưng dân chúng Zanzibar nào có chấp nhận việc các quý bà đóng vai kị sĩ. Vô số rầy rà phát sinh từ đấy và bởi công chúa thà bỏ chồng còn hơn bỏ ngựa, cuộc hôn nhân cuối cùng tan vỡ còn con gái Hoàng Đế lại trở về Ba Tư.

Có một con tàu hàng hoen gỉ chạy bằng hơi nước của Đức neo đậu trong hải cảng Mombasa. Tôi đi ngang qua nó lúc ra thăm đảo rồi quay về trên chiếc thuyền với những tay chèo người Swaheli của Ali bin Salim. Trên boong chiếc tàu kia đặt một cũi gỗ cao, và nhô khỏi nóc cũi là hai cái đầu hươu cao cổ. Cùng có mặt trên thuyền lúc đó, Farah bảo với tôi chúng đang trên đường từ Đông Phi thuộc Bồ Đào Nha* đến Hamburg cho một đoàn xiếc thú lưu động.

Hai con hươu cao cổ hết quay cái đầu xinh xắn nhìn qua bên này rồi lại ngoảnh sang phía kia, như thể kinh ngạc, mà có lẽ thế thật vì lũ hươu chưa từng thấy biển. Trong chiếc cũi chật hẹp, chúng chỉ đủ chỗ để đứng. Thế gian đã hốt nhiên co lại, biến đổi và bó chặt quanh chúng.

Chúng chẳng thể biết hay hình dung nổi tình cảnh nhơ nhớp hạ tiện mà chuyến tàu đang đưa chúng tới. Là giống loài kiêu hãnh, trong trắng, quanh năm ngày tháng tiêu dao giữa mênh mông thảo nguyên, lũ hươu chẳng biết chút gì về cảnh giam cầm, cái lạnh, mùi hôi hám, khói bụi, và bệnh ghẻ lở, hay về nỗi buồn tẻ khủng khiếp trong một thế giới muôn đời chẳng có gì xảy ra.

Đám đông, nặng mùi trong áo quần u tối, sẽ bước vào từ gió rét và mưa tuyết ngoài phố để ngắm nghía lũ chúng, và để nhận ra vị thế siêu việt của loài người trước thế giới ngu muội. Họ sẽ chỉ trỏ, cười cợt những cái cổ thon dài lúc hai mái đầu thanh tú, nhẵn nạy, mang cặp mắt màu khói nhô lên khỏi lớp rào chắn ngăn cách đám thú; ở nơi ấy mấy cái cổ nom dài quá thế. Trẻ nhỏ sẽ phát hoảng trước cảnh ấy rồi òa khóc, cũng có thể chúng sẽ trở nên yêu mến và giơ bánh mì cho hươu ăn. Rồi các ông bố bà mẹ sẽ coi hươu cao cổ là quái thú đáng yêu, và tin họ đang đem lại cho lũ hươu một khoảng thời gian dễ chịu.

Trong những năm tháng đặng đặng phía trước, có khi nào hươu cao cổ sẽ mơ về quê hương bản quán đã mất của chúng? Đâu rồi, giờ biển đâu hết đồng cỏ cùng những bụi cây gai, các dòng sông, nguồn nước, những ngọn núi xanh lơ? Không khí vùng cao ngọt ngào trên thảo nguyên giờ đã bay sạch đi đâu. Chúng bạn từng nhong nhong kề cận trên xứ sở nhấp nhô lượn sóng giờ đâu hết? Bọn bè đã rời bỏ chúng đi mất, và dường như sẽ chẳng còn quay lại nữa.

Vầng trăng tròn vắng vặc giữa đêm giờ đâu?

Hươu cao cổ vật vờ tỉnh giấc trên xe moóc chở thú, trong chiếc thùng chật chội nồng nặc mùi rơm thối rữa và bia.

Tạm biệt, tạm biệt, tôi cầu mong các bạn được chết giữa chuyến hải trình, cả đôi cùng chết, để chẳng có cái đầu nhỏ thanh cao đang nghển lên sừng sốt trên nóc cũ giữa trời xanh Mombasa nào phải đơn độc ngoảnh qua ngoảnh lại ở Hamburg, nơi chẳng kẻ nào biết về châu Phi.

Còn với chúng ta, ta sẽ phải tìm cho ra ai đó đối xử vô cùng tàn tệ với mình, trước khi có thể xin lữ hươu cao cổ miễn thứ cho mình, vì đã nhẫn tâm xử tệ với chúng.

Tại gánh xiếc thú

Quãng trăm năm trước, một lữ khách người Đan Mạch, bá tước Schimmelman, tới Hamburg rồi tình cờ bắt gặp và mê thích một gánh xiếc thú nhỏ, diễn lưu động. Trong thời gian ở đây, ngày nào vị bá tước cũng chọn con đường vòng để đi qua khu nhốt thú, mặc dầu chính bản thân ông cũng khó có thể lí giải có gì ở những cỗ xe chở thú nhớp nhúa, cũ nát kia cuốn hút mình. Sự thực là nhóm thú hoang đã khơi gợi điều gì đó trong hồn ông. Đang là mùa đông, ngoài trời rét cắt da. Trong dãy lán, người gác đàn liên tục đốt cái lò sưởi cũ đến độ nó trở thành một đốm hồng rực giữa màn tối xin nơi hành lang chạy dọc các cũi nhốt thú, nhưng gió lạnh cùng buốt giá căm căm vẫn như còn xuyên thấu tận xương.

Bá tước Schimmelman đang mê mải thưởng ngoạn con linh cầu thì vị chủ nhân bày thú bước tới bắt chuyện. Thấp nhỏ, nhợt nhạt, mũi tẹt, người chủ gánh một thời từng là sinh viên thần học, song đã phải rời trường sau một vụ tai tiếng, rồi kể từ đó mỗi lúc một tụt thấp xuống hơn ở cõi trần.

“Quý ngài quả rất tinh tường khi dừng bước ngắm linh cầu,” ông ta nói. “Thật diệu kì khi có được một con linh cầu giữa Hamburg, địa phương trước giờ chưa từng được nom thấy giống này. Ngài biết không, tất cả linh cầu đều lưỡng tính và vào đêm trăng tròn ở xứ châu Phi quê hương, chúng tụ lại rồi nhập thành một vòng tròn giao phối mà mỗi con đều đóng cả hai vai giống đực lẫn giống cái. Quý ngài biết chuyện đó chứ ạ?”

“Không,” bá tước Schimmelman đáp, ra dấu ghê tởm.

“Giờ liệu quý ngài có cho rằng,” ông bầu nói tiếp, “dựa trên thực tế vừa kể, linh cầu sẽ khổ sở hơn các loài dã thú khác khi bị nhốt cũi? Nó sẽ phải chịu đựng nhu cầu của cả hai phái, hay bởi cơ thể hợp nhất các năng lực bù trừ của tạo hóa mà nó sẽ thỏa mãn được với chính mình, và sống trong trạng

thái hài hòa. Nói cách khác, vì tất cả chúng ta đều là tù nhân trong đời, nếu có thêm năng lực thiên phú, liệu ta hạnh phúc hơn hay khổ sở hơn?”

Đang bận theo đuổi suy nghĩ riêng mà chẳng để tâm tới ông bầu gánh xiếc, bá tước Schimmelman nói: “Thật lạ thường khi phải có hàng trăm, thậm chí hàng nghìn con linh cầu sống rồi chết đi cho chúng ta, sau cùng, có được mẫu vật này tại đây, để người dân Hamburg được biết linh cầu là thế nào, và để các nhà tự nhiên học nghiên cứu chúng.”

Họ chuyển qua rồi nhìn vào chuồng hươu cao cổ kề bên.

“Các loài hoang thú sống ngoài hoang dã,” bá tước tiếp tục, “không thật sự tồn tại. Con này giờ tồn tại bởi ta đã được nhìn và biết nó ra sao, đã đặt cho nó một cái tên. Còn những con khác vẫn chưa, mà chúng lại chiếm đa số. Thiên nhiên thật hoang phí.”

Đẩy thêm chiếc mũ lông cũ mòn ra sau gáy, bên dưới mũ giờ lộ ra đầu ông bầu gánh xiếc chẳng có lấy một cọng tóc. “Chúng vẫn nhìn thấy nhau,” ông bảo.

“Ngay cả điều ấy cũng còn phải bàn,” bá tước Schimmelman nói sau một thoáng im lặng. “Chẳng hạn mấy con hươu cao cổ có các đốm vuông trên da kia. Chúng không biết đến hình vuông, do đó khi nhìn nhau sẽ không thấy hình vuông nào cả. Liệu có thể bảo chúng thấy nhau chẳng?”

Ông bầu gánh nhìn mấy con hươu một chập đoạn nói: “Chúa nhìn thấy chúng.”

Bá tước Schimmelman mỉm cười. “Ba cái con hươu cao cổ này sao?”

“Đúng vậy thưa quý ngài,” ông bầu gánh xiếc đáp, “Chúa nhìn thấy hươu cao cổ. Lúc chúng đang chạy nhảy, nô giỡn ở Phi châu, Đức Chúa đã dõi xem và thích thú cung cách chúng. Người đã tạo nên chúng và chúng góp vui cho Người. Điều ấy có trong Kinh Thánh, thưa quý ngài,” ông bầu gánh nói tiếp. “Chúa trời quá yêu hươu cao cổ thành thử Người tạo ra chúng. Chính Chúa tạo ra hình vuông và cả hình tròn, quý ngài hẳn không thể chối

bỏ, rằng Người nhìn thấy các đốm vuông trên da chúng cũng như hết thấy mọi thứ khác nữa về chúng. Các hoang thú, thưa quý ngài, là một bằng chứng khả dĩ về sự tồn tại của Chúa. Nhưng khi chúng tới Hamburg,” ông đội lại mũ rồi kết luận “lí lẽ ấy trở nên mơ hồ.”

Vốn là người thu xếp đời mình theo ý kiến của những người khác, Bá tước Schimmelman giờ bước tiếp trong im lặng tới chiếc hòm nhốt rắn đặt gần lò sưởi. Để ông vui lòng, người bầu gánh mở nắp hòm, gắng đánh thức lũ rắn bên trong dậy; mãi sau cùng mấy con bò sát mới chậm chạp, ngái ngủ quẩn quanh tay ông ta. Bá tước Schimmelman nhìn chăm chăm vào nùi rắn xoắn xuýt.

“Ái chà, anh bạn Kannegieter thân mến,” ông nhếch mép cười, “giả như anh làm công cho tôi hay tôi là vua còn anh là bộ trưởng, thì giờ anh hẳn đã có quyết định sa thải.”

Ông bầu gánh ngơ ngác ngược nhìn vị bá tước. “Thật thế sao, thưa ngài?” Đoạn cho lũ rắn trườn vào lại trong hòm, sau một thoáng ông hỏi tiếp: “Nếu được phép xin cho tôi hỏi vì cớ gì?”

“Chà, Kannegieter này, anh không đơn giản như biểu hiện bề ngoài nhỉ,” vị bá tước bảo. “Sao ư? Là thế này anh bạn ạ: Ác cảm với rắn là bản năng lành mạnh của con người, ai có được bản năng này thì sống. Rắn là kẻ thù nguy hiểm nhất của con người, nhưng ngoài bản năng về thiện và ác đâu có thứ gì mách bảo chúng ta như vậy? Móng vuốt sư tử, kích cỡ thân thể và bộ ngà của voi, cặp sừng trâu, thủy đều đập ngay vào mắt. Còn rắn lại là loài vật đẹp đẽ. Chúng tròn trịa, trơn mượt, giống những thứ ta yêu mến trên đời, màu sắc thì thanh nhã, lại chuyển động hầu êm nhẹ. Duy chỉ với những người ngoan đạo thì vẻ đẹp cùng cái duyên dáng kia thật đáng ghê tởm, bốc mùi trầm luân, nhắc nhở họ về sự sa ngã của con người. Có điều gì trong lòng khiến anh ta phải lánh xa rắn như lánh xa quỷ dữ, và ấy gọi là tiếng nói lương tâm. Kẻ vuốt ve một con rắn có thể làm bất cứ điều gì.” Bá tước Schimmelman cười hài lòng bởi lập luận đầy tính dẫn dắt của mình, cài khuy tấm áo lông đăc tiền, đoạn quay người dợm bước khỏi dãy lán.

Trong giây lát ông bầu gánh đứng im, chìm vào suy tư. Sau cùng ông cất tiếng: “Thưa quý ngài, ngài phải yêu rắn. Chẳng có cách gì tránh được cả. Từ kinh nghiệm sống của chính mình, tôi có thể nói với ngài như vậy, hơn nữa đây còn là lời khuyên đáng giá nhất tôi có thể dành cho ngài: Ngài phải yêu lấy loài rắn. Hãy nhớ, đã bao lần, hầu như lần nào cũng vậy khi ta xin cá, Chúa đều ban cho rắn*.”

Những du khách đồng hành

Bên chiếc bàn trên con tàu thủy hướng về châu Phi, tôi ngồi giữa một người Bỉ đang đến Congo, và một người Anh từng mời một bạn tới Mexico để săn một loại cừu hoang dã sống trên núi còn giờ lại đang trên đường đi bán linh dương *bongo*.

Nói chuyện lúc thì với người này lúc lại với người kia, tôi đâm ra bị nhầm lẫn ngôn ngữ và khi muốn hỏi thăm vị người Bỉ đã du lịch nhiều chưa tôi lại nói: *Ông có làm được nhiều việc không**. Chẳng hề bực bội, ông bỏ cái tăm khỏi miệng, trịnh trọng đáp: “*Vô số, thưa bà.*” Từ đó ông xác định cho mình trọng trách thuật tôi nghe mọi công việc từng làm trong đời. Trong chuyện kể của ông có một câu nói cửa miệng: *Sứ mệnh của chúng tôi. Sứ mệnh vĩ đại của chúng tôi tại Congo**.

Một tối, khi sắp bước vào ván bài, lũ khách người Anh kể chúng tôi nghe về Mexico và chuyện một cụ bà Tây Ban Nha sống ở điền trang xứ núi hoang liêu nọ, lúc hay tin có người lạ mới tới, đã mời ông ghé chơi và yêu cầu kể cho nghe tin tức mới trên thế giới. Thưa bà, giờ con người bay được rồi ạ,” ông ta bảo bà cụ.

“Vâng, tôi cũng có nghe qua chuyện đó,” cụ bảo, “và từng cùng vị mục sư tranh cãi mãi. Giờ thì ngài có thể soi sáng giúp cho. Đó là người ta co chân mà bay hết chim sẻ, hay đuổi thẳng chân ra sau giống lũ cò?”

Trong cuộc chuyện trò, vị lũ khách này cũng nhận xét về sự thất học của dân bản địa Mexico, và tình trạng trường lớp xứ đó. Ông khách Bỉ đang chia bài chợt ngưng lại, lá bài cuối vẫn khư khư giữ trên tay, nhìn xoáy vào du khách người Anh mà rằng: Lũ mọi phải được dạy dỗ để trở nên thật thà và để làm việc. Không gì khác*. Đập mạnh quân bài xuống bàn, ông nhắc lại với cả niềm quyết tâm to lớn: Không gì khác. Không thêm gì. Không thêm gì. Không thêm gì*.

Nhà tự nhiên học và lũ khỉ

Một vị giáo sư Lịch sử tự nhiên tìm đến đồn điền nhờ tôi can thiệp giúp với Cục Quản lí săn bắt. “Tôi tới châu Phi, ông kể, để tìm hiểu xem ở giai đoạn nào của bào thai, bàn chân có một ngón cái ở khỉ, bắt đầu phát triển bất đồng với bàn chân người.” Vì cứu cánh đó ông dự định sẽ đi bắn một số khỉ Colobus trong núi Elgon.

“Ông sẽ chả bao giờ gặp được khỉ Colobus đâu,” tôi bảo, “chúng sống trên ngọn cây tuyết tùng, và rất nhát nên khó bắn lắm. Phải tốt số cực độ mới vớ được cái bào thai ông muốn.”

Ngài giáo sư tràn trề hi vọng, ông bảo nguyện sẽ ăn rừng ở rú đến chừng nào có được cái bàn chân mình muốn, thậm chí mất hàng năm trời cũng được. Ông đã đệ đơn lên Cục Quản lí săn bắt xin phép bắn giống khỉ nọ. Tấm giấy phép, ông bảo, từ góc độ mục đích khoa học cao cả, cầm chắc sẽ được cấp, nhưng cho tới giờ chẳng hiểu sao vẫn chưa có hồi âm gì.

“Ông xin bắn bao nhiêu khỉ?” tôi hỏi.

Ông nói, để khởi đầu, đã xin phép bắn một ngàn năm trăm con.

Đang sẵn mối quen trên Cục, tôi hỗ trợ ông gửi lá đơn thứ hai, yêu cầu được phúc đáp cấp thời bằng thư, bởi giáo sư mong được bắt tay vào nghiên cứu sớm chừng nào hay chừng ấy. Quả nhiên lần này Cục Quản lí săn bắt lập tức phúc đáp bằng thư. Họ viết là rất hân hạnh được thông báo cho giáo sư Landgreen, sau khi xem xét mục đích khoa học chuyển đi của ông, chúng tôi đã coi đây là trường hợp ngoại lệ và tặng số khỉ trong giấy phép của ông từ bốn lên sáu con.

Tôi đọc lá thư hai lần cho giáo sư nghe. Sau cùng, khi đã hiểu ra nội dung, ông thất vọng, bàng hoàng và bị tổn thương nặng tới nỗi chẳng thốt nên

nửa lời. Trước các tỏ bày phân ưu của tôi, ông chẳng buồn đôi hồi gì cả, cứ thể bước ra khỏi nhà, chui vào xe, rầu rĩ lái đi.

Lúc sự thể không đối nghịch dữ dội với ông đến vậy, giáo sư là người đối thoại thú vị, một cây hài hước. Trong quá trình hai người bàn luận về khi, ông đã giúp soi rọi cho tôi nhiều vấn đề cũng như trình bày ý tưởng của bản thân cho tôi nghe. Một hôm ông nói: “Tôi muốn kể với bà một trải nghiệm hết sức lí thú. Trên núi Elgon, có một thời khắc tôi đột nhiên tin ở sự tồn tại của Chúa, bà nghĩ sao?”

Đáp rằng chuyện ông thật thú vị, nhưng trong bụng tôi lại nghĩ: Còn có một câu hỏi lí thú khác nữa là, tại núi Elgon, trong một thời điểm nào đó, liệu Chúa có khả dĩ tin vào sự tồn tại của giáo sư Landgreen?

Karomenya

Ở đồn điền có một cậu bé chín tuổi bị câm điếc tên gọi Karomenya. Tuy rất hãn hữu nhưng cậu có thể phát ra một tiếng rống cụt lùn, khàn khàn, và chính cậu cũng không thích nên thường tức thì nín bật rồi chỉ hốn hển vài hơi. Bọn trẻ sợ Karomenya và than phiền cậu hay đánh chúng. Lần đầu tôi quen biết Karomenya khi đám bạn cùng chơi lấy cành cây quật vào đầu khiến má phải cậu sưng to, mừng mủ, trong có nhiều dăm gỗ phải lấy kim nhổ ra. Với Karomenya, đây không phải nỗi thống khổ như người khác sẽ nghĩ; nó quả có đau, nhưng cũng mang cho cậu cơ hội được tiếp xúc với mọi người.

Da Karomenya đen nhánh, đôi mắt huyền ướm át, cặp mi rậm, vẻ mặt nghiêm trang chân thành rất hiếm dịp mỉm cười, và vẻ tổng thể hao hao một chú bê đen địa phương. Là một sinh vật năng nổ, hoạt bát, do con đường câu thông với thế giới thông qua tiếng nói bị đứt đoạn thành ra với Karomenya choảng nhau đã trở thành lối diễn đạt tình cảm. Karomenya còn ném đá rất tài, bách phát bách trúng. Vốn có lúc sở hữu cung tên, song cậu không mấy phù hợp với nó, bởi lẽ việc nghe được tiếng bật dây cung là một phần kỹ năng bắt buộc của cung thủ. Sở hữu thân hình chắc nịch và rất khỏe ở tuổi cậu, Karomenya hẳn sẽ không đánh đổi các thể mạnh này với những cậu bé khác để lấy khả năng nghe nói của chúng, khả năng mà tôi cảm giác cậu cũng chẳng ngưỡng mộ gì cho lắm.

Dẫu tính có hiếu chiến, Karomenya tuyệt chẳng phải cậu bé không thân thiện. Nếu nhận ra người ta đang nói với cậu, gương mặt Karomenya lập tức sáng bừng, không phải trong một nụ cười mà bởi vẻ sốt sắng thân thiện. Karomenya cũng là một tên trộm vặt, chuyên thó đường và thuốc lá mỗi khi có dịp, nhưng liền đó lại trao chiến lợi phẩm cho những trẻ khác. Bận nọ tôi bắt gặp Karomenya, cậu chẳng thấy tôi, đứng giữa phân phát đường

cho một đám nhóc bu quanh, và đây là lần duy nhất tôi thấy cậu gần như đang cười.

Có dạo tôi giao vài công việc dưới bếp hoặc trên nhà cho Karomenya làm thử, nhưng cậu làm không xong và chẳng mấy chốc thấy chán. Việc Karomenya thích di chuyển các vật nặng, đưa chúng từ chỗ này qua chỗ khác kia. Dọc con đường dẫn vào nhà tôi có nhiều khối đá vôi trắng nằm rải rác, và một hôm, được Karomenya giúp một tay, tôi lăn một khối về gần nhà, đặt nó đối xứng với một tảng khác qua con đường. Hôm sau, trong lúc tôi ra ngoài, Karomenya tới lăn tất tạt đá dồn thành cả đồng tương cạnh nhà, và tôi chẳng thể tin một người cỡ cậu có thể làm nổi việc đó. Việc ấy ắt đòi hỏi ở cậu bé một nỗ lực ghê gớm lắm. Tựa như Karomenya biết rõ chỗ đứng của mình trên cõi đời và bám trụ ở đó chẳng rời. Cậu cầm điếu, song rất khỏe.

Hơn hết thầy Karomenya muốn có một con dao, tuy vậy tôi chẳng dám cho vì e sợ, trong nỗ lực sống chết giao tiếp với mọi người, cậu có thể dễ dàng khiến một đứa trẻ ở đồn điền, thậm chí nhiều hơn thế, thiệt mạng. Rồi đây Karomenya hẳn sẽ có được một con dao của riêng mình bởi ước muốn ấy ở cậu sục sôi quá, và Chúa biết rõ cậu sẽ dùng nó vào việc gì.

Ấn tượng mãnh liệt nhất tôi gây cho Karomenya là lúc trao cậu cái còi mà thỉnh thoảng tôi dùng gọi bầy chó. Cầm còi trên tay cậu chẳng mấy hứng thú nhưng làm theo cách tôi hướng dẫn, đưa còi lên miệng thổi, thấy bầy chó đổ ào đến từ cả hai phía, Karomenya bị chấn động, mặt sạm đi vì kinh ngạc. Thử lần nữa, thấy hiệu quả vẫn vậy, Karomenya quay nhìn tôi bằng đôi mắt sáng rực. Lúc đã quen với cái còi, cậu muốn biết sao nó làm được như vậy. Nhằm giải đáp thắc mắc này, thay vì xem xét còi, lúc đám chó nghe tiếng còi phóng lại, Karomenya lại nhướn mắt nhú mày sẫm soi từng con như hòng tìm ra chúng vừa bị tác động vào đâu. Sau bận ấy Karomenya trở nên thích chó, và năng tới mượn chúng dắt đi chơi. Lúc cậu năm sợi dây buộc mấy con chó cất bước rời khỏi nhà, tôi thường chỉ lên bầu trời đằng Tây, chỗ vàng dương sẽ nằm ở đó cũng là thời điểm cậu phải

trở về, rồi Karomenya cũng giơ tay chỉ vào chỗ ấy và luôn quay về rất đúng giờ.

Ngày nọ đang cười ngựa, tôi bắt gặp Karomenya cùng bầy chó ở một địa điểm khá xa nhà, trong Khu bảo tồn Masai. Chẳng thấy tôi, Karomenya nghĩ cậu đang một mình, không bị ai nhòm ngó. Tại đây cậu thả cho chó chạy, rồi huýt gọi chúng quay về và lặp đi lặp lại màn biểu diễn ấy ba bốn bận trong lúc tôi dõi nhìn từ lưng ngựa. Trên thảo nguyên, khi tưởng như chẳng có ai gần bên, Karomenya buông thả bản thân cho một ý tưởng và khía cạnh mới mẻ trong cuộc sống.

Cậu thường xỏ cái còi vào một sợi dây rồi đeo lên cổ, một hôm không thấy còi đâu tôi ra dấu hỏi và Karomenya làm điệu bộ cái còi bị mất rồi. Không bao giờ hỏi xin cái khác, hoặc cậu nghĩ chẳng thể có được cái thứ hai, hoặc cậu định tận dụng lần ấy lánh xa một thứ không dành cho mình. Tôi thậm chí cũng không chắc Karomenya có tự tay ném đi cái còi, do nó mâu thuẫn với những quan niệm khác của cậu về cuộc đời.

Trong vòng năm hay sáu năm tới, Karomenya hoặc sẽ chịu nhiều dẫn vật khổ sở, hoặc sẽ đột nhiên được đưa lên thiên đường.

Pooran Singh

Lò rèn nhỏ của Pooran Singh, cạnh xưởng chế biến, là một hỏa ngục thu nhỏ giữa đồn điền, với đầy đủ mọi thuộc tính vốn có ở nơi ấy. Được dựng từ nhiều tấm tôn múi, khi mặt trời đổ nắng xuống mái, còn trong lò lửa lại bốc cao, chỉ nội không khí trong và xung quanh lò rèn cũng đã trắng sáng hừng hực. Suốt từ sáng sớm đến tối mịt, tại đây luôn choang choang tiếng rèn đin đang tai nhức óc - búa sắt đập vào sắt, đập tiếp nữa, cứ liên miên như vậy - và lò rèn la liệt những rìu cùng bánh xe gay, khiến nơi đây hao hao một bức tranh cổ ghê rợn tả cảnh pháp trường.

Ấy vậy nhưng lò rèn vẫn có sức lôi cuốn mạnh mẽ, và lần nào đi xuống xem Pooran Singh làm việc, tôi cũng bắt gặp những người hiếu kì ở trong hay quanh quần gần đó. Lao động với nhịp độ siêu nhân, như thể cuộc đời mình tùy thuộc ở chuyện làm tròn công việc hiện tại trong năm phút tới, Pooran Singh bay lượn trên đe, hò hét chỉ đạo hai thợ phụ người Kikuyu bằng tông giọng cao như chim và mang cung cách giống y một người bị trói vào cọc rồi thiêu sống, hoặc như chúa quỷ bản gât. Nhưng Pooran Singh chẳng phải quỷ dữ mà là người lành hiền nhất mực; ngoài giờ làm ông mang phong thái có phần đóng kịch ta thường bắt gặp ở đám thiếu nữ. Pooran Singh là *fundee* của đồn điền, nghĩa là thợ thủ công bách nghệ, đóng vai từ thợ mộc, thợ khâu yên cương, đóng tủ cũng như thợ rèn; một tay ông thiết kế rồi làm cả mấy chiếc xe chở hàng cho đồn điền. Tuy nhiên ông thích công việc rèn hơn cả, và cảnh ông chế tác bánh xe nom thật mãn nhãn, đáng hãnh diện.

Về ngoài Pooran Singh có gì đó quay quắt. Lúc đóng bộ chỉnh tề, áo choàng, khăn bành trắng, cùng bộ râu đen xồm xoàm, ta khả dĩ gọi ông là người bệ vệ và dềnh dàng. Nhưng khi xoay trần bên lò rèn, Pooran Singh thon gọn, lệ làng không sao tin nổi, với tấm thân Ấn Độ dạng đóng hồ cát của mình.

Tôi thích lò rèn của Pooran Singh, và nó là chốn người Kikuyu hay lui tới bởi hai lẽ.

Nguyên nhân đầu tiên nằm ở chính chất sắt, thứ khiến ta mê say hơn bất kì nguyên liệu thô nào khác, và cũng hướng trí tưởng tượng con người tới những chặng đường dang dặc. Cái cày, thanh kiếm, đại bác hay bánh xe - nền văn minh nhân loại - cuộc chinh phục Tự Nhiên của con người, mọt mạc đến ngay người thời nguyên thủy cũng hiểu - và ở đây Pooran Singh lại đang quai búa vào thứ chất liệu ấy.

Sau nữa, bởi lò rèn thu hút người bản xứ bằng khúc ca của nó. Thứ giai điệu âm vực cao, vui vẻ, đều đều, lúc có lúc không ở lò rèn mang sức mạnh thần thoại. Nó đàn ông tới độ khiến trái tim đàn bà run rẩy và tan chảy, nó thẳng thắn, chẳng màu mè, nói sự thật và chỉ sự thật. Nhiều lúc nó cực kì bộc trực. Thừa mứa sức mạnh, vui vẻ, khỏe khoắn, nó nhiệt tình trợ lực và giúp ích nhiều cho bạn, một cách nguyện ý, như trong trò chơi. Dân bản địa, những người yêu thích giai điệu, tụ tập gần lò rèn của Pooran Singh và thấy khoan khoái. Theo một lệ cổ xứ Bắc Âu, người ta không phải chịu trách nhiệm cho những gì họ nói tại lò rèn. Miệng lưỡi châu Phi cũng trở nên buông tuồng ở đây và mạch chuyện trôi chảy phóng túng; những suy nghĩ táo tợn tuôn trào giữa lời ca truyền cảm hứng của chiếc búa.

Pooran Singh làm cho tôi nhiều năm và được trả hậu. Không có mối liên hệ nào giữa tiền công với nhu cầu cá nhân, bởi ông là một tu sĩ khổ hạnh hàng đầu. Pooran Singh khem rượu thịt, thuốc lá hay bài bạc, và mặc áo quần đến sờn tươm cả sợi. Ông gửi tiền về Ấn cho con cái ăn học. Đã có lần chú nhỏ lạng lẽ - Delip Singh - từ Bombay qua tận đây thăm cha. Delip đã đánh mất mối dây gắn kết với sắt; vật bằng kim loại duy nhất cậu mang chỉ là cây bút bỏ trong túi. Các phẩm chất thần kì đã không truyền tới được thế hệ thứ hai.

Còn Pooran Singh, con người thịnh nộ bên chiếc đe, vẫn giữ được vầng hào quang trong suốt thời gian sống ở đồn điền, và tôi mong ông tiếp tục giữ được nó đến tận khi nhắm mắt xuôi tay. Pooran Singh là bề tôi của các

thần, một tâm hồn nguyên sơ, rực sáng, được tôi rèn trong lửa đỏ. Tại lò rèn của ông, chiếc búa hát với bạn điều bạn muốn nghe, như thể nó trao truyền tiếng nói cho con tim bạn. Với cá nhân tôi, chiếc búa ca vang khúc hát Hi Lạp cổ một người bạn từng dịch như sau:

“Thần ái tình đập mạnh

Tựa thợ rèn với cây búa trong tay

Khiến lửa tóe từ lòng tôi ngang ngạnh

Ngài làm lạnh tim tôi trong nước mắt, khóc than,

Như sắt đỏ luyện nơi lòng sôi.”

Một sự việc kì lạ

Lần vào Khu bảo tồn Masai thực thi nhiệm vụ tải hàng cho chính phủ, một hôm tôi đã chứng kiến điều kì lạ mà chẳng ai trong số những người tôi biết từng mục kích. Ấy là giữa trưa, lúc đoàn xe bò của chúng tôi đang băng qua miền thảo nguyên rậm rì cỏ mọc.

Khí trời Phi châu ảnh hưởng tới phong cảnh nhiều hơn ở châu Âu; nó chứa đầy những hình hài cùng ảo cảnh mông lung, và theo một cách riêng chính là sân khấu đích thực của biết bao sự việc. Giữa cái nóng ban trưa, không khí nhiễu động, rung rinh tựa dây đàn vĩ cầm, khiến lớp lớp đồng cỏ, vạt cây gai và rặng núi bốc lên cao, tạo nên cả những khoảng nước bạc mênh mông giữa một vùng cỏ khô cháy.

Cả đoàn đang bước trong không khí hừng hực, tựa một thực thể sống ấy, và tôi, trái với thói thường, đang đi đằng trước đoàn xe một quãng xa, cùng Farah, con Dusk và chú *Toto* quản chó. Tiết trời quá nóng nực khiến mọi người chẳng ai buồn hé răng. Đột nhiên cả vùng thảo nguyên phía chân trời chợt di chuyển rồi phi nước đại, chẳng phải không khí lay động mà là một đàn thú hoang lớn từ cánh phải, cắt ngang sân khấu, đang lao sầm sầm tới chúng tôi.

Tôi bảo Farah: “Cả đoàn linh dương đầu bò kìa.” Nhưng chỉ thoáng sau, không rõ đó là linh dương đầu bò hay loài khác nên tôi lấy ống nhòm ra quan sát, khốn nỗi thật khó nhìn cho tỏ vào giữa ban trưa thế này. “Farah, anh nghĩ sao, có phải linh dương đầu bò chẳng?” tôi hỏi.

Lúc ấy tôi cũng nhận ra Dusk đang chú tâm vào đám linh dương, hai tai nó vểnh lên, đôi mắt tinh tường như căng ra dõi theo bước tiến bày thú. Thường để anh chàng mặc sức rượt theo linh dương đốm văn hoặc linh dương nói chung trên thảo nguyên, nhưng nghĩ hôm nay tiết trời quá nóng, nên tôi bảo chú *Toto* buộc sợi dây da vào vòng cổ nó. Đúng lúc này, Dusk

gù lên rồi nhảy chồm hất văng chú *Toto*. Tôi chụp lấy sợi dây và phải tận lực mới ghìm được nó lại. Đứng nhìn đám thú tôi quay qua Farah: “Con gì thế nhỉ?”

Trên thảo nguyên rất khó phán đoán kích cỡ, khoảng cách. Bầu không khí rung rinh và cảnh sắc đơn điệu là nguyên nhân, ngoài ra còn do đặc điểm những cây gai mọc đó đây có hình dáng hệt cây đại thụ rừng già, có điều thực tế chỉ cao tầm ba thước rưỡi và hươu cao cổ có thể vươn đầu bên trên. Bạn không ngừng bị làm về kích cỡ con thú nhìn thấy đằng xa, và lúc giữa trưa hoàn toàn có thể nhầm chó rừng thành linh dương, hay đà điểu thành trâu. Một phút sau Farah đáp: “Đấy là chó hoang, Memsahib ạ.”

Thông thường ta bắt gặp chó hoang đi theo tốp, chừng ba bốn con, nhưng đôi khi tình cờ chạm trán cả tá cũng có. Dân sở tại khiếp đảm chúng và sẽ bảo bạn đó là quân khát máu ăn thịt người. Bạn nọ, đang ruồi ngựa trong Khu bảo tồn ngay kế đồn điền, tôi đụng phải bốn con chó hoang và bị chúng lẳng nhặng đeo bám cách độ năm chục thước. Hai con chó sục nhỏ tôi mang theo chuyến ấy liền dính chặt vào tôi, thực tế cả hai đã chạy ngay bên dưới bụng chú ngựa lùn, cho đến tận lúc vượt sông vào lãnh thổ đồn điền. Chó hoang không to bằng linh cẩu, chỉ tương đương con béc giê cỡ lớn, lông đen, riêng ở chót đuôi và ở tai nhọn có màu trắng. Da chúng không dùng được vào việc gì, lông cứng lờm chờm, bốc mùi gớm ghiếc.

Ở đây số lượng chó hoang lên tới cả năm trăm con. Cả đàn phóng nước kiệu tới gần, theo cách thức kì lạ nhất: chẳng hề ngó nghiêng mà cơ hồ đang bị thứ gì đuổi sau lưng, hoặc như đang cắm cổ chạy tới một cái đích định sẵn. Tới gần chỗ chúng tôi, cả lũ chỉ hơi nấn lại hướng di chuyển và vẫn giữ nguyên tốc độ, tuy nhiên như trước, chẳng có gì cho thấy chúng nhìn ra chúng tôi. Khoảng cách sát sạt nhất giữa đôi bên chỉ tầm bốn mươi lăm thước. Đàn chó trải dài, hai hay ba hoặc bốn con sóng vai chạy nên phải mất một hồi lâu mới qua hết. Farah bảo: “Những con này đều mệt bã, chúng hẳn vừa vượt một chặng đường dài.”

Khi những con cuối cùng qua hết và dần khuất bóng, chúng tôi nhìn quanh, thấy đoàn xe vẫn ở phía sau. Toàn thân rã rời vì quá căng thẳng, cả tốp ngồi phịch luôn tại chỗ chờ xe tới. Dusk kích động cực độ, cổ giật sợi dây da hòng đuổi theo bầy chó hoang. Choàng tay ôm ghì cổ nó, tôi nghĩ nếu vừa rồi chẳng kịp níu lại, hẳn Dusk đã chẳng còn lại gì đâu chỉ là mẩu xương.

Mấy người dong xe chạy tới hỏi có chuyện gì. Tôi không cách nào giải thích với họ, hoặc cho chính tôi, duyên cớ gì đã xui khiến bầy chó hoang với số lượng lớn đến vậy chạy ngang qua như thế. Nhóm người bản xứ nhất trí đây là điềm rất gở - báo hiệu chiến tranh - vì chó hoang là loài ăn xác chết. Sau đó, khác với thông lệ luôn bàn ra tán vào mọi sự kiện xảy ra, họ thôi ngay chẳng đòi hỏi gì thêm nữa.

Tôi thuật lại câu chuyện này cho vô khối người mà chẳng một ai tin. Dầu sao nó vẫn là câu chuyện có thật, những người làm của tôi có thể làm chứng.

Con vẹt

Một ông già chủ tàu người Đan Mạch ngồi hồi tưởng chuyện thời trẻ, lúc mới mười sáu, có lần qua đêm tại nhà thổ ở Singapore. Đến đó cùng kíp thủy thủ trên chiếc tàu của cha, ông đã ngồi trò chuyện với một bà già Trung Hoa. Nghe bảo ông đến từ một đất nước xa xôi, bà lão bèn mang con vẹt già của mình ra. Xa xưa, xưa lắm rồi, hồi ta còn trẻ măng, bà kể, một anh tình nhân người Anh, con nhà thế phiệt, đã đem nó tặng cho ta. Chàng thanh niên thầm nghĩ con vẹt hẳn đã cả trăm tuổi. Lượm lặt từ môi trường giang hồ tứ chiếng của ngôi nhà, vẹt ta có thể nói một số câu bằng hầu như mọi thứ tiếng khác nhau trên địa cầu. Nhưng bà lại chẳng hiểu được một câu mà người nhân tình đã dạy cho con vẹt trước khi đưa nó tới và cũng chưa từng có vị khách nào hiểu cả. Vậy nên suốt nhiều năm qua bà lão đã thôi tìm hỏi ý nghĩa câu ấy. Tuy nhiên nhân có chàng trai đến từ quốc gia xa xôi thế này ghé chơi, nhớ đâu câu ấy lại chẳng phải tiếng nói xứ ấy, và chàng sẽ có thể dịch được ra cho bà.

Lời thỉnh cầu khiến chàng trai thấy xúc động sâu xa lạ thường. Khi chăm chú nhìn con vẹt, nghĩ mình có thể sẽ được nghe tiếng nói Đan Mạch từ cái mỏ khoằm cong tựa móc câu kia, thiếu chút nữa chàng đã bỏ chạy khỏi căn nhà. Ý muốn giúp đỡ bà cụ người Trung Hoa là thứ duy nhất giữ chàng ở lại. Nhưng khi bà lão khiến con vẹt nói ra câu ấy, hóa ra đó lại là tiếng Hi Lạp cổ. Con vẹt nói rất chậm còn chàng trai cũng biết tiếng Hi Lạp đủ để nhận ra đây là một đoạn thơ của Sappho*:

“Trăng đã khuất cùng chòm Thất nữ.

Và canh ba cũng đã qua rồi

Mà giờ khắc vẫn đều đặn trôi

Còn mình anh trơ trọi nằm đây.”

Bà cụ, trong lúc được chàng thanh niên dịch cho nghe, chép chép đôi môi và hấp háy cặp mắt xếch một mí. Bà nhờ chàng đọc lại lần nữa rồi gật đầu.

PHẦN V

TỪ GIÃ ĐỒN ĐIỀN

*Thần lẫn người thầy đều bị dối lừa như vậy!**

1

Thời kì khốn đốn

Đồn điền của tôi nằm hơi quá cao nên khó trồng cà phê. Vào những tháng trời lạnh, có sương muối đọng ở chỗ trũng thấp và tới buổi sáng chồi lá cùng quả non sẽ bị đổi sang màu nâu thẫm rồi héo úa đi. Từ thảo nguyên gió lại thổi ào ào vào, và ngay cả những năm mưa thuận gió hòa, chúng tôi cũng chẳng đời nào đạt được sản lượng tương đương các trại ở khu vực thấp hơn như Thika hay Kiambu, địa phương có cao độ chỉ bốn ngàn bộ.

Vùng Ngong cũng ít mưa. Đã ba lần chúng tôi trải qua hạn hán thực sự nghiêm trọng và lâm vào tình cảnh hết sức lao đao. Năm lượng mưa đạt một ngàn hai trăm năm mươi mi li mét, chúng tôi thu hoạch tám mươi tấn cà phê, còn năm mưa đạt ngàn tư mi li mét, thu hoạch tròn tròn chín chục tấn; tuy nhiên ở hai năm thất bát lượng mưa chỉ sáu trăm ba thậm chí năm trăm mi li mét thành thử sản lượng vốn vẹn còn mười sáu, mười lăm tấn và đây là những năm thảm khốc ở đồn điền.

Cũng thời điểm này cà phê lại mất giá: trước kia một trăm bảng một tấn thì nay chỉ còn sáu bảy chục. Đồn điền lâm vào tình trạng khốn đốn. Chúng tôi không cách nào trang trải các khoản nợ, và chẳng có tiền vận hành đồn điền. Họ mạc năm giữ phần hùn ở chính quốc viết thư sang yêu cầu tôi bán đồn điền.

Tôi đã nghĩ trăm phương nghìn kế ngõ hầu cứu vãn tình thế. Có năm tôi thử trồng lanh trên phần đất dư thừa. Trồng lanh rất thú nhưng đòi hỏi kĩ năng và kinh lịch. Một dân tị nạn người Bỉ cố vấn cho tôi trong chuyện này hỏi diện tích trồng dự kiến là bao nhiêu và lúc tôi đáp ba trăm mẫu thì anh này la lên: “Thưa bà, điều đó bất khả*.” Anh ta bảo có thể trồng thành công trên diện tích năm, thậm chí mười mẫu, tuy nhiên chỉ vậy thôi. Trồng mười mẫu chẳng thấm tháp gì nên tôi quyết định đầu tư một trăm rưỡi mẫu. Cánh

đồng lạnh trở băng dưới nền trời xanh vời vợi thực là cảnh tượng tuyệt đẹp - tựa như một khoảnh thiên đường nơi hạ giới và chẳng thứ sản phẩm nào khiến ta vừa lòng như sợi lạnh dai, bóng mịn, dinh dính. Sau khi lạnh gửi đi rồi, tâm trí bạn cứ vẫn vương mãi về nó và hình dung nguyên liệu này biến thành khăn trải giường hay váy ngủ. Nhưng chẳng thể nhanh chóng huấn luyện người Kikuyu, trong điều kiện không cần giám sát thường xuyên, thu hoạch, giã và tách sợi lạnh chuẩn xác; thành thử ý định phát triển lạnh của tôi rốt cuộc chẳng đi đến đâu.

Hầu hết nông gia khắp vùng, trong những tháng năm ấy, găng mào mò thử nghiệm một số ý tưởng kiểu như vậy, và vài người đã nảy ra sáng kiến. Tình hình của Ingrid Lindstrom ở Njoro dần dà trở nên khả quan: tại thời điểm tôi rời bỏ xứ này, sau mười hai năm ròng quần quật khổ sai nuôi lợn, nuôi gà tây, trồng rau, trồng thầu dầu, trồng đậu nành, từng chứng kiến và khóc than vì tất tật đều lụn bại, chị cuối cùng đã cứu được cơ nghiệp cho gia đình và bản thân nhờ trồng cây cúc trừ sâu bán sang Pháp chế nước hoa. Cá nhân tôi lại chẳng được điểm phúc với các thử nghiệm của mình, và trong thời tiết khô nẻ cùng gió thảo nguyên Athi tràn tới, cây cà phê héo rũ, lá chuyển vàng; ở nhiều vùng của đồn điền cà phê bị nhiễm dịch bọ trĩ hoặc bọ xít.

Hòng nâng sản lượng cà phê, chúng tôi thử bón phân cho cây. Bởi lớn lên trong môi trường làm nông nghiệp ở châu Âu, tôi luôn không tán thành chuyện thu hoạch mùa màng mà chẳng bón phân cho đất. Khi các lưu dân nghe được đề án này họ nhiệt tình giúp sức, và chở tới, từ khu nuôi bò và dê, lượng phân chuồng tồn đọng của hàng thập kỷ. Đó là thứ phân bùn hoai mục rất tiện dụng. Chúng tôi cày một đường giữa các hàng cây cà phê bằng lưỡi-cày-một-trâu mới tậu ở Nairobi, và bởi chẳng thể đưa cả cỗ xe vào giữa rẫy cà phê nên cánh phụ nữ phải gửi các bao phân trên lưng, len lỏi rải xuống rãnh cày mỗi cây một bao, để trâu quay lại cày phủ đất lên. Quy trình này diễn ra nom thật thích mắt, và tôi đã trông đợi những điều phi thường từ đấy, nhưng rốt cuộc chẳng một ai nhận thấy bất kì tác dụng nào của việc bón phân.

Khó khăn thực sự của chúng tôi là thiếu vốn, bởi nguồn tài chính đã khánh kiệt từ trước khi tôi tiếp quản đồn điền. Chúng tôi vô lực thực hiện bất kì biện pháp canh tân cơ bản nào, chỉ có thể tay làm hàm nhai và trong những năm cuối, kiểu sống này trở thành chuyện bình thường ở đồn điền.

Tôi nghĩ, nếu xông xênh, chúng tôi sẽ từ bỏ ngành cà phê, chặt sạch cây cà phê và gây rừng trên đất của mình. Ở châu Phi cây cối lớn mau như thổi, trong vòng mười năm bạn sẽ có thể bước khoan khoái dưới những hàng bạch đàn xanh rờn vươn cao, hay cây keo, mấy loại cây bạn đã tự mình, giữa trời mưa, mang chúng đựng trong hộp, mỗi hộp một tá, từ vườn ươm ra. Tôi nghĩ gỗ xây dựng hay củi đun đều dễ tiêu thụ và được giá tại chợ Nairobi. Trồng cây là công việc cao quý mà nhiều năm sau hồi tưởng lại bạn vẫn thấy hài lòng. Khi xưa đồn điền từng có những cánh rừng tự nhiên rộng lớn, nhưng thật đáng buồn đã bị đem bán cho người Ấn đồn hạ từ trước khi tôi tiếp quản. Bản thân tôi, trong những năm tháng lao đao, đã phải đốn cây mọc quanh xưởng máy làm nhiên liệu cho động cơ hơi nước, và khoảnh rừng đó, với những thân cây cao vút cùng bóng râm xanh mát cứ ám ảnh tôi hoài; trong đời chưa thứ gì làm tôi hối tiếc nhiều bằng việc chặt hạ chúng. Lâu lâu, mỗi dịp điều kiện cho phép, tôi lại bỏ công trồng bạch đàn vào chỗ đất trống song cũng chẳng được bao lâu. Cứ đà ấy, sẽ mất độ năm mươi năm trước khi tôi phủ xanh được hàng trăm hàng ngàn mẫu Anh, biến đồn điền thành một khu rừng rì rào ca hát, được vận hành theo khoa học, với một xưởng cưa bên sông. Dầu thế, lưu dân đồn điền, những người vốn có quan niệm về thời gian khác với dân da trắng, vẫn trông đợi đầy hi vọng thời kì ai nấy đều dư thừa củi đốt - như hồi xưa - khai thác từ cánh rừng mà tôi sẽ sớm trồng.

Tôi cũng có nhiều kế hoạch chăn thả gia súc và lập xưởng làm bơ sữa tại đồn điền. Chúng tôi nằm trong vùng có tồn tại dịch sốt bờ biển phía đông, và nếu nuôi giống gia súc lai tạo bạn sẽ phải cho chúng nhúng qua dung dịch khử khuẩn. Điều này khiến bạn khó cạnh tranh hơn với dân chăn nuôi nơi không có dịch, song tôi lại ở sát Nairobi nên có thể chuyển sữa bằng ô tô vào buổi sáng. Có dạo chúng tôi sở hữu một đàn bò lai giống, và đã xây

ngoài thảo nguyên cả một khu khử khuẩn bề thế. Nhưng rồi chúng tôi phải bán đàn bò, kể từ đó khu khử khuẩn bị cỏ bao phủ, đứng trơ trọi như đồng tàn tích đổ nát của một pháo đài. Về sau, vào những buổi chiều muộn, tầm giờ vắt sữa, tôi đi bộ xuống khu trại nuôi của Mauge hay Kaninu, ngửi thấy mùi thơm ngòn ngọt của lũ bò, niềm khao khát có được dây chuồng cùng xưởng chế bơ sữa của riêng mình lại nhói lên trong lòng. Còn lúc phóng ngựa trên đồng cỏ, tôi vẫn thấy khu trại của mình hiển hiện trong óc, được điểm xuyết lốm đốm bằng đàn bò sữa với bộ lông đốm, tựa những bông hoa.

Nhưng theo thời gian các cảnh mộng ấy càng lúc càng xa vời, và cuối cùng nhạt nhòa hẳn. Dầu vậy tôi cũng chẳng phiền lòng nếu tiền kiếm từ cà phê có thể giữ cho đồn điền hoạt động được.

Quản lí đồn điền đồng nghĩa mang cả một gánh nặng trên vai. Kẻ ăn người làm bản xứ, kể cả nhóm da trắng làm thuê, đều bỏ mặc tôi với mọi nỗi hoang mang, quan ngại, và đôi khi tôi cảm nhận đàn bò hay cây cà phê cũng cư xử hệt thế. Dường như tất thảy giống loài biết nói lẫn không biết nói nhất trí rằng lí do mưa đến trễ hay trời đêm buốt giá nhường này nhất nhất là lỗi nơi tôi. Tối tối, việc im lặng ngồi đọc sách dường như thành ra trái lẽ và tôi bị thúc đẩy phải ra khỏi nhà bởi chính nỗi sợ mất nó. Farah tỏ tường mọi buồn đau của tôi, và anh chẳng bằng lòng cho tôi ra ngoài giữa đêm như thế. Đề cập chuyện có người thấy báo lớn vờn gần nhà lúc mặt trời đã khuất bóng, Farah thường đứng ngóng ở hàng hiên, dáng áo choàng trắng nổi bật trong bóng tối, đến tận lúc tôi trở vào nhà. Nhưng do đang héo ruột héo gan nên chuyện hồ báo không lọt nỗi vào đầu tôi và mặc dầu vẫn hiểu ban đêm lang thang vô định trên mấy con đường đồn điền không hay ho gì, mà rồi tôi vẫn cứ đi, giống một bóng ma bị phái đi vợ vẫn chẳng hề vì mục đích, nguyên do nào.

Hai năm trước khi rời châu Phi, tôi có chuyến về thăm châu Âu. Đi châu Âu giữa vụ thu hoạch cà phê nên tôi không có thông tin gì về sản lượng mãi cho tới lúc trở về cập bến cảng Mombasa. Suốt những ngày trên tàu, tôi

thăm phỏng chừng con số: Nếu khỏe khoản yêu đời tôi kì vọng sẽ thu hoạch được bảy mươi lăm tấn, còn lúc mệt mỏi âu lo tôi lại ước đoán: Bề gì sản lượng cũng chỉ đạt sáu chục tấn là cùng.

Farah tới đón tôi tại Mombasa, và tôi chẳng dám hỏi thẳng anh con số sản lượng; hai chúng tôi chỉ nói các chuyện khác của đồn điền. Nhưng buổi tối, lúc sắp đi ngủ, không thể kìm nén nỗi thắc thỏm thêm nữa tôi hỏi anh đồn điền thu hoạch cả thảy được bao nhiêu tấn cà phê. Dân Somali thường khoái trá mỗi bận có dịp được loan báo tin thảm họa. Tuy nhiên lúc ấy đứng bên bậu cửa, nét vẻ Farah chẳng có gì thích thú, thần sắc nghiêm trọng, mắt nhú lại, hơi ngửa đầu gắng nuốt buồn vào trong mà nói: “Bốn chục tấn, Memsahib ạ.” Tôi biết vậy là đồn điền không thể tiếp tục tồn tại được nữa rồi. Hết thảy màu sắc và sinh khí thế giới quanh tôi tan thành mây khói. Căn phòng khách sạn trống lạnh, ngột ngạt ở Mombasa, với nền lát xi măng, cái giường sắt cũ rích, tấm lưới ngăn muỗi hư mòn, chột trở thành biểu tượng kinh hoàng của một thế giới trần trụi không món đồ trang hoàng tô điểm cho cuộc sống con người. Tôi không nói gì với Farah, và anh, đối tượng thân thiện cuối cùng trên trái đất, cũng lui gót mà chẳng hề thốt thêm lời nào.

Thế nhưng trí não con người vẫn có những năng lực tự đổi mới rất ghê gớm, và giữa đêm ấy tôi chợt nghĩ, giống Già Knudsen, bốn chục tấn kia cũng ra tấm ra món lắm chứ, còn tính bi quan luôn là một thói xấu xa tệ hại. Và dầu gì giờ tôi cũng đang quay trở về, theo con đường trước nhà sẽ một lần nữa đậu xe ngay nơi cửa. Người của tôi ở đó, bạn bè sẽ kéo đến thăm nom. Trong vòng mười tiếng đồng hồ, tôi sẽ thấy lại, từ tàu hỏa, ở hướng Tây Nam, dáng xanh rặng Ngong in trên nền trời.

Cũng năm ấy lũ châu chấu kéo đến. Người ta kháo nhau nạn châu chấu khởi phát từ Abyssinia* và sau hai năm hạn hán tại đây chúng bắt đầu di chuyển về phương Nam, chén sạch mọi thực vật trên đường. Trước khi chúng tôi thực sự trông thấy châu chấu, trong xứ đã lan truyền đủ loại

chuyện lạ lùng về sự tàn phá chúng để lại đằng sau - trên mạn Bắc, các trang trại ngô, lúa mì hay cây ăn trái nhất nhất đã biến thành vùng hoang mạc mênh mông sau khi chúng qua. Dân khai khẩn gửi phái viên chạy tới láng giềng ở phía Nam loan báo đàn châu chấu sắp đến. Dầu được cảnh báo, bạn cũng chẳng thể phòng chống gì nhiều, ở tất cả các trại, người ta chuẩn bị sẵn hàng đồng cũi hoặc đồng thân cây ngô rồi châm lửa đốt lúc châu chấu tới, cũng như cắt cử toàn bộ nhân công mang theo thùng sắt tây hoặc hộp rỗng để ra ngoài gào hét và gõ âm ỉ hầu dọa không cho châu chấu đậu xuống. Nhưng đây chỉ là sự trì hoãn ngắn ngủi, bởi dù con người có làm chúng sợ tới đâu chẳng nữa thì châu chấu cũng chẳng thể ở mãi giữa hư không, sở cầu duy nhất của nông dân chỉ là xua chúng dạt tới trang trại kế tiếp phía Nam, và càng nhiều trại dọa được chúng bỏ đi bao nhiêu thì chúng càng háu đói và liều lĩnh bấy nhiêu ở điểm đậu xuống, ở phía Nam đồn điền tôi tiếp giáp với các thảo nguyên mênh mông trong Khu bảo tồn Masai, nên có thể hi vọng khiến được bầy châu chấu bay tiếp qua sông vào Khu bảo tồn.

Từng tiếp nhận vài ba phái viên do những láng giềng là dân khai khẩn trong vùng cử đến thông báo châu chấu đang tới, nhưng chẳng thấy có gì xảy ra, tôi đã bắt đầu tin tất thảy chỉ là cảnh báo nhầm. Một buổi chiều tôi cưỡi ngựa tới *dhuka*, cửa hàng tạp hóa bán nhu yếu phẩm cho nhân công cũng như lưu dân đồn điền, của Abdullah, em trai Farah. *Dhuka* nằm bên vệ đường cái, và một người Ấn trong chiếc xe hai bánh lửa kéo đậu ngoài *dhuka* nhồm lên vẫy tay ra dấu khi thấy tôi ngang qua, vì anh ta chẳng thể dong xe lên được chỗ tôi dừng ngựa trên đồng cỏ.

“Đàn châu chấu đang tới đất của bà đấy,” anh ta nói khi tôi thúc ngựa đến nơi.

“Họ đã báo nhiều bận,” tôi đáp, “có điều nào thấy gì đâu. Có lẽ tình cảnh không tệ như người ta nói.”

“Xin bà hãy ngoảnh lại,” người Ấn kia bảo.

Tôi ngoái nhìn và thấy một dải sẫm dọc chân trời đằng Bắc, tựa vệt khói dài trên một thành phố đang cháy, “thành phố dân số cả triệu người đang xả khói lên không trung” tôi thầm nghĩ, hoặc như một đám mây mỏng đang bốc lên cao.

“Cái gì vậy?” tôi hỏi.

“Châu chấu đấy,” người Ấn kia đáp.

Lúc cưỡi ngựa quay về, tôi bắt gặp một dúm chùng hai chục con châu chấu trên lối mòn cắt qua nội cỏ. Tôi tạt qua nhà viên quản lí, lệnh cho anh này sẵn sàng mọi thứ chờ châu chấu tới. Khi cả hai chúng tôi cùng trông về mạn Bắc, đám khói đen trên trời giờ đã bốc cao thêm chút nữa. Chốc chốc, giữa lúc chúng tôi đứng đó, lại có một con châu chấu đập cánh vụt qua, hoặc rơi xuống bò trên mặt đất.

Sáng hôm sau tôi mở cửa nhìn ra ngoài, khắp nơi đã nhuộm một màu hoàng thổ xỉn nhạt. Cây cối, bãi cỏ, con đường, mọi thứ trong tầm mắt, bị phủ thứ thuốc nhuộm ấy, tựa như đêm qua một lớp tuyết dày màu hoàng thổ đã đổ xuống khắp vùng. Lũ châu chấu đang đậu ngoài kia. Giữa lúc tôi đang nhìn thì toàn bộ cảnh vật bắt đầu dịch chuyển và tan rã, châu chấu bò lổm ngổm rồi cất cánh. Sau vài phút bầu không khí rung lên bởi hàng triệu đôi cánh, cả đàn đang rời đi.

Lần ấy châu chấu không gây nhiều thiệt hại vì chỉ ở lại đồn điền qua đêm. Chúng tôi đã tận mắt thấy loài côn trùng ấy, dài chùng bốn phân, màu nâu xám và hồng, chạm vào nhơm nhớp. Châu chấu chỉ đậu lên mà làm gãy hai cây to mọc ven con đường dẫn vào nhà, cứ nhìn cái cây và nhớ mỗi con nặng chưa tới ba gam, bạn sẽ bắt đầu mừng tượng ra số lượng chúng.

Châu chấu tiếp tục kéo tới; trong vòng hai hay ba tháng đồn điền bị chúng tấn công không ngớt. Chúng tôi nhanh chóng từ bỏ nỗ lực vô vọng và bi hài cố làm châu chấu sợ bay đi. Đôi khi một bầy nhỏ kéo tới, chỉ là một toán tự tách khỏi đạo quân chính, và chúng sẽ bay qua trong hối hả. Nhưng những lần khác là các đàn lớn bay trong nhiều ngày mới qua hết, mỗi ngày mười

hai tiếng không ngơi nghỉ tiến về phía trước, trên không trung. Lúc đạt tới đỉnh điểm, cả đàn lao đi giống một trận bão tuyết chốn cổ hương, rít gào tựa cơn gió lốc, những đôi cánh tí xíu, cứng cỏi, cuồn nộ đập bốn bề cũng như trên đầu bạn, tựa muôn vàn lưỡi gươm mỏng khua loang loáng dưới ánh mặt trời, song chính chúng lại che khuất được cả vầng dương. Châu chấu chỉ bay trong tầm từ mặt đất tới ngọn cây, trên cao hơn tịnh không có con nào. Chúng ràn rạt đập vào mặt bạn, chui vào cổ áo, ống tay áo, giày. Tình trạng náo loạn xung quanh khiến bạn chóng mặt, lòng trào dâng cảm giác giận dữ và tuyệt vọng một cách ghê tởm rất đặc trưng - nổi ghê rợn cái nhưng nhúc. Vai trò của từng cá thể đơn lẻ chẳng là gì; gắng giết một số ít không tạo khác biệt cho ai cả. Sau khi đàn châu chấu di chuyển về cuối chân trời tựa một vệt khói mỏng, trải dài, cảm giác ghê sợ ở mặt, ở tay, những chỗ bị chúng đậu lên, còn đọng lại mãi.

Một bầy chim đông đảo bám theo đàn châu chấu, lượn vòng phía trên, sà xuống các vùng đất lũ còn trũng kia đậu lại và sống phè phỡn trên đầu chúng tộc chiến binh du mục này. Ấy là giống cò và sếu - những kẻ trục lợi vênh vác.

Có những bầy châu chấu hạ cánh xuống đồn điền. Chúng không gây hư hại nhiều cho rẫy cà phê do lá cà phê, giống lá nguyệt quế, quá cứng nên chúng đâu nhai được. Châu chấu chỉ có thể làm gãy đổ một số cây.

Nhưng quang cảnh các nương ngô bầy châu chấu bỏ lại sau khi đã đậu xuống nom thật thê lương, tất cả tan hoang chẳng còn lại gì ngoài vài mảnh lá khô héo, rũ rượi bám ở thân cây gãy. Mảnh vườn nằm bên sông của tôi, từng được tưới tắm xanh rì, giờ nom như đồng bụi đất - hoa, rau xanh, được thảo thả đều mất sạch. Các *shamba* của lưu dân, giờ nối liền thành những dải đất dài tít tắp, như đã bị dọn quang, đốt sạch, rồi cán phẳng vì đàn côn trùng bò qua, với xác châu chấu rải rác tựa thứ hoa màu duy nhất của đất. Lưu dân đứng nhìn trân trân. Những bà già từng cảm mặt xuống đất, một nắng hai sương cuốc xới trồng trọt, giờ dứ dứ nắm đấm về vệt đen nhạt sau cùng đang dần biến mất trên trời.

Đạo quân châu chấu bỏ lại xác chết khắp nơi. Trên đường cái châu chấu từng đậu xuống, cũng là nơi xe bò qua lại chẹt lên chúng, giờ khi đám côn trùng đã bay khỏi, in hằn cơ man vệt bánh nạm bằng lớp lớp xác châu chấu, giống những vạch đường ray hỏa xa, vươn dài hết tầm mắt.

Châu chấu còn đẻ trứng xuống đất. Năm kế tiếp, sau những cơn mưa tầm tã, trứng sẽ nở ra ấu trùng nhỏ màu nâu đen, hình thái đầu đời của châu chấu, tuy không biết bay, nhưng biết bò và chén sạch mọi thứ.

Rõng túi, thu không bù nổi chi, tôi buộc lòng phải bán đồn điền. Một công ti lớn ở Nairobi đã mua lại nó. Họ cho địa thế chốn này quá cao, khó trồng cây cà phê nên không định canh tác gì mà dự kiến nhổ bỏ toàn bộ cà phê, chia thửa, mở đường và tới thời điểm thích hợp sẽ bán đất xây dựng bởi Nairobi ắt phát triển về mạn Tây. Mọi bước thương thảo diễn ra lúc gần cuối năm.

Dẫu cả khi sự thế đã vậy, tôi không nghĩ mình đủ dũng khí từ bỏ đồn điền nếu không có thêm một tình huống nữa. Trái cà phê xanh còn trên cây thuộc về chủ nhân cũ của đồn điền, hoặc nhà băng năm giữ văn tự cầm cố đầu tiên. Số cà phê này chưa thể hái hay chế biến tại xưởng rồi chuyển đi cho tới tận tháng Năm hoặc trễ hơn nữa. Cho đến khi đó, tôi sẽ hiện diện tại đồn điền, quản lí nó và mọi chuyện vẫn tiếp diễn như cũ, nhìn bên ngoài chẳng có gì đổi khác.

Trong giai đoạn ấy, tôi thầm mong chờ, một điều gì đó sẽ đến, sẽ trả mọi thứ lại như cũ, bởi thế giới này, suy cho cùng, chẳng phải nơi chốn mọi sự diễn ra tuần tự hoặc có cơ tính toán trước.

Theo cách ấy, một thời kì lạ lùng trong cuộc đời chốn đồn điền của tôi bắt đầu. Sự thật cốt lõi đồn điền không còn của tôi nữa được những người không sao nhận thức nổi nó bỏ qua và ngày lại ngày chẳng hề có khác biệt nào nảy sinh. Sự thế ấy, từng giờ từng giờ, dạy tôi nghệ thuật sống với hiện

tại, hoặc có thể nói sống trong dòng thời gian bất biến, nơi các biến cố nhất thời không tạo nên thay đổi gì.

Trong thời kì này, kì quái làm sao bản thân tôi chẳng bao giờ tin sẽ phải từ bỏ đồn điền hay phải rời khỏi châu Phi bất chấp lời mọi người xung quanh - những con người biết tình biết lí, bất chấp thư bên nhà gửi qua hay mọi thực tế trong cuộc sống thường nhật của tôi đều chỉ ra kết cục ngược lại. Bỏ qua tất thảy, tôi không hề suy nghĩ xa xôi và cứ tiếp tục tin châu Phi sẽ là chốn mình gửi nấp xương tàn. Để cắt nghĩa cho niềm tin như nhất ấy, tôi chẳng có lí do nào khác ngoài sự thật là mình hoàn toàn thiếu khả năng hình dung ra điều khác đi.

Mấy tháng ấy tôi thầm ấp ủ một kế hoạch, một chiến lược tổng thể hòng chống lại số phận, và những kẻ câu kết với nó. Tôi sẽ thay kế các vấn đề nhỏ nhặt nhằm tránh sa vào rắc rối không cần thiết. Hằng ngày tôi sẽ cam phận để đám người bất đồng quan điểm tự do làm theo cách của họ, tự do nói hay viết như họ muốn. Bởi sau cùng tôi cũng sẽ đi ra trong chiến thắng và giữ lại được đồn điền cùng cư dân của mình. Chẳng cách gì tôi sẽ đánh mất những thứ này: một việc tưởng tượng còn không nổi làm sao có thể xảy ra cho được?

Với tâm trạng như vậy, tôi là người cuối cùng ý thức được mình sẽ rời đi. Nhìn lại mấy tháng cuối cùng tại châu Phi, tôi nhận ra những thứ vô tri vô giác như đã biết ngày lên đường của tôi trước cả tôi rất lâu. Rặng núi, cánh rừng, thảo nguyên, dòng sông hay ngọn gió, thảy đều biết tổng chúng và tôi sẽ lìa xa nhau. Kể từ lúc tôi đầu hàng số mệnh, và các cuộc thương thảo chuyện bán đồn điền diễn ra, khung cảnh xung quanh đã thay đổi thái độ với tôi. Trước đây tôi là một phần của nó và cơn hạn hán như một trận sốt của tôi, thảo nguyên hoa nở là tấm áo mới tôi bận. Còn giờ đây xứ sở này như tự tách khỏi tôi, hơi lùi xa ra, khiến tôi nhìn nó rõ ràng hơn, trọn vẹn hơn.

Ở tuần lễ ngay trước mùa mưa, rặng sơn mạch cũng hiện ra trước bạn hệt như vậy. Chiều tà nhìn vào núi, bạn chợt thấy nó dịch chuyển mạnh, mở

toang rõ mồn một, các hình khối và màu sắc đều rực rỡ tách bạch, như dâng trọn cho bạn tất cả những gì ẩn chứa bên trong, ngỡ như bạn có thể từ chỗ đang ngồi nhập vào dải sườn xanh ngắt kia. Bạn nghĩ: nếu giờ một con linh dương bước ra trắng trống ta sẽ có thể nhìn rõ mắt lúc chú quay đầu lại, thấy cả đôi tai ve vẩy; nếu có một con chim nhỏ sà xuống bụi cây, ta quyết nghe ra tiếng nó hót. Trong núi, vào tháng Ba, biểu hiện rộng lượng này cho thấy các trận mưa gần tới, còn tại đây, với tôi, nó lại có nghĩa chia xa.

Trước đây tôi đã từng thấy các miền đất khác, cũng hào hiệp dâng hiến chính chúng cho tôi lúc tôi chuẩn bị rời bỏ chúng, nhưng tôi lại bỏ qua ý nghĩa của việc đó. Lúc ấy tôi chỉ nghĩ mình chưa bao giờ trông thấy miền này đẹp đẽ nhường ấy, như thế chỉ nội hành động lặng ngấm nó đủ khiến bạn hạnh phúc trọn đời. Ánh sáng và bóng tối chia cắt cảnh vật, những nhịp cầu vòng vắt ngang trời.

Lúc trò chuyện với dân da trắng luật sư hay doanh nhân Nairobi, hoặc góp mặt cùng bè bạn, những người cho tôi lời khuyên về cuộc hành trình trước mắt, sự phân cách giữa tôi với họ rất lạ, đôi khi như thực sự hiện hữu một bức rào cô lập vây lấy tôi - một cảm giác bức bối ngột ngạt. Giữa tất thảy bọn họ, tôi vẫn tự coi mình là người sáng suốt; nhưng đôi lần tôi chợt nảy ra suy nghĩ, nếu mình là kẻ điên giữa đám người lành mạnh thì hẳn cảm giác cũng hết thế này.

Người bản xứ ở đồn điền, vốn quen nhận thức hiện thực đúng bản chất, chẳng hề tô vẽ, đã nhìn thấu tình hình đồn điền và tâm trạng tôi, đủ đầy rành mạch như đã nghe tôi trình bày, hoặc viết thành sách đưa họ xem vậy. Tất cả đều trông chờ tôi sẽ giúp đỡ và hỗ trợ, và chẳng một ai tự ý thu xếp tương lai cho bản thân. Họ hết sức níu kéo tôi ở lại, bày ra đủ các loại kế hoạch đem bàn với tôi. Lúc thương vụ mua bán đồn điền hoàn tất, họ tới ngồi quanh nhà tôi từ sớm tinh mơ đến tận đêm, chủ yếu nhằm dõi theo nhất cử nhất động của tôi hơn là để chuyện trò. Có một thời điểm trái khoáy trong quan hệ giữa người cầm đầu và đám đông ủng hộ ông: khi họ nhận rõ được từng yếu nhược và thiếu sót ở ông, đồng thời hoàn toàn có khả năng

phán xét ông ta chính xác và vô tư, song vẫn đồng lòng bước theo người cầm đầu, như thể họ chẳng còn lối đi nào khác ngoài lối ông đi. Theo cách hết vậy, dẫu tỏ tường địa hình cùng thời tiết gấp vạn lần chú mục đồng, bầy cừu vẫn nối đuôi bước theo chú, nếu cần phải thế, thẳng tới vực thẳm. Nhờ thứ tri kiến siêu việt chỉ duy họ mới có về Chúa trời và Quỷ dữ, dân Kikuyu thấu suốt tình hình hơn tôi, nhưng họ vẫn ngồi quanh nhà chờ tôi chỉ dẫn; chắc hẳn toàn bộ thời gian tại đây họ dành cho việc bàn tán chán chê sự ngu dốt và thiếu năng lực vô song ở tôi.

Có thể bạn nghĩ việc dân Kikuyu thường xuyên tụ tập cạnh nhà, trong lúc biết rõ chẳng thể giúp gì cho họ, đồng thời còn phải chịu nỗi ám ảnh về số phận tương lai họ, sẽ là gánh nặng khó bề chịu nổi cho tôi. Nhưng không hề. Tôi tin chúng tôi nhất nhất cảm nhận, cho tận tới lúc cuối, một niềm an ủi và cảm giác nhẹ lòng kì lạ khi sát cánh bên nhau. Mỗi cảm thông giữa hai bên nằm sâu xa hơn mọi thứ lí do. Trong mấy tháng ấy, trí óc tôi vẫn vương mãi về cuộc rút chạy của Napoleon khỏi Moscow. Mọi người thường cho rằng vị hoàng đế khi đó đã trải qua vô vàn đau đớn khi thấy đội quân hùng mạnh của mình đang khốn khổ, chết dần chết mòn xung quanh, tuy nhiên rất có thể, nếu không có họ, ông ta đã chết gục ngay trên đất Nga. Đêm đêm, tôi nằm đếm từng giờ mong tới lúc trời sáng để lại có các tốp Kikuyu kéo đến quanh nhà.

2

Cái chết của Kinanjui

Cùng năm ấy thủ lĩnh Kinanjui qua đời. Một tối muộn, một người con trai của ông tìm tới nhà mời tôi đi cùng anh ta tới khu trại cha ở, bởi ông đang nguy kịch: *Na-taka kufa* - ông ấy muốn được chết - theo lối nói của dân bản xứ.

Kinanjui giờ đã là một ông già. Mới đây, cuộc đời ông vừa có một sự kiện trọng đại: các quy định cách li áp dụng cho Khu bảo tồn Masai được dỡ bỏ. Ngay khi hay tin, vị thủ lĩnh Kikuyu, cùng vài thủ hạ thân tín, đã lập tức đích thân lên đường xuống tận mạn Nam Khu bảo tồn để kết toán các giao dịch đủ loại với người Masai, và đưa về số bò thuộc về ông, cùng lũ bê con chúng sinh ra trong thời kì lưu đày xứ lạ. Ông ngã bệnh trong thời gian dưới đó, theo tôi hiểu do bị một con bò húc vào đùi. Đây chừng như trở thành căn nguyên cái chết của vị thủ lĩnh Kikuyu, và vết thương đã hoại tử. Do nấn ná quá lâu chỗ người Masai, hoặc do quá ốm yếu cho một cuộc hành trình dài, đến lúc Kinanjui về tới nhà thì mọi sự đã trễ. Hẳn ông đã nhất quyết thu hồi kì hết số gia súc và ương ngạnh chẳng chịu rời đi chừng nào còn chưa nhận lại được toàn bộ, nhưng cũng có khả năng ông để một trong những cô con gái đã kết hôn với người Masai sẵn sóc, cho tới khi lòng dấy lên nỗi ngờ vực về sự hiếu thuận chữa thương của cô ta. Sau cùng ông cũng lên đường, và như tôi thấy nhóm tùy tùng đã nỗ lực tối đa, vượt mọi gian nan cáng ông già thập tử nhất sinh vượt đường trường về tới nhà. Giờ đây năm thoi thóp trong lều của mình, ông cho gọi tôi đến.

Người con trai Kinanjui xuất hiện ở nhà tôi sau bữa tối, khi anh ta cùng Farah và tôi lên ô tô tới trại của ông thì trời đã tối mịt, song trăng non cũng vừa mọc. Trên đường đi, Farah khơi mào bàn chuyện ai là người kế vị Kinanjui làm thủ lĩnh Kikuyu. Vị tộc trưởng sinh nhiều con trai và trong

thế giới người Kikuyu có các thế lực chống phá nhau. Hai con trai Kinanjui, Farah kể, là tín đồ Thiên Chúa giáo, nhưng một người theo Công Giáo La Mã, người kia lại của phái Tin lành Scotland, và cả hai giáo đoàn chắc hẳn đang đau đầu làm sao để người phe mình được xưng tên. Về phần dân Kikuyu lại có vẻ ủng hộ anh thứ ba, trẻ hơn và vô thần.

Ở dặm cuối con đường chẳng hơn gì một lối mòn gia súc qua lại trên bãi cỏ. Cỏ ẩm sương chuyển màu sang xám. Ngay trước khi đến trại, chúng tôi còn phải vượt qua khúc sông cạn có một dòng nước nhỏ màu bạc uốn khúc giữa lòng; tại đây xe ô tô chìm vào giữa màn sương trắng đục. Lúc xe tới, cả khu xóm trại nằm lặng ngắt dưới trăng. Đây là một quần thể gồm nhiều lều, các nhà kho nhỏ mái nhọn, các khu nhốt gia súc. Ở lối rẽ vào, dưới ánh đèn xe, tôi thoáng thấy bên dưới một mái rạ, chiếc ô tô mua từ lãnh sự quán Mỹ từng chở Kinanjui tới đồn điền dạo xử vụ việc của Wanyangerri. Chiếc xe hoàn toàn bị bỏ xó, hoen gỉ và hư nát tất cả, hẳn Kinanjui chẳng còn ngó ngàng tới nó nữa mà quay về truyền thống cha ông, muốn được thấy bò và phụ nữ vây quanh mình.

Khu xóm trại tối tăm là vậy lại không ngủ, khi nghe tiếng xe mọi người liền túa ra, vây lấy chúng tôi. Tuy nhiên so với dạo trước nơi đây đã khác. Khu trại của Kinanjui trước luôn náo nhiệt, ồn ào, giống một giếng nước ngầm phun trào và chảy lan đi mọi hướng; các kế hoạch và dự định phát triển chông chéo nhau trên mọi phương diện, và tất thảy đều nằm dưới ánh mắt tối cao, ngạo nghễ, nhân từ của Kinanjui. Giờ đây đôi cánh thần Chết bao trùm khu trại, và giống một thổi nam châm cực mạnh, nó đã làm thay đổi các hình thái bên dưới, tạo nên những phe cánh hay băng nhóm mới. Phúc lợi của từng thành viên trong gia tộc cũng như cả bộ tộc này đang bị đe dọa, và bạn cảm thấy bao màn kịch, bao mưu đồ luôn diễn ra cạnh chiếc giường lâm chung của quốc vương, giờ cũng đang tái hiện ở đây, giữa mùi bò nồng nặc, dưới ánh trăng mờ. Ra khỏi xe, chúng tôi được một cậu bé cầm cây đèn dẫn tới lều của Kinanjui, có cả một đám đông cùng theo rồi đứng lại bên ngoài.

Trước giờ tôi chưa từng đặt chân vào nhà Kinanjui. Cung điện hoàng gia này lớn hơn nhiều so với lều thường dân Kikuyu, nhưng bước vào trong tôi phát hiện nơi đây chẳng hề được trang hoàng xa hoa chút nào. Trong lều là một khung giường kết từ các thanh gỗ cùng dây cương, với mấy chiếc ghế đầu bằng gỗ. Hai, ba đồng lửa đang cháy trên mặt nền đất sét nện, lều nóng đến nghẹt thở, và màn khói dày tới độ thoát tiên tôi chẳng nhìn nổi ra ai đang ở trong, dù họ có đặt một chiếc đèn bão trên nền. Khi đã quen quen với khung cảnh, tôi thấy ba ông lão đầu chẳng còn sợi tóc nào, chú bác hoặc thành viên hội đồng của Kinanjui, một bà cụ chống gậy đứng sát bên giường, một cô gái xinh xắn cùng một cậu bé mười ba tuổi - đây là phe nhóm mới nào, dưới lực hút nam châm vô hình, đang tụ tập tại gian lều mệnh chung của vị thủ lĩnh?

Kinanjui nằm xẹp trên giường. Ông đang hấp hối, thực ra ông đã đặt một chân vào cõi chết và tình trạng phân hủy. Mùi xú uế quanh ông ngọt ngào tới nỗi ban đầu tôi không dám mở miệng nói vì sợ buồn nôn. Vị thủ lĩnh già hoàn toàn trần truồng nằm trên tấm thảm len sọc vuông tôi tặng, nhưng bên chân thối rữa hẳn chẳng thể chống đỡ chút trọng lượng nào được nữa rồi. Cái chân nom thật khủng khiếp, trương phồng đến độ bạn chẳng thể phân biệt nổi đầu gối, dưới ánh đèn bão tôi có thể thấy từ hông xuống tới bàn chân đầy các sọc đen và vàng. Bên dưới cái chân, thảm sẫm lại và ướt như thể lúc nào nước cũng có thể chảy ra từ đấy.

Người con trai vừa dẫn tôi từ đồn điền tới đây mang vào một cái ghế tựa cũ kiểu châu Âu, có một chân bị cập kênh, để tôi ngồi xuống cạnh giường.

Đầu và thân trên Kinanjui teo quắt tới mức bộ khung xương to lớn của ông nổi nhô cả lên, ông nom giống một hình nhân đồ sộ bằng gỗ sậm màu, được đẽo gọt vụng về bằng dao. Răng và lưỡi ông lộ ra giữa cặp môi. Trên khuôn mặt đen đôi mắt đã mờ đục, đờ đẫn. Tuy nhiên ông vẫn nhìn được, và khi thấy tôi tới bên giường Kinanjui liền đảo mắt về phía tôi, cái nhìn đọng lại trên mặt tôi và giữ nguyên trong suốt thời gian tôi ở trong lều. Từng phân từng phân, ông gom sức tàn kéo lê bàn tay phải qua thân mình để chạm vào

tay tôi. Đang trong cơn đau khủng khiếp, song Kinanjui vẫn là chính mình, vẫn mang phong thái uy nghiêm dẫu nằm trần trụi trên giường. Nhìn Kinanjui, tôi nghĩ ông đã chiến thắng trở về, mang theo được toàn bộ số gia súc của mình, trước mắt lũ con rể người Masai. Ngồi đó nhìn ông, tôi nhớ Kinanjui từng bộc lộ một điểm yếu - sợ sấm sét: Lần nọ tại nhà tôi, lúc một tiếng sét nổ vang trời, ông mang bộ dạng của loài gặm nhấm dáo dác tìm hang náu mình. Nhưng hiện giờ tại đây Kinanjui chẳng còn sợ tia chớp hay hòn đá sét mà ai nấy đều khiếp hãi nữa: ông đơn giản đã hoàn thành phận sự chốn dương gian để về nhà nhận thù lao theo nghĩa trọn vẹn nhất. Nếu trí não ông còn đủ linh mẫn để nhìn lại đời mình, Kinanjui hẳn sẽ khó tìm ra cho được đã khi nào ông chẳng thể vượt lên mà giành chiến thắng. Một nguồn sống tràn trề, một tính cách vui tươi, một cuộc đời phong phú đã mãi tại đây, nơi Kinanjui nằm bất động. “Yên nghỉ nhé*, Kinanjui,” - tôi thầm nghĩ.

Xung quanh, mấy ông già đứng lặng tựa như đã đánh mất tiếng nói. Chính là cậu bé có mặt sẵn trong lều trước khi tôi đến, dường như là con trai út muộn của Kinanjui, giờ bước tới cạnh giường và nói tôi nghe những điều hẳn họ đã cùng nhau thỏa thuận.

Vị bác sĩ ở Hội truyền giáo, cậu bé giải thích, hay tin Kinanjui bệnh, đã tới thăm khám. Ông ta thông báo với người Kikuyu sẽ quay lại đưa vị thủ lĩnh thập tử nhất sinh tới bệnh xá Hội truyền giáo và tất cả đang chờ chuyển xe thùng của Hội truyền giáo đến chở ông đi đêm nay. Nhưng Kinanjui không muốn vào bệnh xá. Đây là lí do ông cho gọi tôi. Kinanjui muốn tôi mang ông về nhà mình ngay lập tức, trước khi người của Hội truyền giáo trở lại. Trong lúc cậu bé nói, Kinanjui nhìn tôi trân trối.

Tôi ngồi trên ghế lắng nghe mà lòng nặng trĩu.

Giá như chuyện Kinanjui nằm chờ chết xảy ra ở bất kì thời điểm nào trong quá khứ, một năm hay thậm chí chỉ ba tháng trước thôi, tôi cũng sẽ mang ông về nhà mình theo đúng như ý nguyện. Nhưng hôm nay tình thế đã khác. Cơ sự tệt hại xảy ra gần đây khiến tôi e tình cảnh mình sẽ còn tồi tệ

hơn nữa. Tôi đang phải lê la hết ngày này qua ngày khác tại những văn phòng ở Nairobi, lắng nghe các doanh nhân và luật sư thuyết giáo cũng như họp hành với những chủ nợ của đồn điền. Ngôi nhà mà Kinanjui đề nghị tôi đưa ông về đã không còn là nhà của tôi nữa rồi.

Nhìn ông, tôi nghĩ Kinanjui đang hấp hối, chẳng làm sao cứu chữa nổi. Ông sẽ chết ở ô tô của tôi trên đường quay về đồn điền, hoặc khi vừa về tới nơi. Người của Hội truyền giáo sẽ đến và đổ trách nhiệm về cái chết của ông lên đầu tôi; ai ai nghe chuyện này cũng sẽ đồng quan điểm với họ.

Trên chiếc ghế hỏng trong căn lều hôm ấy, tôi thấy đây là một gánh nặng mình chẳng thể kham nổi. Tôi không còn đủ hơi sức lần dững khí đứng lên chống lại các thế lực cường quyền ở trần gian. Giờ tôi chẳng thể đương đầu với tất cả, chẳng thể nào bắt chấp tất cả bọn họ.

Hai ba lần tôi bụng bảo dạ quyết mang Kinanjui theo song lần nào dững khí cũng phản lại tôi. Thành thử cuối cùng tôi thiết tưởng nên để ông ở lại.

Đứng bên cửa Farah đã dõi theo lời kể của cậu bé. Thấy tôi ngồi lặng thinh, anh bước tới, hăng hái thì thảo bàn cách lo liệu hay nhất để đưa Kinanjui lên xe. Tôi đứng dậy và cùng anh đi ra một góc xa, phần nào lánh khỏi những cặp mắt và mùi hôi thối từ vị thủ lĩnh già. Tôi bảo Farah mình sẽ không đưa Kinanjui theo cùng. Hoàn toàn không được chuẩn bị cho diễn biến bất ngờ này, mắt và mặt của Farah đỏ ra vì kinh ngạc.

Những muốn ở bên Kinanjui thêm chút nữa nhưng tôi lại chẳng muốn nhìn cảnh người của Hội truyền giáo tới mang ông đi.

Tôi tiến đến giường Kinanjui và nói không thể mang ông về nhà. Biện minh cũng chẳng để làm gì nên tôi không đã động tới lí do. Mấy ông lão trong lều, lúc vỡ nhẽ lời khước từ của tôi, liền nháo nhác vây lấy tôi còn cậu bé kia thì hơi lùi lại và đứng yên, cậu đã hoàn tất phận sự. Bản thân Kinanjui lại không kích động cũng chẳng có biến hóa gì, ông vẫn dán mắt vào tôi như từ đầu đến giờ. Dáng vẻ Kinanjui như chứng tỏ chuyện tương tự từng xảy ra với ông, hầu như chắc chắn vậy.

“Kwaheri - Tạm biệt nhé, Kinanjui,” tôi nói.

Mấy ngón tay nóng rực của ông khẽ gại gại trong lòng tay tôi. Trước cả lúc ra tới cửa lều, khi tôi quay người nhìn lại, bóng tối cùng màn khói căn phòng đã nuốt chửng tấm thân to lớn, thẳng đuồn của vị thủ lĩnh Kikuyu của tôi. Khi tôi bước ra khỏi lều, khí trời giá buốt. Vầng trăng sà xuống lấp mé đường chân trời, hẳn đã là quá nửa đêm. Ngay lúc đó một chú gà trống trong đàn gà của Kinanjui cất lên hai tiếng gáy.

Cũng đêm ấy Kinanjui qua đời tại bệnh xá Hội truyền giáo. Chiều hôm sau, hai người con trai ông tới nhà tôi báo tin; cùng lúc họ mời tôi dự đám tang cử hành vào ngày tiếp theo tại Dagoretti, gần xóm trại của ông.

Người Kikuyu, nếu được mặc tình, sẽ không chôn người chết mà để họ trên mặt đất cho linh cầu và kèn kèn giải quyết. Phong tục này luôn cuốn hút tôi, âu cũng là một cái thú được nằm dưới mặt trời cùng các vì sao, rồi được nhanh gọn rút rìa, thanh tẩy giữa thanh thiên bạch nhật để hòa thành một thể cùng Tự Nhiên và trở thành một hợp phần thông thường của cảnh vật. Thời kì đồn điền có dịch cúm Tây Ban Nha, tôi thường nghe lũ linh cầu hú cả đêm quanh các *shamba*, và sau giai đoạn ấy, nhiều bận tôi bắt gặp một cái vỏ sọ người màu nâu, nhẵn như chùi, nằm lăn lóc dưới lớp cỏ rừng mọc cao, tựa một hạt dẻ rụng ở gốc cây hay trên thảo nguyên. Nhưng tập tục này chẳng phù hợp với đời sống văn minh. Chính quyền đã rất nỗ lực để người Kikuyu thay đổi tập tục và đưa vong nhân đi chôn, có điều họ vẫn không ưa cách ấy.

Lần này hai con trai của ông báo với tôi Kinanjui sẽ được mai táng, và tôi nghĩ dân Kikuyu chấp nhận trường hợp ngoại lệ bởi người chết là thủ lĩnh. Có thể họ muốn nhân dịp ấy cử hành một sự kiện trọng đại đông người bản xứ tham dự. Chiều hôm sau tôi lái xe tới Dagoretti, chắc hẳn sẽ thấy tất cả bộ lão thổ tù ở các tiểu bộ tộc trong vùng và chứng kiến một tang lễ long trọng của đông đảo dân Kikuyu.

Nhưng đám tang Kinanjui thuần túy lại là một sự kiện mang phong cách châu Âu của giới tầng lớp. Mặc dầu có mấy vị đại diện chính phủ, Hạt Trưởng và hai quan chức từ Nairobi góp mặt nhưng ngày hôm đó, địa điểm đó thực sự thuộc về giới tầng lớp; và cả trắng trổng, dưới mặt trời chiều, với sự có mặt của đám giáo sĩ, đã đen kịt một màu. Giáo phẩm ở cả Hội truyền giáo Pháp Quốc cũng như các Hội truyền giáo Tin Lành Scotland và Anh giáo đều tham dự rất đông. Nếu nhằm cho dân Kikuyu chứng kiến việc mình đoạt được xác vị thủ lĩnh và giờ ông hoàn toàn thuộc về mình thì họ quả đã thành công mỹ mãn. Uy thế hiển nhiên của các tu sĩ khiến chẳng ai còn nghĩ Kinanjui có cơ thoát khỏi họ. Đây là một thủ đoạn cũ rích của nhà thờ. Tại đây lần đầu tôi bắt gặp một lượng lớn môn sinh của Hội truyền giáo, bất kể giáo đoàn họ gia nhập, tất cả đều là các thanh thiếu niên bản địa cải đạo ăn vận nhang nhác thầy tu, lớp trai tráng Kikuyu béo tốt đeo kính mắt, đôi bàn tay đan vào nhau, nom như hoạn quan song lại thiếu phần tươi tỉnh. Có thể hai người con trai theo Thiên Chúa giáo của Kinanjui cũng ở trong đó, vì hôm nay mà gạt sang một bên các bất đồng tôn giáo, nhưng tôi không biết họ. Vài lão thổ tù tham dự lễ tang, Keoy cũng có mặt nên tôi cùng ông chuyện trò đôi chút về Kinanjui. Nhưng mấy vị còn lại chỉ tụ tập đàng xa, nơi hậu cảnh buổi trình diễn.

Một phần Kinanjui được đào dưới tán mấy cây bạch đàn cao vút trên khu đất trống và quây quanh bằng một sợi thừng. Bởi tới sớm tôi được đứng sát sợi thừng, kề bên huyết mộ và từ đây có thể quan sát đám người càng lúc càng đông rồi dần dần ổn định vị trí, giống một đàn ruồi, bu kín xung quanh.

Thi hài Kinanjui được chở từ Hội truyền giáo tới bằng xe tải và đặt xuống cạnh huyết. Tôi không nghĩ đời mình có khi nào bàng hoàng và khiếp đảm hơn bần thấy quan tài ông tại đó. Kinanjui là người cao lớn, và tôi vẫn nhớ như in hình ảnh ông đi tới đồn điền, giữa đoàn tùy tùng, hay cảnh ông nằm dài trên giường hai đêm trước. Ấy vậy mà cỗ áo quan giờ họ đang khuân tới lại gần như một cái hộp vuông, bề dài chỉ tầm thước rưỡi. Lúc mới thấy tôi còn cho đây chỉ là hòm chứa đồ dùng trong tang lễ mà chẳng tưởng

tượng nổi nó chính là áo quan Kinanjui. Tôi chẳng hiểu vì đâu người ta lại sử dụng nó, có lẽ bởi đây là thứ họ có sẵn ở Hội truyền giáo Scotland. Nhưng bằng cách nào người ta nhét được Kinanjui vào và giờ tư thế nằm của ông trong ấy ra sao? Người ta đặt cổ áo quan xuống đất, sát chỗ tôi đứng.

Nấp áo quan gần một tấm bảng lớn bằng bạc trên ghi, về sau tôi được thuật lại, đây là món quà Hội truyền giáo tặng Thủ lĩnh Kinanjui kèm thêm một câu trích từ Kinh Thánh.

Thủ tục tang lễ kéo dài lê thê. Chức sắc trong các giáo đoàn, người này tiếp nối người kia, tiến lên phát biểu, và tôi đoán phần lớn là những tuyên tín và răn dạy tràng giang đại hải. Song tôi chẳng hề nghe tất thảy các lời ấy mà chỉ đứng bám chặt sợi thừng vây lấy mộ Kinanjui. Một số tín đồ Thiên chúa người bản xứ cũng tiếp bước tiến lên, phát biểu oang oang trên tràng trống.

Sau cùng Kinanjui được hạ vào lòng đất mẹ, được đất chở che.

Mấy cậu gia nhân tôi đưa tới Dagoretti để họ được dự tang lễ sẽ nán lại hàn huyên cùng thân bằng quyến thuộc rồi đi bộ về sau thành ra chỉ có Farah và tôi lái xe trở về. Farah im lìm như nắm mộ mà chúng tôi vừa bỏ lại sau lưng. Với anh, thật khó nuốt trôi sự thật là tôi đã không đem Kinanjui về nhà mình, vậy nên hai ngày qua anh như một linh hồn lạc lối, con mồi của ngờ vực và phiền muộn.

Đến khi xe về tới trước cửa anh thốt lên: “Memsahib, thôi không sao.”

3

Năm mờ trong núi

Trở về từ một trong những chuyến viễn hành săn bắn của mình, Denys Finch-Hatton ở đồn điền được một thời gian ngắn, nhưng khi tôi bắt đầu tháo gỡ đồ đạc chuyển đi và thấy chẳng thể lưu lại thêm nữa thì anh dọn qua tá túc tại nhà của Hugh Martin ở Nairobi. Từ đây hôm nào anh cũng lái xe ra đồn điền ăn tối cùng tôi. Giai đoạn cuối, lúc tôi bán đồ bán đạc, hai đứa tôi lấy một thùng đựng đồ làm ghế, một thùng khác làm bàn và cứ vậy ngồi chơi đến khuya.

Đã mấy bận Denys và tôi trò chuyện cứ như tôi thực sự sắp rời khỏi đất nước này. Bản thân nhìn nhận châu Phi như nhà mình, anh thấu cảm với tôi và vì thế đau cái đau tôi, thậm chí cả lúc cười đùa khi tôi buồn vì phải xa lìa người của mình.

“Thật em cảm thấy chẳng thể sống thiếu thằng nhỏ Sirunga sao?” anh hỏi.

“Vâng, quả có thế,” tôi đáp.

Tuy nhiên hầu hết thời gian bên nhau, chúng tôi nói chuyện và hành xử như thể tương lai ấy chẳng hề hiện hữu. Denys không hề để mỗi lo cho tương lai làm mình bận lòng, bởi tựa như anh chắc chắn, nếu muốn, sẽ có thể việ đến những nguồn lực bí ẩn mà chúng tôi chưa hề biết. Denys hòa nhập đầy tự nhiên vào chiến thuật của tôi khi buông xuôi mọi thứ, thân kệ mọi người nói nghĩ tùy thích. Lúc anh tới, việc ngồi trên các kiện hành lí giữa căn nhà trống dường như trở nên điều bình thường, theo sở thích. Denys trích dẫn một bài thơ:

“Em phải phở điệu buồn,

Thành một khúc ca vui

Chẳng đến đây vì lòng thương hại

Anh tìm đến chỉ bởi niềm vui.”*

Những tuần lễ ấy chúng tôi thường bay các chặng ngắn trên rặng Ngong hoặc lượn vài vòng dưới Khu bảo tồn hoang thú. Một sáng Denys tới đồn điền kéo tôi đi bay từ sớm, mặt trời chỉ mới vừa mọc, và chúng tôi bắt gặp một con sư tử trên phần đất bằng phía Nam của rặng núi.

Anh từng đề cập chuyện gói ghém chỗ sách đã để ở nhà tôi suốt nhiều năm rồi mang đi, nhưng chẳng bao giờ làm cả.

“Em cứ giữ hết đi,” anh nói, “giờ anh chả có chỗ nào chứa cả.”

Denys không biết sẽ tá túc ở đâu sau khi tôi bán nhà. Một bận, theo lời đề xuất dai dẳng của người bạn, anh thậm chí đã bỏ công lái xe tới Nairobi xem vài căn nhà trệt nhỏ đang cho thuê, rồi ghé thăm với những điều mục kích được tới độ lúc trở về chẳng muốn đả động gì đến, và trong bữa tối, vừa cất lời mô tả mấy nơi đó cùng đồ nội thất bên trong ra sao cho tôi nghe, anh đã liền ngưng bật giữa chừng và ngồi lặng đi, vẻ góm ghiếc và buồn bã lộ trên gương mặt, một điều hiếm thấy ở anh. Denys vừa tiếp xúc với một dạng tồn tại mà chỉ ý niệm về nó thôi cũng đã khiến anh không chịu nổi.

Tuy nhiên đó là sự bài xích hoàn toàn khách quan, không mang tính cá nhân bởi anh đã quên bẵng việc chính mình cũng dự định tham gia vào kiểu tồn tại ấy, và khi tôi đề cập điều này, anh liền ngắt lời. “Ôi chao, về phần mình,” Denys bảo, “anh sẽ hạnh phúc mãi mãi với một túp lều ở Khu bảo tồn Masai, hoặc kiếm một ngôi nhà trong xóm Somali là được.”

Dịp ấy cũng là lần duy nhất anh đề cập tương lai của tôi tại châu Âu. Anh nghĩ tôi sẽ hạnh phúc ở đó hơn đây, và sẽ thoát khỏi thứ văn minh đang dần lan tràn ở châu Phi. “Em biết sao không, miền đất châu Phi này giỏi giễu nhại lắm.”

Denys sở hữu một mảnh đất ven biển, cách Mombasa ba mươi dặm về hướng bắc, bên bờ phá Takaunga. Nơi đây có các phế tích của khu dân cư

Ả Rập, với một tháp giáo đường rất khiêm nhường, một cái giếng nước - một cấu trúc bằng đá xanh phong hóa dựng lên từ mặt đất phèn, còn ở trung tâm là mấy cây xoài già. Trên mảnh đất ấy Denys dựng một căn nhà con con và tôi đã từng ở đó. Quang cảnh chốn này chứa đầy cái bao la, sạch tinh, siêu phàm và hoang vu của đại dương với Ấn Độ Dương ngay trước mặt, còn phá nước sâu Takaunga mở xuống phía Nam, cùng dải bờ biển hiểm trở, liền mạch với đá san hô màu xám nhạt và màu vàng trải ra hết tầm mắt.

Khi triều rút, bạn có thể rời nhà tiến sâu ra biển vài dặm, như trên một quảng trường mênh mông có bề mặt lát đá đôi chút gập ghềnh, để nhặt lấy những con sò hoặc sao biển to dài, dáng hình kì dị. Ở đây, các ngư dân Swaheli, đóng khố đội khăn *turban* đỏ hoặc xanh, giống thủy thủ Sindbad bước ra đời thực, lang thang bán dạo giống cá gai nhiều màu, vài loại trong số này ăn rất ngon. Bờ biển dưới ngôi nhà có một dãy hòm hàm ếch để bạn ngồi tránh nắng và ngắm làn nước xanh lấp lánh đàng xa. Khi triều lên, nước dâng ngập các hòm ấy mấp mé mặt móng ngôi nhà, và từ lòng đá san hô rỗng, biển hát và thở dài theo cách kì lạ nhất, như thể mặt đất dưới chân bạn đang sống vậy; những con sóng dài ào ạt đổ tới phá Takaunga giống một đạo quân hung mãnh.

Tôi xuống Takaunga đúng độ trăng tròn, và vẻ đẹp của những đêm yên ả, sáng ánh trăng nơi đây toàn bích tới độ con tim ta phải run lên thán phục. Bạn an giấc với cửa nẻo mở toang ra biển bạc; làn gió ấm nghịch ngợm xào xạc cuốn chút cát vào mặt sàn lát đá. Một đêm có đoàn thuyền buồm Ả Rập đi sát bờ, lướt êm ru theo ngọn gió mùa, từng cánh buồm nâu sẫm xếp hàng dưới trăng.

Đôi lần Denys nói về việc biển Takaunga thành mái ấm ở châu Phi của mình, thành điểm khởi hành các chuyến săn. Nghe tôi mở lời đề cập chuyện phải rời bỏ đồn điền, anh liền mời tôi tới nhà anh dưới đó, giống như anh đã trú ở nhà tôi trên cao nguyên. Nhưng dân da trắng chẳng thể

sống lâu dài sát biển trừ phi có đủ tiện nghi, mà Takaunga lại quá thấp và quá nóng với tôi.

Năm tôi rời khỏi châu Phi, tháng Năm Denys đi xuống Takaunga một tuần. Anh dự tính cất một căn nhà lớn hơn rồi trồng thêm xoài trên mảnh đất ấy. Denys dùng máy bay để tới đó và trên đường trở về định vòng qua Voi* xem có còn voi ở đó cho các chuyến đi săn sắp tới chằng. Dân bản địa đang kháo nhau có một đàn voi di chuyển từ miền Tây tới đây và có một con voi đực khổng lồ, to gấp đôi kích thước thông thường, đang thơ thẩn một mình giữa những bụi cây nơi ấy.

Tự coi mình là con người phi thường lí trí, Denys lại chịu tác động của một dạng tâm trạng và dự cảm điềm xấu rất đặc biệt. Dưới ảnh hưởng của chúng, nhiều khi anh trở nên lầm lì câm nín suốt mấy ngày thậm chí cả tuần, nhưng lại chằng tự nhận ra được và luôn ngỡ ngàng lúc tôi hỏi có chuyện gì không ổn hay sao. Vào ngày hôm trước chuyển đi ra miệt duyên hải kia, Denys lại sa vào tình trạng đầu óc để tạt đầu đầu, như thể anh chìm sâu trong những suy tưởng; tuy nhiên lúc tôi nói vậy anh cười giấu tôi.

Tôi đòi được bay cùng vì thích ngắm biển. Lúc đầu Denys bằng lòng nhưng rồi đổi ý thoái thác. Anh không mang em theo được, hành trình vòng qua Voi sẽ rất cực nhọc, Denys bảo, có thể phải hạ cánh, ngủ giữa rừng núi hoang vu, do vậy cần đem theo một cậu trai bản xứ. Tôi nhắc chuyện trước anh từng nói sẽ đưa tôi bay khắp châu Phi. Quả có thể, anh bảo, nếu thật sự có voi ở Voi, anh sẽ chở tôi tới để xem chúng, sau khi tường tận các điểm hạ cánh và cắm trại trên đường. Đây là lần duy nhất Denys cự tuyệt những lời khẩn khoản đòi bay theo của tôi.

Denys ra đi thứ Sáu ngày mùng tám:

“Hẹn em thứ Năm tới,” anh nói trước khi đi, “Anh sẽ về kịp để ăn trưa cùng em.”

Khởi động chiếc ô tô của mình để ra sân bay Nairobi; sau khi đã khuất dạng ở khúc cua của con đường trước nhà, Denys đột ngột trở lại để cầm

theo tập thơ trước đó đã đưa tôi xem. Đứng gác một chân lên bậc xe, Denys dò ngón tay trên trang giấy, đọc cho tôi bài thơ hai đứa đang bình luận dở.

“Ngõng xám của em đây rồi,” anh bảo:

“Tôi thấy ngõng xám trên bình nguyên

Cả bầy dập dờn giữa không trung -

Trực chỉ từ chân trời này qua chân trời kia

Với mảnh hồn kiên định phát ra từ cuống họng -

Và sắc lông xám bạc tựa dải khăn quàng lên những khung trời vô tận

Và quấn quanh các tia nắng trời rắc rải mọi nếp đồi.”*

Và anh giơ tay vẫy chào tôi rồi lái xe đi, mãi mãi.

Hạ cánh ở Mombasa, máy bay Denys gãy một cánh quạt. Anh đánh điện tới Nairobi xin tiếp tế các phụ tùng cần thiết và hãng Hàng không Phi châu cử một nhân viên đem đến Mombasa. Sửa máy bay xong xuôi, lúc sắp sửa một lần nữa cất cánh Denys rủ cậu nhân viên nọ cùng bay. Nhưng cậu ta từ chối. Quen với việc bay, trước giờ từng bay cùng nhiều người, cả với Denys, trong khi Denys lại là một phi công giỏi, có tiếng tăm trong dân bản xứ ở lĩnh vực này cũng như mọi phương diện khác, vậy mà lần ấy cậu thanh niên kia đã cự tuyệt bay cùng anh.

Mãi sau này, chuyện trò cùng Farah ở Nairobi, cậu ta kể: “Khi ấy có cho cả trăm *rupee* em cũng chẳng bay cùng *Bwana Bedar*.” Bóng đen số phận, thứ bản thân Denys cảm nhận được trong những ngày cuối cùng ở Ngong, giờ hiển hiện rành rành trước mắt con người bản xứ kia.

Vậy là Denys mang theo Kamau, gia nhân của anh, tới Voi. Kamau tội nghiệp rất sợ bay. Hồi ở đồn điền cậu từng kể với tôi từ lúc máy bay cất cánh tới khi hạ xuống đất Kamau chỉ găm mặt nhìn chăm chăm vào bàn

chân mình, mỗi lần bất chợt thoáng thấy khung cảnh bên ngoài từ độ cao ghê gớm ấy là cậu lại thót cả tim.

Thứ Năm tôi mong ngóng Denys quay về, trong bụng tính anh sẽ bay từ Voi lúc bình minh, mất hai giờ để tới Ngong. Rồi chẳng thấy Denys đâu trong khi sức nhớ ra một số việc cần phải làm ở Nairobi nên tôi lái xe vào thành phố.

Ở châu Phi, mỗi bận hễ ốm mệt hay quá lo lắng, tôi lại bị một ám ảnh kì lạ đeo bám. Đó là dường như xung quanh tôi mọi thứ đều đang lâm vào hiểm nguy hay bất trắc, và giữa lúc tai ương như thế chính tôi, vì lí do này khác, lại đứng nhằm phe, do đó bị cả thiên hạ nghi ngờ, e ngại.

Trong thực tế cơn ác mộng này là hồi ức về thời chiến tranh. Bởi dạo đó vài năm liền, người ở xứ thuộc địa này tin rằng trong thâm tâm tôi là kẻ ủng hộ bọn Đức, và nhìn tôi với ánh mắt ngờ vực. Mỗi tị hiềm này xuất phát từ thực tế chẳng bao lâu trước khi nổ ra chiến tranh tôi, do suy nghĩ chân thành ngây thơ, đã lên tận Naivasha mua sắm ngựa cho người đứng đầu quân Đức ở Đông Phi, tướng Paul von Lettow. Ông ta, trên chuyến tàu cùng tới châu Phi, đã nhờ tôi mua giúp mười con ngựa giống Abyssinia, nhưng lúc chân ướt chân ráo mới qua tâm trí tôi còn để ở nhiều thứ khác thành thử chẳng đi, tới mãi sau này khi ông liên tục viết thư bàn chuyện ngựa giống tôi mới thu xếp lên mạn Naivasha mua chúng cho ông. Liền sau đó chiến tranh bùng nổ nhanh tới độ số ngựa này chẳng bao giờ được chuyển đến tay người Đức. Tuy nhiên tôi không thể lẫn tránh được sự thật là vào thời điểm nổ ra chiến tranh lại đang mua sắm ngựa cho quân Đức. Mỗi hiềm nghi tôi phải gánh, tuy nhiên không kéo dài tới cuối cuộc chiến mà chấm dứt khi cậu em tôi tự nguyện tham gia lực lượng Anh rồi được tặng thưởng huân chương chữ thập Victoria trong trận tổng tấn công Emiens*; phía Bắc Roye. Sự kiện này thậm chí được loan tin trên tờ *East African Standard* dưới hàng tít: Một tấm huân chương chữ thập của Đông Phi.

Dạo ấy tôi chẳng mấy để tâm đến tình thế bị ghẻ lạnh, bởi nhìn từ bất kì góc độ nào tôi cũng không hề thân Đức và tự cho hoàn toàn có thể giải bày ngọn ngành nếu cần. Nhưng sự việc hần hần sâu hơn tôi tưởng, và nhiều năm sau, mỗi bận mệt mỏi hay bị sốt, cảm giác này lại ập tới. Trong mấy tháng sau cuối ở châu Phi, lúc vạn sự quanh tôi đều hồngбет, đôi khi tâm trạng này thành linh bùa vây tôi giống như một thứ bóng tối, và khiến tôi khiếp đảm nghĩ đến chứng loạn thần.

Tại Nairobi ngày thứ Năm ấy, cơn ác mộng kia đột ngột xâm chiếm tôi, và càng lúc càng dâng lên mãnh liệt đến nỗi tôi thậm hỏi phải chẳng mình bắt đầu phát điên. Chẳng rõ tự đâu, có một nỗi buồn sâu thẳm bao trùm thành phố cũng như những người tôi gặp, và đồng thời ai cũng ngoảnh mặt đi với tôi. Không ai dừng chân chuyện trò cùng tôi, thậm chí bạn bè lúc thấy tôi cũng chui tọt vào ô tô, lái đi. Ngay cả ông lão Duncan, dân Scotland, chủ hiệu tạp hóa mà tôi là khách hàng lâu năm, đồng thời là bạn nháy trong buổi vũ hội ở phủ toàn quyền, thấy tôi bước vào cửa hiệu thì nhìn tôi vẻ hốt hoảng rồi bỏ đi mất dạng. Tôi bắt đầu cảm thấy trống vắng ở Nairobi như giữa một hoang đảo.

Tôi chẳng còn ai trò chuyện vì đã bỏ lại Farah ở đồn điền đón chờ Denys. Người Kikuyu không được việc trong các tình huống như thế này, bởi quan niệm về thực tại, và chính thực tại cuộc sống họ, khác với của chúng ta. Thế nên tôi dự định ăn trưa cùng Phu nhân McMillan ở Chiromo, và nghĩ sẽ tìm thấy dân da trắng tại đấy để tâm tình, và bình tâm trở lại.

Tôi lái xe tới ngôi nhà cổ kính, đáng yêu kiểu Nairobi ở Chiromo, năm cuối con đường dài trồng tre, và gặp một nhóm khách dự bữa trưa tại đây. Nhưng tình cảnh ở Chiromo cũng hệt như trên các con phố Nairobi. Người nào dường như cũng buồn hắt hiu, ngưng bật câu chuyện khi tôi đến nơi. Ngồi kế tôi, ông bạn già Bulpett chỉ cụp mắt nhìn xuống và thốt ra có vài từ. Tôi gợi chuyện về những chuyến leo núi của ông tại Mexico, hòng phá tan bóng tối đang phủ nặng lên mình, song ông lão chừng như chẳng còn nhớ gì nữa.

Tôi bụng bảo dạ: Hỡi ơi nhân tình thế thái, những người này không phải dành cho ta thì quay về đồn điền vậy. Lúc này Denys hẳn đã ở đó. Chúng tôi sẽ trò chuyện và cư xử có đầu có cuối; trí óc tôi sẽ lành mạnh trở lại, nhận biết và thông tỏ được mọi sự tình.

Nhưng dùng xong bữa trưa, phu nhân McMillan gọi tôi vào gian phòng khách nhỏ, thông báo vụ tai nạn ở Voi. Máy bay Denys lật ngược rồi rơi, anh thiệt mạng.

Đúng như tôi nghĩ lúc trước, chỉ nội cái tên Denys cũng đã khiến sự thật bộc lộ, tôi hiểu và vỡ ra mọi cơ sự.

Sau này, vị Hạt Trưởng ở Voi có viết thư thuật lại cho tôi chi tiết vụ tai nạn. Denys qua đêm ở chỗ ông ta, đến sáng thì cùng cậu gia nhân cất cánh bay về đồn điền. Vừa đi anh đã vòng trở lại, bay là là cách mặt đất chỉ chừng sáu chục thước. Máy bay đột ngột chao đảo, sa vào tình trạng xoắn tròn ốc và bổ nhào xuống như một con chim. Lúc chạm đất máy bay bốc cháy, hơi nóng khiến những người đổ xô đến đều phải dừng bước. Sau khi dùng cành cây và đất dập được đám cháy, mọi người thấy máy bay đã vỡ vụn còn hai người bên trong đều tử nạn.

Nhiều năm sau ngày hôm đó, xứ thuộc địa coi cái chết của Denys là một mất mát chẳng thể vãn hồi. Lớp người khai khẩn bình dân dành những tình cảm tốt đẹp cho anh - một sự nể trọng các giá trị nằm ngoài tầm hiểu biết của họ. Thông thường người ta đề cập đến anh như một vận động viên; họ bàn tán thành tích hiển hách mà vận động viên cricket hay tay gôn Denys Finch-Hatton đã gặt hái, những điều cá nhân tôi chưa từng nghe nói, chỉ đến sau khi anh qua đời tôi mới được biết danh tiếng nổi như cồn của anh trong mọi môn thể thao. Và lúc ca tụng anh như một nhà thể thao, người ta luôn nói thêm anh rất mực thông minh. Nhưng trên hết thấy họ thực sự nhớ tới Denys vì tính cách chẳng hề kiêu căng hay tính toán giành lợi lộc cho bản thân, một bản tính chân thành vô điều kiện mà ngoài anh ra tôi chỉ thấy ở những kẻ khờ. Nhìn chung, tại xứ thuộc địa, các phẩm chất này không

được tuyên dương làm gương, song sau khi chủ nhân chết đi, có lẽ lại được được thán phục thành thực hơn những nơi khác.

Người bản xứ biết rành Denys hơn dân da trắng và cái chết của anh là một tổn thất lớn cho họ.

Tại Nairobi, biết tin Denys chết, tôi tìm mọi cách đến Voi. Hãng hàng không gửi Tom Black xuống điều tra vụ tai nạn, và tôi lái xe tới sân bay xin ông này cho đi cùng. Tuy nhiên khi tôi đến nơi thì máy bay của Tom Black vừa cất cánh trực chỉ hướng Voi.

Ngoài ra có thể dùng đường bộ nhưng đã vào mùa mưa nên tôi cần tìm hiểu tình hình đi lại ra sao. Trong lúc ngồi đợi thông tin tình trạng đường xá, tôi nhớ lại Denys từng nói muốn được chôn ở núi Ngong. Thật lạ lùng trước đây tôi chẳng hề nghĩ tới điều này, đầu óc tôi không có chút ý niệm nào của việc họ sẽ đem anh đi chôn. Giờ sự thế ấy hiện về rõ nét tựa một bức tranh đang mở ra trước mắt tôi vậy.

Lúc còn một lòng một dạ nghĩ mình sẽ sống chết với châu Phi, tôi có chỉ cho Denys một địa điểm trong rặng Ngong, trên sườn của đỉnh thứ nhất thuộc địa phận Khu bảo tồn động vật hoang dã, và nói đây là chỗ một mai mình sẽ táng thân. Chiều tối ấy, lúc cùng ngồi ngắm rặng núi từ nhà tôi, Denys bảo nếu thế anh cũng muốn được chôn tại đây. Từ đó, trong những lần lái xe vào núi, đôi bạn Denys lại bảo: “Nào hãy vào tận chỗ mộ phần của chúng ta.” Một bạn cắm trại trong núi tìm trâu rừng; chúng tôi đã có một buổi chiều cuộc bộ men sườn núi để nhìn chỗ ấy gần hơn. Từ đó tầm nhìn của ta được mở ra đến vô tận trước cảnh vật bao la, hùng vĩ và trong ánh tà dương bữa ấy, chúng tôi đã lặng ngắm cả Mount Kenya lẫn Kilimanjaro. Denys vừa nằm dài trên cỏ ăn một quả cam vừa bảo muốn được ở lại đây. Điểm an táng tôi nằm cao hơn một chút. Từ cả hai điểm chôn cất đều thấy được nhà tôi trong cánh rừng thấp thoáng tí đặng Đông. Nơi xa ấy là chỗ hôm sau chúng tôi sẽ quay về và sống đó mãi mãi, tôi từng nghĩ, bất chấp chân lí phổ quát Tất Cả Đều Phải Chết.

Hay tin Denys qua đời, Gustav Mohr, từ đồn điền của mình, chạy tới nhà tôi, rồi không thấy tôi ở đó liền tất tả đi Nairobi tìm gặp. Chẳng bao lâu sau, Hugh Martin cũng tới hội họp với hai chúng tôi. Tôi kể họ nghe di nguyện của Denys về địa điểm an táng trong núi, rồi họ đi đánh điện cho người ở Voi. Trước khi tôi quay về đồn điền, hai người thông báo thi thể Denys sẽ được chở tới bằng tàu hỏa sáng hôm sau, nên tang lễ sẽ tiến hành trong núi vào buổi chiều. Tôi phải chuẩn bị huyệt mộ cho kịp thời điểm đó.

Gustav Mohr cùng tôi trở về đồn điền để ngủ lại đặng còn đỡ dần tôi sáng hôm sau. Chúng tôi sẽ phải vào núi trước bình minh để quyết định vị trí và kịp đào huyệt.

Trời mưa suốt đêm, buổi sáng lúc chúng tôi rời khỏi nhà cũng có một trận mưa phùn. Trên đường, các vệt bánh xe do gia súc kéo đầy những nước. Xe chạy vào núi như lạc giữa biển mây. Chúng tôi chẳng còn thấy bình nguyên bên dưới phía trái, hay sườn hoặc các đỉnh núi bên phải. Chiếc xe tải chở nhóm gia nhân theo sau tầm chỉ mười thước cũng mịt mờ mất dạng, và càng theo con đường dẫn ngược lên thì màn sương mù càng dày thêm. Dựa vào biển báo đặt cạnh đường, chúng tôi biết mình đã tới Khu bảo tồn, nên sau khi đi thêm vài trăm thước nữa, cả đoàn bèn lục tục xuống xe. Bỏ lại chiếc xe tải cùng đám gia nhân chờ trên đường, hai chúng tôi dò dẫm tìm địa điểm chôn cất. Khí trời buổi sớm lạnh buốt mười ngón tay.

Vị trí huyệt mộ không được quá xa con đường, hay tọa lạc chỗ quá dốc khiến xe tải không tới được. Chúng tôi sóng bước một quãng, nói chuyện về sương mù rồi bị chia tách, đi theo những lối khác nhau, và chỉ ít giây là chẳng còn thấy nhau nữa.

Xứ núi mênh mông miễn cưỡng khai mở quanh tôi rồi lập tức đóng lại. Hôm ấy hết một ngày mưa xứ Bắc. Farah bước cùng tôi với cây súng săn ượt nhẹp: anh lo chúng tôi có thể tình cờ xộc thẳng vào giữa một đàn trâu rừng. Mọi cảnh vật sau màn sương, lúc chúng tôi tới gần, thay như đều đột ngột hiện ra ngay trước mắt và nom to lớn đến hoang đường. Những bụi ô liu đại màu xám, những đám cỏ cao vượt đầu người, tất cả đều đắm nước

và bốc mùi nồng hắc - dù mang áo mưa, đi ủng cao su nhưng chỉ thoáng chốc tôi đã ướt sũng như thể vừa lội ngang một dòng suối. Đất trời nơi đây vô cùng tĩnh lặng, chỉ những lúc mưa nặng hạt hơn mới văng nghe tiếng rào rào từ mọi hướng. Khi màn sương tách ra, tôi thấy một dải xám xanh trước mặt, tựa như một phiến đá - đây hẳn là một trong mấy đỉnh núi xa xa - tuy nhiên chỉ thoáng sau nó lại bị che phủ bởi mưa và sương xám giăng khắp lối. Tôi cứ thế mãi miết đi rồi rốt cuộc cũng phải ngưng bước bởi chẳng thể tìm được gì cho đến lúc trời quang hơn.

Gustav Mohr tìm tới sau ba bốn lần réo gọi hòng xác định tôi đang ở đâu. Mặt mày cùng hai tay anh đầm đìa nước mưa. Anh thông báo chúng tôi đã mò mẫm trong sương suốt cả tiếng đồng hồ, và nếu giờ còn chẳng quyết định chỗ đặt mộ thì sẽ không kịp giờ.

“Nhưng giờ còn chưa nhận ra mình đang ở đâu,” tôi nói, “mà ta chẳng thể an táng anh ấy vào chỗ bị mấy đỉnh núi che khuất tầm mắt được. Hãy ráng đợi thêm chút nữa đã.”

Chúng tôi đứng lặng yên giữa đám cỏ cao, tôi lấy một điếu thuốc ra hút. Ngay lúc tôi vừa quăng đi mẩu thuốc còn sót lại thì sương mù tản ra ít nhiều, và một thứ vật chất xám lạnh, trong veo bắt đầu điền đầy cả thế gian. Chúng tôi có thể nhìn ra mình đang ở đâu trong khoảng thời gian mười phút. Thảo nguyên trải dài phía dưới, và mắt tôi giờ có thể lần theo con đường mình vừa đi qua: nó lượn theo sườn núi, bỏ lại chỗ chúng tôi đang đứng rồi tiếp tục uốn mình trườn ra xa. Tít về hướng Nam, bên dưới những lớp mây vờn vờ, là dãy núi xanh ở chân đỉnh Kilimanjaro. Quay nhìn lên mạn Bắc, trời hửng hơn, trong một thoáng không trung bị các tia sáng nhạt màu cắt xiên qua và có một vệt nắng bạc dựng thẳng đứng trên vai ngọn Mount Kenya. Đột nhiên, gần gần hơn nhiều, ngay phía Đông bên dưới chân chúng tôi, là chấm đỏ duy nhất, bé xíu giữa cả một miền rặt sắc xám cùng xanh - mái ngói nhà tôi giữa rừng. Chẳng phải tìm kiếm thêm nữa, chúng tôi đã ở đúng chỗ. Lát sau, mưa lại tiếp tục rơi.

Từ nơi đang đứng chúng tôi trèo lên thêm tầm hai chục thước, chọn một vuông đất hẹp tựa tựa bậc thềm, dùng la bàn vạch chỗ đặt huyệt theo hướng Đông-Tây. Tôi gọi tốp gia nhân, phân công họ dùng phảng dọn cỏ rồi đào xuống nền đất ướt. Mohr kéo theo vài người để lập một con đường dẫn vào mộ. Họ san đất cho phẳng, cắt cành cây trái xuống vì đất rất trơn trượt, chúng tôi không thể mở con đường tới sát chân mộ vì thế đất ở đó rất dốc. Ở đây tuyệt đối tĩnh lặng, nhưng lúc gia nhân bắt tay vào việc, tôi nghe trong núi có tiếng dội, nó đáp lại những nhát thuổng, giống như có một chú cùn con đang hoảng lên dấm dăng.

Vài chiếc ô tô từ Nairobi đã tới, và chúng tôi cử một cậu gia nhân đi xuống dẫn đường cho họ, vì giữa một vùng rộng lớn người ta sẽ chẳng thể nhìn ra nhúm người đứng bên một huyệt mộ chìm khuất giữa các lùm cây. Một nhóm người Somali từ Nairobi cũng vừa đến nơi, họ bỏ lại trên đường cái máy cõ xe lừa kéo rồi chậm chạp leo lên, mỗi tốp ba hay bốn người, than khóc theo kiểu đặc thù Somali, làm động tác ôm đầu và ngoảnh mặt đi như thể lẩn tránh cuộc đời. Bạn bè của Denys, ở các địa phương nằm sâu trong đại lục, nhận được tin buồn cũng đã lái xe từ Naivasha, Gil-Gil, và Elmenteita sang, bùn đất bám kín xe sau chặng đường trường. Trời trở nên trong hơn, và giờ nền trời trên đầu chúng tôi in rõ bốn đỉnh cao vút của rặng núi.

Xế trưa Denys được đưa từ Nairobi đến, theo lộ trình anh vẫn đi Tanganyika săn bắn dạo trước, bằng một cỗ xe lăn bánh chậm chạp trên con đường lầy lội. Xe dừng lại sát dốc đất cuối cùng, cỗ quan tài hẹp phủ cờ được chuyển khỏi thùng xe. Quan tài được hạ xuống huyệt mộ cũng là lúc xứ núi nơi đây chuyển khác, trở thành cảnh nền trang trí cho ngôi mộ, cũng im lìm như chính nó; rặng núi đứng nghiêm trang, thông tỏ điều chúng tôi đang làm bên trong nó rồi lát sau nó nhận lãnh vai trò cử hành buổi tang lễ, như ấy là công việc riêng giữa nó với anh, biến lũ chúng tôi thành đám người ngoài đứng nhìn, lọt thỏm nhỏ nhoi giữa cảnh trí.

Denys từng quan sát và lần theo hết thảy những nẻo đường miền cao nguyên Phi châu này, và hơn bất kì người da trắng nào, anh tỏ tường đất đai cùng các mùa nơi đây, thực vật và những loài hoang thú, các loại gió cũng như những thứ mùi. Anh đã quan sát sự biến đổi thời tiết ở miền cao nguyên, cư dân của chúng, mây trời và những vì sao đêm. Giữa chốn thâm sơn cùng cốc này, vừa mới đây thôi tôi còn thấy anh, đứng đầu trần dưới mặt trời chiều, phóng mắt khắp vùng đất, và giương ống nhòm nghiên cứu cận kề về nó. Anh đã thấu suốt đất nước này, và trong mắt lẫn trong tâm trí anh, nó được biến cải, được đánh dấu bằng các điểm mốc của riêng anh, rồi trở thành một phần của anh. Giờ châu Phi đón nhận anh và sẽ biến đổi, đồng nhất anh vào nó.

Tôi được nghe kể rằng ngài Giám mục ở Nairobi không muốn tới, bởi chẳng đủ thời gian làm phép cho khu đất an táng, nhưng vẫn có một vị mục sư khác tuyên đọc mọi lời phụng vụ trong lễ tang, những câu chữ trước giờ tôi chưa từng nghe, và giữa khung cảnh bao la giọng ông nhỏ, rành rọt như tiếng chim hót trong núi. Tôi nghĩ Denys sẽ dễ chịu hơn giá mọi trò này nhanh kết thúc. Vị thầy tu đọc câu thánh thi: “Ta sẽ ngược mắt trông lên núi*”

Gustav Mohr và tôi còn ngồi nán lại thêm chút nữa, sau khi những người da trắng đã rời đi. Các tín đồ Hồi giáo chờ cho chúng tôi về hết rồi mới bước tới cầu nguyện bên nấm mộ.

Ít ngày sau cái chết của Denys, thành viên đoàn săn của anh kéo về tề tựu tại đồn điền. Họ không nói có sao tới đấy, cũng chẳng đòi hỏi điều gì, chỉ ngồi tựa lưng vào tường nhà, đặt ngửa bàn tay trên mặt hè, và hầu như lúc nào cũng lặng thinh trái ngược nếp sống người bản xứ. Malimu và Sar Sita, hai anh phu vắc súng và dò dấu thú từng theo Denys ở mọi chuyến săn, hai con người dũng cảm, khôn khéo, không biết chùn bước là gì, cũng đến đây. Họ từng tháp tùng Vương công xứ Wales, sau nhiều năm vẫn được Ngài nhớ tên và tấm tắc khen là cặp đôi khi chung lưng đấu cật thì chẳng thể ai bì. Nhưng ở đây những người theo dấu thú cừ khôi ấy đã bị lạc mất dấu nên

đành ngồi bất động. Kanuthia, người lái mô tô của Denys cũng đến. Chàng thanh niên Kikuyu mảnh dẻ, mang cặp mắt cảnh giác của loài khỉ, từng đưa mô tô vượt nhiều nghìn dặm đường gồ ghề hiểm trở, giờ ngồi đây cạnh nhà tôi, giống một chú khỉ trong lồng, lạnh lùng, buồn bã.

Bilea Isa, gia nhân người Somali của Denys, từ Naivasha cũng lặn lội tìm xuống đồn điền. Anh này từng hai lần theo Denys về Anh, đi học tại đây, và nói tiếng Anh như một quý ông. Mấy năm trước, Denys và tôi đã dự lễ cưới của Bilea ở Nairobi; đấy là một lễ hội huy hoàng kéo dài tận mấy ngày. Lần đó, chàng lữ khách giỏi giang kiêm nhà thông thái đã trở lại với phong tục tổ tiên: bận tấm áo choàng dát vàng, cúi gập người đầu chạm đất chào đón chúng tôi, rồi nhảy điệu múa kiếm cuồng dã với tinh thần liều mạng quên mình của miền sa mạc. Bilea xuống để được nhìn và ngồi bên nắm mồ của chủ nhân. Từ mộ trở về anh hầu như câm lặng rồi lát sau ra ngồi với những người khác, lưng dựa tường nhà, đôi bàn tay đặt ngửa trên nền hè.

Farah đi ra trò chuyện với những con người đang chìm trong nỗi buồn thương ấy. Bản thân anh cũng héo cả ruột gan. Farah nói: “Việc bà rời khỏi đất nước này chẳng đến nỗi tệ lắm bởi giờ còn có Bedar ở lại đây với chúng tôi.”

Các thành viên trong nhóm của Denys lưu lại chừng một tuần lễ, rồi từng người từng người rời khỏi đồn điền.

Tôi thường lái xe ra mộ phần Denys. Theo đường chim bay, nơi ấy cách nhà tôi không quá năm dặm, nhưng do đường đất quanh co nên khoảng cách thực tế lên tới mười lăm dặm. Ngôi mộ nằm cao hơn nhà tôi ba trăm thước, không khí chốn này cũng khác - trong trẻo như nước đọng ở li vậ; những cơn gió hây hây làm tóc bạn tung bay khi bỏ mũ; bên trên mấy đỉnh núi, lớp lớp mây từ mạn Đông lững lờ tràn đến, vẽ nên các khoảng rợp sống động lên miền đất nhấp nhô bao la, rồi tan biến trên thung lũng Rift.

Tôi ra *dhuka* mua một thước vải trắng, thứ vải người bản xứ gọi là Americani, rồi cùng Farah dựng ba cột cao sau mộ, giăng dải vải lên đó, để

từ nhà tôi có thể phân định chính xác vị trí ngôi mộ, một chấm trắng giữa rặng núi xanh.

Những trận mưa tầm tã trút nước ào ào làm tôi sợ cỏ sẽ mọc um tùm phủ kín mộ, làm mất dấu. Bởi thế một ngày chúng tôi chất hết các tảng đá vôi trắng dọc con đường trước nhà, chính chỗ đá Karomenya từng nhọc công gom thành đồng tượng trước cửa chính, lên cỗ xe thùng rồi đem chở vào núi. Dọn sạch cỏ xong, chúng tôi xếp đá thành một hình vuông quanh mộ để đánh dấu; giờ thì lúc nào cũng có thể dễ dàng tìm ra vị trí này.

Vì tôi thường xuyên ra thăm mộ, và hay đưa đám trẻ làm trong nhà đi cùng, nên nơi đây trở thành địa điểm thân quen với chúng; lũ trẻ giờ có thể chỉ đường cho những người muốn tìm tới đây. Chúng còn dựng một mái lều nhỏ trong khoảng rừng gần đó. Vào mùa hè, Ali bin Salim, người bạn cũ của Denys từ Mombasa đến nằm lên mộ và khóc than, theo phong tục người Ả Rập.

Có lần tôi gặp Hugh Martin cạnh nấm mồ và cùng ngồi trên cỏ trò chuyện mãi. Cái chết của Denys để lại một nỗi đau tận đáy lòng Hugh Martin. Nếu có ai giành được chỗ đứng trong cuộc sống lánh đời kì lạ của Hugh Martin, thì ấy là Denys. Hình mẫu lí tưởng là một thứ lạ lùng, bạn chẳng thể ngờ Hugh lại bám lấy một khái niệm như vậy, cũng như chẳng thể nghĩ việc hình ảnh lí tưởng ấy mất đi sẽ để lại hệ quả cho anh, trong chừng mực nào đó, giống như bị mất một bộ phận nội tạng sống còn. Thật vậy, kể từ cái chết của Denys, Hugh già xạm đi và thay đổi thấy rõ, mặt anh giờ đầy vết đỏ, nom phờ phác. Tuy thế vẫn như xưa, Hugh giữ phong thái điềm tĩnh, cười mỉm hệt Phật di lạc, như nắm được một điều cực kì đáng hài lòng mà cả thiên hạ chẳng ai hay. Hugh bảo tối hôm qua anh phấn khích mãi vì vớ được một câu thích hợp để khắc lên bia mộ Denys. Có lẽ đọc được của một tác gia Hi Lạp cổ nên giờ anh nhắc lại cho tôi bằng thứ tiếng ấy rồi dịch ra. Câu đó như sau: *“Trong cái chết lửa quyện cốt tro tôi. Nhưng nào có hề chi bởi giờ tôi đã được an lành yên nghỉ.”*

Sau này, anh trai Denys, lãnh chúa của Winchelsea, cho dựng một cột đá trên mộ người em, với câu trích từ bài thơ mà Denys hết mực tán thưởng: “Thơ về ông già thủy thủ*.” Bản thân tôi chưa từng nghe đến bài này tới tận dịp được Denys trích đọc cho nghe - ấy là bận chúng tôi đang trên đường tới đám cưới của Bilea. Tôi cũng không được tận mắt ngắm cây trụ đá: nó được dựng lên sau khi tôi rời khỏi châu Phi.

Tại Anh cũng có một công trình tưởng niệm Denys. Tưởng nhớ về anh bạn đồng bối đã bắc một chiếc cầu đá vắt qua con mương chạy giữa hai sân cỏ thi đấu ở Eton. Một bên lan can cầu khắc tên Denys và niên khóa của anh ở Eton, lan can bên kia ghi dòng chữ: “Người từng nổi danh trên những mặt sân này và được nhiều bạn bè yêu mến*.”

Con đường đời Denys nổi liền dòng nước mương nằm giữa khung cảnh hiền hòa nước Anh và đỉnh núi châu Phi. Chỉ là ảo tượng quang học khi cho rằng con đường ấy quanh co, lệch lạc - thực ra chính môi trường xung quanh đã méo mó, lệch lạc. Dây cung đã buông trên cây cầu ở Eton, mũi tên vạch nên quỹ đạo của nó, và lao trúng trụ đá trên rặng Ngong.

Sau khi tôi rời châu Phi, Gustav Mohr có viết thư thuật lại một chuyện lạ lùng, tôi chưa từng nghe bao giờ, xảy ra bên năm mộ của Denys. “Người Masai,” anh viết, “đã báo lên ông trưởng hạt Ngong, rằng nhiều lần, lúc bình minh hay buổi xế chiều, họ bắt gặp sư tử trên mộ Finch-Hatton. Một con đực và một con cái thường đứng hoặc nằm rất lâu trên mộ. Đôi ba người Ấn, trên các xe tải chạy qua đây trên đường tới Kajado, cũng nhìn thấy chúng. Sau khi chệ đi, đất quanh mộ đã được san phẳng thành một mặt thềm rộng, tôi tin điểm bằng phẳng này là vị trí tốt cho sư tử bởi từ đó chúng có thể quan sát khắp bình nguyên có đám gia súc và hoang thú bên dưới.”

Thật quả xứng đáng và hợp lí hợp tình khi sư tử tìm tới mộ của Denys và biến anh thành tượng đài kỉ niệm của châu Phi. “Một ngôi mộ gần xa nức tiếng*.” Ngay cả ngài Nelson* lừng lẫy tôi thầm nhủ, tại quảng trường Trafalgar cũng chỉ có được mấy con sư tử bằng đá.

4

Farah và tôi bán tài sản

Giờ chỉ còn trơ trọi mình tôi giữa đồn điền. Nơi đây cũng không còn thuộc về tôi nữa, nhưng bên mua bằng lòng cho tôi ở lại ngôi nhà bao lâu tùy ý và, bởi các nguyên do pháp lí, cho tôi thuê với giá một *shilling* mỗi ngày.

Việc bán đồ đạc trong nhà khiến Farah và tôi khá bận rộn. Chúng tôi bày toàn bộ đồ sứ và cốc thủy tinh ra bàn ăn cho khách mua xem; sau đó, lúc bàn ăn đã bán, chúng tôi bày xuống sàn nhà thành mấy dãy dài. Chú chim trong chiếc đồng hồ cú cu treo tường vẫn báo giờ đầy ngạo nghễ trên mấy dãy cốc chén ấy, cho đến một ngày chính chiếc đồng hồ cũng bị bán và chú chim bay đi mất. Một hôm ban ngày vừa bán sạch mớ cốc thủy tinh rồi đến tối liền nhận ra sai lầm, thế là sáng sau tôi vội vã lái xe vào Nairobi thương lượng với người phụ nữ đã mua xin được hủy giao kèo. Tôi không có chỗ cất số cốc này, nhưng những ngón tay và bờ môi của bao bằng hữu tri kỉ đã chạm vào chúng, từ chúng tôi cũng đã uống bao nhiêu rượu vang tuyệt hảo được họ tặng, chúng cũng đang lưu giữ âm vọng của các tâm tình bên bàn ăn thuở nào, và tôi chẳng hề muốn lìa xa chúng. Sau cùng, tôi nghĩ cốc thủy tinh là thứ rất dễ vỡ.

Tôi có một bức bình phong cũ bằng gỗ, trước giờ luôn được đặt cạnh lò sưởi, trên đó vẽ những hình người Trung Hoa, hoàng đế Hồi giáo và người da đen dốt chớ. Tối tối, lúc lửa đã cháy đều, các hình bóng này sẽ bước ra minh họa cho những câu chuyện tôi kể cho Denys. Sau khi ngắm nghía chẳng nữa rời mắt, tôi đành xếp tấm bình phong vào cái hộp, trong ấy các nhân vật sẽ có thể nghỉ ngơi một đổi.

Cùng thời gian này, Phu nhân McMillan đang bước vào giai đoạn hoàn tất công trình tưởng niệm người chồng quá cố, Ngài Northrup McMillan, tại Nairobi. Đây là một tòa nhà rất đẹp, có thư viện với nhiều gian đọc sách.

Bà lái xe tới đồn điền, rầu rầu ôn chuyện ngày xưa, và mua lại hầu hết mớ đồ đạc tôi đưa từ Đan Mạch qua cho thư viện. Tôi mừng rỡ khi mấy cái tủ, rương hòm đẹp mắt, thiết kế hợp lí và bề ngoài ấm cúng ứa nhìn sẽ được bên nhau, trong môi trường của sách vở và học giả, giống một nhóm mấy phụ nữ, giữa thời kì cách mạng, tìm được chốn nương náu ở một trường Đại học.

Sách của mình tôi đem đóng vào thùng rồi dùng để ngồi hoặc làm bàn. Sách ở xứ thuộc địa, đối với cuộc sống bạn, đóng một vai trò khác ở châu Âu: chúng chi phối cả một phương diện đời bạn; vì lẽ đó, tùy theo chất lượng, bạn sẽ thấy cảm kích, hay phẫn nộ với chúng nhiều hơn mức độ cảm nhận khi còn sống tại các nước văn minh.

Các nhân vật hư cấu trong sách chạy kè kè bên ngựa bạn cưỡi trong đồn điền, hay thơ thần bước đi giữa những nương ngô. Giống các chiến binh dày dạn, họ tìm ngay ra điểm chiếm đóng phù hợp cho mình. Vào buổi sáng sau tối đọc cuốn *Crome Yellow**, tôi đã mua nó tại hiệu sách ở Nairobi dù chưa bao giờ nghe nói đến tên tác giả và thích thú như thể tìm thấy một hòn đảo mới xanh mướt giữa đại dương, tôi đang tế ngựa băng qua thung lũng của Khu bảo tồn động vật hoang dã, một chú linh dương nhỏ nhảy vọt ra, và lập tức biến thành con nai cho vợ chồng Ngài Hercules và cả bảy ba mươi con chó mặt xệ lông đen pha nâu vàng săn đuổi. Mọi nhân vật của Walter Scott* đều đang tại gia, trong xứ này, và có thể gặp họ ở bất kì đâu; tình trạng tương tự xảy ra với Odysseus và người của mình, kì lạ làm sao nhiều nhân vật của Racine* cũng vậy. Peter Schlemihl* đã dạo bước trên núi Ngong bằng đôi hài bảy dặm, ong mật Clown Agheb* trú ngụ trong mảnh vườn mé bên sông của tôi.

Những thứ khác đã bị bán, tháo gỡ đóng gói rồi gửi đi, đâm ra ngôi nhà, ngày qua ngày trong mấy tháng đó, dần dà trở nên *chính nó**, đẹp đẽ tựa một vỏ sọ người, một địa điểm trú ngụ rộng rãi mát mẻ, sở hữu tiếng vọng, và cỏ ngoài bãi mọc lan tới tận bậc cửa. Vào thời điểm cuối các gian phòng

trở trụ chẳng còn gì và trong tình trạng đó, khi ấy theo tôi nhận xét, chúng dường như phù hợp để ở hơn cả trước kia.

Tôi bảo Farah: “Nhà mình nhẽ ra tứ thời phải để trống trải thế này mới phải.”

Farah hiểu rõ tôi muốn nói gì, bởi dân Somali ai ai cũng phần nào là người khổ hạnh. Giai đoạn này Farah dồn toàn tâm toàn ý đỡ đần tôi mọi việc có thể; nhưng anh cũng ngày càng giống một người Somali thực thụ, như hồi được gửi tới đón tôi ở Aden buổi đầu cập bến châu Phi. Rất lo cho mấy đôi giày tã của tôi, Farah thổ lộ là ngày nào cũng khấn khứa để chúng trụ được đến Paris.

Trong những tháng ấy, ngày nào Farah cũng bận mấy bộ cánh diện nhất. Anh có vô khối quần áo đẹp: mấy tấm áo gi-lê Ả Rập có đính các sợi dây vàng ròng mà tôi cho, chiếc áo gi-lê đỏ tươi viền vàng cực kì tao nhã mà Berkeley Cole tặng, cùng nhiều khăn lụa *turban* màu sắc bắt mắt. Thường khi anh chỉ cất chúng trong rương, để dành mặc vào những dịp đặc biệt. Nhưng giờ Farah chưng ra những gì bảnh nhất. Anh lẻo đẻo theo tôi, đằng sau ở khoảng cách một bước chân, trên đường phố Nairobi, hay đứng chờ trên cầu thang dơ dáy ở các tòa nhà công quyền hoặc văn phòng luật sư, trong trang phục lộng lẫy như vua Solomon. Để hành xử như vậy bạn phải là người Somali.

Giờ tôi còn phải an bài số phận bầy ngựa và chó của mình. Từ đầu tôi định bán chết chúng, song có nhiều bạn bè viết thư xin mang về nuôi. Sau đó, mỗi lần cưỡi ngựa ra ngoài cùng lũ chó, tôi lại thấy dường như bất công nếu bán chúng khi vẫn còn tràn trề sức sống thế này. Nan đề này khiến tôi lẩn lữa nhiều ngày và tôi chẳng nhớ nổi đã khi nào, trong bất cứ chuyện gì, mình lại thay đổi xoành xoạch quyết định như vậy. Sau rốt tôi quyết định giao chúng cho bạn bè.

Tôi cưỡi chú ngựa yêu Rogue vào Nairobi. Nó đi rất chậm, hết nhìn hướng Bắc lại ngoảnh về đằng Nam. Tôi nghĩ Rogue hẳn thấy lạ lắm khi theo

đường cái tới Nairobi rồi chẳng quay lại nữa. Sau khi hì hục mãi mới đưa được Rogue vào tàu ngựa trên tàu hỏa đi Naivasha, tôi đứng trong toa và cảm nhận, lần cuối, cái mồm mướt như lụa của chú cọ lên tay, lên mặt mình. Ta sẽ không để mi đi, Rogue ơi, trừ phi mi chúc phúc cho ta. Hai đứa mình đã cùng nhau lần mò tìm ra lối mòn dẫn xuống sông giữa những nhện các *shamba* và lều trại dân bản địa, để rồi mi lẹ bước như một con la trên lối xuống dốc đứng, trơn trượt ấy, và giữa dòng nâu của con sông hôm ấy, ta đã thấy đầu mình và đầu mi sát kề nhau. Cầu chúc cho mi lúc này, đang thành thoi tung tấy giữa thung mây gặm hoa cắm chướng bên phải, nhá hoa cải bên trái.

David và Dinah, cặp chó săn hươu non tơ tôi sở hữu lúc ấy, đều thuộc dòng giống con Pania, tôi đem giao cho người bạn ở một nông trại gần Gil-Gil, chỗ chúng sẽ có cơ đi săn thỏa thích. Cả hai rất khỏe, nghịch ngợm, và lúc được đưa lên một chiếc ô tô chở khỏi đồn điền, chúng thở phì phò, hai cái đầu thò ra ngoài xe, áp sát vào nhau, lưỡi thè lè, như thể đang theo dấu một loài thú mới hay ho nào đó. Những cặp mắt tinh tường, những đôi chân lanh lẹ và những con tim nồng nhiệt đã rời bỏ nhà tôi và thảo nguyên, để hít thở, đánh hơi và khoan khoái chạy nhảy nơi vùng đất mới.

Một số người của tôi giờ cũng bắt đầu rời khỏi đồn điền. Vì không còn cây cà phê, và xưởng chế biến cũng chẳng tồn tại nữa, Pooran Singh nhận ra mình thất nghiệp. Ông không muốn nhận công việc khác ở châu Phi, và cuối cùng quyết định quay về Ấn Độ.

Vốn là bậc thầy trong lĩnh vực khoáng chất nhưng ngoài đời Pooran Singh lại giống một đứa trẻ. Ông chẳng thể ngờ ra, dù chỉ mơ hồ, rằng đồn điền đã tới hồi kết; ông đau xót sụt sùi, dòng nước mắt chảy dài xuống chòm râu đen, và quấy nhiễu tôi nhiều ngày nhằm cố gắng trì kéo tôi ở lại đồn điền, cùng nhiều đề xuất giúp đồn điền tiếp tục vận hành. Thường tự hào về hệ thống máy móc của chúng tôi, dầu thực trạng chúng có thể nào chẳng nữa, giờ Pooran Singh như bị cột vào khối động cơ hơi nước và chiếc máy sấy cà phê trong xưởng, đôi mắt đen dẹt dẹt ngầu ngầu ngắm từng con ốc

trên máy cỡ máy. Sau rớt, nhận thức ra tình thế vô vọng, ông tức thời buông xuôi, đầu vẫn ngậm ngùi, nhưng đã chấp nhận và ở mấy dịp gặp nhau ông nói nhiều tới chuyện đi trước mắt. Lên đường, Pooran Singh chẳng đem hành lí công kênh ngoại trừ chiếc hộp nhỏ đựng dụng cụ, thiết bị hàn, như thế trước đây ông đã gửi trái tim và cuộc sống của mình qua đại dương nên ở đây giờ còn lại có chẳng chỉ là tấm thân thon gọn, làn da bánh mật cùng bộ đồ nghề hàn.

Định bụng tặng Pooran Singh một món quà chia tay, và đã thầm hi vọng ông sẽ thích thứ gì đó mình đang có sẵn nhưng lúc nghe tôi ngỏ lời ông lại mừng quýnh bảo muốn một chiếc nhẫn. Tôi không có nhẫn mà cũng chẳng có tiền mua. Chuyện này xảy ra từ mấy tháng trước, dạo ấy Denys có ghé đồn điền ăn tối và tôi đã thuật lại cho anh nghe. Trước đó Denys có đưa tôi một chiếc nhẫn vàng, nạm đá quý Abyssinia và điều chỉnh được kích cỡ cho vừa mọi ngón tay. Nghe chuyện, nghĩ tôi đang có ý định tặng nó cho Pooran Singh, vì Denys thường phàn nàn bất cứ thứ gì anh tặng là tôi lập tức đem cho những người da màu của mình, anh liền tháo chiếc nhẫn từ tay tôi rồi đeo vào tay mình và bảo sẽ giữ nó cho tới khi Pooran Singh rời đi. Ấy là mấy ngày trước khi anh đi Mombasa, và vì thế chiếc nhẫn đã bị chôn cùng anh. Dầu sao tới thời điểm Pooran Singh ra đi, nhờ bán đồ bán đạc, tôi cũng gom đủ tiền mua ở Nairobi chiếc nhẫn ông muốn. Đây là một chiếc nhẫn vàng nặng trĩch, nạm viên đá to sụ màu đỏ nom như miếng thủy tinh. Pooran Singh hạnh phúc đến độ lại nhỏ lệ một lần nữa và tôi tin chiếc nhẫn đã giúp ông vượt qua cuộc chia li sau cuối với đồn điền và những cỗ máy của mình. Bởi ở tuần lễ cuối, ngày nào ông cũng đeo chiếc nhẫn và bất cứ khi nào tới nhà tôi, ông lại giơ bàn tay lên cho tôi xem với nụ cười hiền lành, rạng rỡ. Trên sân ga Nairobi, thứ cuối cùng của ông đập vào mắt tôi là bàn tay đen thon từng thao tác trên đe với nhịp độ mãnh liệt, giờ đang thò ra ngoài toa tàu bản địa đông nghịt, nóng như nung mà Pooran Singh ngồi bên trong trên hộp đồ nghề, và lúc nó vẫy chào từ biệt thì mặt đá đỏ kia lại lấp lóe tựa ngôi sao nhỏ.

Pooran Singh trở về Punjab đoàn tụ người thân. Nhiều năm không gặp nhưng họ vẫn giữ liên lạc bằng việc gửi cho Pooran Singh những tấm ảnh gia đình mà ông giữ gìn cẩn thận trong ngôi lán quây tôn múi kê xưởng máy để rồi đem ra khoe cùng tôi với vẻ rất mực yêu thương, tự hào. Tôi nhận được mấy lá thư của Pooran Singh lúc đã đáp tàu thủy đi Ấn Độ. Thư nào thư nấy đều mở đầu như nhau: “Quý bà thân mến, xin tạm biệt.” và tiếp theo là tin tức cũng như sự kiện xảy ra trên hành trình.

Một tuần sau cái chết của Denys, sáng nọ có một chuyện lạ lùng đã xảy đến với tôi.

Nằm trên giường, suy ngẫm về các biến cố trong mấy tháng qua, tôi cố gắng hiểu thấu chúng. Trong mắt tôi dường như hẳn mình đã đi chệch, theo cách này hay cách khác, con đường nhân sinh bình thường, và lạc vào một vùng xoáy nước không được phép đặt chân. Bất cứ bước ở đâu mặt đất dưới chân tôi cũng chìm sâu còn sao trời thì sa cả xuống. Tôi nghĩ tới bài thơ về Ragnarok* có tả quang cảnh các vì sao rơi xuống, các chú lùn trong hang núi thờ dài rồi lăn ra chết vì sợ. Tất cả việc gần đây, tôi bụng bảo dạ, chẳng thể chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên các sự kiện mà người đời thường gọi là vận rủi, mà hẳn phải có quy luật chung. Nếu khám phá ra, nó sẽ cứu vớt tôi: Nếu tìm đến đúng chỗ, tôi thề nhủ, ta sẽ phát giác mối dây liên kết mọi sự. Tôi nghĩ mình cần trở dậy và truy tìm dấu hiệu chỉ báo.

Nhiều người cho đi tìm chỉ báo là việc làm rồ dại. Nguyên cớ là bởi bạn phải thực sự ở trong một tâm trạng đặc thù mới đi làm chuyện ấy, và chẳng có mấy người rơi vào tâm trạng này cả. Đi tìm chỉ báo trong tâm trạng ấy bạn sẽ luôn thấy câu trả lời; nó hiện ra như hệ quả tự nhiên của cuộc tìm kiếm vậy. Tương tự thế, một tay chơi thiện nghệ nhặt mười ba lá bài ngẫu nhiên sẽ nhìn ra một thế bài liên hoàn và ở nơi người khác chẳng biết đánh cách nào thì anh ta lại thấy được cơ hội giành thắng lợi hiển hiện ngay trước mắt. Liệu có chiến thắng nào náu bên trong các quân bài kia chẳng? Câu trả lời là có, với những tay chơi phù hợp.

Tôi ra khỏi nhà, thơ thần vô định về hướng mấy túp lều gia nhân để tìm kiếm dấu hiệu chỉ báo. Bầy gà đã được thả ra, đang chạy tứ tung giữa các lều. Tôi đứng một lát ngó chúng.

Con gà trống to, lông trắng của Fathima khệnh khạng bước tới trước mặt tôi. Nó bỗng dừng lại, đầu ngoáy ngoáy, mào dựng lên. Mé bên kia lối đi, từ lớp cỏ chui ra một chú tắc kè hoa nhỏ xíu màu xám, cũng như con gà, đang giữa chuyển thám sát buổi sáng của mình. Con gà xộc thẳng về phía tắc kè - bởi đây là món ăn của chúng - cục cục mấy tiếng khoai trá. Tắc kè dừng phắt khi thấy gà. Hoảng sợ nhưng đồng thời cũng quả cảm, chú đứng cắm chân xuống đất, hết sức há mồm, và để dọa kẻ thù, trong chớp mắt bắn cái lưỡi hình chùy về phía gà. Tên gà trống đứng im một giây như thể ngạc nhiên, rồi mau lẹ và quyết đoán, cái mỏ như búa kia mổ xuống rút phăng lưỡi con tắc kè.

Toàn bộ cuộc chạm trán giữa hai con vật diễn ra trong mười giây. Tôi xua con gà của Fathima đi, nhặt cục đá đập chết tắc kè, bởi chú đừng hòng sống nổi nếu không còn lưỡi: tắc kè dùng lưỡi để bắt côn trùng làm thức ăn.

Khiếp đảm bởi cảnh tượng vừa chứng kiến - bởi dẫu ở hình thái thu nhỏ nó vẫn là sự việc xấu xa, khủng khiếp - đến mức tôi phải quay về, ngồi phịch xuống ghế đá kê ở hàng hiên. Tôi ngồi chết lặng mãi khiến Farah phải mang trà ra đặt lên bàn. Cúi gằm xuống mấy phiến đá tôi chẳng dám ngược lên nữa, thế gian này sao đầy hiểm nguy rình rập đến vậy.

Dần dà qua mấy ngày kế tiếp, từng chút từng chút một, trí não tôi nhận ra mình đã nhận được câu đáp mang tính biểu tượng khả dĩ nhất cho lời cầu khẩn. Tôi đã được hồi đáp đầy trân trọng và khác biệt theo một cách lạ lùng. Những đấng cao xanh tôi thỉnh cầu đã xem trọng phẩm giá tôi còn hơn cả chính tôi, và họ có thể đưa ra lời đáp nào khác đây? Rõ ràng hiện tại không phải giờ khắc của võ về cứng nung và đấng cao xanh đã chọn cách làm ngơ trước tiếng cầu xin của tôi. Các thần linh đã cười tôi, một tiếng vọng từ rặng núi theo sau tiếng cười ấy, lời phán truyền của các vị thần nằm giữa điệu kèn trumpet, giữa những con gà trống và tắc kè hoa, ha ha!

Tôi cũng rất vui khi sáng đó đi ra ngoài đúng lúc để cứu tắc kè hoa khỏi một cái chết chậm chạp, đau đớn.

Cũng vào khoảng thời gian này - nhưng là trước thời điểm tôi gửi ngựa đi - Ingrid Lindstrom từ nông trại ở Njoro ghé tới đồn điền ở cùng tôi vài ngày. Đây là nghĩa cử đẹp đẽ của tình bằng hữu vì phải khó khăn lắm Ingrid mới dứt khỏi được trăm công nghìn việc trong nông trại mình. Chồng chị, để kiếm tiền trả cho mảnh đất ở Njoro, đã nhận làm việc cho một công ty lớn chế biến dầu sọ tại Tanganyika và hiện cũng đang đổ mồ hôi sôi nước mắt ở vùng đất chỉ có độ cao hai ngàn bộ kia; điều này như thế vì nông trại Ingrid phải chịu để chồng đi làm tôi làm mọi. Chính vì lẽ đó hiện tại chị đang một mình vật lộn điều hành khu trại vốn chẳng thể bỏ bê không coi sóc dầu chỉ vài ngày vì vừa mở rộng khu nuôi gia cầm cũng như vườn rau, lại đang có đàn lợn cùng mấy ổ gà tây mới nở. Ấy vậy mà vì tôi Ingrid đã giao phó hết thầy cho Kemoso, rồi lao tới đồn điền như cách chị sẽ lao vào giúp một người bạn đang bị cháy nhà, và lần này chị đến không có Kemoso theo cùng, điều mà trong tình thế hiện tại có lẽ tốt cho Farah. Ingrid thấu hiểu và cảm nhận bằng cả trái tim, với một mãnh lực nhận thức như bằng các tế bào cơ thể chị, việc một nữ nông gia phải từ bỏ trang trại, dứt áo ra đi là thế nào.

Lúc ở bên nhau, chúng tôi chẳng bàn chuyện quá khứ hay tương lai, cũng không đả động tên của bất kì bạn bè hay mối quen biết nào, tâm trí hai đứa đều bị cột chặt vào mối tai ương hiện tại. Chúng tôi sóng bước la cà chỗ này chỗ nọ trong đồn điền, gọi tên từng thứ lúc đi ngang, tựa như đang thăm kê biên tổn thất của tôi, hay như thể Ingrid đang thay mặt tôi tập hợp dữ liệu cho một hồ sơ kêu oan đưa ra trước số mệnh. Từ trải nghiệm bản thân, Ingrid thừa biết chẳng hề có thứ hồ sơ như vậy, nhưng dầu sao ý tưởng về nó luôn là một nguồn sinh lực cho phụ nữ.

Thơ thần xuống khu trại bò, hai chúng tôi ngồi trên rào chắn đếm bò lúc chúng vào chuồng. Chẳng cần viện đến câu từ, tôi lưu ý Ingrid: “Chị hãy

tính cả đàn bò này vào,” và chị, không thốt lời nào, đáp rằng: “Đúng, cả bò nữa,” rồi ghi vào hồ sơ của mình. Chúng tôi vòng qua tàu ngựa, cho chúng ăn đường, và khi lũ ngựa ăn xong, tôi xòe lòng tay nhộp nháp, dính đầy nước bọt cho Ingrid xem mà kêu lên rằng: “Lũ ngựa này nữa.” Chị nặng nhọc thở ra: “Đúng, cả ngựa nữa,” và ghi vào hồ sơ. Giữa mảnh vườn ven sông của tôi, Ingrid không sao chấp nhận nổi thực tế là tôi sẽ phải bỏ lại những giống cây từng cất công đưa từ châu Âu qua; hai bàn tay chị xoắn vào nhau bên trên mấy bụi bạc hà, ngải đắng, oải hương và sau đó nói tới nói lui chuyện cây cỏ, như thể đang cân nhắc một kế hoạch giúp tôi có thể thu xếp mang chúng theo.

Chúng tôi dành buổi chiều ngắm đàn bò châu Phi lè tè vài con của tôi, đang gặm cỏ trên trảng trống. Tôi liệt kê tuổi, đặc tính, sản lượng sữa của chúng còn Ingrid xuýt xoa rên rĩ sau từng số liệu tựa như bị đánh vạ. Chị tỉ mỉ xem xét từng con, không phải bằng con mắt mua bán, bởi tôi đã đem cả bầy chia cho gia nhân, mà để định giá và cân đong mất mát của tôi. Chị xoắn lấy mấy chú bê mướt mà, thơm tho - bản thân Ingrid, sau nỗ lực trường kì, cũng đưa được về nông trại mình mấy con bò, con bê - và bất chấp mọi lí do cũng như trái với ý muốn bản thân, chị vài lần kín đáo liếc tôi đầy trách cứ bởi nỗi đã bỏ lại lũ bê.

Tôi tin, một người đàn ông đang bước cạnh một anh bạn có côi lòng nát tan vì vừa mất hết tất cả, nếu mang trong đầu câu: “Ơn Chúa may không phải ta,” hẳn sẽ thấy mình thật tồi và gắng rũ bỏ suy nghĩ kia. Nhưng nếu đó là hai người bạn gái, sự thể quyết sẽ khác và người đang bộc lộ niềm xót xa trước nỗi đau của bạn cũng sẽ không mang suy nghĩ áy náy như vậy. Lúc ấy đương nhiên người tốt số hơn sẽ liên tục nhủ thầm cũng một câu: “Ơn Chúa, không phải mình.” Điều này chẳng hề gây ra mối bất hòa giữa hai người, ngược lại nó mang họ tới gần nhau hơn, đem lại một sắc thái thân tình hơn. Cánh mày râu, tôi nghĩ, chẳng thể đổ kị hay hãnh diện vì hơn người khác theo cách nhẹ nhàng, hữu hảo đến thế. Nhưng dĩ nhiên cô dâu vẫn cứ đặc ý trước các phù dâu, hay sản phụ chờ sinh luôn ghen tỵ với bà mẹ đã có con và họ chẳng hề thấy khó xử vì vậy. Bà mẹ vừa mất đứa con

có thể đưa cho bạn mình xem áo xống đứa trẻ đầu biết bạn đang thầm nhủ: “Ôn Chúa, không phải mình,” - và với cả đôi bên đây là việc tự nhiên, hợp lẽ. Ingrid cùng tôi cũng vậy. Khi sáng bước khắp đồn điền, tôi biết Ingrid đang nghĩ tới nông trại của chị, mừng rỡ bởi hạnh vận đang đồng hành cùng mình, và tận lực níu giữ suy nghĩ này, thế nhưng sự thể chẳng hề khiến hai đứa tôi khó xử. Bỏ qua mấy tấm áo manh quần vải kaki sờn cũ bện trên người, thực tế chúng tôi là đôi bạn gái thần thoại, người trắng kẻ đen, một chính thể đồng nhất, cặp *genie** của cuộc đời làm nông xứ châu Phi.

Mấy hôm sau Ingrid từ biệt tôi đáp tàu hỏa về Njoro.

Chẳng còn ngựa để ra ngoài rong ruổi, các chuyến đi dạo không mang theo chó của tôi giờ trở nên cực kì im ắng và đủng đỉnh, nhưng đầu sao tôi vẫn mừng là còn chiếc ô tô bởi có nhiều việc đòi hỏi phải chạy đi chạy lại trong những tháng ấy.

Số phận các lưu dân khiến lòng tôi nặng nề như đeo đá. Bên mua dự định nhổ sạch cà phê rồi phân lô bán đất xây nhà, nên chẳng màng gì tới lưu dân, và ngay khi hoàn thành thương vụ, họ đã thông báo tất cả mọi người sẽ phải rời khỏi đồn điền trong vòng sáu tháng. Quyết định này quá đột ngột cho lưu dân, làm nảy sinh hoang mang bởi họ vẫn sống trong ảo tưởng mảnh đất là của mình. Nhiều lưu dân sinh ra tại đồn điền, còn lại đều tới đây cùng cha ông từ khi còn nhỏ.

Để được ở trên đất này, lưu dân biết họ phải làm công cho tôi mỗi năm một trăm tám mươi ngày với mức thù lao ba mươi ngày nhận mười hai *shilling*, các sổ sách, chi phiếu vẫn được lưu giữ tại văn phòng đồn điền. Họ cũng biết trách nhiệm trả khoản thuế lều cho chính quyền, mười hai *shilling* mỗi lều, một gánh nặng oằn vai cho những người chẳng có gì trên trần gian ngoại trừ hai, ba mái lều cỏ - tùy vào số vợ, vì người chồng Kikuyu phải lo cho mỗi vợ một túp lều riêng. Lưu dân đồn điền, lâu lâu lại bị đe sẽ trục xuất khi phạm lỗi nên phần nào hẳn cảm thấy vị thế của họ chẳng phải hoàn

toàn bất khả xâm phạm. Lưu dân thậm ghét khoản thuế lều thành thử khi thay mặt chính quyền đi thu tôi luôn gặp nhiều khó khăn và phải nghe không ngớt lời kêu ca. Nhưng họ vẫn luôn xem các chuyện này như những nỗi thăng trầm thường gặp trong cuộc sống, và chẳng bao giờ từ bỏ hi vọng sẽ bằng cách này hay cách khác tránh né được. Người bản xứ đã không hề mừng tượng đến sự tồn tại một luật lệ cơ bản có tính phổ quát, tới thời khắc thích hợp sẽ hiện ra theo cách thức chết chóc, nghiền nát với họ. Bởi vậy, trong một thời gian, lưu dân coi các quyết định từ chủ đất mới là một thứ ngáo ộp họ có thể gan dạ phớt lờ.

Dẫu không phải tất cả, nhưng trên một số phương diện, người bản xứ dành cho dân da trắng một vị thế giống như vị thế dân da trắng vẫn dành cho Chúa trời của mình. Lần nọ, ở bản hợp đồng tôi kí với nhà buôn gỗ người Ấn có khái niệm: một hành vi của Chúa. Tôi không quen cách diễn đạt này nên vị luật sư thảo bản hợp đồng đã gia công giảng giải cho tôi thế này.

“Không, không phải vậy” ông ta bảo, “Quý bà vẫn chưa hoàn toàn nắm được nghĩa của thuật ngữ này. Hành vi của Chúa là thứ không đoán định được, cũng chẳng hề tuân theo quy tắc hay phép suy luận nào.”

Cuối cùng, tính hiển nhiên chẳng thể hồ nghi của lệnh trực xuất đã đưa các toán lưu dân ừ rữ tới nhà tôi. Họ nhận thức cái án này như hệ quả của việc tôi rời khỏi đồn điền - vận xui của tôi đang loang ra, phủ bóng đen lên cả họ. Không hề trách cứ tôi chuyện ấy, bởi đây là đề tài đã được hai bên bàn thảo từ trước, họ chỉ hỏi giờ phải đi đâu.

Vì nhiều lí do tôi khó có thể giải đáp chất vấn này. Theo luật, dân bản xứ không được tự mua đất, và như tôi được biết cũng chẳng đồn điền nào đủ lớn để thu dung họ. Tôi nói đã hỏi thăm vấn đề này và được thông báo là họ cần vào trong Khu bảo tồn Kikuyu tìm đất. Các lưu dân trình trọng hỏi liệu có chắc sẽ tìm được đủ đất hoang trong Khu bảo tồn cho cả bầy gia súc đem theo không? Tiếp nữa họ lại hỏi liệu có chắc sẽ tìm được một vùng đủ cho cả đoàn, bởi người đồn điền muốn được ở cùng nhau, chứ không thích bị chia tách.

Tôi ngạc nhiên thấy lưu dân nằng nặc đòi được sống bên nhau vì trước giờ họ chẳng thể chung sống hòa bình và luôn nói về nhau bằng những lời lẽ không mấy tốt đẹp. Ấy vậy mà hiện chủ nhân các đàn gia súc lớn, nhóm chuyên ăn to nói lớn, đi đứng nghênh ngang như Kathegu, Kaninu, Mauge, giờ lại tay trong tay, thật sự như vậy, kéo đến đây cùng đám bần nông nghèo mặt rệp, chuyên đòi khúm núm rụt rè như Wawern hay Chotha và tất cả đồng lòng nhất trí bám rịt lấy nhau hết như bám chặt mấy con bò của mình. Tôi cảm giác họ không chỉ đang đòi chỗ cư ngụ mà còn đòi quyền được sống.

Lúc bị chúng ta tước đoạt đất, thứ người bản xứ mất mát thực ra còn hơn cả đất. Đó còn là quá khứ họ, cội rễ họ, nhân thân họ. Nếu ta lấy đi thứ họ đã quen được nhìn, và mong được thấy, có thể nói ta cũng cướp đi luôn cặp mắt họ. Không tương thích lắm với con người văn minh nhưng nguyên lí này lại rất đúng cho người sơ khai hay thú vật, và các đối tượng này sẽ vượt những chặng đường dài, chẳng quản mọi hiểm nguy gian khó, để tìm lại mình trong môi trường sống quen thuộc thuở nào.

Dân Masai, dạo bị lừa từ miền đất cũ nằm trên mạn Bắc tuyến đường xe lửa tới Khu bảo tồn Masai ngày nay, đã mang theo tên núi, tên sông, tên thảo nguyên chốn cũ đem đặt cho núi sông thảo nguyên ở xứ sở mới. Điều này khiến lữ khách rối trí. Dem theo cội rễ bị cắt rời như phương thuốc chữa trị, trong hoàn cảnh bị đày ải, người Masai gắng lưu giữ quá khứ bằng công thức.

Lúc này, cũng từ chính thứ bản năng tự vệ ấy, các lưu dân của tôi đang bám chặt lấy nhau. Nếu phải rời bỏ vùng đất của mình, bên cạnh họ quyết phải có những người biết về nó - các chứng nhân cho thân phận họ, để rồi họ còn có thể, trong nhiều năm, kể mãi về địa lí và lịch sử của đồn điền và thứ gì người này quên sẽ được người khác nhớ. Hiện tại họ đã cảm nhận được gánh nặng của diệt vong đè trên đầu.

“Đi đi Msabu.” họ bảo tôi, “hãy vì chúng tôi tới chính quyền* xin phép cho chúng tôi mang theo tất tậ gia súc tới nơi ở mới, và xin phép để tất tậ

chúng tôi được sống cùng nhau tại đó.”

Mấy lời thỉnh cầu này khởi đầu một chặng hành hương dang dở hay cũng có thể nói là một chuyến đi cầu cạnh xin xỏ chiếm trọn mấy tháng cuối ở châu Phi của tôi.

Hòng thực hiện sứ mệnh người Kikuyu giao phó, ban đầu tôi tìm tới Hạt Trưởng Nairobi và Kiambu, rồi đến Sở nội vụ và Sở địa chính, và sau cùng gõ cửa cả Ngài Toàn Quyền Joseph Byrne, người cho tới lúc đó tôi vẫn chưa từng diện kiến bởi ông vừa từ Anh quốc qua. Lúc cuối tôi thậm chí quên cả mục đích ban đầu. Con nước thủy triều hết xô tấp thân vô lực của tôi vào bờ rồi lại cuốn tít ra khơi. Nhiều đận tôi phải chầu chực ở Nairobi suốt ngày, hoặc chạy tới lui trong ngày hai ba bận. Mỗi khi trở về, tôi luôn bắt gặp vài lưu dân đóng đô cạnh nhà mình; chẳng bao giờ hỏi han tin tức, họ chỉ dõi theo từ xa để truyền cho tôi, thông qua ma thuật bản địa, sự dẻo dai không biết mệt trên suốt cuộc hành trình.

Các viên chức chính phủ rất mực kiên nhẫn, nhiệt tình giúp đỡ. Mọi trở ngại trong vấn đề này chẳng phải họ dựng lên: Quả tình rất khó tìm ra một vùng đất đủ lớn, chưa ai sinh sống, trong Khu bảo tồn Kikuyu, cho tất cả người lẫn gia súc.

Hầu hết viên chức đều sống tại xứ thuộc địa này đã lâu nên thấu hiểu dân địa phương. Họ chỉ bóng gió gợi ý nên khuyên dân Kikuyu bán bớt gia súc bởi họ hiểu nếu để tùy thích người Kikuyu sẽ chẳng đời nào làm vậy và việc đưa cả bầy gia súc lớn tới một vùng đất chật chội luôn làm nảy sinh, trong những năm kế tiếp, nhiều xung đột liên miên với các bộ tộc láng giềng trong Khu bảo tồn, khiến Hạt Trưởng sở tại phải vào tháo gỡ.

Nhưng khi nghe chúng tôi trình bày đến yêu sách thứ hai của lưu dân muốn được ở cùng nhau, giới chức có thẩm quyền lại bảo điều ấy không thực sự cần thiết, “Ôi chao, đừng bàn chuyện cần với chả cần,” tôi nghĩ bụng, “kẻ hành khất khốn cùng cũng có nhu cầu mọn của mình chứ*, và một số câu khác đại ý thế. Suốt đời tôi luôn tin ta có thể phân loại con người khi tưởng

tượng cách họ sẽ cư xử với vua Lia ra sao. Bạn đừng hòng nói lí với vua Lia, cũng hết như với một ông già Kikuyu, và cứ đùng chuyện là ông ta luôn đòi hỏi rất nhiều nhưng ông ấy là vua cơ mà. Sự thực chẳng phải người châu Phi chuyển giao đất nước cho dân da trắng trong một hành động cao cả gì mà là người da trắng đã chiếm đất nước này rồi gọi là bảo hộ, vậy nên tình huống này ít nhiều khác biệt câu chuyện giữa vị vua già cùng mấy cô con gái kia. Nhưng tôi xin nhắc chỉ mới đây thôi, thời kì mọi người giờ vẫn còn nhớ, dân bản xứ từng toàn quyền với đất đai của mình và chẳng hề nghe nói tới người da trắng cùng luật lệ của họ. Trong cuộc mưu sinh đầy bất an dạo ấy, chân lí đất là của họ vẫn tồn tại bất di bất dịch. Một phần dân bản địa bị lái buôn nô lệ lôi đi, bán tại các chợ nô lệ, nhưng số còn lại vẫn bám trụ. Những người bị đưa đi, trong kiếp tôi mọi tha hương khắp các xứ sở Đông phương, vẫn luôn đau đáu nhớ về vùng cao nguyên này, bởi chính đây là đất đai của họ. Người già châu Phi da đen mắt sáng cũng hết voi già châu Phi mắt sáng da đen; bạn thấy cả hai đứng trên mặt đất, trĩu nặng những vết hằn từ thế giới bên ngoài, và trong trí não mơ hồ cũng chất chõng ấn tượng hằn sâu ấy; cả hai chính là đặc trưng của miền đất này. Hai giống loài này hằn đều thẫn thờ, ngơ ngác trước quang cảnh bãi bể nương dâu khắp xung quanh, và có lẽ sẽ hỏi bạn họ đang ở đâu, và bạn sẽ phải dùng lời Kent mà đáp: “Ở ngay trên nước của Người, thưa chủ nhân*.”

Mãi sau cùng, khi bắt đầu có cảm giác sẽ phải tới lui Nairobi để bàn cãi bất tận cùng cánh viên chức chính phủ đến hết đời, đột nhiên tôi nhận tin báo thỉnh cầu của mình được chấp thuận. Chính phủ đồng ý cấp một rẻo đất của Khu bảo tồn rừng Dagoretti cho lưu dân đồn điền. Tại đó họ có thể thiết lập một khu định cư, chẳng mấy xa chốn cũ, và vẫn có thể gìn giữ thể diện cùng tên tuổi cộng đồng sau khi đồn điền biến mất.

Người đồn điền tiếp nhận phán quyết với một xúc cảm sâu xa, kín đáo. Dựa vào vẻ mặt người Kikuyu, ta vô phương phán đoán liệu họ từng luôn tin tưởng sẽ nhận được quyết định tốt lành này hay đã hoàn toàn mất hết hi vọng. Ngay khi sự việc ngã ngũ, họ lập tức đề xuất các kiến nghị và kế

hoạch rắc rối trong nhiều khía cạnh mà tôi thoái thác lắng nghe. Vẫn túc trực cạnh nhà nhưng nay dân bản xứ dành cho tôi những ánh nhìn khác lạ. Mang trong lòng niềm xác tín vào vận mệnh, sau lần thành công, họ có thể bắt đầu tin tưởng vận sự đang tới hồi thái lai, và tôi sẽ vẫn tiếp tục sống tại đồn điền.

Dàn xếp ổn thỏa số phận lưu dân khiến tôi thấy nhẹ cả lòng, cảm giác mãn nguyện đến vậy thật hiếm khi đạt được.

Đôi ba ngày sau, trong óc tôi chợt nảy ra ý nghĩ rằng việc của mình ở đất nước này xong cả rồi và hiện là lúc có thể lên đường. Công đoạn thu hoạch cà phê đã hoàn tất, xưởng máy nằm im lìm, căn nhà rộng tuếch, lưu dân cũng đã có vùng đất của họ. Những cơn mưa đã tạnh, cỏ giờ vươn cao khắp miền thảo nguyên cũng như trên rặng núi.

Kế hoạch tôi vạch ra lúc đầu: bỏ hết mọi thứ vụn vặt để gìn giữ những gì quan trọng sống còn với mình hóa ra đã thất bại. Từng chút từng chút chấp nhận giao ra mọi thứ đang có, như thể nhằm cứu chuộc đời mình, để rồi đến lúc trắng tay, chính tôi trở nên nhẹ bẫng, trở thành đối tượng để số phận dễ dàng quét phẳng.

Dạo ấy đương dịp trăng tròn, ánh trăng vằng vặc rọi vào căn phòng trống và in bóng khung cửa sổ lên mặt sàn. Tôi nghĩ vầng trăng có khi đang ngó xuống tự hỏi tôi định nán lại bao lâu ở chốn hết thủy đều đã rời đi. “Ô không sao,” trăng nói, “chút thời gian chẳng nghĩa lí gì với ta.”

Tôi ước gì ở lại được để tận mắt thấy lưu dân ổn định tại nơi ở mới. Nhưng khảo sát vùng đất mới sẽ tốn vô khối thời gian và cũng chưa chắc khi nào họ có thể chuyển về đó.

5

Giã biệt

Cùng thời điểm này các vị cao niên trong vùng quyết định tổ chức một *Ngoma* bô lão cho tôi.

Thời xưa *Ngoma* của bô lão là những ngày lễ trọng đại, nhưng nay họa hoằn lắm họ mới nhảy múa, và trong suốt thời gian sống tại châu Phi tôi chưa từng được xem lễ hội dạng này lần nào. Tôi mong được tận mắt chứng kiến một lần bởi *Ngoma* này vốn được người Kikuyu hết lời ngợi ca. Được dâng cai *Ngoma* bô lão là niềm vinh dự lớn cho đồn điền và cư dân ở đây xôn xao bàn tán về ngày hội từ lâu trước khi nó thực sự diễn ra.

Chính Farah, vốn vẫn coi thường các *Ngoma* của dân bản địa, lần này cũng phải giật mình trước quyết định của các vị cao niên. “Đám ấy họ đều trọng tuổi cả, Memsahib ạ,” anh bảo, “rất già lão rồi.”

Những chú sư tử trẻ trung người Kikuyu nói với niềm tôn kính và thái độ khiếp sợ trước cuộc biểu diễn sắp tới của các vũ công già nua, điều mà chẳng mấy khi ta thấy ở họ.

Có một sự thể tôi không hề biết - *Ngoma* bị chính quyền cấm. Tôi cũng không rõ lí do của lệnh cấm. Người Kikuyu hẳn đã biết chuyện này nhưng bỏ qua, có thể họ suy diễn trong giai đoạn nhiễu nhương này có thể làm những điều bình thường không được phép, hoặc do ngập chìm trong tâm trạng phẫn khích cao độ về ngày *Ngoma* nên họ thực sự đã quên khuấy. Chẳng buồn để tâm tới lệnh cấm, họ thậm chí còn không thèm giữ mồm giữ miệng về buổi lễ hội.

Cảnh tượng các bô lão vũ công đổ về đồn điền thật hùng tráng, vô song. Có chừng trăm vị, tới đồng thời, chắc họ đã tề tựu bên ngoài rồi mới nhất loạt tiến vào đồn điền. Các ông lão bản xứ là những con người lạnh lùng,

thường khoác mền hay quần lông thú, nhưng tại đây họ để mình trần, như thể đang nghiêm nghị tuyên cáo một sự thật đáng sợ. Phục trang và lớp phấm màu chiến tranh ở họ rất chùng mực, dẫu vài người đội trên đầu thứ trang sức to kết bằng lông đại bàng đen mà các vũ công trẻ vẫn thường mang. Chẳng cần trang điểm, chỉ nội con người họ đã cực kì ấn tượng. Không như các nhan sắc già nua trên sàn khiêu vũ châu Âu luôn cố công để có một vẻ ngoài tươi trẻ, ở đây toàn bộ giá trị và ý nghĩa cuộc nhảy múa, với họ và cả với khán giả, nằm ở cái già nua ở các vũ công. Trên người họ vẽ các sọc phấn kì dị mà tôi chưa từng thấy thứ gì tương tự, chạy dọc theo cẳng tay cẳng chân cong queo, như thể chúng, bằng nét vẽ chân thật trần trụi, nhằm làm nổi rõ những nhánh xương cứng queo, giòn dễ gãy, dưới làn da. Trong đám rước khai mạc đang chậm rãi tiến vào, lối các vũ công di chuyển lạ lùng tới độ tôi tự hỏi điệu vũ gì mình đang được xem đây.

Trong lúc đứng chiêm ngưỡng cảnh tượng, một ảo giác từng chiếm lĩnh hồn tôi đạo trước giờ lại trở về: Tôi chẳng phải người sửa soạn rồi đi, tôi nào sở hữu năng lực để rời bỏ châu Phi, mà chính miền đất này đang từ từ, nghiệt ngã rút dần khỏi tôi, giống như đại dương khi triều xuống. Đoàn diễu hành đang ngang qua - thực tế là các vũ công sung sức, mềm mại của ngày hôm qua, hôm kia, lớp người đang tàn úa, đang lớt ngang, khuất xa mãi mãi trước mắt tôi.

Tất cả họ kia, vẫn di chuyển nhẹ nhàng, theo một lối riêng, trong một điệu nhảy, những con người từng sát cánh cùng tôi, và tôi sát cánh cùng họ, trong niềm mẫn nguyện.

Các ông lão chẳng hề hé môi, thậm chí với nhau, họ đang dồn sức cho những nỗ lực phía trước.

Đúng lúc các vũ công vừa đứng vào hàng lối chuẩn bị cho điệu nhảy thì một anh lính bản xứ từ Nairobi tới trao cho tôi một bức thư thông báo lễ *Ngoma* này không được phép diễn ra.

Chưa hề nghĩ tới sự tình lại xoay chuyển sang như vậy nên lúc đầu tôi không hiểu ra sao và phải đọc đi đọc lại lá thư đôi ba phen. Quá ấn tượng trước tầm mức trọng đại của lễ hội mình đang ngáng trở, bản thân anh lính đưa thư cũng không dám hò hét trước các bô lão hay gia nhân của tôi hoặc tỏ vẻ khệnh khạng, vênh vác theo kiểu đám lính bản xứ vốn khoái phô trương quyền thế với thường dân bản địa vẫn hay làm.

Trong suốt phần đời ở châu Phi của mình, tôi chưa từng nếm trải thời khắc nào chua cay đến thế. Trước cảnh trái ngang xảy đến với mình, bão lòng tôi cũng chưa bao giờ sục sôi đến thế. Tôi thậm chí không có ý định thốt ra lời nào: lúc này sự vô nghĩa, cái hư ảo của ngôn từ mới rõ ràng, hiển nhiên làm sao.

Các vị bô lão Kikuyu đứng đó như bầy cừu già, những ánh mắt từ dưới các cặp mí nhãn nheo đóng đinh lên mặt tôi. Họ chẳng thể, liền tức thời, từ bỏ mục tiêu mọi trái tim đã đặt cả vào, vài đôi chân còn mơ hồ nhún nhún; họ tới để nhảy và cần phải được nhảy. Sau cùng tôi đành thông báo buổi *Ngoma* của chúng ta phải hủy bỏ tại đây.

Tôi biết trong đầu họ mẩu tin này sẽ chứa một thông điệp khác, nhưng không hiểu họ sẽ cắt nghĩa thành ra sao. Có lẽ họ lập tức nhận thấy *Ngoma* đã dừng hẳn bởi người xem là tôi chẳng còn tồn tại. Cũng có thể họ nghĩ, trên thực tế có một lễ hội khác, một *Ngoma* vĩ đại vô song mà hào quang của nó khả dĩ xóa sổ mọi thứ, đã được tổ chức và giờ đây khi nó kết thúc mọi thứ cũng tan theo.

Một chú chó bản địa trên trảng cỏ trước nhà, tận dụng không khí tĩnh lặng nhất thời sủa lên ông ổng, và thanh âm cứ vang mãi trong đầu tôi:

“... Bao nhiêu chó nhỏ đều xúm nhau vào!

Con Khôn, con Trắng, con Ngoan, kìa, nó đang sủa ta đấy*.”

Được giao đảm đương việc phát thuốc lá cho các bô lão sau lễ hội, Kamante, với tài xoay xở trong mọi tình huống khó khăn, cho đây là thời

điểm thích hợp bèn lẳng lẳng bưng ra một quả bầu lớn chứa đầy thuốc lá hít. Farah vẫy cậu trở lại nhưng là người Kikuyu, Kamante hiểu rõ các bô lão nên cậu vẫn bước dần lên. Thuốc lá là thứ có thật. Chúng tôi bắt đầu chia thuốc cho mọi vị bô lão. Lát sau tất cả bô lão lũ lượt rời đi.

Tôi nghĩ các bà các mẹ trong đồn điền là những người đau lòng hơn cả trước việc tôi ra đi. Trải qua đời cơ cực, các bà già Kikuyu trở nên dữ dội khó nhằn tựa đá, giống lũ la già sẽ cắn ta nếu có cơ hội. Bệnh tật khó giết họ hơn giết cánh đàn ông - như những gì tôi ghi nhận trong vai trò bác sĩ tại đồn điền, và họ cũng hoang dã hơn, thậm chí tình trạng không còn có thể thán phục thứ gì ở họ cũng triệt để hơn. Họ sinh cả lô cả lốc và cũng từng chứng kiến nhiều đứa con lìa đời; họ chẳng còn sợ hãi thứ gì. Loạng choạng dưới bó củi đốt nặng tới tạ ba được giữ thăng bằng chỉ nhờ một sợi dây cương vắt ngang trán cũng không khiến họ khuất phục; họ nai lưng mài mặt trên *shamba* rắn danh của mình từ sớm tinh mơ tới tối mịt. *“Từ trên cao đó nó rình mò, mắt nó quan sát nhìn thật xa. Tim nó chắc như cối đá, rắn tựa thốt dưới cửa cối xay. Nó khinh chê cái sợ. Khi đập cánh bay lên, nó nhạo báng ngựa và kị sĩ. Nó há sẽ cầu ơn huệ của người? Và há sẽ nói với người những lời êm ái?**” Thế mà con người họ vẫn chất chứa cả nguồn năng lượng và ngời lên sinh khí. Các bà lão luôn quan tâm háo hức trước mọi điều xảy ra ở đồn điền, và sẽ lặn lội cả mươi dặm đường để xem một *Ngoma* của lũ thanh niên; một câu bông đùa, hay một li tembu, sẽ khiến gương mặt nhăn nheo móm mém tan chảy trong nụ cười rạng rỡ. Thứ sức mạnh ấy, và tình yêu cuộc sống nơi họ, với tôi dường như không chỉ rất đáng ngưỡng mộ, mà còn mang vẻ quyến rũ khô cằn đầy mê hoặc.

Các bà già ở đồn điền và tôi luôn là bạn. Chính họ gọi tôi bằng cái tên Jerie; cánh đàn ông hay con trẻ - trừ các bé còn lẫm chẫm - không bao giờ dùng cái tên này. Jerie là tên dành cho phụ nữ Kikuyu, nhưng mang chút ý nghĩa đặc thù - một cô gái được sinh ra trong gia đình Kikuyu lúc anh chị cô đều đã khôn lớn cả, sẽ được đặt tên này, và tôi đồn rằng cái tên Jerie hàm chứa cả tình yêu thương.

Giờ đây những người bà, người mẹ ở đồn điền đang tiếc nuối việc tôi sẽ phải chia tay họ. Tôi còn lưu giữ trong lòng hình ảnh một phụ nữ Kikuyu vô danh ở những ngày cuối cùng ấy, bởi tôi không biết cô, có lẽ cô sống ở khu trại của Kathegu, là vợ hay góa phụ của một trong số đông các con trai ông ta. Trên lối mòn thảo nguyên cô tiến về phía tôi, lưng mang một bó đòn người Kikuyu vẫn dùng cất mái lều - với họ đây là công việc của phụ nữ. Những cây đòn dài chừng bốn thước rưỡi được bó lại ở hai đầu, và khối nặng ngẫu nhiên hình trụ ở giữa phình ra khiến người mang nó có hình hài một con thú thời tiền sử, hay một con hươu cao cổ. Mớ đòn cô mang đều đen xì và cháy xém, bám đầy muội khói lều qua bao năm; điều đó có nghĩa cô đã dỡ nhà mình và đang chuyển vật liệu xây dựng tới một nền đất mới. Lúc giáp mặt tôi cô đứng chặn ngang đường, thân bất động, chú mục vào tôi y như cung cách của một con hươu cao cổ trong bầy ta vẫn gặp ngoài thảo nguyên mà cuộc sống, cảm xúc, nghĩ suy đều vô phương thông tỏ với chúng ta. Được một thoáng cô chột bật khóc, nước mắt chảy rờn rờn trên mặt, giống một con bò tiều ngay trước bạn, giữa thảo nguyên. Cả hai chúng tôi đều chẳng thốt nửa lời, và vài phút sau cô nhường đường rồi chúng tôi tách ra, bước về hai hướng ngược nhau. Tôi đồ rằng sau cùng cô đã gom góp được chút vật tư cho chỗ cư trú mới, và tôi mừng tượng đến cảnh cô xắn tay vào việc, cột những cây đòn kia lại với nhau và dựng cho mình một cái mái che mưa che nắng.

Bầy trẻ mục đồng, vốn chưa một lần thấy căn nhà vắng bóng tôi, trái lại, rất háo hức, chờ mong sự kiện tôi sắp ra đi. Với chúng có lẽ thật khó khăn, và bạo gan để mừng tượng một thế giới không tôi, ngang ngửa chuyện Chúa trời thoái vị vậy. Chúng nhô lên khỏi lớp cỏ mọc cao, lúc tôi đi ngang, đoạn hét văng lên: “Bao giờ Msabu đi? Còn mấy ngày nữa Msabu đi thế?”

Cuối cùng, khi ngày tôi ra đi đã tới, tôi học được bài học kì lạ rằng mọi sự hoàn toàn có thể xảy ra theo cách ta không sao mừng tượng nổi vào trước đó, ngay lúc đó hay thậm chí sau này nhìn lại. Hoàn cảnh có thể chất chứa xung lực vận động để đưa đến các sự kiện vượt khỏi óc tưởng tượng hay khả năng nắm bắt của con người. Khi ấy bản thân bạn giữ liên hệ với sự

việc đang diễn ra theo cách chăm chăm bám sát nó, giống người mù đang được dắt đi, bước từng bước thận trọng nhưng dò dẫm, không biết đích đến. Các sự tình xảy đến với bạn và bạn cảm nhận chúng đang diễn ra, nhưng ngoại trừ thực tế này, bạn chẳng hề có mối liên hệ nào với chúng, và cũng không có đáp án cho ngọn nguồn hay ý nghĩa của chúng. Bầy thú thực hiện màn biểu diễn xiếc, tôi tin, cũng trong tình cảnh tương tự. Những ai từng trải qua các sự kiện như vậy, ít nhiều, có thể nói đã trở về từ cõi chết - một chuyến đi ngoài tầm tưởng tượng, nhưng trong phạm vi trải nghiệm của con người.

Từ Nairobi, sớm tinh mơ Gustav Mohr lái xe tới đưa tôi ra ga tàu. Đó là một sớm mai mát mẻ nhưng không gian cùng cảnh vật đều âm đạm. Thần sắc Gustav Mohr nom cũng nhợt nhạt, mí mắt giật giật, và tôi nhớ tới lời vị thuyền trưởng già trên con tàu đánh cá voi ở Durban* có lần từng giảng giải cho tôi về tính cách dân Na Uy chẳng hề nao núng trước cơn bão nào nhưng hệ thần kinh lại không chịu nổi những ngày trời yên biển lặng. Hai chúng tôi cùng ngồi uống trà bên chiếc bàn đá cối xay, như bao lần trước đây. Từ đó, về hướng Tây, trước mặt chúng tôi là rặng Hill, với chút sương xám lãng đăng trong các hẻm núi, đang uy nghiêm trải qua một thời khắc nữa trong cuộc đời muôn triệu năm của mình. Tôi thấy lạnh tê tái như thể đang có mặt trên ấy.

Mấy cậu gia nhân của tôi vẫn ở trong căn nhà trống, nhưng có thể nói cuộc sống họ đã dời đến chỗ khác, gia đình và đồ đạc của họ cũng đều chuyển đi cả rồi. Nhóm phụ nữ của Farah và Saufe đã tới khu dân cư Somali ở Nairobi bằng chuyến xe tải ngày hôm qua. Đồng hành với tôi đến tận Mombasa sẽ là Farah và Tumbo, con trai của Juma, bởi đây là điều chú bé mong muốn nhất trên đời, và khi được quyền chọn quà chia tay là một con bò hay chuyển đi thì chú liền lựa chọn chuyển đi.

Sau khi từ giã từng gia nhân, lúc tôi cất bước ra khỏi nhà, họ, những người vốn được chỉ dạy tường tận phải luôn đóng chặt cửa nẻo, đã để mọi cánh cửa mở toang sau lưng tôi. Đây là hành động đặc trưng của người bản xứ,

như thế muốn nói tôi sẽ trở lại, hoặc có lẽ muốn nhấn mạnh sự thực nhà đã trống trơn chẳng còn gì mà phải đóng im ỉm, các cánh cửa giờ hãy mở toang ra đón gió. Farah lái xe chở tôi chậm chậm, ánh chùng tương đương nhịp bước lạc đà, theo con đường uốn lượn, cho tới lúc ngôi nhà khuất khỏi tầm mắt.

Đi ngang đầm nước, tôi hỏi Mohr liệu còn thời gian để dừng chân chốc lát, rồi chúng tôi xuống xe, hút một điếu thuốc bên bờ đầm. Chúng tôi thấy mấy con cá bơi dưới nước, những người sẽ bắt và ăn cá ở đây chẳng hề biết tới Già Knudsen và giá trị của chúng. Tại đây chú nhỏ bị bệnh động kinh Sirunga, cháu ngoại Kaninu, xuất hiện để từ biệt tôi lần cuối, dấu những ngày cuối cùng chú đã không ngừng quanh quẩn bên nhà tôi cũng chỉ để làm vậy. Khi chiếc xe chuyển bánh, Sirunga mồm môi mồm lợi chạy theo, tựa như bị cơn gió cuốn đi cùng đám bụi, và nom chú mới nhỏ bé làm sao, giống hệt đốm lửa nhỏ cuối cùng lóe lên từ lò sưởi của tôi. Sirunga chạy một mạch tới tận giao cắt đường vào đồn điền và đường cái quan. Tôi đang e chú chạy theo cả trên đường cái, vì nếu vậy có khác nào phải chứng kiến đồn điền bị xé lẻ và thổi bay tan tác như trấu. Nhưng rồi chú bé dừng chân nơi giao lộ - rốt cuộc Sirunga vẫn thuộc về đồn điền. Chú đứng đó ngong ngóng theo chúng tôi, tới tận lúc tôi chẳng còn thấy lối rẽ vào đồn điền nữa.

Trên đường xuôi về Nairobi, chúng tôi bắt gặp cơ man châu chấu đậu trên cỏ, trên mặt đường, vài con còn bay vù vù cả trong xe, xem ra lũ chúng lại sửa soạn quay về hoành hành ở vùng này một lần nữa.

Nhiều bạn bè đã tới sân ga tiễn chân tôi. Nặng nề và bình thản, Hugh Martin cũng có mặt, và lúc anh bước tới nói lời chia tay, tôi nhìn ra ngài Tiến sĩ Pangloss của đồn điền quả là hiện thân của cô độc, hình bóng của anh hùng, người đã mua niềm cô độc bằng hết thảy những gì mình có, và từ góc độ nào đó là một biểu tượng Phi châu. Chúng tôi bịn rịn chia tay: tình bạn đã mang lại cho cả hai nhiều kỉ niệm vui và những dịp luận bàn uyên thâm. Đức ông Delamere, hơi già đi, trắng ra chút đỉnh, và mái tóc đã cắt ngắn hơn dịp thưởng trà cùng tôi trong Khu bảo tồn Masai đặng tôi xuống đó

cùng đoàn xe bò tải hàng dạo chiến tranh vừa bùng nổ, nhưng như ngày ấy ông vẫn cực kì nhã nhặn và ân cần lịch thiệp. Gần như tất cả dân Somali cư trú ở Nairobi đều có mặt trên sân ga. Cụ lái buôn gia súc Abdallah tiến lên trao cho tôi chiếc nhẫn bạc nạm ngọc lam mang lại vận may. Bilea, gia nhân của Denys, trịnh trọng nhờ chuyển lời thăm hỏi tới anh trai của chủ nhân bên Anh quốc, người khi xưa từng cho anh trú tạm trong nhà mình. Lúc lên tàu, Farah kể là cánh phụ nữ Somali thực ra đã đến nhà ga trên các xe tay phu kéo, nhưng do thấy đàn ông Somali tụ họp đông quá nên e ngại và vừa quay về mất rồi.

An ổn vào đến toa, tôi đưa tay qua cửa sổ bắt tay Gustav Mohr. Lúc này, khi chỉ trong giây lát đoàn tàu sẽ khởi hành, thực ra bánh tàu đang bắt đầu lăn, Gustav mới lấy lại được bình tĩnh. Anh những mong san sẻ cho tôi chút dũng khí đến độ trở nên bối rối, khuôn mặt đỏ bừng, cặp mắt nhạt màu nhìn tôi đăm đăm.

Ở Samburu, trong lúc đầu máy được tiếp thêm nước, tôi xuống tàu cùng Farah dạo trên sân ga. Từ đây, xa trông về hướng Tây Nam, tôi vẫn thấy rặng Ngong. Dải sơn mạch trập trùng nét lượn sóng cao sang, thuần một sắc lơ đứng sừng sững giữa miền đất bằng phẳng xung quanh. Nhưng do khoảng cách quá xa nên bốn đỉnh núi giờ nom nhỏ nhoi, khó phân định, và khác hẳn hình thể vẫn thấy từ đồn điền. Cũng bởi nhìn từ xa, dáng núi dần trở nên mềm mại và thanh thoát hơn.

HẾT

Table of Contents

Lời giới thiệu

Phần I. Kamante và Lulu

1. Đồn điền dưới chân rừng Ngong
2. Chú nhóc bản xứ
3. Kẻ hoang dã trong nhà dân nhập cư
4. Một nàng linh dương

Phần II. Một tai nạn súng ở đồn điền

1. Vụ tai nạn súng
2. Ruồi ngựa trong Khu bảo tồn
3. Wamai (con chữ)
4. Wanyangerrri
5. Một thủ lĩnh Kikuyu

Phần III. Các vị khách của đồn điền

1. Những vũ hội lớn
2. Vị khách từ châu Á
3. Phụ nữ Somali
4. Già Knudsen
5. Một người đào tẩu tá túc ở đồn điền
6. Những dịp bạn bè ghé chơi
7. Những người tiên phong kiệt xuất
8. Những cánh bay

Phần IV. Trích sổ tay một người nhập cư

- Hoang dã giải cứu cho hoang dã
- Đom đóm
- Những con đường đời
- Chuyện về Esa
- Cự đà xanh
- Farah và Chàng lái buôn thành Venice

[Lớp người tinh hoa ở Bournemouth*](#)

[Vì niềm kiêu hãnh](#)

[Lũ bò](#)

[Về hai chủng tộc](#)

[Một cuộc lữ hành thời chiến](#)

[Hệ số đếm trong tiếng Swaheli](#)

[“Tôi chẳng để Người đi trừ phi Người ban phước cho tôi”*](#)

[Nhật thực](#)

[Dân bản xứ và Thơ](#)

[Chuyện về thiên niên kỉ mới](#)

[Chuyện về Kitosch](#)

[Một số loài chim châu Phi](#)

[Pania](#)

[Cái chết của Esa](#)

[Về người bản xứ và lịch sử](#)

[Trận động đất](#)

[George](#)

[Kejiko](#)

[Hương cao cổ đi Hamburg](#)

[Tại gánh xiếc thú](#)

[Những du khách đồng hành](#)

[Nhà tự nhiên học và lũ khỉ](#)

[Karomenya](#)

[Pooran Singh](#)

[Một sự việc kì lạ](#)

[Con vẹt](#)

[Phần V. Từ già đôn điền](#)

[1. Thời kì khốn đốn](#)

[2. Cái chết của Kinanjui](#)

[3. Năm mồ trong núi](#)

[4. Farah và tôi bán tài sản](#)

[5. Già biệt](#)